



Sylvie FANCHETTE
Nicholas STEDMAN

Khám phá các làng nghề

Mười lộ trình quanh Hà Nội

IRD
Éditions



Khám phá các làng nghề

MƯỜI LỘ TRÌNH QUANH HÀ NỘI

Khám phá các làng nghề

MƯỜI LỘ TRÌNH QUANH HÀ NỘI

Sylvie FANCHETTE
Nicholas STEDMAN

Sách do IRD xuất bản tháng 6 năm 2009

Ý tưởng, nghiên cứu, điều tra và biên soạn: nhà địa lý Sylvie Fanchette (IRD)
Biên soạn, nghiên cứu và dịch sang tiếng Anh: nhà văn, biên dịch viên Nicholas Stedman

Phụ trách chính về nhiếp ảnh: François Carlet-Soulages, Agence NOI Pictures

Tham gia phụ trách nhiếp ảnh: Tessa Bunney

Lập bản đồ: Eric Opigez, Phòng Lập bản đồ của IRD, Bondy

Tham gia biên dịch sang tiếng Anh: David Mason và Stéphane Jagers

Biên dịch sang tiếng Việt: Phạm Thị Hoa, Hoàng Thị Mai Anh,

Trịnh Thị Thủy Hoa

Tham gia biên soạn: Guillaume Da, Philippe Le Failler (EFEO), Céline Hamel

Tham gia nghiên cứu: Nguyễn Xuân Hoàn (Casrad)

Đồ họa: Charles Beranger

Những quan điểm có thể được thể hiện trong quyển sách này chỉ là những quan điểm của các tác giả, chứ không phải là quan điểm của các tổ chức tài trợ cho tác phẩm.

Cuốn sách này thuộc toàn quyền của IRD

Cấm sao chép dù chỉ một phần, dưới mọi hình thức khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

© IRD, Viện nghiên cứu phát triển IRD, 2009

ISBN IRD : 978-2-7099-1672-1

Kính tặng giáo sư Đào Thế Tuấn

Lời cảm ơn

Đầu tiên, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới những nghệ nhân vùng châu thổ sông Hồng mà chúng tôi đã gặp, đã đón tiếp chúng tôi nồng hậu và kể cho chúng tôi những câu chuyện về làng, về nghề và về cuộc sống của họ. Không có họ và sự kiên nhẫn của họ thì chúng tôi đã không thể viết được cuốn sách này.

Tiếp theo, chúng tôi xin được trân trọng cảm ơn cán bộ uỷ ban nhân dân các xã nơi chúng tôi nghiên cứu đã tin tưởng và nhiệt tình chia sẻ kinh nghiệm với chúng tôi.

Chúng tôi xin đặc biệt cảm ơn ông Michael DiGregorio của Quỹ Ford, người đã giúp đỡ chúng tôi về tinh thần, tài chính cũng như những ý kiến đóng góp khoa học trong suốt quá trình nghiên cứu và biên soạn cuốn sách này.

Ngoài ra, chúng tôi xin cảm ơn anh François Carlet-Soulages, người đã đi cùng chúng tôi thăm nhiều làng và mang lại cho cuốn sách những bức ảnh ấn tượng.

Chúng tôi xin được cảm ơn các đơn vị đã tài trợ kinh phí cho tác phẩm này, Ban thông tin truyền thông của Viện nghiên cứu phát triển, Cơ quan phát triển Pháp, Đại diện của Wallonie Bruxelles tại Hà Nội, thành phố Toulouse, công ty Hermès, Espace -Trung tâm văn hoá Pháp tại Hà Nội.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn nhà đồ hoạ, anh Charles Beranger, đã khéo léo và kiên nhẫn thực hiện công đoạn cuối cùng nhưng đòi hỏi nhiều thời gian là làm maket cho tác phẩm này.

Chúng tôi cũng xin cảm ơn các phiên dịch viên đã đi thực tế cùng chúng tôi cũng như các nhà biên dịch đã giúp quyển sách này được xuất bản bằng 3 thứ tiếng.

Cuối cùng, chúng tôi xin được cảm ơn bạn bè và người thân đã kiên nhẫn, hỗ trợ và cho chúng tôi những lời khuyên.

Các tác giả

Sylvie FANCHETTE là tiến sĩ địa lý, tốt nghiệp trường Đại học Paris VIII. Từ tháng 10 năm 1993, bà bắt đầu làm việc tại Viện nghiên cứu phát triển IRD. Bà quan tâm tới quá trình đô thị hoá nông thôn tại các vùng châu thổ đông dân cư (như các sông Hồng, Nil, Niger...).

Bà sống ở Việt Nam từ nhiều năm nay và chủ trì một công trình nghiên cứu về “sự phát triển của làng nghề trong quá trình mở rộng các thành phố xung quanh Hà Nội”.

Nicholas STEDMAN là thạc sĩ văn chương của trường McGill (Montréal). Ông từng là biên phiên dịch viên, biên tập viên, người duyệt bản dịch, người tham vấn, người tổ chức liên hoan phim, người chiếu phim và giáo viên tiếng Anh trên khắp bốn châu lục.

Là đồng tác giả của cuốn sách hướng dẫn giới thiệu về phong tục Việt Nam mang tên “Nên và không nên làm gì ở Việt Nam”, ông ở Hà Nội từ năm 1999 đến năm 2007. Từ cuối 2007, ông sống và làm việc ở Accra (Ghana).

François CARLET-SOULAGES là nhiếp ảnh gia từ năm 1997 sống ở Hà Nội Việt Nam từ năm 2002. Năm 2008 anh mở hãng nhiếp ảnh NOI Pictures (www.noipictures.com) ở Hà Nội, hội tụ nhiều nhà nhiếp ảnh với phong cách khác nhau đến từ khắp nơi trên thế giới. NOI Pictures cũng giới thiệu rất nhiều hình ảnh về Việt Nam.

Lời tựa }
Tr. 11 }

Lời nói đầu }
Tr. 13 }

Phần 1:
Nghề thủ công xưa trong lòng một di sản lớn }
Tr. 15-61 }

Phần 2:
Lộ trình thăm quan các làng nghề và di sản văn hoá }
Tr. 59-303 }

Phụ lục }
Tr. 304 }

Danh sách các làng nghề nên đến thăm }
Tr. 305 }

Danh sách di sản văn hoá và kiến trúc nên đến thăm }
Tr. 306 }

Lễ hội ở các vùng lân cận của Hà Nội }
Tr. 307-312 }

Tài liệu tham khảo }
Tr. 313-315 }

- Lộ trình 1 }
Làng gỗ mỹ nghệ và giấy (Bắc Ninh) }
Tr. 62-87 }
- Lộ trình 1bis }
Cụm làng gốm (Bắc Ninh và Bắc Giang) }
Tr. 88-105 }
- Lộ trình 2 }
Nghề gốm, dát vàng quý và thuốc đông dược (Gia Lâm) }
Tr. 106-141 }
- Lộ trình 3 }
Tranh dân gian, gò đồng và tre hun (Bắc Ninh) }
Tr. 142-167 }
- Lộ trình 4 }
Những làng dệt quanh Hà Đông (Hà Tây) }
Tr. 168-189 }
- Lộ trình 5 }
Sơn mài, khắc gỗ và đồ bằng sứng (phía nam Hà Nội) }
Tr. 190-215 }
- Lộ trình 6 }
Nghề thêu và khảm trai (phía nam Hà Tây) }
Tr. 216-239 }
- Lộ trình 7 }
Tre và nghề đan lát (phía tây nam Hà Tây) }
Tr. 240-263 }
- Lộ trình 8 }
Tre và mây (phía tây Hà Tây) }
Tr. 264-285 }
- Lộ trình 9 }
Con đường của những làng nghề chế biến nông sản (phía tây Hà Nội) }
Tr. 286-303 }

Lời tựa

Cách đây khoảng mười năm, trên đường về Bắc Ninh cùng với người chủ của một xưởng luyện kim, tôi đã nghỉ chân một lát dọc đường. Chúng tôi đã nói chuyện về lịch sử nghề thủ công của làng anh. Trong lúc say sưa kể, bỗng anh dừng lại và quay về phía tôi rồi nói : « Tôi không phải là A-na-mít ! ». Giọng Bắc Ninh trầm của anh làm tôi bối rối một lát. Tôi hỏi anh « A La Mít » có nghĩa là gì ? « Annamite », anh chữa lại, điều đó có nghĩa là : « ngu, dốt ».

Câu nói này làm tôi quan tâm hơn tất cả các nhận xét khác mà tôi đã từng nghe được trong suốt một năm ở Bắc Ninh. Các bạn của tôi ở làng Đa Hội cũng như những người bạn ở phần lớn các làng nghề mà tôi đã tới tham quan chẳng hề chờ đợi sự phát triển đến với họ một cách thụ động ; Họ nắm bắt các cơ hội khi có dịp và điều chỉnh loại hình sản xuất sao cho phù hợp với thị hiếu của thị trường. Việc làm này đã được tiến hành từ lâu trước khi cải cách về tự do kinh doanh khẳng định quyền của họ. Trước khi có đầu tư nước ngoài trực tiếp vào sản xuất, các làng này từng cung cấp cho thị trường Việt Nam nhiều sản phẩm đa dạng : nông sản, rượu, quần áo, vật liệu xây dựng, phụ tùng xe đạp, hàng mây tre đan, thuốc lá, chổi, đồ gốm sứ và nhiều mặt hàng tiêu dùng khác phục vụ cho cuộc sống hàng ngày, đôi khi dưới hình thức hợp đồng cho các xí nghiệp nhà nước. Mặc dù vậy, những người bạn của tôi trong ngôi làng này cũng như trong các làng nghề khác vẫn tiếp tục đấu tranh, phản đối hình ảnh đã gắn liền với nghề của họ : kỹ thuật lạc hậu, « ngốn » nhiều nhân công, thu nhập thấp. Nói tóm lại là « Anamite », theo lối nói thân mật.

Điều chắc chắn là nhiều làng thủ công truyền thống ở đồng bằng châu thổ sông Hồng thể hiện rất rõ điều này, và nhiều làng trong số đó đã bỏ nghề. Nhưng mỗi khi có một làng nghề biến mất thì lại có một ngôi làng khác thay đổi sản xuất, làm cho nó phù hợp với thị trường tiêu dùng mới và ngay cả nhiều làng khác, trước kia chỉ làm các công việc nhà nông, nay đã trở thành làng nghề vì lợi ích của chính họ, sản xuất nhiều mặt hàng đa dạng, kể cả những viên bi bằng nhựa, tủ đựng tài liệu, vốn không được coi là các mặt hàng truyền thống.

Giống như những điều mà các bạn sẽ thấy trong cuốn sách này, các làng nghề đã tạo ra chiếc cầu nối giữa quá khứ và tương lai, trở thành biểu tượng của nghề thủ công truyền thống, đồng thời là sức mạnh năng động của sự phát triển kinh tế. Cũng có thể là cả hai bởi do bản chất, chúng là sự kết hợp giữa sự khéo léo, vốn kiến thức và hệ thống các mối quan hệ được sản sinh trong sự hợp nhất giữa làng và nghề, chúng có thể tạo ra, ít nhất là nguồn thu phụ bổ sung cho nguồn thu chính từ nông nghiệp, hoặc khá hơn là một khoản thu để nâng cao mức sống của người dân và cho phép đầu tư.

Vai trò của các làng nghề là không thể phủ nhận, tuy nhiên, các bài học lý thuyết và thực tiễn về sự phát triển đã làm lu mờ chúng. Các nguyên nhân ở đây rất phức tạp, trong đó có hai nhân tố nổi lên rõ rệt : Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển bị thuyết phục bởi ảo tưởng về các công ty qui mô lớn, sản xuất hàng hóa với số lượng lớn, sử dụng hàng nghìn công nhân vừa được giải phóng khỏi công việc đồng áng. Và cũng như các nước khác, đất nước này bước vào kỷ nguyên mới với những định kiến trong việc đánh giá các doanh nghiệp tư nhân. Bởi các công ty tư nhân của các làng nghề phần lớn đều tồn tại dưới hình thức xí nghiệp gia đình với qui mô nhỏ. Rất nhiều quốc gia đã sai lầm bởi hai tiền giả định này và đã không nhận thức được bản chất của quá trình hợp nhất các xí nghiệp trong các làng nghề hoặc các cụm làng. Các tổ hợp xí nghiệp này tạo ra các tổ hợp kinh tế qui mô hơn và bước vào cạnh tranh với các công ty lớn, cho phép các làng nghề tạo ra những sản phẩm có sức cạnh tranh trên thị trường. Tuy nhiên không phải Trung Quốc với các công ty khổng lồ trên qui mô toàn xã, mà là Italia với các tổ hợp của các xí nghiệp nhỏ ở qui mô làng hoặc phố huyện đã trở thành nền tảng của sự phát triển kinh tế từ nửa thế kỷ qua.

Bạn hãy cầm cuốn sách này trong tay, theo các lộ trình tham quan của nó, nói chuyện với thợ thủ công và thương nhân, mua cho họ một thứ gì đó để mang về nhà, tạo nên các mối quan hệ đối tác trong kinh doanh. Hãy tưởng tượng rằng bạn đang tham dự một giai đoạn phát triển công nghiệp lâu dài trong một khoảng thời gian ngắn, bạn sẽ không cảm thấy thất vọng.

Michael DIGREGORIO, cán bộ phụ trách các vấn đề thông tin, nghệ thuật, văn hóa và giáo dục của Quỹ Ford, Hà Nội.

Lời nói đầu

Du lịch có thể là người bạn tốt nhất, nhưng cũng có thể là kẻ thù tồi tệ nhất của phát triển. Do vai trò kinh tế của công nghiệp du lịch - hiện đang được coi là ngành quan trọng nhất trên thế giới, vượt lên trên các ngành công nghiệp ô tô và hóa học, nên cần phải quan tâm sâu sắc đến hiện tượng có tầm vóc to lớn và có thể gây nên các hậu quả liên quan đến toàn bộ hành tinh này. Tác động của du lịch lớn đến mức các chiến lược đổi mới là vô cùng cần thiết để đặt mốc cho những chính sách thực sự đối với quốc tế, vùng và địa phương.

Các tổ chức như Unesco cùng đặt lại vấn đề mối quan hệ giữa du lịch và đa dạng văn hóa, giữa du lịch và đối thoại giữa các nền văn hóa, giữa du lịch và phát triển. Chính vì vậy UNESCO muốn đóng góp vào cuộc chiến chống lại nghèo đói, bảo vệ môi trường và vào sự coi trọng lẫn nhau giữa các nền văn hóa.

Thông qua phân tích các biến đổi trên phạm vi toàn thế giới này sinh từ những cuộc gặp gỡ đôi khi mang tính xung đột giữa các dân tộc và các châu lục, các dự án liên văn hoá của các con đường văn hóa không chỉ cho thấy quá trình lịch sử và địa lý của cuộc đối thoại giữa các nền văn hóa qua các thế kỷ, chúng còn góp phần suy ngẫm về tương lai của đối thoại giữa các nền văn hóa trong xã hội hiện đại. Các hoạt động liên quan đến du lịch văn hóa tạo ra nhiều cơ hội cụ thể để khuyến khích đối thoại thực sự giữa khách tham quan và chủ nhà, khuyến khích những phương thức hợp tác mới, hiểu rõ hơn về di sản của các vùng đất và đóng góp vào sự phát triển kinh tế và con người.

Du lịch văn hoá : hướng tới du lịch có ý thức và tôn trọng văn hoá bản địa (Unesco)

Trong khuôn khổ chương trình nghiên cứu được khởi xướng từ năm 2003 giữa các đối tác IRD (Viện nghiên cứu phát triển, Pháp), Phano (Tổ chức phi chính phủ, Việt Nam) và CASRAD (Trung tâm nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp, Việt Nam), một nhóm nhà nghiên cứu và sinh viên đã tiến hành nhiều cuộc điều tra về cuộc sống ở nông thôn, về các hoạt động và lịch sử của hàng chục làng nghề ở các tỉnh lân cận Hà Nội. Một số làng nghề thủ công tiêu biểu có thể hấp dẫn du khách Việt Nam cũng như du khách nước ngoài. Các làng có mối liên hệ chặt chẽ với chính quyền địa phương và các nghệ nhân nổi tiếng nhất, vì thế họ thực sự mong muốn mở cửa với du lịch văn hóa. Các làng nghề có thể tiếp đón những nhóm du khách nhỏ, giới thiệu cho họ về nghề truyền thống của làng - một số nghề như sản xuất giấy dó đang có nguy cơ mai một vì không được đánh giá đúng và không được thế hệ trẻ truyền lại.

Chúng tôi muốn chia sẻ những hiểu biết này trong một cuốn sách hướng dẫn du lịch đem lại thông tin cần thiết cho các nhóm hướng dẫn viên du lịch địa phương cũng như du khách cá nhân. Tình trạng hướng dẫn viên du lịch thiếu hiểu biết về các làng nghề là đáng báo động và đó chính là lý do tại sao dịch vụ của các tổ chức du lịch nhỏ như Sinh Cafe lại quá ít ỏi như vậy.

Các làng nghề mà chúng tôi đề cập đến đều giàu truyền thống văn hóa và nằm ở các tỉnh lân cận Hà Nội như Bắc Ninh và Hà Tây.

Vốn được coi là đất trăm nghề, đến nay tỉnh Hà Tây có khoảng 400 nghề. Hà Tây nằm ở phía tây của thủ đô, nơi thị trường cao cấp đòi hỏi các sản phẩm có chất lượng, với con sông Đáy chảy qua nối liền tỉnh với các vùng núi giàu nguyên liệu lâm nghiệp. Hà Tây tập trung các nghệ nhân đan mây tre, dệt lụa và thêu ren nổi tiếng. Do đất đai thường bị ngập lụt vào mùa mưa bão, phần đông dân cư thường làm công việc chế biến nông sản (nấu rượu, sản xuất tinh bột sắn, làm miến, bún, bánh đa). Hà Tây có truyền thống sản xuất thủ công nghiệp hơn Bắc Ninh, các ngành nghề rất đa dạng và đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của người dân. Mặt khác, các di sản kiến trúc và tôn giáo giúp Hà Tây trở thành một điểm đến ưa thích của khách du lịch, như chùa Hương với hàng nghìn du khách trong và ngoài nước, chùa Thầy, chùa Đậu.

Bắc Ninh nằm ở phía đông của thủ đô, nơi giao nhau của nhiều tuyến đường bộ và đường sông, đặc biệt là đường đi Trung Quốc, nên đã tiến nhanh hơn trong quá trình đổi mới các kỹ thuật thủ công. Với núi non bao quanh đồng bằng, Bắc Ninh, xưa kia thuộc vùng Kinh Bắc, được coi là cái nôi văn hóa của vùng thượng châu thổ, nơi du nhập Phật giáo vào Việt Nam và chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của văn hóa Trung Quốc. Đây cũng là nơi phát tích của nhà nước Âu Lạc, vương triều đầu tiên ở đồng bằng. Các nghiên cứu khảo cổ học cho thấy vị trí quan trọng của nghề sắt và nghề gốm ở vùng này. Nhiều di tích lịch sử và di sản nổi tiếng (chùa Bút Tháp, chùa Đậu) là nơi tổ chức các nghi lễ tưởng nhớ các nhân vật quan trọng, ví dụ như Hai Bà Trưng, hai vị nữ tướng trong cuộc chiến chống quân xâm lược phương Bắc.

Trong cuốn sách hướng dẫn du lịch này, chúng tôi đưa ra 10 tuyến đường tham quan, mỗi tuyến đều đi qua nhiều làng nghề và làng văn hóa với các di sản kiến trúc có giá trị.

Tiêu chí lựa chọn các làng trong tuyến đường tham quan:

- có nghề thủ công, sản xuất các vật dụng cho cuộc sống hàng ngày hay mang tính nghệ thuật (bỏ qua các làng đã công nghiệp hóa ở mức độ cao);
- có nghề truyền thống gắn với thờ tổ nghề;
- có nhiều xưởng nghề để tham quan, trong đó một số xưởng của các nghệ nhân nổi tiếng;
- có di sản kiến trúc có giá trị (chùa, đền, đình...);
- có các chợ tiêu biểu;
- gần Hà Nội.

NGHỀ THỦ CÔNG XƯA TRONG LÒNG MỘT DI SẢN LỚN

NGHỀ THỦ CÔNG Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG: LỊCH SỬ LẶP LẠI

Một đặc trưng của Việt Nam là các thành phố không độc quyền về công nghiệp. Mặc dù chủ yếu trồng lúa, nhưng nông dân vùng châu thổ sông Hồng đã sớm biết đưa công nghiệp và thủ công vào kinh tế nông thôn. Trên thực tế, từ thời phong kiến, hai hoạt động này đã diễn ra trong các làng nghề chứ không phải ở thành thị, nơi vốn là biểu tượng của quyền lực và được coi là những trung tâm tôn giáo và chính trị, nơi trao đổi với nước ngoài.

Trước khi giành được độc lập, nghề thủ công vẫn bị coi nhẹ so với các hình thức sản xuất khác. Từ khi bắt đầu chính sách Đổi mới, làng nghề được hồi sinh nhờ mở cửa thị trường, phục hồi kinh tế cá thể và nhờ các chính sách của Nhà nước nhằm khuyến khích phát triển các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn.

Di sản kiến trúc và văn hóa phong phú được phục hồi sau hàng chục năm bị đánh giá thấp. Các lễ hội, nghi lễ thờ tổ nghề và thành hoàng được khôi phục, điều này một lần nữa cho thấy sức mạnh của di sản phi vật thể ở làng quê đã gắn kết chặt chẽ thành thị và nông thôn trong nhiều thế kỷ.

ĐẤT NGHỀ CỔ TRONG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CHÍNH TRỊ ĐẶC BIỆT

Lịch sử xa xưa gắn liền với quan hệ với Trung Quốc

Vùng thượng châu thổ sông Hồng: cái nôi của nghề thủ công Việt Nam

Nghề thủ công xuất hiện ở Việt Nam từ rất lâu trước khi có cấu trúc làng. Nhưng phải đến khi xã hội tổ chức thành làng, nghề thủ công mới trở thành một yếu tố cấu thành của nền kinh tế và của bản sắc Việt Nam (Trương Minh Hằng, 2006).

Ngay từ thế kỷ 1 sau Công nguyên, dưới thời Bắc thuộc, nghề thủ công ở châu thổ sông Hồng đã đạt tới trình độ kỹ thuật tương đối cao. Người ta đã biết đến kỹ thuật luyện kim, đúc đồng và sắt; nghề gốm vốn đã phát triển từ trước, đến thời kỳ này trở nên tinh xảo hơn nhờ kỹ thuật tráng men. Hai nghề thủ công phát triển nhất khi đó là dệt và đan mây tre. Sản phẩm vải bông, lụa, thúng, giỏ bằng mây tre rất nổi tiếng. Ở thế kỷ 3, người ta bắt đầu sản xuất giấy theo kỹ thuật du nhập từ Trung Quốc. Sau đó, để đáp ứng nhu cầu về các sản phẩm xa xỉ của triều đình và các quan lại địa phương, kỹ thuật chạm trổ vàng bạc được hoàn thiện qua những trao đổi chặt chẽ với Trung Quốc. Sơn mài đã được biết đến từ thế kỷ 4 trước Công nguyên (các đồ vật sơn mài và dụng cụ quét sơn được tìm thấy trong những ngôi mộ thời đó). Tới đầu thiên niên kỷ thứ nhất, nghề thủ công Việt Nam đã được khẳng định (Nguyễn Khắc Viện, 1993).

Kết thúc thời Bắc thuộc, các làng nghề bắt đầu phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1010, khi vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư đến đất Thăng Long bên bờ sông Hồng, nhiều làng đã phát triển các nghề thủ công. Do được độc quyền, các làng này tập trung sản xuất các sản phẩm thủ công tinh xảo dành cho triều đình, cho các tầng lớp giàu có trong xã hội ở Việt Nam cũng như các nước châu Á khác (Trung Quốc và Nhật Bản) và phục vụ tôn giáo (đồ lụa, gốm, trang sức, đồ thêu, giấy để viết các chỉ dụ của vua, đồ gỗ, đồ khảm trai, tượng...).

Nhà nước có cả một phường thợ chuyên xây dựng các tòa nhà nguy nga của vương triều (thợ mộc, thợ sắt, thợ đá, thợ vẽ và sơn mài).

“Thợ thủ công của các làng Chàng Sơn và Nhân Hiên chuyên tạc tượng gỗ và ngà voi đã để lại dấu ấn của họ trên những công trình lớn như Văn Miếu, đình **Đình Bảng**¹, Tây Đằng, Chu Quyến, Tương Phiêu, chùa Tây Phương, **chùa Thầy**. Thương nhân và thợ thủ công được tổ chức thành các phường và phải nộp thuế cao cho nhà vua” (Papin P., 2001²).

¹ Các làng có tên được in đậm là những điểm thăm quan trong các lộ trình của cuốn sách này.

² Các danh từ riêng trong ngoặc đơn có kèm ngày tháng là tên các tác giả được nêu trong mục lục sách tham khảo ở cuối cuốn sách.

Các xưởng dệt tập trung gần Thành phố Hà Đông là nơi đơm hoa kết trái của mặt hàng tơ lụa cao cấp, trong cụm gồm khoảng mười làng, chuyên cung cấp cho thị trường tiêu thụ và phân phối lẻ rộng lớn của Hà Nội (Gourou P., 1936).

Vốn chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ mạnh mẽ của thị trường trong nước, nhưng các ngành nghề này đã có được danh tiếng ở bên ngoài biên giới quốc gia, ví dụ như vải bông của Bắc Bộ, vải lụa. Đồ gốm được tiêu thụ trên thị trường Nhật Bản và Trung Quốc nhờ chất lượng cao.

Nghề thủ công cũng phục vụ cuộc sống hàng ngày của một xã hội làng tự sản tự tiêu: vải bông, đồ gốm, dụng cụ nông nghiệp và thủy lợi, đồ mây tre, chiếu, chế biến nông sản (xay bột, ép dầu, cất rượu...) và các sản phẩm công nghiệp (luyện kim, sản xuất giấy...). Với nguồn nguyên liệu phong phú từ thực vật và động vật, nghề thủ công sản xuất ra nhiều mặt hàng.

Mỗi mặt hàng ở mỗi làng lại có vô vàn kiểu sản phẩm khác nhau. Đan mây tre là ngành có số lượng mặt hàng phong phú nhất. Một mặt là nhờ nguyên liệu, tre có ít nhất tám loại với những đặc tính khác nhau, cho phép sản xuất đủ kiểu thúng mủng, vôi đủ hình dáng, kích cỡ, đan tương đối sít để dùng trong nhà bếp, để chuyên chở thóc lúa, đất, tát nước, phơi lương thực, chứa lương thực, nuôi tằm. Thúng được quét một lớp chống thấm để chuyên chở nước (Gourou P., 1936). Lá cọ là nguyên liệu của một ngành quan trọng: sản xuất nón và áo tơi.

Vào thế kỷ 17, các làng nổi tiếng nhất quanh Hà Nội là **La Khê**, **La Cả** và **La Nội** (Hà Tây cũ) chuyên dệt lụa, làng Vạn Phúc (Hà Tây cũ) chuyên dệt gấm, làng Phùng Xá (Sơn Tây) chuyên dệt lượt để may khăn.

Các làng Hương Canh, **Thổ Hà**, **Phù Lãng** (Kinh Bắc) và Định Xá (Sơn Nam) chuyên làm đồ gốm; làng **Đại Bái**, **Đề Cầu** và **Đông Mai** (Kinh Bắc) chuyên mạ và đúc đồng; làng Đào Xá (Hải Dương) chuyên sản xuất quạt giấy. Các thợ dệt chuyên nghiệp sống ở làng Đan Loan (Hải Dương), thợ kim hoàn ở làng Đông Sầm và Định Công (Sơn Nam), thợ tiện ở làng **Nhị Khê** (Sơn Nam), thợ sơn ở Hà Vĩ và Bình Vọng (Sơn Nam), thợ da giày ở các làng Trúc Lâm, Phong Lâm và Văn Lâm (Hải Dương), thợ thêu ở làng **Quất Động** (Sơn Nam) (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002).

Trao đổi kỹ thuật và hàng hóa với Trung Quốc

Nguồn gốc của các nghề này không thể tìm thấy trong sử sách vì nó được ghi chép trong các gia phả hay câu đối được cất giữ cẩn thận trong các nhà thờ họ. Nhưng chiến tranh đã làm hư hại nặng nề các văn bản này, phá hỏng và làm thất lạc những cuốn sách cổ.

Huyền thoại về sự ra đời của nghề, có yếu tố thực hoặc không, và nguồn gốc Trung Quốc của phần lớn các nghề thủ công dường như được nhắc đến trong nhiều sách vở. Một số nghề với kỹ thuật phức tạp, như nghề gốm, thêu, kim hoàn, rèn, dệt lụa, có thể được các quan lại mang về sau những chuyến đi sứ dài ở Trung Quốc. Những chuyến đi ngoại giao này đã tạo điều kiện để trao đổi, giúp tiếp thu những hiểu biết và kiến thức kỹ thuật (Papin, 2001). Một số nghề có thể được du nhập vào các làng thông qua những nghệ nhân nổi tiếng, trong khi đó các “hậu tố nghề”, trong đó có những viên quan hay nhà sư đã từng đi chu du nhiều, lại khởi xưởng những kỹ thuật mới (xem Đại Bái, Lộ trình 3 và Chuôn Ngọ / Cừu Lâu / Hàng Khay, Lộ trình 6) và nâng cao chất lượng của nghề thủ công. Các kỹ thuật do người nước ngoài hay thợ giỏi trong làng dạy lại được coi như bằng chứng công nhận đối với dân làng rằng nghề trồng lúa không đủ nuôi sống con người ở vùng đồng bằng quá đông dân này. Nơi thờ tự và các công trình tôn giáo được xây dựng để tỏ lòng biết ơn của người dân và là nơi tổ chức lễ hội hàng năm.

Là chư hầu của Trung Quốc trong hơn một nghìn năm (từ 111 tr. CN đến 938 sau CN), Nhà nước phong kiến Việt Nam phải cống nộp các sản phẩm thủ công trong suốt nhiều thế kỷ. Nhà nước kiểm soát các thần dân và thu nhiều loại thuế, bắt lao dịch và bắt lính... thợ thủ công bị đánh thuế rất nặng nếu không bị trưng dụng và bắt ép đi khỏi làng để làm việc trong các xưởng của Nhà nước (công trường đóng tàu, sản xuất vũ khí, đúc tiền), hay đi xây dựng nhà lầu, cung điện để mở rộng đô thị ở thế kỷ 16 và 19 theo chế độ công tượng, tương đương với nghĩa vụ lao dịch (Nguyễn Thừa Hỷ).

“Thuế đất dùng để trả đồ cống nạp cho Trung Quốc: trong danh sách các sản phẩm được chấp nhận năm 1724 thay cho tiền thuế đất có liệt kê rượu, vải bông mịn, vải bông thường, lụa trơn, lụa Ý La, vải the, lụa sa tanh, giấy các loại, chiếu thường, hàng mã...” (Gourou P., 1936).

Vào thế kỷ 19, nếu muốn được miễn lao dịch hay miễn đi lính, thợ thủ công phải gia nhập các phường nghề và nộp thuế bằng sản vật, trong khi vẫn phải sản xuất theo những tiêu chuẩn do Nhà nước quy định. **La Khê** phải nộp mỗi năm 600 tấm lụa; ở **Bát Tràng**, mỗi người thợ phải nộp 300 viên gạch vuông già; các phường Yên Thái và Hồ Khẩu phải nộp vài trăm tờ giấy các loại (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002).

Hoạt động nghề dựa trên quan hệ thương mại đặc biệt với các đô thị

36 phố phường: mối liên hệ giữa đô thị buôn bán và làng nghề thủ công

Nghề thủ công đã gia nhập từ rất lâu vào mạng lưới các mối quan hệ lâu đời, gắn với kinh đô qua khu “36 phố phường” và với các vùng cung cấp nguyên liệu, các thị trường trong nước và quốc tế (đặc biệt là Trung Quốc).

Khu phố cổ “36 phố phường” của Hà Nội là một trong những tuyến đường đầu tiên để khách du lịch hiểu được văn hóa nghề ở miền Bắc Việt Nam và văn hóa đó ăn sâu nơi đây như thế nào. Trên thực tế, vào thế kỷ 17 xuất hiện những phố chuyên bán một loại mặt hàng được sản xuất ở các làng nghề vùng châu thổ sông Hồng hoặc ngay cạnh kinh đô, quanh hồ Tây. Có khoảng 100 phố, chứ không phải 36, con số 36 được chọn vì là số may mắn. Mỗi phố mang tên thứ hàng hóa được bán ở đó: Hàng Đường, Hàng Gai, Hàng Bài, Thợ Nhuộm, Bát Sứ, Hàng Bông, Hàng Gà, Hàng Khay, Hàng Thiếc, Hàng Trống, Hàng Quạt, Hàng Lược... Đôi khi người bán hàng cũng chính là thợ sản xuất. Nhiều đền thờ các vị tổ nghề đã được xây dựng.

Cư dân của mỗi phố đều là những người thợ quê gốc ở một hay vài làng cùng làm một nghề: ở phố Hàng Bạc là những người thợ đến từ làng Định Công (huyện Thanh Trì, Hà Nội), chuyên làm đồ trang sức bằng bạc, từ làng Trấn Khê (Bình Giang, Hải Dương) và làng Đồng Sâm (Thái Bình), chuyên sản xuất bát đĩa bằng bạc. Hàng Đồng chuyên sản xuất đồ đồng và bán sản phẩm của các làng **Đại Bái** và Ngũ Xã.

Xung quanh hồ Tây cũng có nhiều làng, hay phường: một vài làng trồng rau (Nghị Tàm, Quảng Bá) hoặc hoa quả để cung cấp rau quả tươi cho triều đình; các làng khác (Yên Phụ) làm tranh hay đúc đồng (bán đảo Ngũ Xã, trên hồ Trúc Bạch). Các phường ở bờ tây Hồ Tây nổi tiếng với nghề dệt lụa (Bái Ân), lính (Võng Thị) và gấm (Trích Sài). Nghi Tàm, Nghĩa Đô, Thanh Trì và Thúy Ái ở phía nam Hà Nội nổi tiếng với nghề nuôi tằm.

Nhiều làng sống bằng nghề làm giấy rất phát đạt như Yên Thái, Hồ Khẩu và Nghĩa Đô; các làng này nằm trên bờ nam của hồ Tây và gần Cầu Giấy. Phường Yên Thái, hay Bưởi, ban đầu chuyên làm giấy thường, sau đó, khoảng cuối thế kỷ 16, bắt đầu sản xuất một loại giấy rất đẹp để bán cho triều đình (Papin P., 2001). Nghề làm giấy phát triển ở các làng cạnh hồ vì nó cần rất nhiều nước, ngoài ra các làng này còn gần sông Tô Lịch, đường sông huyết mạch để đi ra sông Hồng, để giao thương giữa Hà Nội và Hà Tây.

Hệ thống trao đổi giữa kinh đô và các làng ở ngoại ô và ở châu thổ sông Hồng đã giúp lập nên một quá trình đô thị hóa nông thôn và sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của Hà Nội. Trong bán kính tương đương với một ngày đi bộ từ kinh đô, có cả một mạng lưới chợ mà những người buôn bán ở kinh đô thường xuyên đi đến (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002). Nhờ hệ thống này, vùng ảnh hưởng của đô thị được mở rộng, nhưng cho đến lúc đó, sự phát triển thương mại vẫn bị Nhà nước phong kiến kiểm chế. Vì thế, hội nhập thương mại của nông thôn và của đất nước chỉ diễn ra quanh hoạt động của 36 phố phường. Nhờ vị trí thuận lợi ở gần các sông Hồng, Tô Lịch và Kim Ngưu, khu 36 phố phường trở thành trung tâm trao đổi nội vùng và với nước ngoài (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002). Sự hội nhập này là hai chiều và kéo dài đến tận bây giờ:

“Đúng là nông thôn đã nuôi sống thành thị, nhưng tiền của thành thị, có được nhờ quan hệ thương mại được thiết lập rất sớm giữa kinh đô và các làng ở châu thổ, lại chảy về nông thôn, ban đầu dưới dạng đơn đặt hàng, sau đó người đã đi khỏi làng lại đầu tư về quê bằng số tiền kiếm được ở thành thị” (Papin P., 2001).

Đặc biệt, thợ thủ công và người buôn bán đến sống ở 36 phố phường vẫn giữ liên hệ với quê hương, nơi họ có thể được hưởng những lô đất công được chia theo kỳ (Papin P., 2001). Họ cùng nhau đóng góp để xây dựng đình và đền thờ vọng ở khu phố mà họ đang sống để luôn nhớ về quê hương bản quán (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002).

Khi triều đình chuyển vào Huế năm 1806, các xưởng thủ công của Nhà nước suy thoái dần. Nhà nước nói lỏng kiểm soát nghề thủ công, khuyến khích tư nhân buôn bán và phát triển nghề. Thương nhân Hoa kiều tham gia thị trường đã thúc đẩy sự thịnh vượng của thương mại và nghề thủ công ở Hà Nội kể từ đầu thế kỷ 19 (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002), đặc biệt là xuất khẩu về nước họ. Cuối thế kỷ 19, theo một báo cáo trình lên triều đình Huế, “9 phần 10 số kén tầm do làng **La Khê** sản xuất ra được xuất khẩu sang Trung Quốc”. Họ còn tham gia buôn bán giấy do các làng quanh hồ Tây sản xuất ra bằng cách cho vay vốn để mua vỏ cây dó, sau đó thu lời bằng thành phẩm (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002).

Thành thị Việt Nam, nơi đặt chính quyền và phát triển thương mại

Ở Việt Nam xưa kia, thành thị tượng trưng cho sự hiện diện của chính quyền và được coi như những trung tâm tôn giáo. Các đô thị là nơi cất giữ vũ khí, bảo đảm an ninh cho lãnh thổ quốc gia, nơi ở của vua chúa, những người mang thiên mệnh, hay của đại diện của họ (Langlet Quách Thanh Tâm, 1993). Quan lại, đặc biệt là hoạn quan, khi cuối đời quay về quê, thường tham gia tích cực vào công việc của địa phương. Đối lại, dân làng dựng những tấm bia tôn vinh họ (Phạm Thị Thùy Vinh, 2003) (xem **Phù Ninh, Lộ trình 2**). Khác với Trung Quốc, nơi tầng lớp tinh hoa sống ở thành thị, Việt Nam sản sinh ra một tầng lớp quan lại mà một phần xuất thân từ nông thôn và về cuối đời lại trở về đây. Cũng như vậy, sau khi đã làm giàu ở Hà Nội, một số thợ thủ công trở về đầu tư ở quê để mua đất hay xây nhà. Những người thợ phát đạt còn đóng góp để xây dựng các công trình tôn giáo ở quê hương.

“Vi văn minh truyền thống Việt Nam mang đậm chất nông thôn. Nó không tỏa từ thành thị về nông thôn, mà có nền tảng ở làng quê. Chức năng trí tuệ cũng nằm ở nông thôn cùng với các nhà nho. Nhà nước Nho giáo nằm ở làng, còn văn hóa bác học nằm trong văn hóa dân gian” (Fourniau, Ch., 1991).

Ở quanh thành Thăng Long (nay là Hà Nội) và dọc theo bờ sông Hồng, có hợp chợ để đáp ứng nhu cầu của gia đình các quan trong triều và quân đội. Ven hồ Tây cũng có nhiều chợ, nơi trao đổi sản phẩm của các làng xung quanh, đặc biệt là chợ Bưởi chuyên bán giấy và một chợ khác gần Cầu Giấy. Phố Hàng Đào, phố của thợ nhuộm tơ lụa, cũng là một chợ chuyên bán các sản phẩm từ lụa. Đền Bạch Mã (Vải trắng) được xây dựng ở số nhà 47. Thợ thủ công từ các làng La Cả và **La Khê** đến đây bán the, từ làng Đại Mỗ đến đây bán cấp, lụa, dũi, từ Vạn Phúc đến bán gấm, từ Bưởi đến bán lính (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002).

Chợ thường họp ở chân các cửa ô của Kẻ Chợ. Vào thế kỷ 18, có 8 chợ lớn, ngoài ra còn nhiều chợ chuyên bán một mặt hàng, như chợ gạo, chợ cá, hay chợ ếch. Ở các bến sông Hồng, có nhiều chợ nhỏ; mắm, muối và đường được buôn bán ở những phố cùng tên gần sông Hồng: Hàng Mắm, Hàng Muối, Hàng Đường.

Tuy nhiên, học thuyết Nho giáo vốn chỉ tập trung vào xã hội nông thôn, đánh giá thấp hoạt động buôn bán, vì thế hạn chế sự phát triển của tầng lớp tư sản thương mại và công nghiệp. Thương nhân chiếm vị trí thấp nhất trong thứ bậc lao động: “sĩ, nông, công, thương” (Papin P., 2001).

Nghề thủ công gắn với nơi buôn bán ở làng và ngoại ô, nơi giao nhau của các đường sông

Sự ra đời và phát triển của các làng nghề trong vùng đồng bằng chằng chịt đường sông khiến các chợ làng ở Kinh Bắc, phía đông Hà Nội, trở nên năng động và củng cố thêm văn hóa thương mại và các mạng lưới trao đổi. Ở các làng Phù Lưu, **Đình Bảng, Đông Kỵ**, Trang Liệt và **Phù Ninh** có những chợ lớn từ thế kỷ 18-19. Một tấm bia ở chùa Đuan Minh, làng **Thổ Hà** (xem **Lộ trình 1b**), được dựng năm 1693, cho thấy:

“dưới triều đại này, làng chúng ta đã có một bến sông để họp chợ 12 lần mỗi tháng. Người ta bán đồ sành và gốm: người bán chất đồ thành đồng, của cải, hàng hóa lưu thông tự do và đổi dào. Mỗi gia đình có lo riêng để sản xuất các dụng cụ. Lễ hội được tổ chức vào mùa thu hàng năm”.

Cũng như vậy, trên cổng làng Phù Lưu, nơi họp chợ Giàu, viết:

“Nơi đây có tất cả hàng hóa và sản vật của huyện Đông Ngàn, đây là chợ lớn nhất tỉnh Bắc Ninh” (Phạm Thị Thùy Vinh, 2003).

Thời đó, Phù Lưu có khoảng 30 nhà kinh doanh đồ đồng, đồ thiếc, đồ gốm, vải lụa, chiếu, vừng, bông, cày, trâu bò và nông sản, thực phẩm chế biến. Khác với các chợ khác trong vùng, phần lớn các mặt hàng bày bán ở chợ Giàu được sản xuất ở các làng nghề. Người Trang Liệt bán các vật dụng bằng đồng của **Đại Bái**; đồ gốm được sản xuất ở **Thổ Hà, Phù Lãng** và **Bát Tràng**; vải ở các làng dệt Tương Giang và **Đình Bảng**; người **Đông Kỵ** bán trâu; rượu được nấu ở Quan Do, Cẩm Giang và Vân; lưỡi cày và các nông cụ khác bằng sắt được sản xuất ở Đa Hội và Đông Xuất (DiGregorio, M., 2001).

Người Kinh Bắc tích cực tham gia phát triển thương mại giữa đồng bằng và miền núi, cũng như giữa vùng châu thổ với kinh đô Kẻ Chợ. Người buôn bán ở Trang Liệt (cạnh làng **Đông Kỵ**) đi mua đồng ở rất xa, rồi đem bán lại ở các chợ làng hay ở kinh đô (Phạm Thị Thùy Vinh, 2003).

Các chợ chuyên bán một loại hàng thường gắn với các làng nghề. Mỗi chợ mang tên mặt hàng kinh doanh của riêng mình: chợ trâu, chợ gạo, chợ tơ lụa. **Thổ Hà** từ rất lâu đã nổi tiếng với nghề làm gốm. Vào thế kỷ 18, sân chùa làng là nơi họp chợ gốm đến 12 phiên mỗi tháng. Từ thế kỷ 15, làng Bát Tràng trên bờ bắc sông Hồng, nổi tiếng với nghề làm đồ gốm và sành, cũng có một chợ họp hai buổi mỗi ngày. Chợ họp trên bờ sông và thu hút nhiều thuyền buôn. Chợ Nội Đổ (huyện Yên Phong) nổi tiếng với các sản phẩm rèn (kim khâu, xích sắt), chợ **Đại Bái** với đồ đồng đúc. Nhiều làng nghề có chợ ngay trong làng để bán sản phẩm của mình, nhưng không một chợ nào có thể chuyên bán chỉ một mặt hàng duy nhất (Nguyễn Đức Nghinh, 1993).

Vùng đồng chiêm trũng: cần phát triển nghề phụ

Ở đồng bằng được phù sa bồi đắp và đông dân này, với hệ thống sản xuất lúa gạo rất mạnh mẽ và đòi hỏi nhiều nhân lực trong những thời kỳ cao điểm, nhân dân phải chịu những tháng ngày dài thất nghiệp khi không có mùa vụ. Nghề thủ công là một cách để sử dụng thời gian lúc nông nhàn. Theo Pierre Gourou, vào những năm 1930, ở vùng trồng hai vụ lúa mỗi năm, các gia đình cần trung bình 125 ngày công mỗi năm. Họ coi nghề thủ công như một hoạt động phụ bên cạnh nông nghiệp. Ở những làng quá thiếu đất hay những làng phát triển các nghề rất chuyên biệt đòi hỏi tay nghề cao, nghề thủ công trở thành công việc chính.

Ở những làng không thể trồng lúa vụ mùa do lũ lụt, nghề thủ công phát triển để tận dụng nhân công nhàn rỗi (Gourou, 1936). Vì thế ở những vùng đất trũng phía nam tỉnh Hà Đông và Hà Nam, công nghiệp rất phổ biến, đặc biệt có nhiều thợ mộc lưu động.

Các làng nằm bên bờ sông rất thuận tiện cho việc chuyên chở nguyên liệu từ các vùng núi và trung du miền Bắc, ví dụ như mây, tre, củ dong (để làm miến). Điều này phần nào giải thích vì sao lại có nhiều làng nghề đan mây tre và chế biến thực phẩm dọc theo sông Đáy (Hà Tây).

Chuyển đổi hệ sản xuất của các làng nghề thời kinh tế tập thể

Vai trò hỗ trợ của Nhà nước đối với một số nghề

Từ năm 1954, sản xuất cá thể bị cấm. Dân làng gia nhập các hợp tác xã nông nghiệp hay thủ công trong bối cảnh đất nước đang củng cố tiềm năng công nghiệp. Khoảng năm 1963, họ tham gia chiến đấu bằng cách vừa sản xuất của cải cho cuộc sống hàng ngày, vừa sản xuất để xuất khẩu sang các thị trường tiêu thụ lớn của các nước XHCN anh em, và với quy mô nhỏ hơn cho quân đội, tham gia vào kinh tế tập thể (DiGregorio, M., 1999).

Khi đó, nghề thủ công ghi nhận hai sự vận động trái ngược: một mặt, sản xuất đi xuống ở một số khu vực vì sản xuất cá thể bị cấm; mặt khác, sản xuất tăng trưởng trong một số khu vực mà Nhà nước tham gia nhiều nhất thông qua các hợp tác xã thủ công. Các hợp tác xã này phải đảm nhận nhiều chức năng:

- đảm bảo đáp ứng nhu cầu của địa phương về dụng cụ sản xuất, máy móc nông nghiệp và thủy lợi nhằm tăng sản lượng lương thực và cung cấp cho cuộc sống hàng ngày (quần áo, giấy, đồ gỗ, đồ gốm sứ, nông sản, thực phẩm...);

- sản xuất hàng xuất khẩu sang các nước Đông Âu, trong khi Tây Âu tẩy chay Nhà nước cộng sản mới này vì đang là thời kỳ chiến tranh lạnh.

Không thể vừa làm nghề thủ công, vừa làm nông nghiệp. Khi vào hợp tác xã thủ công, người thợ bị mất mảnh đất nhỏ của mình. Vì thế, một số người lựa chọn sản xuất thủ công chui và gặp nhiều khó khăn khi tìm mua nguyên liệu, vì nguyên liệu được Nhà nước độc quyền kinh doanh thông qua các hợp tác xã.

Nhà nước chuyển đơn đặt hàng đến một số hợp tác xã. Hợp tác xã thêu **Quất Động** (Cờ Đỏ), thành lập năm 1961, may cờ và cờ hiệu cho Bộ Quốc phòng. Ở **Dương Ổ**, năm 1974, công việc chính của người thợ là sản xuất giấy để làm pháo (DiGregorio, M., 1999).

Vai trò của hợp tác xã trong việc phổ biến và hiện đại hóa các kỹ thuật thủ công

Sau cách mạng, thị trường đồ xa xỉ xưa kia dành để cống nạp cho Trung Quốc, sau đó để cung cấp cho các tầng lớp tư sản giàu có, không còn nữa. Nghề thủ công lại phát triển do thị trường Đông Âu mở cửa đối với các sản phẩm mỹ nghệ. Các hợp tác xã đã vực dậy được một số nghề khỏi giấc ngủ thời hậu thuộc địa. Đó là trường hợp của làng **Phù Lãng** với nghề làm gốm bị mai một, hay của **Bát Tràng**, nay đã trở thành một trong những làng nghề nổi tiếng nhất vùng. Nghề gốm đòi hỏi những khoản đầu tư lớn để duy tu các lò nung mà chỉ hợp tác xã mới đủ năng lực.

Đan mây tre, chạm khắc gỗ và khảm trai được Nhà nước và chính quyền tỉnh hỗ trợ rất nhiều. Các hợp tác xã mở nhiều khóa đào tạo cho nông dân quanh các làng nghề nổi tiếng nhất - **Phú Vinh** (**Lộ trình 8**) với nghề đan mây, **Phù Khê** và **Thiết Ứng** (**Lộ trình 1**) với nghề chạm khắc gỗ, **Quất Động** (**Lộ trình 6**) với nghề thêu... - nhằm có đủ số thợ để thực hiện các đơn đặt hàng từ thị trường Đông Âu rộng lớn. Nhà nước tập hợp các nghệ nhân để đào tạo đội ngũ thợ thủ công mới. Nhà nước đảm nhận các đơn đặt hàng, kinh doanh nguyên liệu và thành phẩm. Kiến thức kỹ thuật được truyền đạt thông qua các khóa dạy nghề và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong gia đình.

Nghề đan mây lúc đầu chỉ có ở **Phú Vinh**, sau lan rộng ra tất cả các làng của xã Phú Nghĩa, rồi các xã lân cận cũng bắt đầu quan tâm đến nghề này. Mọi người đến học nghề ở các xưởng sản xuất trong hai tháng. Đến năm 1970, người dân các xã Trường Yên, Trung Hoa, **Đông Phương Yên**, Ninh Sở (Thường Tín) đã mời các nghệ nhân ở Phú Vinh đến dạy nghề.

Trong những năm 1960, nhờ các khóa học của một vài nghệ nhân chạm khắc gỗ ở các hợp tác xã **Thiết Ứng**, **Phù Khê** và **Kim Thiểu** (**Lộ trình 1**), số lượng thợ tăng lên nhanh chóng. Từ vài chục người trong những năm 1960, các hợp tác xã đã có từ 100 đến 150 thợ vào cuối những năm 1970. Thu nhập của thợ thủ công cao gấp nhiều lần thu nhập của nông dân.

Làng **Hạ Thái** (**Lộ trình 5**), trung tâm sơn mài mới của Hà Tây, đã tiếp nối được Bình Vọng, cái nôi của nghề, khi lập ra một hợp tác xã vào khoảng những năm 1960. Một giảng viên của trường Mỹ thuật Hà Nội, quê gốc ở làng này, đã quay về đây để cùng anh trai mình thành lập ra hợp tác xã. Ông tổ chức các khóa đào tạo cho vài chục dân làng và phát triển nghề. Nông dân làng Duyên Trường cạnh đó cũng bỏ nông nghiệp để gia nhập hợp tác xã thủ công.

Tuy nhiên, tổ chức và quản lý kém, chất lượng không đồng đều, và nhất là tiền lương xã viên thấp là những nguyên nhân khiến hợp tác xã không phát huy được tất cả kỹ thuật mà các nghệ nhân đã truyền lại cho nông dân. Trong những năm 1980, hợp tác xã sơn mài **Hạ Thái**, làng với 700 dân, phải mất đến 6 tháng mới sản xuất được một mặt hàng. Đòi hỏi hàng hóa bị trả lại vì không đạt chất lượng. Những người thợ nổi tiếng không phát huy được tài năng và óc sáng tạo của mình vì họ chỉ cần làm giống hệt những mẫu mã do Nhà nước áp đặt. Một vài dân làng vào hợp tác xã chỉ để được nhận thóc gạo. Khi thị trường Đông Âu sụp đổ, các hợp tác xã phải đóng cửa vì không tiêu thụ được sản phẩm.

Các hợp tác xã dệt được thành lập để cung cấp vải cho các cửa hàng Nhà nước. Thợ dệt được cấp những khung dệt rộng hơn khung dệt truyền thống, đôi khi họ làm việc tại nhà. Một số phụ nữ cố giữ nghề một cách giấu giếm, nhưng rất khó mua sợi vì Nhà nước độc quyền kinh doanh mặt hàng này.

Nghề bị mai một vì cơ chế hợp tác xã

Cho dù trong lĩnh vực đồ mỹ nghệ hay đồ gia dụng cho cuộc sống hàng ngày, các hợp tác xã đều góp phần làm suy tàn một số nghề. **Thổ Hà** (gốm chất lượng cao), **La Khê** (tơ lụa cao cấp) là những ví dụ tiêu biểu.

Từ nhiều thế kỷ, **Thổ Hà** chuyên sản xuất đồ gốm phục vụ các mục đích văn hóa, gia dụng hay tôn giáo; tiểu sành cực kỳ tinh xảo là sản phẩm nổi tiếng của làng (**Lộ trình 1b**). Thời kinh tế tập thể, một hợp tác xã đã được lập ra, rồi bị giải thể vào đầu những năm 1990. HTX gồm khoảng 500 xã viên và nằm xa làng. Người ta sản xuất theo kế hoạch của Nhà nước và theo ý thích của khách hàng, chủ yếu là chum vại dùng trong cuộc sống hàng ngày. Do thu nhập thấp, xã viên bỏ bê chất lượng công việc. Nhà nước đảm nhận vai trò kinh doanh và tổ chức sản xuất, nhưng không bù lỗ được nữa. Dân làng bỏ nghề. Phần lớn thợ giỏi đã chết, mang theo cả các kỹ thuật làm nghề. Một nghề mới xuất hiện: làm bánh đa từ bột gạo.

Một gia đình thợ thủ công nổi tiếng cố gắng khôi phục nghề truyền thống, chủ yếu sản xuất tiểu sành chất lượng cao và đã thành lập một hợp tác xã tư nhân mới với sự hỗ trợ của Bộ Văn hóa. Kết quả thu được vẫn còn khiêm tốn.

La Khê (**Lộ trình 4**) chuyên dệt the, loại vải chất lượng cao rất nhẹ, có dệt hoa và trong suốt, dùng để cống nạp cho Trung Quốc và dành cho giới tư sản Hà Nội. Nghề này đã biến mất hoàn toàn, mặc dù dưới thời Pháp thuộc, **La Khê** còn hơn cả **Vạn Phúc** về số thợ lành nghề. Thời kinh tế tập thể, một khu vực thủ công được lập ra trong hợp tác xã nông nghiệp. Nghề dệt lụa biến mất khỏi các xưởng gia đình, còn dân làng đã chuyển sang nghề khác sau khi hợp tác xã giải thể. Theo một trong những nghệ nhân cuối cùng của **La Khê**, chính tình trạng đa ngành nghề của dân làng đã giết chết nghề truyền thống, hạn chế các khả năng phát triển của một nghề cần đầu tư lớn về máy móc, cải tiến kỹ thuật và đào tạo. Thiếu thị trường là yếu tố cuối cùng huỷ hoại một trong những làng nghề lụa nổi tiếng nhất.

Để khôi phục nghề truyền thống có từ hàng trăm năm của làng, năm 2005, UBND và HTX nông nghiệp, với sự hỗ trợ của ông Nguyễn Công Toàn, một nghệ nhân đã 80 tuổi, trước đây vốn là phó chủ nhiệm hợp tác xã, thành lập một hợp tác xã thủ công với mục đích sản xuất các loại vải từng làm nên tên tuổi của làng **La Khê**. Người ta mua về khoảng mười khung dệt chạy mô-tơ điện và trả công khoán cho thợ. Nhưng do thu nhập thấp nên không thu hút được những người thợ có đủ kiến thức kỹ thuật cần thiết để phục hồi nghề.

Chiến tranh mất các thị trường lớn và tình hình xã hội bất ổn do nhiều năm chiến tranh, đàn ông ra trận, là những nguyên nhân làm mất đi một số nghề thủ công, khi các hợp tác xã không tiếp nối được nghề.

THỊ TRƯỜNG DƯỚI MỌI HÌNH THỨC: CÓ HOẶC KHÔNG CÓ SỰ QUẢN LÝ CỦA NHÀ NƯỚC

Khi bức tường Berlin sụp đổ, các hợp tác xã mất đi nơi tiêu thụ hàng hóa chủ yếu là thị trường Đông Âu. Sau hàng chục năm hoạt động dưới sự kiểm soát của Nhà nước, người thợ lại đứng trước những thách thức khó khăn: hoặc tiếp tục làm việc và tự tìm kiếm những thị trường mới, trong bối cảnh đối mới kinh tế, hoặc không có việc làm. Nhờ truyền thống nghề và quan hệ cá nhân giữa người thợ với các mạng lưới xã hội, nhất là quan hệ của họ với giới kinh doanh Hà Nội - truyền thống gắn bó lâu đời với khu 36 phố phường -, các làng đã thích nghi được với tình hình Đối mới. Một số người thợ đứng ra mở doanh nghiệp kinh doanh phát đạt trên quy mô quốc tế, một số chuyển sang các ngành sản xuất hay kinh doanh khác, có người bỏ làng đi hoặc quay lại làm nông nghiệp.

Những bước đi đầu tiên của Đối mới, hay một số làng đã sẵn sàng mở cửa thị trường như thế nào ?

Hệ thống sụp đổ, một số lãnh đạo địa phương đồng tình

Một số làng nghề tích cực nhất của tỉnh Bắc Ninh đã từng phát triển trước khi Đối mới nhờ có được sự đồng tình của chính quyền địa phương, vì họ đã ý thức được về sự sụp đổ của hệ thống. Một số thợ rời bỏ các hợp tác xã hoạt động kém và tiếp tục làm nghề một cách giấu giếm. Vài làng như **Đại Bái** và **Dương Ổ** đã từng tham gia sản xuất quân nhu (Đại Bái: mũ, khóa thắt lưng, đạn dược; Dương Ổ: giấy), chuyển sang sản xuất cá thể từ rất sớm.

Ở **Dương Ổ (Lộ trình 1)**, nhóm sản xuất giấy là nơi duy nhất đủ khả năng kinh doanh các mặt hàng do các hộ thủ công sản xuất. Trước khi chuyển sang kinh tế thị trường trong những năm 1980, kinh doanh các sản phẩm thủ công chỉ được phép nhờ sự can thiệp không chính thức của một số nhà lãnh đạo chính trị vốn đồng tình với hoạt động của các nhà sản xuất tư nhân. Cùng với tăng trưởng sản xuất, Dương Ổ trở thành trung tâm của một mạng lưới sản xuất theo dây chuyền bao gồm nhiều làng, và cả phần tham gia nhỏ của quân đội. Tuy nhiên, khó khăn nằm ở chỗ thu mua nguyên liệu. Nếu như có thể mua được vỏ cây dó thông qua mạng lưới thương mại với người dân miền núi, thì mua giấy để tái sinh lại khó khăn hơn. Ở một vài nơi, người ta đổi gạo lấy giấy đã qua sử dụng. Trong giai đoạn này, thợ thủ công ở Dương Ổ thiết lập được quan hệ với lãnh đạo các nhà máy giấy nhỏ của Nhà nước, do đó họ tiếp cận được với các xưởng sản xuất cơ giới hóa và làm quen với các phương thức sản xuất khác mà họ chưa từng biết đến (DiGregorio, 1999).

Sự năng động của các làng buôn bán: giữa làm ăn bất hợp pháp, cách làm mạnh dạn và óc kinh doanh

Ở **Đông Kỳ (Lộ trình 1)**, bốn lái trâu bắt đầu con đường bất hợp pháp, đầy rủi ro và nguy hiểm (một số bị bỏ tù) là kinh doanh đồ gỗ cổ, việc làm này vốn bị hạn chế trong thời gian chiến tranh. Họ khai sinh ra một nghề mới và đưa làng vào cụm làng năng động nhất vùng châu thổ. Ở làng tái chế sắt thép Đa Hội, nhiều người thợ tiếp tục sản xuất giầu giэм, không muốn gia nhập hợp tác xã. Phụ nữ đảm trách phần cung cấp nguyên liệu và bán nông cụ do các xưởng sản xuất ra. DiGregorio kể lại rất rõ trong luận án của mình nỗi vất vả của họ, những nữ chiến binh thực sự trong buôn bán chui, để đi qua cầu tới thủ đô. Tác giả này cho thấy cách mà những người thợ và người buôn bán này sử dụng để duy trì được mạng lưới kinh doanh và xã hội trước kia của họ trong thời kỳ kinh tế tập thể:

“Giống như họ từng làm thời xưa, những người buôn bán và thợ thủ công của các làng này khéo léo lẩn tránh chính quyền bằng mọi cách: giả vờ không biết luật, thông đồng với nhau không phối hợp và dựng lên một bức tường bí mật quanh hoạt động nghề của những người dân khác của làng, nếu chính quyền có lòng trắc ẩn thì xin được giúp đỡ trực tiếp, chiến lược phân công phụ nữ buôn bán hàng, sống tách biệt bên trong cổng làng. Không phải vô cớ mà nạn buôn lậu và hàng giả lưu thông trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa song hành lại bắt nguồn từ các xưởng sản xuất ở Đa Hội”.

Thời kỳ 1980-1990: những bài học nặng nề từ kinh doanh tự do

Cùng với sự tan rã của Đông Âu, các hợp tác xã bị phá sản. Người thợ phải tìm kiếm những thị trường mới.

Làm thế nào để lấy lại được tính năng động của các làng sau thời kỳ gò bó trong hợp tác xã?

Ở **Phù Lãng**, sau khi hợp tác xã giải thể, người thợ lại bắt đầu sản xuất cá thể và nung đồ gốm của mình trong lò của hợp tác xã, chủ yếu tập trung ở Thủ Công. Họ gặp nhiều khó khăn trong việc thích ứng với thị trường và đáp ứng các đơn đặt hàng. Nhà nước bố trí làng Thủ Công làm nghề thủ công vì ở đây không bị ngập lụt, còn các làng khác làm nông nghiệp. Người thợ cố gắng thích nghi để thay đổi chủng loại sản phẩm. Ban đầu, **Phù Lãng** chủ yếu sản xuất đồ gốm gia dụng cho thị trường địa phương: chum vại to màu da lươn để đựng rượu, và cả ngói. Thị trường khi đó rất hẹp và khó thích ứng với cách sống ngày càng hiện đại. Những mặt hàng này không bán được ở miền Nam. Ngoài ra, chất lượng sản phẩm không đồng đều vì lò nung đốt bằng củi.

Từ những năm 1980, một số thợ bắt đầu sản xuất tiểu sành giống như làng **Thổ Hà**, lúc đó Thổ Hà đang đánh mất dần nghề. Tiểu của Thổ Hà đắt hơn của **Phù Lãng**, mà các hình đắp lại đơn giản. Do kỹ thuật sản xuất không phức tạp nên làm tiểu không cần bàn xoay, chỉ cần khuôn. Từ đầu những năm 2000, nhiều thợ trẻ đã tiếp bước ông cha mình, từ bỏ sản xuất tiểu sành và chum vại. Họ chuyển sang làm đồ gốm trang trí giống như Nhung, một thợ trẻ được đào tạo ở Trường đại học Mỹ thuật Hà Nội.

Năm 1965, ở **Đông Kỳ** chỉ có 8 gia đình chuyên làm “đồ gỗ mỹ nghệ”. Mặc dù đã xuất hiện trong thời kỳ chiến tranh, nhưng phải đến cuối những năm 1980, cùng với chính sách Đổi mới cho phép tự do buôn bán gỗ và sau khi xuất hiện tầng lớp trung lưu, thì nghề này mới thực sự phát triển. Sau hai thập kỷ, sự năng động của làng buôn trâu và tiểu thủ công đã nổi tiếng khắp cả nước và kiểm soát được phần lớn thị trường gỗ, xuất khẩu đồ gỗ chất lượng cao sang các nước châu Á khác, nhất là Trung Quốc, thông qua các mạng lưới kinh doanh cũ và mới. Ngay từ đầu thời kỳ Đổi mới, những

người dân táo bạo này đã phát triển được nghề, mặc dù vẫn còn những rào cản của hệ kinh tế tập thể: từ 1970 đến 1985, số lượng thợ tăng từ 100 lên đến 1000 người.

Hiện đại hóa và lựa chọn công nghiệp hóa: giữa đổi mới và óc kinh doanh

Giai đoạn cơ khí hóa sản xuất đầu tiên diễn ra dưới thời hợp tác xã. Khi phần lớn các hợp tác xã bị giải thể vào đầu những năm 1990, xã viên đã mua lại máy móc và tiếp tục sản xuất tại nhà. Cùng với chính sách Đổi mới, người thợ ý thức được về sự cần thiết phải tăng trưởng sản xuất và hiện đại hóa công nghệ để thâm nhập vào các thị trường mới, họ đã tìm mọi cách để mua được máy móc. Mạng lưới buôn bán sợi đặt ở Tp Hồ Chí Minh đã giúp các làng như **La Phù** nhanh chóng hiện đại hóa các xưởng dệt kim. Các xưởng ở **Vạn Phúc** được trang bị khung dệt chạy điện rất hoàn hảo: tóm lại, các làng dệt, làm giấy và tái chế sắt thép đã vượt qua được giai đoạn bán công nghiệp để bước vào nền kinh tế thị trường. Họ phải đương đầu với cuộc chiến cạnh tranh khốc liệt với các xí nghiệp của Việt Nam và Trung Quốc. Hai trường hợp điển hình là Dương Ổ và Đa Hội (Bắc Ninh).

Từ 1974 đến 1994, **Dương Ổ** chủ yếu sản xuất giấy làm pháo từ giấy tái sinh và làm giấy dó. Từ năm 1995, thời điểm chính phủ Việt Nam cấm sản xuất pháo, người dân nhanh chóng chuyển sang các phương thức sản xuất và kỹ thuật khác: trong 10 năm, các hộ đã chuyển từ sản xuất giấy dó thủ công sang sản xuất giấy vệ sinh, giấy bao bì, bìa các tông trên dây chuyền máy móc quy mô trung bình. Những chủ sản xuất lớn nhất chuyên làm giấy in và giấy vở chất lượng cao, do đó phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu nhập từ thị trường thế giới. Dương Ổ được công nghiệp hóa cao độ, các cơ sở sản xuất hội nhập nhanh chóng và có bước tiến đáng kể về công nghệ để thích nghi với nền sản xuất hiện đại. Công nghiệp hóa diễn ra nhờ chuyển giao công nghệ và cách phân công lao động vốn đã có từ trước trong ngôi làng đã mở cửa với bên ngoài này. Từ năm 1988, một người thợ có tầm nhìn xa bắt đầu cơ giới hóa xưởng sản xuất giấy của mình. Hiện nay, gia đình ông có quy mô sản xuất lớn nhất làng, ngoài ra còn sở hữu hai trong số ba cơ sở lớn nhất trong khu công nghiệp.

Ý thức về sự cần thiết phải nâng cao chất lượng và giảm giá thành bằng cách tăng sản lượng là hai nguyên nhân quan trọng nhất của sự phát triển nhanh chóng về quy mô của làng. Nhờ thay đổi quy mô các doanh nghiệp và sự tăng trưởng đặc biệt nhanh chóng của sản xuất, làng đã tiếp nhận thêm nguồn nhân công từ các nơi khác, trong đó có cả nhân công có tay nghề cao được đào tạo trong các nhà máy ở Bãi Bằng.

DiGregorio đã miêu tả rất cụ thể câu chuyện thành công của Đa Hội, từ một làng sản xuất nông cụ, dao và các dụng cụ khác bằng sắt trở thành một trong những địa điểm chính sản xuất thép cây và sắt xây dựng (12% sản lượng của cả nước). Người thợ đã hội nhập được với thị trường nhờ khả năng thích nghi, cách tổ chức và óc sáng tạo. Một mặt, họ từng bước cơ giới hóa sản xuất nhờ máy móc mà họ chế lại cho phù hợp với mặt hàng của mình; mặt khác, họ dựa vào quá trình sản xuất cực kỳ nhỏ lẻ. Mỗi xưởng chỉ chuyên trách một khâu của dây chuyền.

Là một trong những làng có mức độ công nghiệp hóa cao nhất và gây ô nhiễm nhất của tỉnh Bắc Ninh (không nằm trong lộ trình du lịch!!!), Đa Hội có được thành công trước tiên nhờ óc kinh doanh, những mạo hiểm về tài chính và năng lực đổi mới của phần đông dân làng được phát triển trong các mạng lưới rất chặt chẽ. Đa Hội đứng đầu một cụm làng đang mở rộng các nhánh tới khoảng 10 làng xung quanh, và có những đầu cầu ở tận ngoại thành Tp Hồ Chí Minh.

Sự biến mất của những nghề ít lợi nhuận nhất trong vùng Hà Nội mở rộng

Một số nghề nhỏ được duy trì nhờ thế hệ già, nhưng các kỹ thuật không được truyền lại cho thế hệ sau. Các nghề này chỉ cần nhân công ít được đào tạo hoặc đem lại thu nhập rất thấp, ví dụ như dát vàng quý hoặc thiếc (**Kiều Kỳ, Lộ trình 2**). Đôi khi đó chỉ là những nghề thời vụ gắn liền với thờ cúng tôn giáo và văn hóa, mới được hồi sinh từ sau khi kinh tế tập thể suy thoái.

Nghề sản xuất đồ chơi bằng bột gạo (tò he) hay bằng sắt tái chế, mặc dù đã mất gần hết thợ giỏi, vẫn được duy trì nhờ một số ngày lễ hội truyền thống theo mùa, chẳng hạn như tết Trung thu, nhưng liệu có thể tồn tại đến bao giờ?

Nghề làm vàng mã tạo việc làm vài giờ mỗi ngày cho người già ở nhiều làng vốn chuyên làm công việc này. Thu nhập của họ không vượt quá 10.000 đồng mỗi ngày, thêm thất vào khoản chi tiêu hàng ngày của những gia đình khó khăn nhất. Nghề sản xuất đồ mỹ nghệ rất tốn kém thời gian, nay đang bị mai một. Một chiếc bình bằng đồng khảm sợi bạc hay vàng đòi hỏi một người thợ của **Đại Bái** phải làm trong hơn 6 tháng, nhưng chỉ có giá 3 triệu đồng!

Đô thị hóa nhanh chóng, các khu công nghiệp có vốn nước ngoài mọc lên ở khắp nơi và hiện tượng đầu cơ đất là những nguy cơ đối với các nghề “mong manh” nhất. Quả thực, một số nghề chỉ duy trì được khi phụ nữ không có cách tạo thu nhập nào khác. Nghề làm nón ở làng **Chuông (Lộ trình 7)** chủ yếu sử dụng sức lao động của phụ nữ, người già và trẻ em. Thu nhập rất thấp (chưa tới 1 đôla mỗi ngày) nhưng vẫn còn thị trường khá lớn cho biểu trưng thanh lịch này của phụ nữ Việt Nam. Nghề làm nón dễ làm trong gia đình, và ngay tại làng **Chuông** có một chợ cung cấp cho họ nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Nhưng chỉ cần có một công việc ở gần đó cho thu nhập cao hơn trong ngành thương mại hay công nghiệp, thì người ta có thể dự đoán rằng một phần không nhỏ lao động nữ trẻ sẽ từ bỏ nghề thủ công truyền thống. Trong tương lai gần, các khu công nghiệp mọc lên khắp vùng sản xuất đồ mây tre (huyện Chương Mỹ, Hà Tây) có nguy cơ cạnh tranh với các nghề thủ công và thu hút phần lớn lao động nữ thanh niên bằng cách trả lương cao hơn. Bản đồ làng nghề của các tỉnh Hà Tây và Bắc Ninh cho thấy rõ rằng nghề đan mây tre, chủ yếu sử dụng lao động nữ, đã phát triển trong bán kính hơn 20 km tính từ trung tâm thủ đô. Ngoài **Vạn Phúc** và các làng dệt đã được cơ khí hóa (**La Phù**, Y La, La Dương...), nghề dệt ở Hà Tây đã gần như biến mất. Thế nhưng nó đã từng tập trung được nhiều lao động như các ngành năng động nhất và đem lại lợi nhuận cao nhất. Trong nghề này, người thợ có thể huy động thêm công nhân có tay nghề ngoài nguồn nhân công gia đình. Năm 1886, một báo cáo gửi tới triều đình Huế viết rằng ở làng **La Khê** (Hà Tây) có 100 hộ làm nghề dệt. Mỗi hộ có đến 10 thợ dệt (Nguyễn Thừa Hỷ, 2002). Làng La Khê, vốn là một làng trong cụm làng dệt lụa (xem Lộ trình 4), nay đã chuyển sang kinh doanh. Không còn đất đai, dân làng sống bằng tiền cho công nhân thuê nhà.

Nông nghiệp đang biến dần khỏi các vùng ngoại ô, đây là điều đáng lo ngại hơn, vì ngay cả khi nông nghiệp không giúp người nông dân nuôi nổi gia đình vì quá ít đất đai, người ta vẫn có thể vừa làm nông nghiệp, vừa làm một nghề thủ công không đòi hỏi nhiều vốn và kỹ thuật như nghề đan mây tre. Danh sách các làng nghề đã sáp nhập vào thành phố Hà Nội và đã bỏ nghề truyền thống rất dài: các làng làm giấy rất nổi tiếng quanh hồ Tây (xem phần trong khung), các làng Giáp Tứ và Giáp Nhị làm vàng mã ở huyện Thanh Trì, làng nghề thêu ren ở ngoại ô Hà Đông... Chỉ còn hai hoặc ba gia đình làm nghề đúc đồng ở làng Ngũ Xã nổi tiếng bên bờ hồ Trúc Bạch, nay là khu vực rất được người nước ngoài sống ở Hà Nội ưa thích.

Tuy nhiên, đô thị hóa không báo tử nghề thủ công. Những làng nghề nổi tiếng nhất như **Bát Tràng** hay **Vạn Phúc** cũng nằm ở ngoại ô thủ đô đó thôi! Tất cả phụ thuộc vào quy mô sản xuất, mức độ cơ khí hóa và mối liên kết giữa các mạng lưới thương mại phục vụ các nghề này. Chính sách đô thị hóa dựa trên những tiêu chí kinh tế, xã hội và chính trị phức tạp đòi hỏi phải được nghiên cứu riêng biệt.

Lịch sử với đủ mọi sắc thái: chuyển đổi nghề, thích ứng với thị trường và gắn bó với nghề truyền thống

Sau khi lướt qua lịch sử nhiều thế kỷ của nghề thủ công ở châu thổ sông Hồng, một cảm giác lặp lại vô tận dường như hiện ra: lịch sử nghề thủ công được hình thành từ những câu chuyện kể về sự ra đời, truyền bá, chuyên môn hóa, cải tiến kỹ thuật, rồi cái chết, và hồi sinh hoạt động nghề. Các câu chuyện về sự dịch chuyển - người thợ thủ công di cư rất nhiều và phát triển kỹ thuật của họ ở nơi nào có thị trường thuận lợi, lịch sử nghề thủ công ở miền Nam Việt Nam cho thấy nhiều chi nhánh thủ công có nguồn gốc từ châu thổ sông Hồng - bất chấp những thăng trầm kinh tế của đất nước và quan hệ chính trị khó khăn với các chính quyền thuộc địa hay bảo trợ, người thợ vẫn luôn tồn tại. Các cá nhân, cho dù mang tính chất thân thiện hay không, đều gắn với nguồn gốc của nhiều nghề. Mỗi thời đại lại tạo điều kiện thuận lợi hay có định kiến với một loại nghề nào đó, nguyên nhân là do kinh đô có năng động hay không, do năng lực của triều đại, hay do ảnh hưởng của các trục đường giao thông và chợ.

- Hoàn cảnh kinh tế tiểu vùng và cả quốc tế gây nhiều hậu quả cho các nghề này: từ khi Đổi mới, sự cạnh tranh của một số sản phẩm nước ngoài ngày càng mạnh (từ thời thuộc địa, vải thô luôn phải chịu cạnh tranh từ vải bông mịn sản xuất ở châu Âu), sự cạnh tranh của Trung Quốc trở nên đặc biệt nghiêm trọng đối với mặt hàng tơ lụa, vật dụng chứa bằng kim loại và tre...

Đôi nét về các làng giấy ở miền Bắc Việt Nam

Khi mới tới miền Bắc Việt Nam vào thế kỷ 19, người Pháp quan tâm đến kỹ thuật sản xuất giấy của người dân địa phương. Về cơ bản, mặc dù còn rất thủ công, các bước sản xuất giấy ở đây không khác mấy so với nơi khác. Nhưng ở đây người ta sử dụng nguyên liệu thô từ thực vật, trong khi đó ở phương Tây, giấy làm từ giấy loại chiếm lĩnh thị trường nhờ chất lượng tốt.

Ở Việt Nam, giấy dó truyền thống vẫn là sản phẩm của riêng các làng chuyên sản xuất một loại mặt hàng, có làng chuyên về giấy bao bì hay giấy làm hàng mã, có làng chuyên làm giấy in hay giấy có hoa văn chìm dùng viết sắc phong của vua; mặt hàng đặc biệt này thường là sản phẩm thủ công duy nhất của làng. Không ai biết chính xác có bao nhiêu làng xưa kia sống hoàn toàn hoặc một phần bằng nghề này. Một số làng nằm ở gần nơi sản xuất nguyên liệu, nhất là ở vùng Phú Thọ, xung quanh những đôi cây giương (*Broussonetia papyrifera* L.) và cây dó (*Wikstroemia balansae* Gilg.), trong đó dó là cây do người dân trồng. Crevost và Claverie đã miêu tả những điều kiện thu mua vỏ cây, chất lượng và số lượng thu được cũng như kỹ thuật làm giấy của làng Phi Đình (huyện Hạ Hòa, gần Thanh Ba). Tuy nhiên, quanh Hà Nội, nơi có những khách mua tiềm năng, mới là nơi tập trung nhiều làng làm giấy nhất. Vỏ cây được mang đến đây nhờ người khiêng hay xe bò chở từ Phú Thọ, hoặc Quảng Ninh, Hòa Bình, Bắc Cạn, Thái Nguyên.

Suy luận kinh tế về sự gắn gũi địa lý dường như chiếm ưu thế trong sự chuyên môn hóa của các trung tâm sản xuất giấy, nhưng lại không đúng vững khi phân tích: đó là những tiêu chí lịch sử gắn liền với sự du nhập của một nghề mà xưa kia các bí mật được giữ kín và truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đến nay, khi một số công đoạn bị mất dần đến mức chỉ còn duy nhất một người biết được cách sản xuất một loại sản phẩm cụ thể nào đó, thì nếu không được truyền lại cho một thành viên trong gia đình, người duy nhất đủ tư cách tiếp nhận, thì kỹ thuật nghề sẽ bị mất đi mãi mãi.

Chúng ta biết khá nhiều điều về các làng ở quanh Hà Nội. Con đường dẫn tới làng Bưởi, nay là phố Thụy Khuê, chạy dọc bờ nam của hồ Tây, vốn mang tên đường làng Giấy cho đến năm 1951. Đây là nơi du ngoạn cuối tuần ưa thích của người Pháp. Do đó, ngoài những miêu tả kỹ thuật, ngoài kho tranh ảnh tuyệt diệu, chúng ta còn có những hình vẽ của Henri Oger, Gustave Dumoutier, những bức ảnh trong thư viện của Viện Viễn Đông Bác cổ hay của tư nhân, chẳng hạn như thư viện của anh em nhà Imbert, được lưu giữ tại Evry (ECPAD). Với những tài liệu này, người ta dễ dàng tái tạo lại quy trình kỹ thuật và khung cảnh xã hội của việc sản xuất bằng cách hỏi chuyện người già ở làng Yên Thái.

Nghề làm giấy ở đây có từ rất lâu. Từ 7 thế kỷ nay, Yên Thái nổi tiếng với giấy giống như Bát Tràng với đồ gốm và Ngũ Xã với đồ đồng. Năm 1921, 126 gia đình trong làng sống bằng nghề giấy, cả hai làng bên cạnh là Hồ Khẩu và Đông Xã cũng sống bằng nghề này. Sự chuyên môn hóa của các làng như sau: làng Yên Thái làm giấy viết và in, các làng Hồ Khẩu và Đông Xã làm giấy chất lượng cao hơn và khổ rộng hơn để in tranh dân gian. Xa hơn một chút về phía nam, gần Cầu Giấy, có ít xưởng giấy hơn, trong đó có xưởng của họ Lại, họ giỏi nghề nhất. Xưởng này chỉ sản xuất loại giấy rất đẹp để in sắc phong. Các làng nghề nối tiếp nhau từ hồ Tây đến sông Tô Lịch.

Trong những năm 1920, quá trình công nghiệp hóa diễn ra nhanh chóng. Đặc biệt, giấy báo, một sản phẩm công nghiệp đích thực, bắt đầu tràn ngập thị trường ở thuộc địa mới và làm suy yếu dần nền sản xuất địa phương. Người Pháp cho rằng cần phải xây nhà máy tại chỗ, nhằm chế biến gỗ địa phương để sản xuất sợi cellulose. Khi đó, Đông Dương đang trải qua cơn khủng hoảng giấy thực sự, dẫn đến những mất mát tài chính đáng kể vì giấy in phải nhập từ chính quốc. Pawlowsky tóm tắt tình trạng hỗn độn đó như sau: “chúng tôi nhập sợi cellulose từ những vùng phương Bắc lạnh giá, nơi thực vật phát triển chậm nhất, cứ như các vùng nóng không cung cấp cho chúng tôi”.

Và lại những cây gỗ đủ tiêu chuẩn còn lại rất ít. Tình trạng cũng như vậy ở một đất nước nơi mật độ rừng bị giảm nghiêm trọng. Nếu nhà máy Bãi Bằng do Thụy Điển giúp đỡ xây dựng cách đây 30 năm sản xuất giấy từ cellulose của cây bạch đàn mọc trên vùng đồi trung du, thì đất đang dần bị axit hóa và trở nên khô cằn vì giống cây được du nhập vào nhờ ưu điểm mọc rất nhanh này. Điều này nhấn mạnh rằng những lựa chọn trước đó của nghề giấy ở Việt Nam và Trung Quốc là rất có cơ sở; tuy nhiên, chúng chỉ thích hợp với một nền kinh tế ít sử dụng giấy, nền kinh tế của một đất nước ít người biết chữ.

Hiện nay, sản lượng giấy vẫn thiếu hụt ở Việt Nam, chỉ đáp ứng được tối đa 1/3 nhu cầu trong nước, và do thiếu nguyên liệu, Việt Nam vẫn phải phụ thuộc vào bột giấy nhập ngoại. Nguồn cung không đủ phong phú cùng với lượng giấy nhập ngoại lớn do Việt Nam đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới tạo nên một rủi ro lớn đối với ngành giấy đang gặp khủng hoảng. Ngoài một vài nhà máy hiếm hoi xứng đáng với tên gọi này, các cơ sở sản xuất chỉ là những xưởng ở làng quê với công nghệ lạc hậu, sản xuất ra loại giấy chất lượng thấp. Quy mô rất hạn chế buộc các xưởng này chỉ mua ít nguyên liệu với chi phí cao hơn. Vì thế, các xưởng lần lượt phải đóng cửa do không có đủ khả năng tài chính để xây dựng trạm xử lý nước thải như pháp luật yêu cầu.

Phân khúc giấy chất lượng cao hội tụ các nguyên tắc của giấy truyền thống mà chúng tôi đã nói tới, có thể sản sinh ra giá trị gia tăng lớn hơn, nhưng không được phát huy đúng mức. Làng Yên Thái đã bỏ nghề truyền thống hoàn toàn thủ công này từ đầu những năm 1980. Do sử dụng quá nhiều nước và củi đốt lò, nó trở thành nạn nhân trong cuộc cạnh tranh với các nhà máy giấy công nghiệp. Để tìm lại các kỹ thuật cổ, chúng tôi đã tới tỉnh Bắc Ninh, cụ thể là đến làng Dương Ổ, xã Phong Khê, huyện Yên Phong, nơi sản xuất giấy vẫn còn là một nghề chính vì có tới gần 3.000 người làm nghề. Hiện nay, nghề làm giấy dó vẫn còn, nhưng chỉ đóng vai trò phụ bên cạnh nghề chế biến giấy loại và làm hàng mã. Kỹ thuật vẫn được giữ nguyên, nhưng có thêm vài cải tiến kỹ thuật, các công đoạn xưa như xeo giấy hay ngâm vỏ cây dương như không thay đổi, vẫn giống hệt như được miêu tả trong các bản in cổ.

Philippe Le Failler, Viện Viễn Đông Bác cổ Hà Nội, 3/2008

Làng Hồng

Đây là làng chuyên sản xuất đồ chơi bằng kim loại: một nghề đang mất dần? Xưa kia làng nằm bên bờ sông Tô Lịch, có khoảng 50 gia đình chuyên làm đồ chơi bằng sắt tái chế (thò đánh trống, bướm có lò xo và tàu thủy chạy trên mặt nước nhờ phao dầu và sự khéo léo).

Những người thợ phải mất công cắt tôn, đập phẳng, hàn và sơn những món đồ đem lại niềm vui cho trẻ em mỗi dịp tết Trung thu hay Tết nguyên đán. Trước khi tràn ngập đồ chơi Trung Quốc, phố Hàng Mã vốn là nơi bán sản phẩm này. Năm 2001, chỉ còn lại ba hoặc bốn phụ nữ từng được truyền lại kỹ thuật truyền thống còn làm nghề. Hiện nay, làng đã nằm trọn trong thành phố và không còn nằm trên bờ sông Tô Lịch nổi tiếng mà Nguyễn Trãi, nhà thơ và nhà chiến lược xuất sắc (xem Lộ trình 6) đã từng ngợi ca vẻ đẹp và truyền thống văn hóa phong phú, mà nằm dọc theo cái cống lớn nhất Hà Nội.

Hiện nay, những thứ đồ chơi này chỉ còn thấy ở Bảo tàng Dân tộc học, hoặc ở vài cửa hàng trên phố Hàng Thiếc, nơi người ta hiểu rằng những món đồ sắc sỡ, lạ mắt, nhẹ và dễ cho vào vali này vẫn hấp dẫn khách du lịch.

(Boulden R., 2007)

Làng Xuân La

Ngoài làng ở Phú Xuyên (Hà Tây) này chuyên làm tò he. Từ cách đây ít nhất ba thế kỷ, làng Xuân La đã sản xuất thứ đồ chơi sắc sỡ này để mang lại niềm vui cho trẻ em vào mỗi dịp lễ tết hay khi đi chơi công viên, đi chợ. Mặc dù lời lãi rất ít và bị các trò chơi điện tử Trung Quốc cạnh tranh khốc liệt, nghề làm tò he vẫn được duy trì. Tò he rất đặc biệt ở chỗ trẻ em có thể ăn chúng sau khi chơi. Nghề được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Hiện nay, vẫn còn ít nhất khoảng 300 người làm nghề này. Những người thợ của làng đi không mệt mỏi khắp vùng để bán và làm thứ đồ chơi tuyệt diệu này tại chỗ, ngay trước mắt trẻ em. Một số người còn đi làm nghề ở các nước láng giềng (Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan).

(Vietnam Cultural Window, 2002)

- Những thay đổi của thời trang - người ta không mặc áo tơ lá nữa, cũng không đội mũ lông hạc nữa - và sự phát triển của công nghiệp là tiếng chuông báo tử nhiều nghề thủ công.

- Nhiều nghề liên quan đến thờ cúng tôn giáo lại xuất hiện (sản xuất hàng mã, làm tượng gỗ sơn, các đồ thờ gia tiên bằng đồng...) sau khi bị xóa bỏ trong thời kỳ kinh tế tập thể.

- Những biện pháp chính trị và hải quan đã giết chết một số nghề và kích thích chuyển đổi một số nghề khác. Năm 1994, sản xuất pháo bị cấm, do đó các hộ sản xuất giấy ở **Dương Ổ** buộc phải tiến hành công nghiệp hóa, và những làng không chuyển đổi được đã biến mất khỏi bản đồ nghề thủ công của Hà Tây. Trong những năm 1980, các hợp tác xã đã đưa nghề làm pháo vào huyện Thanh Oai để thay thế cho nghề đan mây tre đang ở tình trạng bấp bênh.

Với hệ thống sản xuất công nghiệp tiến tư bản chủ nghĩa, nghề thủ công trong các cụm làng nghề ở Việt Nam vẫn chưa qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa, trong khi các tập đoàn quốc tế lớn vui mừng với chủ nghĩa tự do và nhân công giá rẻ ở Đông Á và Đông Nam Á. Học tập kinh nghiệm của Trung Quốc, nơi các doanh nghiệp khó cạnh tranh, Việt Nam tìm ra con đường của mình và tiếp tục sản xuất thủ công. Nhưng cho đến khi nào?

Sự chuyển đổi nghề nhanh chóng cho thấy phản ứng nhanh của người dân (một số làng đã cơ khí hóa được sản xuất và mở rộng quy mô, sử dụng nhiều nhân công), cũng như tính chất mong manh của một số nghề rất nhạy cảm với tình hình kinh tế xã hội và vị thế địa lý.

Nghiên cứu theo thời gian trên bản đồ các làng nghề ở Hà Tây và Bắc Ninh, và nhất là trên thống kê của Pierre Gourou từ những năm 1930 mà chúng tôi đem so sánh với các thống kê khác trong những năm 2000, cho thấy nhiều xu hướng:

Hà Tây: đất trăm nghề

Khi đem so sánh bản đồ các làng được lập ra từ thống kê năm 1930 với bản đồ năm 2003, ta thấy: trong số 216 làng nghề được thống kê năm 1930, 130 làng không làm nghề thủ công nữa, 56 làng đã chuyển sang nghề khác và 60 làng vẫn làm nghề cũ.

Từ thời thuộc địa, một nửa số làng đã tập hợp thành cụm làng nghề: rất nhiều làng dệt tập trung ở phía bắc (huyện Hoài Đức), các làng làm nón, áo tơ và vài làng đan mây tre tập trung ở phía nam (huyện Thanh Oai), thợ mộc tập trung ở phía nam, thợ thêu ở phía đông nam (huyện Thường Tín), và một số ít thợ sơn và khảm trai ở huyện Phú Xuyên. Nghề chế biến nông sản, thực phẩm có rải rác ở khắp nơi trong tỉnh và rất phong phú (xát gạo hay hàng sáo, nấu rượu, sản xuất bún, miến, đậu phụ, các loại bánh). Các làng khác nằm rải rác theo những lôcic lan tỏa chỉ có thể giải thích được trong từng trường hợp riêng biệt qua những huyền thoại về sự ra đời (xem bản đồ kèm theo). Hiện tượng lan tỏa của các nghề, những may mắn và không may của mỗi làng, vai trò của ông tổ nghề, khiến cho bản đồ các làng nghề trở nên rất phức tạp.

Nghề dệt chiếm ưu thế: ở Hà Tây có 20.000 trên tổng số 54.000 công nhân thống kê được trong toàn vùng châu thổ. 4.500 thợ ren, hơn 6.000 thợ dệt sợi bông các loại và hơn 4.000 cơ sở sản xuất hoặc kéo tơ. Các làng dệt sợi bông thường may quần áo, dệt khăn mặt hoặc thắt lưng. Mỗi người thợ chuyên làm một kiểu sản phẩm, nhưng trong cùng một làng có thể có cơ sở sản xuất đồ sợi bông, đồ tơ lụa thô, ren hoặc lưới đánh cá... Trước kia, đây chủ yếu là nghề của phụ nữ.

Năm 1930, tỉnh Hà Tây (khi đó gồm Hà Đông và Sơn Tây) có 37 làng chuyên dệt sợi bông và các sản phẩm từ sợi bông, 25 cơ sở kéo tơ hoặc sản xuất tơ lụa. Một nửa số làng này tập trung ở huyện Hoài Đức và các xã lân cận (34 làng). Gần Hà Đông có một cụm làng dệt lụa gồm 7 làng La (**La Phù, La Khê, La Nội, La Dương, La Cả, Đông La, Ý La**) và 3 làng Mỗ (**xem Lộ trình 4**). Các làng khác nằm ở phía bắc và phía nam của trung tâm dệt lớn này. Từ trước đến nay, thợ thêu luôn luôn tập trung quanh làng **Quất Động** (huyện Thường Tín), nơi gốc của nghề. Nghề phát triển khá tốt ngay cả trong thời kỳ kinh tế tập thể, và mặc dù gặp khó khăn trầm trọng vào đầu thời kỳ Đổi mới do mất các thị trường cũ, đến nay vẫn còn hơn 50 làng nghề thêu ở tỉnh Hà Tây (**Lộ trình 6**).

Còn lại gì từ các làng sợi và dệt thời thuộc địa? Ở huyện Hoài Đức và các vùng lân cận, chỉ còn lại 11 làng nghề - phần lớn chuyên dệt vải bông chất lượng trung bình cho thị trường địa phương, và hai làng dệt lụa -, các làng còn lại hoặc đã hoàn toàn bỏ nghề thủ công hoặc chuyển sang nghề khác, chủ yếu là chế biến lương thực, thực phẩm quanh các xã **Cát Quế, Minh Khai, Dương Liễu (xem Lộ trình 9)**. Nghề dệt mới đã lan rộng tới các làng lân cận, đã được cơ khí hoá, và một số làng như **La Phù (Lộ trình 4)** còn sử dụng một lượng nhân công rất lớn.

Nghề mộc trước đây cũng rất phát triển ở tỉnh Hà Tây với khoảng 60 làng chuyên làm mộc. Gần 30 làng có thợ mộc lưu động, phần lớn nằm ở huyện chiêm trũng Ứng Hòa, phía nam của tỉnh. P. Gourou thống kê được 9.000 thợ ở tỉnh Hà Đông cũ, trên tổng số 23.000 thợ trong toàn vùng châu thổ. Vì không thể trồng trọt được trong thời kỳ ngập lụt, nên hàng năm, thợ mộc đi làm khắp vùng châu thổ - một số người đến tận Sài Gòn - trong nửa năm để xây nhà ở và các công trình tôn giáo. Những làng nghề khác liên quan đến mộc như sơn mài, xẻ gỗ, chạm khắc gỗ, sản xuất máy công cụ, nằm rải rác khắp tỉnh.

Hiện nay, nghề mộc vẫn thu hút nhiều nhân công, nhưng đã xuất hiện nhiều thay đổi: xuất hiện những nghề mới (chủ yếu là sản xuất đồ gỗ chất lượng cao quanh vùng Vạn Điểm hay Chuyên Mỹ ở phía nam), trong khi đó một số nghề lại mất đi. Thợ mộc làm nhà như thời xưa không còn nữa: những công trình thủy lợi lớn thời kinh tế tập thể cho phép thu hoạch hai, thậm chí ba vụ lúa mỗi năm, nhà ống bằng bê tông thay thế nhà truyền thống khung gỗ nặng nề, đó là những nguyên nhân làm mất lý do tồn tại của nghề mộc vốn từng được tổ chức thành phường thợ. Một số làng mộc đã chuyển sang đan mây tre vì không cần đầu tư nhiều, hoặc đã hoàn toàn bỏ nghề. Trong cả tỉnh, chỉ còn lại bốn làng mộc còn giữ được nghề, nhưng không có làng nào ở huyện Ứng Hòa, huyện nghèo nhất và xa trung tâm đô thị. Ở huyện Thạch Thất, phía bắc của tỉnh, một nhóm lớn các làng nghề làm đồ gỗ bình dân đã phát triển xung quanh Hữu Bằng và Chàng Sơn, đây vốn là các làng thợ lưu động và thợ dệt. Cụm làng này chuyên sản xuất đồ gỗ cho thị trường trong nước và cũng năng động tương đương với làng **Đông Kỵ (Bắc Ninh)**. Còn làng tiện gỗ **Nhị Khê (xem Lộ trình 5)** đã mở rộng nghề của mình sang hai làng trước kia làm nghề mộc.

Làng Bình Vọng, cái nôi của nghề sơn mài ở Hà Tây, đã đánh mất nghề truyền thống từng rất phát đạt dưới thời thuộc địa: nghệ nhân lần lượt qua đời, không có thế hệ kế tục. Sau chiến tranh, không còn lại bất cứ dấu vết nào của nghề cũng như của đền thờ ông tổ nghề. Chỉ còn lại một nghệ nhân đã 90 tuổi nhưng không làm nghề được nữa. Do nằm gần quốc lộ 1A và ga Thường Tín, nên làng đã chuyển sang kinh doanh thương mại, không ai còn muốn vực dậy nghề truyền thống nữa vì thương mại mang lại thu nhập cao hơn. Ở nửa cuối thế kỷ 20, làng **Hạ Thái** với nhiều nghề thủ công (đan mây tre, làm hàng mã) và thương mại, nằm cách đó vài kilômét về phía bắc, đã tiếp tục phát triển nghề này. Phần lớn thợ giỏi của Hạ Thái đều từng được đào tạo ở Bình Vọng.

Hiện nay, khoảng 40% làng ở Hà Tây làm nghề đan mây tre, nghề đã rất phát triển từ những năm 1930 và phân bố ở gần 50 làng. Theo P. Gourou: “Vô số loại thúng mùng đủ kích cỡ, đủ kiểu đan sít hay đan thưa, dùng trong nhà bếp, dùng để chuyên chở thóc lúa, phân bón, đất, tát nước, phơi thóc, trữ thóc, nuôi tằm. Những chiếc thúng đã sơn chống thấm dùng để chở nước. Tre nứa là nguyên liệu chủ yếu của nghề đan lát”. Tác giả này đã liệt kê 19 loại đồ làm bằng tre: từ đôi đĩa dùng để gấp thức ăn, cho đến mũ nón, chừa kể đồ nghề đánh cá và các loại thúng mùng. Ngoài ra, các đồ làm bằng lá cọ (nón và áo toi) được làm ở khoảng 20 làng. Các làng chuyên sản xuất một mặt hàng nằm rải rác khắp tỉnh, cung cấp sản phẩm cho nhân dân địa phương.

Mặc dù rất kém ổn định và nhiều biến động, nghề đan mây tre vẫn chiếm ưu thế, nhưng đã thay đổi vị trí địa lý và chủng loại sản phẩm. Mặc dù vẫn còn một vài người già đan chiếu, thúng để đựng thóc, gầu tát nước..., nhưng đa số sản phẩm chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Các đồ trang trí và dùng trong nhà bếp (khay, giỏ, bình hoa, tranh, đèn) được bán trên thị trường các nước châu Á phát triển hoặc ở phương Tây.

Ở phía bắc tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội), trước đây có 17 làng sản xuất nhiều mặt hàng (nón, áo toi, bồ...), nay gần như đã bỏ nghề, ngoại trừ cụm làng ở Ninh Sở gồm 7 làng nằm trên bờ sông Hồng với gần 4000 thợ. Trước đây, người ta đan bồ bằng tre rất sít để đựng thóc. Hiện nay, người thợ sản xuất các đồ bằng mây tre để xuất khẩu. Thời kinh tế tập thể, một hợp tác xã đã được lập ra để mở rộng nghề tới các làng khác và mở rộng thị trường ra nước ngoài.

- Một trong những cụm làng đan mây tre lớn nhất đã hình thành xung quanh làng **Phú Vinh (huyện Chương Mỹ, phía tây của tỉnh)**, rất nổi tiếng với kỹ thuật đan mây truyền thống. Nghề được mở rộng ra khoảng 10 làng lân cận (xem

Lộ trình 8) nhờ một hợp tác xã có thị trường tiêu thụ sản phẩm ở Đông Âu.

- Mặc dù đem lại thu nhập rất thấp và đòi hỏi lượng nhân công lớn, nhưng cụm làng làm nón quanh chợ **Chuông** đã vượt qua được những thăng trầm của lịch sử và giữ được nghề của hơn 15 làng (xem **Lộ trình 7**), chỉ 4 làng bỏ nghề. Cụm làng này nằm ở vùng chuyên chế biến tre, cỏ tế, đã đa dạng hóa được sản phẩm và mở rộng ngành nghề (làm quạt, lồng chim, que hương...).

- Làng đan cỏ tế **Lưu Thượng**, ở phía nam tỉnh (**Lộ trình 7**) vốn chỉ hoạt động với quy mô nhỏ trong những năm 1930, nay đã trở thành trung tâm của một cụm làng nhỏ rất năng động, có thị trường xuất khẩu và đã truyền kỹ thuật nghề cho khoảng 10 làng khác. Làng Lưu Thượng cung cấp nguyên liệu cho cụm làng nón.

Các làng nghề nhỏ chỉ sản xuất một mặt hàng và nằm rải rác không đủ sức kháng cự lại sự mở cửa kinh tế, trừ khi thông qua các hợp tác xã, họ mở rộng được nghề, mở rộng được quy mô sản xuất để xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Các cụm làng cũ tiếp tục đứng vững, nhưng được đến khi nào nếu không tiếp cận được với thị trường quốc tế?

Bắc Ninh: cái nôi của nền văn minh Việt, của sự du nhập Phật giáo... và của thương mại

Trong số 77 làng nghề thống kê được năm 2003 ở tỉnh Bắc Ninh, một nửa có thể phát triển nghề từ thời phong kiến. Là cái nôi của nền văn minh Việt, Kinh Bắc, bao gồm cả Bắc Ninh, là địa phương giàu di sản tôn giáo và văn hóa - Phật giáo được truyền bá từ vùng này - và là nơi tập trung nhiều chợ vì nằm ở nơi giao cắt của các con đường thương mại giữa đồng bằng và miền núi và trên đường đi Trung Quốc.

- các làng chạm khắc gỗ **Phù Khê** và Hương Mạc;
- làng đúc đồng **Đại Bái** nổi tiếng;
- làng gốm **Phù Lãng**;
- làng Đa Hội trước kia chuyên sản xuất phần kim loại trong các nông cụ, nay trở thành một trung tâm tái chế sắt thép lớn.

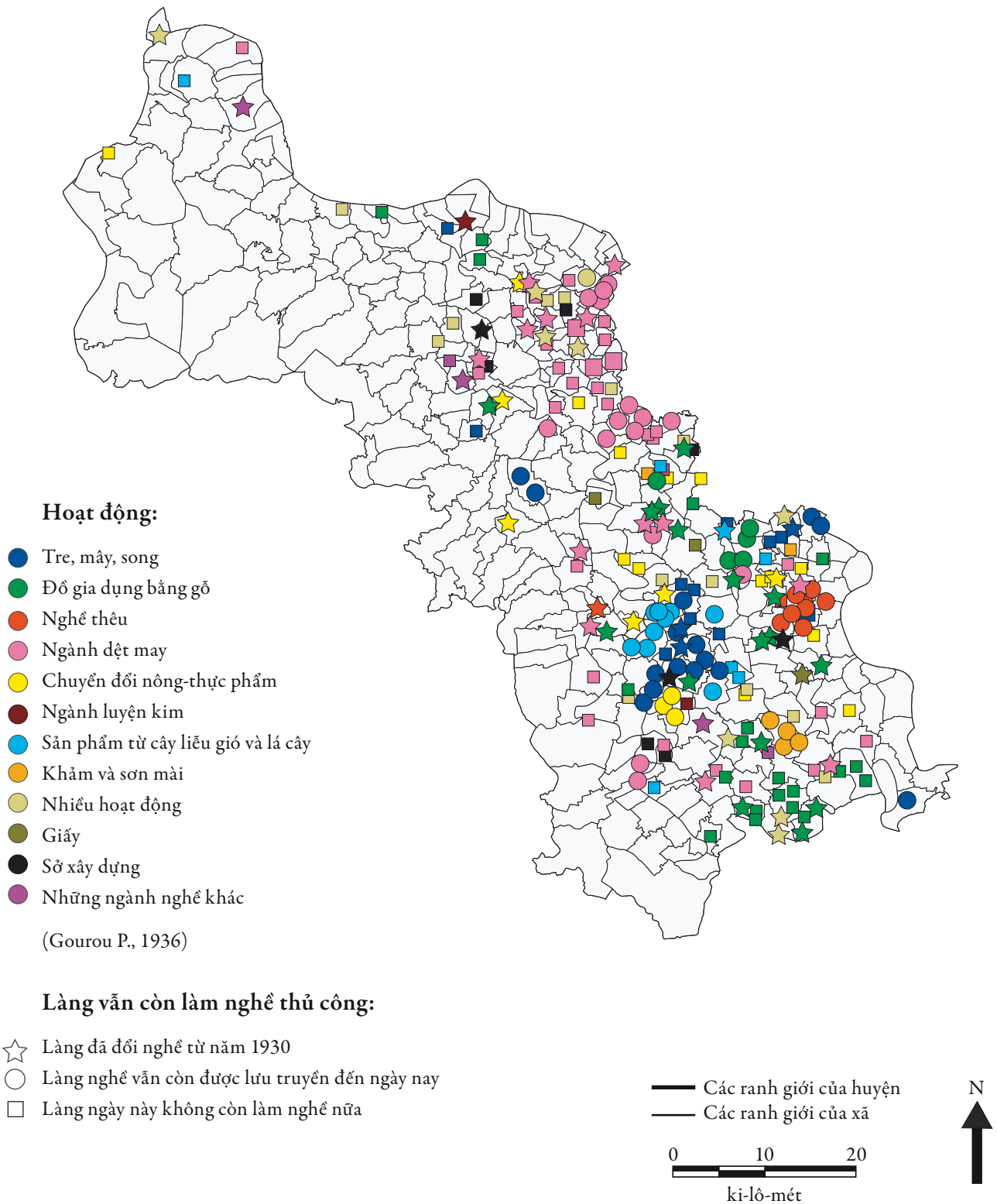
Dưới thời thuộc địa, các làng nghề tập trung dọc theo sông Đuống và ở phía tây Hà Nội. Có khoảng 60 làng nằm trên vùng đất thuộc tỉnh Bắc Ninh (nhiều làng nay đã thuộc Hà Nội). Tuy nhiên, quá nửa số làng này đã bỏ nghề, chỉ 16 làng còn duy trì nghề, 12 làng đã chuyển đổi sang nghề khác. Nghề dệt chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ kinh tế tập thể: trong số 12 làng dệt của tỉnh, nay chỉ còn lại 3 làng (chủ yếu là lao động nữ). Nghề dệt tơ lụa đã mất hẳn. Chỉ duy nhất làng Chi Đông, nằm ở giáp ranh Hà Nội, còn nuôi tằm theo mùa. Kén tằm được kéo và xử lý ở một làng khác (Bunney Tessa).

Tuy nhiên, vào năm 1930, Pierre Gourou đã thống kê được 1.650 thợ dệt trong toàn tỉnh, trong đó 600 thợ chuyên dệt tơ lụa. Vải bông chủ yếu do phụ nữ dệt trên những khung cửi thô sơ khổ hẹp. Đặc biệt, tất cả các làng đan mây tre thời thuộc địa đã hoàn toàn bỏ nghề. Khoảng 10 làng hiện nay đang làm nghề này đều mới bước vào nghề cách đây không lâu. Trong ngành chế biến lương thực (bún, các loại bánh, rượu gạo, bột gạo hoặc tinh bột sắn), chỉ còn lại hai làng đến nay vẫn duy trì nghề. Cũng giống như các làng đan mây tre, các làng chế biến lương thực, thực phẩm hiện nay đều mới làm nghề, chỉ có hai làng duy trì nghề cũ.

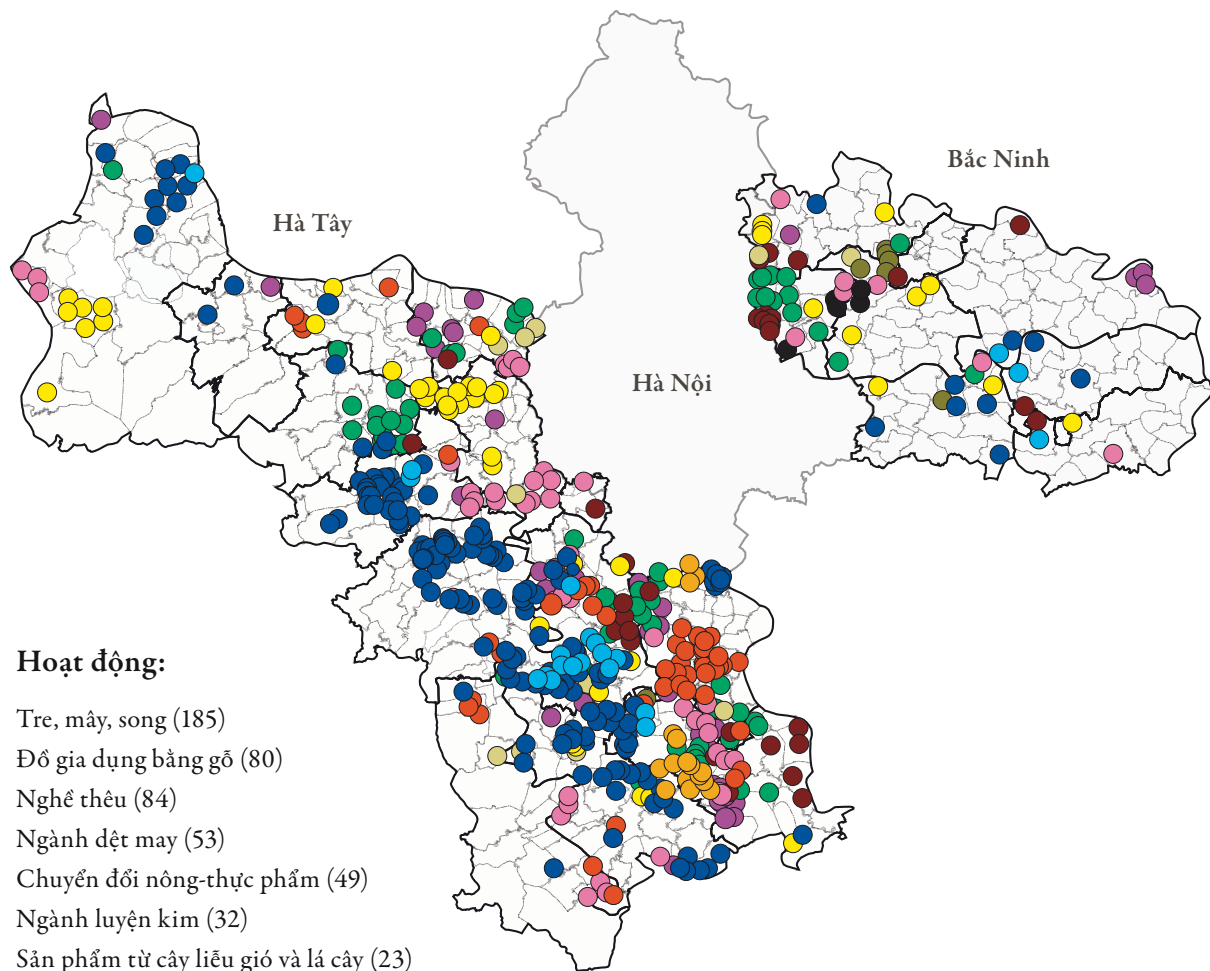
Nghề chế biến lương thực phát triển mạnh. Nếu như nghề này vẫn còn rất phổ biến, đặc biệt là nghề sản xuất các loại bún, miến, thì chỉ còn rất ít người làm nghề nấu rượu gạo và xát gạo (hàng sáo) vì thu nhập quá thấp. Mặc dù mức sống thấp và chủ yếu dùng gạo trong bữa ăn, nhưng người dân vùng châu thổ sông Hồng đã tạo ra được nhiều món ăn: từ hàng chục năm nay, nhiều làng đã làm các loại bánh đa, bún và bánh từ gạo để làm phong phú thêm bữa ăn hàng ngày. Đậu phụ làm từ đậu tương tiếp tục thay thế chất đạm động vật trong các gia đình nghèo. Hiện nay chỉ còn một làng chuyên làm đậu. Thời thuộc địa, ở Bắc Ninh có 8 làng nấu rượu. Đến nay chỉ còn hai làng duy trì nghề, trong đó một làng đang nỗ lực nâng cao chất lượng sản phẩm và tạo thương hiệu để tiêu thụ tốt hơn.

Nghề đan mây tre có mặt ở gần 40% làng nghề của tỉnh Hà Tây, nhưng lại ít hiện diện ở Bắc Ninh. Ở đây, công nghiệp hóa mạnh mẽ và cơ khí hóa đã lấn át, vì nghề đan mây tre đòi hỏi nhiều nhân công và đem lại thu nhập không cao. Nghề này cũng phải chịu cạnh tranh của đồ nhựa chủ yếu nhập khẩu từ Trung Quốc. Tất cả các làng đều đã bỏ nghề. Hiện nay, chỉ có năm làng đan mây tre hoặc sản xuất đồ nội thất bằng tre nằm ở các xã phía đông của tỉnh. Các làng này đều mới bước vào nghề cách đây không lâu.

Những làng nghề vào năm 1930 (tỉnh Hà Tây)



Những làng nghề vào năm 2006 (tỉnh Hà Tây và Bắc Ninh)

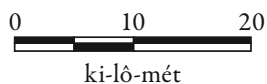


Hoạt động:

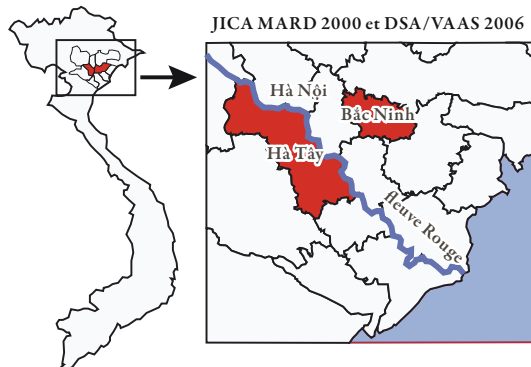
- Tre, mây, song (185)
- Đồ gia dụng bằng gỗ (80)
- Nghề thêu (84)
- Ngành dệt may (53)
- Chuyển đổi nông-thực phẩm (49)
- Ngành luyện kim (32)
- Sản phẩm từ cây liễu gió và lá cây (23)
- Khảm và sơn mài (16)
- Nhiều hoạt động (18)
- Giấy (9)
- Sờ xây dựng (7)
- Những ngành nghề khác (39)

(Gourou P., 1936)

— Các ranh giới của huyện
 — Các ranh giới của xã



Vietnam



LÀNG NGHỀ NGÀY NAY: CÁC HÌNH THỨC SẢN XUẤT MỚI PHẢI ĐƯƠNG ĐẦU VỚI NHIỀU THÁCH THỨC

Từ 1995 đến 2002, số lượng làng nghề tăng khoảng từ 500 lên đến 1000 ở vùng châu thổ sông Hồng, chiếm 40% số lượng làng nghề ở Việt Nam. Một nửa trong số này tập trung trong bán kính khoảng năm mươi kilômét quanh Hà Nội. Sự phát triển nhanh chóng của các nghề thủ công và đặc biệt là công nghiệp dẫn tới sản xuất tăng trưởng nhanh chóng, diện tích sản xuất được mở rộng, thu hút được một số lượng lớn nông dân thiếu việc làm. Theo một báo cáo của Ngân hàng Thế giới năm 1999, các làng nghề đã đóng góp 41% vào GDP của khu vực công nghiệp và chiếm 64% số nhân công thuộc khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh. Mức độ tăng trưởng của sản xuất thủ công và công nghiệp nông thôn đạt 9% mỗi năm kể từ cuối những năm 1990 và kim ngạch xuất khẩu đạt trên 600 triệu USD vào năm 2003.

Một số cụm làng nghề do những làng nghề rất năng động dẫn đầu đã thu hút số lượng lớn nhân công trong bán kính rộng lớn. Tình hình trong các làng này đã thay đổi nhiều, thu nhập trung bình cao gấp bốn lần so với các làng thuần nông. Mức thu nhập xê dịch trong khoảng từ 500.000 tới 2,5 triệu đồng một tháng, tùy theo loại hình công việc và loại sản phẩm. Mức sống thợ thủ công đã được cải thiện rõ nét, nhiều người đã đầu tư vào cải tạo nhà cửa cho hiện đại hơn. Hoạt động nghề trong làng rất sôi động, giúp cho số dân làng cư ngụ tại đó tăng lên nhiều, tránh tình trạng di dân ra các thành phố hoặc các vùng sản xuất khác. Song làm thế nào để tạo nên một không gian thủ công nghiệp trong những khu làng mật độ dân cư quá đông và nằm trong vùng châu thổ hay bị ngập lụt này, mà không làm tổn hại đến môi trường, di sản và văn hóa ngàn năm của một xã hội đậm chất làng xã này?

Các cơ sở sản xuất gia đình được tập trung trong các cụm làng nghề

Ba phần tư các cơ sở sản xuất mang tính chất gia đình và có quy mô nhỏ. Phần lớn vẫn sản xuất rất thủ công ở các xưởng trong làng. Hoạt động nghề là một phần của cuộc sống hàng ngày và sử dụng quỹ thời gian của gia đình, trẻ em và người già đều tham gia phụ giúp. Ở đa số các làng, nghề thủ công thu hút trên 50% dân số ở độ tuổi lao động. Chỉ những người giàu có nhất mới có được đất ở ngoài làng, nơi đặt các doanh nghiệp vừa và nhỏ, để mở rộng và hiện đại hóa quy trình sản xuất.

Phần lớn các làng nghề tập trung thành cụm

Bản đồ nghề thủ công ở ngoại thành Hà Nội cho thấy các làng làm cùng một nghề tập trung thành cụm, một số cụm lên tới vài chục làng, đặc biệt trong nghề đan mây tre và thêu ren. Ngay từ thời thuộc địa, Pierre Gourou đã mô tả hiện tượng này. Việc tập trung này đã được khẳng định qua thời gian, hiếm có làng nào lại không thuộc các cụm này. Chỉ riêng các làng gốm đã vượt qua được những biến đổi kinh tế và chính trị của thế kỷ trước mới có thể thực hiện toàn bộ quy trình sản xuất ở ngay trong làng của mình, ví dụ như **Bát Tràng** và **Phù Lãng**. Những làng này có nét đặc biệt thứ hai là nằm bên bờ sông, là đường giao thông rất tiện lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu và bán các sản phẩm rất cồng kềnh và nặng. Tuy nhiên, họ phải có mối liên hệ với những làng cung cấp nhân công và dịch vụ.

Cụm làng nghề là một hình thức tập trung về mặt địa lý của các làng nghề cùng chuyên làm một sản phẩm, trong đó các cơ sở sản xuất liên kết với nhau và có sự phân công lao động rất lớn. Sự phát triển của hệ thống sản xuất địa phương hóa này đáp ứng được nhu cầu mở rộng không gian sản xuất sau khi mở cửa thị trường. Nó cho phép tuyển dụng thêm nông dân ở các làng lân cận, tạo thêm nhiều khu sản xuất, phân chia công việc giữa các làng có nghề phụ hoặc thúc đẩy phát triển các hoạt động dịch vụ thương mại ở vùng thượng lưu và vùng hạ lưu. Tùy theo nghề mà có cả một hệ thống sản xuất gia công liên kết các làng năng động nhất với những làng lân cận mà gần đây mới gia nhập cụm làng nghề, giữa các doanh nghiệp tư nhân và các cơ sở sản xuất gia đình. Quan hệ giữa các làng nghề trong cùng một cụm và giữa các nghề nhân được tạo dựng phần lớn dựa trên mối quan hệ họ hàng, bạn bè, chính trị hoặc nghề nghiệp mà nguồn gốc có thể có từ rất lâu đời.

Nét đặc trưng khác biệt của các cụm làng nghề ở Việt Nam so với ở phương Tây chủ yếu nằm ở hoàn cảnh kinh tế, dân số và chính trị của đất nước. Giống như Trung Quốc, Việt Nam còn mang nặng dấu ấn của hệ thống kinh tế do nhà nước quản lý đang chuyển đổi dở dang. Việt Nam là nước có số dân sống ở nông thôn đông đúc với một lượng nhân công đông đảo, trẻ tuổi, một phần trong số họ có tay nghề (ở những làng nghề truyền thống cổ, nghề được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác ngay trong gia đình). Hệ thống sản xuất này phát huy tính khéo léo của các nhà sản xuất,

thể hiện qua việc sử dụng rất phổ biến các phế liệu thu gom, tái sản xuất các bộ phận thay thế quá đắt đỏ hoặc khó tìm thấy ở thị trường địa phương, kéo dài thời gian sử dụng máy móc đến mức ngoài sức tưởng tượng.

Sau cùng, các hình thức tổ chức xã hội và chính trị đặc biệt, được cơ cấu trên tính năng động của các gia đình, chú ý nhiều hơn đến việc kinh doanh, tổ chức các chi nhánh, vận hành mạng lưới, v.v. Chúng tạo điều kiện thuận lợi để các xưởng sản xuất, các doanh nghiệp có quy mô khác nhau đang thực hiện một phần của quy trình liên kết chặt chẽ và hợp tác với nhau. Cụm làng nghề là một hệ thống sản xuất tập trung ở địa phương và tập hợp những ngành công nghiệp nông thôn truyền thống để tự phát triển. Việc tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp nhỏ có thể được gắn với sự phát triển của các mạng lưới bán hàng: tạo điều kiện để giảm giá thành và khai thác tốt hơn các mạng lưới cung cấp và phổ biến kỹ thuật nghề trong một xã hội mang đậm chất làng xã, nơi nhiều thế hệ còn sống chung dưới một mái nhà. Cụm làng nghề bao gồm một số lượng không cố định các địa phương và doanh nghiệp có đăng ký hoặc mang tính gia đình. Hoạt động của các cụm làng nghề tùy thuộc vào nghề của các làng.

Các cụm làng nghề được tổ chức theo ba cấp độ:

- ở cấp làng xã

Công việc được phân chia giữa các cơ sở sản xuất phụ, mỗi một cơ sở thực hiện một công đoạn của quy trình sản xuất – nhiều xưởng cùng tham gia vào quy trình sản xuất một chiếc ấm bằng nhôm, mỗi xưởng chuyên sản xuất một bộ phận của sản phẩm: thân ấm, vòi ấm, tay cầm –, hoặc thực hiện một loại sản phẩm: ấm đun, mâm, chậu, đồ mỹ nghệ, trong trường hợp của làng gò đồng (xem **Lộ trình 3**, làng **Đại Bái**) – hoặc làm bún, bánh đa, rượu gạo, tinh bột sắn trong trường hợp của các làng chế biến nông sản. Hơn nữa, dưới tác động của việc cơ khí hóa và đa dạng hóa sản xuất, một hình thức phân chia công việc lớn hơn đã diễn ra giữa các hộ gia đình và kéo dài dây chuyền sản xuất. Phế liệu (giấy hoặc kim loại) được trao đổi trong một dây chuyền dài những người thu mua, rồi được chế biến trong các xưởng đã cơ khí hóa – thợ đúc bán kim loại tái chế dưới dạng tấm cho thợ thủ công, và những người này sẽ cắt nhỏ chúng ra để sản xuất thành nồi niêu, mâm...

- giữa các làng với nhau

Có nhiều hình thức quan hệ giữa các làng trong cụm làng nghề với nhau. Mỗi làng chuyên sản xuất một mặt hàng nào đó, song cũng phụ thuộc vào các làng khác về nguyên liệu, kỹ thuật nghề, không gian sản xuất hoặc nhân công - ở làng tái chế sắt thép Đa Hội, thợ của làng này đảm nhiệm luyện sắt vụn, bán phôi đúc và chế biến chúng thành sắt cây, còn thợ của các làng lân cận thì cung cấp dịch vụ (bốc vác, mua bán hóa chất, hỗ trợ kỹ thuật...), cung cấp nhân công, cho thuê đất để mở rộng sản xuất, hoặc sản xuất chần song từ sắt cây mà họ đã mua của làng Đa Hội.

Trong làng có cả một hệ thống gia công hàng theo nhiều cấp độ. Các làng năng động nhất, nơi tập trung nhiều doanh nghiệp tư nhân, có quan hệ làm ăn với các cơ sở sản xuất gia đình của các làng bên cạnh thông qua hợp đồng. Chính các làng này mở rộng sản xuất sang các làng bên cạnh, vào thời kỳ kinh tế tập thể thông qua hợp tác xã, từ thời kỳ Đổi mới thông qua việc dạy nghề. Các doanh nghiệp lớn ký đơn đặt hàng với các khách hàng nước ngoài, và giao lại cho các chủ sản xuất ở nhiều làng khác nhau trong cụm làng nghề chuyên sản xuất một mặt hàng cụ thể. Sau đó những người này lại tái phân công công việc cho rất nhiều hộ gia đình, và những hộ này chỉ thực hiện phần thủ công trong quy trình sản xuất. Còn việc lắp ráp, kiểm tra chất lượng các mặt hàng và khâu hoàn thiện được thực hiện trong xưởng của doanh nghiệp chủ đầu.

- giữa các cơ sở sản xuất trong làng và các doanh nghiệp trong khu công nghiệp

Các doanh nghiệp lớn đặt trong khu công nghiệp đô thị thuê các xưởng của làng nghề sản xuất những bộ phận rời. Chúng ta bắt gặp hình thức quan hệ này trong nghề tái chế sắt thép.

Hơn nữa, hệ thống này thích ứng với hoàn cảnh kinh tế quá độ. Theo DiGregorio (2001), khác với các doanh nghiệp lớn thuộc khu vực chính thức của nhà nước hoặc tư nhân, việc tổ chức các cơ sở sản xuất thành cụm làng nghề linh hoạt hơn rất nhiều và đáp ứng thị trường nhanh chóng hơn do bộ máy đỡ nặng nề hơn và do phần lớn các cơ sở này thuộc về khu vực phi chính thức. Hình thức tổ chức này cho phép huy động mọi thành viên trong gia đình tham gia, tận dụng được thời gian lao động và không gian gia đình cho sản xuất, dễ sử dụng nhân công theo nhu cầu của đơn hàng (làm đêm, làm thêm giờ...). Công việc rất linh hoạt, thích ứng với thị trường hoặc với điều kiện sản xuất (cắt điện thường xuyên, thiếu nguyên liệu làm ngừng sản xuất...).

Các cơ sở này nằm trong một dây chuyền sản xuất và có thể gia nhập các phân khúc kinh tế mà các doanh nghiệp lớn thuộc khu vực chính thức bỏ lại do phải đáp ứng các tiêu chuẩn về quản lý, chất lượng và một cơ chế pháp lý chặt chẽ hơn rất nhiều. Cơ sở sản xuất tư nhân có điều kiện rất thuận lợi là sử dụng linh hoạt một lượng nhân công gia đình mà phần lớn được trả công rất thấp để làm những việc không cần đến tay nghề, và đồng thời còn làm việc đồng áng. Vào mùa gặt, công nhân không tới xưởng làm, cho dù đang phải thực hiện đơn đặt hàng.

Nguồn gốc của các cụm làng nghề: có sự phân chia công việc rất rõ và chuyên môn hóa các làng nghề

Pierre Gourou thấy có xu hướng chuyên môn hóa các làng nghề trong một hoạt động sản xuất nhất định, xu hướng phân chia công việc giữa các làng nghề và tập trung các làng thành một nhóm sản xuất cùng một mặt hàng.

Quy trình này có lẽ đã khởi đầu từ thế kỷ 17, khi nghề thủ công phát triển rất nhanh chóng và mạnh mẽ do nhu cầu tăng mạnh của Hà Nội. Cần phải phân chia quá trình sản xuất một cách hợp lý vì những lý do sau đây:

- ý thức độc quyền nhờ các quy định xã hội và nghi lễ. Làng có nghề muốn luôn làm chủ các công đoạn sản xuất mà dân làng phải giữ bí mật.
- cuộc sống nghèo khó của những người thợ thủ công tìm cách kiếm lời nhanh mà không có đủ vốn để mua nhiều nguyên liệu và để ứ đọng vốn. Một làng không sản xuất một mặt hàng từ đầu đến cuối mà bán hàng bán thành phẩm của mình cho một làng khác để hoàn thiện.

Sự phân chia công việc này đặc biệt được nhận thấy rõ trong ngành sản xuất lụa, với vô số công đoạn trong quy trình sản xuất được rất nhiều làng tham gia thực hiện: trồng dâu, nuôi tằm, kéo tơ, se tơ, dệt và nhuộm. Nhiều làng dệt lụa không thể nuôi tằm được vì không đủ đất để trồng dâu. Hơn nữa, còn rất nhiều các loại lụa tơ tằm khác nhau: vải sa organdi, gấm, taffeta, nhung, tơ sống... và mỗi làng dệt lụa đều có sản phẩm riêng của mình (xem **Lộ trình 4**). Đây là những tiền đề của cụm làng nghề. Ngoài ra, một số nghề luôn đi kèm với nhau: thợ sơn mài làng Bình Vọng thường làm việc cùng với thợ mộc và thợ đan mây tre.

Việc sử dụng từng phần nguyên liệu để sản xuất các mặt hàng khác nhau (chẳng hạn như tre hay lá cọ chẳng hạn) cũng lý giải vì sao các làng lại phụ thuộc lẫn nhau. Một làng chỉ sử dụng một phần của nguyên liệu để sản xuất riêng mặt hàng của mình và bán phần nguyên liệu mà họ không sử dụng cho các làng khác cần đến để tạo ra các loại đồ khác nhau. Để chuẩn bị men cho các sản phẩm của mình, thợ gốm **Bát Tràng** dùng tro mua của thợ gốm Đình Xá, nơi chuyên sản xuất gốm thô, không tráng men.

Không gian làng xã đông dân cư và đa chức năng phải chịu áp lực sản xuất ở nhiều mức độ khác nhau

Năm 1999, trong 28% làng của vùng châu thổ sông Hồng, mật độ dân cư vượt quá 15.000 dân trên một cây số vuông, tương đương với mật độ dân ở trung tâm thủ đô. Trong phần lớn các làng, nghề thủ công được làm trong gia đình, rất chặt chẽ, không cho phép thực hiện những công việc đòi hỏi không gian rộng, đặc biệt là không đưa máy móc vào được, điều này đặt ra vấn đề hiện đại hóa quy trình sản xuất.

Vào những năm 1990, trong những làng đã bắt đầu cơ giới hóa quy trình sản xuất hoặc mở rộng quy mô sản xuất nhờ tiếp cận được với thị trường quốc tế, những người thợ năng động nhất, với sự giúp đỡ của địa phương, đã xây dựng xưởng mới ở nơi có nhiều diện tích hơn (dọc bờ đê hay ven đường lớn, nhà xưởng của các hợp tác xã trước đây hay các trụ sở của cơ quan hành chính, hoặc trên các ao cũ đã san lấp). Theo yêu cầu của thợ thủ công, nhiều Ủy ban nhân dân tỉnh đã có những biện pháp để chuyển đổi đất nông nghiệp thành đất dành cho sản xuất công nghiệp và tạo ra những khu vực tiểu thủ công phi chính thức. Phối hợp với UBND cấp xã, họ đã đưa vào cả một hệ thống luật để tạo điều kiện để ngành thủ công nghiệp có đất để mở rộng quy mô sản xuất, trong một đất nước mà ruộng đất rất quý giá và không dễ dàng chuyển đổi đất nông nghiệp. Sau đó, vào những năm 2000, UBND các tỉnh đã cho phép thành lập khu công nghiệp tại những huyện năng động nhất.

Một không gian sản xuất ba cấp độ đã được triển khai:

- trong các khu công nghiệp, các doanh nghiệp đang trong quá trình hiện đại hóa đã đạt được mức sản xuất ngang với các doanh nghiệp lớn thuộc khu vực quốc doanh hoặc tư nhân có vốn hỗn hợp. Các doanh nghiệp này có chi phí sản xuất thấp và chiếm phần khúc sản xuất hàng chất lượng trung bình, ngoài ra ngày càng tiêu tốn nhiều không gian và năng lượng;
- các doanh nghiệp bắt đầu cơ khí hóa được thiết lập ở bên lề khu vực dân cư, dọc các triển đề, ở vị trí của các hợp tác xã trước đây hoặc trên các đầm ao đã được san lấp một phần;
- chỉ riêng những việc hoàn toàn thủ công hoặc sử dụng máy móc kích cỡ nhỏ mới được thực hiện trong khu vực dân cư của làng. Với khả năng đầu tư nhỏ, các cơ sở sản xuất gia đình phần lớn sử dụng lượng nhân công trong gia đình hoặc trả theo khoán và phần lớn là làm gia công. Dù gây tiếng ồn đình tai nhức óc (tái chế sắt thép, làm giấy và dệt), một số xưởng sản xuất vẫn được chấp nhận tồn tại.

Tuy nhiên, việc triển khai một chính sách như vậy đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng, nhất là việc thu hồi đất của nông dân, việc những thợ thủ công khá giả nhất đầu cơ đất đai, việc xây dựng nhà ở trong khu công nghiệp và không đưa vào hoạt động các hệ thống xử lý nước thải công nghiệp. Giá đất cao làm hạn chế khả năng tham gia của các thợ thủ công nhỏ ít vốn. Các nỗ lực để tách khu vực sản xuất ra khỏi nơi sinh sống đều bị thất bại, khi mà người ta không ý thức được đặc điểm xã hội học của các làng nghề này. Những người thợ thủ công sống cùng với nghề của họ. Ở một phạm vi nào đó có thể so sánh như một sự gắn kết lứa đôi. Thời gian lao động hàng ngày của họ theo nhịp của công việc. Có lúc họ làm việc cả ban đêm để hoàn thành những đơn đặt hàng lớn đúng hạn. Để kiểm soát tốt hơn những người làm công cho họ và để bảo vệ tài sản của mình, họ thích vừa sống vừa làm việc tại cùng một nơi. Cả gia đình đều tham gia vào sản xuất: cả người lớn lẫn trẻ em tùy theo khả năng và thời gian của mỗi người. Đây cũng là một cách để truyền nghề từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Cùng với quy mô sản xuất mở rộng nhanh chóng, các xưởng sản xuất trong làng đã bão hòa về nguyên liệu, máy móc, và nhân công. Không gian tại các gia đình ở **Dương Ổ** bị chiếm hết bởi giấy vụn, còn các gia đình ở **Đông Kỳ** thì ngập tràn gỗ và máy móc. Còn trong các gia đình ở **Đại Bái**, chậu đựng hóa chất nguy hiểm được đặt ngay cạnh đồ dùng nấu bếp trong cuộc sống hàng ngày. Ô nhiễm ảnh hưởng nghiêm trọng tới sức khỏe của người dân, nhất là trẻ em, chúng sống trong một không gian đa chức năng và chật hẹp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ. Tại các làng tái chế sắt thép, nguy cơ còn cao hơn rất nhiều: bệnh phổi, phụ nữ vô sinh, dị tật ở trẻ sơ sinh. Phần lớn thợ thủ công chỉ nghĩ rằng phải phát triển sản xuất bằng mọi giá, nên không hề ý thức được những mối nguy hiểm này.

Không gian công cộng cũng bị ảnh hưởng bởi nguyên vật liệu và với một số gia đình, kho chứa nguyên liệu lý tưởng nhất chính là đường sá ngay gần đó. Các cơ quan hành chính địa phương chưa có những biện pháp hữu hiệu để ngăn thợ thủ công làm theo ý của họ. Quan hệ qua lại giữa các dòng họ và hợp tác xã địa phương bị cho là làm mất đoàn kết làng xóm, gây mất ổn định xã hội.

Các làng đan mây tre và sản xuất thực phẩm (miến, men...) phải đối đầu với tình trạng thiếu chỗ để phơi sản phẩm của mình. Vào mùa mưa, sản xuất bị ngưng trệ nặng nề. Đây là những nghề rất ít lãi nên chỉ được làm ở những làng có không gian phơi như các làng ở dọc đề (**Dương Liễu** và **Minh Khai, Lộ trình 9**). Nghề chỉ hạn chế trong phạm vi những phần đất bỏ không trong làng hoặc trong các gia đình có sân rộng. Tuy nhiên, việc sấy khô thực phẩm dọc các đường đề đầy bụi lại đặt ra vấn đề vệ sinh.

Song việc phát triển nhanh chóng các doanh nghiệp tại các khu công nghiệp đã đạt tới giới hạn vì lý do cạnh tranh với Trung Quốc và giữa các doanh nghiệp cơ khí hóa trong vùng, vì giá nguyên liệu tăng nhanh (ngày càng khó nhập khẩu gỗ hoặc mua phế liệu) và lãi suất vay tăng cao.





ĐÁNH BÓNG ĐỒ GỖ Ở ĐỒNG KỲ

Xây dựng khu công nghiệp ở một làng mà thợ thủ công không có nhiều vốn đặt ra một vấn đề lớn. Ở làng **Đại Bái**, những doanh nghiệp đã có đất trong khu công nghiệp phải mất rất nhiều thời gian để chuyển đến đó. Năm 2008, bốn năm sau khi hoàn thành khu công nghiệp, chỉ có khoảng 20 trong số 168 doanh nghiệp đăng ký đất xây dựng xưởng tại đó. Thiếu vốn, bắt buộc phải theo tiêu chuẩn xây dựng do Ban quản lý áp đặt, cần phải thế chấp nhà ở để vay vốn và thủ tục hành chính phức tạp để vay được tiền đã làm chậm việc triển khai sản xuất. Thay đổi quy mô sản xuất và cơ khí hóa doanh nghiệp để bù đắp chi phí sản xuất cao hơn trong khu công nghiệp chỉ có thể được thực hiện trong một hoàn cảnh kinh tế phù hợp, khi người thợ kiểm soát từ đầu đến cuối dây chuyền sản xuất. Sau cùng, ở cách xa các cơ sở thuộc cùng dây chuyền sản xuất cũng khiến cho tổ chức công việc không ổn định. Nhiều người đợi đủ số lượng các cơ sở sản xuất khác chuyển đến thì mới chuyển theo họ. Trong khu công nghiệp, vị trí lô đất được chia bằng hình thức rút thăm may rủi và không tính tới việc tổ chức không gian đặc thù của cụm làng nghề (**xem Lộ trình 3**, « Đi tìm chiếc ấm thiêng ở Đại Bái »).

Những thách thức phải vượt qua để quy hoạch tốt hơn không gian nông thôn vùng châu thổ sông Hồng

Trong số nhiều thách thức mà các làng nghề đang phải đương đầu, đặc biệt là việc Việt Nam gia nhập WTO, kéo theo một loạt các biện pháp kinh tế đối với các doanh nghiệp và có nguy cơ ảnh hưởng nặng nề đến các xưởng sản xuất thủ công mà 3/4 trong số đó thuộc khu vực phi chính thức, chúng tôi chỉ nói tới hai trong số các thách thức rõ nét nhất trong khuôn khổ của cuốn sách này, đó là vấn đề môi trường và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Thách thức về môi trường: khó quản lý trong hoàn cảnh thể chế yếu và chỉ đạo không phù hợp

Các hoạt động thủ công và nhất là công nghiệp phát triển nhanh chóng đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng đối với môi trường và sức khỏe con người. Không gian nguyên thủy của các làng nghề vốn gắn với nghề thủ công trong suốt hàng thế kỷ, nay phải chịu những áp lực môi trường và xã hội mới từ khi thay đổi quy mô, phương thức sản xuất. Trong vùng châu thổ rất đông dân cư này, diện tích đất nông nghiệp đã bị chia cắt nhỏ bởi mạng lưới thủy lợi chằng chịt, chông chéo lên không gian sản xuất thủ công. Hạ tầng thủy lợi được xây dựng và hiện đại hóa ở cấp xã nhằm mục đích đảm bảo sản xuất nông nghiệp và chống lũ lụt cho người dân, nhưng mạng lưới thủy lợi đã bị sử dụng sai với mục đích ban đầu. Một số dòng kênh và ao hồ dùng để tưới tiêu hoặc nuôi trồng thủy sản, nay đã trở thành những cống thoát thực thụ cho các xí nghiệp thủ công và công nghiệp ở gần đó. Vì không có hệ thống thoát nước riêng cho nông nghiệp và nước thải công nghiệp, nên chất thải ô nhiễm từ các làng nghề bị phân tán và thải vào các sông ngòi và sau đó ngấm vào đất nông nghiệp.

Ô nhiễm nguồn nước tại một số làng nghề (sản xuất giấy, tái chế kim loại, dệt...) đã lên đến mức rất cao về chỉ số kim loại nặng, axit và khuẩn coli..., hậu quả là ảnh hưởng tới năng suất lúa, và từ đó tới sức khỏe người dân, đồng thời lan sang những vùng đất xung quanh. Khói từ các lò gốm cũng tỏa vào không khí những đám bụi rất độc hại.

Các cơ sở sản xuất nhỏ ở nông thôn ít gây ô nhiễm hơn các doanh nghiệp lớn do dùng những nguyên liệu tái sử dụng đòi hỏi ít hóa chất hơn khi xử lý, và tiêu thụ ít năng lượng hơn. Tuy nhiên, nhiều cơ sở nhỏ rải rác trong vùng và đa phần nằm ở giữa làng cũng gây những tác hại nghiêm trọng cho sức khỏe con người và môi trường.

Ngày càng xuất hiện nhiều cơ sở sản xuất thủ công gia đình, tư nhân, không có vốn để đầu tư vào việc xử lý nước, thiếu đất để mở rộng sản xuất và khiến sản xuất trở nên phù hợp với sức khỏe con người hơn, thiếu hợp tác xã và các tổ chức cộng đồng để cùng xử lý chất thải, đó là những yếu tố gây nguy cơ cho sản xuất thủ công. Một số doanh nghiệp tiêu thụ rất nhiều nước (tái chế sắt thép và làm giấy) đã tiến hành khoan giếng, gây ra hiện tượng lún sụt ở vùng châu thổ hay bị ngập lụt. Tuy nhiên, những doanh nghiệp sản xuất giấy quy mô lớn đã phải lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tuần hoàn rất đắt đỏ vì giếng khoan không cung cấp đủ nước. Nhờ vậy, các doanh nghiệp này chỉ xả một lượng nước thải rất nhỏ vào mương và ít gây ô nhiễm nguồn nước tưới hơn rất nhiều so với các cơ sở sản xuất nhỏ. Những người thợ làm ăn nhỏ vẫn chưa đủ khả năng xây ống khói rất cao để bụi khói độc hại với sức khỏe con người bay lên không trung.

Chính quyền địa phương không có một sơ đồ quy hoạch thực sự khu vực đất sản xuất, nên các chiến lược mang tính cá nhân và nhỏ lẻ của những người thợ giàu nhất, mật độ xây dựng dày đặc và lan sang cả khu vực úng lụt về ngắn hạn có nguy cơ gây ra vấn đề tắc nghẽn (đường sá chưa phù hợp), khiến nguy cơ lụt lội vào mùa mưa bão càng nghiêm trọng

hơn, gây ra vấn đề xã hội giữa các làng nghề, giữa thợ thủ công và nông dân bị thu hồi đất, nguy cơ gây lỏng lẻo sự phối hợp sản xuất ngay trong cụm làng nghề.

UBND các xã không có đủ quyền về tài chính và chính sách để quản lý các không gian đang công nghiệp hóa này. Những quy định về quản lý không gian công nghiệp không được áp dụng và những đạo luật bảo vệ môi trường truyền thống bị bỏ qua trước nạn đủ loại chất thải và nguyên vật liệu xâm chiếm không gian công cộng.

Tạo thương hiệu cho các sản phẩm thủ công: cách duy nhất để nâng cao chất lượng và hạn chế cạnh tranh

Cạnh tranh giữa các làng nghề trong cùng một lĩnh vực trở nên căng thẳng hơn cùng với sự tăng vọt số lượng làng nghề và sản lượng hàng hóa. Để giảm chi phí, nhiều thợ thủ công sử dụng nguyên liệu chất lượng kém hoặc giảm lương, việc này đương nhiên ảnh hưởng xấu đến chất lượng cuối cùng của sản phẩm. Trường hợp của làng **Vạn Phúc** (xem **Lộ trình 4**) tiêu biểu cho xu hướng này. Thợ thủ công của cụm làng nghề dệt lụa nổi tiếng từ thời phong kiến này đã đạt tới trình độ kỹ thuật rất cao – một phần sản phẩm được dùng để cống nạp cho Trung Quốc hoặc cho giới quý tộc Hà Nội, nên người thợ buộc phải tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng –, nhưng ngày nay, sợi tơ tổng hợp đã chiếm lĩnh các xưởng sản xuất. Không có một nhãn mác nào có thể bảo vệ cho số nghệ nhân hiếm hoi còn sản xuất lụa tự nhiên. Phần lớn sản phẩm chất lượng thấp có nguy cơ làm tổn hại nặng nề đến tên tuổi của làng Vạn Phúc. Làng sơn mài **Hạ Thái** cũng gặp phải vấn đề tương tự. Sơn tổng hợp đã thay thế cho sơn ta có nguồn gốc từ Phú Thọ (xem **Lộ trình 5**).

Ngoài ra, vấn đề quyền sở hữu trí tuệ không được tuân thủ. Một số làng năng động đã biết phát triển các nghề vốn là nghề truyền thống của các làng lân cận, trong khi làng nghề gốc không thể đáp ứng được hoàn cảnh sản xuất mới và thương mại hóa, đành phải chịu bị “cuôm” mất một phần thị trường. Ở **Đồng Kỵ**, một số thợ thủ công trong làng rất tự hào về sự táo bạo và đầu óc làm ăn của mình, thậm chí còn khẳng định rằng họ “đã ăn cắp nghề” của thợ mộc, chạm khắc gỗ và khảm xà cừ ở các xã lân cận. Trong nghề gốm sứ, làng **Bát Tràng** nổi tiếng đã hội nhập rất tốt vào mạng lưới kinh doanh và đang tìm kiếm những mẫu mã mới cần bán. Một số thợ gốm kiêm thương nhân của Bát Tràng bán đồ gốm nghệ thuật kiểu “**Phù Lãng**”, trong khi Phù Lãng đang rất khó kinh doanh sản phẩm của mình. Người Bát Tràng mua đất sét của Phù Lãng, thuê thợ thủ công của làng này sản xuất đồ gốm theo cùng mẫu, rồi nói rằng đó là sản phẩm của Bát Tràng và bán với giá cao gấp 3 tới 4 lần so với ở làng gốc.

Để khuyến khích các thợ thủ công dám nghĩ dám làm nhất và có óc sáng tạo nhất đổi mới, điều quan trọng là phải giữ được kỹ thuật nghề và chất lượng sản phẩm. Ý tưởng tạo thương hiệu cho một số sản phẩm thủ công bắt đầu được triển khai và được Sở Thương mại của các tỉnh quan tâm. Tuy nhiên, dự án này gặp phải nhiều khó khăn vì tay nghề của phần lớn thợ thủ công còn yếu, đa số họ đều sản xuất ở quy mô nhỏ, và giữa việc lựa chọn phát huy chất lượng hay số lượng, thì về ngắn hạn số lượng lại sinh lợi nhiều hơn.

Để đăng ký một thương hiệu, cần phải có đủ hàng loạt tiêu chuẩn, như tiêu chí chất lượng và quy trình kỹ thuật cần tuân thủ. Những người thợ nắm vững kỹ thuật phải kiểm soát được công việc của những người thợ khác trong hiệp hội các nhà sản xuất. Song, vẫn chưa có những hiệp hội dạng này. Một vài hiệp hội các nhà sản xuất hàng sơn mài, giấy hoặc đồ gỗ tập hợp những người thợ thủ công thường cạnh tranh nhau. Nguồn nguyên liệu rất khác nhau và việc chia nhỏ công đoạn sản xuất trong nhiều xưởng khiến rất khó đánh giá chất lượng thành phẩm, cũng như theo sát các tiêu chuẩn gắn với một thương hiệu. Theo một số nghệ nhân giỏi, trước tiên cần phải cải thiện chất lượng công việc, rồi mới đặt ra thương hiệu. Đây là một dự án lâu dài vì cần phải tạo ý thức cho người thợ.

MỘT DI SẢN VĂN HÓA VÀ KIẾN TRÚC CẦN PHÁT HUY THÔNG QUA DU LỊCH

Trong các làng xóm vùng thượng nguồn châu thổ sông Hồng, chiếc nôi của xã hội Việt Nam hàng ngàn năm tuổi, có một di sản văn hóa và kiến trúc rất phong phú. Trải qua bao thăng trầm về chính trị và kinh tế, di sản này vẫn được gìn giữ và là cơ sở văn hóa vật chất và phi vật chất của xã hội làng xã miền Bắc Việt Nam.

Ở vùng đồng bằng dân cư đông đúc này, không gian rất chật hẹp, các ngôi làng nằm san sát nhau trên những gò đất hay gờ sông để tránh lũ lụt và xưa kia thường có rừng tre bảo vệ bao quanh. Hình thức bảo vệ tự nhiên này cũng là ranh giới không thể xâm phạm và từng là biểu tượng của làng quê Việt Nam (Nguyễn Văn Ký, 1995). Ngày nay, các làng đang bị đô thị hóa rất mạnh, song quy hoạch của làng vẫn đáp ứng những mối quan tâm về tôn giáo và nhất là phong thủy. Các ngôi nhà truyền thống có sân ở giữa và tường gạch bao quanh để tránh bên ngoài nhìn vào, nhà thường nằm cách nhau từng chặng trong những ngõ hẻm chật hẹp rải bê tông hoặc lát gạch, giống hệt một ma trận. Có nhiều ngôi nhà cổ rất đẹp, tượng trưng cho sự giàu có sung túc xưa kia của những dòng họ lớn giàu có hoặc nghệ nhân tài ba, vẫn được gìn giữ mặc cho cơn sốt bất động sản của những người “giàu xối” ở những làng năng động nhất.

Phần lớn di sản kiến trúc (chùa, đình, đền, nhà truyền thống, ngõ hẻm và lăng mộ) vẫn được bảo tồn, dù trong thời kỳ tập thể hóa, nhiều công trình tôn giáo đã bị trưng dụng làm trụ sở cơ quan hành chính hoặc chỉ đơn giản là bị phá hủy. Những chương trình trùng tu lại đình làng lớn đã được Bộ Văn hóa triển khai, các làng sang sửa lại chùa, và khôi phục hoạt động tôn giáo ở đờ từ những năm 1990. Người ta lại đề cao bản sắc làng xã, các lễ hội tôn vinh ông tổ nghề hoặc thành hoàng làng đã được tổ chức, tái hiện lại lịch sử của làng và tìm cách gây dựng lại tinh thần đoàn kết. Di sản văn hóa phong phú này vẫn còn rất sống động, cần được bảo vệ và giới thiệu nhiều hơn nữa. Các đơn đề nghị đã được gửi tới UNESCO cũng nhằm mục đích này.

DI SẢN VĂN HÓA VÀ TÔN GIÁO: ĐỊA ĐIỂM GỐC RỄ VĂN HÓA CỦA NGHỀ THỦ CÔNG

Một di sản phi vật thể rất đa dạng và được khôi phục lại từ sau Đổi mới

Di sản văn hóa phi vật thể gồm các hình thức ca hát (quan họ Bắc Ninh, xem **Lộ trình 1**), biểu diễn nghệ thuật (chèo, rối nước), các phong tục, tập quán, nghi lễ (lễ hội, trò chơi)... Các loại hình nghệ thuật này được thể hiện tại các lễ hội mùa xuân và trong dịp lễ tôn thờ các ông tổ nghề.

Lễ hội và tục thờ cúng ông tổ nghề

Năm mới là thời điểm diễn ra các lễ hội. Dân gian có câu:

*Tháng giêng là tháng ăn chơi
Tháng hai cờ bạc,
Tháng ba hội hè.*

Từ những năm 1990, các nghi lễ thờ tổ nghề và thần hoàng làng do chức sắc địa phương tấn phong từng bị cấm trong những năm 1940, nay đã được phục hồi. Việc Nhà nước tham gia vào hoạt động văn hóa làng xã, gìn giữ hay cấm đoán những hoạt động như vậy không phải điều mới mẻ.

“Dưới triều Lê Thánh Tông, người dân không được thờ thành hoàng làng nữa, mà chỉ thờ những nhân vật anh hùng dân tộc. Điều này đã đánh dấu bước khởi đầu của một sự can thiệp không ngừng của chính quyền vào đời sống chính trị, kinh tế và văn hóa của làng xã” (Papin P. & Tessier O., 2002).

Thông thường, dân làng tổ chức lễ hội để tưởng nhớ vị thành hoàng làng hoặc một vị thần phù hộ cho làng. Thành hoàng làng có thể là một nhân vật lịch sử hoặc huyền thoại đã có công to lớn giúp lập ra làng xã, hay giúp đất nước đánh tan quân xâm lược, hoặc dạy cho dân làng một nghề thủ công nào đó. Một người bình thường, thậm chí kể cả một kẻ

ăn mày hay một tên cướp, nếu chết vào giờ thiêng cũng có thể trở thành Thành hoàng. Với những người con hoang và các cặp vợ chồng loạn luân cũng như vậy. Chính quyền địa phương không phải lúc nào cũng có thiện cảm với các lễ hội này, nhất là khi có những vị thần không xứng danh cho lắm. Song dân làng vẫn rất kính trọng các vị thành hoàng và không hề bận tâm tới vấn đề đạo đức của họ. Thịnh vượng hay nghèo đói, được mùa hay mất mùa, sức khỏe, bảo vệ chống lại dịch bệnh đều phụ thuộc vào sự bảo hộ của vị Thành hoàng làng.

“Tại một địa phương người ta không nêu tên, vị Thành hoàng làng rất nổi tiếng với thói dâm dục. Khi một người phụ nữ đi qua trước ban thờ, cô ta phải cúi xuống và kéo váy lên để vị thần hài lòng” (Nguyễn Văn Ký, 1995).

Đến khi làng buộc phải tuân theo các quy định của Nhà nước, phải chấp nhận một vị anh hùng dân tộc trở thành Thành hoàng làng, thì họ đưa vị thần “vô đạo đức” nhưng rất được kính trọng vào đội quân hầu cận. Đây là một trong những khía cạnh của bí mật gìn giữ việc thờ cúng Thành hoàng làng (Nguyễn Văn Ký, 1995). Chính nét phong phú về các vị thần này là đặc trưng của các làng vùng châu thổ. “Nói chung, có bao nhiêu làng thì có bấy nhiêu vị Thành hoàng làng” (Nguyễn Văn Ký, 1995). Giáo sư Nguyễn Văn Huyền thống kê được khoảng 770 vị Thành hoàng ở tỉnh Bắc Ninh vào những năm 1940.

“Tục thờ Thành hoàng làng đã trở thành một yếu tố cấu trúc nên các làng... Tín ngưỡng này có nhiệm vụ giải quyết những căng thẳng và mâu thuẫn bắt đầu xuất hiện từ thế kỷ 15 giữa một bên là nhu cầu xây dựng một Nhà nước tập quyền để cao Nho giáo để thi hành quyền lực của mình tới từng làng quê, và một bên là khát vọng tự chủ của các cộng đồng làng xã. Đây là mâu thuẫn mang tính chính trị, văn hóa và tôn giáo. Đây là một nhượng bộ giữa tập quán của làng xã và nguyên tắc của Nhà nước, giữa phong tục thờ cúng của địa phương và Nho giáo chính thức, giữa quyền tự chủ của các cộng đồng nông thôn và đòi hỏi cấp bách về sự thống nhất quốc gia của một vương triều đang mong muốn tiến tới một Nhà nước tập quyền ở Việt Nam” (Đặng Thế Đại, 2002).

Các lễ hội thường diễn ra sau Tết Nguyên Đán và là dịp để khơi lại ký ức của làng, phục hồi tinh thần đoàn kết giữa thợ thủ công với nhau và giữa các dòng họ, cũng là dịp hội tụ những người thợ đi làm ăn phân tán trong khắp cả nước (trường hợp của **Đại Bái**). Tác động qua lại này giữa cuộc sống tâm linh và trần tục tạo nên một bối cảnh để áp dụng những quy định đã nêu trong hương ước, cũng như một môi trường để bộc lộ sự cạnh tranh thứ bậc trong làng (Đỗ Long & Trần Hiệp, 1993). Tác động này cũng giữ vai trò trong việc áp dụng những bí mật sản xuất và độc quyền của làng đối với một số mặt hàng và kỹ thuật (DiGregorio, 2001).

Trong số khoảng một trăm lễ hội trong vùng châu thổ (xem lịch diễn ra các lễ hội chính ở phần phụ lục), thì có đến một nửa diễn ra vào tháng giêng, mười lăm lễ hội vào tháng hai âm lịch, và mười ba lễ hội vào tháng ba và tháng tư âm lịch. Hiếm có lễ hội nào trong tháng năm và tháng sáu âm lịch. Một số lễ hội được tổ chức vào tháng mười một.

Theo những thông tin này, chỉ có khoảng mười lăm lễ hội tưởng nhớ các ông tổ nghề. Nhiều làng đã mất đi mối liên hệ với lịch sử (nhất là với các nghề sản xuất sản phẩm phục vụ cuộc sống hàng ngày, chẳng hạn như nghề đan mây tre). Một phần ba số lễ hội này là thờ Thành hoàng làng, thần sông hoặc thần núi, các nhân vật huyền thoại như Lạc Long Quân, được coi là “ông tổ” của người Việt, và một phần ba số lễ hội khác thờ các ông hoàng hoặc bà chúa, hoặc những vị tướng đã đánh thắng quân xâm lược Trung Quốc, như Trần Hưng Đạo. Những chùa nổi tiếng nhất đều tổ chức lễ hội hàng năm. Hà Nội là nơi tập trung rất nhiều lễ hội (40%), tục thờ cúng truyền thống vẫn được gìn giữ bất chấp việc đô thị hóa, rồi sau đó đến Hà Tây (19%), Bắc Ninh (14%), số còn lại diễn ra trong những tỉnh khác của vùng châu thổ.

Hội làng thường là sự pha trộn hài hòa giữa tín ngưỡng vật linh bản địa với Khổng giáo, Phật giáo và Lão giáo. Người Việt Nam tin rằng thần thánh và ma tà sống ở sông, trên núi, trong các tảng đá, cây cối, gió và mưa. Tín ngưỡng vật linh là cốt lõi tôn giáo của Việt Nam; Phật giáo, Khổng giáo và Lão giáo thường chỉ là nét tô điểm thêm.

Nghệ thuật chèo

Chèo là loại hình nghệ thuật bắt nguồn từ dân ca và múa dân gian thế tục hoặc mang tính tôn giáo của vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng. Vào thế kỷ 11, nghệ thuật hát chèo bao gồm các hình thức diễn xướng dân gian và trò nhại. Sau đó chèo đã phát triển thành những vở ngắn kể lại những tích truyện tôn giáo. Nghệ thuật hát chèo đã đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ 15 và 16. Chèo phát triển vào thế kỷ 17 và 18 cùng với truyện nôm; các tích chèo điển hình vẫn còn được lưu giữ cho tới ngày nay. Khác với tuồng là một loại hình kịch cổ điển dành cho giới quyền quý, chèo mô tả cuộc sống bình dị của người dân nông thôn, nói lên tiếng nói của người nông dân. Chủ đề được khai thác nhiều nhất là thân phận đau khổ của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến; đôi khi những người phụ nữ đã nổi dậy chống lại áp bức của xã hội này. Tiếng cười châm biếm của nhân vật hề chèo đan xen vào vở diễn nhằm đả kích chế độ phong kiến. Các phường chèo thường biểu diễn ở sân đình vào dịp lễ hội làng. Chiếc chiếu vừa là sân khấu diễn chèo, vừa là đất, trời, sông, núi. Diễn viên và nhạc công ngồi hai bên mép chiếu chèo để tạo thành dàn đế. Khán giả đứng xung quanh sân khấu. Nhạc cụ chủ yếu của chèo là trống chèo. Người xem và nghệ sĩ có thể cùng đối đáp qua lại. Ứng diễn đóng vai trò rất quan trọng trong nghệ thuật hát chèo vì chèo kết hợp cả nói, hát, múa và âm nhạc để kể một tích truyện.

Một trong những vở chèo nổi tiếng là vở Lưu Bình Dương Lễ nói về tình bạn giữa hai người bạn học cùng đi thi đình và đề cao tình chung thủy.

Ngày xưa, diễn viên đóng chèo thường là nông dân nên không có nhiều tiền để lo dàn dựng, mua nhạc cụ, trang phục hoặc đạo cụ.

Vào đầu thế kỷ 20, nghệ thuật chèo được đưa lên sân khấu thành thị, được biến đổi ít nhiều cho phù hợp với thị hiếu của người dân đô thị. Chèo hiện đại chịu ảnh hưởng của sân khấu tuồng, có phần hát Tây hóa và đề cập tới những chủ đề mang tính thời sự. Tiếp đó là xu hướng chèo cách tân do Nguyễn Đình Nghi (1925-1945) khởi xướng, mang tính pha trộn song phòng theo nghệ thuật cải lương hiện thực. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945, đặc biệt vào những năm 1960, loại hình chèo hiện đại phát triển mạnh (20 đoàn chèo chuyên nghiệp diễn các vở với chủ đề truyền thống, lịch sử, dân gian và hiện đại).

Chèo và múa rối nước là hai sản phẩm độc đáo của nền văn minh châu thổ sông Hồng. Nhưng chèo là một loại hình nghệ thuật tinh tế hơn. Các vở diễn thường vui nhộn, trữ tình và kết thúc có hậu.

(Hữu Ngọc, 1997 và 2002)

Múa rối nước

Đây là một nghệ thuật bắt nguồn từ tỉnh Nam Định, và nằm trong các nghi lễ cầu mưa. Rối nước vốn gắn với tín ngưỡng phồn thực, sau đó trở thành một hình thức giải trí của dân làng vào dịp lễ hội. Một số thủy đình, ví dụ như thủy đình ở chùa Thầy (**xem Lộ trình 9**), ở đền Gióng (Đông Anh, Hà Nội) hoặc ở Chàng Sơn (Hà Tây) được xây dựng kiên cố. Nhưng thông thường, các phường rối nước dựng tạm buồng trò từ các vật liệu nhẹ (tre, gỗ) để dễ vận chuyển đến nhiều khu vực ao hồ rải rác trong các làng. Thủy đình ở chùa Thầy là thủy đình cổ xưa nhất còn được giữ gìn nguyên vẹn cho tới ngày nay.

Mở màn, nhân vật Chú Tễu giới thiệu chương trình với khúc mở đầu như sau: “Tễu tôi vốn dòng trên thiên thượng. Bối hái đào bị trích xuống trần gian. Thấy sự đời bối rối da đoan. Nên tôi phải lặn lội để lo toan sự “Rối” đấy bà con ạ!” Sau đó, trước khi sản xuất pháo bị cấm, buổi diễn được mở đầu bằng một màn pháo hoa. Hiện nay tiết mục này được thay thế bằng những tiếng trống đánh liên tiếp.

Giống với nghệ thuật chèo, các vở diễn rối nước cho phép diễn viên tự do tưởng tượng, pha trò, và chế nhạo. Chú Tễu là nhân vật trung tâm của nghệ thuật rối nước. Các tiên nữ nhảy múa theo tiếng sáo của chú, rồng phun lửa, chim phượng múa đôi tỏ tình trên mặt nước. Các vở diễn đều tái hiện lại cảnh sinh hoạt nông thôn thường nhật: chọi trâu, đánh cá, nghề thủ công. Nguồn phong tác của các vở rối nước cũng tương tự như trong nghệ thuật chèo, đó là các tích truyện lịch sử Việt Nam hoặc các điển tích của Trung Quốc.

Thông thường, phần lớn các phường rối nước (có 15 phường ở vùng đồng bằng sông Hồng) đều có lịch sử thành lập tương tự như nhau. Họ có cùng một ông tổ nghề, đó là thiên sư Từ Đạo Hạnh (thế kỷ 11), trụ trì chùa Thầy (**xem Lộ trình 9**).

Trước năm 1945, các phường rối nước thường biểu diễn tại làng của họ và các làng xung quanh vào dịp lễ hội. Các phường rối tập hợp thành hội và các nghệ sĩ điều khiển con rối phải tuân theo những quy định rất nghiêm ngặt, đặc biệt là giữ bí quyết nghề. Một số phường rối nước như phường Chàng Sơn (Hà Tây) điều khiển con rối bằng dây, một số khác chủ yếu dùng gậy tre. Các phường rối biểu diễn độc lập, không có mối liên hệ với nhau. Nhìn chung, các thành viên của phường rối đều là người trong cùng gia đình, dòng tộc. Một phường rối thường bao gồm hơn một nửa là người điều khiển con rối, một nửa là nhạc công, ca sĩ, một người giới thiệu và một người chủ. Ngoài việc tham gia biểu diễn, một số nghệ sĩ còn sản xuất cả con rối. Trong hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ, việc biểu diễn rối nước bị ngưng lại. Đến thời kỳ mở cửa kinh tế, múa rối nước được khôi phục và mở rộng sân khấu ra tới thành thị: Hà Nội trở thành một địa điểm đặc biệt cho những buổi diễn rối nước. Hai nhà hát được xây dựng để phục vụ múa rối nước, tạo điều kiện thuận lợi để rối nước tiếp cận với sân khấu quốc tế. Có bốn phường rối ở Hà Tây, một phường ở Bắc Ninh và một đoàn rối nước ở Hà Nội.

(Museum of Ethnology, 2005)

(Nguyễn Huy Hồng, 2006)

Lễ hội thường đánh dấu các giai đoạn của chu kỳ sản xuất: khai mùa săn bắn hoặc trồng trọt, kết thúc mùa thu hoạch... Đây là lúc trở về với trật tự nguyên thủy của vũ trụ ngự trị từ khi khởi nguồn sự sống; lễ hội giúp khôi phục lại buổi bình minh của nhân loại này. Lễ hội dân gian không chỉ tái hiện sự tạo thành vũ trụ, mà còn cho phép con người thoát khỏi một số bó buộc của xã hội, phá bỏ các thói quen, cấm kỵ, tạo nên sự hỗn độn cần thiết để vượt ra khỏi mọi rào cản, tạo nên sự hài hòa nhân văn trong cộng đồng.

Trong thời gian diễn ra lễ hội, mọi người cắt đứt với cuộc sống thường nhật và sống trong một khoảng thời gian siêu thực, nhưng lại tái hiện các hoạt động sản xuất và ứng xử thường ngày. Trong lễ hội, các hành vi say rượu, sàm sỡ thường ngày được cách điệu đến mức trở nên mang tính tượng trưng (Hữu Ngọc, 1999).

Đôi khi, các lễ hội diễn ra trong nhiều ngày và bao gồm hai phần: phần thứ nhất là phần lễ với những nghi lễ Khổng giáo (thờ cúng tổ tiên, tam sinh, bày biện cúng dường hoa quả, dâng hương và đốt vàng mã), đoàn rước kiệu Thành hoàng làng hoặc ông tổ nghề được tôn thờ diễn ra ở nơi thờ tự (đình, đền, chùa). Phần thứ hai là phần hội gồm nhiều trò chơi dân gian như đánh đu, đánh cờ người, chọi gà, hội thi thổi cơm và biểu diễn chèo. Những nghi lễ liên quan tới sông nước diễn ra tại các làng nằm ở ven sông hồ: tắm tượng thánh, cầu mưa... và biểu diễn rọi nước.

Các trò chơi dân gian: có rất nhiều trò chơi ban đầu mang tính tượng trưng, sau đó trở thành trò chơi trong lễ hội

Trước kia các trò vui chơi thường nhằm mục đích tăng hiệu quả công việc, tạo thêm lòng tin, bởi đôi khi do gặp nhiều thiên tai mà người dân buộc phải ngưng lao động, mức sản xuất xuống rất thấp (Đào Hùng, 1991).

Nhìn chung, một số nhóm xã hội được chỉ định tham gia vào trò chơi dân gian trong làng: những người tham gia chơi phải đáp ứng những đòi hỏi của tập tục, phản ánh thứ bậc xã hội. Một số trò chơi chỉ nhận nam nữ thanh niên chưa lập gia đình (ví dụ như điệu múa tái hiện hành vi giao phối), một số trò chỉ tiếp nhận những người trên năm mươi tuổi (trò tranh cây mộc tặc) hoặc chỉ khuyến khích một số độ tuổi nhất định. Đôi khi trò chơi dân gian là dấu tích những hình thức đám cưới tập thể nay đã biến mất: ví như hội thi đua thuyền ở Đào Xá (Phú Thọ). Hai chiếc thuyền được trang trí đầu rồng và chim, tượng trưng cho âm dương, ý nói về hôn nhân của hai nhóm thuộc hai dòng tộc khác nhau. Dấu tích rõ nét nhất thể hiện trong việc phân chia giáp, một nét đặc trưng trong cộng đồng làng xã của người Việt. Giáp, sự chia đơn vị nhỏ hơn thôn, tập trung những thành viên là nam giới trong làng, theo khu vực sinh sống. Hiện nay, giáp không còn nữa, nhưng vai trò của nó vẫn còn, đặc biệt trong việc tổ chức các lễ hội. Trò chơi dân gian thắt chặt hơn mối liên hệ giữa các nhóm người (tuổi tác, giới tính). Các nhóm tuổi tác, số phận khác nhau của các cá nhân, khác biệt giữa các nhóm xã hội hoặc giữa các tộc người ảnh hưởng tới nội dung và chức năng của trò chơi trên bình diện văn hóa.

Trò chơi dân gian cũng phản ánh những tín ngưỡng cổ xưa nay vẫn còn sống động. Ý tưởng đầu tiên mang tính tôn giáo của các lễ hội mùa xuân, đó là lời cầu chúc cho một năm mới ấm no, mùa màng bội thu, lời cầu chúc gắn với tín ngưỡng phồn thực. Nó được biểu lộ rõ nét nhất trong sự hồi sinh vũ trụ và trong tục thờ cúng bộ phận sinh dục hoặc hình tượng giao hợp. Tất cả đều xuất phát từ tín ngưỡng thờ sinh thực khí nam và nữ, *linga* và *yoni*. Ta có thể tìm thấy dấu tích của tục thờ này trong việc thờ “đá-mẹ” hoặc phong tục xoa đầu Phật để cầu tự.

Trong xã hội Việt Nam cổ, những biểu tượng tình dục được phát xuất từ tôn giáo chính thống, trái với đạo Khổng. Người ta tìm thấy những dấu vết để lại trong các lễ hội làng. Tục lệ tắt đèn để trai gái có thể tự do trêu đùa nhau và thậm chí có thể có quan hệ tình dục diễn ra trong một vài lễ hội (hội làng Nga Hoàng, Quế Võ, Bắc Ninh, từ ngày mùng 6 tới ngày 15 tháng giêng, xem lịch tổ chức lễ hội ở phần phụ lục). Xuất phát từ tín ngưỡng phồn thực, tục thờ hiện tượng thiên nhiên (mặt trăng, mặt trời, gió, mưa, sấm, sét, đất...) là nguyên nhân khai sinh tín ngưỡng vật linh. Nhiều trò chơi dân gian thể hiện lại một cách ước lệ đường đi của các vì tinh tú hoặc những hiện tượng tự nhiên.

Hội thi đua thuyền là một nghi lễ nằm trong Lễ cầu mưa quen thuộc của tất cả cư dân trồng lúa nước và dân chài ở Đông Nam Á. Theo tư liệu của Trung Quốc, tục lệ này xuất hiện đầu tiên ở phía nam sông Dương Tử. Thi đua thuyền gắn với tục thờ Thần sông được tổ chức vào đầu mùa mưa hoặc mùa lũ (từ tháng 3 đến tháng 5 âm lịch) - cũng là mùa hay có mưa giông - và mùa lũ rút (cuối tháng 8 và đầu tháng 9 âm lịch). Lễ hội cầu mưa thuận gió hòa cho lúa tốt tươi. Một vài cuộc thi đua thuyền đánh dấu kết thúc mùa thu.

Cũng tương tự như vậy với hội thi thả diều. Diều tượng trưng cho chim diều hâu. Trong huyền thoại của Đông Nam Á, diều hâu săn mồi là hình ảnh tượng trưng đối lập với cá và thuồng luồng, hai con vật tượng trưng cho mưa và lũ. Hội thi thả diều thường được tổ chức vào khoảng cuối thu (tháng 9) khi đã qua giai đoạn nước lớn. Chim diều cũng tượng trưng cho mặt trời rọi tia nắng của mình xua tan mây mù bao phủ trong mùa lũ: trò chơi thả diều gắn với tục thờ mặt trời cổ xưa của người Việt.

Một số trò chơi như đánh đu và kéo co dường như chỉ đơn thuần là trò giải trí dân gian. Song trong khuôn khổ của lễ hội, chúng lại tái hiện chu trình thời tiết bốn mùa tạo nét hài hòa cho vũ trụ. Trong trò đánh đu, chiếc đu luôn lắc qua lắc lại theo một đường cố định, trên đó hai người đeo thắt lưng bằng lụa hồng bay phấp phới, tạo thành đường chuyển động tượng trưng cho đường đi của các vì tinh tú trong vũ trụ.

Hội thi thổi cơm

Vào dịp Tết Nguyên đán, ở một số làng miền Bắc Việt Nam diễn ra hội thi thổi cơm. Người dân làng Chuông (xem **Lộ trình 7**) tổ chức cuộc thi riêng cho nam và nữ. Cô gái dự thi phải vừa nấu cơm, vừa phải bế bên hông một em bé khoảng sáu đến bảy tháng tuổi, không phải là con đẻ. Cô gái phải dỗ dành em bé mỗi khi em khóc. Cuộc thi càng khó hơn khi khán giả, nhất là trẻ con không bỏ lỡ một cơ hội nào để trêu chọc em bé. Cuộc thi dành cho phái nam cũng không kém phần khó khăn. Mỗi chàng trai dự thi phải chuẩn bị sẵn sàng mọi thứ cần thiết (gạo, nước, diêm và củi) trên một cái thuyền nhỏ neo bên bờ ao. Khi có lệnh, chàng trai dùng tay chèo sang bờ bên kia, nơi đặt một hàng nồi trên kiềng ba chân. Anh vừa phải nấu cơm mà lại vẫn phải ngồi ở trên thuyền không neo. Chỉ cần mất thăng bằng một chút là sẽ bị ngã xuống nước.

Kéo co

Người chơi được chia làm hai đội đứng đối diện nhau dọc theo một sợi dây thừng. Điểm giữa của sợi dây được đánh dấu bằng một mảnh vải đỏ, dưới đất kẻ một đường vạch vôi. Sau khi trọng tài ra lệnh, hai đội ra sức kéo sợi dây thật mạnh cho miếng vải đỏ sang phía mình, cho đến khi đội yếu hơn phải buông dây ra. Người xem xung quanh vỗ tay hoan hô đội thắng cuộc. Ở làng Tích Sơn (Vĩnh Phúc), trò chơi kéo co diễn ra vào ngày mùng 3 Tết. Ban tổ chức đặt sợi dây thừng theo chiều đông-tây để thể hiện đường đi của mặt trời. Các cụ già đứng ở đằng Đông còn đám thanh niên đứng ở đằng Tây. Sau ba ván, đội nào buộc đối phương phải tiến lên ba bước về phía trước sẽ thắng. Theo tín ngưỡng dân gian, nếu đội phía Đông (phía các cụ già) thắng, thì mùa màng sẽ bội thu cả năm. Ở làng Hữu Chấp (Bắc Ninh), hội thi kéo co diễn ra vào ngày mùng 4 Tết. Người chơi lập thành hai đội nam và nữ chưa có gia đình. Đội nam tượng trưng cho sức mạnh dương và mùa khô, còn đội nữ tượng trưng cho âm và mùa mưa. Mặc dù nam giới thường khỏe hơn nữ giới, nhưng thường đội nữ hay giành được chiến thắng, để mùa mưa thắng mùa khô cho mùa màng được tươi tốt quanh năm.

(Vietnam Cultural Window, 2003)

DI SẢN KIẾN TRÚC PHONG PHÚ Ở CÁC LÀNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Văn minh truyền thống Bắc Bộ về cơ bản mang đậm tính làng xã. Không chỉ thành phố mới có tầng lớp trí thức mà nông thôn cũng có các nhà nho. Những địa điểm tôn giáo như đền, chùa nằm rải rác ở nông thôn. Khác với các nước phương Tây, đa số di sản văn hóa và kiến trúc của vùng đồng bằng (80%) nằm rải rác ở nông thôn.

Làng đóng một vai trò chính trị quan trọng và chức năng này là lý do khiến nhiều công trình có giá trị về mặt kiến trúc được xây dựng ở nông thôn, chẳng hạn như đình làng. Khi triều Lý rời kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long, mở đầu thời hoàng kim của việc xây dựng chùa chiền, chủ yếu ở vùng Kinh Bắc (hiện nay thuộc Bắc Ninh và Bắc Giang).

“Tất cả các công trình hiện vẫn còn ở các làng (đình, chùa, đền, nhà thờ họ, văn từ, văn chỉ...) đều bắt nguồn trực tiếp từ truyền thống Nho giáo, tập quyền và quan lại, phản ánh khá khiêm tốn nền văn hóa dân gian theo đúng nghĩa của nó” (Papin P. & Tessier O., 2002).

Cổng làng thường được xây bằng gạch và trang trí khá cầu kỳ, thể hiện uy quyền xưa kia của làng, và sự gắn kết chặt chẽ giữa các dòng tộc đằng sau lũy tre bao quanh làng và bảo vệ làng chống mọi cuộc xâm nhập từ bên ngoài. Lũy tre làng là hình ảnh đặc trưng của nông thôn đồng bằng sông Hồng, cùng với hình ảnh cây đa, bến nước và những chiếc cầu bắc qua vô số sông ngòi bao quanh làng. Trên một số cây cầu có đặt miếu thờ thổ công.

Khác với các triều Đinh và Lê trước đó, triều Lý đã thể hiện một nỗ lực để phá bỏ sự đồng hóa của Trung Quốc với văn hóa Việt Nam. Kết quả là dẫn tới một sự phát triển nở rộ của nghệ thuật mà đến nay chưa được đánh giá đúng tầm vóc và các dấu tích tiêu biểu nhất gắn liền với tục thờ Tứ Pháp.

Có nhiều dạng công trình mang tính tôn giáo, chính trị và văn hóa :

- **Chùa:** là nơi thờ Phật và cũng là nơi ở của các tăng ni. Vào thế kỷ 11, chùa có vai trò hết sức quan trọng và thường được Nhà nước xây dựng, khi Phật giáo là quốc giáo. Chùa được phân làm ba loại:

- **Đại danh lam** là chùa của Nhà nước, cũng là nơi dừng chân của vua trong những chuyến kinh lý. Những ngôi chùa này thường được xây cất trên một quả đồi, nằm xa làng xóm;

- **Trung danh lam** là chùa mang tính chất địa phương;

- **Tiểu danh lam** thường là chùa làng. Các ngôi tháp là mộ của các vị tu sĩ.

Sau đó, khi cấp thôn xã đã ở mức độ phát triển cao hơn, chùa làng trở thành nơi lưu giữ sổ sách của làng, trong đó có sổ ghi đóng góp cho các hoạt động tập thể của xã. Những cuốn sổ này được lưu giữ để đánh thuế. Tại đình hoặc chùa, nếu làng xã chấp thuận, đôi khi người ta còn tôn thờ cả các vị hậu thần, hậu Phật (Phạm Thị Thùy Vinh, 2003). Kiến trúc của chùa nhìn chung rất cầu kỳ, thường có vườn bao quanh.

- **Đình:** tượng trưng cho quyền lực của làng. Một mặt, đây là nơi thờ Thành hoàng làng và là nơi hội họp để bàn luận về những công việc thường ngày (sưu thuế, phân chia đất đai hoặc tổ chức lễ hội). Kiến trúc đình thường mang dáng vẻ uy nghi, bên trong được chạm khắc rất phong phú, những xà ngang bằng gỗ rất dày nặng được chạm nổi. Vào thế kỷ 17, việc hàng loạt đình làng được xây dựng theo phong cách kiến trúc nghiêm ngặt chứng tỏ cấu trúc làng xã vào thời bấy giờ đã mang tính thống nhất và được quy định rõ ràng. Đình làng là nơi phát triển các hoạt động nghệ thuật như hát tuồng, chèo, âm nhạc, điêu khắc, hội họa, trang trí, nghề thủ công, rỗi nước, múa, hát, võ thuật, hay nói cách khác là nơi diễn ra toàn bộ đời sống văn hóa của làng.

- **Đền hay miếu:** là nơi thờ cúng các vị thần phù hộ hay bảo vệ dân làng. Quy mô và kiến trúc của đền, miếu khiêm tốn hơn nhiều so với đình và chùa. Phần lớn đền và miếu chỉ có một gian duy nhất, trừ khi đó là miếu hay đền thờ một vị vua hay những vị quan có chức sắc cao.

Ngoài ra, còn có một loạt các công trình thờ tự nhiều cấp bậc, với các chức năng khác nhau, nằm rải rác trong các làng và là hình ảnh phản ánh sự sung túc của làng theo quá trình lịch sử. Trong các làng có nhiều thương gia, người làm quan, trí thức hoặc thợ thủ công, số lượng các công trình này rất lớn.

- **Đền /am thất hoặc từ:** đền là nơi thờ cúng chung của cả làng, có mái che và một mặt phẳng để đặt đồ cúng. Tại đây, người ta thờ một ân nhân của làng, hoặc một nhân vật huyền thoại đã có công giúp đỡ dân làng.

- **Từ chi:** là nơi thờ cúng các vị ân nhân của làng. Việc thờ cúng diễn ra trước mặt dân làng và hậu duệ của dòng họ vị ân nhân. Từ chi được xây dựng trên một khoảnh đất có tường bao quanh nhưng không có gian để đồ cúng.

- **Từ đường hoặc nhà thờ họ:** là nơi thờ cúng các bậc tổ tiên được các thành viên trong họ tộc tôn kính. Những dòng họ lớn, đặc biệt là những dòng họ có nhiều người đỗ đạt và làm quan, thường xây từ đường hoặc nhà thờ họ. Các làng có nhiều người đã đóng góp tài chính cho các việc chung của địa phương cũng xây dựng nơi tưởng niệm và làng mộ cho họ. Có rất nhiều công trình như thế ở các làng nghề giàu có.

- **Văn chi:** nơi thờ những người đỗ đạt của làng, do Hội Văn của làng thành lập.

- **Lăng mộ:** mộ của các quan.

- **Điểm:** những điểm canh xuất hiện khi công việc tổ chức làng trở nên khá phát triển. Mỗi một ngõ hoặc giáp đều có điểm canh riêng của mình, dùng làm chỗ trú và nơi nghỉ chân trong ngày cho dân làng, là nơi trú cho những người gác đêm và trạm kiểm soát người ngoài muốn vào ngõ hoặc giáp.

Bia thường được đặt ở những nơi hàng ngày đông người qua lại, chẳng hạn như cầu và chợ. Bia cho người qua lại biết về nguồn gốc của mỗi địa điểm, và tôn vinh những ân nhân đã giúp làng xây dựng hay sửa chữa một cây cầu hay một khu chợ.

Những yếu tố khác nhau của di sản kiến trúc và tôn giáo được nêu trong mười lộ trình du lịch ở phần sau, và những làng nổi tiếng nhất đều được xác định rõ trên bản đồ để khách du lịch dễ tìm đường.

NGÀNH DU LỊCH ĐANG TÌM CÁCH ĐA DẠNG HÓA HÌNH THỨC

Nhu cầu du lịch văn hóa chất lượng cao tăng mạnh

Thật sự cần thiết phải đa dạng hóa các hình thức du lịch: du lịch văn hóa, một lựa chọn cho vùng đồng bằng sông Hồng

Mặc dù lượng khách du lịch quốc tế liên tục gia tăng mạnh (từ 250.000 khách du lịch vào năm 1990, con số này đã vượt lên đến 3,4 triệu người vào năm 2005), nhưng hiện nay Việt Nam đang gặp phải nhiều khó khăn để đa dạng hóa hình thức du lịch và để khách hàng muốn quay trở lại đây. Nghiên cứu cho thấy khách du lịch quốc tế không quay lại Việt Nam lần thứ hai, sau khi đã thăm thú một vòng quanh những danh thắng lớn. Từ nhiều năm nay, sản phẩm du lịch không hề thay đổi: vẫn cùng những Lộ trình đó, cùng những địa điểm thăm thú đó, cùng những hướng dẫn viên đó, trong khi du lịch trong khu vực đang bùng nổ mạnh. Chất lượng các tuyến tham quan bị giảm sút. Tuy nhu cầu vẫn còn, song cung không đủ cầu. Mặc dầu vậy, những cố gắng để phát triển du lịch nông thôn trong các làng nghề đã khẳng định được mình và Bộ Văn hóa và Du lịch đã khởi xướng một vài dự án, song những nỗ lực này còn nhỏ lẻ. Do thiếu kiến thức về những điểm tham quan và vị trí của chúng, do các hình thức đón tiếp ở địa phương trong một đất nước bị đóng cửa với thế giới trong một thời gian dài còn hạn chế, nên chỉ những làng nghề rất nổi tiếng như làng gốm **Bát Tràng** và làng lụa **Vạn Phúc** (đều nằm cách Hà Nội không tới 20 km) là thường xuyên có du khách tới thăm.

Bộ Văn hóa hẳn sẽ phải cố gắng thông qua hình thức du lịch nông thôn để bảo vệ và phát huy nghề thủ công và di sản kiến trúc, văn hóa của một số làng. Thông qua chương trình “Lộ trình các làng gốm vùng đồng bằng sông Hồng” (xem phần sau đây), Bộ Văn hóa bắt đầu đầu tư vào các sự kiện nhằm phát huy di sản. Ngành du lịch cũng bắt đầu ý thức được tầm quan trọng của việc người dân nông thôn tham gia triển khai các chương trình du lịch văn hóa. Song

nếu các làng nghề được coi như một điểm đến du lịch mới, thì điều đó có nghĩa là phải xây dựng chiến lược phát triển và cơ sở hạ tầng (bảo tàng địa phương, cửa hàng mỹ nghệ, mạng lưới đón tiếp), đào tạo các hướng dẫn viên địa phương và yêu cầu thợ thủ công tham gia vào những dự án này. Ở cấp tỉnh, một chính sách phát huy làng nghề đã được triển khai, song hiện nó mới chỉ hạn chế ở việc hỗ trợ tài chính cho các công trình xây dựng và những cơ sở hạ tầng đơn giản.

Nhiều người thợ muốn tiếp xúc với du khách nước ngoài

Trong bối cảnh đất nước mở cửa, nhiều thợ thủ công rất mong muốn phát triển nghề của mình và giới thiệu nghề cho khách nước ngoài, để có thể hiểu rõ hơn sở thích của khách, và có thể tạo mối liên hệ trực tiếp với khách hàng phương Tây hoặc châu Á (đặc biệt là người Nhật, khách hàng lớn nhất chuyên mua sản phẩm thủ công của Việt Nam) và tránh phải qua đầu mối trung gian. Họ cho rằng việc xây dựng các cửa hàng trưng bày sản phẩm, các bảo tàng mô tả lịch sử nghề của họ và những thay đổi về mặt kỹ thuật có thể sẽ là một biện pháp hữu hiệu để thu hút khách du lịch tới thăm làng.

Song do thiếu các hướng dẫn viên địa phương được đào tạo, do kiến thức còn yếu kém về di sản của làng nghề này và thiếu những địa điểm tham quan hấp dẫn, nên số lượng khách Việt Nam và nước ngoài tới thăm những làng nghề này còn hạn chế.

Lợi ích chung đối với các làng nghề

Một số cộng đồng người nước ngoài sống ở Việt Nam và người dân Hà Nội thực sự có nhu cầu tìm hiểu về di sản giàu có của các làng nghề vì đã biết đến nhiều cửa hàng đồ thủ công ở thủ đô. Ngày càng có nhiều bài báo viết về các làng nghề, chứng tỏ lợi ích kinh tế và văn hóa mà chúng đem lại là rất to lớn. Các trường học Việt Nam hoặc nước ngoài, các hiệp hội người nước ngoài sống và làm việc ở Việt Nam và các hãng du lịch nhỏ thường xuyên tổ chức thăm quan một số làng nghề nổi tiếng nhất quanh Hà Nội. Các trường học thích tổ chức những chuyến tham quan đa dạng, chứ không muốn phụ thuộc vào những hướng dẫn viên chưa được đào tạo đầy đủ.

Nhiều sự kiện văn hóa được tổ chức nhằm bảo tồn và giới thiệu các làng nghề ra bên ngoài: phát triển du lịch văn hóa

Khái niệm “du lịch chất lượng cao” đã được xác định trong Hiệp định Du lịch được các nước thành viên của ASEAN thông qua nhân hội nghị thượng đỉnh Phnom Penh (4/11/2002). Theo Hiệp định này, các nước thành viên sẽ đảm bảo hình thức “du lịch chất lượng cao” bằng việc tuân thủ những chỉ thị sau:

- Khuyến khích mọi cấp chính phủ và chính quyền địa phương triển khai những chương trình nhằm gìn giữ, bảo tồn và phát triển di sản thiên nhiên, văn hóa và lịch sử của các nước thành viên;
- Khuyến khích khách thăm quan nghiên cứu và tôn trọng di sản thiên nhiên, văn hóa và lịch sử của các nước thành viên và góp phần gìn giữ các di sản;
- Khuyến khích áp dụng các tiêu chí quản lý và chương trình đặc thù hóa vì một ngành du lịch bền vững, và đánh giá, kiểm tra tác động của du lịch tới các cộng đồng địa phương, tới văn hóa và thiên nhiên, đặc biệt ở những vùng nhạy cảm về môi trường và văn hóa;
- Tăng cường sử dụng các công nghệ tôn trọng môi trường nhằm gìn giữ và bảo tồn di sản thiên nhiên, hệ sinh thái và đa dạng sinh học, nhằm bảo vệ hệ động thực vật đang gặp nguy hiểm và các vi sinh vật;
- Đẩy mạnh các biện pháp nhằm ngăn chặn các yếu tố gây hại cho du lịch và khai thác di sản văn hóa và tài nguyên thiên nhiên;
- Áp dụng những biện pháp cứng rắn nhằm ngăn chặn sự lạm dụng và bóc lột con người phục vụ cho du lịch, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (Nguyễn Kim Dung, trong: Nguyễn Kim Dung & Noppe C., 2006).

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam: một không gian sống động của kiến thức về làng nghề thủ công

Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam thuộc quận Cầu Giấy, Hà Nội được khánh thành năm 1997, với sự cộng tác của Bảo tàng Con người (Paris). Bảo tàng Dân tộc học nghiên cứu về 54 dân tộc của Việt Nam thông qua việc trưng bày 250.000 đồ vật trong đời sống hàng ngày. Bảo tàng giới thiệu sự đa dạng của Việt Nam qua trưng bày trang phục truyền thống, nhạc cụ, đồ nữ trang và vũ khí, đặc biệt là qua những trưng bày sống động về cuộc sống thường ngày, đặc biệt là trưng bày về các làng nghề thủ công truyền thống.

Ưu tiên hàng đầu của bảo tàng là gìn giữ kiến thức nghề truyền thống và tham gia phát triển các làng nghề thủ công truyền thống bằng cách giới thiệu các kỹ thuật được truyền từ đời này sang đời khác trong cộng đồng làng xã đặc thù. Bảo tàng cũng giới thiệu nghề cho thanh thiếu niên qua hình thức tổ chức các xưởng nghề. Phối hợp với UNESCO, năm 2003 và 2004, nhiều chương trình đào tạo nghề gồm dành cho các em học sinh từ 10 đến 14 tuổi đã được mở ngay trong bảo tàng, với sự giúp đỡ của bốn thợ gốm của làng Phù Lãng.

Bảo tàng tìm kiếm những cách tiếp cận mới để tham gia gìn giữ nghề thủ công và xã hội truyền thống, giúp cho người thợ thủ công thích ứng với thế giới hiện đại, đồng thời đưa ra những phương tiện để giới thiệu thực tế làng xã, qua đó yêu cầu các nhà hoạch định chính sách và các thể hệ tương lai phải có ý thức về tầm quan trọng của nghề truyền thống. Vì lẽ đó, các cuộc trưng bày đã được tổ chức với sự phối hợp của các cộng đồng làng xã liên quan thông qua việc tuyển chọn những đồ vật để trưng bày và những khung cảnh của đời sống hàng ngày cần giới thiệu. Họ thu thập thông tin, đặc biệt là trong khuôn khổ của các dự án Photovoice.

• Trưng bày thường xuyên về nghề thủ công

- Một phần các gian ở tầng trệt của bảo tàng dành để trưng bày các hiện vật về văn hóa và kỹ thuật thủ công của người Việt.

- Nghề gốm, thông qua làng gốm Phù Lãng: giới thiệu lịch sử của làng, xã hội làng, các kỹ thuật sản xuất độc đáo của trung tâm nghề thủ công đang có nhiều biến đổi này. Kiến trúc các lò gốm của làng.

- Nghề đan mây tre và làm nón của làng Chuông: mô hình thợ nón (mannequins de vanniers), giới thiệu kỹ thuật làm nón qua video, các sản phẩm mây tre đan, lịch sử nghề.

• Văn hóa sống động: người dân làng nghề ở Hà Nội

- Hai mẫu nhà truyền thống của miền quê vùng châu thổ sông Hồng được dựng trong khuôn viên của bảo tàng. Từ nhiều năm nay, người ta tổ chức ở đây những cuộc triển lãm về nghề thủ công. Trong nhiều tháng, các nghệ nhân của một làng nghề biểu diễn tay nghề của họ, cách sản xuất đồ thủ công, giới thiệu lịch sử nghề và lịch sử làng của họ. Những bảo tàng “sống” này thu hút rất nhiều khách thăm quan và cả những nghệ nhân mong muốn được quảng bá nghề thủ công của họ rộng rãi hơn, trong đó có một số nghề có nguy cơ sắp bị biến mất. Những cuộc triển lãm như vậy đáng lẽ phải được tổ chức tiếp ngay tại làng và sẽ thu hút được nhiều khách tham quan.

- Làng thuốc nam Đại Yên nằm ở phía nam Hồ Tây, ngay trong nội thành Hà Nội. Các nghệ nhân đã giới thiệu những khía cạnh khác nhau trong nghề của họ (kỹ thuật, cách trồng thuốc nam - cây thuốc nam vẫn được trồng trong làng) mặc dù làng đã bị đô thị hóa mạnh mẽ và nạn đầu cơ đất đai vẫn chưa lặn át ngành sản xuất nông nghiệp rất đặc biệt này, và về cuộc sống hàng ngày của họ qua những tấm ảnh lớn và cây thuốc. Đến đây, ta cũng có thể mua cả những sản phẩm của họ.

- Các làng thuộc tỉnh Bắc Ninh chuyên sản xuất giấy và các đồ bằng giấy (tranh khắc gỗ, mặt nạ, đồ chơi) như **Đương Ổ**, **Đông Hồ** và Từ Khê đều được giới thiệu qua triển lãm. Những bức ảnh giới thiệu cuộc sống muôn màu ở làng quê, lịch sử các nghề truyền thống, kỹ thuật sản xuất và tương lai của nghề cũng như hành trình của nhiều nghệ nhân tài ba, mà phần lớn tuổi đã cao (khả năng thất truyền là rất cao đối với các nghề có tốc độ sản xuất chậm!).

- Một cuộc trưng bày về làng chài Cửa Vạn trên vịnh Hạ Long kể lại cuộc sống đặc biệt của những người dân chài “định cư” trên nước. Nhân dịp này, những người dân làng đã trình bày cách thức sản xuất thuyền và đồ bằng tre.

- Làng lụa **Vạn Phúc** (Hà Tây): giới thiệu làng, lịch sử làng, các kỹ thuật truyền thống và canh tân, các loại lụa khác nhau.
- Hai làng rỗi nước: Hồng Phong (Hải Dương) và Đông Các (Thái Bình): giới thiệu lịch sử các làng và các phường rỗi nước, về cách thức tổ chức phường và việc truyền nghề từ thế này qua thế hệ khác.

- Dự án Photovoice ở làng Đại Bái

Bảo tàng thử nghiệm một cách tiếp cận mới, là trao máy ảnh cho người thợ thủ công, cả nam giới và phụ nữ, thanh niên cũng như người già, và cho họ tự quyết định về cách thức mà họ muốn trình bày nghề truyền thống của họ ở bảo tàng ra sao. Như vậy, Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam giúp người dân địa phương tự giới thiệu văn hóa và lối sống riêng của mình, trình bày các ý tưởng, mối quan tâm và dự án của họ liên quan tới sự phát triển trong tương lai gần và về lâu dài cho văn hóa của họ.

Trong suốt sáu tháng (từ tháng 12/2002 tới tháng 6/2003), 18 người dân làng Đại Bái đã học cách sử dụng máy ảnh và tham gia vào một dự án “photovoice”. Photovoice là một phương pháp cho phép người dân địa phương tự làm tư liệu, bộc lộ những kiến thức và những mối quan tâm của riêng họ. Ở Đại Bái, những người thợ thường ngày chỉ quen dùng búa đập kim loại, thì nay đã biết sử dụng máy ảnh và biết chia sẻ kinh nghiệm của họ với các nhà nghiên cứu của Bảo tàng Dân tộc học. Những bức ảnh của họ giới thiệu về nghề thủ công, những kinh nghiệm truyền thống, dụng cụ, thiết bị máy móc và kiến thức nghề. Nghề thủ công ở làng Đại Bái đang trong quá trình chuyển đổi mạnh, nhiều bức ảnh, những cuộc trao đổi cho thấy rõ những khó khăn và thách thức mà dân làng đang gặp phải. Dự án này được thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Nhật Bản (JICA) và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Những thợ này đã chụp hơn 3000 bức ảnh và tham gia vào nhiều cuộc trò chuyện trao đổi. Kho tư liệu này được lưu giữ dành cho các nhà nghiên cứu và tất cả những ai quan tâm tới nghề thủ công cũng như quan tâm tới thế hệ tương lai.

Cùng với người dân địa phương, Bảo tàng Dân tộc học đã tổ chức ba cuộc triển lãm ảnh dựa trên những bức ảnh do các thợ thủ công chụp. Hai triển lãm đầu tiên đã được tổ chức ngay tại nơi mà những “chủ thể” nghiên cứu sinh sống, điều này đã tạo nên tác động mạnh mẽ hơn.

Tuyến du lịch văn hóa qua các làng gốm

Tuyến du lịch này bao gồm tham quan sáu làng gốm vùng châu thổ sông Hồng, những làng vừa nắm giữ một di sản nghề thủ công cổ xưa, vừa sở hữu một di sản kiến trúc gắn với đồ gốm (lò nung, nhà ở đặc thù, kiến trúc làng điển hình...):

- **Bát Tràng** (ngoại thành Hà Nội);
- **Phù Lãng** (Bắc Ninh);
- **Thổ Hà** (Bắc Giang);
- Chu Đậu và Cậy (Hải Dương);
- Đông Triều (Quảng Ninh).

Trong tuyến này, du khách còn được tới thăm nhiều bảo tàng trưng bày những bộ sưu tập gốm sứ quý hiếm: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam và Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam (cả hai bảo tàng này đều nằm trong nội thành Hà Nội), phòng trưng bày di tích khảo cổ của các lò gốm cổ ở làng Dương Xá (Bắc Ninh), Bảo tàng Hải Dương giới thiệu các bộ sưu tập của làng gốm Chu Đậu.

Tuyến du lịch này do Phòng Di sản văn hóa của Cộng đồng Bỉ nói tiếng Pháp, Bảo tàng hoàng gia Mariémont, Cục Di sản văn hóa thuộc Bộ Văn hóa-Thông tin Việt Nam. Mục đích của chương trình là phát triển du lịch văn hóa:

- Phổ biến du lịch di sản văn hóa làng xã (tiếp thị, thành lập một trung tâm thông tin về di sản văn hóa làng xã và tuyến du lịch văn hóa, tổ chức các chuyến du lịch văn hóa chất lượng cao).
- Nhà nước hỗ trợ thông qua việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng (bảo tàng, cửa hàng giới thiệu sản phẩm thủ công địa phương, đào tạo người dân địa phương thành hướng dẫn viên...).
- Hướng dẫn người dân địa phương tham gia tổ chức các chương trình du lịch văn hóa để kiểm soát tốt hơn việc phát huy di sản của họ và tránh những mặt tiêu cực xã hội của du lịch đại trà.

Tuyến du lịch này tổ chức, mô phỏng theo chương trình “Hành trình văn hóa” ở châu Âu. Ý tưởng là nhằm giới thiệu một cách rõ nét và dễ nhận biết, thông qua hình thức du lịch trong không gian và thời gian, một di sản văn hóa nền tảng. Các chương trình Hành trình Mozart, Con đường của người Viking, những hành trình châu Âu của Di sản Do thái, Kiến trúc không biên giới... nằm trong số những tuyến du lịch văn hóa khắp châu Âu hiện nay. Toàn bộ chương trình này hiện được Viện các hành trình văn hóa châu Âu (trụ sở đặt tại Luxembourg) điều phối.

Khi đưa ra dự án này, nhóm thực hiện hy vọng rằng Lộ trình văn hóa qua các làng nghề thủ công truyền thống sẽ được coi như một hình mẫu cho việc xây dựng những Lộ trình văn hóa khác ở Việt Nam (Nguyễn Kim Dung³).

Các thành viên của dự án đã cùng tiến hành một cuộc điều tra nhằm đánh giá sáu điểm thăm quan mà dự án đã chọn. Một trong những tiêu chí đầu tiên là đường sá. Sau đó là tiêu chí về cảnh quan dọc Lộ trình và ngay tại điểm thăm quan, cũng như tình trạng được bảo vệ của chúng. Khía cạnh kiến trúc của di sản cũng được xem xét dưới ba góc độ, đầu tiên là về nhà ở. Sau đó là khía cạnh di sản văn hóa, mà trong các làng ở châu thổ sông Hồng thường gồm những công trình thể hiện đời sống tâm linh và quyền lực của địa phương: đình, chùa, và có thể thêm nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khía cạnh kiến trúc thứ ba là những công trình xây dựng đặc thù của nghề gốm, cụ thể là các lò gốm.

Ngoài kỹ thuật sản xuất và kiến thức nghề thủ công thường không thể tiếp cận được, di sản phi vật thể chỉ có thể được quan sát trong một vài trường hợp cụ thể: ở trường dạy hát quan họ Bắc Ninh và trong các lễ hội ở **Thổ Hà**. Các lễ hội khác được nhắc tới để ghi nhớ.

Không có bộ máy đón tiếp (trong ngành du lịch), cho dù chỉ sơ sài, cũng không có những dự án của địa phương nhằm gìn giữ và phát huy di sản văn hóa như trong lĩnh vực hạ tầng du lịch. Hiện trạng của những nơi được chọn đưa vào tuyến du lịch văn hóa rất khác nhau. Ngoài trừ **Bát Tràng** và Đông Triều, ngoài ra không hề có hạ tầng đón tiếp khách du lịch. Tuy nhiên, qua điều tra, chúng tôi nhận thấy rằng các cán bộ ở địa phương và thợ thủ công đều mong muốn hoạt động kinh tế phát triển - và như vậy thì mức sống của cộng đồng nhờ vào du lịch đã được bộc lộ rõ ràng.

Cho dù phần lớn người được hỏi đều chưa hề có ý tưởng rõ ràng về những bất lợi có thể xảy ra do du lịch, dù là “chất lượng cao”, nhưng tất cả đều khẳng định mong muốn gìn giữ nguyên vẹn truyền thống và trùng tu các công trình (Noppe C. & Martinot D.).

Cho đến nay, nhóm điều tra đã tổ chức nhiều sự kiện và soạn thảo nhiều tài liệu:

- Triển lãm “Các làng gốm ven sông Hồng” tại Bảo tàng hoàng gia Mariémont (Bi) từ 23/11/2006 đến 25/2/2007. Nhân dịp này, Nguyễn Kim Dung⁴ và Noppe C. chủ biên một cuốn sách vào năm 2006: “Gặp gỡ thợ gốm vùng châu thổ sông Hồng. Một hành trình văn hóa”, sau một nghiên cứu kỹ thuật về nghề gốm truyền thống của ông Pascal Léonard, kỹ sư chuyên ngành gốm sứ, và bà Catherine Noppe, chuyên gia bảo tồn của Bảo tàng hoàng gia Mariémont - Bi.
- Tổ chức một hội thảo với nhiều đối tác về dự án tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam với mục đích đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn đầu tiên của dự án “Hành trình văn hóa: các làng nghề thủ công truyền thống” và trao đổi kinh nghiệm thực tiễn giữa trong nước và quốc tế trong lĩnh vực này.
- Khóa đào tạo do ông P. Léonard tổ chức tại các làng gốm vào tháng 4/2007. Một trong những mục đích của khóa học này là đưa ra những đề xuất cho các đối tác địa phương và thợ thủ công để thực hiện “Thương hiệu gốm của đồng bằng sông Hồng”.

⁴Bà Nguyễn Kim Dung trưởng Ban di sản phi vật thể - Cục di sản- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Việt Nam





PHOI BÚN BẰNG PHÊN Ở MINH KHAI

LỘ TRÌNH THĂM QUAN CÁC LÀNG
NGHỀ VÀ DI SẢN VĂN HOÁ

Lộ trình thăm quan các làng nghề và di sản văn hóa trởng các vùng lân cận của Hà Nội



Lộ trình:

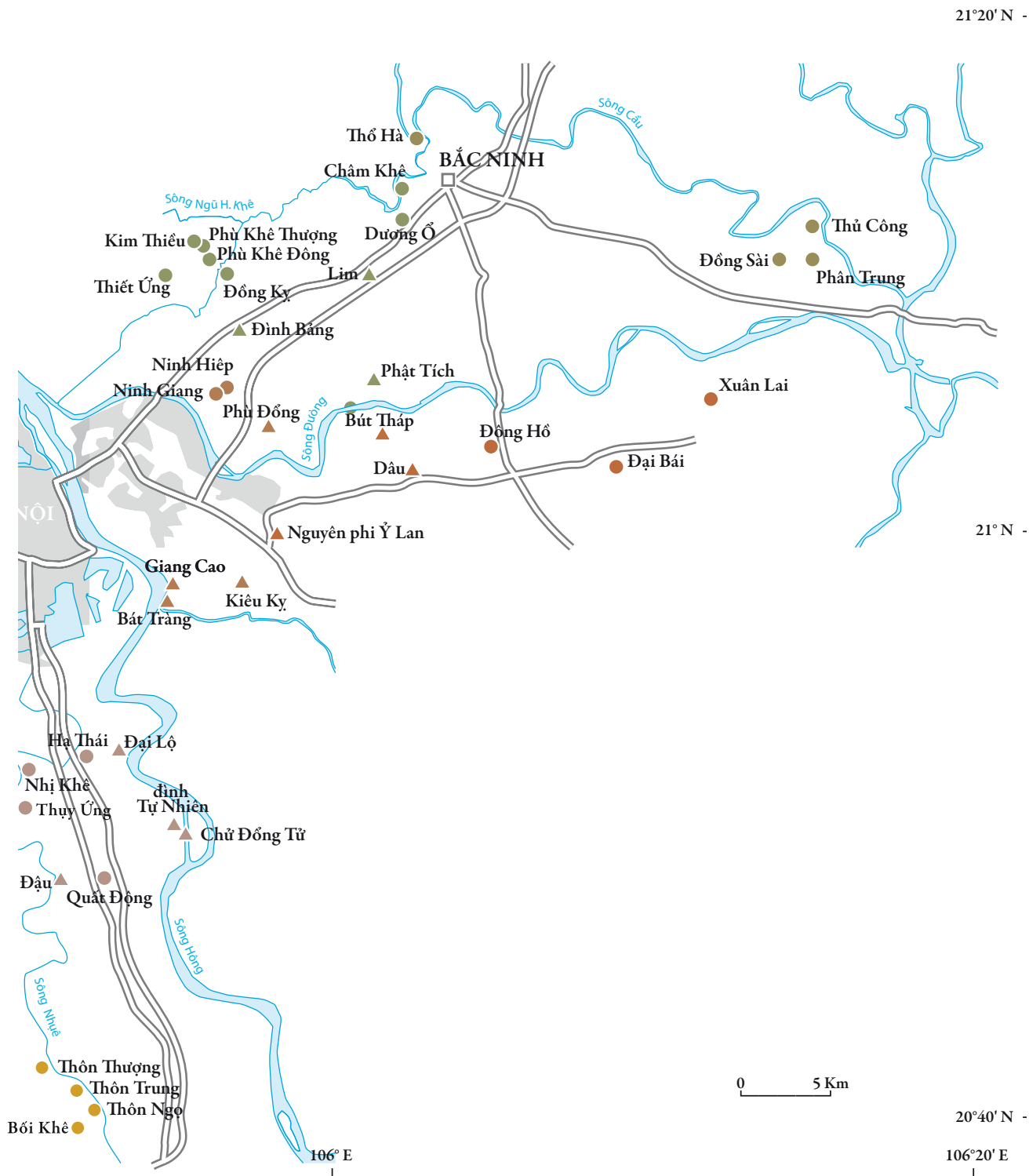
- n° 1: Làng gỗ mỹ nghệ và giấy (Bắc Ninh)
- n° 1b: Cụm làng gốm (Bắc Ninh và Bắc Giang)
- n° 2: Nghề gốm, dát vàng quỳ và thuốc đông dược (Gia Lâm)
- n° 3: Tranh dân gian, gò đồng và tre hun (Bắc Ninh))
- n° 4: Những làng dệt quanh Hà Đông (Hà Tây)
- n° 5: Sơn mài, khắc gỗ và đồ bằng sứng (phía nam Hà Nội)
- n° 6: Nghề thêu và khảm trai (phía nam Hà Tây)
- n° 7: Tre và nghề đan lát (phía tây nam Hà Tây)
- n° 8: Tre và mây (phía tây Hà Tây)
- n° 9: Cụm làng chế biến nông sản (phía tây Hà Nội)

○ Làng nghề

△ Di sản văn hóa và kiến trúc

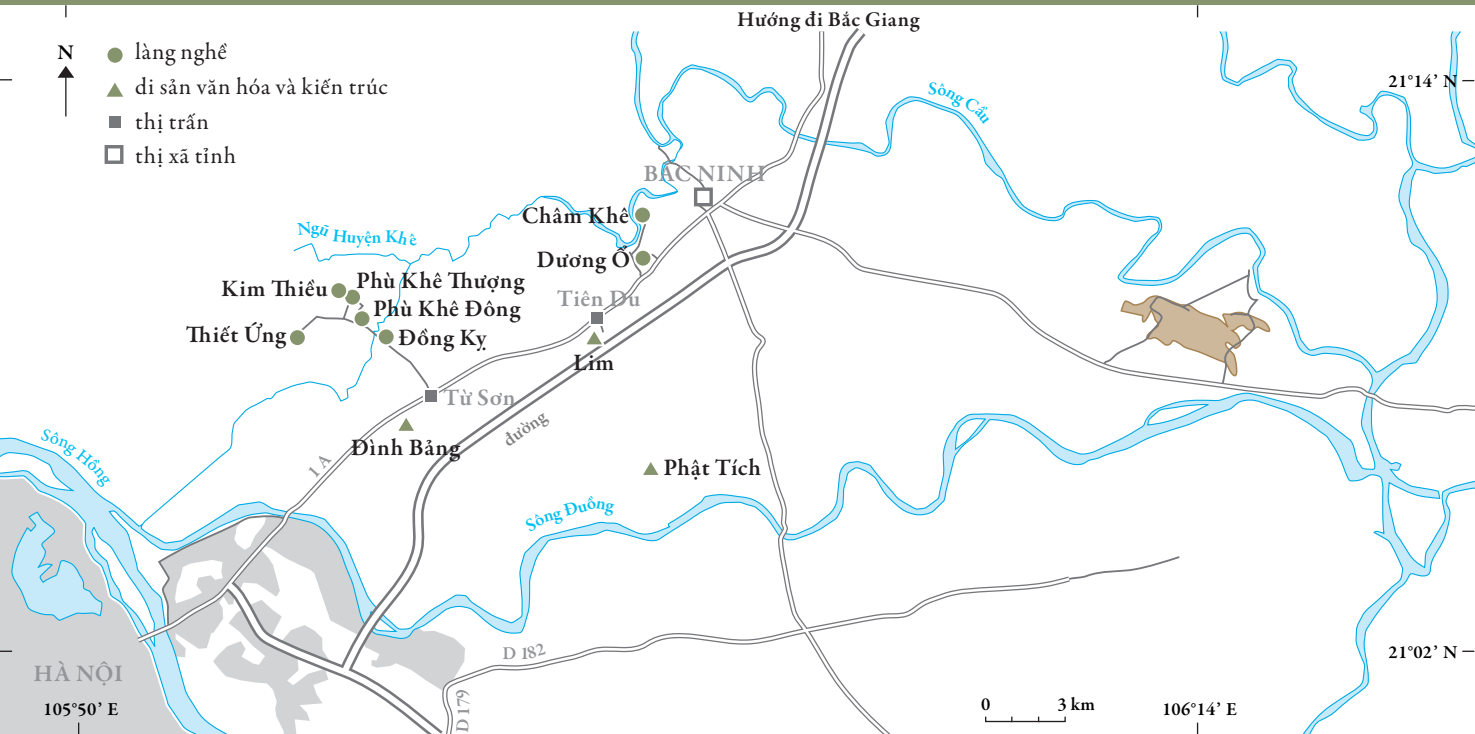
== Đường

□ Thị xã tỉnh



Lộ trình 1

Làng gỗ mỹ nghệ và giấy (Bắc Ninh)



Di sản văn hóa và kiến trúc

Đình và đền Đô ở Đình Bảng;
Đình Đồng Kỵ;
Hội Lim;
Chùa Phật Tích.

Làng nghề thủ công

Đồ gỗ mỹ nghệ: Đông Kỵ, Phù Khê Đông, Phù Khê Thượng, Kim Thiều và Thiết Ứng;
Giấy: Dương Ổ và Châm Khê.

Trên đường tới thăm hai cụm làng thuộc Lộ trình 1 này, chúng ta nên dừng chân để thưởng thức kho tàng kiến trúc, văn hóa và tôn giáo của Đình Bảng, một ngôi làng nổi tiếng nằm cách xa con đường chính nối liền Hà Nội và Bắc Ninh. Mặc dù không bắt buộc, nhưng quãng thời gian dừng chân này là một cơ hội để bạn thấy được sự tương phản đáng ngạc nhiên giữa không khí công nghiệp của một xã nằm ngay cạnh quốc lộ 1A và niềm hạnh phúc phi thời gian ở những ngôi đền quay mặt ra đồng lúa, lưng dựa vào thế kỷ 21...

ĐẾN VỚI ĐÌNH BẢNG VÀ CÁC DI TÍCH LỊCH SỬ

ĐẾN ĐÌNH BẢNG NHƯ THẾ NÀO?

Để ra khỏi Hà Nội, bạn hãy đi qua cầu Chương Dương và tiếp tục đi thẳng đến ngã tư quốc lộ đi Hải Phòng, rồi rẽ trái theo quốc lộ 1A hướng đi thành phố Bắc Ninh. Tiếp tục đi thẳng qua cầu Đuống. Đến km 16 (có biển chỉ dẫn dọc đường), bạn bắt đầu vào đến xã Đình Bảng, một xã công nghiệp hóa nằm bên đường. Đi qua khu công nghiệp Phố Mới, bạn sẽ nhìn thấy một tấm biển chỉ đường đến đình nằm cách đó 500 m về bên phải, sâu trong làng (thực tế phải hơn 1 km!). Đi hết ngõ này đến ngõ khác ngày càng hẹp hơn, bạn tới công trình tuyệt diệu này, xung quanh là chợ và nhà ở san sát. Khi chúng tôi tới đây, đình đang được trùng tu.

Từ xa xưa, Đình Bảng là một làng rất thịnh vượng, nổi tiếng khắp vùng châu thổ sông Hồng. Đây là cái nôi của triều đại nhà Lý (thế kỷ 11-13). Cả tám vị vua nhà Lý đều được an táng quanh làng. Truyền thuyết kể lại rằng di hài của các vị vua Lý đều nằm dưới mộ trên các cánh đồng của làng. Vua Lý Thái Tổ đã từng muốn yên nghỉ trong một làng mộ đắp bằng đất bình dị, phủ cỏ xanh, để trẻ chăn trâu luôn nhớ đến các vị tiên nhân. Người ta kể lại rằng mộ phần đơn sơ của các vị vua Lý được đặt trong rừng Báng, nay là giữa làng. Tiếc rằng các dấu vết cuối cùng của khu rừng đã biến mất vào đầu thế kỷ 20, và giờ đây người ta không biết chính xác các hài cốt nằm ở đâu. Các bạn hãy tự tìm kiếm! Trong đền Đô có sơ đồ vị trí các ngôi mộ, nhưng có lẽ không phải là sơ đồ thật. Kho báu kiến trúc của Đình Bảng chính là đình, hiện đang được tu bổ.

Đình Đình Bảng là một trong những ngôi đình nổi tiếng nhất vùng Kinh Bắc vốn rất giàu di sản kiến trúc và là một phần của tỉnh Bắc Ninh hiện nay. Người xưa có câu:

*Thứ nhất là đình Đông Khang,
Thứ nhì đình Bảng, thứ ba đình Diềm.*

Đình Đông Khang từ lâu đã không còn, do đó đình Đình Bảng ngày nay được xếp ở vị trí thứ nhất. Và du khách sẽ không thất vọng: đây là một công trình rất đẹp, gây ấn tượng mạnh bởi tầm vóc đồ sộ, cách xây dựng độc đáo, chi tiết trang trí phong phú và không gian rộng rãi.

Được đại quan Nguyễn Thạc Lượng khởi xướng xây dựng vào đầu thế kỷ 18, đình là món quà của ông tặng quê hương để làm nơi thờ ba thành hoàng (Thần Nước, Thần Đất và Thần Nông). Khác với nhiều công trình cổ khác ở Đình Bảng và các nơi khác, đình vẫn đứng vững trước thời gian, hỏa hoạn, thiên tai, mối mọt và chiến tranh: năm 1954, trước khi rút khỏi miền Bắc, thực dân Pháp đã buộc xe tăng vào các cây cột để kéo sập đình. May mắn thay cho hậu thế, đình vẫn không đổ.

Chúng ta hãy quay trở về thế kỷ 17, được vợ là Nguyễn Thị Nguyên giúp sức, đầu tiên đại quan Nguyễn Thạc Lượng cho làm ba ngôi nhà nhỏ trong làng để chuẩn bị xây dựng công trình kiệt tác. Một trong ba ngôi nhà là nơi vị quan an nghỉ tuổi già, đến nay ngôi nhà này vẫn còn và mới được tu bổ lại với sự giúp đỡ của các chuyên gia Nhật Bản. Đây cũng là một địa điểm tham quan dành cho du khách.



Đình

là một trong những địa điểm chính của cuộc sống ở làng quê. Câu nói hình ảnh «To bằng cái đình» là nói tới một công trình uy nghi và rất quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày, giống như nhà thờ gôtic ở các ngôi làng châu Âu thời Trung cổ. Sử sách cho thấy đình ở Việt Nam có từ thế kỷ 15, nhưng những ngôi đình cổ nhất còn lại đến ngày nay đều được xây dựng vào thế kỷ 16. Đình cổ được dựng bằng gỗ nguyên khối với phần mái đồ sộ lợp ngói. Ở thế kỷ 20, đình vẫn tiếp tục được xây dựng, nhưng không to bằng và không được trang trí bằng những vật liệu đắt tiền như thời xưa.

Thông thường, mỗi làng ở Việt Nam đều có một ngôi đình. Đây chính là công trình lớn nhất của làng, là đặc điểm nhận biết và niềm tự hào chung của dân làng. Đình có những chức năng sau đây:

- nơi thờ thành hoàng làng
- nơi họp dân làng để bàn về các vấn đề chung của cộng đồng
- nơi tổ chức lễ hội và biểu diễn các loại hình sân khấu: tuồng, chèo, quan họ (xem phần trong khung ở cuối **Lộ trình 1b**), rối nước (xem **phần 1**).

Các công trình công cộng truyền thống lớn khác cũng (và trước hết) là nơi thờ tự: chùa thờ Phật, đền thờ các nhân vật được thánh hóa: vua, anh hùng chống giặc ngoại xâm hay hy sinh vì chính nghĩa, bậc hiền tài (xem **phần 1**).

Đình dài 30 mét, rộng 15 mét, là một trong những công trình bằng gỗ lớn nhất Việt Nam. Mái ngói rủ xuống chiếm đến 3/4 tổng chiều cao của đình và nặng nhiều tấn. Bộ mái được nâng đỡ bằng sáu mươi cột gỗ lim khổng lồ. Theo truyền thuyết, gỗ làm cột được bà Nguyễn Thị Nguyễn mang về đây từ quê hương Thanh Hóa của bà, nơi chồng bà làm quan trấn thủ. Công trình đồ sộ này do rất nhiều thợ thực hiện dưới sự giám sát của một nghệ nhân mộc. Nhiều mộng được ghép trước trên nền đất bên cạnh, sau đó hai nhóm thợ mỗi nhóm dựng một nửa khung đình từ hai đầu lại. Ngày hai nhóm gặp nhau cũng vui không kém ngày các thợ khoan của Pháp và Anh cuối cùng đã gặp nhau dưới eo biển Manche!

Theo đúng phong thủy, đình được dựng trên khu đất hơi cao và quay về hướng nam. Tuy nhiên, khi xây dựng, người ta vẫn đặt các cột lên bệ đá để sau này nếu cần có thể di chuyển chúng (theo chúng tôi, đó chỉ là trên lý thuyết, vì thực tế xe tăng Pháp đã không thể kéo được...).

Nội thất đình được trang trí bằng nhiều hình khắc nổi trên gỗ, xà và cột được chạm trổ công phu với rất nhiều hình rồng và các con vật có thật cũng như thần thoại. Hãy quan sát hình khắc rất độc đáo trên vách. Ở đó có bức Bát mã quần phi khắc hình tám con ngựa trên đồng cỏ.

Hội đình diễn ra vào **ngày 12 tháng 2 âm lịch** hàng năm, với nhiều trò chơi: cờ tướng, vật, chọi gà, đánh đu; buổi tối có diễn chèo và quan họ (**xem phần trong khung ở Lộ trình 1b**). Hàng năm, vào ngày **mùng 6 tháng giêng âm lịch**, dân làng còn tổ chức lễ hội để tưởng nhớ Lục Tổ, sáu ông Tổ của làng.

ĐẾN THĂM TINH HOA CỦA CÁI NÔI NHÀ LÝ

Để đi tiếp đến đền Đò, các bạn đi dọc theo bên trái đình, rẽ trái, rồi rẽ phải. Đi được 400 mét, các bạn sẽ thấy bên phải có một hồ nước rộng. Bạn hãy đi dọc theo hồ nước đó và đi vào quần thể kiến trúc của đền với nhiều công trình nằm trước một hồ bán nguyệt lớn.

Đền nằm ở phía đông của làng và thờ tám vị vua nhà Lý. Đền mang tên **Đền Đò**, hay còn gọi là **đền Lý Bát Đế**. Đền mà ta thấy hiện nay là một công trình hiện đại, xây dựng xong vào cuối những năm 1990, thay cho đền cổ được dựng vào thế kỷ 11 (hoặc có thể vào thế kỷ 13). Đền cổ được trùng tu nhiều và mở rộng vào thế kỷ 17, bao gồm 21 hạng mục, trong đó một thủy đình được in trên tờ tiền 5 đồng của Ngân hàng Đông Dương thời Pháp thuộc.

Tiếc là ngôi đền cổ đã bị phá hủy vào đầu những năm 1950. Trong ngôi đền mới dựng lại có tượng của 8 vị vua nhà Lý, bắt đầu từ vua Lý Thái Tổ (người lập ra triều đại nhà Lý), rồi đến con trai ông, Lý Thái Tông, và các vị vua kế tiếp là Lý Thánh Tông, Lý Thần Tông, Lý Nhân Tông, Lý Anh Tông, Lý Cao Tông và Lý Huệ Tông. Sau khi thăm đền, bạn hãy uống vài chén rượu (theo truyền thống) và thử đọc nhanh tên các vị vua, đọc xuôi rồi lại đọc ngược...

Hội đền Đò bắt đầu từ ngày **rằm tháng 3 âm lịch** và kéo dài bốn ngày. Cứ ba hoặc bốn năm, dân làng lại tổ chức lễ hội thật lớn. Ngày rằm tháng ba, tượng vua Lý Thái Tổ được đặt vào ngai theo nghi lễ long trọng. Ngày 16, người dân rước tượng của tám vị vua đến chùa Cổ Pháp (tên làng quê gốc của các vua Lý). Chính tại đây, Lý Công Uẩn (sau này trở thành vua Lý Thái Tổ) đã là chú tiểu khi còn nhỏ (chùa Tiêu Sơn cách đó vài kilômét lại cho rằng nhà vua từng là tiểu ở chùa này). Ngoài các nghi lễ, người dân còn tổ chức nhiều trò chơi truyền thống: vật, chọi gà và cờ người ở sân đền vào ngày 17. Sau khi thăm đền, bạn có thể theo lối bên trái con đường chạy qua cổng đền để đi thẳng ra quốc lộ 1A.

ĐỒNG KỶ VÀ CỤM LÀNG ĐỒ GỖ MỸ NGHỆ

ĐẾN ĐỒNG KỶ NHƯ THẾ NÀO?

Trên quốc lộ 1A, bạn hãy rẽ phải theo hướng thành phố Bắc Ninh và tới ngay cửa ngõ của thị trấn Từ Sơn. Nhân tiện, bạn có thể nếm thử bánh phu thê, đặc sản của làng Trung Hòa (xã Đình Bảng), được bán rất nhiều ở ven đường. Loại bánh này hình vuông, luôn được bán theo cặp, và không thể thiếu trong các đám cưới vùng Kinh Bắc. Bánh được làm từ bột gạo nếp nhuộm vàng bằng nước quả dứa, thêm hương hoa bưởi và đu đủ nạo để tạo hương vị. Nhân bánh làm từ đậu xanh hấp chín đánh tơi, cùi dứa và hạt sen. Bánh được gói bằng lá dong và hấp chín.

Đến số nhà 188 phố Trần Phú, đường phố chính của thị trấn, bạn hãy rẽ trái qua đường sắt. Qua làng Trang Liệt, vùng mở rộng dành cho những người thợ thủ công không được nhận đất trong khu công nghiệp, bạn sẽ tới Đồng Kỵ. Bên tay phải của bạn là những dãy nhà thẳng hàng, nhiều màu sắc, với mặt tiền lạ mắt: đó là khu công nghiệp Đồng Kỵ.

BỐI CẢNH

Đồng Kỵ là một trong số các làng nghề ít cây cối nhất trong cuốn hướng dẫn du lịch này, nhưng cũng giống như một số làng khác, Đồng Kỵ vẫn hấp dẫn nhờ lịch sử phi thường và những giai đoạn khác nhau của một quá trình sản xuất có nguồn gốc từ thủ công. Đây thực sự là một di sản phong phú để khám phá.

Đồng Kỵ là trung tâm của một cụm khoảng 10 làng sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ ở phía tây tỉnh Bắc Ninh. Các bạn sẽ thấy trung tâm của Đồng Kỵ chật chội đến không ngờ, dân cư đặc biệt đông đúc (dân số của làng còn đông hơn dân số của nhiều xã xung quanh). Đây là một cách quy hoạch đất đai khá lạ trong môi trường vẫn còn mang tính nông thôn (gỗ chất đống ở khắp nơi), nhưng lại khiến du khách đối mặt với một thách thức đáng lên án ở đây: vấn đề quản lý không gian.

Đồng Kỵ có truyền thống thương mại lâu đời, đây chắc chắn là nguyên nhân chính dẫn đến thành công hiện nay của làng. Nhưng thật nghịch lý, giống như ở nhiều làng nghề, chính vì thiếu đất nông nghiệp hoặc vì đất cho năng suất thấp nên dân làng buộc phải tìm kiếm những nghề khác để làm và để sống. Đồng Kỵ có ít đất đai, lại nằm ở nơi tương đối cao trong châu thổ nên khó xây dựng hệ thống thủy lợi. Trước kia, một vụ lúa duy nhất mỗi năm không đủ để nuôi tất cả các miệng ăn. Mặc dù có thêm khoai lang và lạc, nhưng trồng lúa ở ruộng bậc thang không đủ nước khiến người dân thường phải chịu đói kém.

Giải pháp của một số người là làm thêm nghề mộc - sản xuất đồ gỗ đơn giản để bán ở địa phương, hay đi làm thợ mộc khắp vùng châu thổ, làm việc trên các công trường xây dựng nhà ở, cũng như các công trình tôn giáo. Nhiều người làng đi làm xa trong vài tháng nông nhàn, giống như dân của nhiều làng khác ở Hà Tây, chúng ta sẽ nói đến chuyện này ở các Lộ trình vùng đó. Phụ nữ ở Đồng Kỵ làm nghề dệt. Họ dệt loại vải thường màu trắng hay nâu để may quần áo hay may bướm.

Ưu tiên sức kéo?

Một số người ở Đồng Kỵ đi buôn trâu. Thực ra, nghề kinh doanh này đã có ở làng từ rất lâu. Thời Pháp thuộc, đã từng có chợ Giầu chuyên buôn bán trâu, chợ họp 6 phiên mỗi tháng ở làng Phù Lưu, cách Đồng Kỵ 2 km, mỗi phiên bán tới gần 500 con! Khoảng 10 lái trâu lớn ở Đồng Kỵ đi thu mua trâu ở gần như khắp các tỉnh miền núi phía Bắc, rồi bán cho những người trung gian đến từ các tỉnh đồng bằng để lấy sức kéo (70%) hoặc để thịt (30%).

Nghề buôn trâu cần nhiều vốn và nhân công. Lái buôn cử nhiều nhóm đi bộ dẫn trâu về (mỗi người dẫn năm con trâu) và kiếm thức ăn cho chúng trên đường. Hãy hình dung sức ăn của năm con trâu (và một người) trong ba hoặc bốn ngày đi bộ... Ngay tại Đồng Kỵ, khoảng 200 người sống bằng nghề cung cấp cỏ cho trâu, thêm khoảng 50 người thu nhặt phân trâu để bán cho nông dân trồng trọt. Một số lái buôn trở nên giàu có - ngay cả những người cung cấp đầu vào và thu dọn đầu ra đã tiêu hóa cho lũ trâu ăn không biết chán này cũng có thu nhập cao gấp 10 lần những người vất vả cấy lúa. Nghề thu gom phân trâu của phụ nữ trong làng không phải lúc nào cũng mang lợi cho họ: một vài thợ thủ công ở các làng bên cạnh thường chế giễu công việc này vì ghen tức với kết quả lao động của họ. Nghề kinh doanh trâu phát triển ở đây bắt nguồn từ sự hình thành một mạng lưới thương mại rộng lớn: với các làng miền đồi núi, với các làng khắp vùng đồng bằng châu thổ và xa hơn nữa: dưới thời Pháp thuộc, một vài lái buôn còn xuất khẩu trâu, chở trâu bằng đường sắt tới Hải Phòng, rồi từ đó chở bằng tàu thủy tới Hồng Kông. Một chi nhánh thương mại từng được thành lập.

NHỮNG KHỐI GỖ Ở CHỢ ĐỒNG KỶ



NGƯỜI BÁN GỖ Ở CHỢ ĐỒNG KỶ

Nhưng làm thế nào người dân Đồng Kỵ lại chuyển từ nghề buôn loài nhai lại bốn chân sang làm nghề trảng kỹ ba chân?

Tất nhiên là có nhiều yếu tố: thứ nhất, cuộc chiến của lực lượng Việt Minh chống lại thực dân Pháp đã hạn chế hoạt động của các lái trâu. Nghề buôn trâu mất hẳn trong khoảng từ 1945 đến 1954.

Sau chiến thắng của Việt Minh là đến thời kỳ kinh tế tập thể. Việt Nam bắt đầu nhận được máy móc nông nghiệp từ các nước anh em của Liên Xô. (Trên thực tế, máy kéo không mấy hiệu quả trên cánh đồng lúa nước: có lẽ chiếc máy kéo duy nhất mà các bạn thấy trong chuyến du lịch này là ở trong chùa, trên những tờ tiền công đức 200 đồng mà giờ đây hầu như không còn giá trị...). Trong thời kỳ này, nghề mộc vốn mờ nhạt ở Đồng Kỵ, đã rất phát triển trong các hợp tác xã nông nghiệp nhờ sự giúp đỡ quý giá về kỹ thuật của các nghệ nhân chạm khắc gỗ ở các làng gần đó, vốn có truyền thống nghề mộc từ lâu đời như:

- Phù Khê Thượng (đồ thờ và khung nhà chạm khắc công phu);
- Kim Thiều (tượng);
- Thiết Ứng (tượng Phật, phượng, rùa).

Các hợp tác xã khác nhanh chóng được lập ra ở ba làng này. Người ta bắt đầu gia công cả những đồ vật bằng ngà voi và sừng trâu (có chút liên quan tới quá khứ?). Đơn đặt hàng đổ về, nhất là từ các nước Đông Âu anh em. Tất cả đều do các công ty nhà nước quản lý, họ cung cấp nguyên liệu, tìm thị trường tiêu thụ, đảm nhận xuất khẩu và đôi khi chi trả tiền lương.

Năm 1984 (một năm khiến nhiều người mơ ước), chính phủ ra chỉ thị mới cho phép sản xuất ngoài hợp tác xã, chỉ cần trong khuôn khổ tập thể... Nhà nước nói lỏng kiểm soát phương tiện sản xuất, người thợ lại bắt đầu làm việc tại nhà.

Song song với các sự kiện này, sau chiến tranh, một nghề mới đã xuất hiện ở Đồng Kỵ. Các lái trâu xưa kia nay tìm cách đầu tư và làm số vốn bị ứ đọng của họ sinh lời trong lĩnh vực sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ. Trên thực tế, các lái buôn này tận dụng mối quan hệ cũ của họ, đi khắp vùng châu thổ để tìm kiếm đồ gỗ cổ của Việt Nam, Trung Quốc và cả của Pháp, rồi tháo ra và bắt chước. Đầu tiên, họ không biết rõ lắm phải làm như thế nào, nhưng nhờ thuê được thợ chuyên nghiệp (trả lương cao) để đào tạo lớp thợ trẻ và các ông chủ mới của Đồng Kỵ, nghề mộc đã quay trở lại.



THỢ MỘC TRONG NHÀ XƯỞNG Ở ĐỒNG KỲ

Làm thế nào để quản lý không gian sống?

Với mật độ dân số cao hơn nhiều so với mật độ ở khu phố cổ Hà Nội (hơn 300 người/ héc ta), cộng thêm các xưởng mộc và nhu cầu chứa gỗ (rất tốn diện tích) và bàn ghế ở nhiều giai đoạn sản xuất, Đông Ky vô cùng thiếu không gian và tình hình ngày càng trầm trọng hơn, trong khi chất lượng môi trường có chiều hướng xấu đi.

Đông Ky buộc phải tìm giải pháp, nhưng không may, các giải pháp đó lại thường làm nảy sinh những vấn đề mới.

- Một **khu công nghiệp** được lập ra ở đầu làng để tăng thêm diện tích sản xuất, cho phép cơ khí hóa quá trình sản xuất, giải quyết vấn đề xưởng sản xuất nằm xa đường giao thông và giảm các vấn đề môi trường tác động đến sức khỏe người dân (tiếng ồn, chất độc, dân cư hỗn tạp). Thế nhưng người ta ít khi hoặc hầu như không tôn trọng quy hoạch (thường các gia đình và công nhân sống trong làng và họ tiếp tục sản xuất ngay trong làng), một số người hợp thức hóa loại hình kinh doanh của mình để dễ vào khu công nghiệp, và chỉ 30% cơ sở xin vào khu công nghiệp được nhận đất ở đây... Mặt khác, một số nông dân bị thu hồi đất để làm khu công nghiệp kiến nghị đòi lại đất và khiếu kiện tận Hà Nội.

- Người dân tự ý lấp ao, kênh mương bằng rác thải và đá để lấy thêm diện tích đất xây dựng hoặc làm kho. Hậu quả là nước khó thoát (nước đã bị ô nhiễm nặng do các hóa chất dùng để sơn và đánh vec ni cho đồ gỗ) và tăng nguy cơ ngập lụt trong mùa mưa bão.

- Một số người mua vài mảnh đất ở các làng lân cận, thường là đất ngập nước hoặc trũng, rồi cũng san lấp chúng. Vì vậy giá bất động sản quanh Đông Ky tăng rất nhanh, và nước cũng khó thoát.

- Một số người Đông Ky phá bỏ nhà cổ của họ (thường là rất đẹp dưới con mắt của khách du lịch) để xây dựng nhiều ngôi nhà bằng xi măng theo kiểu Hà Nội (rõ ràng là không đẹp bằng). Hẳn các bạn đã nhận ra rằng những ngôi nhà đó (xếp thành dãy cạnh nhau) đều được xây dựng hoặc theo kiểu pháo đài thời Trung cổ, với một cái cầu cơ động dành cho xe máy, một cái cửa xếp (chống trộm) và đôi khi có cả hào nước (dưới hình thức cống hay ruộng lúa), tất cả đều mang dáng dấp của một chiếc bao diêm dựng đứng (để tạo không gian sống ở các tầng trên). Mặt khác, người ta sơn mặt tiền màu phấn, hay thậm chí màu chói, nhưng lại để các mặt khác của nhà ở trạng thái "tự nhiên", tường xi măng và không cửa sổ. Nhưng nếu đằng nào các nhà bên cạnh cũng sẽ xây cao bằng (hoặc thậm chí nhiều tầng hơn), chỉ cách nhà mình vài xăngtimét, thì việc gì phải làm đẹp các mặt tường khác!

Trở lại với vấn đề quản lý không gian... Tất cả các giải pháp tạm thời và chiến lược cá nhân và thiếu phối hợp của những người đã giàu có chỉ đem lại những câu trả lời từng phần và không trọn vẹn cho vấn đề. Thiếu quy hoạch tổng thể thực tế cho toàn bộ đất đai là nguyên nhân dẫn đến lo ngại ngày càng tăng: ngoài những thiệt hại về môi trường, đường sá bị lấn chiếm và có nguy cơ xảy ra căng thẳng giữa các làng, giữa những người thợ và nông dân mất đất, về lâu dài, căng thẳng này còn có thể ảnh hưởng xấu đến sự gắn kết sản xuất trong cụm.

NGHỀ MỚI

Trong suốt một thời gian dài, nghề làm đồ gỗ mỹ nghệ đem lại lợi nhuận không cao. Do khó mua gỗ nguyên liệu và thị trường hẹp, một vài gia đình đầu tiên chuyển sang nghề này đã phải rất kiên nhẫn và phải có hầu bao đủ nặng. Một người thợ kể rằng anh đã phải trả giá đắt chỉ để được phép chụp ảnh một bộ bàn ghế cổ của Pháp, sau đó làm theo mẫu này!

Mặc dù bắt đầu xuất hiện từ sau chiến tranh chống Mỹ (1975), nhưng phải đến cuối những năm 1980, cùng với chính sách Đổi mới, nghề này mới thực sự phát triển. Kể từ đó, Đồng Kỵ trở thành một trung tâm nghề thủ công (và cũng là một chợ gỗ lớn), xung quanh là các làng vệ tinh cung cấp nhân công, phần lớn số nhân công này đều có tay nghề cao nhờ truyền thống chạm khắc gỗ khéo léo của làng quê họ.

Điểm đặc biệt và sức mạnh của các ông chủ chuyển đổi nghề ở Đồng Kỵ nằm ở khả năng dồn vốn hiểu biết của mình, vốn trước kia chỉ hạn chế ở thiên hướng tôn giáo, tới một nghề thủ công phục vụ đời thường, sản phẩm đa dạng, có thị trường tiêu thụ rộng lớn, thậm chí trên thị trường thế giới. Nghề làm đồ gỗ mỹ nghệ được tổ chức, mở rộng và chuyên môn hóa. Xung quanh Đồng Kỵ, cả một mạng lưới các mối quan hệ và các nhà cung cấp lao động, vật tư và dịch vụ được thiết lập với các làng lân cận, đôi khi với cả các làng ở xa hơn nhiều.

Trong sơ đồ “Mối quan hệ giữa các nghề chuyên môn hóa trong ngành đồ gỗ nội thất” (Fanchette S. & Nguyễn Xuân Hoàn, 2009), ngay cả khi trông giống như sơ đồ trận chiến của Napoléon trong sử sách cổ, thì người ta vẫn thấy rõ những vận động phức tạp và đồng thời về tất cả các hướng, những mối tương quan lực lượng (không phải về quân sự mà về kinh tế) và thứ bậc mong manh của các nghề và trình độ kiến thức đã hình thành quanh Đồng Kỵ. Một số thợ ở vùng lân cận đến làm việc trong các xưởng của làng. Phần lớn họ hàng ngày đến làm rồi về, số còn lại đến từ rất xa nên phải trọ lại, giống như thợ khảm trai ở các làng nghề Hà Tây (xem **Lộ trình 6**) và công nhân đến từ Thái Nguyên. Tuy nhiên, nhiều người thợ vẫn làm gia công ở nhà, đỡ tốn diện tích vô cùng quý giá ở Đồng Kỵ, giảm thiểu chi phí cho các chủ xưởng lớn và thường chỉ làm những chi tiết nhỏ của một thứ đồ gỗ.

Chẳng hạn, các bạn sẽ thấy ở các làng quanh Đồng Kỵ có những người cả đời chỉ chuyên làm chân ghế. Theo quan niệm của Adam Smith (hay F. W. Taylor), họ có thể làm việc hiệu quả, ít gây lãng phí thời gian, năng lượng và vật liệu nhất, nhưng vấn đề là họ bị phụ thuộc vào người thuê gia công (chưa nói đến những thay đổi của thị trường) mà họ khó có thể tránh khỏi.

CÁC ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Hãy nhanh chân tới thăm một trong những cửa hiệu lớn và hiện đại có phòng trưng bày, nơi được coi là một khu công nghiệp dọc theo đường chính dẫn vào làng, để: chiêm ngưỡng phần lớn những đồ vật được sản xuất ở đây.

Hãy vào trung tâm làng cổ Đồng Kỵ, rất đông đúc, có chợ, chẳng hạn như chợ trai của thợ khảm trai gốc Hà Tây và chợ lao động (phần lớn là nữ công nhân tìm việc làm thời vụ). Về di sản kiến trúc và văn hoá, Đồng Kỵ có rất nhiều thứ đáng xem:

- Ngôi đình rất nổi tiếng và rất đẹp, nhưng chính hội pháo xuân đã làm nên danh tiếng của Đồng Kỵ rất lâu trước đồ gỗ mỹ nghệ. Cạnh tranh giữa các gia đình làm pháo bông khá gay gắt: xưa kia các gia đình ở Đồng Kỵ ganh đua nhau bí mật làm những quả pháo khổng lồ nhồi thuốc nổ (nói đúng hơn là những quả bom). Đến ngày hội thi, họ tự hào đem chúng ra sân đình, đôi khi họ buộc phải phá bỏ và xây lại một bức tường nhà để mang quả pháo ra khỏi nơi cất giấu! Người ta chầm điếm pháo không chỉ qua kích thước, mà còn qua tiếng nổ và hoa pháo. Có năm, pháo nổ còn phá hỏng cả một phần mái đình. Tục lệ này là để tưởng nhớ tướng Thiên Cương, người đã giúp vua Hùng chặn đứng vô số làn sóng quân xâm lược phương Bắc tràn xuống vùng châu thổ. Kể từ năm 1994, chính phủ cấm sản xuất và đốt pháo do quá nguy hiểm. Lệnh cấm này đặt dấu chấm hết cho một tục lệ rất phổ biến, và (như chúng ta sẽ thấy ở phần sau) làm chao đảo nhiều làng nghề, trong đó có những làng sản xuất giấy làm pháo cũng nằm trên Lộ trình này. Tuy nhiên, Đồng Kỵ vẫn giữ được hội pháo và truyền thống (chạm khắc pháo gỗ: thú vui của những người quá say mê khắc gỗ!). Thế là hội pháo vẫn diễn ra vào ngày **mùng 4 tháng giêng âm lịch**, nhưng chỉ kéo dài ba ngày, thay vì 20 ngày như trước đây.

- Nhiều nghi lễ và trò chơi diễn ra cùng lúc với hội pháo. Chẳng hạn như một nghi lễ mang tính phồn thực khá rõ nét: một người nông dân có đủ con trai và con gái (tức là sinh đẻ tốt) được chọn để giơ các đồ vật tượng trưng cho bộ phận sinh dục nam (bằng gỗ) và nữ (mơ cau). Anh ta nhảy múa ba lần, dùng hai vật này thể hiện hành động tình dục và cuối cùng, ném chúng vào đám đông đứng xem để mọi người nhặt. Muốn biết chuyện gì diễn ra tiếp theo, mời các bạn đến tận nơi.
- Tới thăm một số làng nghề quanh Đông Kỵ (**xem danh mục ở phần đầu Lộ trình**) để xem thợ gia công làm việc như thế nào.
- Hãy để ý khối lượng và số chủng loại gỗ có ở Đông Kỵ và các làng lân cận. Thật bất ngờ, đây là chợ gỗ lớn nhất miền Bắc Việt Nam, ở ngay tại làng này! Ở Việt Nam hầu như không còn gỗ thích hợp, vì thế người ta mua gỗ từ những nước xa xôi như Indônêxia và Myanmar, rồi bán lại. (Tiếc thay, đây lại là mặt trái của khu công nghiệp vận hành hết công suất này: khó kiểm soát nguồn gốc chính xác của gỗ, các điều kiện đốn gỗ và thiệt hại về môi trường có thể xảy ra do đốn gỗ. Ví dụ, Lào đã bị mất nhiều gỗ quý, cũng giống như Campuchia, và chính các cộng đồng sống ở miền núi phải chịu hậu quả mà không được hưởng lợi tài chính từ việc kinh doanh này).

Dạo chơi trong làng Đồng Kỵ

Rời khỏi khu vực công nghiệp và thương mại, chúng ta vào sâu trong phần cổ xưa nhất của làng. Hai bên đường có nhiều cửa hàng, rồi một chợ gỗ lớn bên tay phải, đây chính là con đường huyết mạch trung tâm của cả cụm làng. Rất hay ùn tắc vào giờ cao điểm, con đường này là nơi nhộn nhịp đến không ngờ với những chiếc xe ngựa, xe máy, xe đạp và xe tải nhỏ chở đủ thứ đồ gỗ đồ sộ. Những người đánh xe bò đã trở thành các nghệ sĩ thăng bằng thực thụ đảm bảo việc vận chuyển hàng hoá trong làng. Bạn có thể thoát khỏi những đống đồ lộn xộn này bằng cách đi theo một trong những con đường huyết mạch bên phải, trước khi đến sông. Lối vào đi qua một cái cổng rất đẹp, là ranh giới và cổng vào xóm Bàng của làng (**xem bản đồ**).

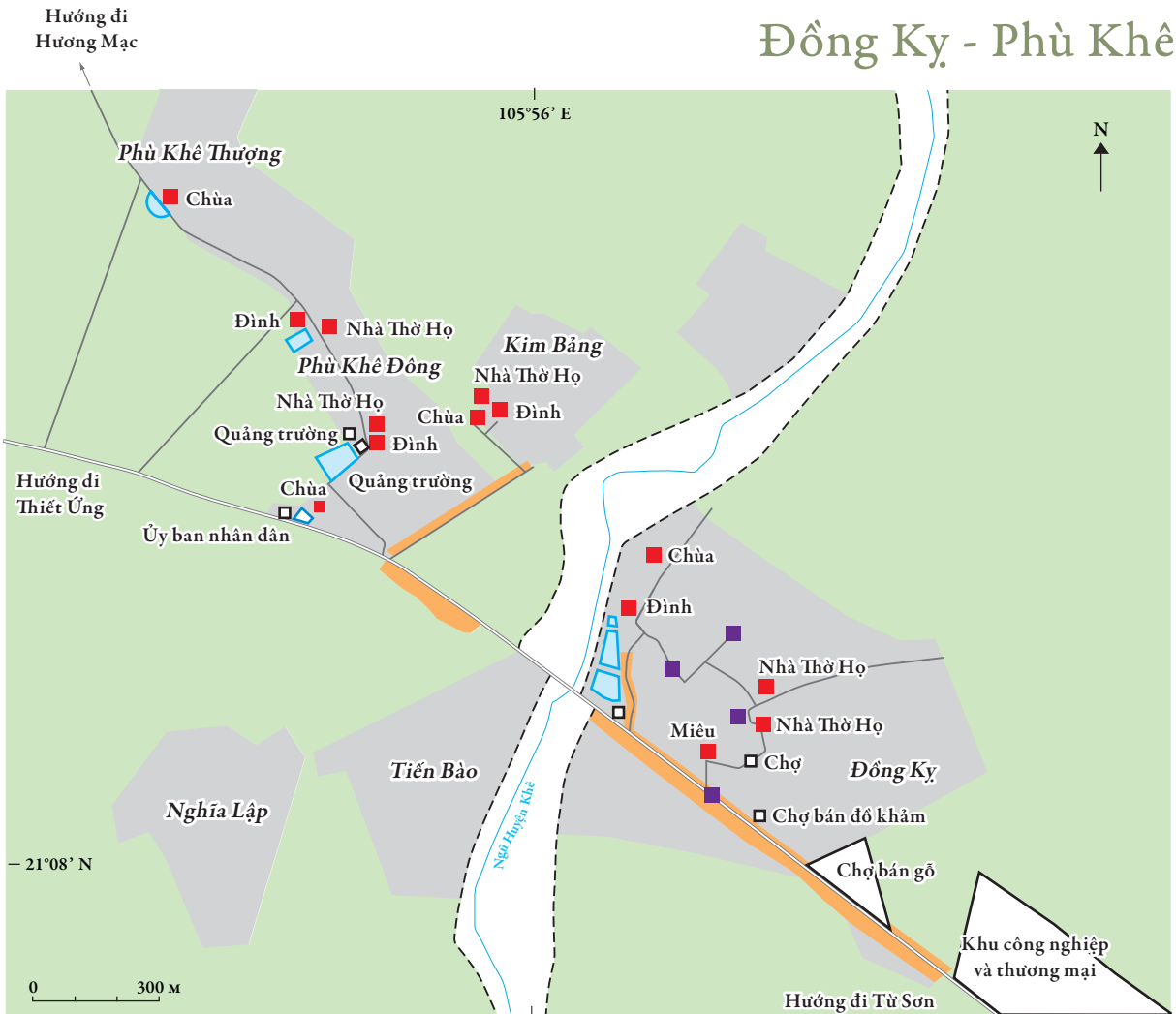
Lối hẹp này dẫn tới một ngã tư đường, ở đó có một ngôi miếu nhỏ, trước mặt là một khu đất cao, xưa kia có cả giếng. Vào khoảng thời gian nhất định trong ngày, có một người thợ cắt tóc hành nghề ở đây. Đi theo ngõ bên phải vài mét, bạn sẽ thấy chợ bán các sản phẩm phục vụ cuộc sống hàng ngày. Một ngôi miếu nhỏ dành để thờ thổ công che chở cho người dân cả xóm. Ngõ bên trái dẫn tới một nhà thờ họ rất đẹp (bên trái đường) của họ Dương, dòng họ lớn nhất làng. Người ta tu họp ở đây vào các ngày lễ của dòng họ. Ở nơi dân cư đông đúc này, giữ được một công trình có sân với nhiều cây cảnh được chăm sóc cẩn thận và một cái ao như thế này quả là một kỳ tích.

Xa hơn một chút về bên trái, sau khi đi một vòng quanh nhà thờ họ, bạn thấy một chiếc cổng rất đẹp dẫn vào một xóm toàn nhà kiểu truyền thống rất xinh xắn, nằm lẫn trong vườn cây xanh, một số nhà được sử dụng làm xưởng mộc. Quay lại trước nhà thờ họ Dương, chúng ta tiếp tục đi thẳng. Các bạn sẽ đi qua trước nhà văn hóa cũ, nay trở thành trường mẫu giáo. Ở ngã tư đường là nhà thờ họ Vũ. Mặc dù nhỏ hơn, nó cũng đánh dấu phần đất của một dòng họ khác trong ngôi làng rất đông dân (13.000 người) và cổ kính này.

Các bạn tiếp tục đi theo con đường uốn vòng về bên trái. Rất nhiều xưởng được đặt ngay trong mảnh sân chật hẹp của một số ngôi nhà cổ. Bạn hoàn toàn có thể vào thăm chúng cùng với vài nụ cười! Ngõ thứ hai bên phải dẫn tới xưởng của **bà Nhu**. Trong ngôi nhà cổ hơn 200 năm tuổi của mình, bà Nhu thuê một nhóm phụ nữ mài nhẵn, đánh véc ni, lắp ráp những thứ đồ gỗ khảm trai rất đẹp. Quay ra đường, các bạn cứ đi thẳng về phía đình bằng lối đi dưới một chiếc cổng rất đẹp của xóm Đình. Ngay cạnh cổng có một ngôi miếu nhỏ thờ thổ công để ngài che chở cho người dân của xóm.

Nếu dậy sớm, bạn có thể tham gia, hoặc ít nhất là ngắm nhìn một buổi tập thái cực quyền ở sân đình... vào lúc 5 giờ sáng.

Đồng Kỳ - Phù Khê



- | | |
|--|--|
| Khu dân cư | Nơi thờ cúng |
| Khu trồng trọt | Công trình kiến trúc |
| Khu cửa hàng và kho gỗ | Hồ, ao |
| | Đê |

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

Dạo chơi trong làng Phù Khê

Qua cầu bắc qua sông Ngũ Huyện Khê, ranh giới giữa hai làng Đồng Kỵ và Phù Khê, ta thấy bên trái có một khu nhà xưởng mới, phần lớn của người Đồng Kỵ. Bên phải là cánh đồng trũng sẽ nhường chỗ cho khu công nghiệp để di chuyển sản xuất từ trong làng ra khi nào giải quyết xong các vấn đề tài chính. Bạn có thể tới thăm ngôi chùa nhỏ Vĩnh Lợi nằm ngay cạnh đường, qua ngã tư đầu tiên. Hãy ngắm cây đa (với nhiều rễ phụ đẹp vô cùng, nơi trú ẩn của các vị thần, ngược lại với cây gạo, trong thân cây gạo chỉ có ma ác chuyên dọa trẻ con, - cây đa còn là biểu tượng của xã hội Việt Nam 3.000 năm tuổi) và hồ nước nhỏ trước mặt chùa.

Rẽ theo con đường bên phải là tới khoảnh đất rộng trong làng. Nhìn sang phải, bạn thấy ngôi đình nhỏ mới được trùng tu, trước mặt có một ao to. Cạnh đó là nhà thờ họ Lê. Hai bên con đường chạy xuyên qua làng có rất nhiều nhà cổ, bằng chứng về lịch sử cổ xưa, sự giàu có và kỹ thuật tinh xảo của làng chạm khắc gỗ ra đời cách đây hơn 1.000 năm, dưới thời nhà Lý. Những tốp thợ tài năng nhất đã tham gia xây dựng những ngôi chùa nổi tiếng nhất (chùa Dầu, chùa Đạm) và đình Đình Bảng mà các bạn vừa tới thăm. Họ chuyên chạm khắc hình các con vật, nhất là rồng, một trong tứ linh.

Các bạn đi qua trước nơi họp chợ (bên trái), đối diện là một ngôi miếu nhỏ thờ thổ công của xóm và nơi nghỉ chân cho dân làng. Hai bên đường mọc ra vô số ngõ ngách, tiếng cửa xẻ gỗ không ngừng vang lên, cho ta thấy sức sống của ngôi làng giàu di sản kiến trúc này. Hãy thử đi vào các ngõ, bạn sẽ thấy sự phân công lao động cực kỳ chi tiết giữa các xưởng: có xưởng chỉ chuyên làm chân ghế, có xưởng chỉ làm khay khảm trai.

Phần lớn các xưởng bên trái con đường chính đều mới được lập và xây dựng trên phần đất trước kia là ao hồ. Chiếm dụng không gian song hành cùng sự biến đổi của ngôi làng trở nên năng động nhờ ở gần Đồng Kỵ này. Xa hơn nữa, bên tay phải, là nhà thờ họ Nguyễn. Bên trái là một ngôi đình nhỏ khác, trước mặt có ao. Đình nhìn ra cánh đồng lúa bát ngát, được xây dựng rất đẹp với các hình chạm khắc tinh vi và phủ sơn mài thể hiện tài năng của người thợ địa phương. Nếu bạn may mắn gặp được người coi đình, ông ấy có thể mở cửa cho bạn vào xem ngoài các ngày **mùng một và rằm hàng tháng**. Có thể kể ra đây một câu chuyện nhỏ, trong chiến tranh chống Pháp, đình là nơi ẩn nấp của Việt Minh. Sau đó dân làng phá đình vì sợ quân Pháp đang đóng ở Đông Anh sử dụng đình làm căn cứ chỉ huy. Đình được dựng lại y như cũ năm 2002 theo trí nhớ của các cụ già và bằng tiền đóng góp của toàn thể dân làng.

Tiếp tục đi thẳng, bạn sẽ tới ngôi chùa rất rộng lớn của Phù Khê Thượng, đó là chùa Ông Hồng An mới được xây dựng lại năm 2006 vì bị phá hủy trong chiến tranh. Xưa kia, chùa nổi tiếng khắp vùng. Một pho tượng Phật khổng lồ nặng hơn 15 tấn luôn dõi theo các Phật tử.



CƠ KHÍ HÓA TRONG VIỆC HOÀN THIỆN
SẢN PHẨM Ở ĐỒNG KỲ

CÁC PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN
SẢN PHẨM Ở ĐỒNG KỲ





GIẤY PHÉ LIỆU CHO CÁC XƯỞNG LÀM GIẤY Ở DƯƠNG Ổ

DƯƠNG Ổ, CHÂM KHÊ VÀ CỤM LÀNG GIẤY

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Bạn hãy quay ra quốc lộ 1 và rẽ trái theo hướng thành phố Bắc Ninh. Ở kilômét 24, bạn đi qua làng Lim, nơi diễn ra hội Lim. Đi thêm khoảng một cây số nữa, bạn sẽ tới làng Xuân Ổ. Tên làng được ghi trên biển hiệu của các cửa hàng. Bên trái, một con đường dẫn tới xã Phong Khê, nơi có làng Dương Ổ. Nếu bạn đến chân cầu vượt qua đường quốc lộ và thấy biển “cấm” bên lề trái đường - từ đây đường được đi hai chiều -, tức là bạn đã đi quá xa. Hãy quay lại. Cách đó khoảng 600 m là lối rẽ đầu tiên vào làng Dương Ổ. Hãy băng qua đường sắt (vẫn là đường sắt để tới Đông Ky) và bước vào vương quốc của giấy!

BỐI CẢNH

Làng Dương Ổ có truyền thống sản xuất các loại giấy dó từ cây dó mọc ở miền núi phía Bắc. Nghề làm giấy dó đã có từ hàng trăm năm. Hiện nay Dương Ổ thay thế vị trí của làng Bưởi và làng Yên Thái bên bờ Hồ Tây (Hà Nội) (**xem phần trong khung** về sự suy tàn của các làng giấy ở phần mở đầu). Dương Ổ cung cấp giấy cho vùng cao thông qua các chợ chuyên bán giấy các loại (giấy sác, giấy hàng mã (làng Cót), tranh dân gian (Đông Hồ), giấy làm pháo (Bình Đà), và sau này, trong thời kỳ cách mạng, giấy để in truyền đơn và báo cách mạng). Thời kỳ kinh tế tập thể, làng bắt đầu chuyển đổi và tham gia vào chiến tranh thông qua các hợp tác xã thủ công, rồi các tổ sản xuất (**xem phần mở đầu**).

Từ khi mở cửa kinh tế, nghề làm giấy dó đi xuống do người dân chuyển sang sản xuất giấy in và giấy vệ sinh bằng máy móc. Dương Ổ đa dạng hóa được sản phẩm của mình hơn các làng khác. Năm 1995, nhà nước cấm sản xuất pháo, kéo theo sự suy tàn của nghề làm giấy thủ công đã có từ hàng trăm năm. Nhưng người thợ của ngôi làng năng động này không bị gục ngã. Họ bắt đầu quá trình hiện đại hóa và cơ giới hóa sản xuất, mở rộng thị trường (giấy vệ sinh, giấy bao bì, giấy in, và một phần nhỏ giấy hàng mã). Năm 2003, xã Phong Khê có 125 dây chuyền sản xuất công nghiệp, công suất từ 300 đến 2.000 tấn mỗi năm. Quá trình này không phải là không gây tổn thất: bạn sẽ thấy điều này khi đi dạo trong làng, nhất là dọc theo sông Ngũ Huyện Khê, vốn là trung tâm đầu não của làng. Tuy nhiên, vẫn còn lại vài người thợ làm giấy dó và giấy hàng mã. Loại giấy sản xuất thủ công với số lượng ít này chủ yếu dành cho các nghệ sĩ.

Ngoài ra, còn có ba làng khác gần cụm làng giấy này: đi dọc sông Ngũ Huyện Khê từ Dương Ổ về phía đông bắc, bạn tới Đào Xá. Đi tiếp về hướng bắc, bạn tới Châm Khê. Ở làng này, sản xuất giấy ít cơ giới hoá hơn ở Dương Ổ, còn nhiều người làm giấy dó và giấy hàng mã hơn.



TÁCH GIẤY DÓ SAU KHI ĐÃ PHƠI Ở DƯƠNG Ổ

© Tessa Bunney.



Từ vỏ cây đến tờ giấy

Thách thức đầu tiên đối với người sản xuất giấy dó là mua được vỏ cây dó, nguyên liệu chủ yếu để sản xuất. Người ta cũng dùng vỏ cây dâu để làm giấy (nhưng không được nhắc đến nhiều!). Hiện nay, rất khó kiếm vỏ cây dó. Ngày càng ít người mua, vì thế người trồng cây dó ngày càng hiếm, còn giá cả ngày càng cao. Người dân miền núi không trồng nhiều loại cây này nữa; hiện nay cây dó chỉ còn ở Lào Cai và Yên Bái, vỏ cây được thu hoạch vào tháng 9 và tháng 10. Những ai muốn làm giấy đều đặn đều phải mua dự trữ cho cả năm.

Ngược lại, nghề làm giấy dó chỉ mang tính thời vụ. Sản xuất buộc phải ngừng trong mùa mưa bão (tháng 6, 7, 8) vì trời quá nóng, hơn nữa giấy lại không khô được. Khi đã có vỏ cây, bước tiếp theo là chế biến: sau đây là công thức sản xuất cách đây một thế kỷ của một làng bên bờ hồ Tây. Ngoại trừ phân hóa chất và giấy loại được trộn vào bột một cách tinh vi, những người sản xuất giấy thời nay ở Dương Ổ và Châm Khê tiếp tục làm những công đoạn giống như cha ông mình.

Cách sản xuất giấy dó ở làng Yên Thái thời xưa bắt đầu bằng việc vớt các bó thân cây đã ngâm trong sông Tô Lịch từ 1 đến 3 ngày. Vỏ cây được loại bỏ mắt và cắt thành từng khúc, rồi cho vào bao và ngâm trong nước vôi 24 giờ. Sau đó đến công đoạn đun nhừ trong các lò nấu đắp bằng đất (theo Dard Hunter, đun từ 8 đến 10 tiếng) hoặc đun cách thủy (theo Claverie F., đun từ 3 đến 4 ngày). Sau đó cho vỏ dó vào thúng và đem rửa. Phụ nữ dùng dao tách phần sáng màu của vỏ cây (để làm giấy loại tốt) và phần sẫm màu (để làm giấy chất lượng thấp hơn). Rồi lại ngâm nước, rửa, để ráo, sau đó giã bằng tay trong cối đá cho đến khi thành một thứ bột nhuyễn và quánh. Chỉ đàn ông mới làm được công việc nặng nhọc này. Tiếp theo, hòa bột và khuấy đều trong tàu xeo, tức là một bể nước có pha một loại keo làm từ nhựa cây mò. Để làm thành tờ giấy, người ta đem tráng nước bột dó lên một cái khuôn có khung bằng gỗ và đáy dệt bằng những nan nứa chẻ nhỏ như sợi chỉ gọi là liềm xeo. Phụ nữ thường đảm nhiệm công đoạn đòi hỏi sự khéo léo và kiên trì này. Giấy được xếp thành từng khay 500 hoặc 1.000 tờ. Sau đó đến công đoạn ép cho thật kiệt nước, rồi để khô tự nhiên hoặc sấy trong lò, sau khi sấy, giấy được bóc rời từng tờ và miết lên tường cho khô và phẳng. Cuối cùng, xếp giấy không xén thành từng tập để bán.

Dạo chơi ở Dương Ổ (Phong Khê)

Trước tiên, cần lưu ý: làng này không nhiều cây xanh, không đẹp, không hấp dẫn... sản xuất giấy cơ khí hóa đã tràn vào mọi ngõ ngách đời sống của người dân địa phương, làm ô nhiễm kênh mương, chiếm không gian cả chung lẫn riêng. Quy mô sản xuất và sự tăng trưởng và chuyển đổi nhanh chóng đã khiến các cấp chính quyền địa phương và các dòng họ không kiểm soát nổi môi trường. Trong xã hội của vùng đồng bằng trũng luôn có nguy cơ bị ngập lụt này, các cách sản xuất truyền thống đã được áp dụng để điều tiết chúng. Mô hình VAC (vườn-ao-chuồng) giúp tái chế một phần rác thải hữu cơ. Tổ chức mạng lưới giao thông kiểu rãnh bừa giúp nước thoát dễ dàng từ đường phố chính qua các đường phụ chạy vòng góc rồi ra ruộng và ao hồ ở khắp nơi trong làng, do đó giúp tái chế các chất dinh dưỡng để nuôi cá. Hương ước điều tiết toàn bộ đời sống của dân làng, tổ chức cả việc xử lý và chuyển rác thải, giữ đường sá sạch đẹp.

Bạn dễ dàng thấy rằng hệ thống quản lý cổ và lối thời này đã bị phá sản. Giấy ở KHẮP NƠI. Giấy ở đây vừa là giấy loại, tức là nguyên liệu sản xuất, vừa là giấy thành phẩm: những cuộn giấy bao bì to đùng choán hết đường đi của khu công nghiệp, hàng núi giấy vệ sinh trước các cửa hàng... Với giấy loại, mời các bạn tự ước lượng khoảng không gian mà nó chiếm chỗ và đánh giá loại nguyên liệu mà phương Tây thường ưa chuộng và gán cho cái nhãn tốn kém là “giấy tái sinh” trên vỏ sản phẩm “xanh”.

Tuy nhiên, chúng tôi mời các bạn làm một cuộc hành trình truyền thống hơn, gặp gỡ những người vẫn nỗ lực hết mình để tiếp tục nghề cổ với số tiền lãi ít ỏi: thợ làm giấy dó. Cho đến đầu năm 2008, ở Dương Ổ có 4 xưởng còn hoạt động, ở Châm Khê còn khoảng 10 xưởng. Chúng tôi sẽ dẫn các bạn vào làng qua góc ít công nghiệp hóa nhất (mặc dù hai bên đường sắt mới được quy hoạch lại cho thấy hình ảnh ngược lại) và vào cuối hành trình, mời các bạn đi thăm khu công nghiệp nằm ở phía đông bắc để đánh giá sự phát triển sản xuất ở làng.

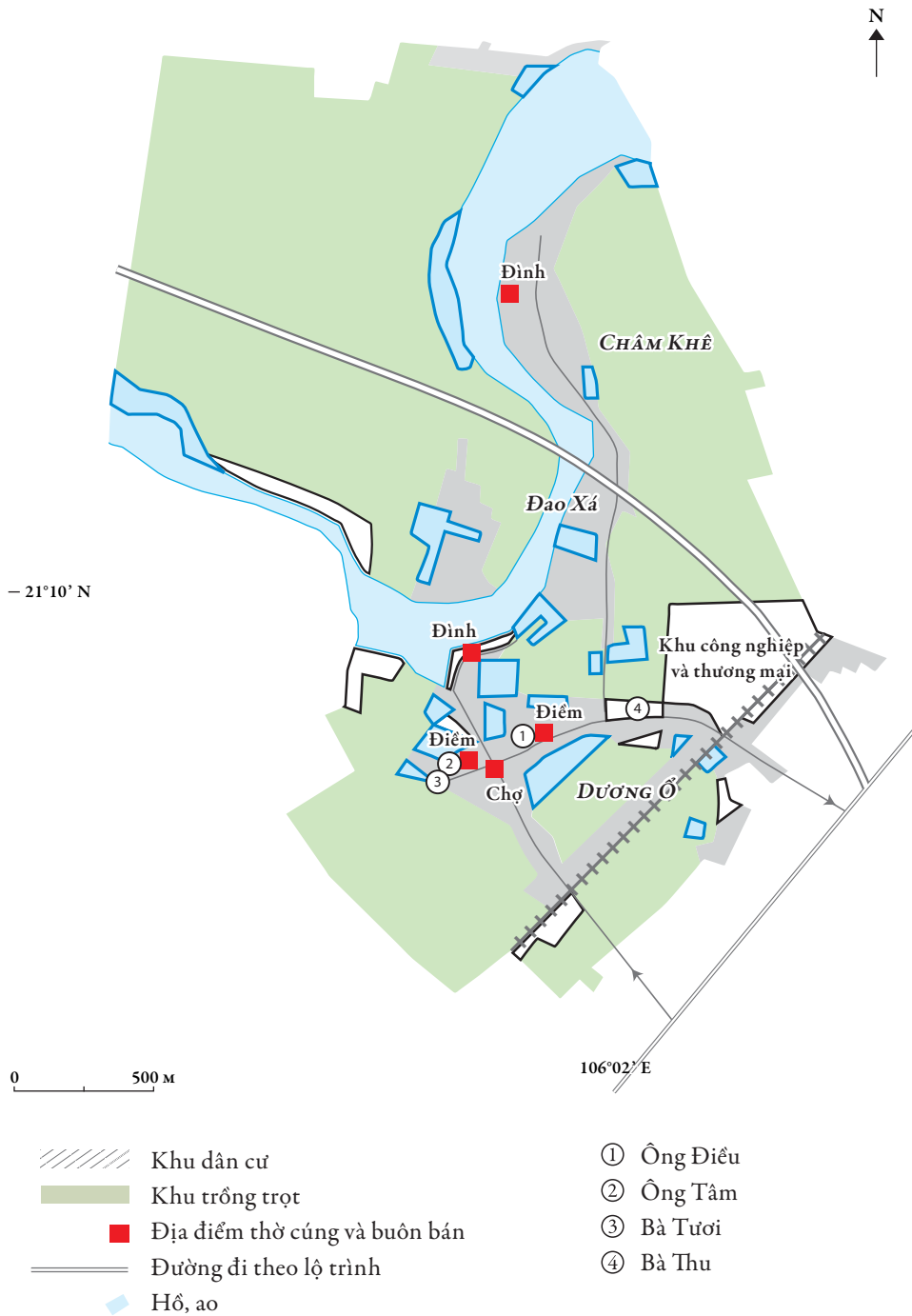
Ngay sau đường sắt là một ngôi miếu nhỏ đánh dấu ranh giới của làng. Các bạn hãy đi theo con đường chính mới làm: trung tâm làng cổ nằm ở phía trước, về phía sông Ngũ Huyện Khê. Trước khi tới chợ, bạn sẽ thấy bên tay phải một doanh nghiệp chuyên phân loại giấy vụn của nhà máy giấy Bãi Bằng. Đây là giấy vớ chất lượng tốt, làm từ bột cellulose. Rất nhiều bàn tay sục trong núi giấy vụn trắng xóa để phân loại nguyên liệu chất lượng cao này: vớt bỏ những mẫu băng dính, ghim, bìa màu. Công việc phân loại do phụ nữ đảm trách và đòi hỏi rất nhiều nhân công nhưng không cần tay nghề (bà già, trẻ con...), đàn ông thường đứng máy. Một doanh nghiệp với khoảng 15 nhân công có thể phân loại tới 5 tấn giấy mỗi tuần.

Hai bên đường chính của làng mọc lên những ngôi nhà mới, trong sân tràn ngập... giấy. Chỉ đến khi đi vào các đường ngõ quanh co của làng cổ, các bạn mới thấy những ngôi nhà nhỏ, sân trồng hoa, tạo nên nét quyến rũ của các làng vùng châu thổ.

Đến chợ, các bạn rẽ sang trái và thấy một ngôi diêm nhỏ, nơi thờ cúng của người dân xóm này. Qua cánh cửa hé mở của các ngôi nhà, có thể thấy những cụ già đang phân loại hàng đồng giấy vụn. Mặc dù đã được cơ giới hóa, hoạt động nghề vẫn luồn sâu vào tất cả các ngõ ngách của làng và trong những ngôi nhà mà phần lớn đã vắng bóng người từ khi sản xuất cơ giới hóa buộc phải chuyển vào khu công nghiệp của xã hay ra gần bờ sông.

Trong ngõ đầu tiên bên phải có nhà của ông Phạm Văn Tâm (2 trên bản đồ), có vợ là một trong bốn người còn làm giấy dó. Các bạn có thể xin phép vào thăm xưởng của bà và mua vài tờ giấy dó. Mỗi xưởng đều làm đủ toàn bộ quy trình sản xuất, vì thế bạn có thể quan sát tất cả các công đoạn. Trong sân, các bao vỏ cây dó đang được ngâm, cạnh đó là những người phụ nữ đang rửa vỏ, người ta có thể thấy các dụng cụ ép, làm ráo nước, cối và nhiều dụng cụ khác của nghề giấy. Xeo giấy bằng khuôn thực sự là công đoạn ấn tượng nhất. Trong phòng khách bày la liệt

Phong Khê



Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

những chồng giấy kích cỡ khác nhau, bà Tằm tách những tờ giấy đã khô và kiểm tra chất lượng của chúng. Bà sản xuất 100 kg giấy mỗi tháng, tức là khoảng 20.000 tờ, nhiều loại chất lượng khác nhau. Bà làm theo đơn đặt hàng của khách, chủ yếu là khách quen. Chất lượng giấy phụ thuộc vào phần bột trong hỗn hợp, chất lượng vỏ và độ mịn của giấy: giấy dương không mịn bằng giấy dó. Đôi khi, người ta trộn thêm giấy loại vào hỗn hợp bột.

Để tới xưởng của ông Ngô Văn Hiến, bạn hãy quay lại. Đến đầu ngõ, bạn rẽ phải (bên trái là chợ) và đi thêm vài mét là tới nơi. Khi chúng tôi đến thăm, **bà Tươi (3 trên bản đồ)**, vợ ông Hiến, đang xeo giấy dó trong bể. Bà đưa chiếc khuôn trên đó có một lớp mảnh nứa vào trong bể nước (tàu xeo) hòa lẫn bột dó, rồi bóc tờ giấy ra và xếp lên chồng giấy, rồi lại tiếp tục không mệt mỏi 800 lần như vậy mỗi ngày. Thỉnh thoảng, bà khuấy mạnh nước trong bể bằng một cây gậy để hòa đều bột dó. Nghề truyền thống này hoàn toàn thủ công, rất vất vả vì đòi hỏi người thợ phải đứng cả ngày, ngâm tay trong nước, nhưng đây lại là công việc của phụ nữ trong làng từ nhiều thế hệ.

Nếu các bạn muốn đánh giá tác động môi trường của ngành nghề đã cơ giới hóa nhiều này, thì khi quay ra đến chợ, hãy rẽ trái và tiếp tục đi thẳng ra sông (**xem bản đồ**). Hãy đi bộ dọc theo con sông gần cách Dương Ổ và Châm Khê: bạn sẽ thấy một kiểu mẫu của sản xuất cơ giới hóa hơn, chắc chắn bạn sẽ quan sát được dây chuyền sản xuất đang vận hành (những dây chuyền lớn nhất làm việc cả ban đêm) và đội ngũ thợ, cả nam lẫn nữ, đang chuẩn bị giấy tái sinh, đóng gói các cuộn giấy vệ sinh, v.v. Các bạn sẽ thấy rằng, cũng giống như ở Đông Kỵ, ở đây rất thiếu không gian, và hai bên bờ sông, ngay cả trước đình và bến sông rất lớn, đầy những giấy lộn. Thật khó lòng không nhận ra nguồn nước bị ô nhiễm nặng: nghề giấy đòi hỏi nhiều nước và xả ra nhiều chất thải (cuối cùng thường chảy ra sông), ngoài ra còn sử dụng cả hóa chất độc hại.

Nếu muốn tiếp tục đến thăm những người thợ sản xuất giấy dó, bạn hãy quay lại chợ rồi rẽ vào con đường bên trái, đường này đi xuyên qua làng và dẫn tới khu công nghiệp mới. Đường trải bê tông, không đẹp lắm, nhưng các đường ngang dẫn tới những ngôi nhà nhỏ ẩn sâu trong ngõ hẻm. Đây đó trong sân nhiều nhà có những cái bể bò không, nơi trước kia người ta ngâm vỏ cây dó. Trong ngõ cuối cùng bên trái, trước khi đến ngôi điểm nhỏ, có nhà của **ông Ngô Đức Điều (1 trên bản đồ)**, một nghệ nhân khá cao tuổi. Ông còn giữ được một tài liệu từ năm 1435 nói về nghề làm giấy của làng. Ông vẫn làm nghề này, nhưng các con trai của ông lại sản xuất giấy theo cách cơ khí hóa trong khu công nghiệp.

Trước khi ra khỏi làng cổ, bạn hãy tới thăm một ngôi nhà cổ bên phải đường, đó là nhà một phụ nữ sản xuất giấy dó từ hỗn hợp giấy loại và bột dó. Đây là loại giấy dó chất lượng thấp, dành cho thợ dát vàng quỳ ở **Kiều Kỵ**, ngay cạnh làng gốm Bát Tràng nổi tiếng bên bờ sông Hồng. Kiều Kỵ và thợ dát vàng quỳ được nói đến ở **Lộ trình 2**. Người phụ nữ này (cũng giống như hai phụ nữ khác ở một xóm xa hơn trong cụm) thu mua giấy loại, thuê nghiền trong một xưởng khác, rồi hòa lẫn trong nước cùng với vỏ cây dó. Bà sản xuất 1.000 tờ giấy mỗi ngày và bán với giá chỉ khoảng 20.000 đồng một trăm tờ! Không cần phải trả nhiều tiền để mua giấy...

Tiếp đó, nếu bạn muốn thăm Châm Khê, hãy đi theo con đường bên trái tới ngã tư. Bạn đi qua UBND xã. Rồi vào làng Đào Xá, làng này bị cầu vượt đi sân bay Nội Bài chia làm đôi. Đi khoảng một cây số, bạn đến Châm Khê. Giấy loại được sử dụng nhiều để sản xuất các mặt hàng chuyên biệt của làng: hàng mã và quạt giấy. Chẳng hạn, hãy tới các xưởng chuyên sản xuất “tiền âm phủ” 100 đôla hay 50.000 đồng mà mọi người thường “gửi” cho người đã khuất để đỡ dẫn họ ở thế giới bên kia. Những khó khăn của thế giới bên kia có giống như trên hạ giới không nhỉ?

Nếu không rẽ vào Châm Khê, bạn hãy đi thẳng qua ngã tư. Bên phải đường có một cái giếng, gọi là giếng Tiên. Năm 2004, giếng mới được sửa sang và đào rộng thêm. Xưa kia, giếng cung cấp nước ăn cho dân cư trong xóm, giờ đây nó chỉ còn mang tính chất trang trí. Cạnh giếng có một ban thờ nhỏ.

Sau đó, trong cụm công nghiệp nhỏ không chính thức ở bên trái con đường rất chật chội và ồn ào, bạn hãy tìm đến **bà Ngô Thị Thu (4 trên bản đồ)**. Bà Thu vừa sản xuất giấy bao bì và các loại giấy khác theo phương thức cơ khí hóa, vừa làm ra 1.000 tờ giấy dó cao cấp mỗi ngày. Bà làm chỉ vì thích và cho rằng người ta không còn sống được bằng nghề này nữa. Ở đây, bạn có thể mua cho mình loại giấy tốt khổ lớn.

Tiếp đó, nếu bạn không sợ hơi clo và tiếng ồn của các nhà máy, chúng tôi khuyên bạn nên đi một vòng quanh cụm công nghiệp, ở cuối đường bên trái, nơi tập trung đa số các doanh nghiệp lớn. Thật ngạc nhiên khi thấy nhiều biệt thự to đẹp màu hồng, xanh, vàng được xây dựng ở nơi môi trường quá ô nhiễm như thế này.



ĐÔI LIM VÀ CHÙA PHẬT TÍCH

Trên đường về Hà Nội, qua thành phố Bắc Ninh 5 km (6 km trước khi đến Từ Sơn) bên tay trái, hãy dừng chân khám phá nét duyên dáng của đôi Lim (thị trấn Lim), ở bên trái ngay sau ga Lim. Trên đôi này, còn gọi là núi Hồng Vân, diễn ra **hội Lim**. Đây là hội hát quan họ (xem phần trong khung sau đây) thường được tổ chức vào **ngày 13 tháng giêng âm lịch** hàng năm.

Nếu đi đúng dịp hội Lim, bạn sẽ thấy các liên anh liên chị trẻ tuổi hát đối đáp quanh đôi, trên các bãi cỏ cạnh đó hay trên thuyền đậu trên dòng Tiêu Tương. Canh hát có thể kéo dài suốt đêm, và càng đặc biệt thắm nồng khi trời bắt đầu sáng. Các liên anh liên chị thường ngâm quả trám trắng muối, hoặc đôi khi ngâm một chút muối để giữ giọng trong suốt cả đêm hát.

Đây cũng là một dịp để tưởng nhớ Hiếu Trung Hầu, ông tổ của làng quan họ. Ngoài ra, du khách có thể xem thi dệt vải (vừa dệt vừa hát quan họ) và tham gia vào các trò chơi đánh đu, vật, v.v..

Nếu không có may mắn gặp dịp hội, bạn hãy đi thăm đôi Lim như một địa điểm dã ngoại - đôi nằm giữa hai cụm làng nghề, không khí rất dễ chịu (nhiều cây cối) -, nếu bạn đã chuẩn bị trước và có đủ thời gian.

Đi thêm khoảng 8 km theo đường từ Lim đi sông Đuống, bạn tới **chùa Phật Tích** (với những di tích chùa cổ được xây dựng từ thế kỷ 7-8) trên đồi Lạn Kha (còn gọi là Phật Tích). Chùa được tu tạo và mở rộng dưới thời nhà Lý và nhiều lần khác nữa. Trong chùa có nhiều pho tượng sơn son thếp vàng. Theo Nguyễn Vinh Phúc (2001), một trong số các pho tượng ngồi có thể là xác ướp được phủ sơn của một nhà sư từ thế kỷ 17. Đây là một tục lệ khá phổ biến ở Việt Nam, một số chùa khác cũng có những pho tượng quý giá tương tự.

Tên gốc của ngọn đồi nơi đặt chùa là Lạn Kha, có nguồn gốc từ một câu chuyện có thể nói là bước ra từ truyền thuyết: Lạn Kha có nghĩa là “riêu mục”, gắn liền với câu chuyện về cuộc đời một tiểu phu tên là Vương Chất. Một hôm, Vương Chất lên đồi đốn củi và gặp hai ông lão đang đánh cờ. Đặt riêu cạnh một tảng đá, chàng tiểu phu mãi mê đứng xem. Đánh cờ xong, hai ông lão bay về trời: hóa ra đây là hai ông tiên. Vương Chất định tiếp tục đi đốn củi, nhưng cán riêu của chàng đã bị mục nát hoàn toàn: hàng thế kỷ đã trôi qua...

Câu chuyện ly kỳ cuối cùng trên đường về Hà Nội

Trên đường trở lại Lim, bạn lại đi qua **núi Bát Vạn** (thật ra là một quả đồi thấp, cao khoảng 150 mét: chỉ như một đường cong nhô lên trên mặt phẳng của đồng bằng). Bát Vạn có nghĩa là 80.000 và có lẽ gắn với số lượng 80.000 ngôi tháp rất nhỏ bằng đất nung (chỉ cao 20 cm) đã được chôn ở đây. Người xưa kể rằng vào thế kỷ 9, một tiết độ sứ Trung Quốc tên là Cao Biền đã làm việc này để yếm khiến vùng đất thịnh vượng của Việt Nam không phát triển được. Thuật mê tín này bao gồm những nghi lễ đặc biệt và việc chôn các đồ vật, thường bằng đồng hoặc bằng sắt. Chúng tôi chỉ tìm thấy nơi chôn của 78.694 vật bùa đó, vậy thì nếu mặt trời vẫn chưa xuống trên cánh đồng khi bạn đi qua, bạn có thể tha hồ kiểm tra tính xác thực của câu chuyện kỳ lạ này - và hãy cho chúng tôi biết với nhé.



Khúc giao duyên

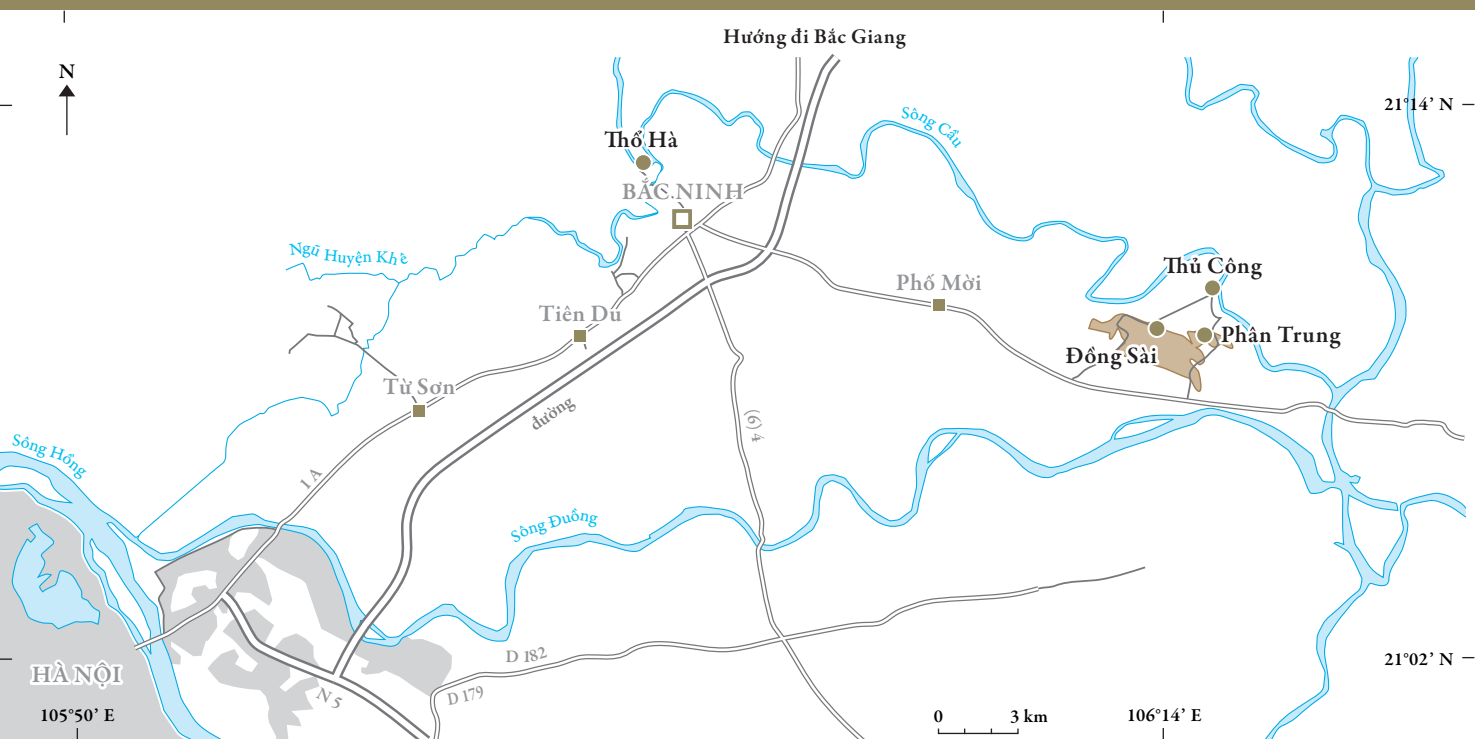
Quan họ là lối hát truyền thống có từ thế kỷ 13 ở tỉnh Bắc Ninh. Đây là hình thức hát giao duyên giữa nam và nữ và giữa người dân của các làng, theo kiểu hát đối không có nhạc đệm. Kho tàng quan họ truyền thống rất phong phú, tuân theo những quy định âm nhạc nghiêm ngặt, nhưng vẫn cho phép hai bên hát ứng khẩu.

Được coi như đỉnh cao của nghệ thuật dân gian vùng đồng bằng châu thổ, đến nay quan họ vẫn được hát ở gần 50 làng vùng Kinh Bắc cổ. Các liền anh liền chị giàu kinh nghiệm tìm kiếm trong làng những cô bé, cậu bé có âm giọng phù hợp để đào tạo thành những cặp hát đôi. Một khi đã hát cặp với nhau, hiếm khi hai bên tách rời nhau; tuy nhiên, họ không được phép kết hôn với nhau. Các bài quan họ thường hát về nỗi đau không thể yêu nhau.

Trước kia, trong một xã hội mà các giá trị Nho giáo cấm đoán mọi giao tiếp giữa hai giới ngoài gia đình, quan họ là nơi giải tỏa những cảm xúc khó có thể bộc lộ ở nơi khác, theo cách được xã hội chấp nhận và theo một cấu trúc nghiêm ngặt, nhưng vẫn cho phép những lời hát ứng khẩu giàu hình ảnh.

Lộ trình 1b

Cụm làng gốm ở Bắc Ninh và Bắc Giang



Làng nghề thủ công:

Các làng thuộc xã Phù Lãng (Đồng Sài, Phân Trung, Thủ Công) và làng Thổ Hà.

Di sản văn hóa và kiến trúc:

Kiến trúc xây gạch của ba làng rất thơ mộng ở Phù Lãng và vùng lân cận, kiến trúc truyền thống phong phú và đình Thổ Hà.

PHÙ LÃNG

ĐI ĐẾN ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Ra khỏi Hà Nội theo hướng đông qua Gia Lâm, qua ngã tư Nguyễn Văn Cừ / Nguyễn Văn Linh bạn rẽ phải theo quốc lộ 5 hướng đi Hải Phòng. Đi khoảng 11 km, bạn rẽ trái sang đường cao tốc đi thành phố Bắc Ninh. Sau 25 km qua các đồng lúa, đến ngã ba Bắc Ninh, bạn rẽ phải (theo quốc lộ 18) hướng đi thị trấn Phố Mới của huyện Quế Võ, bỏ qua cầu vượt trên đường cao tốc ở bên trái. Đến thị trấn nhỏ này, đi thêm 6 km bạn sẽ thấy một nhà máy gạch lớn bên trái. Bạn rẽ trái và đi theo con đường nhỏ xuyên qua các đồng lúa. Đàng xa là vài ngọn đồi, trên đó ẩn mình những ngôi làng của Phù Lãng. Sau 1 km, con đường dốc lên đi qua làng Hữu Bằng và uốn lượn quanh đồi. Bạn đi qua làng Phùng Di, rồi con đường bắt đầu quặt về bên phải và đi vòng quanh đồi. Bắt đầu xuất hiện biển hiệu của các hàng gốm. Sắp tới nơi rồi! Thêm 1 km nữa là đến một ngã ba. Nếu tiếp tục đi thẳng, bạn sẽ tới làng **Đông Sài**, nơi có nghệ nhân Nhung nổi tiếng. Nếu rẽ trái, bạn sẽ tới Thủ Công, làng gốc của nghề gốm.

BỐI CẢNH

Đường đi thăm ba làng gốm sẽ là một chuyến đi ngược thời gian đến với lịch sử nghề này ở châu thổ sông Hồng; du khách có thể vừa ngắm nhìn những di tích hấp dẫn của quá khứ, vừa chứng kiến những ảnh hưởng của nó đến hiện tại.

Chúng ta bắt đầu bằng chuyến đi tới điểm đến xa nhất trong số các làng mà chúng tôi đã chọn quanh Hà Nội: đó là Phù Lãng. Quảng đường xa (60 km) được bù đắp bằng vẻ đẹp và nét đặc sắc của nơi này.

Quả thật, với ba làng gốm (Đông Sài, Phân Trung và Thủ Công) nối tiếp nhau dọc sông Cầu, Phù Lãng là một địa điểm hấp dẫn. Nằm giữa những cánh đồng màu mỡ và xa các trục đường lớn của vùng, khu dân cư nhỏ với những ngôi nhà dựa lưng vào dãy đồi vẫn còn giữ được nhiều nét của các làng truyền thống ở Bắc Bộ, vừa có những yếu tố độc đáo không đâu có được, vừa chứa đựng một quy mô khá hiện đại.

NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Nghề gốm ở xã Phù Lãng đã có từ rất lâu đời: các nghiên cứu khảo cổ học cho thấy có những mảnh gốm bị vùi dưới đất có niên đại từ đời Trần (thế kỷ 13-14). Theo truyền thuyết, sau chuyến đi sứ ở Trung Quốc, ba vị quan là Hứa Vĩnh Kiều, Đào Trí Tiến và Lưu Phong Tú đã học được nghề này và truyền lại cho dân làng quê họ.

Catherine Noppe (Mariemont, 2006) kể cho chúng ta một trong những câu chuyện về nguồn gốc của nghề: « ...Trở về nước an toàn, họ truyền kinh nghiệm của mình cho những người cùng làng: Hứa Vĩnh Kiều dạy nghệ thuật làm đồ gốm sắc trắng cho người Bát Tràng (Lộ trình 2), Đào Trí Tiến dạy nghệ thuật làm đồ gốm sắc đỏ cho người Thổ Hà (đoạn sau của Lộ trình này), Lưu Phong Tú dạy nghệ thuật làm đồ gốm sắc vàng cho người Phù Lãng. Ít lâu sau, ba người dâng sản phẩm của họ lên nhà vua, nhà vua thấy đẹp liền khen thưởng các quan sứ thần. Dân chúng ba làng tôn ba ông làm tổ sư và tổ chức thờ cúng với những lễ hội trang trọng... ».

Xưa kia, sản phẩm của làng chủ yếu là những đồ vật phục vụ cuộc sống hàng ngày của người dân: nồi đất, bát, cốc, vò rượu, ngói, lư hương... Chúng được tráng một lớp men màu nâu sáng và tiêu thụ ở các làng khác trong vùng châu thổ và ở Hà Nội. Phù Lãng có đường sông thuận tiện để chuyên chở nguyên liệu (khi các mỏ đất sét và gỗ ở đây cạn kiệt) và sau đó là để vận chuyển và kinh doanh loại sản phẩm khá nặng và dễ vỡ của họ. Thế nhưng làng này lại không thể với tới thị trường xuất khẩu như Bát Tràng (Lộ trình 2), Chu Đậu và Hợp Lẽ (hai làng gốm nổi tiếng khác trong vùng châu thổ), các làng này đã nổi tiếng khắp Đông Nam Á từ thế kỷ 17. Ngược lại, Phù Lãng được biết đến nhờ chất lượng sản phẩm của mình: vào cuối thế kỷ 19, những người thợ giỏi nhất trong xã đã làm ra 200 lư hương cầu kỳ tráng men để dâng lên triều đình.

Đường sá tốt hơn và xe máy xuất hiện đã thay thế cho vận tải đường sông vì đường sông quá chậm và tốn kém nên khó cạnh tranh, ngoại trừ sà lan và thuyền vẫn còn đi lại trên sông Hồng. Phù Lãng phải chịu thiệt hại trong tiến trình phát triển này: nằm cách xa Hà Nội, lại thêm giao thông đi lại khó khăn, Phù Lãng còn phải chịu sự cạnh tranh của làng gốm Bát Tràng nổi tiếng nhất vùng châu thổ (xem Lộ trình 2) và lại gần Hà Nội, trung tâm thương mại chính của cả vùng.



MỘT VÀI LOẠI GỐM PHÙ LĂNG

Tuy nhiên, trước hết, các sự kiện địa chính trị và những biến động xã hội lớn đầu thế kỷ 20 diễn ra ở đồng bằng sông Hồng cũng như khắp nơi trên đất nước Việt Nam đã khiến cho nghề truyền thống của Phù Lãng suy yếu. Chiến tranh nổ ra, phong trào du kích chống thực dân Pháp được phát động. Các lò gốm của Phù Lãng bị bỏ hoang.

Nghề gốm chỉ được hồi sinh dưới thời kinh tế tập thể. Ngược lại với Thổ Hà, nơi các hợp tác xã gióng lên hồi chuông báo tử nghề sản xuất đồ chất lượng cao có từ hàng trăm năm, các hợp tác xã ở Phù Lãng lại giúp vực dậy ngành sản xuất đồ chất lượng bình dân phục vụ cuộc sống hàng ngày, với các lò nung tập trung ở làng Thủ Công nằm ven sông Cầu.

Rồi cách đây khoảng hai chục năm, một nhóm nhỏ thợ của xã đã tìm được cách mới để đa dạng hóa sản phẩm và cải tiến cách sản xuất. Họ đến Thổ Hà (làng tiếp theo trên Lộ trình này) để học cách làm tiểu sành (**xem phần trong khung**), sản phẩm truyền thống của Thổ Hà, và bắt đầu tạo ra khuôn để bắt chước, rồi bán với giá rẻ hơn, thay thế vị trí thống lĩnh của Thổ Hà đối với mặt hàng này ở khắp vùng bắc châu thổ sông Hồng.

Gần đây, một số thợ trẻ của làng cũng bắt đầu chuyển đổi sang lĩnh vực gốm nghệ thuật. Sau khi tốt nghiệp Trường đại học Mỹ thuật và Trường đại học Mỹ thuật công nghiệp Hà Nội, một số người đã đem ý tưởng sáng tạo về làng. Nghề « mới » này rất thành công và một vài nghệ nhân đã trở nên nổi tiếng.

The background of the page is a photograph of numerous traditional wooden coffins stacked in several tall, slightly irregular columns. Each coffin is made of dark wood and features intricate carvings on its front panel, including circular motifs and what appears to be a stylized dragon or phoenix. The stacks are set outdoors, with green foliage visible in the upper left corner.

Tục lệ chôn cất hai lần

Tiểu sành dùng đựng xương cốt của người đã mất sau khi chôn được ba hay bốn năm. Ngày bốc mộ, người nhà đeo khăn tang trắng đi ra mộ ở cánh đồng. Họ mang theo xèng và bàn chải (để đào đất và làm sạch xương) cùng một chiếc tiểu (chắc chắn được sản xuất ở Phù Lãng) để chôn mãi mãi. Các cạnh của tiểu được đục những lỗ rất nhỏ để linh hồn có thể đi ra đi vào. Trước khi bốc những gì còn lại từ thi thể người đã khuất, người ta phải làm lễ, lễ tổ tiên trước, sau đó lễ thổ công của nơi đặt mộ chôn lần đầu và thổ công của nơi người chết sẽ chuyển đến an nghỉ mãi mãi. Cũng giống như khi chôn cất lần đầu, người nhà tưởng nhớ đến người đã khuất và cùng khóc lóc thảm thiết.

Xương sau khi bốc lên có màu đen, được rửa sạch rồi sắp đặt vào tiểu theo đúng trật tự, phủ giấy vàng, giấy đỏ. Tiểu được chuyển đến chôn ở chỗ khác, nơi đặt ngôi mộ vĩnh viễn này phải được chọn cẩn thận theo phong thủy để người chết có thể phù hộ cho người sống. Nhà văn hóa Hữu Ngọc đã nói về tầm quan trọng của thế đất như sau:

« ... Khí Bạch Hổ hay Thanh Long có thể khiến dòng họ sinh ra con cháu nghèo đói hay giàu có, thường dân hay quý tộc, hay thậm chí cả vua. » (Hữu Ngọc, 2007).

Hy vọng sinh vua (chứ không chỉ là quý tử...) có lẽ là một chút lạc quan trong Nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa, nhưng cần phải thừa nhận rằng, cho dù có nhiều thay đổi và không còn ngăn cách văn hóa trong thời gian gần đây, nhưng người dân Việt Nam vẫn giữ nguyên các tín ngưỡng và tục lệ thờ cúng tổ tiên của mình

Họ biết rất rõ rằng phong tục truyền thống liên quan đến người chết – mặc dù tương tự như ở một số nền văn hóa châu Á và nhiều nơi khác – lại rất xa lạ với người phương Tây. Chỉ những người rất thân thiết với gia đình mới được mời đến dự lễ sang tiểu đó.

NƠI ĐỂ TIỂU SÀNH Ở THỦ CÔNG (PHÙ LÃNG)

CÁC ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Trước tiên, có rất nhiều nhà đẹp: ngoài vài căn nhà bê tông màu phấn (kiểu nhà giàu mới nổi), phần lớn nhà cửa ở đây rất giản dị, thường được xây bằng gạch nung từ đất của địa phương (giống như tường bao quanh các xóm cổ) và hài hòa với cảnh quan xung quanh. Các làng này rất thoáng vì nằm trên đồi: ở đây không có cạnh tranh với nông nghiệp, khác hẳn với các làng khác ở đồng bằng châu thổ. Một vài nét kiến trúc thú vị khác nữa là các xưởng sản xuất (thường nằm ngay sau nhà ở) và các lò nung gốm.

Lò nung

Khoảng ba chục lò nung nằm rải rác ở khắp nơi trên đất Phù Lãng và rất đáng được quan tâm đặc biệt. Chúng được xây theo kiểu lò ống, kích thước tương đối rộng so với các kiểu lò truyền thống khác (nhiều lò dài hơn 20 mét). Lò được đặt nằm thẳng hoặc hơi nghiêng, một số lò có phần nằm dưới đất, hài hòa với thể đất uốn lượn của vùng đất quỳn rừ này. Mỗi lò đều có mái ngói để che mưa, và cũng là nơi cất tạm nhiều thứ đồ cho mẻ lò sau.

Người ta đốt lò bằng củi (đây là chất đốt truyền thống duy nhất của thợ gốm Bắc Bộ), vì thế khắp nơi ở Phù Lãng mọc lên những đồng củi cao chóng mặt: gỗ củi chất cao ngất như những tòa nhà chọc trời, che lấp hết cảnh quan, nhưng cũng tạo nên một sự hỗn độn hấp dẫn cho làng. Đốt lò bằng củi càng làm tăng thêm tính thủ công của cách làm: khó kiểm soát thời gian đốt lò và nhiệt độ trong lò (phải luôn ở 500-700°C). Hiện nay, lò ga dần dần xâm nhập (giống như ở Bát Tràng, xem **Lộ trình 2**) với thể mạnh có thể đáp ứng các đòi hỏi khắt khe hơn của gốm nghệ thuật (các đồ vật đòi hỏi khá phức tạp hay mỏng mảnh, men đa dạng...). Cần phải nói thêm rằng đốt lò bằng củi gây ra những vấn đề môi trường trầm trọng: để mua được củi đốt, người ta phải đi ngày càng xa hơn (đến miền núi), còn khói gây ô nhiễm không khí trong làng, trong khi đó khối lượng sản xuất vẫn tiếp tục tăng thêm (trong thời gian khan hiếm củi, người ta thay thế củi bằng than).

Bạn đừng ngại bước vào một cái lò (tốt nhất là lò không sử dụng nữa) để quan sát kích thước và chi tiết. Ở thôn Thủ Công (nằm trên đồi), các lò được tập trung quanh một hợp tác xã cũ. Ngoài một số dụng cụ riêng của mỗi người, thông thường khoảng 10-12 thợ nung chung nhau một lò và lần lượt sử dụng lò để sản xuất riêng lẻ. Họ bắt thăm lượt của mình và cùng góp tiền mua củi để đốt mẻ đầu tiên, lúc lò còn lạnh (và hy vọng không rơi vào mẻ thứ hai, vì chất lượng lò kém...). Cần phải nói thêm rằng thuế thu được ở xã Phù Lãng không liên quan gì đến số cửa sổ, số đầu người, số bộ râu hay số cầu thang, mà gắn với số lò gốm.

Một yếu tố bất ngờ khác trong phong cảnh ở đây là **việc sử dụng các sản phẩm nung hồng**: những thứ phế phẩm nhưng rất lại mang tính thẩm mỹ này (chủ yếu là tiểu sành, ngoài ra còn có chum vại hay bình, rõ ràng hơn hẳn túi nilon và hóa chất) được dùng để xây tường bao, xây thêm tường cho cao, bịt các lỗ hồng, hoặc chỉ đơn giản là chất đống xung quanh nhà. Sử dụng phế phẩm để xây tường rào ngăn cách lò và nhà ở thay cho hàng rào bằng cây que thông thường còn giúp giảm nguy cơ hỏa hoạn lan rộng.

Các xưởng gốm

Xưởng gốm có ở khắp nơi trong làng: xưởng gia đình (đôi khi có từ nhiều thế hệ) cũng như xưởng của các công ty nhỏ. Bạn có thể dễ dàng vào tham quan chúng, nhưng tất nhiên phải xin phép trước đã. Từ khi nghề được hồi sinh nhờ tiểu sành, phong cách gốm phổ biến ở Phù Lãng (làm từ đất sét màu tro mang tính thủ công rõ nét) trở thành mốt. Chẳng hạn, nhiều nhà hàng ở Hà Nội muốn được coi là thời thượng hoặc muốn có không khí nghệ thuật đã sử dụng gốm Phù Lãng, và người ta thấy ở đây rất nhiều loại sản phẩm ở tất cả các giai đoạn sản xuất. Bạn có thể mua đồ gốm của thợ với giá thách thức mọi sự cạnh tranh của Hà Nội.



KHO CHỨA CÁC SẢN PHẨM GỐM Ở THỦ CÔNG (PHÙ LĂNG)

Nghệ nhân Vũ Hữu Nhung

Nghệ nhân nổi tiếng nhất là Vũ Hữu Nhung, thường được gọi ngắn gọn là Nhung. Sinh năm 1975, khi đất nước bắt đầu hồi sinh sau chiến tranh chống Mỹ, chàng thợ gốm và họa sĩ này dường như được hưởng nhiều thuận lợi. Với số vốn khởi điểm ít ỏi và gốc gác gắn với nghề gốm Phù Lãng, đến nay anh đã có một công ty riêng với hơn 200 nhân viên, trưng bày và xuất khẩu sản phẩm đến gần như khắp nơi trên thế giới. Khách hàng mua các tác phẩm của anh để trang trí văn phòng hội đồng quản trị của những doanh nghiệp lớn, phòng lãnh sự, lò sưởi của các khách mời nổi tiếng của Nhà nước...

Rời Phù Lãng để đến học ở Trường đại học Mỹ thuật Hà Nội trong 5 năm (vẫn còn rất ít thanh niên nông thôn đi theo con đường này), **Nhung**, nghệ nhân gốm tương lai, đã chịu nhiều ảnh hưởng cả cổ điển lẫn hiện đại. Sau đó, thay vì gục ngã hoàn toàn (giống như nhiều người cùng trang lứa) trước ánh hào quang của thủ đô, sau quãng thời gian học nghề ngắn ngủi nhưng quý giá ở Bát Tràng (trong xưởng của các thợ gốm « hiện đại » ở ngoại thành Hà Nội), Nhung trở lại quê hương. Anh tự lập nghiệp, vay tiền của gia đình và làm việc như một người thợ thực thụ, như một nghệ sĩ độc đáo. Tính độc đáo ấy cùng với thành công trong kinh doanh, đã biến anh thành một tấm gương mẫu mực – và cũng là một mục tiêu phấn đấu: ở Việt Nam, người ta thường bắt chước công việc của người khác, và rất nhiều người cố thử làm như Nhung, đầu tiên là xung quanh anh ở Phù Lãng, sau đó ngày càng nhiều ở Bát Tràng, nơi mà đồ gốm còn khó phát hiện hơn nhiều.

Nhung Nhung là một người không dễ chịu thất bại: anh đã đăng ký các sản phẩm của mình ở Cục Sở hữu trí tuệ. Anh liên tục thay đổi mẫu mã sản phẩm của mình, tạo nhiều việc làm và cách làm ăn cho xã, thu hút nhiều khách mua và khách du lịch nước ngoài tới làng, khiến các phương tiện thông tin đại chúng phải nhắc đến Phù Lãng, hợp tác với các nhà sản xuất ở Bát Tràng...

Sản phẩm của Nhung được bán với giá cao; tuy nhiên, tiếng tăm ngày càng nổi trên thế giới có thể khiến việc mua sản phẩm của anh trở thành một sự đầu tư, chứ không chỉ là những thứ đồ vật đẹp để ngắm nhìn và để trưng bày. Người ta có thể mua chúng ở làng Đồng Sỏi, nơi ông chủ trẻ Nhung đang ẩn mình trong một không gian rất rộng để tránh con mắt của những kẻ bắt chước (đồ gốm được bán ở phòng trưng bày của công ty riêng của anh, Gốm Nhung/Công ty Gốm Sao Bắc). Cũng có thể mua chúng ở Hà Nội, trong các cửa hàng trên phố Nguyễn Thái Học và Thọ Nhuộm, nhưng không chắc chắn là sản phẩm thật, tốt hơn hết là nên mua trực tiếp ở Phù Lãng. Chúng tôi cũng không khuyên các bạn mua các đồ gốm mỹ nghệ ở Bát Tràng (**Lộ trình 2**) giống gốm Nhung đến không ngờ (giá cũng cao), nhưng được bán như sản phẩm độc đáo của những thợ gốm nổi tiếng không tên tuổi (trên thực tế, đó là những học trò trước đây mà Nhung đã đào tạo, nay tự làm riêng hoặc làm thuê với mức lương cao cho các doanh nghiệp ở Bát Tràng). Nhung hy vọng dần dần thu hút được một lượng khách đông đảo đến với phòng trưng bày của anh (và đến với Phù Lãng nói chung), bằng cách làm biến chỉ đường bằng ngôi gốm của riêng anh và dành không gian cho quán cà phê, cho các khóa đào tạo nghề gốm, v.v...

Về **gốm nghệ thuật**, trong xã có khoảng 20 hộ làm loại hình sản phẩm này, trong đó 6 hộ đã thành lập doanh nghiệp và thu được 40% tổng lợi nhuận của nghề, nhưng con số này chắc chắn còn tăng nhanh vì một số hộ có được thành công trong nghề thuật, nhất là trong kinh doanh.

Một số thợ gốm khác cũng rất đáng chú ý:

Ông Phạm Văn Cương (làng Thủ Công) sống trong một ngôi nhà cổ rất đẹp bên bờ sông. Sau khi học nghề cơ khí ở Tiệp Khắc, ông đã quay lại với nghề của ông cha mình. Ông có lò nung riêng và sản xuất gốm trang trí với số lượng ít.

Ông Minh Ngọc, hàng xóm của ông Cương, có một xưởng nhỏ đối diện với lò nung lớn của xóm. Ông bắt chước các sản phẩm của Nhung và bán với giá rẻ hơn nhiều. Đồ gốm mà ông làm cùng với con trai của mình, hiện đang theo học Mỹ thuật ở Hà Nội, thường được bán cho các cửa hiệu ở thủ đô và những người bán buôn ở Bát Tràng.

Ông Trần Mạnh Thiệu đã thành lập một doanh nghiệp năm 2007, lấy tên là « Gốm Thiệu » để xuất khẩu sản phẩm của mình đi khắp nơi trên thế giới. Ông đã lập một xưởng rất đẹp ở làng Phần Trung, trên đồi cao, từ đó có thể ngắm nhìn cánh đồng lúa dưới đồng bằng. Ông cũng đã từng học tại Trường đại học Mỹ thuật Hà Nội và trưng bày sản phẩm riêng của mình. Các sản phẩm này rất độc đáo, cả về hình dáng lẫn kiểu mẫu và màu sắc. Đây chính là những yếu tố giúp ông nổi bật so với đa số hàng xóm của mình, những người rõ ràng có chiều hướng làm những sản phẩm giống gốm Nhung đến kỳ lạ. Gốm Thiệu được bán nhiều trong các cửa hiệu trên phố Nhà Thờ ở Hà Nội, nhưng đến thăm xưởng sản xuất quả là thú vị hơn nhiều, và giá cả cũng nhẹ nhàng hơn.

Bạn cũng có thể tới thăm rất nhiều xưởng làm tiểu sành và vật dụng hàng ngày, và cũng như mọi khi, chỉ cần xin phép là đủ. Hãy tranh thủ quãng thời gian tự do khám phá Phù Lãng để cảm nhận vẻ đẹp đặc biệt của miền đất cảnh sắc hài hòa này. Ở đây, phế thải sản xuất lại góp phần làm đẹp cảnh quan, một ngoại lệ tốt đẹp của quy tắc buồn mà con người lập ra trong môi trường sống của mình.

Vài chi tiết cần quan sát:

- Phụ nữ gần như luôn luôn làm việc với bàn xoay: theo một người thợ gốm chuyên nghiệp (nam) mà chúng tôi hỏi, công việc này không « đáng » đối với đàn ông... Một số người đàn ông hiếm hoi làm công việc này không cảm thấy yên tâm lắm. Một người trong số đó mới mất gần đây, và bạn hữu của ông coi việc « xoay » có thể là một trong những nguyên nhân gây ra cái chết của ông! Ông đã dám khinh thường sự phân công lao động theo giới của tổ tiên.
- Thông thường, sau khi phụ nữ làm ra sản phẩm thô, đến lượt đàn ông bắt tay vào trang trí. Sau đó, các đồ vật đó được phơi khô ở nơi có mái che.
- Không gian ở đây rất hạn chế, giống như ở nhiều làng nghề khác, và bản thân việc quản lý không gian cũng có rất nhiều vấn đề.

Lễ hội hàng năm

Lễ hội tưởng nhớ ông tổ nghề gốm Lưu Phong Tú (theo truyền thuyết) được tổ chức vào ngày mùng 7 tháng giêng âm lịch. Một lễ hội khác của làng diễn ra vào ngày 21 tháng 2 âm lịch.

Dạo chơi ở Phù Lãng

Đến ngã ba đã nói đến ở trên để chỉ dẫn đường đến xã khó đi này, chúng tôi khuyên bạn đến thẳng xưởng của anh **Nhung**. Có nghĩa là bạn tiếp tục đi thẳng và bỏ qua con đường xuyên qua đồng lúa bên trái. Bạn sẽ tới làng Đông Sài. Đi thêm 400m, bạn rẽ phải, có một tấm biển chỉ đường đi tới xưởng. Rồi bạn rẽ trái, rồi lại rẽ phải. Đường hơi dốc. Hãy đi 400 m nữa, lại có một tấm biển chỉ đường tới xưởng. Đi đến cuối con đường, bạn đã tới nơi. Nghệ nhân gốm trẻ rất nổi tiếng này đã quen tiếp đón khách tham quan. Vì thế, hãy mạnh dạn bước vào. Nếu người ta dẫn bạn đi thẳng vào cửa hàng, thì bạn có thể xin phép đi thăm xưởng trước đã. Xưởng bao gồm nhiều căn nhà với hàng trăm thợ trẻ (số thợ phụ thuộc vào đơn đặt hàng ở từng thời điểm) đang thực hiện tất cả các công đoạn sản xuất gốm: nhào đất sét màu hồng nhạt, tạo hình trên bàn xoay, phơi khô, vẽ, phủ các loại chất khác nhau, rồi cuối cùng đem nung. Ở đây có nhiều lò nung bằng ga.

Trong cửa hàng, bạn sẽ thấy đủ loại đồ gốm (bình, tranh, vại, đĩa, gạch ốp lát, tượng nhỏ...), giá rẻ hơn nhiều so với ở Hà Nội.

Tiếp theo, mời các bạn tới thăm làng **Thủ Công** nằm trên bờ sông (giống như tất cả các làng gốm khác). Ở đây có nhiều lò nung bằng củi của thợ tác xã trước đây.

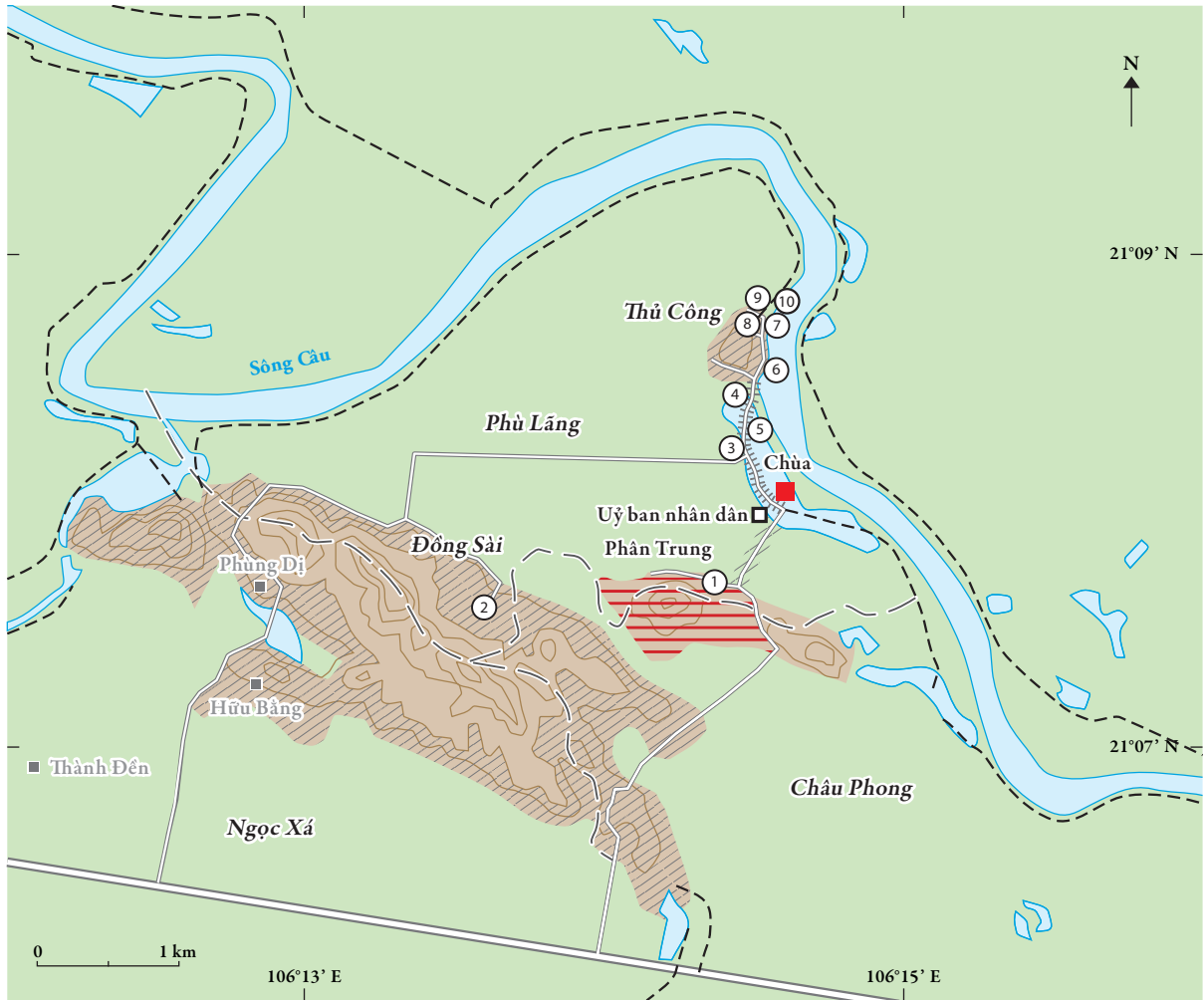
Quay trở lại ngã ba, bạn hãy rẽ phải. Con đường chạy thẳng qua các đồng lúa rồi gấp khúc (vẫn giữa cánh đồng). Sau khoảng 3 km, bạn tới chợ (nằm bên trái). Rẽ trái và đi lên đường đê. Bạn nhìn xuống những cánh đồng lúa rất nhiều nước ở bên trái và một hồ nước to bên phải (phần còn lại của một nhánh cũ của sông Cầu). Hai bên đường đê, thợ gốm san lấp mặt bằng để dựng xưởng của mình, trong đó một số xưởng có lò nung kiểu lò ống truyền thống, giống như lò của ông **Hùng Loan (số 5 trên bản đồ)**. Làng thiếu không gian nghiêm trọng, và ký ức về trận lụt khủng khiếp năm 1971 vẫn còn rất rõ trong trí nhớ của người dân. Trận lụt đó đã phá hủy một phần của làng và buộc các xưởng phải di chuyển về làng Phân Trung. Dọc đường, bạn sẽ thấy những đồng gỗ cao ngất trời và che khuất cảnh quan, những đồng tiểu sành đang chờ người mua cũng lộn xộn không kém... Rồi bạn vào đến làng: những ngôi nhà gạch duyên dáng nằm giữa các đồng đồ gốm đủ loại. Một con đường nhỏ quặt sang phải dẫn tới **bến sông (số 6 trên bản đồ)**. Từ đây, bạn có thể thấy những chiếc sà lan chở đầy cát, đất sét, gỗ hay đồ gốm, lướt nhẹ trên sông.

Tiếp tục đi theo con đường uốn lượn trong làng đất và gạch này. Hai bên đường, các biển hiệu “gốm mỹ nghệ” để tên các loại xưởng gốm khác nhau: xưởng của những người sản xuất đồ mỹ nghệ hay tự cho là nghệ nhân. Bạn cũng sẽ thấy những xưởng chuyên làm tiểu sành. Sản phẩm thường chất đầy khuôn và tiểu đang phơi (vào ngày mưa, bạn không thấy được nhiều thứ vì thợ nghỉ việc!). Đi thêm vài trăm mét, bạn đến khu lò nung đốt củi (bên trái). Bên phải là các xưởng của ông **Ngọc (số 7 trên bản đồ)** và ông **Cương (số 10 trên bản đồ)** (xem phần giới thiệu các nghệ nhân). Cuối đường là những đồng gỗ khổng lồ, những pháo đài thực sự bao quanh làng.

Điểm đến cuối cùng trong chuyến thăm Phù Lãng là làng Phân Trung. Làng nằm trên sườn đồi để tránh ngập lụt. Hãy quay trở lại chợ. Tiếp tục đi thẳng trên đường đê, bỏ qua con đường bên phải qua ruộng lúa mà bạn vừa đi tới. Đi khoảng 500 mét, bạn thấy một ngôi chùa bên tay trái. Rẽ phải. Bạn đi qua trước UBND xã. Đi thêm 500 mét qua đồng lúa, bắt đầu đến đường dốc: bạn đã tới nơi.

Rẽ phải và tranh thủ ngắm ngôi làng rất đẹp nhìn xuống đồng bằng này, hai bên các con đường là những bức tường được xây bằng đồ nung hồng (xem phần trên). Ngay sau đó, bên phải, là xưởng của ông **Thiếu** (xem phần giới thiệu nghệ nhân ở trên). Các bạn có thể tiếp tục đi thẳng và đi sâu vào các ngõ xóm trên sườn đồi.

Phù Lãng



- Khu dân cư
- Khu trồng lúa
- Khu nhà truyền thống xây bằng gạch
- Nơi thờ cúng
- Đê
- Ranh giới của xã
- Đồi
- Hồ, ao

- ① Ông Thiều
- ② Ông Nhung
- ③ Chợ
- ④ Đống gỗ lớn
- ⑤ xưởng mới với lò nham
- ⑥ bến tàu
- ⑦ Ông Ngọc
- ⑧ Khu lò
- ⑨ Đống gỗ lớn trong kho
- ⑩ Ông Cường

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

Để rời khỏi làng và quay ra quốc lộ 18, bạn có thể đi theo con đường khác chứ không cần quay lại đường cũ mà bạn đã đi tới đây. Hãy quay lại, đi qua xưởng của ông Thiều và tiếp tục đi thẳng, bỏ qua con đường bên trái mà bạn đã đi để tới Thủ Công. Bạn sẽ đi khoảng 3 km qua các ruộng lúa, đồi, rồi ra đến quốc lộ 18. Ở đó, bạn rẽ phải, rồi sau gần 3 km, bạn sẽ đến con đường cần rẽ. Đi tiếp đến tận đường cao tốc. Đi qua cầu vượt, bạn vào tới thành phố Bắc Ninh.

THỔ HÀ

ĐI ĐẾN ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Rất khó đi đường bộ tới Thổ Hà, vì thế chúng tôi khuyên các bạn nên tới đó bằng thuyền, để xe của mình lại gần bến sông. Đây là đường đi đơn giản nhất (và cũng thú vị nhất). Những con thuyền nhỏ thô sơ xuất phát cách trung tâm thành phố Bắc Ninh chỉ vài cây số (mặc dù Thổ Hà hiện nay nằm ngay sát tỉnh Bắc Giang), và chỉ cần đi ngang qua sông Cầu là tới nơi.

Trên đường tới thành phố Bắc Ninh bằng quốc lộ 1 từ Hà Nội, đến một bùng binh rộng, hãy tìm một nhà thờ bên tay phải với tấm biển trên cổng: “Tòa Giám mục”. (Nếu đi từ Phù Lãng, bạn đi vào thành phố qua khu hành chính, đi thẳng đến con phố chạy qua trung tâm. Rẽ trái và đi theo đường về phía Hà Nội và... hãy tìm nhà thờ ở bên trái).

Ở ngã tư này, bạn rẽ trái (rẽ phải nếu đi từ trung tâm thành phố) sang đường Thiên Đức, rồi đi qua đường sắt. Sau 800 m (vẫn con đường đó, bây giờ là đường Lê Phụng Hiểu), rẽ phải vào đường Công Hậu (phường Kinh Bắc, Bắc Ninh) và tiếp tục đi thẳng 2 km (ra khỏi thành phố) rồi đi qua một cây cầu.

Bên tay phải là sông Cầu, đối diện với Thổ Hà (xã Vạn An). Có hai bến sông, đầu tiên là một bến nhỏ, rồi một bến lớn hơn cách đó khoảng 300 mét. Đoạn đường đầu tiên rất khó tìm: ngõ hẹp dẫn xuống bờ sông nằm cách 3-4 nhà sau một ngôi nhà to màu xanh, với tấm biển để “Gửi xe”).

GIỚI THIỆU CHUNG

Tiếp tục chuyến đi ngược thời gian và ngược sông Cầu, chúng ta tới Thổ Hà, một làng rất hấp dẫn, giàu truyền thống nghề gốm, nhưng đáng tiếc là nay đã gần như bị mai một.

Thổ Hà nằm trên một đèo đất hơi cao ở ngoài đê, trong vùng trũng của một khúc quanh của sông Cầu (ở trên Phù Lãng). Mặc dù có vị trí gần như hoàn hảo theo quan điểm phong thủy, nhưng làng lại luôn bị ngập lụt nặng nề, ít nhất hai lần mỗi năm, và gần như tạm thời biến mất khi nước lên (cứ khoảng 15 năm một lần, khi nước ở hai ao phía bắc làng tràn bờ). Một vấn đề khác đi liền với vị trí của làng là thiếu đất canh tác. Có thể nói là Thổ Hà bị buộc phải là làng nghề, vì nếu không sẽ không đủ ăn, nhưng làng cũng thiếu chỗ để mở rộng sản xuất công nghiệp.

Khắp nơi ở Thổ Hà, người ta có thể thấy dấu vết của một quá khứ thịnh vượng hơn: những ngôi nhà cổ rất đẹp, dù là công trình công cộng hay nhà riêng, nhất là đình và chùa Đoan Minh. Không khó để kết luận rằng làng đã rơi vào một thời kỳ khó khăn, không tìm được lối thoát thành công như Phù Lãng cũng như phương tiện để vực dậy nghề.

NGHỀ THỦ CÔNG

Như đã nói ở trên, xưa kia Thổ Hà nổi tiếng ở phía bắc châu thổ là làng cung cấp tiểu và đồ sành màu nâu sáng hoặc ghi sẫm (chum vại, bình, lư hương). Thổ Hà bị Phù Lãng “đánh cắp” kỹ thuật làm tiểu vào đầu thế kỷ, nhưng nghề truyền thống của họ đã bị mai một từ trước đó khá lâu.

Ít nhất từ thế kỷ 17 (một người dân Thổ Hà cho rằng các nhà khảo cổ học đã tìm thấy dấu vết của lò nung gốm từ thế kỷ 9) cho đến sau thời Pháp thuộc, Thổ Hà từng là một trung tâm rất nổi tiếng về sản phẩm gốm (và đặc biệt là những chiếc tiểu sành mà bạn vừa thấy bán sao ở Phù Lãng). Nhà nghiên cứu người Pháp Pierre Gourou, tác giả của một nghiên cứu sâu rất có giá trị về đời sống nông dân ở đồng bằng Bắc Bộ (**xem phần sách tham khảo**) đã viết năm 1936, rằng thợ gốm Thổ Hà đi xuôi sông Cầu trên những chiếc thuyền đẩy ập đồ gốm để bán hàng, họ đi đến tận cực nam của vùng châu thổ, khi quay về mang theo nước mắm và muối để thêm lời lãi cho chuyến đi.

Trong một đoạn khâm phục sự nhanh trí của những người buôn rượu lậu, Pierre Gourou kể rằng: “người ta tìm thấy những chiếc chum đầy gạo đang ủ men (...) giấu trong những đồng đồ gốm phế phẩm của Thổ Hà, vại to hay tiểu đất nung nhỏ, vật liệu dùng để xây tường bao của nhiều làng ở phía tây tỉnh Bắc Ninh...”



CHUM ĐẤT ĐANG ĐƯỢC PHƠI Ở THỔ HÀ

Tiếc thay, giờ đây gần như toàn bộ nghề sản xuất gốm ở Thổ Hà đã bị mai một. Tại sao vậy? Do nhiều nguyên nhân (trong đó có một số nguyên nhân cũng khiến những làng gốm khác “biến mất” mà hầu như không để lại dấu vết nào của nghề cổ).

Trước tiên, do xuất hiện các nguyên liệu khác, nhẹ hơn, chắc hơn, rẻ hơn, như nhôm, inox và nhựa. Sở thích của người tiêu dùng thay đổi, nhiều mẫu mã mới xuất hiện. Đó là **sự tiến bộ**. Sau đó, vấn đề giao thông đã được nhắc đến trong trường hợp của Phù Lãng: Thổ Hà quay lưng lại với Hà Nội trên khúc quanh hẹp của sông Cầu, đường bộ lại cực kỳ khó đi. Đi bằng thuyền và những con đường nhỏ qua Bắc Ninh không thuận tiện. Đó là **sự hiện đại**. Cuối cùng, do thời kỳ kinh tế tập thể. Thợ gốm của Thổ Hà phải làm việc trong một hợp tác xã cách xa làng, theo chính sách tập thể hóa nghề thủ công. Trước đó, thợ gốm trực tiếp bán sản phẩm của mình. Sau này, Nhà nước đảm nhận việc bán hàng, còn người thợ chủ yếu được trả bằng thóc. Vấn đề là ở chỗ Nhà nước trả ít và không đều đặn, kinh doanh không tốt, còn người thợ làm việc không có động cơ, do đó chắc chắn không làm hết khả năng của mình. Năm 1991, hợp tác xã bị giải thể. Đó là **đường lối**.

Từ đó, phần lớn dân của ngôi làng rất đông đúc và hầu như không có đất canh tác này buộc phải tìm nhiều cách khác để sống. Dân Thổ Hà đồng loạt đổi nghề và ngày nay nổi tiếng với sản phẩm bánh đa nem. Một trong những niềm thích thú thực sự của du khách khi tới thăm làng là vẻ đẹp của ánh sáng dịu chiều qua những tấm bánh đa trong mờ phơi trên phen tre, tạo nên những chiếc mái che thực sự trên các lối ngõ rộng không quá một mét. Người ta còn phơi bánh đa cả trước cổng chùa, trên mái nhà, đặt trên tường, trên mộ trong nghĩa trang... Hãy đến Thổ Hà vào đầu giờ chiều hoặc buổi sáng những ngày không mưa, để ngắm cảnh tượng này! Từ 3-4 giờ trở đi, dân làng thu dọn các tấm phen phơi bánh đa về nhà.

Một trong những điều dở nhất khi đi qua các ngõ luôn vuông góc với con đường chính của làng là mùi lợn... Nghề chế biến gạo thành bánh đa, bún, và nấu rượu luôn đi kèm với nghề nuôi lợn bằng bã của bột gạo.

CÒN LẠI GÌ TỪ NHỮNG Lò NUNG CŨ?

Trước khi bỏ nghề gốm, Thổ Hà có khoảng 50 lò nung đốt củi trong một không gian rất hẹp. Pierre Gourou (sách đã dẫn) nhận xét rằng từ những năm 1930, vì thiếu củi, thợ gốm sử dụng cả cỏ khô để đốt. Ngày nay, ta chỉ còn thấy vết tích của các lò cổ - đặc biệt là các lò cóc, vẫn còn rất đẹp, nhưng bị bỏ hoang. Tất cả ư? Không, lúc nào cũng có một hộ trong làng làm một ít đồ gốm, nung trong lò cóc kích thước nhỏ, đặt luôn trong sân.

Đó là nhà của **ông Trịnh Đắc Tân**, người có công khôi phục nghề, vốn từng làm ở hợp tác xã (thời kinh tế tập thể), và của người họ hàng, **ông Cáp Trọng Tuất**, bộ đội về hưu. Hai người cùng cố gắng tìm lại kỹ thuật của ông cha (dòng họ của hai ông có truyền thống làm gốm lâu đời) và đào tạo lớp thợ gốm trẻ để khôi phục nghề truyền thống của làng. Năm 2006, xưởng có khoảng 10 thợ, hợp tác xã lại bắt đầu sản xuất tiểu sành có nắp trang trí cầu kỳ (không có ở Phù Lãng), làm chậu cây cảnh và bình cá cảnh, bộ ấm trà nhỏ, đôn, v.v... Bạn có thể tới thăm hợp tác xã này và mua vài món đồ nhỏ (ấm trà, bát...). Cổng vào nằm bên tay phải chùa.

Hy vọng rằng sáng kiến táo bạo này sẽ đem lại kết quả tốt đẹp: phần lớn người dân Thổ Hà (đến 70% theo *Le Courrier du Vietnam* năm 2003) hiện sống còn thiếu thốn (làng vốn đã rất đông dân từ cách đây một thế kỷ, nay dân số lên tới gần 4.000 người trên diện tích chỉ khoảng 30 ha). Hơn nữa, quả là đáng buồn khi làng vốn nổi tiếng khắp vùng với sản phẩm tiểu, nay các gia đình có tang lại buộc phải đi mua tiểu ở Phù Lãng, nơi “đánh cắp nghề” của họ...

Những người cố gắng khôi phục nghề gốm ở Thổ Hà bắt đầu nhận được hỗ trợ từ phía:

- chính quyền địa phương;
- cấp thôn (từng chứng kiến những bước thăng trầm của nghề và còn giữ được trong nhà truyền thống các mẫu gốm cổ từ thời Lý);
- cấp tỉnh (cam kết cấp cho một mảnh đất để giúp khôi phục nghề);

- Trường đại học Mỹ thuật (mong muốn đào tạo sinh viên gốc làng Thổ Hà và giúp phát triển truyền thống nghề gốm ở làng);
- Cục Di sản văn hóa, thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (từ lâu đã thực hiện gìn giữ và trùng tu các ngôi nhà cổ của làng và đây là cơ quan đại diện cho chính quyền trung ương. Nhà nước bắt đầu quan tâm nhiều đến các làng nghề để ngăn chặn nguy cơ nông dân đổ ra thành thị làm ăn);
- Tổng cục Di sản văn hóa và Mỹ thuật của Cộng đồng Pháp ngữ ở Bỉ và Bảo tàng hoàng gia Mariémont (Bỉ) (đã từng lập một hành trình văn hóa tới các làng nghề gốm ở châu thổ sông Hồng, trong đó có Thổ Hà, và đề xuất tham gia trùng tu di sản kiến trúc và văn hóa của làng).

CÁC ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Mặc dù hiện nay gần như không còn nhiều hoạt động nghề ở Thổ Hà, nhưng vẫn còn nhiều nơi đáng để tham quan. Chúng ta hãy bắt đầu bằng những di sản tồn giáo được xây dựng từ thời kỳ Thổ Hà còn thịnh vượng và nổi danh nhờ nghề truyền thống của làng.

Đình

Qua bến dò của Thổ Hà, bạn gần như tới luôn khu thờ cúng ở giữa làng. Trước tiên, phải đi qua chợ làng, sau đó đến một khoảnh đất rộng, xung quanh là những dãy nhà thấp mới được trùng tu. Đình đã ở trước mặt bạn: một trong những ngôi đình lớn nhất vùng châu thổ (27 mét mặt tiền, gần 16 mét chiều sâu), gây ấn tượng mạnh nhờ dáng vẻ bề thế, các chi tiết trang trí và tình trạng bảo tồn (mặc dù mới được sửa chữa chút ít).

Thực ra, đình gồm hai phần: trước tiên là nhà tiền tế rộng năm gian. Ở đây có một tấm bia ghi lại quá trình xây dựng đình vào cuối thế kỷ 17, và hai tấm bia nhỏ hơn ghi công đức của các gia đình ở Thổ Hà đóng góp vào việc xây dựng. Con cháu một số người đến nay vẫn sống ở làng.

Tiếp đó là tòa bái đường rộng bảy gian (500 m²), với 48 cột gỗ lim đặt trên chân cột bằng đá xanh. Các cột chính ở giữa được sơn son thếp vàng và chạm khắc hình rồng, mây. Theo truyền thống dân gian, xà được chạm khắc tinh vi hình các con vật linh thiêng trong truyền thuyết; các vũ nữ đang múa uyển chuyển hoặc cưỡi phượng, rồng, và cả các chàng trai trong tư thế múa.

Gian chính của đình thông với gian thờ thành hoàng bằng một hành lang hẹp, tạo nên tổng thể kiến trúc kiểu nội công.

Đừng bỏ qua **mái ngói** rất đẹp của bái đường ở bên ngoài, với bốn mái đao rộng lợp ngói mũi hài. Các góc mái cong lên và được trang trí bằng các hình rồng, nghê bằng sành đồ tía (tất nhiên là được làm ở Thổ Hà). Ngoài ra, còn nhiều hình trang trí công phu khác trên các đầu bẩy đỡ mái.

Tháng 10/2008, đình đang được trùng tu dưới sự bảo trợ của Bộ Văn hóa, trong khuôn khổ dự án “Hành trình tới các làng gốm”, hợp tác với Trung tâm Walonie Bruxelles (**xem phần 1**).

Chùa Đoan Minh

Đi sâu hơn vào làng, bạn tới chùa. Chùa được xây dựng trước đình khoảng 60 năm (năm 1633) và chịu ảnh hưởng mạnh của kiến trúc Trung Quốc, về hình dáng tương tự như chùa Bút Tháp tuyệt đẹp (**Lộ trình 3**). Trong chùa có nhiều thứ xinh xắn, như các pho tượng tuyệt mỹ và đình (bằng gốm phủ men da lươn). Một tấm bia được dựng năm 1693 ghi lại thời kỳ thịnh vượng của Thổ Hà (đã nêu trong **phần 1**):

« ... dưới triều đại gần đây nhất, làng ta đã có một bến đò và chợ cạnh chùa. Chợ họp mỗi tháng 12 phiên, bán đồ sành và gốm: những người bán hàng chất đồng hàng hóa của mình, của cái hàng hóa tự do lưu thông và rất dồi dào. Mỗi hộ có lò riêng để sản xuất các dụng cụ. Dân làng tổ chức lễ hội hàng năm vào mùa thu...».

Thế nhưng ngày nay, vị trí của chùa trong làng khiến chùa rất dễ bị ngập lụt. Mái chùa rất nặng và bắt đầu sứt. Qua nhiều lần sửa chữa (không phải lúc nào cũng đúng với nguyên gốc), chùa vẫn không thoát khỏi tình trạng hư hỏng khá nặng. Một số dự án trùng tu quy mô lớn hiện đang trong quá trình nghiên cứu.

Ở thế kỷ 18 (theo Nguyễn Đức Nghinh, 1993), đã có một chợ gốm lớn họp ở sân chùa Thổ Hà, chợ họp đến 12 phiên mỗi tháng.

Những công trình thú vị khác rải rác khắp làng

- Cổng tam quan uy nghi của làng, ở phía tây bắc, gần chùa;
- Các điểm nhỏ nằm ở bốn xóm của làng. Đây là nơi trú chân khi mưa, nơi cầu xin, nơi tập trung trước khi đi đám tang, hay hội họp... Ngày mùng một và rằm hàng tháng, người ta thắp hương làm lễ. Dân làng còn cất cả phen tre phơi bánh đa ở đây.

Lễ hội hàng năm

Hội xuân của làng bắt đầu từ **ngày 20 tháng giêng âm lịch** và kéo dài ba ngày. Trong dịp này dân làng thường tổ chức các trò chơi truyền thống, hát quan họ, diễn tuồng.



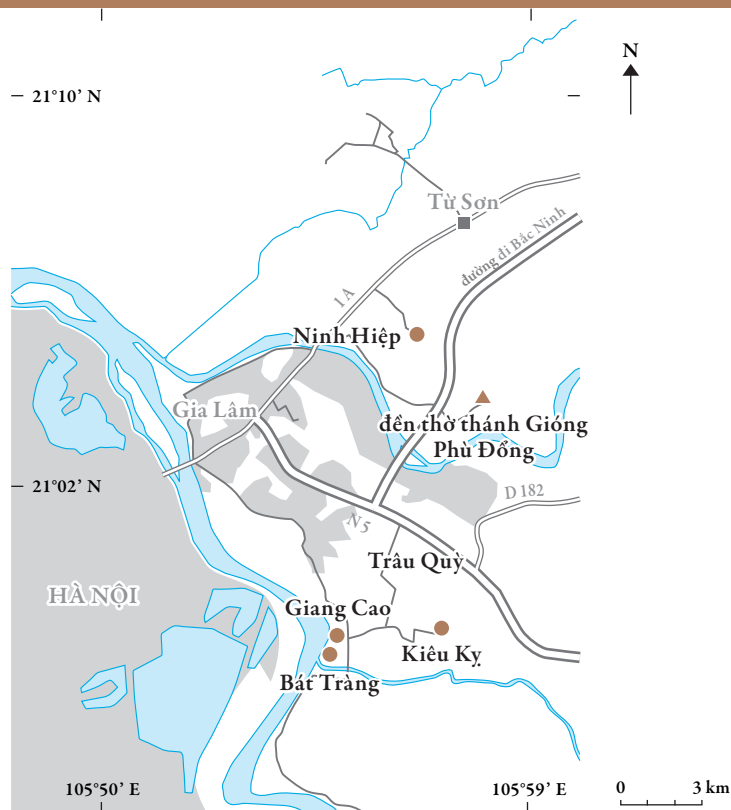
CUỘC GẶP GỠ TRONG MỘT NGÓ NHỎ Ở THỔ HÀ

QUA SÔNG CẦU VỀ HƯƠNG THỔ HÀ



Lộ trình 2

Nghề gốm, đất vàng quỳ và thuốc đông dược (Gia Lâm)



Các làng nghề

Gốm: Bát Tràng và Giang Cao;

Đất vàng quỳ: Kiều Ky;

Làm thuốc đông dược và buôn bán vải: Phù Ninh và Ninh Giang, xã Ninh Hiệp.

Di sản văn hóa và kiến trúc

Đền Điểm Kiều và chùa Cả (Phù Ninh);

Ba đền thờ thánh Gióng và lễ hội (Phù Đổng).

BÁT TRÀNG

ĐI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Đó là ngôi làng gần Hà Nội và dễ đi nhất. Ra khỏi Hà Nội về phía đông qua cầu Chương Dương rồi ngay sau đó rẽ phải, đi vào đường đê dọc theo sông Hồng về phía Nam. Theo những khúc quanh co của con đường này khoảng mười cây số, bạn sẽ trông thấy ở gần đó có một cây cầu mới bắc qua sông, bên tay phải (vùng ngoài đê), một tấm pa-nô lớn báo cho bạn biết bạn đã tới nơi. Thật ra, bạn đã đi qua làng Giang Cao, trước khi vào làng Bát Tràng. Giang Cao giờ đây đã trở thành siêu thị đồ gốm thực thụ và bán hàng cho làng Bát Tràng nổi tiếng, nằm bên bờ sông (**xem bản đồ**).

BỐI CẢNH

Sứ Trung Quốc làm đẹp mắt;

Sứ Việt Nam làm đẹp lòng...

Bát Tràng, nằm bên bờ sông Hồng, cách Hà Nội chừng 15 cây số về phía hạ lưu (phía bên kia sông Hồng, tả ngạn), là trung tâm của các làng nghề ... Đó là ngôi làng của các nghệ nhân gốm sứ nổi tiếng nhất vùng châu thổ sông Hồng, vượt xa Phù Lãng và Thổ Hà (**xem lộ trình 1b**), không kể đến những lò sản xuất khác trong vùng châu thổ đang tàn lụi dần (chẳng hạn như Chu Đậu, gần Hải Dương).

Bát Tràng (tên gọi này, tương đối mới, có thể dịch là « *nơi sản xuất bát* », « *xưởng bát* » hay còn gọi là « *hàng trăm lò lửa* »), chi phối toàn bộ việc buôn bán đồ gốm sứ thủ công ở các tỉnh phía Bắc Việt Nam. Ngoài ra, làng Bát Tràng còn là một trong các làng nghề được nhiều người lui tới thăm quan nhất vùng châu thổ. Sự thành công của nó chắc chắn là phần thưởng xứng đáng của những lao động nhọc nhằn và sự khéo léo của người dân, nhưng người ta cũng có thể cho rằng Bát Tràng, từ thế kỷ 15, nằm giữa kinh thành Thăng Long (Hà Nội) và phố Phố Hiến, hai đô thị lớn nhất, trung tâm thương mại của thời bấy giờ, đã gặp may – có thể nói như vậy đối với trường hợp của Bát Tràng.

Thành công của Bát Tràng hiện nay về du lịch (với hệ quả kinh tế kèm theo) là do vị trí của nó rất gần Hà Nội, cho phép người ta có thể tới đó bằng đường bộ và đường sông (**xem phần đóng khung**), do sự hiện hữu của việc sản xuất gốm ở mọi lúc, mọi nơi cũng như sự dồi dào của các sản phẩm trong làng, nơi mà người ta có thể làm quen với các kỹ thuật làm gốm khác nhau, có thể chiêm ngưỡng và đương nhiên có thể mua các sản phẩm.

Tuy nhiên, sự thành công này lại bắt nguồn từ một vị trí địa lý ban đầu không mấy thuận lợi đối với một làng quê vùng châu thổ: trước hết là – ít may mắn –, do Bát Tràng nằm ở ngoài đê, trong vùng dễ bị ngập lụt và ít đất trồng trọt. Tệ hơn nữa, nhìn trên bản đồ, bạn sẽ thấy ngôi làng này phơi mình chênh vênh trên một dải đất phù sa dốc (của mô đất sét trắng đã cạn kiệt từ lâu), trong khúc ngoặt của dòng sông; trong khi đó, sông Hồng lại nổi tiếng là con sông có lưu lượng nước lớn, chảy nhanh và mạnh trong mùa lũ, cuốn theo và nhấn chìm tất cả mọi thứ nó gặp trên đường đi.

Vậy cần phải tìm ra một hoạt động kinh tế để có thể trụ lại, sinh sống được trên mảnh đất này, bất chấp những biến đổi của thủy văn và hình thái địa lý. Vào năm 1352, khi các vùng lân cận của Bát Tràng đã trở thành những địa điểm sản xuất gốm, có một trận lụt khủng khiếp ở trong vùng, theo ghi chép của làng trong biên niên sử Việt Nam. Vào khoảng giữa những năm 50, hơn một nửa làng đã bị nước cuốn trôi, và trong khi đào một con mương ở phía nam của làng, người ta đã phát hiện ra những di chỉ, vết tích của nhà cửa, xỉ than của bếp lò, dưới độ sâu 12 mét. Khi bạn đi dạo quanh khu phía tây của làng, đối diện với dòng sông, bạn có thể thấy được sự xói mòn mà Bát Tràng luôn phải gánh chịu khủng khiếp đến thế nào.



Những dòng nước đỏ trôi chậm dần

Một cách độc đáo và dễ chịu giúp bạn đến Bát Tràng bằng tàu của hãng *Du lịch Sông Hồng*, xuất phát từ bến Chương Dương, gần tháp của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá vé là 150.000 đồng cho một người, bao gồm cả ăn trưa. Tàu khởi hành lúc 7h30 và quay về lúc 16h30. Để biết thông tin về ngày tàu chạy, chúng tôi khuyên các bạn hãy liên hệ với hãng theo số điện thoại 3826-1479 hoặc 3932-7094, số 42 phố Chương Dương Độ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

CẦU BẮC GIỮA LÒ VÀ XƯỜNG GỐM Ở BÁT TRÀNG

Một nơi sản xuất gốm, ít nhất là từ thế kỷ 14 (theo một vài số liệu khác thì nó đã tồn tại từ thế kỷ 12 – dưới triều nhà Lý, sau khi kinh thành Thăng Long (Hà Nội ngày nay) được thành lập vào năm 1010), nằm gần vị trí ngày nay của Bát Tràng. Dưới triều Lê, (chính xác hơn là vào năm 1435), Bát Tràng phải cống nạp cho triều đình phương Bắc hơn 70 bộ bát đĩa. Các đồ sành sứ Trung Quốc từ lâu đã là mẫu hình của vùng viễn Đông (tất cả các câu chuyện huyền thoại về Thành Hoàng làng trong các làng gốm sứ của vùng châu thổ đều cho rằng các phương thức làm gốm của miền Bắc có nguồn gốc từ Trung Quốc), vì vậy sự kiện này cho thấy gốm của Bát Tràng đã đạt trình độ nhất định về pha chế màu sắc của đầu thế kỷ 15, và công phẩm bát đĩa của một nước chư hầu đã được chấp nhận ...

Tuy nhiên cũng cần phải nói thêm rằng điều này trùng hợp với thời kỳ (dưới triều Minh, 1371-1567, với các loại bình) Trung Quốc cấm dân chúng buôn bán với người nước ngoài. Việc cấm đoán này chủ yếu nhằm hạn chế xuất khẩu các sản phẩm gốm sứ nổi tiếng của Trung Quốc thời bấy giờ, và để các nhà sản xuất trong vùng phụ cận của đại đế Trung Hoa tự do hoạt động. Một số hạn chế và tình hình chính trị bất ổn ở Trung Quốc đã tạo nên thế mạnh cho những thợ gốm Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc buôn bán giữa Việt Nam với Nhật Bản sau đó. Ngày nay người ta vẫn còn thấy dấu ấn của gốm Việt Nam trên các sản phẩm gốm sứ Nhật Bản (gốm *kochi*).

Có liên quan tới người Trung Quốc hay không thì sự tỏa sáng và thành công của gốm sứ Việt Nam là điều không thể phủ nhận. Một chiếc bình màu xanh da trời và màu trắng được sản xuất vào năm 1450 ở Bát Tràng do một thành viên của gia đình họ Bùi, do vua Thổ Nhĩ Kỳ sở hữu được trưng bày tại bảo tàng Topkapi Saray ở thủ đô Istanbul của Thổ Nhĩ Kỳ. Tại trung tâm của đảo Java, phần trang trí phía sau của một nhà thờ lớn Demak (thế kỷ 15: nổi tiếng là cổ kính nhất Indonésia) được làm từ những phần còn lại của gốm Việt Nam, thu lượm được từ nhà thờ Mantingan (thế kỷ XVI – quả là phức tạp ...). Nhà thờ hồi giáo Mantingan nằm ở ven biển phía bắc đảo Java, dưới sự trị vì của vua Majapahit, thời đó, ông đã cưới công chúa của nước Champa, miền nam Việt Nam ngày nay (ở đó hiện nay vẫn còn người Chăm sinh sống). Những di chỉ tương tự cũng đã được tìm thấy ở Thái Lan, ở Malacca và Sumatra.

CÁC ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Ngày nay, cũng như trước kia, Bát Tràng hầu như dành trọn tâm huyết với nghề thủ công truyền thống và kinh doanh sản phẩm của nó (vào thời kỳ mở cửa, người ta tính được 86% hộ gia đình trong làng tham gia trực tiếp sản xuất). Tuy vậy, ở phía ngoài của cây cầu mới Thanh Trì bắc qua sông Hồng, khánh thành năm 2007, truyền thống và hiện đại đan xen nhau trong những ngõ nhỏ chật hẹp. Trong khi đó một số người dân đã bắt đầu hiểu được tầm quan trọng của việc bảo tồn những dấu ấn của một di sản, tạo nên nét đẹp truyền thống – nguồn gốc thu hút khách du lịch - việc sản xuất đã ngày càng đa dạng và tinh vi hơn. Một tin tốt : dự án cải tạo 37 ngôi nhà cổ của xã đang được tiến hành trong khuôn khổ kỷ niệm 1000 năm Thăng Long Hà Nội với hy vọng trả lại nét độc đáo cho ngôi làng có nhiều người đến tham quan nhưng lại đang mất dần đi giá trị đích thực của nó. Những bánh than cám (nhiên liệu sử dụng trong lò nung trước kia) được xếp cạnh nhau để phơi khô, tựa như phân bò, trên hàng cây số vuông của giàn phơi trong làng (khi trời mưa, trong ngõ nhỏ, người ta có thể nói đó là một cảnh trong vở kịch *Germinal*). Những chiếc khay to bằng gỗ, xếp đầy gốm, bọc rơm xung quanh, làm nghẽn đường phố. Những khách sạn sang trọng lấp lánh ánh đèn huỳnh quang mọc lên sau những bức tường gạch xây cao (gạch Bát Tràng), mỗi khách sạn đều có phòng trưng bày bóng loáng với cửa hiệu ở mặt phố để giới thiệu các sản phẩm được tạo ra từ những xưởng gốm gia đình.

Trái ngược với hình ảnh những chiếc lều tiêu phu ở Phù Lãng, Bát Tràng đã sử dụng lò nung hiện đại. Ở đây, những chiếc lò nung bằng ga (ga từ dầu hỏa lỏng : GPL) đã có từ 20 năm nay. Thời mà Pierre Gourou (*sách đã dẫn*) thấy ở Bát Tràng « những dàn củi đốt lò tạo thành những cái tháp cao từ 7 đến 8 mét » đã qua rồi : ngày nay ở Bát Tràng, ai không dùng củi để đốt lò thì dùng ga. Người ta tuyển dụng nhiều lao động làm theo thời vụ (thường là phụ nữ) từ các làng khác trong vùng lân cận, nhất là từ tỉnh láng giềng Hưng Yên. Nhiều xí nghiệp thực hiện những đơn đặt hàng với qui mô lớn, hàng hóa vận chuyển bằng xe tải đi Hà Nội, sân bay Nội Bài (sân bay quốc tế của thủ đô), Hải Phòng (hải cảng của vùng châu thổ) và tới nhiều nơi khác.

Luôn bị thiếu đất, làng xóm bị thu hẹp và chỗ ở thì chật chội, chen chúc, các xưởng sản xuất lẫn vào khu dân cư, nằm trong các ngõ nhỏ rất chật hẹp. Một câu ngạn ngữ của dân làng đã tóm lược hiện trạng ở Bát Tràng như sau :

« Sống chen chúc, chết chôn đất mượn... ».

Không phải họ chỉ không có hoặc ít ruộng mà ngay cả một mảnh đất trống để làm nghĩa trang cũng không có ở Bát Tràng: làng đã phải thuê một đám đất ở làng Thuận Tồn bên cạnh để làm nghĩa trang.

Một phần lớn sản phẩm gốm sứ của Bát Tràng được bày bán trong nhiều cửa hàng của Giang Cao, nằm gần đê, nhưng một cái chợ rất sôi động đã thu hút ngày càng nhiều sản phẩm của Bát Tràng và tránh cho thợ thủ công của làng phụ thuộc vào những người làng bên. Những chiếc thuyền chèo đẩy hàng hóa khởi hành thường xuyên từ bến phà nằm ở cuối làng, nhiều thuyền trong số đó ngược dòng về Hà Nội. Ở đó, những chiếc sọt gốm được chất lên các xe tải nhỏ (chúng được phép chạy trong phố đã quá tải của thủ đô) và những người bán rong với chiếc xe đạp thổ hay xe máy, được trang bị thêm hai chiếc sọt mây trong đó chất đầy bình, lọ, ấm pha trà đi bán cho các khách hàng địa phương hoặc khách du lịch. Trước kia, phần lớn những mặt hàng kinh doanh tại phố Bát Đàn, Bát Sứ trong phố cổ của Hà Nội là các sản phẩm của Bát Tràng: trong phố Bát Đàn, người ta từng bán những chiếc bát bình dân được sử dụng rộng rãi trong vùng châu thổ sông Hồng; còn phố Bát Sứ là nơi bày bán những đồ sành sứ được làm rất tinh tế.

ĐI SÂU VÀO LÀNG CỔ BÁT TRÀNG

Lối quanh co trong ngõ nhỏ: Hãy dành thời gian để bạn « lạc » vào những khúc quanh co của các ngõ nhỏ và bạn sẽ hỏi vì sao người ta lại tạo những lối quanh co chằng chịt đến vậy ... ? Đó là diện mạo phổ biến của nhiều làng quê của miền Bắc Việt Nam. Ở nơi đó, không gian rất hạn hẹp: làng là nơi cư trú đồng thời là phòng tuyến của vùng đồng bằng này, nơi chẳng có thành trì, chẳng có rừng tự nhiên. Trước kẻ thù xâm lược, người ta có thể chạy thoát hoặc biến mất ở chỗ ngoặt của một ngõ hẻm. Đó là một cách để làm nhụt trí những kẻ lạ muốn xâm nhập vào làng, kể cả kẻ trộm. Các ngõ nhỏ này ở Bát Tràng còn có tác dụng ngăn nước lũ, giảm đi sức mạnh của lũ.

Các lò nung: Bát Tràng có rất nhiều lò nung, chủng loại rất khác biệt so với các lò nung của Phù Lãng hoặc lò cóc sử dụng ở Thổ Hà trước kia (xem Lộ trình số 1b). Nghề thủ công ở nơi đây trước kia chắc chắn đã từng có các lò cóc nhưng người ta vẫn chưa phát hiện ra dấu vết của nó. Về sau này, *lò dàn* đã xuất hiện, tương tự như lò nung, nhưng với nhiều buồng ủ, cho phép nhiệt độ nung cao hơn. Một cải tiến ấn tượng của loại lò này là *lò rỗng* khổng lồ, với các buồng hình con sò khổng lồ chồng lên nhau. Chúng ta có thể chiêm ngưỡng một chiếc lò điển hình như thế vẫn còn giữ được đến ngày nay trong công ty gốm Hamico, phía bắc của ngôi chùa và chợ gốm, ngay trước đầm hoa súng bên kia phố.

Nối tiếp sự phát triển của các lò gốm thủ công, người ta đã xây lò đứng « four debout », hay còn gọi là *lò hộp*, « four-boîte»), loại này vẫn còn phổ biến trong khu phố cổ. Tuy nhiên, lò xây kiểu này chưa phải là cổ lắm: có « bốn hoặc năm cái đang hoạt động » đã được Pierre Gourou liệt kê năm 1930, là những chiếc lò nung đồ sộ, ngày nay đã không còn nữa.

Lò đứng xuất hiện ở Bát Tràng mới chỉ khoảng ba mươi năm nay, chắc hẳn là do thiếu chỗ hoặc thiếu gỗ. Chúng được xây bằng gạch của địa phương, có chiều cao khoảng mười mét, ngày nay, chúng còn được đội thêm một chiếc mái bằng tôn điệu đà lượn sóng. Cần phải nói thêm rằng mỗi chiếc lò như thế có tuổi thọ chỉ sáu hoặc bảy năm là nhiều nhất: chúng không được xây để tồn tại lâu dài và chịu đựng chênh lệch nhiệt độ lớn, và rồi các bạn sẽ thấy chúng trong tình trạng rất tồi tàn. Nhiên liệu đốt lò, tức là các bánh than (thật ra thì đó là than mỏ ở gần vịnh Hạ Long, trộn lẫn với bùn hoặc xỉ gốm) được chất thành đống ở dưới đáy lò và đập lên tường bởi những người thợ khéo léo.

Những chiếc lò thủ công đốt bằng than này rất ô nhiễm (xem trong phần đóng khung: **những thách thức về môi trường** ở Bát Tràng). Ít ô nhiễm hơn và hoàn hảo hơn là những chiếc lò ga, thích hợp với những kiểu nung phức tạp và tinh tế, thông thường cần được cung cấp nhiệt độ đều hơn hoặc cao hơn (men mầu, sứ trong ...). Những chiếc lò này nhỏ hơn nhiều nhưng cũng đắt hơn nhiều (200 triệu đồng vào năm 2002), bắt đầu thay thế những chiếc lò đứng, ít ra là đối với những người có điều kiện thay thế.

Bát Tràng trong những năm 1930

Nhờ Pierre Gourou, nhà địa lý người Pháp, trước chiến tranh, đã nhiều lần lui tới các làng nghề của vùng châu thổ sông Hồng với con mắt tinh tường và một ngòi bút thông thái, chúng ta có được bức chân dung tương đối bất ngờ của Bát Tràng, về một thời kỳ cơ nghiệp u ám :

« Bát Tràng chắc chắn là ngôi làng của vùng đồng bằng Bắc bộ, gây ấn tượng nhất về một tổ chức công nghiệp với những chiếc lò đồ sộ (...), những ngôi nhà san sát, ở đó người ta chẳng hề trông thấy trâu cũng như các công cụ cày bừa (...). Ngôi làng này gần như là làng công nghiệp, hầu như chẳng có đất trồng trọt và đang bị suy thoái : trong làng chỉ còn lại có bốn hoặc năm lò nung đang hoạt động ; Dân làng cho rằng sự suy thoái này là do những khó khăn trong việc tìm đất và chi phí quá cao. (...) Dường như người dân Bát Tràng chỉ nghĩ tới việc phân nân nhiều hơn là hành động [?!]. Một số người trong họ đã trở thành thợ đóng gạch ở bên ngoài và phụ nữ của làng Bát Tràng thì kinh doanh cau khô [thành phần cơ bản của miếng trâu] và nước mắm [thứ nước mắm cá lừng danh ở Việt Nam]. » (Những người nông dân của đồng bằng Bắc bộ, trang 502-3)

Về u ám này của những người thợ gốm, phần muộn vì những rắc rối do số phận mang lại, chắc chắn không chỉ có ở Bát Tràng : vào năm 1936, Gourou đã liệt kê khoảng hơn hai mươi làng gốm vẫn còn đang hoạt động trong vùng « châu thổ Bắc bộ », theo như cách gọi của ông. Hai mươi năm sau, cũng như hai nhà nghiên cứu người Pháp, Pierre Huard và Maurice Durand (**xem phần tiểu sử**) đã chứng kiến, khi chế độ thuộc địa chấm dứt và chiến tranh giành độc lập xảy ra trên toàn đất nước, thì chỉ còn lại có ba làng gốm : Thổ Hà, Phù Lãng và Bát Tràng. Ngày nay, chỉ còn lại người dân của hai làng thuộc đồng bằng châu thổ sông Hồng – Phù Lãng và Bát Tràng – trong số ba làng, vẫn thực sự tiếp tục nghề gốm thủ công. Đông Triều (một ngôi làng ở gần vịnh Hạ Long, hiện diện trong lộ trình : các lò gốm, xem phần mở đầu) không được Pierre Gourou liệt kê trong danh sách. Theo lịch sử địa phương thì nghề này có từ thế kỷ 18, nhưng những chiếc lò nung còn lại hiện nay được xây vào năm 1955.

ĐA DẠNG HOÁ SẢN PHẨM GỐM Ở BÁT TRÀNG : BÌNH BẰNG EN TERRA-COTTA

Một số từ sử dụng trong nghề gốm

- **Gốm thô (La poterie)** hiểu theo nghĩa hẹp của từ là những chiếc bình thông dụng được làm bằng sét dẻo đã qua xử lý và nung nóng, nhưng theo cách hiểu thông thường thì đó là tất cả những đồ vật bằng gốm không phủ nhựa dẻo, được làm từ đất sét dẻo có hoặc không tráng men.
- **Gốm tinh (La céramique)** (theo tiếng hy Lạp cổ, *kéramos* : « đất sét » hoặc « đất của thợ gốm ») để chỉ toàn bộ các đồ vật được làm từ đất nung (dưới dạng bột ẩm và đàn hồi) trải qua một sự chuyển hóa không thuận nghịch trong suốt quá trình nung ở nhiệt độ tương đối cao. Nói chung, thuật ngữ « gốm tinh » nói lên nghệ thuật của người làm gốm.
- **Sành** là một dạng của gốm với thành phần chủ yếu là đất sét, được phủ một lớp men (hoặc men trong) làm từ thiếc, làm cho nó có sắc trắng và bóng. Sành là một trong những kỹ thuật chung và cổ xưa nhất trong tất cả các kỹ thuật được sử dụng trong nghề gốm. Nó không chắc, không cứng, không nặng bằng sứ nhưng lại xốp hơn.
- **Sứ (La porcelaine)** là một loại gốm mịn, trong mờ, được sản xuất bằng khuôn đúc, thường được phủ một lớp men trắng. Đó là sản phẩm hoàn hảo nhất trong các đồ gốm, được nung ở nhiệt độ cao. Đất sét được dùng để làm sứ cần có cao-lanh. (Cao-lanh là một từ gốc Hán : *Gaoling*, hay còn có nghĩa là « đồi cao », là một mỏ nằm ở Jingdezhen, tỉnh Giang Tây, quê hương của nghệ sứ).

Và bởi hiện tại bắt nguồn từ quá khứ và đây là một ví dụ về nguồn gốc của từ *sứ* cũng như sự tạo nghĩa của nó : thuật ngữ « sứ » (« porcelaine ») có nguồn gốc từ tên của một loài sò. Người ta đặt tên cho loài sò này là *porcelaine* vì trông nó giống âm hộ của con lợn nái (*porcella* : trong tiếng la-tinh có nghĩa là lợn cái). Vào thế kỷ thứ XV, khi người Ý mang đồ sứ từ Trung Quốc về, người ta cho rằng nó được làm từ loại sò biển này nghiền ra và đã đặt tên cho loại đồ vật mới này là « *porcellana* », có nghĩa là « sứ » trong tiếng Ý.

Một thông tin thật thú vị, nhưng có lẽ tốt hơn là không nên nói gì trong không khí gia đình ngày chủ nhật, khi bà mẹ chồng bày ra bàn ăn bộ bát đĩa bằng sứ ...

KHUÔN LÀM CHÉN TRONG MỘT XƯỞNG Ở GIANG CAO (BÁT TRÀNG)

Quy trình sản xuất gốm sứ rất hấp dẫn dưới nhiều góc độ và có thể thu gọn trong bốn giai đoạn chính :

1) Chuẩn bị đất sét

Trước kia, Bát Tràng sở hữu một vỉa đất sét trắng. Từ khi vỉa đất này được khai thác hết, những người thợ gốm đã phải đi tìm nguồn đất sét ở nơi khác, chủ yếu là quanh vùng Hải Phòng. Đất sét được đưa từ đó về bằng đường bộ, bao gồm cả kao-lanh, một loại đất sét trắng hơn và chịu lửa, thành phần chủ yếu để sản xuất gốm tinh. Khi hai thành phần này trộn vào nhau trong khoảng thời gian dài cùng với xút (natri cacbonat), người ta lọc chúng trong bốn bể chứa liền nhau để loại bỏ các chất bẩn và nâng cao các đặc tính lý-hóa của chúng. Giai đoạn này kéo dài ít nhất khoảng từ ba đến bốn tháng ; không có giới hạn lớn nhất để có được loại đất sét « hoàn hảo » để làm gốm. (Một thông tin nhỏ cho độc giả là nhà hóa học : thành phần hóa học của đất sét hoàn hảo là : $Al_2O_3 \cdot 2SiO_2 \cdot 2H_2O$). Bạn có thể tìm được loại đất sét lý tưởng đó tại trung tâm xử lý đất sét, ngay phía đối diện với ao hoa súng.

2) Tạo hình

Thợ gốm Bát Tràng sử dụng hai công cụ tạo hình chủ yếu là bàn vuốt và khuôn. Tạo hình bằng cách vuốt tay là một kỹ thuật rất cổ xưa, đối với các sản phẩm nhẹ và duy nhất thì vuốt tay vẫn là kỹ thuật hoàn hảo nhất. Quay, đó thực sự là một nghề tự nó (một nghề của phụ nữ Việt Nam) và ngược lại ở Phù Lãng (lộ trình **1 b**), kinh nghiệm này vẫn luôn thăng thế (một số lượng lớn các bàn vuốt vẫn chưa được cơ giới hóa), thì nó đang mai một dần ở Bát Tràng. Đối với những đồ vật lớn hơn (thường nặng hơn), người ta có thể sử dụng kỹ thuật *bế chạch* (**colombins**) : Lần này thì thường là đàn ông đưa đất sét như những khúc dồi dài lên trên các bàn vuốt ở tốc độ giảm dần và hoàn thành sản phẩm bằng tay.

Đổ khuôn đang được phát triển rộng rãi ở Bát Tràng : Đó là kỹ thuật then chốt cho phép người ta có thể qui chuẩn và đẩy nhanh tốc độ sản xuất. Nói một cách vắn tắt, người ta đổ đất sét lỏng vào trong một chiếc khuôn bằng thạch cao bao gồm hai hoặc nhiều phần, được tạo ra từ một chiếc khuôn gốc, nó xác định hình dáng bên ngoài của sản phẩm hay một phần của sản phẩm và hút phần lớn nước của đất sét lỏng ; sau đó, người thợ thủ công sẽ thực hiện lắp ráp các bộ phận đã được đập nặn, một công việc đòi hỏi sự tinh tế, khéo léo. Một cách làm khác : người ta để một chiếc khuôn bằng thạch cao hoặc bằng gỗ lên trên bàn vuốt, rồi cho đất sét vào bên trong và khi bàn vuốt quay, đất sét sẽ bị ép vào thành khuôn bởi một loại khuôn in được đưa vào bên trong khuôn. Khi ra khỏi khuôn (từ 10 phút đến hai tiếng sau, tùy theo loại sản phẩm), người ta sẽ tiến hành sửa những chỗ bị lỗi và cho thêm quai, vòi, hoặc khắc họa các đường nét trang trí, với sự trợ giúp của bàn vuốt hoặc không. Đất sét lỏng trộn với kao-lanh được thực hiện tại các xưởng sản xuất nằm trong vùng công nghiệp nhỏ bé đối diện với ao hoa súng. Sau đó, những người thợ kỳ tài vận chuyển thứ chất lỏng như sữa này trong các ngõ hẻm quanh co tới các phân xưởng. Hãy cẩn thận với những chiếc gậy của bạn khi gặp họ trong các ngã đường chằng chịt chật hẹp bên sông ! Như vậy sản phẩm đã được tạo hình và cần phải làm khô. Theo cách làm truyền thống, người ta để nó khô một cách tự nhiên trong không khí, chậm, hoàn toàn và ít nguy hiểm. Nhưng với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, người ta thấy cách làm này kém hiệu quả. Về sau, rất nhiều người đã đẩy nhanh quá trình làm khô này bằng cách dùng lò sấy.

3) Trang trí sản phẩm và tráng men (men, véc-ni)

Trang trí, đó là điều mà bạn có thể đánh giá và không cần sự hướng dẫn của chúng tôi. Chúng tôi chỉ nói một cách giản đơn rằng có vô số các mẫu trang trí, họa tiết được sử dụng ở Bát Tràng. Đó là các con vật có thật hoặc huyền thoại, những phong cảnh nổi tiếng hoặc tưởng tượng, các nhân vật dân gian, trào phúng hay lịch sử, các chữ Trung Quốc, hoa, cây, và cách trang trí trừu tượng hoặc hiện đại (như những tác phẩm nghệ thuật, nhưng lại có các nhân vật như trong phim truyền hình Hàn Quốc). Bạn thậm chí có thể yêu cầu họ vẽ các sản phẩm giống như mẫu mà bạn yêu cầu, đợi nung một vài ngày và sau đó người ta sẽ giao hàng (ở Hà Nội hoặc tới tận nhà bạn). Việc trang trí này mang lại một vẻ hấp dẫn đặc biệt cho các sản phẩm gốm Bát Tràng : các họa sĩ khuyết danh vẽ rất nhiều các sản phẩm đồng loạt, nhưng họ thường là những người tài năng, vẽ tự do các hình rất phức tạp và tỷ mỉ trên sự phối màu không cho phép nhầm lẫn bởi không thể xóa sạch trơn một nét vẽ nhằm trên đất sét xốp.

Tráng men, đó là giai đoạn cốt lõi của sản xuất gốm. Theo truyền thống, ở Bát Tràng, những bí mật nghề nghiệp được giữ gìn một cách cẩn trọng. Người ta cấm con gái của làng đi lấy chồng ở bên ngoài hoặc là không dạy cho họ những bí quyết chủ chốt của nghề vì e rằng họ sẽ mang theo những kinh nghiệm quý báu này truyền bá ở nơi khác.

Bí mật về công tác chuẩn bị và thực hành tráng men chắc chắn là những bí quyết quan trọng nhất.

Men mang lại cho gốm nguồn sinh khí : nó là lớp vỏ bọc bên ngoài, làm cho gốm không bị dò rỉ, bền chắc, tạo cho thành phẩm trơn bóng lấp lánh. Nó có thể tạo nên những biến đổi căn bản hoặc đôi chút đối với màu sắc trang trí đã dùng trước đó, bản thân nó cũng có thể mang lại ít hoặc nhiều sắc màu cho gốm, hoặc nếu nó trong suốt (hiếm có các loại men hoàn toàn không màu), nó có thể tạo ra một sự phản chiếu đẹp mắt về chiều sâu khi ta ngắm nhìn các họa tiết trang trí của sản phẩm từ phía dưới – hoặc bản thân nó cũng có thể trở thành một mẫu trang trí, và để có thể nói như vậy thì men rạn nổi tiếng của Bát Tràng là một ví dụ.

Men được dùng dưới dạng bột khô hoặc bột nhào và sấy ở nhiệt độ cao, chịu tác động của các phản ứng lý-hóa không thuận nghịch và “tan chảy” trên đất sét thô hoặc (thông thường) trước khi đưa vào lò nung : nó đã được phủ men. Lịch sử nghệ gốm của Bát Tràng cũng được tráng men bằng những tìm tòi kiên nhẫn, những cải biên thông minh, những khám phá thành công trong lĩnh vực này. Tất nhiên, chúng tôi cũng đã thành công trong việc khám phá bí mật của những điều chế này và chúng tôi sẽ tiết lộ cho các bạn biết (chỉ trong phạm vi hẹp) nhưng chủ đề này sẽ được đề cập trong một cuốn sách khác.

Chúng tôi tự bằng lòng khi nói rằng từ thế kỷ 14 đến thế kỷ 19, năm loại men chính đã được điều chế và sử dụng Bát Tràng với những nguyên liệu rất khác nhau. Người ta đã sử dụng tro than : tro của rơm, rạ, của xương trâu, bò, của cây rừng ngập mặn hoặc một số loài cây khác có nguồn gốc xa xôi. Vào lúc A. Barbotin tiến hành nghiên cứu về *Gốm bản địa ở Bắc Kỳ* (1912, xem phần tiểu sử), ít nhất có một ngôi làng khác (trong tỉnh Hà Nam) « chuyên đốt gỗ của một số loài cây được lựa chọn chỉ để nhằm một mục đích : lấy tro bán cho Bát Tràng».

Men gốm chứa trong thành phần của nó kao-lanh, vôi tôi - và thông thường là các yếu tố tạo màu nóng, chẳng hạn như ô-xít sắt tạo nên ánh nâu của chocolat, được sử dụng ở Bát Tràng từ những thời kỳ đầu của nghệ gốm, hoặc là ô-xít cô-ban (một loại đá màu đỏ dưới dạng bột sẽ chuyển thành màu xanh ở nhiệt độ 1250°C – ngay cả ở trong lò cóc). Đá cô-ban xuất hiện từ thế kỷ XIV, được sử dụng nhiều trong kỹ thuật trang trí : một sản phẩm gốm được trang trí bằng những họa tiết vẽ tay (bạn có thể dễ dàng nhận thấy điều đó) và sẽ được phủ một lớp men rồi đưa vào nung trong lò, ở đó họa tiết được vẽ bằng bột màu cô-ban sẽ đạt được màu sắc cuối cùng của nó. Những đồ vật được sản xuất như vậy chỉ là một trong những hình ảnh của thương hiệu của Bát Tràng từ nhiều thế kỷ nay. Pierre Gourou (*sách đã dẫn*) viết :

« [Các nghệ nhân gốm Bát Tràng] sản xuất những chiếc bát ăn, và nhiều bình chậu phục vụ cho nhu cầu hàng ngày. Chúng được làm từ đất có chứa cao-lanh và được phủ một lớp véc-ni màu trắng đục với nền trang trí màu xanh. »

Đối với nhà quan sát xã hội vùng châu thổ trước thời hiện đại, điều gây sự chú ý nhất là các đồ dùng trong nhà bếp rất đẹp và người ta sử dụng chúng hàng ngày. Đó hẳn là những đồ vật bình thường nhưng được tô điểm bằng các họa tiết trang trí, và duy nhất bởi chúng được làm bằng tay. Người ta có thể thấy những chiếc bát Bát Tràng đựng canh trong các ngôi làng hẻo lánh ở vùng núi phía bắc và phía tây của đồng bằng châu thổ sông Hồng. Tiếp theo đó là thời kỳ người Trung Quốc tràn sang « trải nhựa » lên sản xuất thủ công. Kể từ đó, mỳ ăn liền kèm theo gia vị (đôi khi mang hương vị Trung Quốc hoặc Nhật Bản) được đựng trong những chiếc bát bằng nhựa tổng hợp đa màu, có thể do nhà máy ở Quảng Châu cung cấp. Nhưng không phải là tất cả đã biến mất : Không đâu bằng Hà Nội, có thể dễ dàng nhận thấy các thành viên của tầng lớp trung lưu mới, quan tâm tới thẩm mỹ, lại bắt đầu chú ý tới việc sản xuất các đồ thủ công mỹ nghệ địa phương, đặc trưng của truyền thống văn hóa.

Chúng tôi không thể khép chương này lại khi chưa nói tới hai loại men khác. Loại thứ nhất, đó là **men rạn**. Ấn tượng đẹp này xuất hiện ở Bát Tràng vào cuối thế kỷ 16 với sự trợ giúp của cao-lanh hồng nhạt ở chùa Hôi, được tạo ra bằng cách gây nên những chuyển động với vận tốc không đều trong việc kết hợp giữa đất sét và men, là một kỹ thuật duy nhất có ở Bát Tràng trong số các làng gốm ở Việt Nam. Một men rạn thực sự có giá trị trang trí hơn là thực hiện chức năng của nó bởi nó không kín. Loại men thứ hai và là men cuối cùng được kể đến chính là **men ngọc**. Thành phẩm đẹp mắt này là phát minh của người Trung Quốc, có màu sắc như ngọc (một loại đá quý rất được ưa chuộng trong khu vực), một màu sắc được miêu tả như được chuyển từ màu trắng-xanh da trời sang màu xanh lá cây nhạt, hoặc từ phơn phớt xanh sang xanh ô-liu. Nó xuất hiện ở Bát Tràng vào thế kỷ 16 và 17, thường được kết hợp với các loại men nâu nhạt và men ngà (đó là loại men tam thể), gần đây nó lại tái hiện mạnh mẽ, như các bạn có thể nhận thấy. Đó có thể là do các phần tử sắt, được chuyển hóa từ việc nung nóng ở nhiệt độ rất cao, mang đến cho men ngọc những sắc màu tinh tế.



« Sinh ra trong tro tàn rồi lại về với cát bụi... »

Để minh chứng cho sự khát khao và bí ẩn có thể vây quanh thứ men hấp dẫn, chúng tôi không thể không nhắc tới nghiên cứu của một bác sĩ thú y người Pháp Louis-Eugène Douarche, có nhan đề *Bò ở Bắc kỳ* (1906) :

« Tro của xương bò được sử dụng để tạo ra một loại bột nhào hoặc men mà người ta trát lên các đồ vật bằng gốm để tạo cho nó dáng vẻ của đồ sứ. Bí mật của việc sản xuất này được mang tới từ Trung Quốc do những người thợ gốm tặng cho những người thợ Bát Tràng công thức làm men bát hay men sứ. Thật không may cho ngành công nghiệp đang thịnh vượng, các quan lại cho rằng cần phải nhanh chóng đánh thuế nặng đối với sản phẩm này ; Nhưng rồi chính họ lại chuyển đến cho các thợ gốm những đơn đặt hàng mà họ đã lỡ đi không thanh toán tới mức mà những người thợ gốm thấy nản lòng và dừng không sản xuất đồ gốm tráng men nữa, kiểm soát rằng một vài nhà sản xuất nắm được bí quyết đã chết và không tiết lộ cho ai biết. Tuy nhiên, người ta nói rằng vẫn có một vài người thợ gốm cao tuổi trong làng còn giữ được công thức sản xuất sứ của Trung Quốc và họ làm ra những chiếc bình chỉ để phục vụ cho nhu cầu của họ và giữa họ mà thôi. Họ sử dụng chúng trong các bữa tiệc thân mật và lại đập nó đi sau khi đã dùng xong. »

PHỐI THAN TRÊN TƯỜNG Ở GIANG CAO (BÁT TRÀNG)

Góc dành cho từ nguyên nghĩa (nghĩa gốc của từ)

Men ngọc : thuật ngữ để chỉ loại men đẹp mắt này, xanh như một khoảng trời hoặc biếc như một nhánh cỏ, bắt nguồn từ đâu ? (trong tiếng Việt, từ « vert » và « bleu » đều được gọi chung bằng một từ *xanh* : nhưng cần phải nói rõ thêm là « xanh như x » hoặc « xanh như y »). Nó có nguồn gốc từ một nhân vật tiểu thuyết Pháp đầu thế kỷ 17 khi loại gốm này bắt đầu được biết đến ở châu Âu. **Céladon** (tuy nhiên **Céladon** lại là tên một nhân vật nam, cần nói rõ thêm như vậy) có thói quen khoác những dải ru-băng màu xanh lá cây và xuất hiện trong *Astrée*, tiểu thuyết-dòng sông, quý giá và vô cùng lãng mạn (những 5.399 trang !) của Honoré d'Urfé. Những mối tình không bao giờ chấm dứt của Céladon dành cho nàng Astrée của anh lại một lần nữa được ưa chuộng : Eric Rohmer đã dựng thành phim vào năm 2007, với diễn viên Andy Gillet quần băng trong vai Céladon, được đề cử chính thức tham gia liên hoan phim Mostra ở Venice.

Dán : từ tiếng Việt để chỉ loại men trong hoặc men gốm mang nghĩa hiện đại hơn rất nhiều so với nghĩa ban đầu của từ.

Nếu nhìn gần những chiếc xe máy của các thanh niên sành điệu ở Hà Nội bạn sẽ nhận thấy nhiều xe trong số đó được bọc bởi một màng mỏng bằng nhựa để bảo vệ, đôi khi có hình vẽ trang trí. Văn nguyên lý đó, người ta có thể thấy những tấm biển ghi từ này ở những nơi đưa ra đề nghị « dán » loại màng mỏng này (để can), với sự trợ giúp của chiếc máy sấy tóc, tại phố Cao Bá Quát ở Hà Nội chẳng hạn.

TƯỜNG VÀ GẠCH CHỊU LỬA Ở BÁT TRÀNG

Các « viên gạch » của Bát Tràng

Trong một bài ca dao Việt Nam rất quen thuộc, một chàng trai đã thổ lộ tâm tình với cô gái mà anh say mê :

*Ước gì anh lấy được nàng,
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây,
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân.*

Người ta khó có thể nghĩ ra được một bản tình ca tương tự bằng tiếng Pháp đương đại, để quyến rũ người yêu bằng lời hứa mua cho nàng những tấm ván gỗ dán, dựng một bồn tắm có vòi mát-sa cho đôi chân của nàng, nhưng đó thực sự là điều thú vị và phong phú của những khác biệt về văn hóa.

Vấn đề là ở việc dịch thuật khi sử dụng từ « gạch » (« briques ») : những viên gạch của Bát Tràng (có rất nhiều) chẳng có gì là đặc biệt ; thứ được nêu trong bài ca là những tấm lát hình vuông của Bát Tràng – được sử dụng nhiều lần trong các lò nung trước kia như là lớp đệm trong lò và trở nên cứng như sành, được gọi là « da sắt ». Tuy là những sản phẩm loại hai, những tấm lát này rất được ưa chuộng để xây thành hoặc kê bờ - bao gồm cả hồ để rửa chân. Người ta còn thấy chúng được dùng trong xây dựng đình chùa, Hoàng thành và lăng tẩm của các Hoàng Đế, quanh thành Huế. Dưới triều Nguyễn, người dân phải đóng thuế khi sử dụng các tấm lát « da sắt » (gạch lát của Bát Tràng) và những tấm lát bình thường.

Chúng tôi xin nghiêng mình trước nghiên cứu tuyệt vời của Phan Huy Lê (Phan Huy Lê, 1995 : **xem phần tiểu sử**) trong bản chuyên khảo được in bằng tiếng Anh, có tựa đề *Bát Tràng Ceramics* (gốm Bát Tràng), đã cho biết ý nghĩa thực sự của từ « gạch » (« briques ») của Bát Tràng trong bài ca dao và còn nhiều bí ẩn khác nữa liên quan tới làng gốm nổi tiếng này.

4) Nung

Chúng tôi đã nói đến các lò nung. Chỉ còn lại một vài điểm đáng quan tâm cần nêu :

Người ta phải để các sản phẩm cần nung sao cho tận dụng tới mức tối đa vị trí của nó với nhiệt lượng cung cấp. Chúng cũng cần được bảo vệ, tránh tiếp xúc trực tiếp với lửa trong lò nung bằng những « **lốp đệm** », trước kia là các tấm lát bằng đất sét khô (**xem phần đóng khung, nói về gạch Bát Tràng**), ngày nay thường dùng các ống hình trụ bằng gốm chất lượng thấp (có thể dùng được khoảng 20 lần). Trước kia có các hiệp hội (thợ thủ công) rất giỏi việc chất lò ở Bát Tràng. Chuyên làm công việc này là những toán thợ đến từ hai làng của tỉnh Hà Tây. Theo truyền thống, việc đốt lò thực sự là một nghi lễ với việc tưới rượu diễn ra trước đó, do chủ lò thực hiện và cũng là người giám sát toàn bộ quá trình nung tiếp theo, với sự trợ giúp của các thành viên khác trong hiệp hội mà chủ lò tham gia. Nếu như một mẻ nung ngày nay không ít thời gian, năng lượng và đầu tư hơn trước kia thì những yếu tố bất ngờ trong khi nung cũng ít hơn (nhất là đối với lò nung bằng ga) và truyền thống này đang dần mất đi. Thời gian nung có thể kéo dài từ 48 đến 72 giờ, tùy theo từng kiểu lò và sản phẩm cần nung ; đối với một mẻ nung lý tưởng thì nhiệt độ phải tăng đều tới khi nó đạt được mức cao nhất và sau đó nó cũng phải hạ từ từ theo cách đó.

NGHIÊN CỨU SÂU HƠN NỮA

Các sản phẩm gốm : Ở Việt Nam, nghề gốm thủ công có một ý nghĩa văn hóa, lịch sử và xã hội sâu sắc, từ nhiều thế kỷ nay, nó tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam. Các sản phẩm lâu đời nhất chắc chắn là những chiếc chum bưng phình to để chứa nước hoặc đựng rượu, những chiếc thõng hình trụ để đựng gạo, các đồ dùng trong nhà bếp, bình vôi để tằm trâu ... Những đồ vật này trước kia được dùng làm quà tặng đám cưới, đôi khi được chôn theo người đã khuất sang thế giới bên kia, cũng như là chân nến và bát hương trên bàn thờ gia tiên. Trên các sạp hàng ở chợ và trong các cửa hàng hoặc phòng trưng bày triển lãm ở Bát Tràng ngày nay, bạn sẽ thấy rất nhiều thứ được làm bằng gốm. Bát ăn cơm, lọ hoa và bình đủ các cỡ, chén, đĩa, khay, khay nhỏ, mâm, tấm lát, bình trà, gạt tàn thuốc lá, tượng nhỏ mô phỏng các con thú, đồ trang sức (vòng tay, hoa tai), tác phẩm nghệ thuật, các đồ vật bằng nguyên liệu tổng hợp (ví dụ như gốm và mây tre). Trong những nơi ít có khách tham quan, người ta có thể thấy các dụng cụ như : sa quay sợi, máy nghiền màu, chày của lưới đánh cá và cả các đồ vật bằng gốm tạo nên một phần hấp dẫn của chuyến du ngoạn làng gốm. Sự thật là có nhiều thứ đẹp để mua ở đây với giá rất hấp dẫn. Đối với những người thích sửa chữa, có nhiều thợ thủ công bán các đồ nung hỏng với các lỗi rất nhỏ hầu như không đáng kể, những đồ vật này thường vẫn rất tốt hoặc có thể dùng làm nguyên liệu để ghép thành các hình trang trí. Tuy nhiên bạn cần lưu ý : việc tích lũy các đồ vật có thể sẽ nhanh chóng làm cho những chiếc va-li của bạn trở nên quá nặng – và đối với cả chiếc ví tiền của bạn khi bạn phải trả tiền cho số hàng lý quá tải ở sân bay.

Bảo tàng gốm : Ở số nhà 253 phố Giang Cao, trong một ngôi nhà đẹp kiểu truyền thống được trưng bày một bộ sưu tập gốm với 360 hiện vật của thế kỷ 18 và 19. Bảo tàng nhỏ **Vạn Văn** này đã được thành lập theo ý tưởng của nhà sưu tập tư nhân người Hà Nội, ông Trần Ngọc Lâm, ông đã cho vào bộ sưu tập đầu tiên của mình những đồ gốm cổ của ông và lấy làm thích thú về điều đó. Bảo tàng này mở cửa cho khách tham quan vào tất cả các ngày trong tuần. Trong chiếc sân nhỏ, những bộ bàn nghề bằng tre dành cho du khách khi họ muốn ngồi nghỉ và giải khát.

CÁC LỄ HỘI HÀNG NĂM

Lễ hội xuân ở làng bắt đầu vào **ngày 15 tháng hai âm lịch**, diễn ra trong vòng một tuần. Các lễ hội thường bắt đầu với các đám rước diễn ra trên mặt sông (nghi lễ nông nghiệp tương đối phổ biến ở Việt Nam và ở các nơi khác trong khu vực Đông Nam Á) : một con thuyền ra sông, mang theo chiếc bình sản xuất bởi một thợ gốm Bát Tràng. Khi ra đến giữa sông, một thành viên của dòng họ Nguyễn Ninh Tràng (dòng họ làm nghề gốm có thể lực lâu đời nhất ở Bát Tràng) có vinh dự được múc nước đổ vào bình bằng một chiếc muôi đồng. Nước mang về được dùng để rửa một cách tượng trưng các bài vị được thờ trong chính điện, phía sau đình làng. Tiếp theo là các dòng họ lâu đời nhất ở Bát Tràng (bắt đầu bằng dòng họ Nguyễn Ninh Tràng) dâng lễ ẩm thực mời dân làng. Lễ hội tiếp tục với trò chơi đấu cờ người (quần cờ là những cô gái trẻ, xinh đẹp) trong sân đình làng (trong mỗi một khu phố cũng có đình, nhưng nhỏ hơn), hát quan họ và các trò chơi dân gian khác. Trái với nhiều làng nghề khác, Bát Tràng không tổ chức lễ hội tôn vinh ông tổ nghề nhưng Bát Tràng vẫn luôn là một cộng đồng rất gắn bó, đoàn kết. Vai trò chủ chốt của những dòng họ lâu đời ở Bát Tràng là một minh chứng cũng như sự tồn tại lâu đời của một số truyền thống của phường nghề.

Ai sẽ đền « những chiếc bình đã vỡ » ?

Một cuốn sách hướng dẫn du lịch bảo vệ việc thúc đẩy phát triển bền vững khó có thể yên lặng trước những thách thức về môi trường của nền công nghiệp làng xã.

Trước khi lò ga (GPL) xuất hiện ở Bát Tràng, nhiên liệu được sử dụng để đốt lò là than hoặc, cho tới tận thời gian gần đây là gỗ. Do những quy định của pháp luật và sự khan hiếm gỗ nên việc sử dụng gỗ làm nhiên liệu nung gốm đã chấm dứt. Việc sử dụng than đá thì vẫn còn tồn tại. Cứ mỗi 1 000 kg gốm nung có thể tạo ra 1 400 kg tro, 800 kg bụi và 140 kg chất thải rắn. Hiện nay (*Truyền thống làng xã trong quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa*, Trần Minh Yến, 2004 : **xem phần tiểu sử**), Bát Tràng ném vào môi trường hàng ngày : 1 470 kg bụi, 1 199 m³ khí CO₂ và một lượng lớn xỉ than, trong khi đó các phế thải đều được ném ra sông. Một trong những hậu quả trực tiếp của vấn đề này là những căn bệnh về đường hô hấp. Chúng ta biết rằng trên năm mươi phần trăm số trẻ em lớn lên ở Bát Tràng mắc bệnh hô hấp. Thậm chí trước khi được đốt cháy trong lò, than đá cũng đã gây ra những vấn đề nghiêm trọng về môi trường tại đây. Với một không gian sản xuất hạn chế và hơn 1 400 lò than và ga hoạt động hầu như liên tục (người ta nghỉ vào dịp Tết, ngày lễ đón năm mới của Việt Nam). Nhiệt độ ở Bát Tràng trên cột thủy ngân luôn cao hơn các vùng phụ cận từ 1,5 đến 3,5 °C, thậm chí còn tệt hơn cả ở trung tâm thành phố Hà Nội. (Trần Minh Yến, 2004, *sách đã dẫn*).

Tin tốt lành dành cho những người yêu mến Bát Tràng. Đó là những chiếc lò ga đang dần thay thế cho lò than mặc dù chi phí lắp đặt cao : ngoài việc tiết kiệm hơn, nhiệt độ trong lò đồng đều hơn, và dễ kiểm soát hơn và nhiệt độ có khả năng tăng cao hơn (lên tới 1 360°C). Một chiếc lò nung hiện đại sẽ gây ô nhiễm ít hơn (có thể là hơi bi quan một chút nhưng đã có những trường hợp nổ bình ga do rò rỉ ga dù là rất hiếm nhưng vẫn cần phải đề cập tới), ít phế thải hơn và làm giảm đi nỗi vất vả của thợ thủ công trong công việc. Một mẫu mới nhất của lò ga có thể tạo nên một chu trình khép kín, nhiệt lượng có thể được tái sử dụng trong lò chính và làm khô các sản phẩm trước khi đưa vào nung.

Thật đáng tiếc khi thấy các lò truyền thống hoàn toàn biến mất : những cấu trúc và thói quen này là một phần quan trọng trong di sản của Bát Tràng. Cũng cần phải khẳng định rằng, với các tác giả của *Gặp gỡ với các nghệ nhân gốm của đồng bằng châu thổ sông Hồng : một hành trình văn hóa (A la rencontre des potiers du delta du fleuve Rouge : Un itinéraire culturel)* một tác phẩm hay, minh họa phong phú, do Bảo tàng Hoàng gia Mariemont của Bỉ, ấn hành (Musée royal de Mariemont en Belgique) (2006, **xem phần tiểu sử**) :

« Không bao giờ có có thể xây được một chiếc lò để thách thức với sự trường tồn. Nói chung, tại những điểm sản xuất trước kia, điều thu hút sự chú ý của các nhà khảo cổ là những đồng mảnh vỡ của các đồ vật bị nung hỏng chứ không phải là những chiếc lò, càng không phải là dấu vết của các xưởng sản xuất.»

Chúng ta hy vọng rằng những người thợ gốm Bát Tràng và các cơ quan chức năng địa phương kịp thời nhận ra lợi ích của việc bảo tồn những mẫu lò cổ với tư cách là một bộ phận của di sản làng nghề, đồng thời tiếp nhận những tiến bộ của khoa học công nghệ và môi trường, cho phép Bát Tràng phát triển cùng với thời đại của nó và tác động trở lại những mối lo lắng của hiện tại

Một cuộc dạo chơi trong làng Bát Tràng

Điểm đáng lưu ý đầu tiên : Nếu bạn muốn dành nhiều thời gian để tham quan Bát Tràng và để có thêm nhiều thông tin về các địa danh, các xưởng sản xuất, chúng tôi khuyên bạn hãy tìm đọc cuốn sách *Bát Tràng, ngôi làng gốm truyền thống. Sách hướng dẫn dành cho du khách đi bộ*, do nhà xuất bản Thế Giới phát hành, gồm 47 trang, của « Những người bạn của hiệp hội di sản Việt Nam » (“Friends of Vietnamese Heritage Foundation »). Cuốn sách nhỏ này có thể gợi mở cho bạn nhiều điều thú vị.

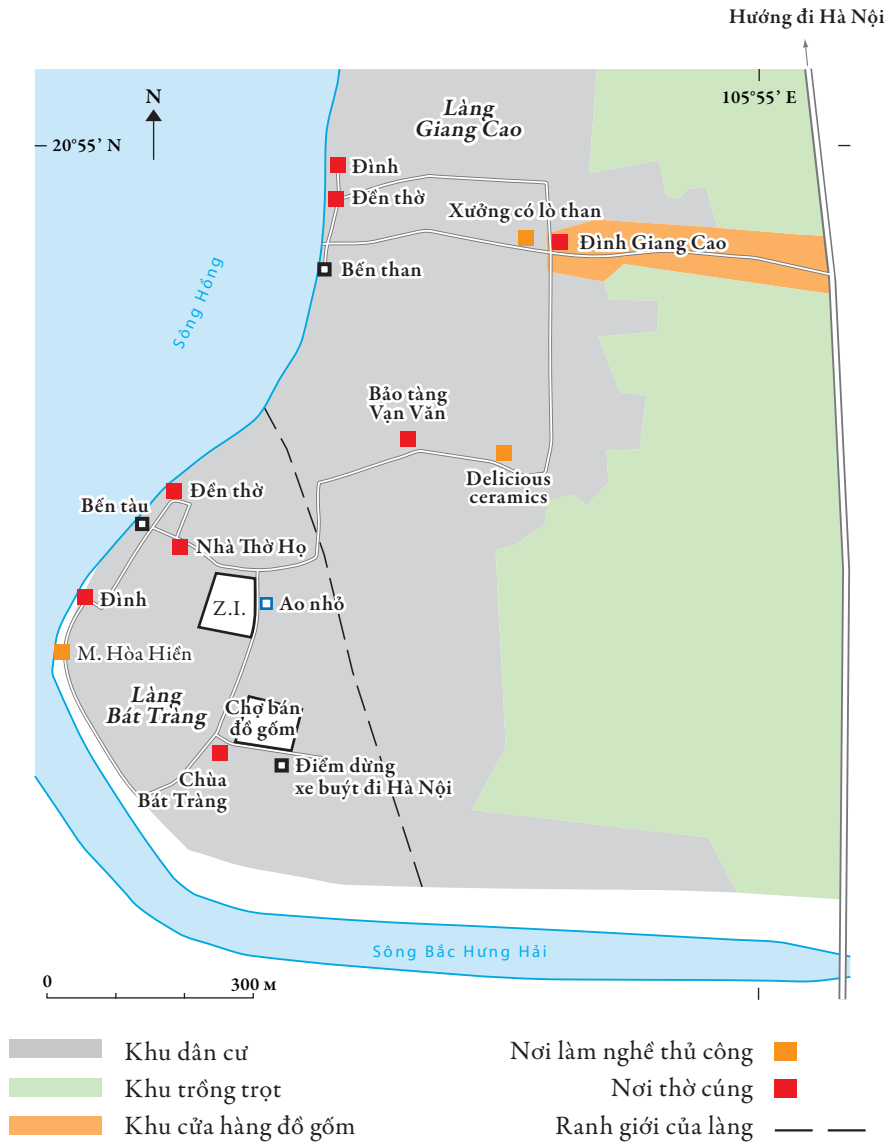
Cổng làng mà mọi người đều lầm tưởng là Bát Tràng thực ra đó là làng Giang Cao (**xem bản đồ dưới đây**). Phần mới mở rộng này với những dãy nhà cao tầng nối tiếp nhau và tầng trệt của chúng trở thành các « siêu thị » đồ gốm tiêu chuẩn – một phần tự sản xuất, một phần mua lại từ các xưởng gốm của làng nghề lâu đời nhất tại vùng đồng bằng châu thổ - làm cho người ta lầm tưởng đó là “Bát Tràng thực thụ” đã co mình lại trên mỏm đất nhô ra bãi bồi dọc theo sông Hồng. Chúng tôi khuyên các bạn hãy dành phần tham quan những cửa hàng này cho đoạn cuối của chuyến đi để có thể hiểu rõ hơn những diện mạo khác nhau của hai ngôi làng có lịch sử trái ngược nhau này. Ngôi làng đầu tiên nổi bật vì nét « hiện đại » của khu nhà ở và sự gia nhập gần đây của nó vào làng gốm, cũng không phải không hấp dẫn khi tham quan, ngay cả khi các ngôi nhà truyền thống ngày càng trở nên hiếm và nhường chỗ cho những ngôi nhà chẳng có gì thú vị.

Đầu phố chính của Giang Cao, bạn sẽ nhìn thấy đình làng ở phía bên tay phải, dù không to lắm nhưng nó cũng không kém phần hấp dẫn và đối lập với những ngôi nhà xung quanh. Nếu bạn đi vào phố đầu tiên bên tay phải rồi vào ngõ đầu tiên bên tay trái và đi tới tận bờ sông, vừa ngắm nhìn những chiếc lò thẳng đứng và rất nhiều dấu tay in trên những bánh than đang được phơi khô dọc theo các bức tường, bạn có thể tới nhà thờ xinh xắn của dòng họ Nguyễn và một ngôi đền nghiêng bóng bên dòng sông. Nếu bạn đi xuống sông bằng cách rẽ trái vào một ngõ nhỏ đầy bụi bẩn của than, bạn sẽ thấy hậu quả nghiêm trọng đối với môi trường của loại nhiên liệu này và điều kiện làm việc khắc nghiệt của guồng máy những người lao động bao gồm đàn ông, đàn bà đang bốc dỡ than rồi vận chuyển chúng bằng cách đội lên đầu, với giá công lao động 30 nghìn đồng một ngày.

Quay trở lại đình làng (**xem bản đồ**) không phải chỉ để ngắm những chiếc bình màu trắng đang được phơi trong những mảnh sân (trong làng này chúng rộng hơn bình thường) mà còn có các xưởng sản xuất nằm phía bên trái của ngõ, chỉ chuyên sản xuất một loại sản phẩm : những chiếc bình. Họ không thể đặt nhiều sản phẩm gốm khác nhau trong một mẻ nung bởi lò nung bằng than nên nhiệt lượng rất khó điều chỉnh. Đi đến ngã tư đối diện với đình làng, bạn hãy rẽ phải và đi vào phố buôn bán sầm uất, nó sẽ dẫn bạn tới làng Bát Tràng. Bạn cũng đừng nên do dự khi “lạc” vào những ngõ nhỏ chằng chịt, Ở đó vẫn còn lại vài chỗ của làng quê, những mảnh vườn mà bạn có thể hít thở, lấy lại bình tĩnh sau khi gặp những chiếc xe mô tô chất đầy bình gốm đủ loại, lượn lách như biểu diễn ba-lê hoặc xả khói mù mịt.

Một thợ gốm khá độc đáo, **ông Nguyễn Xuân Nguyễn** « Delicious Ceramics », với xưởng gốm xinh xắn đồng thời là cửa hàng của ông (theo « gu » của người châu Âu) tại số nhà 227 nằm trên phố buôn bán, tặng cho khách mua hàng những chiếc đĩa nhỏ, bát và một số đồ vật khác. Điều này thật khác biệt so với những gì mà bạn đã thấy cho đến tận lúc này. Duy chỉ có một điều đáng tiếc là ông ta tính tiền rất đắt sự độc đáo của mình. Xa hơn một chút, bạn có thể tham quan bảo tàng Vạn Văn (xem phần trên) và cuối cùng bạn có thể uống một chút gì đó để giải khát và thư giãn ở nơi yên tĩnh này. Chúng tôi ao ước có thể dẫn các bạn đến những quán trà-bảo tàng như thế này, trong các ngôi làng nằm trong lộ trình của chúng tôi, nhưng thật đáng tiếc, những nơi như thế này, vừa là bảo tàng, vừa là nơi bạn có thể giải khát, thư giãn trong chuyến du ngoạn thì chỉ duy nhất có ở Bát Tràng và Giang Cao mà thôi ...

Bát Tràng



Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

Đi theo sơ đồ và nhất là những chỗ ngoặt của con phố sẽ dẫn bạn đến làng Bát Tràng (đích thực). Tại ngã tư, bạn hãy đi qua một chiếc ao nhỏ ở phía trái và đi sâu vào con đường hẹp được tạo bởi những khúc quanh co của các ngõ ngách chật hẹp đang mở ra trước mắt bạn. Chưa bao giờ ngõ nhỏ lại hẹp đến vậy ! Tránh những người gánh cao-lanh lỏng đựng trong những chiếc xô buộc vào đòn gánh trong ngõ hẻm này quả là không dễ dàng gì. Hãy cẩn thận với đôi giày của bạn.

Ra khỏi ngõ hẻm là bạn tới bờ sông, chỗ bến phà, nơi những con thuyền du lịch cập bến. Đi theo bờ sông về phía thượng nguồn (phía bên tay phải) về phía bắc của làng, chúng ta sẽ tới Đền Mẫu, Đền thờ các Thánh Mẫu. Theo truyền thuyết, ngôi đền thờ một cô thôn nữ của làng vào thế kỷ XVI, mất năm 18 tuổi. Cổng vào đền mới được trùng tu gần đây và ngôi đền không có giá trị gì đặc biệt về mặt kiến trúc, nhưng nó lại có hướng nhìn ra bờ sông rất đẹp và không bị vật nào che lấp, còn những bức tường ốp gỗ chắc chắn là để phòng những trận xói lở hung dữ. Nếu Bát Tràng bị ngập lụt trong thời gian bạn đến tham quan thì đây là nơi tốt nhất để xem nước lên.

Quay trở lại đường cũ và đi dọc theo bờ sông tới đình làng. Ngôi đình này quay về phía bờ sông, mới được xây lại (hoàn thành năm 2007), theo mô hình cũ từ thế kỷ XVIII (phần tường bao quanh vẫn nguyên dạng từ thời đó), ngôi đình này được phỏng theo lối kiến trúc của đình làng Đình Bảng nổi tiếng (**xem lộ trình 1**). Nó nằm ở trung tâm của làng nghề, gần sông, ở vị trí nhỏ ra sông nhiều nhất.

Ngay sau đình làng là *Văn Chi* (đền thờ thần văn chương). Nhờ Ngài, Bát Tràng từ lâu đã tương đối sung túc và người dân ở đó có thể chú tâm tới việc học hành của con cái. Nhiều trai làng đã đỗ đầu các khóa thi tuyển chọn người hiền tài ra làm quan. Sân trong của đình làng được lát bằng gạch vuông « da sắt » của Bát Tràng, ngôi đình được dùng làm thư viện và là nơi diễn ra các lễ hội văn hóa, học vấn.

Tiếp tục đi theo khúc cong của bờ sông về phía tay trái, trước chỗ rẽ, bạn có thể tham quan xưởng sản xuất của **ông Hòa Hiên**, một thợ thủ công độc đáo, chuyên sản xuất gốm đen giả đồng, đặc biệt là những chiếc trống đồng Lam Sơn. Bạn có thể tìm thấy tại xưởng của ông những chiếc hộp nhỏ đựng trà và những vật dụng khác để vận chuyển.

Để tiếp tục cuộc hành trình, bạn hãy đi dọc theo cửa sông Bắc Hưng Hải nơi cho phép thuyền bè có thể đi vào vùng châu thổ. Nó tạo thành đường ranh giới phía nam của làng, luôn có nguy cơ bị nước sông tràn vào. Đi hết khoảng 200 mét, một con phố chạy từ bên trái dẫn ra tới chợ. Bạn không sợ bị lạc vì có rất nhiều biển chỉ dẫn. Phía bên tay phải là chùa Kim Trúc, mới được xây lại. Ngôi chùa cũ có từ thế kỷ 17-18, đã bị chuyển chỗ để tránh nước sông Bắc Hưng Hải ngập vào.

Tiếp sau đó, hãy rẽ phải, bạn sẽ đến chợ gốm, cơ quan đầu não và thương mại của Bát Tràng. Nhưng đáng tiếc là bạn sẽ không tìm thấy những thứ đẹp nhất để mua ở nơi này, dù ở đây tập trung phần đông thợ gốm của làng. Điểm dừng xe buýt của Hà Nội ở ngay bên phía đối diện với chợ. Để quay trở lại Giang Cao và những cửa hiệu của nó, hãy đi theo sơ đồ chỉ dẫn.



BÌNH ĐẠI BẰNG SỬ Ở GIANG CAO (BÁT TRÀNG)

TRÁNG MEN TRÊN TÁCH Ở GIANG CAO (BÁT TRÀNG)





TÁN GIẤY QUỖ Ở KIÊU KỶ

TÁCH GIẤY QUỖ KHỎI GIẤY DÓ Ở KIÊU KỶ



KIÊU KỶ

CÓ MỘT CÂU NGẠN NGŨ CỔ NÓI RẰNG:

Sống làm trai Bát Tràng ;

Chết làm Thành Hoàng làng Kiêu Kỳ.

Người chết được đối xử tốt hơn người sống ở làng Kiêu Kỳ ? Có thể là không phải như vậy nhưng sự thật là những người chết có một cuộc sống tươi đẹp ở thế giới bên kia. Và bây giờ bạn sẽ hiểu vì sao ...

ĐI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Kiêu Kỳ cách làng Bát Tràng khoảng chừng tám cây số. Ra khỏi làng Bát Tràng, vẫn theo con đường đê về phía Hà Nội, rồi tiếp ngay sau đó rẽ phải vào đường đi Đa Tốn. Trước khi ra khỏi xã này một chút, con đường tạo thành một khúc cong lớn về bên phải rồi lại một khúc ngoặt lớn tạo thành góc vuông về phía bên trái, rồi cách đó khoảng vài trăm mét lại có một khúc ngoặt nữa tạo thành góc vuông về bên phải. Tại đó, bạn sẽ gặp một con đường què xinh xắn đưa bạn tới Kiêu Kỳ. Giao thông ở đây thưa thớt : tiếng vù vù của động cơ, tiếng rú của còi xe nhường chỗ cho tiếng rỗng buồn thâm của đàn trâu, tiếng lách tách của chuồn chuồn đập nước. Và nếu bạn gặp may, tới đầu làng, bản hòa tấu của khúc nhạc đồng quê này sẽ lắng dần đi trước tiếng quai búa nhịp nhàng rồi ngưng lại của thợ dát vàng quỳ.

BỐI CẢNH

Đã từ lâu, Kiêu Kỳ là ngôi làng duy nhất ở vùng châu thổ vẫn tiếp tục công việc truyền thống dùng búa dát vàng, bạc để làm vàng lá. Những lá vàng được sản xuất từ vàng hoặc bạc nguyên chất, dùng để mạ tượng thờ (tượng Phật, Thánh, ...), trang trí đồ thờ cúng (hoành phi, câu đối) hoặc để tôn tạo những công trình nghệ thuật (chùa, đền, đình làng) và các đồ gỗ, tranh sơn mài và một số vật dụng khác.

Để sơn các đồ vật hoặc các tòa nhà, không gì đắt hơn vàng. Theo một tấm văn bia ở đình làng Thổ Hà nổi tiếng (**xem lộ trình 1b**), chỉ trong năm 1692, khối lượng vàng được dùng để mạ cánh cổng trạm trở của *đình* làng có giá trị bằng toàn bộ số tiền thuê nhân công để xây đình.

Ngày nay, người ta vẫn còn thấy một số nơi ở châu Á, những người thợ thủ công dát vàng lá bằng tay, như ở Trung Quốc và ở Mianma chẳng hạn. Nghề truyền thống lâu đời này tồn tại ở Kiêu Kỳ từ hơn 250 năm nay. Buồn tẻ và tiền công thấp, công việc biến đổi từ vàng thỏi thành vàng lá bằng cách dùng búa để đập có một tương lai không mấy sáng sủa. Tuy nhiên, nhờ có hoạt động trùng tu các di sản tôn giáo mà hiện nay nghề này đã khá hơn nhiều so với thời kỳ chiến tranh chống Mỹ : Theo tạp chí *Vietnam Cultural Window* (2006), khoảng năm mươi gia đình hiện nay vẫn còn làm nghề thủ công sản xuất vàng quỳ hay còn gọi là vàng lá (và bạc). Theo những nguồn tin khác, có đến 9/10 thợ thủ công làm nghề dát vàng và thiếc (bạc giả), thị trường của vàng quỳ đã bị thu hẹp lại rất nhiều. Bạn hãy hình dung rằng để mạ một bàn thờ gia tiên bằng vàng thật, bạn cần phải có 50 quỳ, vào khoảng 50 triệu đồng tiền Việt Nam !

Vào giữa những năm 1970, phần lớn người dân trong làng làm một nghề khác : sản xuất đồ da (sau này chủ yếu là giả da), như túi xách, va-li ... Hoạt động này hiện nay vẫn còn rất phát triển ở Kiêu Kỳ, một địa điểm có tên tuổi trong lĩnh vực này, và, vẫn theo *Vietnam Cultural Window*, khoảng vài ba trăm hộ gia đình đang làm nghề này.

NGHỀ DÁT VÀNG QUỲ

Kỹ thuật làm vàng lá đầu tiên do người Ai Cập tạo ra cách đây năm nghìn năm. Đó là một công việc cần nhiều thời gian và công sức. Ở Kiêu Kỳ, bước đầu tiên là phải chuẩn bị mực bồ hóng, keo da trâu và nhựa thông. Công việc chuẩn bị này rất vất vả : người thợ thủ công khéo léo nhất cũng chỉ làm được một phần công việc mỗi ngày. Loại mực này làm cho giấy dó dai hơn (**xem lộ trình 1**) được đặt xen giữa các lá vàng để tránh cho các lá vàng rời ra từng mảng và để chúng dính lại với nhau khi dùng búa dát mỏng (thay vì dùng giấy để tăng sự kết dính, người Ai Cập đã sử dụng những miếng ruột bò, nhưng ngày nay, những người thợ quai búa hàng đầu ở Trung Quốc lại dùng một chất liệu tổng hợp, như Mylar). Sau khi đã được phết mực bồ hóng, giấy dó được cuộn tròn lại trong một miếng vải và đến lượt nó cũng bị

dát mỏng cho tới khi trở nên trong suốt. Sau đó người ta dát phẳng một phần mười lượng vàng (đơn vị đo khối lượng của vùng Viễn Đông, tương đương khoảng 40 gam), bằng một chiếc vỏ để tạo thành một hình vuông có cạnh dài 20 cm, sau đó được cắt ra thành 20 lá vàng nhỏ, được gọi là *diệp*. Nên nhớ rằng loại vàng này (hoặc bạc, hoặc thiếc) phải gắn như nguyên chất để có thể dễ dát và dễ làm trong những giai đoạn tiếp theo.

Sau khi vàng thỏi được dát phẳng và cắt thành các hình vuông nhỏ có cạnh là 1 cm, người ta xếp chúng với nhau thành từng chồng khoảng 500 chiếc một xen giữa các tờ giấy dó (mỗi cạnh 4 cm), người ta để chúng lên một cái đe và dùng búa nện. Hai tiếng sau, những chiếc lá trở nên nóng bỏng và dần kín bề mặt của giấy dó. Người ta đợi nó nguội đi rồi tách chúng ra và cắt thành chín miếng và lại xếp thành từng chồng xen kẽ với các giấy dó (*giấy quỳ*) loại tốt nhất. Quy trình tiếp theo lại được tiến hành giống như trên và nó được lặp đi lặp lại nhiều lần cho đến khi lá vàng trở nên thật mỏng, thậm chí, trong mờ. Với những giọt mồ hôi lăn trên trán, với hàng nghìn nhát búa, một người thợ lành nghề có thể sản xuất một cách dễ dàng khoảng hai mươi mét vuông vàng quỳ (và cũng chừng ấy lít mồ hôi) từ một đồng cân (khoảng 40 gam) vàng.

Giai đoạn cuối cùng đòi hỏi sự khéo léo (của phụ nữ), giống như cần phải dùng tới sức mạnh cơ bắp (của nam giới) trong giai đoạn đầu : đó là việc tách những lá vàng ra khỏi giấy dó và tách chúng rời khỏi nhau trong từng chồng 500 chiếc. Những chiếc vàng lá, dày chừng một trăm na nô mét rất mỏng và dễ rách ! Người thực hiện công việc này (chủ yếu là phụ nữ, hoặc là lao động trẻ em với tiền công rất rẻ) thường làm ở trong màn để tránh gió – và để tránh hít phải những hạt vụn giấy quỳ rất nhỏ... Vào mùa nóng mà ngồi làm việc dưới quạt hoặc trước gió thì có thể làm cho những lá vàng quỳ tung bay khắp phòng !

Khi đã hoàn tất, phần lớn các lá vàng được chuyển đi khắp nơi trong vùng đồng bằng châu thổ, và trong cả nước – và tới tận các nước khác ở đông nam châu Á, phục vụ cho các công trình tôn tạo và bảo tồn các di sản văn hóa, đồng thời nó còn được chuyển tới các làng nghề cần sử dụng vàng lá trong hoạt động của họ. Chẳng hạn như Hạ Thái, làng chuyên làm sơn mài (**xem lộ trình 5**), và Sơn Đông, làng khắc gỗ (**xem lộ trình 9**) chuyên chạm, khắc tượng thờ.

Bạn có thể muốn mua vàng lá nhưng nên cẩn trọng ! Người ta sản xuất cả lá bạc và nhất là lá kẽm ở Kiều Ky, và ngay cả khi không có độ bóng ánh lên đẹp mắt của vàng lá thì nó cũng có sắc vàng và đỏ hòa vào nhau một cách khéo léo, chúng có thể đánh lừa bạn chẳng khó khăn gì ... Giá cả giữa quỳ bạc giả (bạc giả hoặc thiếc giả), và *quỳ bạc, quỳ vàng* thật (bằng vàng) dao động khoảng từ 20.000 VNĐ, đến 70.000 VNĐ... Thậm chí lên tới 950.000 VNĐ ! Sự chênh lệch về giá cả như vậy là do chất lượng khác nhau của quỳ, người ta có thể cho rằng những chiếc khay bằng sơn mài khảm «vàng» lá mua tại khu phố du lịch với giá khoảng mười đô-la là quỳ được làm từ nắp bia tái chế (từ thiếc trong tiếng địa phương) được mạ một lớp mỏng.

Để biết rằng bạn có mua phải vàng quỳ giả hay không với giá là 950.000 VNĐ, bạn hãy rút bật lửa ra (giống như ở làng tơ lụa, **lộ trình 4**). Nếu lá vàng quỳ cháy, chứng tỏ nó là vàng giả : vàng thật sẽ không cháy !

CÁC ĐIỂM THAM QUAN

Những người thợ làm vàng phần lớn theo đơn đặt hàng và càng ngày càng ít được thấy các thành phẩm của họ tại xưởng, nhưng những người thợ thủ công mong muốn duy trì và gìn giữ tổ nghề sẵn sàng cho bạn vào tham quan mỗi khi có hoạt động sản xuất tại xưởng. Ba thợ làm vàng nổi tiếng nhất của làng là các ông : **Nguyễn Anh Chung, Lê Văn Vòng** và **Lê Bá Chung**. Người thứ nhất ở cuối ngõ, bên tay trái (trong một ngõ cụt) của ngõ thứ hai vuông góc với phố chính, bên phải. Trước khi vào nhà ông, các bạn sẽ đi ngang qua một hợp tác xã sản xuất vàng quỳ vừa mới xây (năm 2008) của Kiều Ky do chính ông làm chủ nhiệm. Nó được xây trong khuôn viên của nhà thờ tổ của nghề dát vàng quỳ.

Bạn cũng nên dạo qua các cửa hàng bán các đồ da và giả da : Đó chính là nơi mà bạn có thể mua sắm (bạn quay lại phố chính rồi rẽ phải) : tại đó, bạn có vô số lựa chọn !

Quay trở lại với câu ngạn ngữ lúc đầu, ở Kiều Ky, người ta quan tâm tích cực tới việc làm đẹp và bảo tồn di sản văn hóa, nhưng cũng chưa phải là nơi tôn vinh những người đã khuất : ở làng, có một ngôi chùa với khoảng bốn mươi bức tượng (được mạ vàng rất dày), một ngôi đình thờ Thành hoàng làng và một ngôi đền thờ thánh (nằm ở lối vào làng bên tay trái). Kiều Ky vẫn còn giữ được 29 chỉ dụ của triều đình nhà Trần, Lê và nhà Nguyễn, trao cho tướng quân Nguyễn

Chế Nghĩa, một tướng tài của Trần Hưng Đạo trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, người được tôn vinh là Thành hoàng làng.

Ngày hội của làng được tổ chức vào ngày **12 tháng 1 âm lịch**, một sự kiện với qui mô rộng lớn, bởi ngôi làng này được trải dài trên một diện tích rộng. Các ông tổ nghề của làng qua các triều đại bao gồm Nguyễn Quý Trị (cuối thế kỷ 18) và ông Vũ Danh Thuận (đầu thế kỷ 19) được tôn vinh vào ngày **17 tháng tám âm lịch**, tổ chức tại đình làng.



MỘT ĐIỂM DỪNG CHÂN TRƯỚC KHI TỚI NINH HIỆP

PHÙ ĐỒNG: CÁC NGÔI ĐỀN THỜ THÁNH GIÓNG

ĐI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Quay lại lối đi Bát Tràng. Đi qua làng Lê Xá (xã Đa Tốn), rồi tới làng Thuận Tồn, rẽ phải. Đi qua làng. Đi qua chiếc cầu bắc qua một con kênh đào nhỏ. Đi thẳng, tới đầu đường, rẽ phải rồi đi tiếp khoảng một cây số, rẽ trái vào làng An Phú. Trong khoảng hai cây số đường ngoằn ngoèo, bạn sẽ đi qua xã Trâu Quỳ và bạn sẽ ra tới đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng. Đó là một trong các cách để ra ngã tư, rẽ trái về Hà Nội.

Khi đã ra tới đường cao tốc, bạn đi khoảng một cây số rồi rẽ phải, theo đường cao tốc về Bắc Ninh. Bạn sẽ vượt qua sông Đuống và nhìn thấy một vùng rộng lớn phía ngoài đê nằm phía bên kia sông. Khi bạn đã tới tả ngạn của dòng sông (bạn đã đi được khoảng năm cây số từ khi chạy trên đường cao tốc) rẽ phải và ra khỏi đường cao tốc. Bạn đi vào đường đê dọc theo bờ sông khoảng gần một cây số, bạn sẽ tới Phù Đổng.

ĐỊA DANH VÀ LỄ HỘI

Làng Phù Đổng nằm trong xã cùng tên, phía Nam Ninh Hiệp. Người ta thấy ba đền thờ thánh Gióng xây dựng dưới thời vua Lý Thái Tổ, thế kỷ 10. Đền thờ Mẫu, nằm ở bên kia đê, thờ mẫu thân của thánh Gióng, được xây dựng vào thế kỷ XVII.

Thánh Gióng là một nhân vật huyền thoại, một anh hùng đánh đuổi quân xâm lược phương Bắc. Người ta tổ chức tưởng niệm vị thánh này từ **ngày 6 đến ngày 12 tháng 4 âm lịch** với một loạt các nghi lễ hoành tráng. Vào ngày 6, có một lễ rước nước từ đền Mẫu, thờ mẹ thánh Gióng về đền Thượng. Ngày 7, lễ rước cờ về đền Mẫu. Cùng ngày hôm đó, lễ dâng cơm và cà muối về đền Thượng, một nghi lễ để tưởng nhớ những bữa cơm dân dã thuở xưa. Một tục lệ của các ngôi đền cổ, vào ban đêm của ngày hôm đó, trai gái trong làng chơi đuối bắt trên bờ đê sông Hồng. Cũng vào ngày mừng bẩy, một màn biểu diễn múa rối nước diễn ra trước cửa đền Phù Đổng. Ngày mừng tám, 28 phụ nữ được lựa chọn để đóng các tướng lĩnh của giặc.

Chính hội diễn ra vào ngày mừng 9. Cờ được rước từ đền Mẫu sang đền Thượng và các lễ hiến sinh tế thần được diễn ra. Hiệp hội làng nghề tổ chức văn nghệ múa hát và biểu diễn màn kịch bắt hổ... Người ta tái hiện lại cuộc chiến chống lại giặc Ân. Có một cuộc diễu binh long trọng của quân đội nước Văn Lang. Và cuối cùng là hai trận chiến chống quân xâm lược ở Đống Đàm và Soi Bia được tái hiện lại một cách tượng trưng bằng lễ múa cờ và tiệc mừng thắng trận.

Vào ngày mừng 10, người ta tra xét đám tù binh và các tướng giặc sau trận chiến, dâng lễ vật lên Thánh Gióng. Ngày 11 diễn ra lễ hội lau rửa vũ khí bằng nước thánh. Ngày 12, một đám rước diễn ra tại nơi chiến trận. Trong ngày cuối cùng của lễ hội, lễ tế trời đất với các cỗ vật diễn ra rất long trọng.

NINH HIỆP

ĐI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Đi vào đường đê và đi qua phía dưới đường cao tốc. Tiếp tục đi về hướng tây bắc khoảng bảy cây số, bạn sẽ ra tới đường quốc lộ 1A. rẽ phải và đi tiếp khoảng hai cây số qua vùng ngoại ô và khu công nghiệp, rồi tiếp đến là cánh đồng, một nghĩa trang và một cây cầu nhỏ, đi vào con đường nhỏ bên tay phải và dừng cho rằng bạn đã đi vòng tròn.

Bạn sẽ đi qua một vài vùng đất còn lưu giữ dấu tích của đồng lúa (bạn đang ở giữa khu vực tiền đô thị hóa !) trên diện tích khoảng hai cây số rồi bạn sẽ thấy xuất hiện một khu chợ vải rộng lớn không có tên. Sắp tới nơi rồi ! Bạn hãy đi qua một chiếc cầu xinh xắn bắc qua một con mương và vào trong địa phận của xã với mật độ dân cư cao nhất trong khu vực châu thổ (227 người trên một hec ta, đông hơn khoảng 50% so với dân cư sống trong các khu phố cổ của thủ đô Hà Nội !).

ĐỊA DANH

Ninh Hiệp không phải là làng nghề như những làng nghề khác. Ninh Hiệp cũng không phải là một làng như những làng khác. Thực ra Ninh Hiệp cũng không phải là làng. Ninh Hiệp là một xã thuộc khu đô thị vành đai Hà Nội gồm chín xóm làm nhiều nghề khác nhau với những kinh nghiệm hàng trăm năm nhưng cũng cực kỳ hiện đại, hiện nay đang là đối tượng nghiên cứu của nhiều nhà khoa học xã hội trong và ngoài nước.

Mặt khác, Ninh Hiệp là một trong những xã đầu tiên có hợp tác xã thủ công nghiệp chuyên môn hóa vào thời kỳ kinh tế tập thể (hay còn gọi là nền kinh tế tập trung và bao cấp). Đầu những năm 60, có thể nói, những quả bóng đá bằng da được sử dụng ở miền Bắc đều được làm tại đây. Cuối thập kỉ 60, những « đôi xà cạp chống vắt rừng » cho các anh bộ đội cũng được sản xuất đầu tiên tại Ninh Hiệp...

Cuối thế kỷ 19, phụ nữ trong xã bận rộn với việc kéo sợi bông hoặc tơ tằm để may trang phục cho nhiều nghề khác nhau (bao gồm cả cống phẩm nộp cho triều đình Trung Quốc), còn việc cấy lúa (ngày nay là công việc của phụ nữ) thì do đàn ông trong nhà đảm đương. Người ta đã có câu hát ví :

Cửi canh khuya sớm em lo

Ruộng đồng tát nước be bờ phần anh

Xa xưa hơn nữa, vào thế kỷ 11, các vua Việt chỉ tín nhiệm các thầy thuốc đông y nổi tiếng gốc Ninh Hiệp. Những kinh nghiệm về các cây thuốc đông y và các đơn thuốc dân gian của họ có thể nói là vô song trong vùng phía nam của sông Hồng nhưng ngày nay, mộ và các công trình kỷ niệm thờ cúng họ ở Ninh Hiệp đang bị che lấp đi bởi các sạp vải Nhật-Trung với chất lượng không đảm bảo, chất đồng chắn cao phía trước để thu hút sự chú ý của các khách quen đi ngang qua (trên chiếc xe máy Trung-Nhật). Các thương nhân còn “mượn tạm” cả chỗ của các nơi thờ cúng... Lịch sử của Ninh Hiệp tràn đầy sức sống hồi sinh, có thể nói là rất mạnh mẽ, với nhiều chuyện đáng được kể lại (và biết đâu còn được viết thành sách).



CÂY THUỐC VÀ HẠT SEN Ở NINH GIANG

BỐI CẢNH

Chúng ta hãy bắt đầu cụ thể một chút. Ngày trước, xã Ninh Hiệp chỉ có ba ngôi làng :

- **Phù Ninh** (ngày nay được chia làm 7 xóm, từ xóm nhất đến xóm 7);
- **Hiệp Phù** (nay là xóm 9);
- **Ninh Giang** (nay là xóm 8).

Phù Ninh và **Hiệp Phù** ngày xưa chuyên kéo tơ tằm và sợi bông mịn. Nghề kéo sợi bắt đầu được hình thành dưới triều Lý (1010-1225) và sau phát triển rục rờ ở Phù Ninh dưới triều Lê. Đó cũng chính là sự thay đổi thị trường rất quan trọng với sự xuất hiện của chợ Nành, nơi cung cấp nguyên vật liệu cho các thợ thủ công. Bị cạnh tranh bởi ngành dệt được đưa vào từ thời Pháp thuộc, những người thợ dệt thủ công này không thể tự tìm ra sợi và bán các sản phẩm dệt của mình được nữa bởi những sản phẩm này bị coi là quá thô (với 40 cm chiều rộng, quá nhỏ bởi do các nhà tiểu thủ công nghiệp làm ra). Người dân của những ngôi làng cổ này đã chuyển đổi sang nghề làm thuốc đông y, rồi đến đầu thế kỷ XX họ bắt đầu chuyển sang nghề da.

Ninh Giang là nơi chuyên sản xuất thuốc đông y, tên tuổi của các danh y ở Phù Ninh được khắc trên các ngôi chùa của Pháp Vân nhắc ta nhớ tới sự nổi tiếng của ngôi làng này.

Hãy tiếp tục câu chuyện huyền bí về lịch sử của nghề này. Người sáng lập ra hai nghề lâu năm nhất của xã, người đã đưa ngành dệt sợi tơ tằm và sợi bông về làng, người đã chuyển đổi từ nghề dệt sang nghề chế biến thuốc đông y đều là một và lại là một phụ nữ !

Vào thời kỳ khi bà tổ nghề vừa tới Ninh Hiệp (tuy nhiên lúc đó ngôi làng vẫn chưa được gọi là Ninh Hiệp mà được gọi là làng Nành). Người phụ nữ này được biết đến dưới cái tên **bà Thái Lão**. Nếu người ta kể rằng gốc gác của bà ở Thanh Hóa thì điều đó không phải không có căn cứ. Thanh Hóa có may mắn là một trong những chiếc nôi của nền văn hóa miền Bắc Việt Nam : **Xem lộ trình 1** (thợ xây của Đình Bảng), **3** (ông tổ của nghề dát đồng), **6** (người sáng lập nghề khảm trai thế hệ sau) và **8** (sự hình thành của tổ nghề mây tre đan). Cần nói thêm rằng Thanh Hóa bao trùm cả Hoa Lư, một trong các cố đô đầu tiên của Việt Nam và là trung tâm văn minh của miền Bắc Việt Nam.

Bà Thái Lão định cư ở Phù Ninh. Người ta đã xây cho bà một ngôi nhà và tại đó bà đã truyền những hiểu biết phong phú của mình cho dân làng. Một tài liệu vẫn còn được lưu giữ ở làng – một huyền thoại về bà – kể rằng « bà dạy dân làng dệt lụa tơ tằm vì nhu cầu sử dụng trong làng ». Thật ra nguồn gốc của nghề kéo sợi, dệt vải ở chốn này hoàn toàn khác xa so với những gì người ta kể lại.

Theo ý kiến của chúng tôi thì bà Thái Lão có thể thực lòng mong muốn là tổ nghề chế biến thuốc đông y (hơn nữa xã Ninh Hiệp không phải là xã duy nhất ở đó bà Thái Lão được tôn sùng đến vậy). Truyền thuyết kể rằng bà đã dạy cho dân làng những kiến thức sơ đẳng nhất về dược liệu của miền Nam (dù bà bắt đầu những thang thuốc sắc đầu tiên ở Phù Ninh nhưng Ninh Giang (Xóm 8) ngày nay lại là nơi chuyên làm thuốc đông y). Bà đã dạy cho dân làng cách hái những cây thuốc nam mọc rất nhiều trong rừng Quế Lâm, khi ấy trải dài tới tận ranh giới của xã Phù Ninh. Sau đó bà chỉ cho họ những phương thức chính bảo quản các dược liệu này. Gắn chặt với định mệnh đáng buồn, bà mất rất trẻ, vài năm sau đó, do không được chăm sóc chu đáo, vào **ngày 18 tháng Giêng âm lịch**, năm nào không rõ. Thán phục trước khả năng chữa bệnh của những thang thuốc mà bà đã tìm ra, thương cảm vì sự ra đi quá sớm của bà, nhà vua Lý Thái Tổ đã ban tặng danh hiệu : « Lý Nhữ Thái Lão được sư thần linh », có nghĩa là « Bà Thái Lão là vị thần linh trong việc chữa trị bệnh bằng những phương thuốc thần diệu » và truy phong là Lý Nhữ Thái Lão, cái tên thường được đời sau nhắc đến khi nói về bà.

CÁC NGHỀ THỦ CÔNG

Chúng tôi đã đề cập đến rất nhiều nghề nhưng để thấy được hoạt động thủ công diễn ra như thế nào, cách phản ứng, tính linh hoạt trong việc đa dạng hóa các hoạt động sản xuất của cụm làng nghề phong phú này trong thời kỳ có nhiều biến đổi phức tạp ra sao, chúng ta hãy phác họa đôi nét về lịch sử phát triển của hoạt động xe tơ dệt vải kể từ khi nghề thủ công này suy yếu :

• **Những năm 1930/40** : Sự khan hiếm nguyên vật liệu và thiếu thị trường tiêu thụ do cạnh tranh của của nghề dệt may Pháp gây nên dưới thời Pháp thuộc đã kéo hồi chuông báo tử cho nghề kéo sợi và dệt vải ở Ninh Hiệp. Một số thợ thủ công vẫn tiếp tục làm việc với các nhà máy dệt bằng cách tận dụng tối đa những hiểu biết của họ trong lĩnh vực này cũng như các mối quan hệ để tiến hành hoạt động kinh doanh. Một số khác thì chuyển sang làm nghề khác trong làng – những nghề cũ và mới :

Việc chế biến và kinh doanh thuốc đông y ở Ninh Giang/Xóm 8 – bắt nguồn từ hoạt động sản xuất và kinh doanh thuốc đông y ngày càng phát đạt ở Phù Ninh, Hiệp Phù (**xem phần sau**) với số lượng khách hàng ngày càng nhiều và lan rộng (nhờ thị trường và các tầng lớp trung gian) – tiếp tục phát triển. Người ta có thể khẳng định rằng những hoạt động này phát triển sâu rộng hơn những kỷ nguyên trước và vượt trội hơn hẳn những việc phụ làm thêm để tăng thu nhập của những người nông dân nhàn rỗi.

Cho rằng nguyên vật liệu ngày càng trở nên khan hiếm hơn ở trong vùng (ở xã người ta thậm chí còn trồng một số loại thuốc quý nhưng đất đai chật hẹp) nên một số người dân trong làng (hoặc trong xã) bắt đầu đi xa hơn về phương Bắc (thậm chí sang cả Trung Quốc, và thường là không có giấy tờ) để tìm kiếm những loại thuốc đang có nhu cầu trên thị trường. Trong khi đó một số khác lại đi về phía Nam và định cư ở đó với tư cách là người kinh doanh thuốc đông y trong các thành phố lớn và nhỏ, chẳng hạn như họ định cư ở Hà Nội, trong khu 36 phố phường, trong phố Lãn Ông (đó luôn là địa điểm tốt nhất – cùng với phố Thuốc Bắc – để tìm được những sản phẩm này). Đó là con phố mà người ta đã trao cho nó cái tên của một nhà danh y, người nổi tiếng về lý thuyết cũng như thực hành của ngành y học cổ truyền của thế kỷ 18 : **xem phần đóng khung**).

Vẫn trong thời kỳ này (những năm 1930/40), một nghề hoàn toàn mới bắt đầu phát triển rộng khắp ở Ninh Hiệp: nghề da. Nghề này bắt đầu từ đầu thế kỷ 20, khi người dân trong làng được triệu tập đi làm việc trong các nhà máy thuộc da của quân đội Pháp, trong số đó có ông Thạch Văn Ngữ. Một vài năm sau, ông mở một cửa hiệu bán các đồ da tại phố Hà Trung ở Hà Nội. Cửa hàng của ông làm ăn rất phát đạt tới mức ông phải huy động các thợ học việc trẻ của làng đến làm việc, một số người trong bọn họ cũng định cư luôn ở đó và mở cửa hiệu riêng, trở thành đối thủ cạnh tranh trực tiếp với cửa hiệu của ông ở trong cùng một phố ... !

• **1946-54** : Thời kỳ kháng chiến bảo vệ nền độc lập, nhiều người trong số họ từng làm nghề da ở Hà Nội lại trở về Ninh Hiệp, tiếp tục công việc thuộc da của họ. Và họ đã nhanh chóng tiếp tế cho quân đội những sản phẩm da rất hữu ích. Trong thời gian đó, những cây thuốc không còn khan hiếm nữa. Việc tìm kiếm các giải pháp ngay tại chỗ ở địa phương được huy động trong khắp các vùng thôn quê, khuyến khích việc trồng các cây thuốc nam, và từ đó đến nay, người ta thấy những cây thuốc nam có trong hầu hết các khu công viên quốc gia, trong các làng xã, và mỗi làng hầu như đều có một cơ sở khám chữa bệnh theo phương pháp y học cổ truyền.

• **1960** : Một hợp tác xã thủ công nghiệp về da và bạt được thành lập ở Ninh Hiệp. Về nghề da, họ sản xuất bóng đủ loại (bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ...), các loại dép sang-đan, va-li ... Từ năm 1965, hợp tác xã chủ yếu làm các sản phẩm để phục vụ cho quân đội : ba-lô, lều bạt, bao đạn, túi đeo lựu đạn, đai, súng lục, súng trường, súng tiểu liên AK... Loại hình hợp tác xã trong trong thời chiến là một thành công, trong khi đó các đơn vị sản xuất ở thành phố bị tấn công, phá hủy và phải di sơ tán, thủ công nghiệp nhỏ, lẻ ở vùng thôn quê đã chứng tỏ khả năng của mình và được quý như vàng vì tinh thần tập thể trong chiến tranh. Từ năm 1973 (năm hiệp định Paris về Việt Nam được ký kết), Việc sản xuất các mặt hàng da lại chuyển hướng phục vụ nhu cầu tiêu dùng hàng ngày : bóng mới, túi sách, cặp xách, găng tay, yên xe đạp ...

Nhà danh y

Lân Ông (tên thật là Lê Hữu Trác, sinh năm 1720) là một nhân vật xuất chúng của ngành y học cổ truyền Việt Nam. Sinh ra trong nhung lụa, ông đã quay lưng lại với quan trường, trải qua phần lớn thời gian quý báu của mình ở quê ngoại thuộc tỉnh Hà Tĩnh (miền Trung của Việt Nam). Tại đây ông đã cho ra đời tác phẩm vĩ đại nhất của mình, có tựa đề *Hải Thượng Y Tông Tâm Lĩnh* trong đó ông trình bày tất cả những hiểu biết của mình (nhận xét, phân tích) về các cây thuốc và vị thuốc Việt Nam (hơn 700 loài cây cỏ khác nhau). Ông trình bày 29 kỹ thuật sao tẩm thuốc khác nhau, mỗi cách dùng để bảo quản hoặc làm giảm bớt đặc điểm dược tính nổi trội ở mỗi cây thuốc. Ông đưa ra các chỉ định sử dụng chúng trong y học cổ truyền, những chỉ định đó còn được sử dụng làm cứ liệu lịch sử, văn học, và triết học. Ông là một trong những người đầu tiên khuyến khích sử dụng phối hợp giữa thuốc Nam (thuần túy Việt Nam, sử dụng các cây thuốc có sẵn tại địa phương và chế biến khá đơn giản) và thuốc Bắc (được làm từ các cây thuốc của vùng núi hoặc của Trung Quốc, với cách chế biến cầu kỳ và phức tạp).

Được Chúa Trịnh Cán mời vào cung, vì có công chữa khỏi bệnh cho Chúa, Lê Hữu Trác đã từ chối và trở về thôn quê để tiếp tục những nghiên cứu và thực hành nghề y của ông cho đến khi ông mất vào năm 1791. Lấy tên là Lân Ông (« Ông Nhác »), ông muốn biểu thị sức chịu đựng của mình trước biến cố của cuộc đời của ông, không màng danh vọng và một cuộc sống sa hoa trong chốn cung đình với đám người bợ đỡ, nịnh hót. Ông cũng không để mình rơi vào cuộc tranh giành chính trị thời đó giữa Chúa Trịnh và Chúa Nguyễn. Trong lời tựa cho cuốn sách của mình, ông đã viết :

« Nghề y là một nghệ thuật nhân văn, cần phải tìm cách bảo vệ cuộc sống của con người bằng cách quan tâm tới những nỗi đau của họ và vui mừng về sự may mắn của họ. Nhiệm vụ của người thầy thuốc là cứu chữa cho người khác mà không màng danh lợi ... »

Vậy những thầy thuốc thời xưa nay ra sao ?

TRỘN THUỐC ĐÔNG Y TẠI NHÀ MỘT NGƯỜI LÀM THUỐC NAM Ở NINH GIANG



NGƯỜI CÔNG NHÂN ĐANG TRỘN VỎ
HẠT SEN VÀ CÂY THUỐC Ở NINH GIANG

NHỮNG CÂY THUỐC ĐƯỢC THÁI NHỎ
TRƯỚC CỬA NHÀ Ở NINH GIANG



• **Những năm 1960** : Từ thời gian này trở đi, một nghề nữa lại được phát triển ở Giang Ninh (nhất là ở Ninh Giang/Xóm 8), vốn không xa lạ gì với dân làng nhưng có một tầm quan trọng rất lớn trong nông nghiệp thực phẩm : chế biến **hạt sen** và **long nhãn**. Long nhãn nổi tiếng bởi khả năng bồi bổ sức khỏe của nó. Người ta chủ yếu chế biến hạt sen – tách nó ra khỏi vỏ cứng và áo lụa nâu bên ngoài – để làm mứt là chủ yếu, hoặc sử dụng trong các món ăn truyền thống khác. Ở Ninh Hiệp, không có đầm để trồng sen, không có đất để trồng nhãn nhưng chế biến các sản phẩm này đòi hỏi sự khéo léo và kinh nghiệm (nhất là đối với nhãn). Người dân trong xã có được kỹ năng chế biến và mua nguyên liệu thô ở khắp nơi trong vùng châu thổ rồi bán sản phẩm đã chế biến ra Hà Nội và ở các nơi khác. Bạn sẽ thấy rằng ngày nay nghề này phát triển rất tốt.

• **1986 (*Đổi Mới*)** tới nay : thời kỳ mở cửa với nền kinh tế thị trường đã làm cho Ninh Hiệp trở nên xáo trộn, giống như ở mọi nơi. Hợp tác xã sản xuất đồ da, bạt bị điều chỉnh bởi yêu cầu của thị trường và lập tức gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất rồi đóng cửa vĩnh viễn vào tháng 7 năm 1990 đúng lúc để mọi người có thể xem các hoạt động lễ hội chào mừng sự thống nhất của hai nước Đức trên truyền hình ...

Với chính sách *Đổi Mới*, những người chế biến thuốc đông dược có trình độ vượt xa các đối thủ cạnh tranh đầy tiềm năng, bằng cách tổ chức khoảng bốn mươi đội chuyên thu mua cây thuốc. Nhưng việc mở cửa đường biên giới với Trung Quốc để trao đổi thương mại lại làm thay đổi tình thế một lần nữa : từ nay về sau, thuốc đông y của Trung Quốc sẽ thách thức mọi sự cạnh tranh. Ngay cả sau khi xuất khẩu, nghề chế biến thuốc đông dược Việt Nam đã gặp phải một cú sốc. Tuy nhiên, thợ thủ công ở Ninh Hiệp, nhờ có tay nghề vững vàng và các mối quan hệ nên một lần nữa lại khôi phục được nghề thuốc đông y nhưng với tư cách là nhà buôn, kinh doanh các sản phẩm của Trung Quốc. Về sau, thị trường của các sản phẩm thuốc đông y địa phương được phát triển trở lại với sự đón nhận của những người tiêu dùng phương Tây, những người yêu mến nền y học cổ truyền và có phong trào tẩy chay các sản phẩm hoá - dược của phương Tây.

Còn một nghề cuối cùng mà chúng tôi muốn đề cập tới trong lộ trình này, hay nói một cách khác đó là hậu duệ của một nghề xa xưa được hồi sinh từ đồng tro tàn : **sản xuất quần áo may sẵn** và buôn bán các loại vải của Trung Quốc và Nhật. Từ khi *Đổi Mới*, hoạt động này đã phát triển với tốc độ chóng mặt ở Ninh Hiệp : chẳng cần phải đưa ra cho các bạn những con số, bạn chỉ cần nhìn cũng đủ thấy, ngay cả khi các bạn tìm đến các ngôi chùa ở Phù Ninh, bạn sẽ thấy hàng hóa xếp tràn ra cả những ngôi mộ của các thầy thuốc lừng danh của một thời đã qua. Không hấp dẫn lắm, không đẹp lắm nhưng nó có ở khắp mọi nơi : đã một thập kỷ rồi, có khoảng một phần mười hộ gia đình trong xã làm nghề thợ may. Ở ngay gần Hà Nội (mỗi năm Hà Nội lại nhích dần về phía Ninh Hiệp một chút) nên thanh niên thường tới đó trong các chuyến dã ngoại và tìm được những bộ quần áo không đắt chút nào.

Để kết thúc chuyến tham quan hàng loạt các nghề của xã này, chúng tôi mượn lời trong đoạn kết của một bài báo xuất sắc về Ninh Hiệp của ông Dương Duy Bằng (xem phần tiểu sử) :

« Việc kế tục và đề cao các giá trị của di sản công nghệ truyền thống luôn và mãi cho thấy tầm quan trọng của việc phát triển ngành nghề thủ công ở Ninh Hiệp. Những kinh nghiệm phong phú trong lĩnh vực chế biến các loại thuốc đông y đã cho phép người dân Ninh Hiệp phát triển mạnh nghề chế biến nông sản chất lượng cao. Những kỹ thuật tích lũy được từ việc sản xuất bóng trong những năm 1940-1950 đã tạo cơ sở cho người dân Ninh Hiệp thành lập hợp tác xã sản xuất các sản phẩm da và bạt trong suốt những năm 1960-1986. Và đến lượt họ, những thành viên của hợp tác xã lại có thể làm tăng giá trị những kinh nghiệm của họ trong ngành may mặc đang được phát triển một cách nhanh chóng vào những năm gần đây. Điều này giải thích vì sao các xã lân cận mặc dù có điều kiện môi trường tương tự nhưng chưa bao giờ phát triển được như Ninh Hiệp, theo những mô hình sản xuất của Ninh Hiệp : không có hợp tác xã chuyên làm da, không phát triển nghề sản xuất quần áo may sẵn hoặc chế biến các sản phẩm nông nghiệp. Vì vậy, việc duy trì và phát huy giá trị của các nghề truyền thống này cũng như sự quan tâm cần có dành cho nó là vô cùng cần thiết».

CÁC ĐIỂM THAM QUAN

Mọi thứ đều hấp dẫn khách tham quan, tất nhiên, nhưng đặc biệt là làng Ninh Giang/Xóm 9, với các màn trình diễn sấy khô, chế biến những sản phẩm hoàn toàn xa lạ đối với bạn, đôi khi chứa đầy sự bí ẩn cũng như hương vị tuyệt vời của nó (**xem cuộc dạo chơi** trong làng). Bạn đừng quên ngày giỗ tổ nghề vào **18 tháng giêng âm lịch** (ngày mất của bà tổ nghề), và bạn sẽ thấy các đình chùa đẹp mắt, tập trung chủ yếu ở làng Phù Ninh (từ xóm nhất đến xóm 7), trong đó đáng kể nhất là Đình Kiều, nơi thờ Lý Nhữ Thái Lão.

Nghề gốm, đất vàng quý và thuốc đông dược (Gia Lâm)



LÀM MỨT SEN Ở NINH GIANG

Một chuyến du ngoạn xuyên thời gian ở Ninh Hiệp

Lịch sử đầy biến cố và năng động của miền đất lừng danh này hiển hiện ở khắp nơi (Viện Viễn Đông Bác cổ đã liệt kê hơn một trăm tấm bia gọi nhớ lại uy thế của những danh nhân trên đất này, sự khéo léo và giàu có lâu đời), ngay cả khi nó bị che khuất bởi những tấm voan của các loại vải rẻ tiền. Chuyến đi sẽ kết thúc trong các vòm cuốn và hương thơm của quế hồi và cam thảo, trong ánh sáng còn sót lại trong khoảng chiếu muộn này.

Các bạn có thể bắt đầu chuyến đi bằng việc tham quan di sản kiến trúc và tôn giáo, lịch sử, không nên để mất hứng bằng việc trông thấy vẻ buồn thả của chợ vải lấn chiếm một trong các ngôi làng giàu có nhất của vùng ngoại ô Hà Nội.

Sau khi qua cầu, bạn sẽ đứng trước hai con phố (xem bản đồ), hãy đi vào phố bên phải và đi qua phố thuốc bắc nhưng không dừng lại để dành phần thứ thái nhất cho đoạn cuối của chuyến đi. Sau đó, bạn đi tiếp qua con phố chạy dọc theo các ruộng lúa và men theo khúc ngoặt hẹp về bên trái. Đi thêm 500 mét nữa bạn có thể đỗ xe trong bãi đỗ xe của khu chợ.

Đi cắt ngang qua chợ vải sẽ cảm thấy hơi khó chịu: có rất nhiều người và tầm nhìn của các ngôi đền đều bị che khuất bởi các chồng vải in đủ các hình Winnie l'Ourson, Pokemon và Bat Man từ mọi phía! Ngôi **chùa Cả**, hay chùa **Pháp Vân** (còn gọi là chùa Nành, tên gọi cũ của Ninh Hiệp): bạn sẽ thấy ở đây có chín tấm bia của triều hậu Lê gọi nhớ về các danh y đã có công tạo nên danh tiếng cho làng. Các tấm bia nằm rải rác ở trong sân và trong tòa nhà chính.

Đối diện với ngôi chùa là **Đền thờ công chúa Lê Ngọc Hân** (1770-1799), con gái vua Lê Hiến Tông và là vợ của Quang Trung (người sáng lập ra triều Tây Sơn). Sau khi vua Quang Trung qua đời, công chúa đã viết một bài thơ dài bằng chữ nôm *Ai Tư Văn* bày tỏ nỗi đau của một người vợ trẻ mất chồng, của một thiếu phụ khóc người yêu, của một bề tôi khóc đức vua. Người ta có thể tổ chức trò chơi đánh dấu đường để đi tìm các văn bia, các ngôi đền và các công trình kiến trúc quý giá khác đang được cất giấu trong sự « hiện đại hóa ». Nhưng người ta sẽ để cho bạn tự tìm ra chúng bằng cách lại len qua chợ vải.

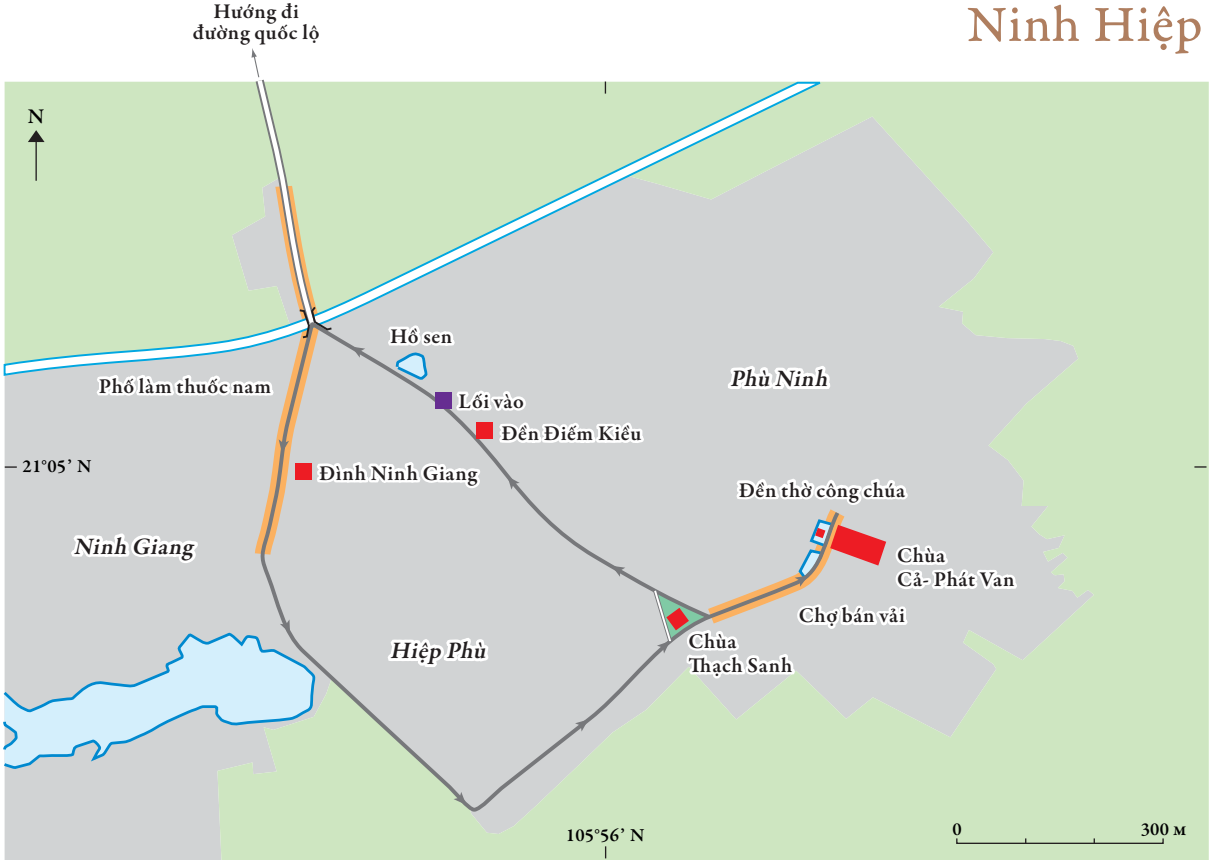
Trong khu vườn nhỏ hình tam giác ở cuối chợ có một ngôi chùa nhỏ rất đẹp. Trong chùa có một chiếc giường bằng đá, được gọi là *thạch sàng*, nhà sư người Ấn Độ Khâu Đà La từng ngự trên đó. Ông sang truyền đạo vào năm 187, trước khi tới Mãn Xá. Ở đó bắt nguồn truyền thuyết về « sự ra đời của tứ Pháp » mà bạn sẽ được nghe kể khi đến tham quan chùa Đậu (**lộ trình 3**). Không có ai sống tại nơi huyền bí này. Hiện nay, đây là trung tâm văn hóa của Phù Ninh.

Rẽ phải vào phố buôn bán, nơi các chồng vải nối tiếp nhau, xen lẫn những cửa hàng thuốc đông dược. Đi tiếp khoảng 300 mét, ở bên phải có một ngôi đền nhỏ, đó là Đền Kiều, được xây cất để thờ bà tổ nghề lụa và thuốc đông y, Lý Nhũ Thái Lão. Ngày giỗ của bà là ngày **18 tháng giêng âm lịch** hàng năm. Đó là một công trình kiến trúc có kết cấu đẹp bằng gỗ, đã được xây lại vào những năm 1990 nhờ quỹ đóng góp của tư nhân.

Càng tới gần xóm 8 (hay Ninh Giang), hoạt động làm thuốc đông dược càng trở nên nhộn nhịp: rất nhiều cửa hiệu ở mặt phố. Một chiếc cổng đẹp đánh dấu ranh giới giữa Xóm 6 và Xóm 7. Tiếp theo, ở bên phải có một ngôi đình nhỏ với cánh cổng màu hồng, bên trong có một tấm văn bia rất đẹp.

Phía đối diện bên trái của phố là **chùa Khánh Ninh**. Và xa hơn một chút là một cái ao nhỏ ở bên phải, có rất nhiều sen, làm cho người ta nhớ tới lợi ích của nó trong thuốc đông y.

Ninh Hiệp



- Khu dân cư
- Ruộng lúa
- Khu buôn bán
- Nơi thờ cúng
- Công trình kiến trúc
- Ao
- Đường đi theo lộ trình
- Phù Ninh
- Làng

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

Đi tới đầu phố, bạn sẽ thấy ngay phía trước mặt một cây cầu để đi vào xã. Rẽ trái và đi vào phố thuốc bắc mà bạn đã đi qua ban nãy, ở đó, tiếng ồn lắng dần và bạn có thể để cho các hương vị dẫn dắt bạn đi. Trong làng Ninh Giang (hay Xóm 8), người ta hít thở hương thơm của quế, hồi, trong sự yên tĩnh, lánh xa tiếng xe máy của những tay buôn vải uốn lượn ngoằn ngoèo với những núi vải và quần áo buộc sơ sài trên xe của họ.

Toàn bộ mặt tiền của các ngôi nhà đều được sử dụng để phơi các loại vỏ cây thơm, hàng núi các thanh quế hồi được thái lát và hàng đống cây nghệ. Các cô gái trẻ ngồi thái, nghiền các vỏ cây, các cây thuốc hoặc chọn hạt sen đựng trong rổ. Trước các cửa hiệu buôn lớn đều có treo những tấm biển để rõ hai nguồn gốc chính của thuốc đông dược : thuốc Bắc và thuốc Nam. Những công trình nghệ thuật nhỏ nằm ẩn mình trong các ngõ phố chằng chịt. Người ta gặp một ngôi *đình* với những cánh cổng màu da cam, có kết cấu đẹp với những mái che cổ kính (với những cụ già rất thú vị đang chơi câu lông, một dịp để nói chuyện một cách thoải mái về lịch sử của làng nghề và nguồn gốc của ngôi đình...). Chẳng hề có hiệp hội bảo hộ những người sản xuất thuốc đông dược nhưng trong lúc chơi câu lông, người ta nói chuyện thương mại, những công thức pha chế thuốc nước thần diệu ! Người ta tới lễ bà tổ nghề vào ngày mùng **9 tháng giêng âm lịch** mà không tổ chức rầm rộ hay có các trò chơi như các lễ hội khác.



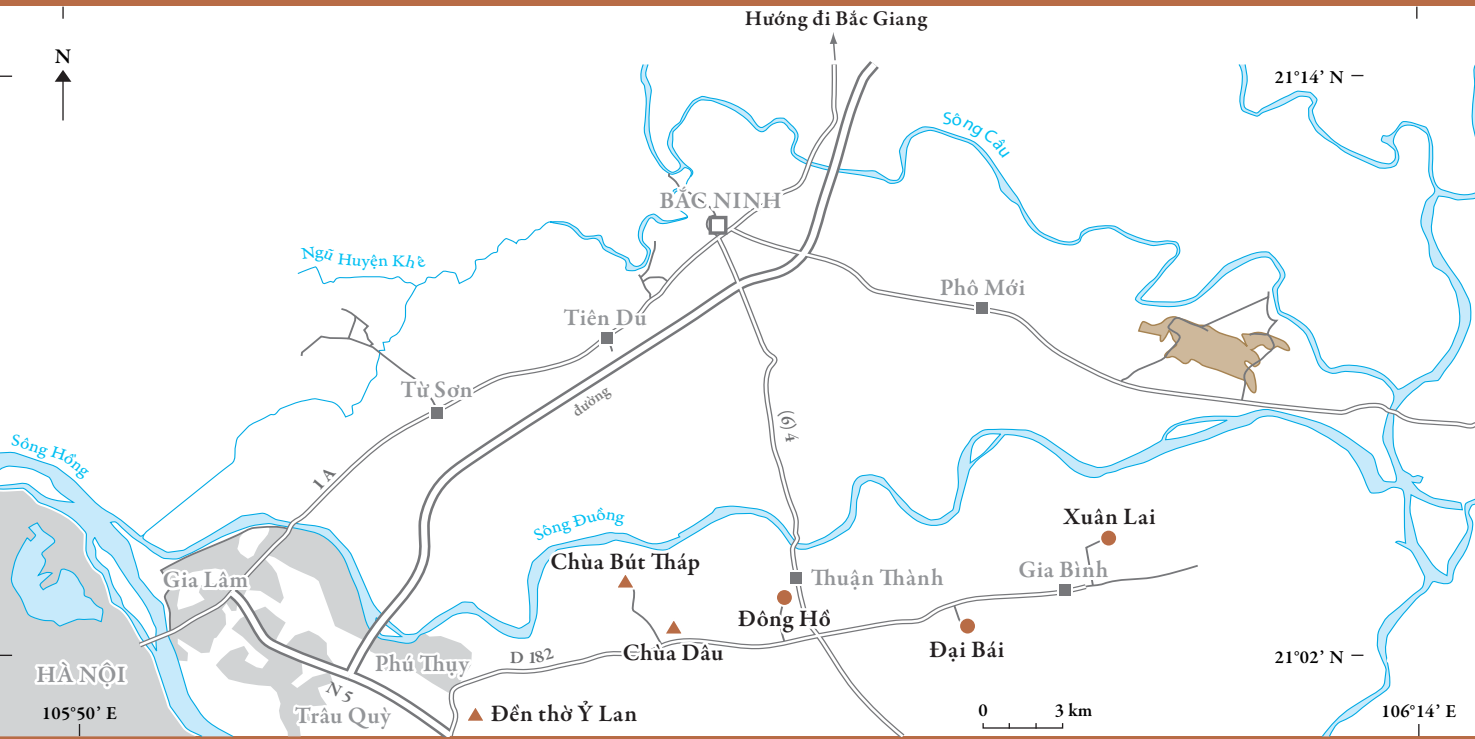
KHÁM BỆNH TẠI NHÀ MỘT NGƯỜI LÀM THUỐC
NAM Ở NINH GIANG

MỘT QUẦY THUỐC Ở NINH GIANG



Lộ trình 3

Tranh dân gian, gò đồng và tre hun (Bắc Ninh)



Di sản văn hóa và kiến trúc

Đền thờ Ý Lan;
Chùa Bút Tháp;
Chùa Dầu;
Đình Đông Hồ;
Đình, chùa và làng mộ làng Đại Bái.

Làng nghề thủ công

Tranh dân gian: Đông Hồ;
Gò đồng: Đại Bái;
Đồ tre hun: Xuân Lai.

ĐỀN THỜ NGUYÊN PHI Ỡ LAN

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Ra khỏi Hà Nội theo hướng Đông sang Gia Lâm, qua ngã tư Nguyễn Văn Cừ/Nguyễn Văn Linh, bạn rẽ trái sang đường quốc lộ 5 hướng đi Hải Phòng. Bỏ qua chỗ rẽ trái đi Bắc Ninh cách đó khoảng 11km, bạn rẽ phải vào đường nối Kiều Ky. Đến bùng binh nhỏ, hãy rẽ trái đi lên cầu vượt qua đường quốc lộ, hướng đi Phố Sủi. Lúc này bạn đang ở trên đường liên huyện số 182. Đi thêm 2 cây số, ta đến làng Phú Thụy (xã Dương Xá), nơi có đền thờ Nguyên phi Ỡ Lan.

Tại hai xã Dương Xá và Phú Thụy (huyện Gia Lâm), có khoảng hai mươi đền thờ Nguyên phi Ỡ Lan và tổ chức lễ hội hàng năm. Bà xuất thân trong một gia đình dệt vải và chăn nuôi tằm, sau trở thành vợ vua Lý Thánh Tông (thế kỷ 11).

Trong lĩnh vực chính trị, Ỡ Lan là một phụ nữ giỏi việc triều chính. Bà được người Việt Nam thờ phụng tại khoảng một trăm ngôi đền, đặc biệt ở tỉnh Bắc Ninh quê hương của Bà.

Ngôi chùa do chính Nguyên Phi Ỡ Lan cho khởi công vào năm 1115 mang tên chùa Linh Nhân. Ngôi đền thờ bà cũng được xây dựng vào cùng thời kỳ này. Trong số những tác phẩm nghệ thuật cổ còn lưu giữ tại quần thể đền chùa từ được xây dựng vào thế kỷ 11 này có một cầu thang đá, tượng các vị Phật tọa trên hai con sư tử và một con sư tử cao hơn một mét cũng bằng đá.

Ở đây có một cái giếng mà theo truyền thuyết là nơi Ỡ Lan, hay còn gọi là Bà Tằm, nuôi một con cá thần nhỏ, hàng ngày bà đều hát để gọi cá lên mặt nước. Ỡ Lan là một nhân vật lịch sử có thật chứ không phải là một nhân vật huyền thoại. Tên thật của bà Lê Thị Yến. Bà là con gái nhà nông, mồ côi mẹ từ nhỏ. Bà được gắn với hình tượng cô Tằm trong trí tưởng tượng của người Việt...

Theo Sử sách, Vua Lý Thánh Tông đã 40 tuổi mà vẫn chưa có con trai nối dõi nên về chùa Dầu (thế kỷ thứ 2) lễ Phật cầu tự, trên đường đi có qua làng Dương Xá. Khi đang vân cảnh đồng quê, Vua bỗng thấy trong nương dâu có một thiếu nữ đứng tựa cây hoa lan. Vua lại gần và hết sức ngạc nhiên khi thấy cô gái không hề có vẻ gì thẹn thùng mà có tài đối đáp lưu loát và thông minh. Vua lệnh đưa cô gái về triều và phong làm “Nguyên phi Ỡ Lan”.

Khác với các hậu phi, Ỡ Lan quan tâm tới hết thảy mọi việc trong triều đình và đời sống của dân chúng. Bà miệt mài học hỏi và quan tâm tới những nỗi lo trong cuộc sống của người dân. Năm 1069, vua Lý Thánh Tông thân cầm quân đi đánh Chiêm Thành, và trao quyền nhiếp chính cho Ỡ Lan trong thời gian Vua vắng mặt. Ỡ Lan đã vững vàng đưa đất nước vượt qua muôn vàn khó khăn. Năm 1072, nhà Vua qua đời, báo trước một thời kỳ khủng hoảng mới. Lại một lần nữa Ỡ Lan nắm quyền nhiếp chính và trị vì đất nước, còn vị tướng Lý Thường Kiệt lãnh đạo quân đánh tan quân xâm lược nhà Tống.

CHÙA BÚT THÁP

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Đi theo đường liên huyện 182, bạn sẽ nhìn thấy một cánh cổng làng rất đẹp ở bên phải. Cách khoảng một cây số bạn rẽ phải đi vào đường ra chợ Phố Keo. Trên đất của chợ có chùa Keo. Đi thêm 2 cây số, chúng ta ra khỏi ngoại thành Hà Nội và bắt đầu vào địa phận tỉnh Bắc Ninh. Con đường đi qua một loạt nhà máy gạch lớn và một khu công nghiệp. Cách ranh giới địa phận tỉnh Bắc Ninh 3 cây số có chùa Tổ nằm bên phải đường, trong làng Công Hà. Phía bên trái có một con đường dẫn tới Đình Tổ, cách đó 3 cây số có chùa Bút Tháp, một trong những ngôi chùa nổi tiếng nhất Việt Nam.

Chùa Bút Tháp (thuộc làng Bút Tháp, xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành) là cả một quần thể kiến trúc và điêu khắc, khá rộng nhưng hài hòa, gồm mười 10 nếp nhà nằm trên một trục dài khoảng 100 mét, trong đó có nhiều nếp được cất từ thế kỷ 17, kể cả hai ngôi tháp năm tầng, trong đó ngôi tháp cao 13 mét mang tên Bút Tháp giống như tên của cả quần thể đền chùa này.

Trong số những nét kiến trúc đáng xem ở đây, ta có thể kể tới nhiều hình phù điêu được chạm trổ rất tinh vi, đặc biệt có rất nhiều bức tượng nhiều màu. Những bức nổi tiếng nhất là tượng hộ pháp khổng lồ ở ngay lối cổng vào và ba bức tượng hàng Tam thế ở ngay giữa gian chính điện, và đặc biệt bên cạnh gian chính điện có bức tượng Quan Âm “Ngàn tay ngàn mắt” mang phong cách nghệ thuật đậm nét Ấn Độ, do một nghệ nhân điêu khắc họ Trương thực hiện vào năm 1656 tượng trưng cho sự kết hợp của nét thẩm mỹ và tâm linh trong tín ngưỡng Phật giáo.

CHÙA DÂU

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Quay trở ra đường số 182. Ra khỏi làng Công Hà, bạn sẽ gặp một ngã tư và một phố buôn bán rất sầm uất. Bạn đi vào Phố Dâu thuộc làng Khương Tự, nơi có một ngôi chùa khác cũng rất nổi tiếng trong vùng là chùa Pháp Vân, hay còn gọi là chùa Dâu. Ở cổng vào của khu buôn bán có một tấm biển chỉ rõ chùa nằm cách 200 mét phía bên phải.

Chùa Dâu (thuộc làng Khương Tự, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành), còn gọi là Pháp Vân Tự hay Diên Ứng, được đánh giá là ngôi chùa Phật giáo cổ nhất Việt Nam. Chùa được xây dựng khoảng đầu thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, là nơi giao cắt của nhiều con đường lớn (đây là Luy Lâu, trung tâm hành chính, quân sự, văn hóa và tôn giáo mà người Trung Quốc sử dụng để đô hộ cả miền Bắc Việt Nam thời xưa). Các tăng sĩ Phật giáo người Ấn đầu tiên đã tới đây để truyền bá Đạo Phật. Trước ngôi chùa có khu chợ “Âm phủ” chuyên họp vào lúc mặt trời lặn. Người ta cho rằng linh hồn của người chết sẽ đến đây!

Chùa Dâu uy nghi nằm giữa một quần thể địa lý tập trung các chùa làng (bạn đã thấy chùa Bút Tháp rất gần đó) : Chùa Đậu (thuộc làng Đại Tự, xã Đông Cốc) là nơi thờ bà chúa Pháp Vũ, chùa Tướng (thuộc làng Thanh Tướng, xã Thanh Hoài) là nơi thờ bà chúa Pháp Lô, và chùa Dàn (thuộc làng Phương Quan, xã Chí Quảng) là nơi thờ bà chúa Pháp Điện. Các chùa này được liên kết với nhau nhân dịp hội chùa Dâu (**xem phần trong khung**).

Về kiến trúc, ngôi chùa chủ yếu được xây dựng vào thế kỷ 14, sau đó đã được trùng tu nhiều lần. Ở chùa chính chỉ còn sót lại một vài nét điêu khắc thời Trần và Lê. Ở đây có nhiều bức tượng khá bề thế, trong đó bức nổi tiếng nhất, ngự ở giữa, là tượng Bà Dâu hay Pháp Vân. Bức tượng cao hai mét, nét thanh nhã, ngồi trên tòa sen, được coi là một kiệt tác về nghệ thuật điêu khắc tượng của Việt Nam (thế kỷ 18). Một nét kiến trúc đặc biệt khác cũng được xây dựng vào thế kỷ 18 là tháp Hòa Phong cao 17 mét bằng gạch màu sẫm, dễ nhìn thấy từ xa. Tháp được xây dựng với mục đích cầu khẩn các vị thần linh cho thời tiết thuận hòa và mùa màng tươi tốt. Bên trong tháp, ta có thể chiêm ngưỡng một quả chuông và một chiếc khánh lớn, và ở bên trái phía trước ngọn tháp, có một bức tượng đá khác thường: tượng một con cừu. Các nhà sử học cho rằng đây là một di tích của thời Bắc thuộc.



Lễ hội chùa Dâu

Lễ hội chùa Dâu diễn ra vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch (đúng ngày Phật đản). Bốn chùa của huyện Thuận Thành cũng tổ chức lễ hội vào cùng ngày này, các hoạt động lễ hội đều gắn với tín ngưỡng và phong tục cổ truyền.

Tương truyền, Pháp Vân có ba cô em gái là Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện. Dân làng tổ chức rước tượng của ba cô em gái tới thăm bà chị cả Pháp Vân ở chùa Dâu, và sau đó họ cùng nhau tới thăm mẹ là Man Nương ở chùa Tổ, làng Mãn Xá. Truyền thuyết kể rằng **Phật Mẫu Man Nương** là người con gái rất sùng đạo, năm 12 tuổi đến theo học đạo ở chùa Linh Quang, Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Tại chùa có thiền sư Khâu Đà La là một vị cao tăng đầu tiên sang Việt Nam truyền đạo tại đây. Một hôm Man Nương ngủ ở thềm, Khâu Đà La bước qua người, sau đó bà thụ thai. Cha mẹ Man Nương trách cứ thì Khâu Đà La dặn rằng đó là con Phật, không phải lo phiền.

Chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy việc tôn thờ các vị nữ thần này gắn với tín ngưỡng phồn thực cổ xưa và các nghi lễ cầu mưa. Đây là một lễ hội quan trọng và rất ấn tượng với các màn lễ rước, các cuộc thi, trò chơi, nhảy múa (múa gậy, múa lân), đấu vật, thi đánh cờ người và thi pháo hoa.

LÀNG TRANH ĐÔNG HỒ

HÃY TỚI ĐÔNG HỒ!

Quay trở lại đường số 182 và đi khoảng 5 cây số, ở ngã tư cuối làng Phố Khâm có một con đường phía bên trái dẫn tới làng tranh in và làm đồ vàng mã Đông Hồ, cách đó khoảng 1 cây số.

Đông Hồ (thuộc xã Song Hồ, huyện Thuận Thành) là một ngôi làng rất cổ xưa nằm cách Hà Nội khoảng 40 cây số về phía Đông. Làng nổi tiếng khắp cả nước với nghề sản xuất tranh dân gian trên giấy dó (xem **Lộ trình 1** để biết rõ hơn về loại giấy này) và gần đây sản xuất thêm đồ vàng mã. Hàng năm, vào dịp sát Tết, chợ bán tranh in họp ở trong và xung quanh *đình* làng. Thời Nguyễn, có một cuộc thi làm đồ vàng mã cũng diễn ra ở trong *đình*. Những sự kiện này thu hút các nghệ nhân và khách hàng ở khắp vùng và khiến làng Đông Hồ trở nên nổi tiếng. Hiện chỉ còn rất ít nghệ nhân làm tranh, đa số đã chuyển sang làm vàng mã đem bán tại phố Hàng Mã trong khu phố cổ 36 phố phường của Hà Nội.

NGHỀ LÀM TRANH

Mặc dù lượng tranh Đông Hồ bán được giảm sút, song chúng vẫn là một phần của văn hóa dân gian truyền thống. Tranh phản ánh khung cảnh của cuộc sống làng quê hoặc cảnh mùa xuân, những bức tranh trích từ truyện cổ và truyền thuyết, hoặc hình ảnh của mười hai con giáp.

Tranh được in hoàn toàn bằng tay với các bản màu; mỗi màu dùng một bản, và bản nét (màu đen) in sau cùng. Giấy in tranh Đông Hồ được gọi là *giấy điệp*: người ta nghiền nát vỏ con điệp, một loại sò vỏ mỏng ở biển, trộn với hồ rồi quét hai lớp lên giấy dó. Màu sắc sử dụng trong tranh là màu tự nhiên làm từ cây cỏ như đen (than xoan hay than lá tre), xanh (gi đồng, lá chàm), vàng (hoa hòe), đỏ (sỏi son, gỗ vang), v.v...

Một vài nhà sử học cho rằng tranh Đông Hồ có nguồn gốc từ đầu thế kỷ 17, dưới thời vua Lê Kinh Tông; một số khác (có lẽ ưa làm tròn số) thì nói thoảng lên là cách đây 500 năm (hoặc 20 thế hệ) người dân làng Đông Hồ đã in tranh trên giấy dó: tùy các bạn lựa chọn... Dấu sao, nghề tranh Đông Hồ cũng không thể tránh khỏi bị sa sút: trước năm 1938, trong làng có 200 hộ gia đình làm tranh. Đến nay ngoài ba hộ cuối cùng còn tiếp tục làm nghề, còn hầu hết các gia đình khác đã chuyển sang sản xuất đồ hàng mã, và phải nói là công việc này lại rất phát triển.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Cả hai nghề làm tranh và làm vàng mã của Đông Hồ đều rất thú vị. Vẫn còn một vài xưởng nơi chúng ta có thể xem cách thức sản xuất tranh khắc dân gian, và một nhà bảo tàng (xem **nội dung phần đóng khung**). Đơn giản, vui mắt và ngộ nghĩnh, những bức tranh khắc dân gian này có một vẻ duyên dáng không thể phủ nhận, chúng không hề đắt (giá chỉ từ 3000 đồng) và có thể làm quà tặng để mang đi mang lại, bạn có thể cuộn tranh lại trong một tờ bìa hoặc để phẳng dưới đáy vali.

Tiền và hàng mã được sản xuất từ những nguyên liệu tái sử dụng, được mua và phân loại ở Dương Ổ, một làng khác cũng thuộc tỉnh Bắc Ninh, nổi tiếng về các sản phẩm giấy (xem **Lộ trình 1**). Ở đây, giấy được nhuộm và khử màu, lúc đẹp trời, người ta có thể thấy cảnh giấy nhuộm đủ màu sắc sỡ phơi dưới ánh nắng.

Bạn nên tới thăm *đình* làng Đông Hồ, nơi thờ Thần thành hoàng làng, nhất là vào dịp trước Tết để thăm chợ tranh dân gian (họp vào các ngày mùng **6, 11, 16, 21** và **22 tháng chạp**) hoặc ngay sau Tết để dự hội làng Đông Hồ (**từ ngày mùng 4 tới mùng 7 tháng giêng âm lịch**). Hội thi sản xuất hàng mã, mới được khôi phục lại, diễn ra tại sân *đình*; Những sản phẩm tinh tế bằng giấy được trưng bày thể hiện khả năng tưởng tượng phong phú của các nghệ nhân. Người ta cũng tổ chức lễ rước các đồ vật, thi cờ tướng, chơi gà, hội chợ làng... Một nét đặc trưng của lễ hội này là kết thúc cuộc thi, tất cả các sản phẩm đoạt giải thưởng sẽ được ... hóa thành tro.

Tiền để đốt?

Dường như trong gia đình vẫn chưa đủ người, nên tín ngưỡng dân gian Việt Nam cho rằng người mất gần bó chặt chẽ với người sống, chỉ có điều họ sống trong một thế giới song song. Chẳng thế mà, trong thế giới khác này, người ta vẫn cần được ăn, mặc, ở, đi lại, và thậm chí vui chơi.

Để giữ sự tôn kính với tổ tiên, và đặc biệt để cầu được phù hộ, người sống quan tâm tới người đã mất bằng cách gửi cho họ, qua “trung gian” là nén hương, những món quà bằng vàng mã cùng với nhiều thứ đồ cúng khác. Những đồ cúng dễ cháy phổ biến nhất là tiền “âm phủ” (mệnh giá 50.000 đồng với những người dân nông thôn và 100 USD dành cho người giàu thành thị, thường là in một mặt), được hóa vào nhiều dịp khác nhau, nhất là ngày mừng một và ngày rằm. Hai ngày này cũng là dịp mọi người đi lễ chùa và dâng đồ cúng lên bàn thờ gia tiên tại gia. Với những người thuê nhà, thì trong hợp đồng thuê nhà luôn phải có một mục chỉ rõ cam kết cho chủ nhà cứ hai tuần được về thập hương gia tiên trên bàn thờ còn để lại trong nhà của họ. Vong linh những người thân của chủ nhà hẳn không thích chuyển đi- và hơn nữa họ ngăn cản vong linh thân nhân của người thuê tới ở: chuyển nhà cửa của thế giới bên kia hẳn cũng phức tạp như ở trần thế.

Ngoài ra người ta còn có tục lệ hóa vàng nhân dịp giỗ chạp ông bà tổ tiên, hoặc nhân những dịp lễ quan trọng như Tết Trung Nguyên (**Rằm tháng bảy, ngày xá tội vong nhân**) và những dịp cầu cúng như cầu mùa màng tươi tốt, cầu tự, cầu an... Hình thức nghi lễ này là tiếp nối tương trưng của nghi lễ trước kia, thời mà người chết được chôn cùng với tiền, quần áo, gạo muối, cối trầu thân quen, thậm chí cả các công cụ lao động. Ở Tây Nguyên, một số dân tộc ít người vẫn còn giữ nguyên những tập tục này và thường bổ sung thêm vào đó những chiếc xe đạp cũ (đã bị tai nạn hoặc ít ra là đã gãy: sang thế giới bên kia, chiếc xe chắc chắn sẽ lại chạy được, nên không cần phải phí phạm một chiếc xe còn dùng tốt).

Sau năm 1945, với tinh thần bài trừ mê tín dị đoan, việc buôn bán vàng mã đã bị cấm. Theo sau đó là hàng mấy chục năm chiến tranh gây chết chóc và đói kém, nhiều thanh niên đã hy sinh ngoài mặt trận và ở làng quê. Những người sống sót không muốn quay lưng lại với người thân đã mất nên việc đốt vàng mã lại được khôi phục.

Ở phố Hàng Mã (Hà Nội), chúng ta dễ dàng nhận thấy việc buôn bán đồ vàng mã lại phát triển rất mạnh: truyền thống và hiện đại cùng song song tồn tại hài hòa, bởi vì người ta có thể mua ở đó tất cả mọi đồ đạc bằng giấy hoặc bìa các-tông, hơn nữa cả tiền âm phủ, trang phục của quan lại, các linh vật trong truyền thuyết, cây vàng hoặc cây bạc, giấy dếp, ngựa, xe đạp, xe máy, ô tô, nhà cửa. Nhiều thứ đồ này được sản xuất và có bán tại Đông Hồ; nếu các bạn mua đồ cho tổ tiên của mình, thì chớ quên mang theo một bao diêm để có thể trực tiếp gửi cho họ.



LÀM VÀNG NÉN HÀNG MÃ: CÔNG VIỆC DÀNH CHO NGƯỜI CÓ TUỔI



« Hãy tới xem tranh dân gian của chúng tôi... »

Trước kia, người dân làng Đông Hồ tìm mọi cách để chào mời du khách đi dọc bờ đê hoặc đi thuyền trên sông Đuống:

*Hỡi anh đi đường cái quan
Đừng chân ngẫm cảnh mà tan nỗi sầu
Mua tờ tranh điệp tươi màu
Mua đàn gà lợn thì nhau đê nhiều.*

Những người sản xuất tranh dân gian có thể không còn tiếp thị theo kiểu trước đây nữa, nhất là khi giờ đây sản xuất đồ vàng mã đã chiếm vị trí hàng đầu, song lời mời vẫn còn đó: chúng tôi khuyến các bạn nên tới thăm các xưởng sản xuất tranh của hai nghệ nhân **Nguyễn Đăng Chế** và **Nguyễn Hữu Sam**. Người thứ nhất từng là giảng viên trường Mỹ thuật trong 30 năm và được đánh giá là người làm sống lại nghề làm tranh dân gian cho làng. Người thứ hai từng là chủ tịch một hợp tác xã làm tranh Đông Hồ thời xưa và sở hữu một bộ sưu tập 600 bản khắc gỗ dùng để in tranh, trong đó có một số bản khắc rất cổ.

Như vậy, chỉ cần may mắn một chút là các bạn có thể quan sát một trong hai nghệ nhân đang thực hiện những công đoạn sản xuất tranh khác nhau: hồ giấy dó, quét hồ *điệp* để tạo những nét mô-típ truyền thống, rồi in lần lượt một cách rất nhẹ nhàng năm màu cơ bản (trắng, đen, xanh dương có ánh xà cừ, bột vàng và bạc).

Tháng 7 năm 2008, theo sáng kiến của nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế, một trung tâm trao đổi văn hóa về tranh Đông Hồ đã được khánh thành tại làng. Bảo tàng, chúng ta hãy gọi như vậy, gồm ba gian nhà theo kiểu truyền thống: gian thứ nhất trưng bày hơn 100 bản khắc gỗ cổ với một loạt hình ảnh dân gian khác nhau và 170 mẫu tranh; ở gian thứ hai, chúng ta có thể ngắm những mẫu tranh do gia đình nghệ nhân Nguyễn Đăng Chế sản xuất từ khoảng 15 năm nay, và cả những bức tranh đã được khôi phục lại; ở gian cuối cùng, các bạn có thể mua tranh, bản khắc và giấy dó, để đến lượt bạn, nếu nơi đây gây cho bạn cảm hứng, thì hãy thả mình vào môn nghệ thuật cổ... và hơi lỗi thời một chút này!



NHÔM, ĐỒNG VÀNG VÀ ĐỒNG THAU Ở ĐẠI BÁI

LÀNG GÒ ĐÚC ĐỒNG ĐẠI BÁI

ĐƯỜNG ĐI TỪ ĐÔNG HỒ TỚI ĐẠI BÁI

Quay ra đường 182, bạn đi qua một ngã tư lớn, bỏ qua lối rẽ trái dẫn tới thành phố Bắc Ninh. Tiếp tục đi thẳng về hướng Đông thêm khoảng 5 cây số, bạn sẽ thấy bên phải có một tấm biển đề: «Cụm di tích lịch sử văn hóa, Làng nghề gò đúc đồng ĐẠI BÁI». Chúng ta đi qua làng Đoan Bái để vào xã Đại Bái.

Khi gần tới làng Đại Bái (thuộc xã Đại Bái, huyện Gia Bình, cách Hà Nội khoảng 40 km về phía Đông), thì cả thính giác, khứu giác và thị giác sẽ báo trước cho bạn sắc màu đặc biệt nơi đây: âm thanh đin tã tai nhức óc, hơi nước mùi hăng hắc và khói dày đặc bịt kín lỗ mũi. Các bạn đang ở làng chuyên nghề luyện kim: cách đây hơn 1000 năm, người dân làng Đại Bái đã làm chủ kỹ thuật gò đồng, và từ trước đó lâu hơn, họ đã biết làm nghề đúc đồng.

Ở Việt Nam người ta đã biết luyện đồng thanh (đồng pha thiếc) có thể từ 4000 năm trước (**xem lịch sử nguồn gốc nghề ở phần dưới đây**), đồng vàng (đồng pha kẽm) xuất hiện muộn hơn, còn nhôm thì mới có gần đây. Người ta cũng luyện cả vàng và bạc ở Đại Bái. Nghề phụ trong làng đã thay đổi: người dân sản xuất các tấm và miếng kim loại bằng máy móc, chứ không chỉ làm nhựa và inox như trước kia. Song nghề chính vẫn còn: đó là nghề gò, một nghề rất thủ công, cần ít công cụ (nên không phải đầu tư nhiều), song đòi hỏi phải khéo léo và số lượng lớn nhân công có tay nghề.

Đại Bái (cũng được biết đến với tên gọi nôm là làng Bưởi và trước kia là Văn Lãng) có thể được coi là ví dụ điển hình về sự đổi lập, điều thường thấy ở các làng nghề: Thật vậy, trong một khung cảnh đậm chất nông thôn, khác biệt hẳn với Hà Nội, ta lại chứng kiến sự sôi động của một nghề thủ công bán công nghiệp hiếm có. Xin trích lời của một nữ đồng nghiệp, cũng là nhà nghiên cứu: « Ở đây, người ta không làm nón lá, người ta không đua đấu. Ở châu Phi, có cả những tầng lớp thợ rèn, những con người riêng biệt; đó gần giống với tinh thần của Đại Bái.»

Có lẽ từ đầu thế kỷ 17, làng Đại Bái gồm có 4 xóm, mỗi xóm chuyên sản xuất một loại sản phẩm:

- Xóm Sơn = chày đồng, đồ thờ cúng;
- Xóm Giữa = ấm trà, ấm đun nước, nồi nhỏ;
- Xóm Tây = mâm, chày;
- Xóm Ngoài = nồi to để nấu rượu.

Về sau, phân bố sản xuất trở nên phức tạp hơn, đan xen lẫn nhau do mở rộng làng và sự hình thành khu công nghiệp chưa được tổ chức quy củ. Công nhân chỉ chuyên sản xuất một bộ phận của sản phẩm, ví dụ như vôi ấm (**xem phần đóng khung** có nhan đề: « Sứ mệnh: đi tìm chiếc ấm thiêng »), hoặc chuyên phụ trách một công đoạn sản xuất, chẳng hạn như đánh bóng và mài nhẵn (sau khi gia công và ghép lại). Cũng phải ghi nhớ rằng ít ra là 40% các xưởng sản xuất đều đã cơ khí hóa tới một cấp độ nào đó. Chắc chắn có những mặt hàng không thể mua được nữa và có những mặt hàng mới xuất hiện trên thị trường. Hãy xem sơ đồ của chúng tôi về địa điểm các nơi sản xuất, hoặc đi thăm theo ý bạn...

Giữa hai cuộc chiến tranh... Một mô tả về làng Đại Bái

Dưới thời Pháp thuộc, vào những năm 1930, nhà địa lý học Pierre Gourou đã nhận xét:

« [Đại Bái] có thể là làng quan trọng nhất về mặt công nghiệp trong số tất cả các làng trong vùng châu thổ; có lẽ chính vì giá trị sản phẩm của làng này lớn hơn hẳn so với các làng làm gốm (xem **Lộ trình 1 và 1b**) và làng lụa Vạn Phúc (xem **Lộ trình 4**) ở gần Hà Đông. »

Và tác giả vẽ ra cho chúng ta một bức tranh về ngôi làng chuyên về kim loại này trong hoàn cảnh một xã hội hoang sơ tới mức trong khắp vùng châu thổ, người ta không dùng đến một cái đinh hay vít nào khi dựng một ngôi nhà:

« Cứ năm ngày, ở Đại Bái lại có phiên chợ mua bán đồng. Trong những gian phòng chật hẹp được đỡ bằng những cột đá vôi xám khổng lồ, dưới ánh sáng của đồng vàng, đồng đỏ, là những đồng hàng hóa tập nập người mua, kẻ bán. Sau khi bán được sản phẩm của mình, người ta lại dùng tiền để mua các nguyên liệu than củi, kẽm vụn, đồng cũ...; Chợ như một cuộc triển lãm thú vị những ống nước nóng cũ, những sợi dây đồng, những tấm kim loại đục thủng dùng để làm hộp đựng nha phiến của các nhà máy ở Sài Gòn, và đủ loại vỏ đạn khác nhau ».

Khung cảnh của làng đã thay đổi không còn như mô tả này. Đại Bái gần như bị tàn phá hoàn toàn trong một chuỗi những cuộc chiến nổ ra khoảng mười năm sau đó. Điều này không có gì mới mẻ cả: chiến tranh, đặc biệt là với Trung Quốc, đã tàn phá Đại Bái nhiều lần (ít nhất là một lần, làng đã phải chuyển đi xa vài cây số để tránh nguồn nước bị ô nhiễm đồng).

Một lần nữa, làng lại được xây dựng mới hoàn toàn. Từ khi lập lại hòa bình (năm 1975) và thời mở cửa kinh tế (sau năm 1986), làng đã phát triển và hiện đại lên: trong làng đã có những khu mới, một khu công nghiệp; sông và nhiều ao hồ đã bị lấp và chôn vùi dưới lớp đá sỏi và bê-tông... Để đường vào chợ thuận lợi hơn, chợ vốn nằm giữa làng cũng bị di dời. Theo năm tháng, nhiều người ra đi tìm một cuộc sống dễ dàng và an bình hơn. Một số người quay trở lại, còn một số khác đã lập nghiệp ở Hà Nội hoặc nơi khác. Thời chiến, bất chấp những đau thương và biến động, hoạt động nghề thủ công không hề nao núng, và tiếng búa vẫn vãn rất đều. Kim loại vụn thu lượm được trên các chiến trường và trong những bãi rác khắp nơi vẫn đổ dồn về đây rất nhiều...

NGUỒN GỐC NGHỀ GÒ ĐÚC ĐỒNG

Nghề đúc đồng có ở Đại Bái từ rất xa xưa. Năm 1989, người ta đã tổ chức kỷ niệm 1000 năm nghề gò đúc đồng ở Đại Bái. Tương truyền, ông tổ nghề là Nguyễn Công Truyền, một quan võ của triều Lý, sinh tại làng vào năm 989. Cũng như thường lệ, lịch sử dân gian truyền miệng có nhiều phiên bản khác. Ở Đại Bái, dân làng thường kể cho nhau nghe hai câu chuyện sau:

Nghề gò đúc đồng bắt nguồn từ Trung Quốc (cũng giống như ở nhiều làng khác, nếu không nói là đa số làng nghề của vùng châu thổ), và một vị quan trên đường đi sứ trở về, dừng chân tại làng, đã truyền lại bí quyết về nghề cho nhân dân.

Phiên bản khác thì cho rằng nghề gò đúc đồng có nguồn gốc bản địa.

Ông Nguyễn Công Truyền xuất thân trong một gia đình nho học, năm lên 6 tuổi, ông theo cha mẹ vào Thanh Hóa để sinh sống (nay làng đó cũng gọi là làng Đại Bái, làng Bưởi và cũng làm nghề đúc đồng). Thanh Hóa là vùng đất gắn với văn hóa **Đông Sơn**, một nền văn hóa của Đông Nam Á, nhìn chung được cho là có nguồn gốc Việt Nam (xem phần mục lục tham khảo, có những bài viết về nền văn minh còn chưa được biết đến nhiều, ra đời ở những vùng lân cận của châu thổ Sông Hồng). Mà văn hóa **Đông Sơn** nổi tiếng trước hết với những sản phẩm trống đồng rất ấn tượng. Văn hóa **Đông Sơn** thuộc thời kỳ Đồ Sắt (2000 – 200 năm trước C.N., ngay sau thời kỳ Đồ Đồng: cư dân Đông Sơn cũng đã sử dụng sắt), song chính những sản phẩm đồng tinh xảo đã mang lại cho văn hóa Đông Sơn một vị trí đặc biệt trong văn hóa tiền sử của Việt Nam. Sau khi cha qua đời, ông xin từ quan và đưa mẹ về quê phụng dưỡng và từ đó khởi xưởng nghề gò các đồ vật bằng đồng và truyền nghề cho dân làng.

Vì vậy, vị quan này được tôn vinh là ông tổ của nghề gò đồng. Hàng năm, người dân tổ chức **lễ hội** vào **ngày 29 tháng 9 âm lịch**, là ngày giỗ của ông. Việc phân công chuyên môn hóa từng loại sản phẩm từ thế kỷ 17 gắn với tên tuổi của năm vị tiến sĩ. Sau khi được phong quan, các ông về làng, chăm lo tổ chức và mở rộng sản xuất, đặc biệt là thành lập các phường sản xuất riêng từng loại mặt hàng, mỗi phường đều tập trung thành một xóm để tiện việc sản xuất và đi lại hàng ngày. Năm vị tiến sĩ này cũng được tôn thờ như « hậu tiên sư » của nghề.

Việc thờ cúng các vị tổ nghề luôn mang tính địa phương và dân gian, có nghĩa là do dân: mỗi ngôi làng luôn tìm cách cảm tạ công ơn người đã đem tới sự thịnh vượng cho làng. Ở làng Đại Bái trước kia, lễ hội lớn nhất là lễ hội tưởng nhớ Thân thành hoàng Lạc Long Quân, được tổ chức vào **ngày mùng 10 tháng 4 âm lịch**. Ngày nay, dân làng tổ chức lễ hội tưởng nhớ ông tổ nghề. Từ bao thế kỷ nay, người dân Đại Bái đã, đang và sẽ tiếp tục gò và bán đồ kim loại; dân làng luôn nhớ ơn và tự hào về ông tổ nghề. Đó là một ví dụ về tính linh hoạt trong phong tục thờ cúng ở làng quê Việt Nam.

NGHỀ GÒ ĐÚC ĐỒNG NGÀY NAY

Hiện ở làng Đại Bái có bốn nhóm thợ:

- Nhóm sản xuất đồ mỹ nghệ: họ đào tạo một lượng nhân công gia đình dưới hình thức hợp đồng dạy nghề. Họ làm theo đơn đặt hàng, đặc biệt là của khách Nhật.
- Nhóm sản xuất đồ thờ cúng gia tiên và cho các *đình* chùa (chiếm khoảng 10% tổng số). Hoạt động sản xuất đồ đồng thô và đồng tinh của hai nhóm này chủ yếu tập trung ở xóm Sơn. Sản phẩm được bày bán trong các cửa hàng đồng thời là xưởng nằm dọc con đường chính).
- Nhóm sản xuất đồ dùng nhà bếp bằng nhôm (chiếm 80% tổng số). Phần lớn họ là những người sản xuất nhỏ làm thủ công hoặc sử dụng máy móc quy mô nhỏ. Phần lớn thợ thủ công thiếu phương tiện để cơ khí hóa sản xuất, thậm chí gặp nhiều khó khăn để mua nguyên liệu. Những người thợ lớn tuổi không còn đủ sức để gia công nổi to bằng tay nữa. Họ chỉ có thể sản xuất những đồ kích thước nhỏ như xoong chảo chẳng hạn.

- Nhóm đúc đồng hoặc nhôm để bán lại: đúc nhôm bán cho những người sản xuất nhỏ không có phương tiện để tự đúc vì họ chỉ cần một số lượng nhỏ. Công việc đúc đã được cơ khí hóa. Người thợ tích trữ nhôm thu mua của những người chuyên mua bán kim loại phế liệu, sau đó nấu chảy rồi đổ thành các thanh nhôm đem bán. Việc này có lãi hơn nghề đúc, song cũng bị hạn chế nhiều vì Đại Bái rất thiếu điện (một vấn đề tồn tại từ lâu).

Rõ ràng là nghề gò đúc đồng đang đi xuống: hiện nay, ít người thích dùng mâm đồng vì nó vừa đắt hơn, vừa nặng hơn mâm nhôm, lại bị đổi màu khi tiếp xúc với không khí nên cần phải lau và đánh bóng theo cách đặc biệt. Hơn nữa, nhôm thì rõ ràng là đỡ hại cho sức khỏe hơn là đồng, lại dễ gò và người ta có thể cơ khí hóa sản xuất nếu có điều kiện.

Bởi vậy, hiện nay ở Đại Bái có tới 60-70% hoạt động sản xuất nghiêng về các mặt hàng bằng nhôm. Ngay cả chấn song của một trong những ngôi *đình* cũng bằng nhôm! Lĩnh vực lớn nhất không nằm trong xu hướng này là việc sản xuất đồ thờ cúng (gồm cả tượng và chuông): người ta vẫn thích dùng đồ thờ bằng đồng (vì trông sang hơn và cũng đẹp hơn) cho các ngôi chùa, đền, hoặc *đình*, cũng như bàn thờ gia tiên ở mỗi gia đình. Ngoài ra, trong làng còn rải rác một số người làm khóa. Trong thời gian chiến tranh, Đại Bái thường xuyên cung cấp vật dụng quý giá cho chiến trường: mũ đồng, khóa thắt lưng bằng đồng, bi-dông, một số bộ phận của xe đạp...

Đại Bái cũng là một trung tâm lớn sản xuất công chiêng bằng đồng: công là loại nhạc cụ chiếm vị trí trung tâm trong đời sống tôn giáo (và xã hội) của nhiều dân tộc ít người ở Việt Nam, đặc biệt ở vùng Tây Nguyên. Người Thái và người Êđê cũng mua công của Đại Bái. Rất nhiều công được xuất khẩu sang các nước láng giềng Đông Nam Á. Các bạn có thể nghe các nghệ nhân đang thử và chỉnh lại tiếng công khi họ đang gia công chúng – một công việc thật tỉ mỉ, công phu. Công là mặt hàng không thể làm bằng nhôm và đòi hỏi người thợ phải có đôi tai thính.

Song song với gò đồng, một số rất ít nghệ nhân còn tiếp tục truyền thống sản xuất đồ mỹ nghệ, như bình, lọ, hộp bằng đồng tam khí khảm sợi vàng, bạc và đồng đỏ. Đây giống như công việc của thợ kim hoàn, một số nghệ nhân thêm vào đó các kỹ thuật trang trí với những mẫu họa tiết hoặc phong cảnh mang màu sắc tự nhiên của các hợp kim. Những nghệ nhân nổi tiếng nhất đôi khi sản xuất theo đơn đặt hàng những bức tranh trang trí với những chữ tượng hình nổi bằng đồng hoặc đèn thờ bằng đồng hun. Những nghệ nhân này có xưởng sản xuất riêng và dạy nghề cho lớp thợ trẻ, thường là người trong cùng dòng họ. Thị trường tiêu thụ rất hạn chế; từ ngày mở cửa kinh tế, khu vực này phải chịu sự cạnh tranh khốc liệt của các sản phẩm bằng nhựa và bằng men của Trung Quốc. Ngoài ra, chậu đồng không được sử dụng nữa vì lý do vệ sinh.

Nhiều nghệ nhân đã được trao giải thưởng và tại Đại Bái đã diễn ra nhiều sự kiện văn hóa trong khuôn khổ một chương trình phát triển của Cơ quan hợp tác Nhật Bản (JICA) và chính phủ Việt Nam. Nhiều cửa hàng mỹ nghệ thu hút khách du lịch và thương nhân dọc con đường chính của làng.

Chúng ta nên nhớ là chỉ một phần rất nhỏ nghệ nhân bậc thầy trong làng còn làm nghề truyền thống. Trong khi đó, đa số thợ tiếp tục gò nhôm để sản xuất nồi niêu xoong chảo hoặc muối. Bằng máy móc, họ đảm nhiệm một công đoạn nhỏ trong dây chuyền sản xuất. Những sản phẩm phục vụ đời sống hàng ngày này phần lớn được bán theo cân nặng: nồi có giá là 60.000 đồng/kg và còn ấm là 90.000 đồng /kg. Khi biết rằng người thợ mua nhôm tấm đã cắt với giá 50.000 đồng/kg thì ta mới thấy họ phải bỏ ra biết bao công sức, đối đầu với biết bao nguy cơ, mà lợi nhuận thu được thật ít ỏi...



CẮT ĐỒNG THÀNH TẤM TRƯỚC KHI GÒ Ở ĐẠI BÁI

XƯỞNG LÀM KHÓA ĐỒNG Ở ĐẠI BÁI



Vấn đề môi trường

Nếu đọc cuốn hướng dẫn này đúng theo thứ tự, có lẽ các bạn đã nhận thấy nỗi lo ngại gắn với một số vấn đề khó tránh khỏi, xuất phát chính từ khái niệm làng nghề: một nơi sinh sống với không gian đã chật hẹp, lại thêm hoạt động sản xuất mạnh mẽ, đôi khi hoàn toàn mang tính công nghiệp.

Trước hết, chúng ta bắt đầu với mặt tích cực:

• **Những « người thu gom đồng » làm công việc phân loại:** hoặc nói đúng ra là những người phụ nữ thu gom kim loại (đây là việc của phụ nữ và có tới hàng trăm người làm việc này ở Đại Bái) để cung cấp nguyên liệu cho các nhà sản xuất. Họ thu mua kim loại phế liệu từ đủ mọi nguồn: phế phẩm, đồ hỏng và kim loại cũ đủ loại, được phân loại cẩn thận và nhanh chóng đưa vào tái chế. Đã có lúc người ta lén lút chở cả vỏ đạn từ Lào về, đôi khi gây ra những hậu quả... rất nặng nề.

• **Nhôm đã chiếm vị trí của đồng:** vẫn có những nghi ngại về việc sử dụng nhôm lâu dài để đựng thức ăn, song những lo lắng này bị xóa đi khi so sánh với những nguy hại không thể chối cãi gây ra cho con người từ việc sản xuất và sử dụng đồng, thành phần chính của đồng thanh, đồng vàng, v.v. Tiếp xúc thường xuyên với đồng và với hơi đồng gây nguy cơ vô sinh, biến dạng thai nhi và có thể cả các vấn đề về thần kinh. Trong một không gian quá đông dân cư như ở đây, phát triển nhôm và hạn chế sử dụng đồng chỉ có thể là một việc tốt.

Những mặt còn hạn chế

Ô nhiễm ở Đại Bái có ba dạng chính: ô nhiễm nước, không khí và tiếng ồn. Xưởng đúc thường đặt ở gần các mặt nước, để tiện việc chùi rửa các sản phẩm khỏi các sản phẩm hóa học. Thử nước thải có chứa a-xít và vết khoáng lại được xả trực tiếp ra thiên nhiên và vì những chất ô nhiễm này thường không tự phân hủy bằng sinh học được. Và hơn nữa, những cái ao này lại là nơi sinh sống của rất nhiều vịt, món ăn thường có trong ngày lễ hội.... (Cũng nên lưu ý rằng tỉ lệ diện tích mặt nước của làng rất cao: chiếm gần 20%). Công việc đúc kim loại thải ra các loại khí rất độc, lại thêm khói than đốt lò. Các chất gây ô nhiễm này cần được kiểm soát bằng cách xây dựng những ống khói cao, lý tưởng nhất là đặt xa khu dân cư. Ngoài tiếng ồn từ các xưởng gò, ở Đại Bái còn có thêm tiếng máy móc sản xuất, máy rèn, xe cộ đủ loại, ti-vi, karaoke, tiếng ve, dế....

Có rất nhiều nguy hiểm đối với trẻ em trong làng. Người ta thấy chúng chơi xung quanh những máng axít, những hố kim loại đun nóng trắng và giữa tiếng chát chúa của máy móc. Nhiều tai nạn đã xảy ra. Nhiều thanh niên, đặc biệt là người già, mắc bệnh viêm đường hô hấp mãn tính, các bệnh về phổi, v.v... Các ngôi nhà đồng thời là xưởng sản xuất thường bị rác thải của các công đoạn sản xuất kể trên bao quanh, cũng gây hại cho sức khỏe của con người.

NƠI TẬP KẾT HÀNG CỦA MỘT NGƯỜI BÁN SẮT VUN Ở ĐẠI BÁI

Dạo chơi ở Đại Bái

Nếu như ngày trước, nhà của các nghệ nhân thường ở giữa làng thì ngày nay, nơi làm nghề và cũng là cửa hàng của họ lại tập trung hai bên con đường chính của làng. Ngay từ cửa hàng đầu tiên, ta đã thấy được sự phong phú của sản phẩm nơi đây: chậu to bằng đồng và nhôm, nổi to, nổi nhỏ đủ kích cỡ, muối, ... bày trong tủ kính... Để hiểu về các nguyên liệu được dùng chế tác các đồ thờ rất đẹp đã làm nên tên tuổi của Đại Bái, các bạn nên ghé thăm hai cửa hàng bán đồ phế liệu nằm bên phải đường: đủ thứ đồ linh tinh, từ vỏ đạn từ thời chiến tranh Đông Dương (có những thứ mang từ Lào về...), bánh xe đạp cong queo, đến bình ga, giường lò xo han gỉ, xoong nổi cũ...

Cách đó 500 mét, các cửa hàng kiêm xưởng sản xuất đồ mỹ nghệ trưng bày đủ mọi loại đồ trang trí bằng đồng thanh và đồng vàng dùng cho ban thờ gia tiên, chùa chiền và đền miếu: lư trầm, chim phượng, tượng Phật, chũm, bình chạm tam khí, tranh chữ Hán bằng đồng vàng, hoặc bộ tranh tứ quý... Một vài xưởng còn nhận đơn đặt hàng đồ mỹ nghệ rất đẹp cho các cửa hàng nội thất ở Hà Nội. Nhưng rất tiếc là thường không thể mua được loại đồ này, đặc biệt là hàng bằng đồng hun, bởi vì bản quyền sở hữu mẫu mã được giữ rất nghiêm... Nếu như ở Đông Hồ, bạn có thể mua tranh với giá rẻ, đi dạo ở các cửa hàng ở Đại Bái có thể khiến bạn tốn rất nhiều tiền!

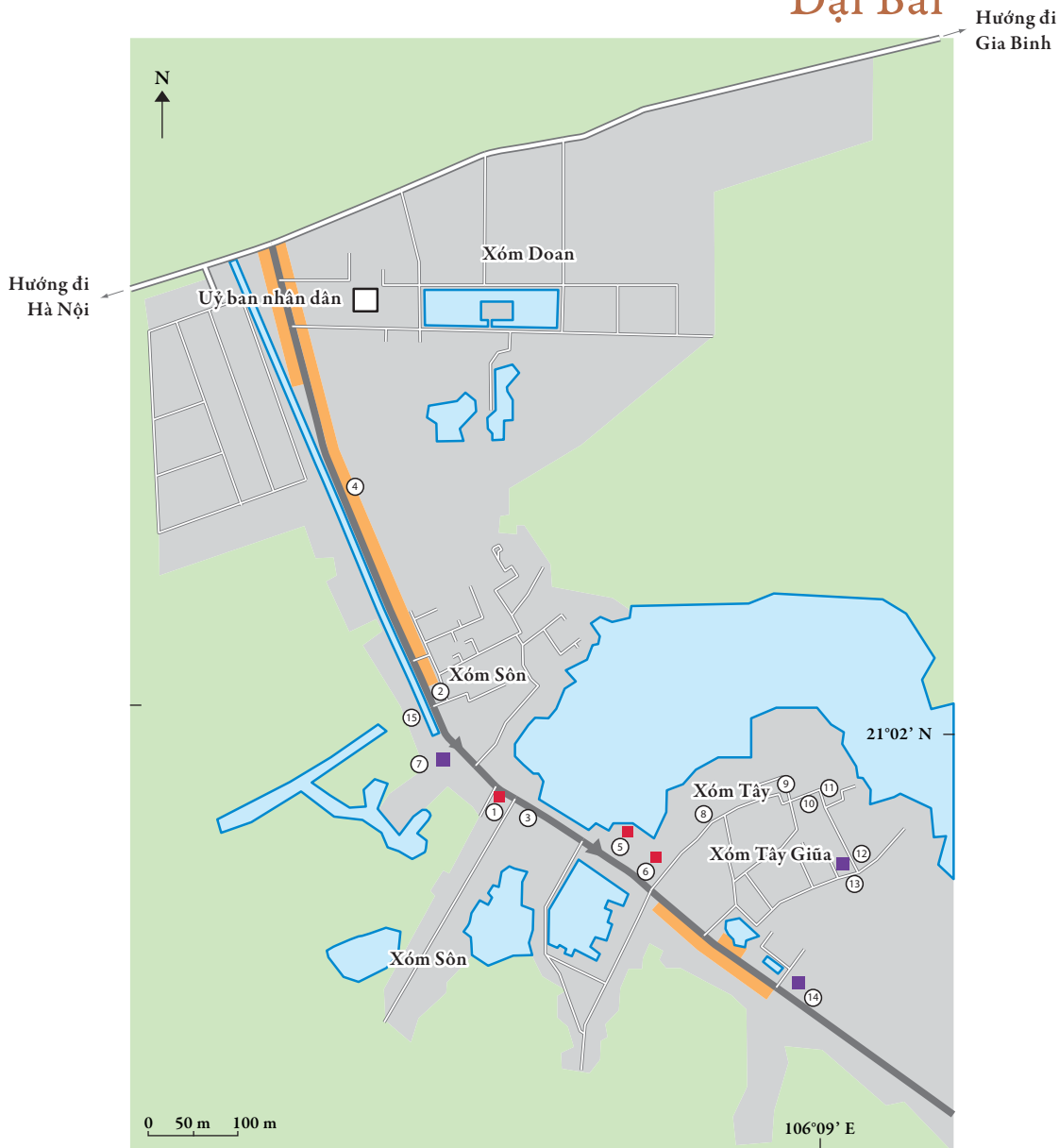
Bạn có thể dùng chân trong chốc lát trong một quán cà phê kiêm cửa hàng phía bên trái (**xem bản đồ**) để xem lại hấu bao của mình. Đằng sau quán có một giàn cây rất dễ chịu và một cái ao nhỏ. Trước chỗ rẽ, ở bên trái đường, cách lối vào xã khoảng 600 mét, các bạn nên vào xóm Sơn, thôn đầu tiên của làng Đại Bái. Phần lớn thợ ở đây chuyên sản xuất đồ đồng, đã đặt xưởng và cửa hàng ngoài đường chính, nhưng bạn cũng nên làm một vòng thăm quan thôn với nhiều ngõ ngách chật hẹp này. Ngay ở lối vào thôn có một miếu (hay điểm) nhỏ thờ ông họ pháp chủ hướng Tây của làng. Ba điểm khác bảo vệ ba hướng còn lại của làng. Phụ nữ trong thôn thường xuyên thắp hương ở đó. Rất nhiều nhà thờ họ ẩn mình dưới những nếp nhà thanh thoát trên các con ngõ nhỏ của ngôi làng ngàn năm tuổi này (có khoảng 20 nhà thờ họ ở Đại Bái): ở nhà thờ dòng họ Nguyễn Văn treo một bức tranh đồng thể hiện cây phả hệ của hơn 13 thế hệ. Nếu tới thăm thôn này vào ngày mùng 1 và rằm, các bạn sẽ có thể dễ dàng xin vào thăm một nhà thờ họ. Đương nhiên ở đó có nhiều đồ thờ cúng bằng đồng... Các bạn phải theo sát bản đồ rất chi tiết của chúng tôi do hai kiến trúc sư kiêm thám tử lập ra thì mới không có nguy cơ bị lạc.

Xa hơn một chút, ở bên phải đường có cửa hàng của **ông Quang Tý** bán đủ loại công, chiêng và các nhạc cụ âm nhạc bằng đồng đúc khác nhau cho các dân tộc thiểu số của Việt Nam (Êđê, Thái...) Sản phẩm được bán theo kilôgam. Thậm chí ông có thể thể hiện cho bạn một chút khả năng âm nhạc của mình bằng cách biểu diễn một vài đoạn nhạc phương Đông.

Ở chỗ đoạn rẽ là **Công Ty Đại Thành**, chuyên sản xuất chìa khóa và dây khóa bằng đồng thau cho một doanh nghiệp lớn của Nhà nước. Nếu đủ can đảm, các bạn có thể xin bảo vệ cho phép vào thăm nhà máy nhỏ này, sẽ thú vị đấy : các bạn sẽ có dịp tận mắt nhìn thấy từng quy trình của nghề gò đúc đồng và việc phân chia công việc giữa những người thợ khoảng năm mươi tuổi của làng Đại Bái đã chuyển đổi nghề, dưới cùng mái nhà trong nền công nghiệp « hiện đại » (người dựng lò và luyện đồng, người đúc dát, người đánh dát, cắt đồng tấm, người đổ khuôn, và những người tháo khuôn và cắt chìa khóa)... và thấy rõ những điều kiện làm việc của những người thợ dưng cảm này. Các bạn sẽ thấy đồng nóng chảy được đổ vào khuôn bằng những cái muôi lớn nhân hiệu « hàng Đại Bái », những máy cắt và gò đồng thau, và chất thải của thứ kim loại nóng chảy này chảy vào một cái ống nhỏ đổ xuống một cái ao.

Đọc theo con đường lớn này, bạn có thể trông thấy nhiều thợ thủ công đang làm việc, rèn, khắc, ngồi ở dưới đất trước cửa hàng - nhà xưởng của họ. Phần lớn công việc của thợ ở đây sản

Đại Bái



Tranh dân gian, gò đồng và tre hun (Bắc Ninh)

- | | | |
|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------|
| Khu dân cư | ① Đình | ⑧ Nhà thờ họ |
| Ruộng lúa | ② Miếu phía Đông | ⑨ lò |
| Khu cửa hàng và xưởng nghệ thuật | ③ Chợ | ⑩ Nhà thờ họ |
| Nơi thờ cúng | ④ Quán cà phê kiêm cửa hàng | ⑪ Khu phố làm ấm |
| Công trình kiến trúc | ⑤ Đình Diên Lộc | ⑫ Nhà thờ họ |
| Hồ, ao | ⑥ Chùa | ⑬ Nhà cổ |
| Đường đi theo lộ trình | ⑦ Nhà cổ | ⑭ Một nhà cổ có cửa đẹp |

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

xuất hàng đồng thô và đồng thanh được thực hiện trong không gian gia đình. Khu công nghiệp mới xây dựng ở bên phải lối vào huyện hầu như không có người.

Đi đến chỗ những cái ao rộng bao quanh thôn xóm, bên phải là *đình* làng Văn Lãng. Đây là nơi thờ Thành hoàng làng Lạc Long Quân, tổ tiên của người Việt Nam. Còn phía bên trái là *đình* Diên Lộc, thờ vị tổ nghề đúc đồng **Nguyễn Công Truyền**, nằm quay ra một cái ao rộng. Bên trong *đình* đặt bức tượng của vị tổ nghề. Nhưng người thường rất khó được vào xem... bởi việc rước tượng ra ngoài phải kèm theo rất nhiều nghi lễ! Hai công trình này cùng được xây dựng lại đồng thời, với nguyên liệu tạm bợ bằng nhôm, sau khi chúng bị phá hủy trong chiến tranh.

Khu chợ địa phương nằm phía bên phải. Nằm cách xa hơn một chút ở bên trái là Chùa Nguyễn. Ngôi chùa này cũng được dựng lại hoàn toàn sau chiến tranh. Phía sau gian chính điện, có một ngôi đền nhỏ thờ hậu tiên sư của nghề đúc đồng là Nguyễn Công Hiệp. Ông là một vị quan, đi sứ sang Trung Quốc, và khi trở về làng năm 1647, ông đã cho dân làng tiền để xây dựng ngôi chùa này và dựng một cái cầu bắc qua sông trước kia chảy qua Đại Bái. Ngày mùng **10 tháng 2 âm lịch**, người làng tổ chức ngày giỗ của ông. Những đồ đồng quý giá, trong đó có hai thanh gươm, được cất giấu ở đâu đó trong khu chùa này. Di sản nghệ thuật giàu có này có thể được trưng bày trong một bảo tàng, song mặc dù đã kêu gọi sự ủng hộ của nhiều người gốc làng Đại Bái tản cư rải rác ở khắp nơi trong cả nước từ khi chiến tranh, vẫn chưa thu góp được đủ mức cần thiết để thực hiện dự án này.

Đi thăm xóm Tây Giữa sẽ là dịp để các bạn hiểu được cách thức tổ chức không gian và xã hội của việc phân chia công việc trong một thôn xóm chuyên sản xuất đồ nhôm này, và các bạn sẽ chứng kiến một di sản kiến trúc, tôn giáo và... thủ công giàu có (những lò nung cao chọc trời) trong làn hơi bốc lên rất đặc trưng của nghề luyện kim, đôi khi người thấy rất khó chịu!

Sứ mệnh: đi tìm chiếc ấm thiêng

Nếu các bạn đồng ý, thì hãy tìm lại lộ trình dây chuyền sản xuất 1 chiếc ấm mà 2 kiến trúc sư thực tập Ly và Sen đã thiết lập được sau đây. Để đạt được mục đích này, các bạn hay đi theo câu chuyện và sơ đồ của chúng tôi. Những ai nhạy cảm thì nhớ phải mang theo bông bịt tai và khẩu trang...

Không nên bắt đầu sắp xếp quy trình này từ công đoạn đầu tiên, có nghĩa là từ khâu đúc các khuôn nhôm để làm sản phẩm, bạn sẽ không thu được kết quả gì đâu. Ngược lại, rất dễ xác định vị trí lò nung: chỉ cần để cho khứu giác đưa đường, bạn sẽ bắt gặp những ống khói thải ra thứ khói màu xám và gây buồn nôn. Nếu bạn cố muốn biết họ đang làm gì trong những xưởng sản xuất này, thì người ta sẽ trả lời bạn (bằng những câu trả lời hiếm hoi và lạc đề): rằng khách hàng đến từ khắp nơi trong vùng, từ cả những làng khác chứ không chỉ riêng Đại Bái, rằng người ta bán hàng sản xuất ra Hà Nội và tẻ hơn nữa, trong mười phút, cái lò nung « tạm bợ » mà bạn quan sát thấy sẽ biến lá phổi của bạn thành lá phổi của những người nghiện thuốc lá.

Nếu bạn vẫn cố cố gắng thì cuối cùng bạn cũng sẽ gặp được một xưởng sản xuất mà người ta vui vẻ tiếp chuyện bạn, nhưng cũng chẳng may mắn gì hơn đâu vì đó là xưởng làm....giá màn chống muỗi...

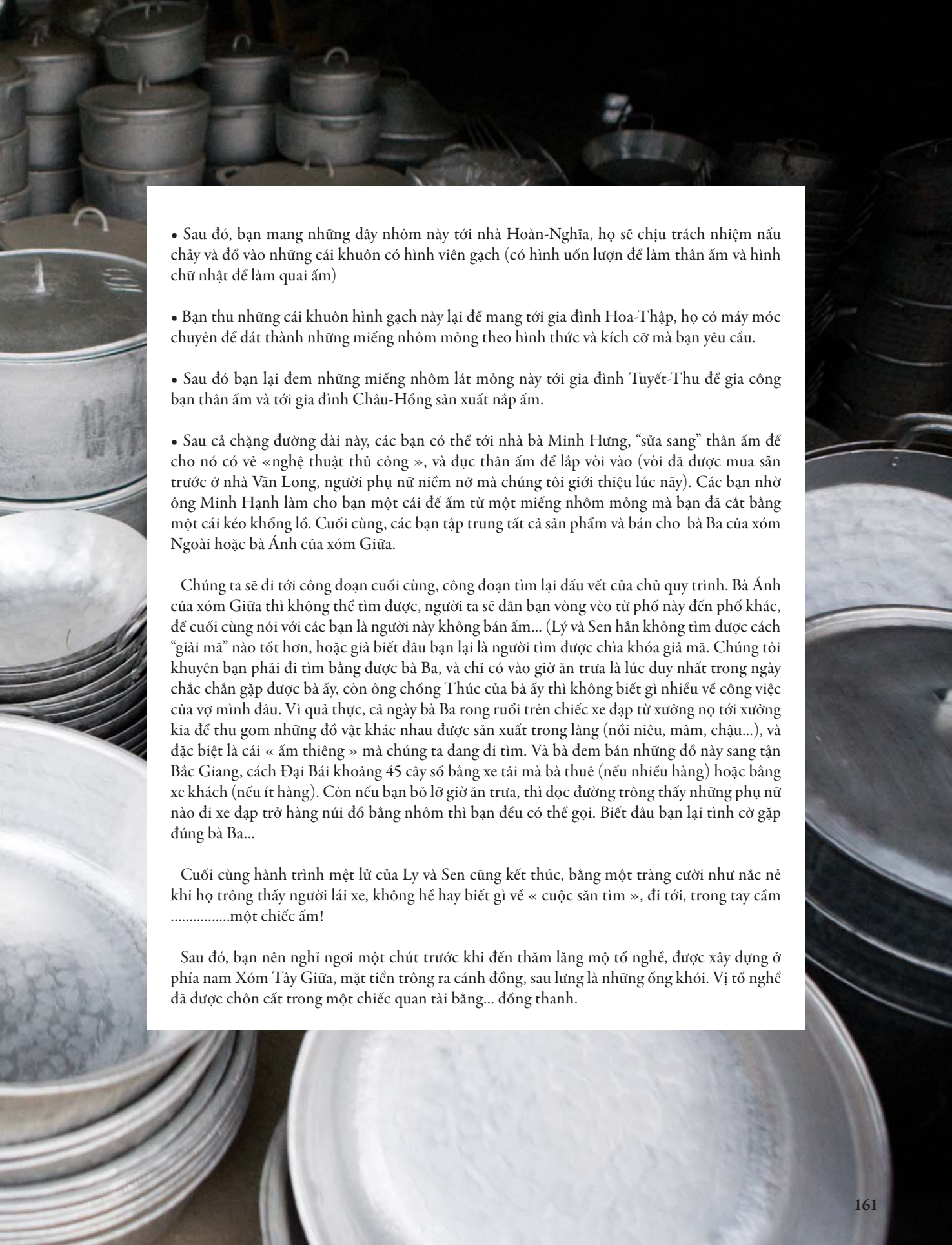
Nếu thực sự muốn tìm hiểu quy trình theo từng công đoạn, bạn có thể bắt đầu từ giai đoạn hai, đi tìm những xưởng cán nhôm thành những thanh mỏng. Và, thêm một lần nữa, đi theo tiếng ồn chát chúa của máy móc, bạn sẽ dễ dàng tìm ra xưởng sản xuất này ngay từ đầu chặng đường, ở phía gần đường cái. Song để hỏi chuyện được với những người thợ, thì bạn phải trang bị cho mình một cái « loa điện », vì họ không ngừng làm việc để trả lời bạn đâu, và thì thoàng nếu có ai chịu làm điều đó, thì bạn cũng sẽ chỉ nhận được những câu trả lời chung chung, và thêm nữa là sẽ có một cụ bà những tưởng bạn muốn tìm mua nhôm nên sẵn sàng dẫn bạn tới xưởng sản xuất « giá màn chống muỗi »... Ahhhhhh...!

Bạn vẫn muốn đi chặng đường này theo trình tự thời gian phải không ?

Đơn giản nhất là tìm « một thành phẩm », và đừng quá mãi miết để lạc mất bạn đường. Lý và Sen cuối cùng đã tìm được một xưởng làm vôi ấ. Bà Văn Long sẽ cung cấp cho bạn những thông tin quý báu để tái lập lại quy trình sản xuất 1 chiếc ấm. Bà mua nhôm phế liệu mà các xe tải trở đến từ Hải Phòng, Chồng bà phụ trách công đoạn nấu chảy nhôm trong một cái lò nhỏ ngay tại sân nhà, và đổ nhôm nóng chảy vào một cái khuôn hình « vôi », rất đơn giản. Bà Văn Long bán vôi ấ tại nhà cho khách thập phương. Vôi ấ được mua theo cân (50 000 đồng/kg, khoảng 25 cái vôi). Hỏi kĩ thêm một chút, bạn sẽ biết những khách hàng này đa phần là người cùng xóm với bà Văn Long (người xóm Ngoài) và một số khách hàng quen của bà là gia đình Minh (Hưng và Hạnh). Bà Long còn kể là ngày nào bà cũng dậy từ 4h sáng để kiếm được vài triệu đồng một tháng...

Sau khi tìm được gia đình ông Minh, người mua rất nhiều vôi ấ của bà Văn Long, bạn sẽ có thể tái lập lại cả quy trình từ đầu. Quả thực, bà Minh Hưng sẽ rất vui vẻ giải thích cho bạn công việc của bà cũng như tên các bạn hàng. Đây là công thức sản xuất một chiếc ấ:

- Đầu tiên, bạn phải mua nguyên liệu, có nghĩa là nhôm phế liệu, hay chính xác là những dây nhôm cũ, của các xe tải từ Hải Phòng tới giao hàng trực tiếp tại làng.

- 
- Sau đó, bạn mang những dây nhôm này tới nhà Hoàn-Nghĩa, họ sẽ chịu trách nhiệm nấu chảy và đổ vào những cái khuôn có hình viên gạch (có hình uốn lượn để làm thân ấm và hình chữ nhật để làm quai ấm)
 - Bạn thu những cái khuôn hình gạch này lại để mang tới gia đình Hoa-Thập, họ có máy móc chuyên để dát thành những miếng nhôm mỏng theo hình thức và kích cỡ mà bạn yêu cầu.
 - Sau đó bạn lại đem những miếng nhôm lát mỏng này tới gia đình Tuyết-Thu để gia công bạn thân ấm và tới gia đình Châu-Hồng sản xuất nắp ấm.
 - Sau cả chặng đường dài này, các bạn có thể tới nhà bà Minh Hưng, “sửa sang” thân ấm để cho nó có vẻ «nghệ thuật thủ công», và đục thân ấm để lắp vòi vào (vòi đã được mua sẵn trước ở nhà Văn Long, người phụ nữ niềm nở mà chúng tôi giới thiệu lúc này). Các bạn nhờ ông Minh Hạnh làm cho bạn một cái đế ấm từ một miếng nhôm mỏng mà bạn đã cắt bằng một cái kéo khổng lồ. Cuối cùng, các bạn tập trung tất cả sản phẩm và bán cho bà Ba của xóm Ngoài hoặc bà Ánh của xóm Giữa.

Chúng ta sẽ đi tới công đoạn cuối cùng, công đoạn tìm lại dấu vết của chủ quy trình. Bà Ánh của xóm Giữa thì không thể tìm được, người ta sẽ dẫn bạn vòng vèo từ phố này đến phố khác, để cuối cùng nói với các bạn là người này không bán ấm... (Lý và Sen hẳn không tìm được cách “giải mã” nào tốt hơn, hoặc giả biết đâu bạn lại là người tìm được chìa khóa giải mã. Chúng tôi khuyên bạn phải đi tìm bằng được bà Ba, và chỉ có vào giờ ăn trưa là lúc duy nhất trong ngày chắc chắn gặp được bà ấy, còn ông chồng Thúc của bà ấy thì không biết gì nhiều về công việc của vợ mình đâu. Vì quả thực, cả ngày bà Ba rong ruổi trên chiếc xe đạp từ xưởng nọ tới xưởng kia để thu gom những đồ vật khác nhau được sản xuất trong làng (nồi niêu, mâm, chậu...), và đặc biệt là cái « ấm thiêng » mà chúng ta đang đi tìm. Và bà đem bán những đồ này sang tận Bắc Giang, cách Đại Bái khoảng 45 cây số bằng xe tải mà bà thuê (nếu nhiều hàng) hoặc bằng xe khách (nếu ít hàng). Còn nếu bạn bỏ lỡ giờ ăn trưa, thì dọc đường trông thấy những phụ nữ nào đi xe đạp trở hàng núi đồ bằng nhôm thì bạn đều có thể gọi. Biết đâu bạn lại tình cờ gặp đúng bà Ba...

Cuối cùng hành trình mệt lử của Ly và Sen cũng kết thúc, bằng một tràng cười như nắc nẻ khi họ trông thấy người lái xe, không hề hay biết gì về « cuộc săn tìm », đi tới, trong tay cầmmột chiếc ấm!

Sau đó, bạn nên nghỉ ngơi một chút trước khi đến thăm làng mộ tổ nghề, được xây dựng ở phía nam Xóm Tây Giữa, mặt tiền trông ra cánh đồng, sau lưng là những ống khói. Vị tổ nghề đã được chôn cất trong một chiếc quan tài bằng... đồng thanh.



CÁC LOẠI TRE KHÁC NHAU Ở XUÂN LAI

XUÂN LAI: ĐỒ TRE « HUN » GIA DỤNG

Cách không xa làng Đông Hồ và Đại Bái là làng Xuân Lai (thuộc xã Xuân Lai, huyện Gia Bình), làng chuyên sản xuất đồ tre « hun » gia dụng, có màu sắc tự nhiên, từ màu nâu tới đen bóng. Làng đã trải qua một thời kỳ khó khăn sau khi mở cửa kinh tế và sự xuất hiện ồ ạt của các sản phẩm công nghiệp, như bàn ghế dùng trong các hàng karaoke (những chiếc ghế bành vuông và tràng kỷ theo mẫu skai, rất không hợp với thời tiết nóng của Việt Nam, mà ta vẫn thấy trong những khách sạn nhỏ giá rẻ - hoặc trong những nhà hàng karaoke...). Song người Xuân Lai vẫn giữ được nghề truyền thống của mình.

ĐẾN XUÂN LAI NHƯ THẾ NÀO?

Ra khỏi xã Đại Bái và rẽ phải sang đường liên huyện 182. Bạn đi qua thị trấn huyện Gia Bình vừa mới được xây dựng. Thị trấn này với những con đường rộng, tương phản với khung cảnh của làng quê xưa. Đi qua tám biển chỉ lối ra của thị trấn, cách Đại Bái khoảng 5 cây số, ta vào xã Xuân Lai. Sau khi đi qua Ủy ban Nhân dân xã, ta rẽ trái. Có một con đường đất và bê-tông đi về hướng Bắc. Cách ngã tư khoảng gần một cây số, bạn sẽ tới một ngã tư nhỏ mà đường bê-tông phía bên phải có xây hai cột (để tránh xe tải và xe ô-tô lớn đi qua). Đường này cũng dẫn tới làng Xuân Lai. Vì vậy nếu xe ô-tô của bạn quá to, thì bạn phải đi cùng một đường cả lúc đến và lúc về. Còn không, bạn có thể đến bằng lối vào phía Bắc của làng và quay ra bằng lối phía Nam. Đi thẳng (theo hướng Bắc). Phía bên phải, bạn sẽ thấy cổng làng Phúc Lai (một làng khác cùng xã mà một bộ phận dân làng làm gia công cho các xưởng sản xuất của Xuân Lai). Xa hơn một chút, các bạn sẽ ra tới đường đê. Con đê này bảo vệ cho vùng tránh khỏi nước tràn từ một nhánh cũ của sông Đuống, bị ngăn cách từ hồi tập thể hóa. Đi theo đường bên phải. Bạn sẽ thấy cả một bãi nước rộng mênh mông được tạo thành bởi khúc uốn « chết người » của con sông phía bên trái. Bạn sẽ thấy sừng sững những ngôi làng của xã Xuân La phía bên phải, mặt trời chiếu ánh sáng lấp lánh lên những cái ao ngâm tre tươi. Đi chừng khoảng một cây số, bạn sẽ tới một ngôi nhà nhỏ quét vôi màu vàng và đỏ, nằm bên phải đường. Ngay sau đó, có một con đường bê-tông dẫn xuống đê phía bên phải ra hướng làng Xuân Lai. Bạn rẽ phải, có một ngõ nhỏ rợp bóng dừa ta vào trong làng: đây là lối vào phía Bắc của làng này. Đi thẳng về phía Nam, bạn sẽ qua cổng làng.

NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG TRE

Người ta không nhớ chính xác lịch sử của nghề truyền thống này, song có lẽ nó đã tồn tại từ rất nhiều thế hệ, cách nay khoảng một thế kỷ rưỡi. Ban đầu hàng tre của Xuân Lai chỉ phục vụ người dân trong làng nên mẫu mã đơn giản, cách làm giống như tất cả đồ tre của vùng châu thổ, ngoại trừ khâu hoàn thiện để có màu độc nhất vô nhị của tre hun Xuân Lai.

Bạn dễ xác định vị trí của Xuân Lai nhờ những cái ao trước nhà, nơi ngâm tre tươi trong nhiều tháng để tránh mối một đồng thời tăng độ dẻo dai. Nhiều cơ sở sản xuất ở đây chuyên rửa, phơi và hun tre. Tre phải được rửa sạch, bỏ hết các mấu, phơi khô và cuối cùng mới đem hun. Tre đã sẵn sử dụng được bán cho thợ thủ công trong làng, và bán cho cả các làng may tre đan ở trong tỉnh Hà Tây (các xã Phú Túc và Phú Nghĩa, xem Lộ trình 7 và 8).

Nguyên liệu tre dùng ở đây được mua từ những vùng núi của Lạng Sơn hoặc ở Cao Bằng nằm giáp biên giới với Trung Quốc. Xuất phát từ một địa phương trước kia chỉ hạn chế gia công sọt, giỏ đựng gạo, giường, bàn ghế, thì đến nay người dân đã biết sản xuất đủ mọi loại đồ đạc, và đèn, mâm, bình phong, ghế xích đu và khung ảnh. Một số thợ thậm chí còn chế tác cả những bức tranh bằng tre mô tả truyền thuyết, bắt chước các nghệ nhân của làng tranh Đông Hồ và những bức tranh dân gian trên giấy dó của họ (xem nội dung phần trên của Lộ trình này).

Một buổi dạo chơi ở Xuân Lai

Ngôi làng có một con phố cắt ngang qua, theo hướng « tây bắc/đông nam », bắt đầu tính từ cổng làng nằm gần đường đê phía bắc, và kết thúc cách xa khoảng 800 mét, trên con phố nhỏ lát bê-tông khi rẽ phải tiếp với ngã tư là chỗ bạn đã thấy khi có hai cột mốc ngăn không cho xe tải qua lại. Bắt đầu từ lối này và ba con đường cắt theo trục hoành, chúng ta sẽ cùng đi thăm quan những ngõ nhỏ.

Qua lối vào làng phía bắc, ở dưới đê, bạn sẽ thấy nhiều cái ao là nơi thợ thủ công dùng để ngâm tre tươi. Vào đến trong làng, bạn cũng vẫn thấy có rất nhiều ao đủ kích cỡ lớn bé mang tới cho khung cảnh ở đây một nét thật đặc biệt. Công việc của thợ thủ công phụ thuộc nhiều vào lượng tre được ngâm và phơi khô.

Đến phố chính, bạn sẽ bắt gặp rất nhiều biển quảng cáo của các cơ sở chuyên sản xuất đồ bằng tre hun và cho bạn cảm tưởng ở đây có cả một hoạt động sản xuất quy mô lớn. Phần lớn các thợ thủ công tập trung thành hợp tác xã. Song chỉ có hai hợp tác xã mà chúng tôi giới thiệu cho các bạn trong lộ trình này là có quy mô sản xuất theo tiêu chuẩn.

Hợp tác xã của ông **Nguyễn Tiên Dụng** nằm dọc theo con phố chính, phía bên trái, ở gần cổng làng. Trong phòng khách, ông trưng bày các kiểu mẫu bàn ghế giường tủ khác nhau được sản xuất ngay tại làng (bàn, ghế băng, giá để đồ...) và trên tường treo chỉচিত tranh dân gian bằng tre cạo, trong số đó có vài bức khá “điệu đà”. Ông Dụng mua tre trực tiếp từ các nhà cung cấp và sau đó xử lý trong những bể nước sau nhà. Các bộ phận khác của sản phẩm thì được gia công ở nhà các chủ hợp tác xã hoặc của thợ làm gia công, rồi được tập trung lại trong xưởng kể ngay phòng làm việc của ông.

Mỗi bộ phận của sản phẩm được gia công bằng một loại tre chuyên biệt:

- để làm tay cầm của các ghế bành lớn, người ta sử dụng luồng của Thanh Hóa;
- để làm chân ghế, người ta sử dụng hóp đá từ Lào Cai;
- để làm tựa ghế, người ta dùng trúc (bên trong rỗng) từ Cao Bằng, hoặc loại tre chất lượng tốt nhất là tâm vòng từ Tây Ninh.

Phần lớn các công đoạn được thực hiện ở ngay tại làng, bên bờ ao. Dọc theo con phố chính, các bạn có thể thăm các xưởng làm tranh tre. Họ làm những bức tranh phỏng theo hình ảnh tưởng tượng dân gian, phong cảnh, Hán tự. Thợ thủ công mà chủ yếu là phụ nữ, cắt tre hun thành từng bản nhỏ, xếp gộp chúng vào, rồi dùng một cái kim nhọn khắc lên đó một hình vẽ mà họ chỉ phác viên. Những người thợ thủ công này bán cho khách qua đường một vài « tác phẩm » của mình để thêm thắt chút tiền chi tiêu cho cuộc sống hàng ngày.

Đến chỗ giao nhau thực sự đầu tiên, các bạn rẽ trái, qua trước cổng một ngôi trường. Lần chúng tôi qua đây, vẫn còn thấy một vỏ quả bom từ hồi chiến tranh Đông Dương ! Tiếp đó, các bạn sẽ ra đến cái ao lớn nhất làng, bên dưới có hàng trăm cây tre đang được ngâm. Đây quả là một không gian rất tuyệt vời mà trong tương lai sẽ biến thành những « lâu đài » thực sự bằng tre ngâm. Giữa những ngõ xóm quanh co và ao làng, các bạn sẽ thấy:

- Những đoạn tre dài được ngâm trong ao hay phơi dọc các con ngõ, trong sân, trong nhà...
- Lò được dùng để tạo ra màu tre « hun » rất đẹp của thành phẩm. Tre sau khi vớt lên, sẽ được nắn thẳng và xếp vào lò hun bằng rơm trộn đất sét. Lò chỉ có khói không có lửa và được trát kín nhiều ngày đêm. Tùy thuộc vào màu sắc yêu cầu, thời gian được điều chỉnh phù hợp : màu đen bóng cần thời gian hun dài hơn màu nâu và có thể phải hun nhiều lần hơn.



CÁC LOẠI TRE ĐANG ĐƯỢC LÀM KHÔ SAU KHI
NGÂM DƯỚI AO XUÂN LAI

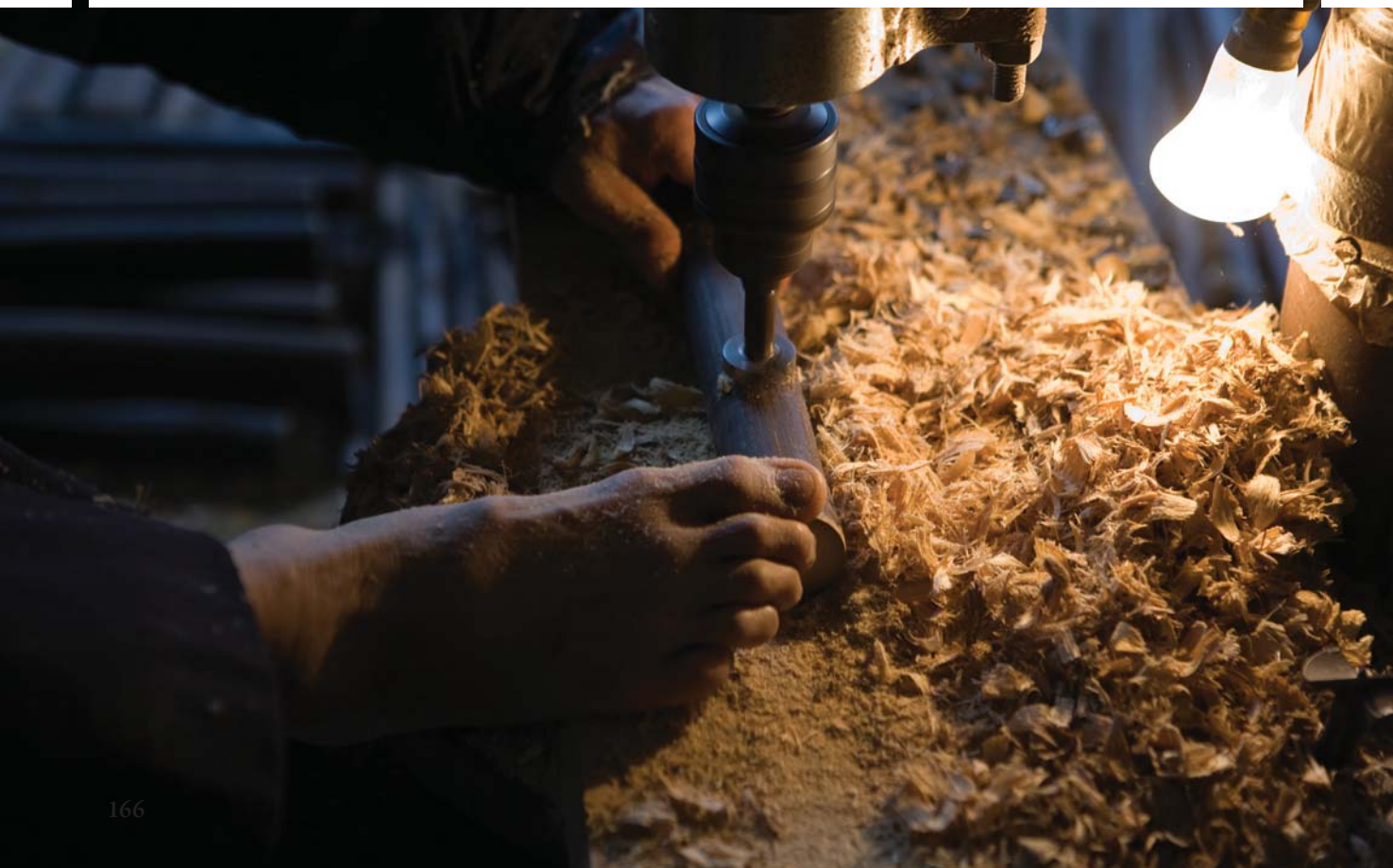
MỘT XƯỞNG SẢN XUẤT ĐỒ TRE Ở XUÂN LAI





ĐẬP LÒ ĐỂ HUN TRE Ở XUÂN LAI

KHOAN LỖ TRÊN THÂN TRE, TRƯỚC KHI
LẮP RÁP SẢN PHẨM Ở XUÂN LAI



Về phía bắc của ao này, nằm ở bên trái có một nhà thờ họ rất đẹp thuộc dòng họ Nguyễn Đình. Có một lầu để nghỉ ngơi. Chúng tôi qua đây đang giữa mùa gặt, nơi này được dùng làm sân phơi cho dân làng và mở cửa cả ngày. Nếu các bạn muốn thăm quan, thì cũng có thể hỏi mượn chìa khóa của trưởng họ là ông Nguyễn Đình Hậu ở nhà ngay bên cạnh. Ra khỏi chỗ này, các bạn sẽ nhìn thấy bên phải, ở sát bờ ao, có một ngôi miếu nhỏ thờ Thủy thần.

Bạn quay lại con đường có trường học rồi rẽ trái, và rẽ phải ngay sau đó. Một cái miếu nhỏ, nằm giữa ao, lối vào là một chiếc cầu nhỏ. Không gian nơi đây thật dễ chịu. Ngay cả nơi thờ cúng này, cũng thấy hiện diện của nghề thủ công: người ta ngâm tre đây ao. Để cho tre ngập sâu dưới nước, người ta phải đè bằng những bao cát. Điều đó làm mất đi cảnh quan của nơi nên dùng làm chỗ vui chơi cho trẻ em này.

Đến tới thăm hợp tác xã của ông **Lê Văn Xuyên**, các bạn quay lại con phố chính, đi qua trước ngôi trường ... và nghĩa trang ! sau đó rẽ trái. Ở đây các bạn vẫn thấy những cửa hàng-xưởng sản xuất chuyên kinh doanh và bán các tranh ảnh bằng tre. Ở điểm giao đầu tiên, phía bên trái, có *đình* và chùa làng.

Rẽ trái và đi được khoảng chừng vài chục mét, các bạn sẽ nhìn thấy ở bên phải một biển chỉ dẫn đường tới hợp tác xã của ông Lê Văn Xuyên.

Người thợ này đã thành công trong việc phối hợp hài hòa giữa hiệu quả và nét thẩm mỹ: ông vẫn giữ nguyên ngôi nhà truyền thống cổ xưa và sửa sang lại cho hợp sở thích, và dựng sâu trong sân và trên một cái ao đã san bằng một xưởng sản xuất lớn. Ngôi nhà của ông được biến thành một bảo tàng trưng bày hàng sản xuất của Xuân Lai. Gian giữa là một ban thờ sơn son thếp vàng rất đẹp, hai bên bày hai câu đối, và giữa là bức hoành phi bằng tre hun, quả là một thí dụ đặc sắc của sự kết hợp hài hòa rất mỹ thuật giữa tre (nguyên liệu bình dân và sẵn có ở Việt Nam) và gỗ, một nguyên liệu đang gần như biến mất. Ở trong phòng, bên cạnh những đồ đạc được thiết kế hiện đại vẫn có những đồ mang phong cách truyền thống. Trong sân, đám cây cảnh và tác phẩm điêu khắc cho ta cảm giác muốn lưu lại nơi này. Hy vọng các bạn có dịp thăm quan xưởng sản xuất của ông với đủ các bộ phận của đồ đạc, bàn ghế đang chờ lắp ráp. Phía sau xưởng, có ba bể nước dùng để xử lý tre: tre ngâm 15 ngày trong dung dịch hóa chất, thay vì phải ngâm 6 tháng trong nước ao hồ của làng. Mỗi cách làm đều có những thuận lợi và bất tiện riêng, tùy theo người thợ có thời gian và không gian để phơi tre hay không, và tùy theo họ có tìm được nguyên liệu chất lượng tốt hay không.

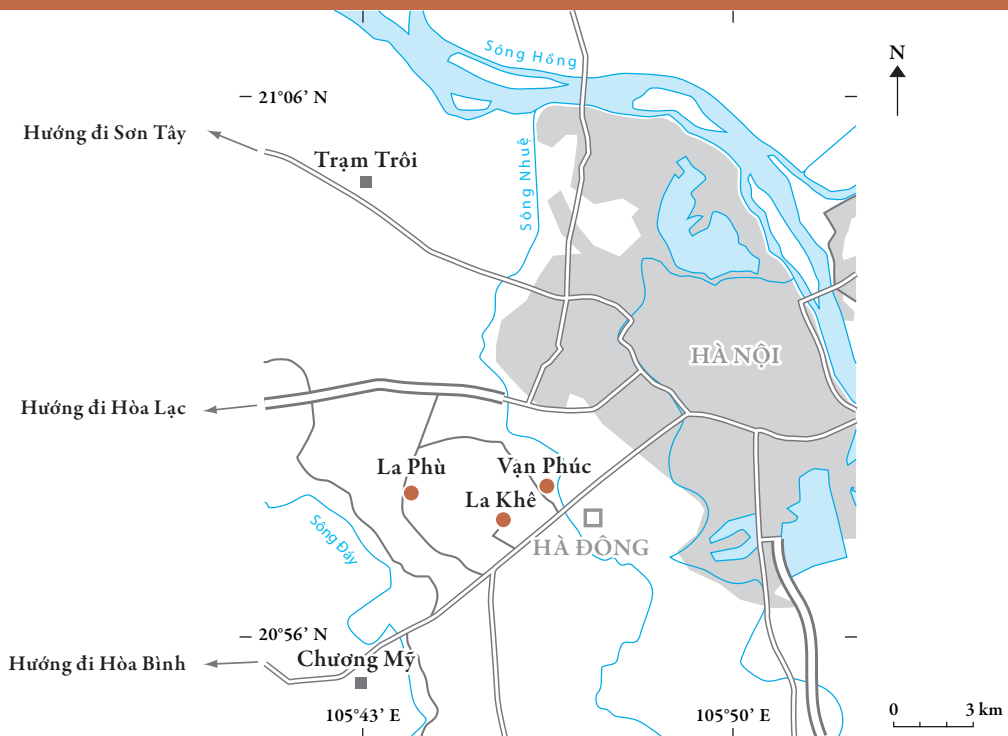
Câu chuyện đặc biệt của ông Xuyên, một người kinh doanh tầm khoảng 40 tuổi, khiến ta nhớ tới tính năng động cực kỳ và đầu óc làm ăn buôn bán của những thợ thủ công người làng quê này, họ đã biết tranh thủ thời kỳ mở cửa thị trường và các chính sách khuyến khích của chính phủ. Bởi đi từ việc sản xuất thang và cọc rào bằng tre mang tính địa phương tới một hợp tác xã sản xuất đồ gỗ quy mô quốc gia có khả năng xuất khẩu, thì cần phải biết định hướng, biết tổ chức và bạo dạn, đặc biệt là trong một ngôi làng nằm cách Hà Nội tới hơn 60 cây số này.

Các bạn quay lại *đình* làng, và tiếp tục rẽ trái đi về lối ra khỏi làng ở phía Nam.

Nhìn sang bên phải, bạn sẽ trông thấy một cái giếng lớn trước nhà văn hóa của làng. Đi đến cuối phố, bạn rẽ phải và đi chừng một cây số các bạn sẽ gặp ngã tư có hai cột mốc bê-tông. Hãy rẽ trái để tìm lại còn đường quay về Hà Nội.

Lộ trình 4

Những làng dệt quanh Hà Đông (Hà Tây)



Làng nghề thủ công

Vạn Phúc, La Khê và La Phù.

Di sản văn hóa và kiến trúc

Di sản làng Vạn Phúc (nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh từng ở, chùa và đình làng, hội làng và kiến trúc làng);
La Khê: chùa Bìa Bà và đình.

BỐI CẢNH

Từ hơn một ngàn năm nay, thậm chí có thể từ hai ngàn năm, người dân quanh vùng châu thổ Sông Hồng đã sản xuất vải và gia công quần áo. Họ đã dệt được sợi từ các loại cây mọc ở những vùng này, như cây bông, cây gai, tre và thậm chí cả cây chuối. Tỉnh Hà Tây từ lâu đã nổi tiếng với nghề dệt truyền thống và nhiều làng trong tỉnh vẫn còn lưu giữ được nghề này. Song kể từ khi phát hiện ra bí mật của sản xuất lụa vào khoảng thế kỷ 7 hoặc 8 thì lụa đã trở thành thứ vải nổi tiếng nhất của vùng này. Khu đất màu mỡ phía ngoài đê của vùng châu thổ, được bồi đắp bởi phù sa của sông Hồng, được chọn là đất trồng dâu tươi tốt nhất. Chẳng thế mà con tằm, những «nhà sản xuất tơ tằm bé nhỏ» cần mẫn chỉ ăn dâu tằm, và chối bỏ hết mọi thức ăn khác. Hiển nhiên, những người trồng dâu nuôi tằm và những người thợ dệt lụa tơ tằm có quan hệ gắn bó không rời.

Những vị tổ nghề dệt lụa trong vùng trên thực tế lại là phụ nữ. Một việc rất hiếm có, nếu không nói là chưa hề có tiền lệ vào thời kỳ mà những hệ tư tưởng của Khổng giáo và Phật giáo còn đang thống trị xã hội Việt Nam. Hai vị nữ anh hùng nổi tiếng người gốc Hà Tây là hai chị em Trưng Trắc và Trưng Nhị, hay gọi tắt chung là Hai Bà Trưng. Hai bà đã đánh thắng quân xâm lược phương Bắc vào thế kỷ thứ nhất, hiện tên của hai bà được đặt cho nhiều con phố, quận, huyện... trên khắp Việt Nam (thật khó mà tìm được thành phố nào không có phố tên gọi là Hai Bà Trưng). Lý thú hơn nữa là hai tên gọi *trưng trắc* và *trưng nhị* có nguồn gốc từ nghề nuôi tằm: theo ngôn ngữ dân gian của nghề nuôi tằm, trứng ngài tốt gọi là «trứng chắc» và trứng ngài kém hơn thì gọi là «trứng nhì».

Trong suốt thời kỳ Bắc thuộc, quân xâm lược đã nhận thấy nét đặc sắc của lụa tơ tằm và mặt hàng này hiển nhiên được lựa chọn khi nhà nước đô hộ đòi cống nạp. Một hệ quả thứ hai của lệnh cống nạp này là những người thợ dệt của nước chư hầu đã đạt tới kỹ thuật dệt lụa tinh xảo và họ cho ra đời những sản phẩm rất phong phú.

Vào thế kỷ thứ 11 và 12 là thời kỳ đầu của nhà nước phong kiến Đại Việt ở miền Bắc, đã chứng kiến một sự phát triển kinh tế và tái thiết đất nước sau 1.000 năm chịu ách đô hộ của phương Bắc. Dưới triều nhà Lý, nghề thủ công đã được khôi phục lại. Vua Lý Thái Tông (xem **Lộ trình số 1** để biết rõ hơn về niên biểu triều đại của Việt Nam) đã quyết định chỉ dùng sản phẩm lụa gấm vóc của Việt Nam. Việc loại trừ những sản phẩm ngoại nhập đã khuyến khích phát triển nghề dệt có chất lượng, đặc biệt là ở tỉnh Hà Tây.

Tỉnh Hà Tây, trước kia là tỉnh Hà Đông (gần đây đã sát nhập vào Hà Nội) là một trung tâm nuôi tằm và dệt lụa truyền thống (nổi tiếng bởi tên gọi «lụa Hà Đông»). Nằm ngay gần làng **Vạn Phúc**, làng đầu tiên trên Lộ trình du lịch này, La Khê trước kia nằm ở tổng La (La tiếng Hán nghĩa là **lụa**), gồm có bảy làng (La Khê, La Cả, La Tinh, La Dương, La Phù, Văn La và Ý La), tất cả những làng này trước kia - và hiện chỉ còn duy nhất một làng - là chuyên nghề dệt tơ lụa.

Khái quát nghề nuôi tằm

Những điều kiện cần thiết trong việc chăn nuôi tằm:

- Có nhiều lá dâu (tằm không ăn tạp, nhưng rất tham ăn).
- Nhiệt độ tốt nhất: không dưới từ 25 đến 28° C.
- Dự trữ thuốc kháng sinh: tằm rất dễ bị mắc bệnh, giống như tất cả những trẻ em hay bị nhốt ở trong nhà.
- Kiên trì và thường xuyên phải túc trực. Khoảng mười ngày sau khi bướm cái đẻ ra từ 300 đến 700 trứng, những con tằm con háu ăn nở ra. Một khi kén của chúng bị tiêu hủy, thì cứ 4 đến 5 tiếng là tằm phải ăn lá dâu, đêm cũng như ngày, và trong suốt khoảng 35 ngày. Và so với tằm mới nở mới sinh, tằm lúc này đã to nặng hơn gấp 10.000 lần, lũ tằm háu ăn này sau đó sẽ có hai hoặc ba ngày để nhả tơ làm thành kén, dài đến 1,5 cây số, và tự nó lại biến thành nhộng ở trong kén.

Đã đến lúc phải can thiệp trước khi quá muộn: nếu đợi cho tằm biến thái thành nhộng thì nó sẽ hóa ngài và đâm một lỗ trong cái kén bảo vệ này với một vũ khí hóa học, cắt đứt cả sợi dây tơ dài tuyệt đẹp này thành đoạn nhỏ rất mảnh. Vì vậy, phải giết con nhộng trong kén. Phương pháp truyền thống là dội nước nóng cho kén rụng ra, hoặc làm tan chất keo giữ cho tơ tạo thành hình cục bông, hoặc chế xuất một loại kẹo nhỏ đun nóng ở bên trong. Con nhộng đã được nấu chín sẵn và tùy thuộc có thể được nêm gia vị rồi bày bán ở các chợ Việt Nam cũng như các nơi khác ở châu Á: đây là một sản phẩm thứ hai từ con tằm dâu không nên từ chối, rất giàu chất dinh dưỡng, dễ tiêu hóa và ngon miệng (tóm lại là không đến nỗi ghê như chúng ta nghĩ). Nếu các bạn còn nghi ngại các sản phẩm biến đổi gen thì có lẽ tốt hơn hết là không nên ăn.

Sâu tằm gọi là con ngài. Có lẽ đây là con vật được thuần dưỡng nhất trên hành tinh: tất cả những biến thể của loài vật sinh lợi này không còn ở trạng thái hoang dã nữa, là một hình thức sản xuất nuôi có chọn lọc thuần túy (tóm lại là biến đổi gen) bởi những người trồng dâu nuôi tằm (theo một số người thì chúng được người Trung Hoa kinh doanh cách đây hàng 5000 năm. Tất nhiên vẫn còn tồn tại những con bướm tự do có họ hàng xa với tằm, sản xuất ra bông, nhưng chẳng liên quan gì tới họ hàng nhà sâu này: ngài không biết bay, con cái thậm chí còn không thể di chuyển, đến nỗi cái bụng của nó trở nên rất to, và con bướm không hề ăn gì trong giai đoạn trưởng thành ngắn ngủi của nó. Có những kén tằm hiện đại dày và cứng tới mức những con ngài đã sản xuất ra chúng sẽ bị cầm tù trong đó nếu không có sự giúp đỡ để đẩy chúng ra: sâu bọ cũng bị ảnh hưởng bởi vấn đề học-môn.

Trở lại với các con ấu trùng, sau khi nhộng được nhúng nước sôi, là đến giai đoạn kéo kén, một công việc chuẩn bị đòi hỏi phải huy động sức của cả làng chuyên sản xuất bên trong khu sản xuất lụa tơ tằm này. Người ta có thể thực hiện công đoạn này bằng tay hoặc bằng máy kéo kén). Các làng chuyên kéo tơ mua kén của những người nuôi tằm và bán lại sản phẩm bán-gia công cho các làng kéo sợi, và làng này lại chuyển tiếp công việc sang cho làng phụ trách dệt. Một chi tiết quan trọng cần bổ sung: từ đầu thế kỷ 20, mỗi làng dệt lụa bắt đầu chuyên sản xuất một loại lụa tơ tằm đặc biệt (vì có nhiều loại lụa tơ tằm khác nhau. Lại thêm một ví dụ nữa về một công việc gồm rất nhiều công đoạn với một mức chuyên môn hóa độc lập cao của các làng thuộc cụm làng sản xuất lụa này).

VẠN PHÚC

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Nằm ở sát vùng đô thị Hà Đông, cũng là một thành phố mở rộng của Hà Nội, Vạn Phúc là một làng đô thị hóa rất dễ tới, nằm cách trung tâm thủ đô 11 cây số về phía tây nam. Bạn phải ra khỏi Hà Nội theo đường đi **Hà Đông**, thủ phủ của tỉnh Hà Tây (trước khi được nhập vào Hà Nội mở rộng). Đi hết thành phố Hà Đông bạn tiếp tục đi thẳng theo hướng Hòa Bình, trên đường 6. Sau cây cầu bắc qua sông Nhuệ, các bạn rẽ ngay sang phải. Đi chừng một cây số, bạn sẽ nhìn thấy ở bên phải lối vào làng, cổng chào, chùa và ao làng.

CÂU CHUYỆN VỀ LỤA

Ngay ở cổng ngôi làng cổ xưa này, ta đã có thể biết về nghề ở nơi đây qua câu đối:

Từ tình mơ, khi gà vừa gáy sáng và chó cất tiếng sủa, đã nghe tiếng khung cửi chạy vo vo¹.

Khung cảnh hiện nay vẫn như xưa kia – trừ những tiếng vo vo của khung cửi đã biến thành tiếng ồn nghe chói tai hơn và vang xa hơn, bởi vì nghề thủ công dùng tay quay và đập bằng chân đã nhường chỗ cho máy móc chạy điện, đầu tiên là những máy cũ của Pháp, còn hiện giờ là những máy dệt hiệu Béhémots với 2000 đầu kim mỗi máy và cho một sản lượng rất công nghiệp.

Theo truyền thuyết, làng Vạn Phúc là chiếc nôi của nghề trồng dâu nuôi tằm ở Việt Nam (thế kỷ thứ 9). Tương truyền rằng có một bà tổ nghề tên là **Lã Thị Nga**. Các nghệ nhân tôn thờ bà tổ-thánh này, và sau này phong bà làm Thành hoàng làng. Ở *đình* làng là nơi thờ cúng bà, ta có thể chiêm ngưỡng những công cụ của nghề dệt : sợi sơn mài, thước sơn mài, dao kéo...

Bởi vậy nghề dệt lụa có ở nhiều nơi trong tỉnh Hà Tây, song chỉ riêng Vạn Phúc nổi tiếng là làng dệt lâu đời và lừng danh nhất. Làng nằm cách huyện phủ (cơ quan chính quyền thời Pháp) một cây số và nằm gần đường Hà Đông-Hà Tây, trước kia có thể đi vào bằng ô-tô và xích lô vào bất kỳ lúc nào. Việc mở rộng nhanh chóng của Hà Nội khiến cho Vạn Phúc tiến sát gần thủ đô hơn rất nhiều.

Người dân của ngôi làng nổi tiếng và phồn thịnh này từ vài trăm năm nay chỉ chuyên dệt *the* để may quần áo cho người dân Việt, và sản xuất một lượng nhỏ là sản phẩm *gấm* để may trang phục cho vua quan trong triều. Lụa Vạn Phúc đặc biệt tinh xảo vì nó được dệt từ những sợi *tơ non*, rất đẹp và bền.

Vào thời phát triển rực rỡ nhất của làng này (đầu thế kỷ 20), hơn 200 nghề được thịnh hành ở Vạn Phúc. Song việc sản xuất đã chậm lại một cách đáng kể vào thời kỳ cuối những năm 1920 do mặt hàng sợi bông mỏng của châu Âu du nhập vào Việt Nam và cạnh tranh với loại bông này là sự xuất hiện tơ nhân tạo (xem phần đóng khung về chủ đề này). Vào những năm 1930, người ta tính chỉ có khoảng trăm nghề còn hoạt động ở Vạn Phúc (theo Hoàng Trọng Phú, **xem phần mục lục sách tham khảo**).

Tiếp theo đó là những biến động về chính trị và xã hội đã được nhắc tới trong những lộ trình khác trong cuốn hướng dẫn du lịch này, và thêm vào đó là giai đoạn tập thể hóa. Thật không may, Vạn Phúc đã khó thích ứng với việc kiểm soát tập trung các phương tiện sản xuất và phân phối, bởi vì mô hình kinh doanh của làng được thiết lập là mô hình của một nghề mang tính chuyên môn hóa cao theo từng làng, thậm chí theo từng thợ dệt, người thợ đầu tư khá nhiều cho máy móc riêng của mình.

Ở khía cạnh này, Vạn Phúc khác biệt so với phần lớn các làng nghề khác trong vùng châu thổ, vì hệ thống sản xuất của nó mang tính tư bản chủ nghĩa hơn là hình thức làm nghề theo hộ gia đình và làng xã. Đầu thế kỷ 20, các nghệ nhân làng Vạn Phúc thậm chí đã có điều kiện để lập ra một trường dạy nghề dệt. Hiện người ta đang cố làm lại điều này.

¹(Hữu Ngọc 2006, tr. 410)

Ba yếu tố khác minh chứng cho nét đặc biệt của việc tổ chức kinh doanh trong giai đoạn đầu phát triển rực rỡ của Vạn Phúc, đối với hình thức cực đoan truyền thống nông thôn và với các truyền thống cực đoan của Đạo Khổng.

Yếu tố đầu tiên là việc trả lương cho nhân công và tuyển dụng nhân công đã có tay nghề chuyên môn chứ không chỉ còn làm trong phạm vi hộ gia đình hay chỉ tuyển dụng những công nhân không có tay nghề để làm những việc đơn giản, lập đi lập lại.

Yếu tố thứ hai là nhiều thợ thủ công đã mua máy Jacquard. Joseph Marie Jacquard là người đầu tiên chế ra máy dệt lụa của Pháp, một loại máy rất có tương lai và hoàn thiện, cho ngành dệt lụa của Lyon, nhằm hạn chế lao động trẻ em trong các xưởng sản xuất. Thế mà, máy dệt của Joseph đã sớm gây ra nạn thất nghiệp (ít ra là ở Pháp) và ông đã hối hận cả đời vì những hậu quả xã hội mà phát minh của ông gây ra. Nhưng một số người đã nhận thấy dấu hiệu của máy vi tính trong cái máy dệt « lập trình » này với những tấm thẻ được đục lỗ để tạo ra nhiều họa tiết khác nhau, và nghề dệt lụa ở Vạn Phúc đã tồn tại lâu dài một phần nhờ vào những chiếc máy dệt này.

Yếu tố thứ ba, đó là việc kiểm soát từ Vạn Phúc tới các chi nhánh thương mại phát triển và mở rộng ra cả thị trường nước ngoài. Từ lâu, các nghệ nhân làng Vạn Phúc đã bán vải của họ sang các nước châu Á (nhất là Trung Quốc và Nhật Bản). Đến thời Pháp thuộc cũng đã mở ra một số thị trường mới rất quan trọng: một số thợ dệt thậm chí đã đem các mẫu sản phẩm của họ tới trưng bày ở Triển lãm Thuộc địa năm 1931 ở Paris.

Ngoài ra, một câu chuyện có lẽ ít được nhắc tới khi nói về sự thành công của lụa Vạn Phúc trên đất Pháp, như Michael DiGregorio đã ghi nhận (ông là nhà nghiên cứu và chuyên gia về các ngành nghề truyền thống nông thôn (xem phần **Sách tham khảo**): Một dịch bệnh do virút gây ra vào cuối thế kỷ 19 đã ảnh hưởng lớn đến việc chăn nuôi tằm ở Pháp, nghề dệt lụa của Pháp, bấy giờ là một nghề rất quan trọng (đặc biệt ở Lyon), đã phải đi tìm một nguồn cung cấp nguyên liệu mới. Việt Nam xem ra đã đáp ứng được nhu cầu này. Dù sao, hiếm có làng nghề nào trong vùng châu thổ lại mở rộng được cửa ra thế giới như Vạn Phúc.

Thời kỳ tập thể hóa, nghề thủ công bị đưa vào các hợp tác xã nông nghiệp, một nguyên nhân làm suy yếu nghề dệt lụa. Mãi đến những năm 1980 mới có những bước khôi phục đầu tiên của nghề này, đó là thời kỳ sau kháng chiến chống Mỹ. Từ ngày Đổi mới (1986), ở tỉnh Hà Tây chỉ còn lại vài làng (trước đây có cả những làng ở tỉnh Bắc Ninh) là có thể khôi phục lại nghề dệt. Vạn Phúc bắt đầu dùng máy móc chạy bằng điện cho nghề dệt: sau khi nước nhà thống nhất, các nghệ nhân của làng đã vào Sài Gòn mua lại những thiết bị điện của Pháp để hiện đại hóa xưởng sản xuất của họ và tăng năng suất: máy móc cũ của họ có khoảng 100 kim; máy mới là 900 cái; các máy dệt ở Vạn Phúc hiện nay có tới 2000 kim.

Tuy nhiên, vì giá lụa cao và đây không phải là loại vải thường dành cho người tiêu dùng bình dân ở Việt Nam, nên người ta hầu như chỉ chuyên sản xuất lụa pha có chất lượng trung bình, thậm chí là chất lượng kém. Ở Vạn Phúc, người ta mua cái gọi là « lụa » với giá ít nhất là 100.000 đồng/m² (**xem nội dung trong khung về lụa nhân tạo**). Quả thực, phần lớn các làng dệt hiện nay đều sử dụng sợi nhập khẩu từ Trung Quốc hoặc Nhật. Một số lượng lớn những tấm vải này sau đó lại được xuất khẩu trở lại.



Lịch sử nghề dệt lụa

Nguồn gốc nghề dệt lụa gấm có từ thời Tự Đức (thế kỷ thứ 19). Vào thời kỳ này, ở làng Vạn Phúc có một người thợ tên là Đỗ Văn Sứ rất chăm lo tới việc dệt lụa *the* và cả nghề lụa. Người thợ tài năng này có ý tưởng là vào dịp sinh nhật lần thứ 50 của nhà vua, ông đã đem tặng vua một tấm vải do chính tay mình dệt ra. Ông dệt cả những tấm vải dùng để phủ kiệu. Nghề dệt *gấm* vừa mới ra đời đã thất truyền khi người phát kiến nó qua đời.

Năm 1912, vào lúc mọi người cố gắng hướng tới sự phát triển của những ngành nghề gia đình trong tỉnh, người ta lại tìm được một trong những hậu duệ của ông Đỗ Văn Sứ, một người thợ bình thường của làng Vạn Phúc. Không của cải, tài sản duy nhất anh được thừa hưởng là một vài dụng cụ lao động mà cha ông đã để lại cho anh dưới đáy một cái rương đã bị mối mọt và là dụng cụ nghề dệt gấm. Anh đã nhận được nhiều lời động viên và tiền hỗ trợ cần thiết giúp anh khôi phục lại nghề dệt này. Sau nhiều tìm tòi và mò mẫm, anh đã dệt được vài miếng vải gấm mà cách làm sau đó đã được cải tiến.

LỰA CHIỆN THỢ ĐƯỢC ÔNG MÃO Ở VẠN PHÚC KHÔI PHỤC LẠI

CHẤT LƯỢNG LỤA

Hiện ở Vạn Phúc hầu như không còn nghề nhân sản xuất tơ tằm 100%: chỉ còn lại hai hoặc ba người. Vạn Phúc bây giờ chuyên sản xuất vải *vân, the*, chứ không còn sản xuất *gấm* nữa: thị trường vải tơ tằm chất lượng cao hầu như không còn ở Việt Nam, và thị trường tơ tằm tự nhiên rất hạn chế.

Lụa nhân tạo đã xuất hiện từ hơn một thế kỷ nay: những tấm lụa nhân tạo đầu tiên bắt đầu được phát triển mạnh là từ năm 1890, chúng được sản xuất từ sợi thực vật và được gọi là vải vécô, « lụa nghệ thuật », và kể từ năm 1920, có sợi nhân tạo. Sản phẩm lụa nhân tạo đầu tiên, được sáng chế năm 1884 bởi Bá tước Hilaire de Chardonnet, đã được trao nhân hiệu ở Pháp là « lụa Chardonnet » và được gọi là «lụa belle-mère» vì khả năng chống cháy rất cao. Từ đó ở Pháp, cấm dùng từ « lụa nhân tạo » mà phải nói cụ thể là lụa «sợi vécô », «sợi rayonne », « nylon », v.v.

Như chúng ta đã thấy trong các ví dụ trên, thì cũng có một phần những người sản xuất ở Vạn Phúc đã dùng lụa nhân tạo ngay từ những năm 1920. Kể từ sau giai đoạn này, người ta cũng làm lụa giả bằng sợi tổng hợp và sợi bông đã chuỗi bóng (xử lý hóa chất để cho nó bóng và dai hơn). Theo thời gian, những cách pha chế và làm lụa giả «y như thật» đã trở nên thành công hơn và khó phân biệt.

Cho đến những năm 1990, thời kỳ chiến tranh liên miên và cấm vận kinh tế cuối cùng đã kết thúc, việc buôn bán đi lại trở nên dễ dàng. Những người thợ của làng Vạn Phúc và của những làng dệt khác đã bắt đầu mua và sử dụng rất nhiều sợi nhân tạo, đặc biệt là sợi vécô. Quả thực, hầu hết lụa được sản xuất trong làng nghề Hà Tây hiện đều pha giữa sợi tự nhiên và sợi nhân tạo. - Lý do vì sao?

- Sợi vécô giá 60.000 đồng/kg và có thể dệt được 30m mỗi ngày. Một người có thể phụ trách ba máy dệt cùng một lúc.
- Sợi trắng tự nhiên giá 600.000 đồng/kg và một thợ chỉ dệt được 3m/mỗi ngày.
- Sợi màu tự nhiên giá 800.000 đồng/kg và mỗi thợ chỉ phụ trách được một máy và dệt được 3m mỗi ngày.
- Sợi tự nhiên màu in hoa văn tinh xảo, thì một người thợ chỉ có thể sản xuất được 2m mỗi ngày.

Vậy vấn đề chính ở đây là lợi nhuận. Và tại sao không, nếu có thể mang lại nhiều sự lựa chọn cho người tiêu thụ? Trên thị trường lụa vécô tự nhiên, người sản xuất bán với giá 13000 đồng một mét, còn người kinh doanh bán 25000 đồng/mét, liệu khách hàng có chấp nhận giá cao để mua được loại vải êm dịu cho mình không? Thực chất, khách hàng thích sợi tự nhiên hơn hoặc chỉ đơn giản là để tiêu tiền nhiều hơn. Khách hàng có thể chọn loại lụa pha với tỉ lệ khác nhau, tùy theo túi tiền của mình, thậm chí có thể chọn lụa tơ tằm tự nhiên 100%.

Vấn đề đặt ra là: do việc sản xuất lụa tơ tằm tự nhiên không lãi nhiều và không có một cơ chế nào có thể kiểm soát được chất lượng của nó, nên nhiều thợ đã bắt đầu chuyển sang sản xuất lụa pha (kể cả ở làng Vạn Phúc), nhưng vẫn nói rằng đó là lụa 100%. Một số thợ phê phán sự gian trá này: đặc biệt là ở Vạn Phúc, họ cho rằng việc đó khả năng giết chết tiếng tăm của làng và phá hỏng vĩnh viễn cái tên «lụa Vạn Phúc».

Ở một vài làng khác cũng có chung nỗi lo cho sự nổi tiếng bao lâu này của nghề dệt bị hoen ố, song tầm gương của làng Vạn Phúc đã minh họa rõ nét cho vấn đề này: một sự nổi tiếng quý báu như vậy song cũng rất mong manh và nếu không có phương cách kiểm soát hoặc bảo đảm chất lượng, thì nó có thể tan như tuyết dưới ánh mặt trời, gây ra những hậu quả thê thảm trong một cộng đồng dân cư có tới 85% còn làm nghề tại các xưởng gia đình. Đối với các sản phẩm cao cấp, thị trường địa phương có thể được mở rộng một cách đáng kể nhờ việc kích cầu; lụa tơ tằm Thái Lan có được sự nổi tiếng quốc tế vững chắc hơn và những người sản xuất của họ được đưa vào những cơ sở tài chính vững chắc; thị trường Nhật Bản rất quý báu nhưng cũng khát khe và dễ thay đổi...

Một trong những thế mạnh của xã hội Việt Nam, điều rất dễ nhận thấy trong những làng nghề đó là sự thích nghi nhanh. Tại các cơ sở sản xuất trong làng, người ta đã hiểu rằng có một vấn đề tiềm tàng đối với tình trạng kinh doanh của nghề dệt, cho dù lụa pha với mẫu mã đa dạng hiện nay vẫn tiếp tục được bán khá chạy.

Giải pháp nào đây? Năm 2001, các nghệ nhân làng Vạn Phúc đã lập ra một hiệp hội làng nghề để khuyến khích những người sản xuất phải đưa thông tin đúng về các sản phẩm của mình. Vấn đề là người ta chưa thể áp dụng những chế tài, nếu không nói là các nhà sản xuất sẽ không gia nhập hiệp hội... Năm 2004, hợp tác xã của làng đã tiến hành làm giấy tờ

ở Cục sở hữu trí tuệ để xin cấp nhãn hiệu kinh doanh cho «Lụa Vạn Phúc». Và hồ sơ của họ đã được chấp nhận. Từ đó, người ta phải lập ra những quy định để các hộ gia đình muốn có nhãn mác kinh doanh trên sản phẩm của mình thì sản phẩm của họ phải được kiểm tra chất lượng

Có bốn tiêu chí đánh giá chất lượng:

- Trọng lượng/m² vải.
- Những lỗi dệt/m² vải: sản phẩm nào vượt quá một con số quy định thì sẽ không được dán nhãn thương hiệu.
- Màu sắc: vải giữ được màu ở nhiệt độ 70°C với các loại xà phòng giặt khác nhau (một vấn đề mang tính thời sự, vải nhuộm không cẩn thận sẽ phai màu khi giặt).
- Phần trăm sợi tự nhiên (người sản xuất phải khai chính xác để niêm yết những giá bán khác nhau).

Vậy nên lúc này, Vạn Phúc đã có thương hiệu nhưng vẫn không sử dụng, vì chưa có cơ quan kiểm tra chất lượng. Sự gián đoạn này xem ra lại tốt hơn, được minh họa bởi hình mẫu Ấn Độ, nơi tất cả những gì người ta mua có giá trị đều được đính kèm theo một chứng nhận xác thực rất đẹp, một tài liệu mà có lẽ bản thân nó cũng luôn cần bảo đảm bởi chứng nhận riêng của nó! Có một hiệp hội tự điều chỉnh, song chưa có chế tài. Sớm muộn thì những giai đoạn trước mắt chắc chắn sẽ không thể vượt qua được và Vạn Phúc sẽ thích ứng như vậy, thêm một lần nữa, với những điều kiện của thiên nhiên kỳ mới - và dưới một hình thức này hay một hình thức khác, làng lụa tơ tằm này sẽ tiếp tục tồn tại.

Điều đó nói lên rằng, và trong khi chờ đợi tới ngày đó, nếu các bạn muốn biết liệu chiếc đầm duyên dáng (dù sao cũng hơi đắt) mà các bạn đang có trong tay có thực là tơ tằm nguyên chất 100% không... Đây là ba mẹo nhỏ để kiểm tra chất lượng chính xác của miếng vải mà người ta muốn bán cho bạn - và thông qua cách này để thử xem độ tin tưởng của bạn vào lụa tơ tằm...

1) Hãy vỗ lên vải! Khi chà sát mạnh lụa tơ tằm thật, ta phải có cảm giác nóng; còn lụa nhân tạo thì cho cảm giác mát khi sờ vào. Tốt nhất, là các bạn hãy mặc đồ lót bằng lụa 100%, để có một điểm so sánh dưới tay.

2) Hãy thử đốt một góc vải! Bạn hãy cắt một miếng nhỏ của chiếc váy (nếu người ta không để cho bạn làm như vậy thì đó là vì họ sợ kết quả kiểm tra...) hoặc bạn hỏi xin một mẫu vải cùng chất liệu (hãy so sánh chúng thật kĩ). Khi đốt vải, bạn phải chú ý để không ngửi phải khói diêm (tốt hơn hết là dùng bật lửa). Lụa thật khi đốt có mùi như tóc cháy (đó là vì có một chất đậm tương tự) và tro có màu đen rất rõ; còn nếu là sợi nhân tạo hay một chất liệu tương tự thì có mùi giấy cháy (phần lớn giấy - và diêm - đều làm từ sợi thực vật) và tro rất bụi và có màu phấn trắng. Cách thử này cũng thú vị vì khiến cho người ta nghĩ rằng bạn là người hiểu biết; nhưng tuy nhiên cũng phải tránh bật lửa ở tất cả cửa hàng - ít nhất là bạn phải biết chắc chắn là an toàn...

3) Nhúng vải vào dung dịch hòa tan! Cách thử này đòi hỏi ít nhất phải có chuẩn bị trước và có tổ chức, song bạn có khả năng làm được. Bạn chuẩn bị một hỗn hợp đồng chất gồm 16g sulfate đồng (CuSO₄) trong 150cc nước. Thêm 10g glycerin, rồi sút ăn mòn (NaOH) cho đến khi nào hỗn hợp lọc trong. Hỗn hợp này sẽ được cho hòa tan vào một mẫu nhỏ lụa nguyên chất. Nếu vải chứa nhiều sợi chuội bóng, sợi nhân tạo hoặc nylon hơn thì mẫu vải sẽ ở dưới đáy của hỗn hợp, một lời trách thầm nhưng có sức thuyết phục cho những ai muốn làm hàng lụa thật...

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Nếu đi từ Hà Nội, bạn rất dễ tới thăm làng Vạn Phúc và bạn sẽ thấy ở đó là một trong những làng nghề phát triển nhất trong cuốn sách hướng dẫn này, về mặt du lịch. Nhưng điều đó sẽ không lấy đi chút thú vị nào của chuyến đi. Đó là một cộng đồng nhỏ nằm ngoài quy phạm, từ lâu đã chuyên về nghề dệt lụa và rất thịnh vượng, tương phản với những ngôi làng bình thường của vùng châu thổ...

Bạn đừng bỏ lỡ cơ hội khá hiếm hoi thu lượm chút sản phẩm nghề thủ công trong vô số các cửa hàng bán trực tiếp. Các bạn sẽ tìm được ở đó những tấm vải lụa màu trơn rất đẹp, hoặc có họa tiết như chim, phượng, hạc, hoa hồng, bạch cúc, hoa đào, v.v. trên nền xanh chuối, đỏ ánh vàng, tím hoặc nâu đồng. Cũng còn một số ít nghệ nhân tiếp tục sản xuất lụa chất lượng cao, các bạn có thể tới thăm và mua sản phẩm của họ. Còn không, thì cũng như ở các lộ trình khác, chúng tôi chỉ mời các bạn theo chỉ dẫn của chúng tôi để dạo chơi trong làng, xem những xưởng sản xuất hoạt động như thế nào.

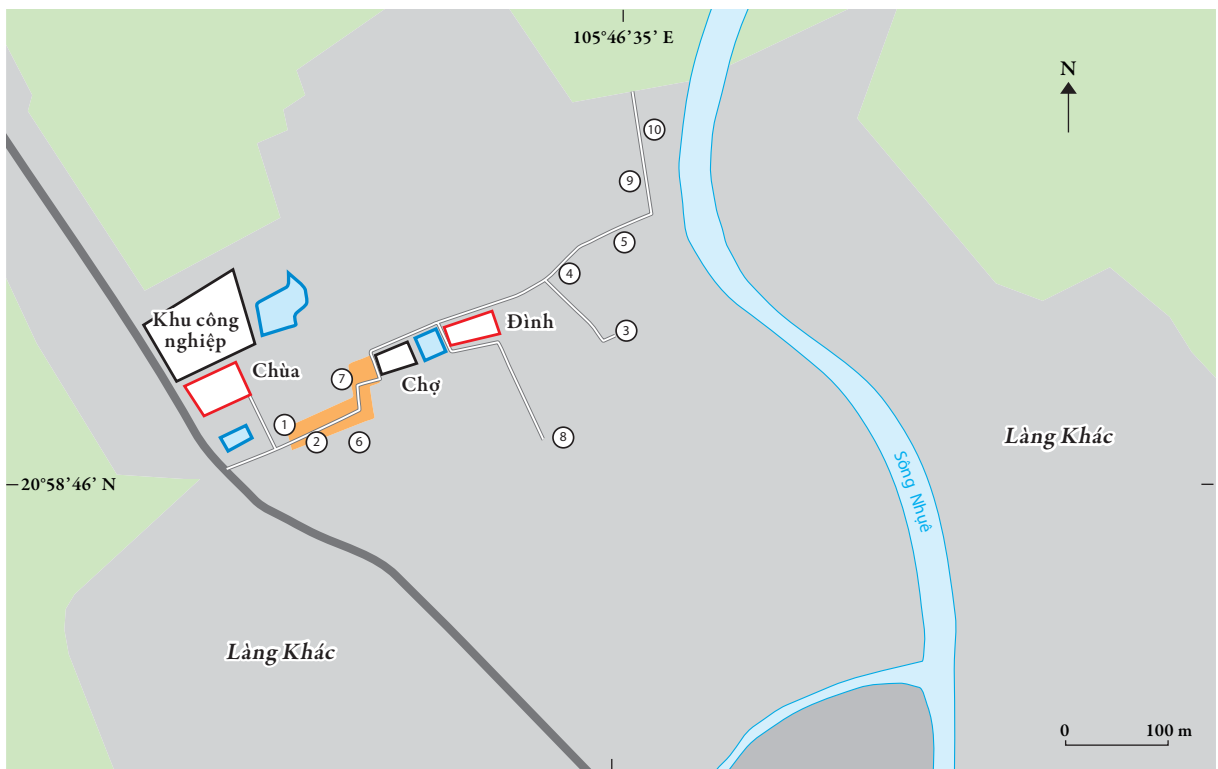
Hợp tác xã Vạn Phúc nằm ở ngay cổng làng. Cửa hàng của hợp tác xã nằm ở góc khoảng sân trống và phố buôn bán. Ở đó có đủ loại lụa (lụa 100% tằm-ta, lụa pha vít-cô, dũi chất lượng thấp). Đây là cửa hàng duy nhất niêm yết giá và phần trăm lụa tự nhiên. Cho nên bạn không cần bỏ bậ lửa ra để thử!

Ông Đỗ Quang Hùng là một trong số những người còn lại hiếm hoi sản xuất lụa tơ tằm 100%. Ông là hậu duệ của một dòng họ nghề nhân lâu đời. Ông nội của ông từng tham dự hội chợ triển lãm ở Pháp thời kỳ thuộc địa. Xưởng dệt «Hùng-Loan» của ông nằm ở ngay trong nhà ông phía sau đình làng. Bạn có thể vào thăm xưởng của ông và xem các công đoạn sản xuất (cuộn chỉ màu và dệt). Công đoạn nhuộm sợi được thực hiện ở một xưởng khác. Ông giới thiệu rất nhiều loại vải đủ màu sắc và họa tiết đa dạng, với giá tương đối cao hơn so với những cửa hàng khác (giá khoảng 250.000 đồng/m² vải màu vào năm 2007): giá tơ sợi rất cao (xem phần trên), việc nhuộm tơ sợi tốn kém hơn nhuộm vải rất nhiều (vải pha sau khi dệt xong là chuyển qua nhuộm), và việc dệt sợi chất lượng cao (phải pha tới bảy cuộn chỉ màu khác nhau) đòi hỏi phải rất cẩn thận và mỗi máy phải có một thợ túc trực kiểm soát (phải kiểm tra liên tục chiều rộng của vải bằng cách đặt que tre, và tránh những mấu thắt nút và lỗi dệt khác). Chứ không như cách dệt sợi tổng hợp và sợi pha, thì một thợ đứng tới ba máy. Ông thường làm quần áo may sẵn và cà vạt.

Ngoài việc đi thăm thợ dệt, bạn có thể đi thăm một số thợ nhuộm đang làm việc: những cuộn sợi hoặc tấm vải đã nhuộm (người ta nhuộm sợi hoặc vải tùy theo loại tơ tằm hoặc loại vải khác) tạo ra bên trong một thứ màu có thể nói là mờ xỉn hoặc tối. Nếu các bạn tới thăm Vạn Phúc vào buổi sáng, thì các bạn sẽ thấy trong vườn nhà ông Minh (ở đằng sau nhà ông Hùng, **xem bản đồ**), có một dãy những băng lụa dài, đủ màu đang được phơi dưới nắng mặt trời. Song đây là một việc làm rất ảnh hưởng tới môi trường: nhuộm vải đòi hỏi rất nhiều nước, và nước đã nhuộm làm ô nhiễm nặng nề tới các nguồn nước trong làng và tất cả các làng dệt khác.

Sau khi qua cánh cổng tuyệt đẹp dẫn vào xóm, là chỗ có xưởng sản xuất của ông Minh, bạn hãy đi thẳng và đến cuối ngõ thì rẽ trái. Khu xóm này bao trùm một thứ âm thanh đặc trưng của các loại máy dệt, song xóm đặc biệt chuyên về sản xuất lụa tổng hợp. Nếu bạn vào một xưởng sản xuất, thường là quy mô nhỏ nhưng có rất nhiều máy móc, bạn sẽ thấy có vô số thợ đang làm việc xung quanh đủ loại máy móc dưới ánh đèn tuýp và trong không gian tiếng ồn khủng khiếp. Bạn tiếp tục đi thêm chút nữa sẽ gặp ở phía bên phải ngõ một trong hai xưởng chuyên sấy vải vừa mới nhuộm. Bạn cũng sẽ bắt gặp ở đây rất nhiều thợ nhuộm làm việc theo cách thức không quá thủ công như bên xưởng nhà ông Minh.

Vạn Phúc



- Khu dân cư
- Khu trồng lúa
- Khu buôn bán
- nơi thờ cúng
- hồ, ao

- ① Hợp tác xã và cửa hàng
- ② Xưởng và cửa hàng của ông Mão
- ③ Xưởng của ông Hùng
- ④ Xưởng nhuộm của ông Minh
- ⑤ Một cổng thôn rất đẹp
- ⑥ Cửa hàng tơ lụa Sơn Hải
- ⑦ Xưởng nhuộm tơ tằm
- ⑧ Ngôi nhà rất đẹp của ông Hoa
- ⑨ Các xưởng đặc biệt chuyên về sản xuất lụa tổng hợp
- ⑩ Xưởng chuyên sấy vải vừa mới nhuộm

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

DI SẢN VĂN HÓA VÀ KIẾN TRÚC

Song đến Vạn Phúc không chỉ riêng có vải vóc và đạo phố xem hàng: làng này còn từng là nơi ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại nơi đây, Người đã soạn «Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến», vào ngày 19 tháng 12 năm 1946, vào thời điểm căng thẳng nhất giữa chính quyền đô hộ Pháp và phong trào dân tộc. Đây là một văn bản lịch sử, thể hiện ý chí quyết tâm hòa bình thay vì xung đột của Nhà lãnh đạo Việt Nam. Ngôi nhà Chủ tịch Hồ Chí Minh ở trong thời gian lưu lại Vạn Phúc vài tháng đã được trùng tu lại. Ngôi nhà kết hợp những nét kiến trúc đặc trưng của Pháp và làng Việt Nam nên tạo cảm giác dễ chịu khi đến thăm.

Những địa điểm thú vị khác

Một ngôi chùa được xây dựng ở lối vào làng (phía bên trái) có rất nhiều bia và tượng từ thời triều Lê (thế kỷ 17).

Kiến trúc làng đặc biệt mang đậm nét của hoạt động nghề thủ công và có rất nhiều ngôi nhà đẹp (**xem bản đồ**). Mỗi lối vào làng đều có cổng làng với hai bên cổng là hai câu đối hiển danh nghề dệt lụa.

Hàng năm, dân làng tổ chức lễ hội thờ bà tổ nghề **Lã Thị Nga** (vào ngày 13 tháng giêng âm lịch). Tương truyền bà là một phụ nữ rất ngay thẳng, bà đã khuyên dân làng phân chia công việc: đàn ông làm nông, còn phụ nữ chăn nuôi tằm và dệt vải. Mọi người nghe theo lời khuyên của bà và dân làng vẫn thường xuyên cúng lễ tạ ơn bà trong thời kỳ chiến tranh và ngoại xâm.

Xưởng của một nghệ nhân hàng đầu

Xưởng sản xuất của ông **Triệu Văn Mão** (73 tuổi) nằm ở lối vào làng, đối diện với hợp tác xã. Dòng họ nhà ông Mão sản xuất lụa từ nhiều thế hệ nay. Vào thời kỳ Pháp đô hộ, các thành viên của gia đình ông làm tới bốn hoặc năm nghề dệt thủ công và bán lụa cho người Pháp.

Ông là người đã làm khôi phục lại những loại vải đã biết mất, bằng tơ tằm 100% (chiện thọ) và bằng sợi gai dầu. Ông đã đề nghị các cụ già còn đội nón cổ cho ông mượn nón để sau đó bắt chước. Ông bán sản phẩm của mình cho giới thượng lưu của Hà Nội và ngay tại cửa hàng của mình. Từ bây giờ, ông dệt sợi gai dầu cho một công ty của Nhật chuyên sản xuất giấy. Người ta đã phát hiện ra trong các ngôi mộ cổ những tấm vải bằng sợi gai dầu và ông đã cố bắt chước để làm.

Ông thuê đất của hợp tác xã, mà trước kia ông từng là người quản lý ở đó. Ông muốn nâng cao và cải thiện khu vực này để xây một bảo tàng giới thiệu các sản phẩm lụa, khôi phục lại những nghề dệt cổ và lắp đặt máy móc mới, nhưng ông chưa xin được giấy phép để làm điều này. Ông đã mua máy dệt của Nam Định rồi sau đó cải tiến để cho phù hợp với công việc dệt lụa.

KHUNG DỆT VẢI Ở VẠN PHÚC



NHUỘM LỤA PHA Ở VẠN PHÚC

SỰ TỈ MỈ TRONG SẢN XUẤT LỤA
CAO CẤP Ở VẠN PHÚC



LA KHÊ

*Cho dù triệu phú chờ lấy gái làng La!
Chẳng may vợ phải sẽ ăn tương cũ và cà ừng.¹*

Lời đùa cợt này gợi lại sức hấp dẫn về mặt xã hội của đàn bà con gái làng La (cụm làng dệt lụa này nằm ngay gần Vạn Phúc): vì thời xưa, ở làng La, chỉ có phụ nữ lăn xả vào dệt lụa và gây dựng gia đình sung túc, họ để mặc cho đàn ông lo việc làm tương và muối cà là thức ăn chính của người dân nông thôn. Song hiện nay, ở La Khê không còn nhà nào dệt lụa nữa và cà muối thì tươi hết sức. Vậy điều gì đã xảy đến với ngôi làng lân cận của Vạn Phúc này? Đã có nhiều cuộc điều tra, nhiều cách giải thích, lời đồn đại và truyền thuyết.... xung quanh chủ đề này.

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Sau khi ra khỏi Vạn Phúc, bạn trở lại đường Quang Trung là con phố lúc này bạn đã đi qua, và rẽ sang phải. Đến ngang số nhà 412, bạn rẽ phải vào đường Lê Trọng Tấn. Đi quãng chừng một cây số, có một biển chỉ dẫn màu đỏ (bị cây che!) ghi hướng rẽ sang phải ra Chùa Bia Bà, một ngôi chùa nổi tiếng của làng. La Khê đã bị sát nhập vào khu đô thị của Hà Đông. 200 hécta còn là đất nông nghiệp đã bị nông dân lấy để xây một khu nhà ở, nằm xa hơn một chút ở hai đầu phố Lê Trọng Tấn.

MỘT CHUYỆN KỂ VỀ NGHỀ

Tương truyền kể rằng có mười vị Tiên sư chuyên nghề dệt lụa và cũng là nhà chiêm tinh thời bấy giờ, nhân một hôm vân hành tới trước làng La Khê, họ nhận thấy ở đó một dải đất hình con thoi. Họ tới đó lập nghiệp và dạy nghề dệt cho dân làng. Hiện dân làng vẫn tôn thờ mười vị Tiên sư ở đình làng và phong họ là Thần thành hoàng làng. Theo một văn bản khác kể rằng, mười vị tiên sư này là mười nghệ nhân dệt người gốc Trung Hoa đã tới truyền dạy cho thợ thủ công của La Khê cách dệt nên những tấm lụa mẫu cầu kỳ hơn và chất lượng tốt hơn. Bởi vậy mà dân làng coi họ gần như các vị tổ nghề, hay đúng hơn là hậu tổ nghề dệt.

La Khê xưa kia chuyên nghề sản xuất hàng the, một loại vải rất nhẹ, có hoa và trong suốt. Loại vải này dành để cung tiến cho triều đình. Các nghệ nhân làm việc trên những máy có bàn đạp rộng khoảng 80 hoặc 90 cm. Vào thời Pháp đô hộ, trong cuốn « Ca-ta-lô các nghệ nhân Bắc Bộ » năm 1942 (lời tựa được viết bởi Maréchal Pétain khích lệ người dân bị đô hộ phải làm việc tốt...), người ta tính được trong làng La Khê có 18 nghệ nhân, so với 17 của làng Vạn Phúc, điều chứng tỏ tầm quan trọng của làng đầu tiên trong cụm làng dệt lụa thời bấy giờ.

Nghề dệt bắt đầu sa sút vào thời kỳ tập thể hóa, giống với trường hợp của Vạn Phúc. Việc đưa nghề thủ công lẫn với hợp tác xã nông nghiệp đã « giết chết » nghề dệt: người dân làng không còn thực sự tự đầu tư vào nghề thủ công nữa, bởi vì họ chỉ nhận được thu nhập thấp ngang với nông nghiệp. Hơn nữa, các nghệ nhân đã bỏ nghề. Hoạt động đủ loại đã hạn chế những khả năng phát triển của một nghề thủ công cần đầu tư lớn về máy móc, cải tiến kỹ thuật và đào tạo.

Bởi vậy mà dân làng đã bị mất đi nghề của họ. Họ cũng đã mất cả đất sản xuất: La Khê không có gì nhiều vào lúc khởi đầu, như phần lớn các làng của Hà Tây, một tỉnh rất đông dân cư, song La Khê đã dần dần bị sát nhập vào vùng đô thị Hà Đông, cùng với việc các nhà chức trách địa phương được quản lý đất nông nghiệp còn lại. Bởi thế mà hiện đa phần làng đã bị đô thị hóa và chật hẹp, nằm ở giữa làng là ngôi Chùa Bia Bà rất nổi tiếng, đình làng và một ngôi đền.

Vậy hiện những người dân La Khê làm gì để không bị phá sản, hay bị cuốn vào vòng phát triển mạnh của quá trình đô thị hóa? Người dân đã bỏ nghề dệt the và cấy lúa để đi kiếm sống lật vạt trước cổng chùa và làm công trường. Nhiều người dân buôn bán nhỏ ở trước những nơi thờ cúng. Không khí đông vui của đền thường cũng giúp bán đất hàng. Song với nhiều người khác nếu còn lại ít đất họ cũng bán đi và tiêu dần. Liệu họ và con cháu có biết tới giải pháp lâu bền nào để thích ứng với điều kiện mới? Chỉ có tương lai mới trả lời được.

Tuy nhiên vẫn còn chút hy vọng nhỏ nhoi là khôi phục được nghề dệt: để thực hiện điều này, một hợp xã thủ công được UBND xã thành lập vào năm 2005, với sự giúp đỡ của các thợ thủ công trong làng, đặc biệt là Ông Nguyễn Công Toàn. Ông là tư vấn kỹ thuật của hợp tác xã mới. Ông đề xuất sản xuất the, là mặt hàng đã đem lại tiếng tăm cho La Khê

xưa kia. Ông thiết kế những mẫu hoa văn dệt trên bản giấy kẻ ô nhỏ tới từng milimét, rồi sau đó ông lại chuyển những hình vẽ này lên những tấm bìa cát tông có đục lỗ để đưa lên máy dệt.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Ở ngay chỗ rẽ vào bên trong đình và chùa, có rất nhiều hàng bán đồ cúng. Ở đây, bạn có thể mua mọi thứ đồ lễ để cúng Thành hoàng làng, lễ Mẫu và lễ Phật: hoa quả theo mùa (mãng cụt, vải, hoặc na), bánh chưng và gà luộc cánh tiên, tiền vàng và tiền lẻ, và ở giữa mâm cúng là một bó hương. Cũng có rất nhiều người phục vụ chuyên viết sớ bằng một ngôn ngữ mà chỉ có họ biết. Khu vực thờ cúng rộng tới 8000 m² này màu sắc rất sặc sỡ, không khí yên tĩnh và ưa nhìn, ở giữa có một ao nước, «tượng trưng cho mắt rồng của làng».

Chùa làng nằm phía bên trái, sau dãy bán hàng. Đi qua cổng, đối diện trước mặt bạn là đình làng, nơi thờ hai vị Thành hoàng làng, và bên trái là ngôi đền. Đình làng được xây dựng dưới thời Lý, thế kỷ 11. Trước mỗi trận đánh, các vị Vua ra đình để tổ chức lễ cúng cầu xin Thành hoàng làng phù trợ để tránh bị tử trận. Đình cũng là nơi tổ chức lễ cầu mưa cho mùa màng tươi tốt. Thời đó, mọi hoạt động hân diễn ra rất tốt đẹp, bởi vì đình rất nổi tiếng và lúc nào cũng đông người qua lại. Từ sáng sớm, đã có hàng đám đông người đến. Những nơi hóa vàng được đặt ở bốn góc sân đền, luôn nghi ngút khói, chứng tỏ có rất nhiều khách hành hương tới đây cầu cúng và hóa vàng, họ đến cầu xin các thần linh bản địa độ trì trước khi ký một hợp đồng, mua một mảnh đất, sắp qua kỳ thi hoặc bắt đầu một vụ làm ăn.

Lễ hội đình hàng năm của làng La Khê được tổ chức vào **rằm tháng giêng**. Xưa kia, có diễn ra một nghi lễ rất thú vị vào đêm kết thúc hội mùa xuân tại đình: người ta tắt hết đèn đi trong vài phút, và đám con trai và con gái được phép tha hồ trêu ghẹo nhau. Tục lệ này bắt nguồn từ tín ngưỡng phồn thực và hẳn là để cầu cho mùa màng tươi tốt và công việc dệt được hanh thông trong suốt năm mới.



XƯỞNG LÀM TƠ TỔNG HỢP Ở VẠN PHÚC

KIỂM TRA KHỔ RỘNG CỦA
TẤM LỤA CAO CẤP Ở VẠN PHÚC



LA PHÙ

ĐI ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Mọi người có lẽ nghĩ rằng những mối liên hệ giữa các làng trong cùng một cụm làng nghề sẽ có thể thuận lợi bởi có nhiều giao lưu qua lại, song thực tế không hẳn như vậy. Thời xưa, đường sá đi lại rất khó khăn, liên hệ qua lại đều phải đi qua đường sông, kênh rạch và sông ngòi khác. Bạn muốn đi từ La Khê tới La Phù, tuy tính theo đường chim bay chỉ có 3 km, song bạn vẫn phải làm một vòng trở lại qua Vạn Phúc. Vì không có đường cho xe qua lại giữa La Khê và La Phù.

Vì thế, bạn phải quay trở ra đường đi đến Vạn Phúc. Bạn tiếp tục đi thẳng, nhưng đoạn đường này bắt đầu xuống cấp. Đi qua làng Đại Mỗ, rồi qua La Dương. Qua một đường sắt, các bạn đi thêm 500 mét thì rẽ trái. Các bạn có thể kiểm tra tên của các xã qua những bảng hiệu cửa hàng.

MỘT CHUYỆN KỂ VỀ « LA »

La Phù là một làng cổ chuyên nghề dệt lụa thời phong kiến, nằm trong cụm làng cổ tập trung xung quanh làng Vạn Phúc. Hiện nay làng chuyên nghề dệt kim, và sản xuất bánh kẹo. Bánh kẹo của làng cũng có một thị trường lớn.

La Phù là một làng rất đông dân cư (hơn 11.000 dân), thêm nữa lại thu hút vô số công nhân và thợ thủ công các làng lân cận tới làm việc trong những xưởng dệt kim của làng. Hầu hết các buổi sáng và chiều, các con đường La Phù nườm nượp ô-tô, xe máy và xe đạp qua lại. Mọi người đến La Phù hoặc là để giao nguyên liệu, nhận hàng thành phẩm hoặc để làm việc.

Diện tích làng hạn chế còn dân làng thì thiếu chỗ để xây dựng xưởng sản xuất. Trong làng không còn thấy diện tích ao hồ nữa vì người ta đã lấp hết tất cả ao, đầm, để mở rộng diện tích sản xuất, song các ngôi nhà thì lại quá chật hẹp, không thể đặt vừa máy dệt kim. Không gian nhà ở khắp nơi đều bị chiếm bởi các bao tải đồ dệt kim tẩm rời.

Từ lụa tới dệt kim cho tới bánh kẹo, thị trường phát triển và giá rẻ

La Phù là một làng cũng như La Khê, ở đó nghề dệt lụa đã không thể tồn tại vào thời kỳ tập thể hóa. Năm 1959, có một hợp tác xã thủ công ra đời. Hợp tác xã dệt khăn mặt, quần áo bằng len, tất và thảm. Ban đầu, công nhân làm việc ở hợp tác xã. Sau đó Nhà nước đã khoán kế hoạch sản xuất và cho phép thợ thủ công đem máy về nhà họ để làm việc tại nhà và cho các thành viên khác trong gia đình tham gia. Bên cạnh nghề dệt, các hộ dân của La Phù còn sản xuất bún, miến, mạch nha, bánh kẹo, rượu, tinh bột sắn, và buôn bán nhỏ. Thợ thủ công xã Cát Quế (**xem Lộ trình 9**) bán bột sắn cho thợ thủ công La Phù để sản xuất ra đường maltoza làm bánh quy.

Từ ngày Đổi mới, nghề dệt kim sợi tổng hợp đã nhanh chóng phát triển ở La Phù, và các thợ thủ công đã bỏ sản xuất đường maltoza (họ chỉ còn sản xuất bánh kẹo; người ta sản xuất đường maltoza ở Dương Liễu và Cát Quế (**xem Lộ trình 9**)). Kể từ những năm 1990, thợ thủ công của La Phù đã bắt đầu mua máy móc từ miền Nam và bắt đầu tính toán làm ăn. Họ đã phải tự đi tìm đầu ra cho sản phẩm của mình: năm 1992-1993, dân làng La Phù đã bắt đầu xuất khẩu hàng sang Nga, đông Đức và Ukraina. Những thị trường này vốn là những mối quan hệ làm ăn buôn bán thời xưa mà các hợp tác xã đã có với các nước Đông Âu vào thời kỳ tập thể hóa. Họ cũng đã mở ra được những thị trường mới. Thời gian gần đây, họ đã xuất khẩu hàng sang Mỹ. Mùa đông, các xưởng sản xuất của La Phù sản xuất hàng quần áo len chất lượng trung bình cho thị trường miền Bắc trong nước, nơi thời tiết lạnh mùa đông có thể rất khắc nghiệt.

Những người kinh doanh năng động nhất và có điều kiện đầu tư vào thiết bị máy móc (nhìn chung thường là người kinh doanh từ xưa hoặc thành viên của gia đình có người làm trong ban lãnh đạo hợp tác xã cũ) đã bỏ nghề sản xuất thực phẩm mà chuyển sang kinh doanh nghề dệt có lãi hơn. Nhiều người kinh doanh buôn bán hàng dệt với miền Nam trước khi bắt tay vào sản xuất. Vì vậy họ đã có quan hệ với những nhà sản xuất vải và có thể mua máy móc.



NGUYÊN LIỆU CỦA NGHỀ DỆT KIM:
NHỮNG CUỘN LEN TỔNG HỢP Ở LA PHÙ

SẢN XUẤT TỰ ĐỘNG ÁO NỊT
LEN COTON Ở LA PHÙ



Trong hoàn cảnh vẫn còn nhiều doanh nghiệp nhà nước, thì không dễ để cơ thị trường trong lĩnh vực này. Người kinh doanh sản xuất nhiều mặt hàng dệt khác nhau để tránh cạnh tranh quá mạnh của một số sản phẩm. Họ phối hợp kinh doanh sợi hoặc sản phẩm đã thành phẩm với việc sản xuất cơ khí hóa các sản phẩm dệt. Khó khăn gặp phải là ngay khi họ thay đổi sản phẩm, thì họ phải thay đổi cả máy móc, với chi phí rất cao. Những người có quan hệ với các trung gian ở miền Nam có thể cải tiến dễ hơn và chuyển sang sản xuất hàng dệt hiếm có hơn, chẳng hạn như áo phông (hiện chỉ có ba cơ sở trong làng sản xuất mặt hàng này).

Cuộc sống sôi động ở La Phù

La Phù là ví dụ điển hình của làng công nghiệp hóa với việc mở cửa của thị trường. Với doanh thu hàng năm lên tới 221 tỉ đồng vào năm 2001, trong đó có 140 tỉ là nhờ xuất khẩu, La Phù nằm trong số các làng có mức xuất khẩu mạnh nhất của tỉnh Hà Tây. Làng đã nhận được Huân chương Lao động dành cho hoạt động nghề có hiệu năng cao nhất do Tổng Bí thư trao tặng. Trong xã có đủ điện để có thể cho chạy hết tất cả các máy móc. Các làng nghề khác cũng công nghiệp hóa rất cao nhưng không được như vậy (xem **Lộ trình 1**). Ở đây, các hộ dân đã chung tiền để xây một trạm biến áp.

Nghề dệt lụa và dệt kim thô liên quan tới 1000 hộ dân. Để thực hiện công đoạn may quần áo cuối cùng, cần phải có kỹ thuật và tay nghề; những kiến thức chuyên môn này là đặc quyền của một vòng hẹp các cơ sở sản xuất. Vẫn còn một số lượng các xưởng nhuộm sợi ở trong làng, song nhiều xưởng đã bị đuổi đi, vì chất thải gây khó chịu và chắc chắn là có hại cho sức khỏe.

Có 70% nhân công là người các làng khác trong cùng tỉnh Hà Tây. Có khoảng từ 7000 tới 8000 người ở ngoài xã tới làm việc tại các xưởng sản xuất của La Phù. Những công nhân này phải tìm chỗ ở tại xã, nhưng chắc chắn là thiếu chỗ. Một tòa nhà trống của quân đội được dùng làm chỗ trú chân cho nhiều công nhân. Một số khác thì tìm thuê chỗ ở các làng bên cạnh. Có một sự phân công công việc rất rõ ràng giữa xã này và các xã bên cạnh. Một số hộ dân chuyên nhiều hơn về hàng len, một số khác chuyên sản xuất tất, số khác nữa thì dệt vải để sản xuất áo phông. Có 600 máy dệt tất được hoạt động trong làng. Nghề dệt tất hiện nay xem ra đang xuống dốc. Nhưng mùa rét tới, thì La Phù sẽ lại sầm sập! Các hoạt động sản xuất chủ yếu này đã tạo ra một số nghề phụ, cũng được triển khai trong những hộ gia đình chuyên môn:

- sản xuất và kinh doanh giấy bao bì;
- kinh doanh sợi len Trung Quốc : doanh nghiệp lớn nhập khẩu sợi;
- in hoa lên vải;
- nhuộm sợi;
- may;
- sản xuất túi ni-lông.

Trung tâm sôi động nhất của La Phù là khu chợ lớn của làng, nằm sát đình làng. Chúng tôi mời bạn tiếp tục đi theo chặng đường chúng tôi đã giới thiệu để thăm quan một số công trình kiến trúc (dù không đặc biệt lắm) và đồng thời hòa vào không gian của ngôi làng đang chuyển mình rất mạnh này.

Hãy dạo chơi bằng xe đạp giữa các xưởng dệt và xưởng bánh kẹo

Các bạn chớ nản lòng về khung cảnh trông thấy ở lối vào làng: khu công nghiệp mới chủ yếu dùng làm kho chứa và cửa hàng bánh kẹo đủ loại, trong khi chờ các xưởng dệt thực sự, đó hoàn toàn không phải là La Phù. Bạn có thể thăm quan hai xưởng dệt kim lớn nhất nằm ở phía bên phải của bạn, nơi có hàng trăm công nhân làm việc.

Sau khi đi qua đường sắt ở sát làng (**xem bản đồ**), quang cảnh làng dệt sẽ xuất hiện rõ nét hơn. Bạn quan sát sẽ thấy một dãy xe máy chờ ngắt ngưỡng nào tay áo len, tất và thân áo dệt kim. Ở đây người ta chia sản xuất theo từng công đoạn: mỗi thợ chỉ có một máy và chỉ có thể sản xuất một bộ phận của trang phục, thường là áo chắn gió: có thể chọn giữa sản xuất tay áo giéc-lăng hoặc thân áo. Vậy nên những chiếc xe máy làm liên lạc giữa các xưởng gia công và xưởng thâu.

Một con phố chính chia La Phù theo hướng bắc-nam. Đi qua cổng cấm xe tải ở giữa phố, phía bên trái, có một miếu nhỏ nằm dưới bóng cây đa, như nhắc rằng tâm linh vẫn luôn hiện hữu trong thời đại công nghiệp của thương mại và hàng đoàn xe máy qua lại này. Rẽ trái theo hướng ngôi chùa khuất sâu trong vườn.

Chúng tôi khuyến các bạn chớ để mình bị lạc trong những con phố quanh co, phải luôn đi về hướng nam, để ra được đình và chợ, là khu trung tâm của làng. Ở giữa những con phố chật hẹp và hàng lò các xưởng sản xuất đặt ở trong các khu nhà ở và sân nhà: kẹo, bánh, tất, phim nhựa, xưởng nhuộm sợi không mùi, tay áo dệt kim... Và có vài vườn cây cảnh nhỏ khuất trong sân các ngôi nhà cổ, ở cuối ngõ. Hàng chồng đồ dệt kim đang đợi được xe máy chuyển về cho chủ. Đáng tiếc là ngôi làng này không làm cho khách thăm quan lưu giữ gì đặc biệt, mà người ta dễ quên ngay khi quay lại một ngõ nhỏ, nơi có mùi đường quánh, bánh hoặc mạch nha lan tỏa khắp trong không khí, không xa những tiếng kỳ cạch của máy dệt kim và những làn hơi bốc ra từ những lò thuốc nhuộm chưa chuyển đi. Ở đây vẫn còn lại khung cảnh pha trộn giữa các âm thanh, ánh sáng và mùi vị trong một làng quê vùng châu thổ, ngôi làng thể hiện chân thật những đặc trưng về không gian và thời gian của nó.

Ở nhà «chủ thâu», bạn sẽ thấy chất đồng những miếng tay áo và thân áo dệt kim đủ màu. Ta có thể đoán biết rằng màu hồng hẳn là màu đang được ưa chuộng ở Đông Âu thời gian đó... Nếu bạn không muốn bị lạc, thì hãy đi theo một trong những con phố theo đường thẳng cuối cùng về phía bên phải để ra đến phố chính. **Lưu ý quan trọng:** phải thật chú ý tới xe máy!

Bạn có thể trông thấy đình làng ở phía nam của làng, đối diện với một ao nhỏ: đình có quy mô nhỏ và hoàn toàn bị lọt vào giữa khu chợ và vài vốc của dân làng cuốn chặt xung quanh nó. Đây là một trong những nét di sản kiến trúc cần được phát huy thêm nữa. Một cánh cổng của sân đình quay ra chợ có mái che. Bạn sẽ nghĩ thấy mùi bánh quy: lại thêm một khu sản xuất bánh kẹo nữa! Bạn đi tiếp ra hướng nam của làng: đi theo khốu giác, bạn sẽ bắt gặp nhiều thợ thủ công đang sản xuất bánh kẹo, trong những điều kiện vệ sinh đôi khi khá nghi ngại. Đi theo thính giác vào trong các ngõ ngách theo trục tung, bạn sẽ gặp một loạt các xưởng dệt kim. Bạn cũng sẽ thấy những nếp nhà rất đẹp nằm rải rác trong phố.



CÁC CHI TIẾT KHÁC NHAU CỦA SẢN PHẨM ĐANG CHỜ LẮP RÁP Ở LA PHÙ

XE MÁY, PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG CHỦ YẾU GIỮA CÁC XƯỞNG Ở LA PHÙ



LỄ HỘI LÀNG HÀNG NĂM

Ta không thể rời La Phù mà chưa biết tới lễ hội làng hàng năm, diễn ra vào ngày **13 tháng giêng âm lịch**. Nếu La Khê có tục trai gái trêu ghẹo nhau sau khi tắt đèn (vào dịp hội làng hàng năm diễn ra hai ngày sau hội làng La Phù), thì La Phù cũng không chịu thua: làng còn có nghi thức xẻ lợn dưới ánh nến.

Tối hôm đó, một vài cụ bô lão trong làng, cùng với 32 thanh niên (hoặc 16 thiếu nữ nhỏ bé và 16 thanh niên lực lưỡng, như người ta vẫn mô tả rất hay trong những tờ quảng cáo du lịch) điểu trong đám rước tới tận ngôi miếu, đằng sau một «ông lợn» là vật tế lễ (đã được mổ xẻ và làm sạch và được trang trí rất sắc sỡ). Nguồn gốc của lễ rước hiếm có này là bắt nguồn từ đâu? Theo truyền thống lâu đời, hội là dịp tưởng nhớ Tĩnh Quốc, vị anh hùng của làng La Phù dưới thời Hùng Vương, mở tiệc khao quân trước khi lên đường đánh giặc. Tích xưa truyền lại, khi đó người dân trong vùng mang lợn đến dâng để tỏ lòng biết ơn và gọi ông là Thành Hoàng.

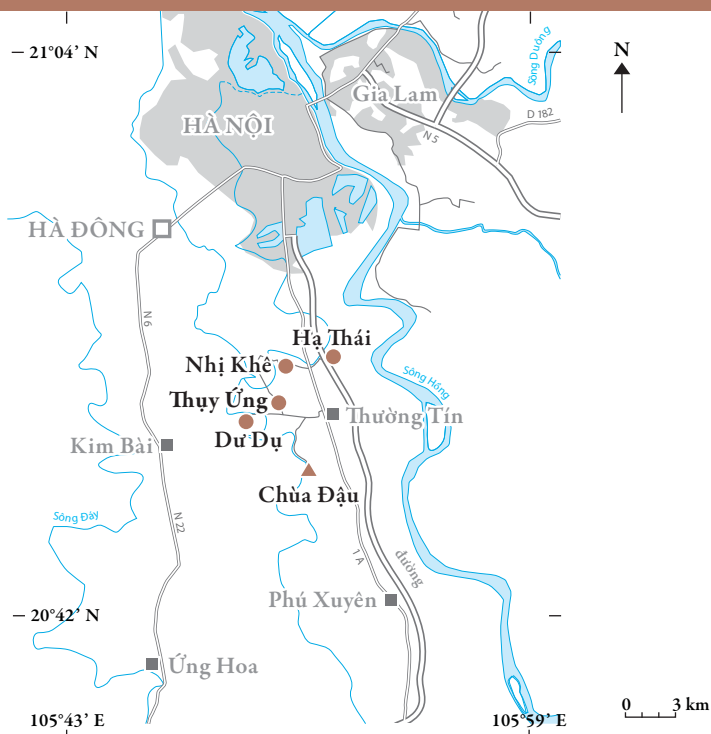
Hiện nay thì không lo tới giặc xâm lược nữa, song tục rước lợn tế lễ trong làng vẫn còn tiếp diễn, một chú heo đẹp mã được vỗ béo cẩn thận từ năm trước để làm cho nặng tới 120-200kg.



Những làng dệt quanh Hà Đông (Hà Tây)

Lộ trình 5

Sơn mài, khắc gỗ và đồ bằng sừng (phía nam Hà Nội)



Làng nghề thủ công

Sơn mài: Hà Thái;

Tiện gỗ: Nhị Khê;

Điều khắc và sản xuất đồ mỹ nghệ bằng sừng: Thụy Ứng;

Điều khắc gỗ: Dư Dụ.

Di sản văn hóa và kiến trúc

Đền và lễ hội làng Nhị Khê;

Chùa Đậu.

Trong tuyến thăm quan này, giữa sơn mài (xem nội dung trong khung) và điêu khắc trên gỗ và một số chất liệu khác, chúng ta sẽ có cơ hội khám phá những nguồn gốc của nhiều đồ mỹ nghệ hiện diện trong cuộc sống của người Việt xưa và nay, cũng như những yếu tố của một di sản giàu có vừa mang tính thể tục vừa thiêng liêng.

HẠ THÁI

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Để đến Hạ Thái, một làng rất nổi tiếng về nghệ thuật sơn mài, ta rời Hà Nội đi theo đường quốc lộ 1A về phía Nam, dọc theo đoạn đầu tuyến đường sắt chạy thẳng một mạch tới thành phố Hồ Chí Minh. Bạn vẫn đang ở địa phận thuộc ngoại ô Hà Nội khi thấy biển rẽ sang hướng đường cao tốc, nằm hơi chệch sang hướng Đông. Bạn đừng rẽ trái: đường cao tốc cũng đi qua Hạ Thái, nhưng sẽ không thể ra khỏi đường hay dừng lại để vào làng, nên các bạn hãy cứ đi theo đường quốc lộ cũ. Ở kilômét thứ 17 tính từ Hà Nội, có một chiếc cầu bắc qua sông Tô Lịch (hiện nay đã trở thành một vũng bùn ô nhiễm và khô cạn gần một nửa, trước kia là lối dẫn vào những làng này). Ta rẽ ngay sang trái vào con đường nhỏ dẫn tới Hạ Thái. Nếu các bạn trông thấy một tấm biển báo nằm phía bên phải đường Quốc lộ chỉ địa danh làng Nhị Khê, thì có nghĩa các bạn đã vượt quá đường rẽ vào Hạ Thái. (Nhị Khê sẽ là ngôi làng thứ hai nằm trong tuyến thăm quan này).

Con đường dẫn tới Hạ Thái uốn khúc theo con sông Tô Lịch, mà phía bờ bên kia là khu công nghiệp : ở đây người ta sản xuất coca-cola và bia Singapore để phục vụ nhu cầu giải khát của thủ đô. Ta đi qua làng Phúc Am, một làng buôn bán nằm hơi chệch về phía bên phải, trên một con đường thẳng không có ngã rẽ. Bạn đi qua dưới đường cao tốc và ngay sau đó rẽ vào đường bên trái. Tới chỗ này bạn đã rời khỏi khu công nghiệp và vào địa phận Hạ Thái, một ngôi làng rất đẹp còn nhiều đáng về truyền thống (chúng tôi nói đáng về vì từ tháng 9 năm 2008 người ta đã cho xây dựng một khu sản xuất hàng thủ công và tiếp nhận vào đó những cơ sở sản xuất lớn nhất).

Ngay bên trái, bạn sẽ thấy khu nhà của Ủy ban Nhân dân xã Duyên Thái, ở cuối khu sản xuất hàng thủ công mới xây dựng, còn bên phải là bắt đầu vào làng cổ. Ngôi làng được chia làm hai phần : phía bên phải đường là khu thôn xóm, và có thêm một Xóm Phố nằm dọc theo sông Tô Lịch, ở phía bắc khu sản xuất hàng thủ công mới xây. Từ đoạn này chúng tôi khuyên các bạn nên đi bộ : làng có nhiều ngõ nhỏ rất hẹp và quanh co. Các xưởng sản xuất nằm ngay trong sân nhà và khuất sau những khu vườn bao quanh.

Trước kia, các xóm trong làng ngăn cách với nhau bởi một chiếc cổng, tượng trưng cho hình thức tự cung tự cấp và dòng tộc của làng xã. Trên mỗi cổng xóm có khắc nhiều Hán tự. Những cánh cổng này tạo một nét duyên dáng mà ai cũng nhận thấy cho ngôi làng đang dần bị nuốt chửng bởi những xưởng sản xuất chiếm mất không gian.

BỐI CẢNH

Một số người nói rằng nghề sơn mài xuất hiện ở Hạ Thái cách đây hơn 200 năm, một số khác thì cho rằng còn lâu hơn nữa, số khác lại nói gần đây hơn. Dân làng Duyên Trường nằm ở phía Nam của xã cũng sản xuất hàng sơn mài. Xưa kia, nổi tiếng nhất về sơn mài trong vùng châu thổ phải kể đến làng Bình Vọng (Thường Tín), nhưng từ khoảng 50 năm trở lại đây, dân làng ở đó đã thôi không sản xuất hàng sơn mài nữa. Vậy chúng ta có thể khẳng định rằng truyền thống sản xuất hàng sơn mài ở Hạ Thái ra đời muộn hơn, song cho đến nay, dân trong làng vẫn sống tương đối ổn định bằng nghề này - song thời gian gần đây họ phải chấp nhận những biến đổi đối với nguyên liệu của nghề truyền thống.

Trong các loại nguyên liệu, người ta thích sơn ta hơn cả...

Sơn ta là gì?

Nói tóm lại thì đó là một loại nhựa tự nhiên. Ngoài Việt Nam còn có nhiều nước và các vùng khác ở châu Á cũng có một truyền thống lâu đời về loại sơn thực vật này, trong đó có Trung Quốc (chiếc nôi của nghề sơn mài cách đây khoảng ba tỉ năm), Nhật Bản (nơi mà theo nhiều chuyên gia, nghệ thuật sơn mài đã đạt tới sự phát triển rực rỡ nhất), Hàn Quốc, Thái Lan và Myanmar. Có nhiều loại cây sơn và cho ra những chất lượng sơn khác nhau, song sơn ta Việt Nam là một trong những nguyên liệu được đánh giá cao vì tương đối trong, dẻo, quánh và bền.

Ở Việt Nam, sơn ta (chúng ta sẽ nói về sơn tổng hợp và sơn công nghiệp ở phần sau) được chiết xuất từ *cây sơn* (tên khoa học là *Rhus succedanea*), thường dễ bị nhầm với cây sơn *sumac*, một họ hàng cây sơn nguồn gốc Trung Quốc. Cây sơn ta mọc chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc châu thổ như Phú Thọ và Vĩnh Phúc. Kỹ thuật lấy nhựa sơn giống như lấy mủ cao su (hay giống như kỹ thuật lấy mật từ cây phong trước kia) : những đường khía ở cây sơn đã chín giúp cho nhựa cây chảy xuống những bình chứa được cột vào cây và thường xuyên phải rót sạch đi. Nhựa tự nhiên được sơ chế, lọc và nhuộm màu nếu cần. Nước sơn mài thu được đầu tiên (trước khi pha màu) có màu đen (gọi là *sơn then*), hoặc màu nâu *cánh gián*. Những nước sơn sau đó được dùng làm lớp quét bảo vệ lên các loại sọt giỏ hoặc tàu thuyền, hoặc dùng để chế ra chất ma-tít dùng làm lớp phủ trên lớp sơn mài.

Sơn lên chất liệu gì?

Sơn mài phủ được lên nhiều chất liệu, đặc biệt là gỗ (kể cả tre, thậm chí tre đã đan tết hoặc hun), mây, da, đồng, gốm, đá, lá cọ, giấy bồi, đất nung khô, răng (**xem nội dung phần trong khung**) và thậm chí cả da người...

Vì sao phủ sơn mài?

Sơn mài tạo một lớp bảo vệ rất tốt : nó tạo thành một lớp bảo vệ rất bền và dính kết quanh một sản phẩm. Lớp bảo vệ này vừa hết sức mềm, dẻo và rất bền khi tiếp xúc với nước, axit, chất kiềm và mài mòn. Nó còn bảo vệ được cả mối mọt ăn mòn, và bảo vệ không bị phai màu hoặc ruồng mọt. Gỗ, chất liệu vóc được sơn mài phổ biến nhất, có sức bền và chịu đựng tốt hơn khi xử lý với độ ẩm và độ nóng mà không bị phồng rộp, hoặc rạn nứt. Hơn nữa, các màu tự nhiên hoặc đã được pha chế của sơn mài sẽ lâu bị bạc màu do ánh sáng và thời gian. Hàng sơn mài, bóng hoặc không bóng, đều có lớp ngoài rất nhẵn, bền và đẹp.

NHỮNG CÁI BÌNH SAU KHI SƠN SẼ ĐƯỢC MÀI LẠI MỘT LẦN NỮA Ở HẠ THÁI

Kỹ thuật sơn mài?

Phải thận trọng : Sơn ta tuy có nguồn gốc hoàn toàn tự nhiên song lại rất độc, nó chứa một tổng hợp chất hóa học gây kích ứng rất mạnh. Nếu để cho da tiếp xúc trực tiếp với sơn tươi nguyên chất có thể dẫn tới bị ăn sơn và dị ứng nghiêm trọng... Và những phản ứng dai dẳng này lại không bao giờ xảy ra một lần, trừ phi chúng ta phải tiếp xúc nhiều lần. Trước kia, những người dùng sơn ta chứa dị ứng sơn với đồ hải sản; hiện nay thì họ dùng găng cao su, tránh không sờ trực tiếp vào sơn hoặc dùng những chất liệu ít độc hại hơn. Tuy nhiên cần lưu ý một điều là khi đã được sấy khô thì đồ sơn mài lại không hề gây nguy hiểm : khi ăn uống dùng đũa hay bát đĩa làm bằng sơn mài lại ít nguy cơ hơn nhiều so với việc nấu bằng nồi niêu nhôm...

Phải chuẩn bị trước: sơn mài đã chứa nước; trong những trường hợp quá khẩn cấp song rất hiếm gặp, người ta có thể chỉ pha với nước, còn đa phần người ta pha với nhựa thông (hoặc một sản phẩm tương tự), tiện dụng hơn rất nhiều. Những loại sơn mài đã có màu phải được trộn từ trước.

Phải kiên trì: kỹ thuật sơn mài đòi hỏi phải tiến hành bôi từng lớp rất mỏng một cách từ từ và rất cẩn thận. Trước hết phải chuẩn bị kỹ càng bề mặt của vóc (đồ cần sơn), đảm bảo khi mài không còn chỗ nào bị gỗ gẻ, và những chỗ lún và nứt đều được trám kín bằng ma-tít (phải để cho ma-tít khô rồi mài lại). Tiếp theo đó là một loạt công đoạn bôi sơn, để cho khô và mài. Chu trình này phải được thực hiện lặp đi lặp lại khoảng chục lần trước khi hoàn thiện cho ra sản phẩm đẹp (và đặc biệt có thể phải thực hiện tới ba chục lần đối với sản phẩm sơn mài chất lượng cao). Quá trình này đòi hỏi mất nhiều thời gian (nhiều tháng trời) và thời gian sấy khô cũng tương đối lâu và không cố định : một điều đặc biệt của kỹ thuật sơn mài xem ra có vẻ kỳ cục là nó khô nhanh hơn (do ô-xy hóa) khi thời tiết nóng và nhất là ẩm. Theo cổ truyền, mùa xuân là mùa hoạt động sôi nổi nhất của những người thợ làm sơn mài, là mùa lý tưởng cho sản xuất. Người ta cũng có thể sấy khô các sản phẩm sơn mài bằng cách buộc kín trong hộp có cuốn vải ẩm.

Phải có phụ liệu: các sản phẩm tạo màu (nguồn gốc thảo dược hoặc khoáng chất) được pha trực tiếp vào sơn trước khi sử dụng, chẳng hạn : thân sa (một trong những cách để tạo màu đỏ son, màu “vương triều” ở Việt Nam), chất sunfua axít arsenic vàng và chàm. Người ta cũng tạo màu bằng vỏ trứng hoặc xà cừ, thép những lá vàng, lá bạc hoặc thiếc đập (xem **Kiều Kỳ, Lộ trình số 2**), và tô màu bằng bút lông ngòi mảnh.

Người ta sơn đồ gì?

Nếu ban đầu sơn mài là sản phẩm ưa chuộng của vương triều hoặc dành sơn thép đồ thờ cúng, thì theo thời gian chúng đã được sử dụng rộng rãi trong nhân dân. Dưới đây là một số sản phẩm được sơn mài :

Xà gỗ, cột, cổng, cửa, giường tủ bàn ghế đủ loại, tượng thờ, ngai, ban thờ, kiệu, hoành phi, câu đối, cây đèn nến, sách, quách, bình phong, chái, khiên, tay giáo, yên cương ngựa, con rối nước, xe kéo, hộp, mâm, đĩa, bát, đũa, tranh, đồ trang sức, gối, mái che, bình hoa, cối trâu, đĩa bông có chân, răng và thi hài các vị thiên sư (xem **nội dung trong khung phần chùa Đậu**, ở cuối Lộ trình này).

Sơn mài và Mỹ thuật

Từ nhiều thế kỷ nay ở Việt Nam, người ta đã tạo ra những bức tranh sơn mài, những phong cảnh phần lớn là cảnh đồng quê hoặc thuần túy mang tính trang trí. Việc sử dụng sơn mài trong hội họa đã có bước phát triển đột phá vào những năm 20 và 30 do tiếp cận với nghệ thuật phương Tây, được du nhập vào Việt Nam thời kỳ Pháp đô hộ qua việc thành lập Trường Mỹ thuật Đông Dương tại Hà Nội vào năm 1925. (Đặc biệt là nhờ công của Victor Tardieu, một nghệ sĩ Pháp say mê Việt Nam, mà hiện ở giảng đường lớn của Trường Đại học Quốc gia (Trường Đại học Đông Dương trước kia) vẫn còn lưu giữ một bức tranh tường nổi tiếng của ông, ở số 19 phố Lê Thánh Tông, Hà Nội).

Một phong cách nghệ thuật hiện đại, phần nào được thể hiện qua trung gian là chất liệu sơn mài, đã ra đời : qua việc thực hiện những kinh nghiệm kỹ thuật với nhiều lớp màu khác nhau phết chồng lên nhau, sau đó được mài bóng và lặp lại quy trình, với những phụ liệu như lá vàng, lá bạc và những chất liệu khảm khác, một phong cách thẩm mỹ mới đã nảy sinh từ sơn mài.

Trường phái sơn mài Hà Nội ra đời, với nhiều sinh viên Mỹ thuật đã trở thành những họa sĩ sơn mài nổi tiếng. Ngay thời kỳ đầu, sơn mài mỹ thuật đã có bước nhảy vọt đáng kể : một số họa sĩ Việt Nam chuyên làm sơn mài đã bán tranh của họ (cũng như những tác phẩm trên các chất liệu vóc khác) ra thị trường nghệ thuật thế giới và một số nghệ sĩ khác đã kế tiếp họ, trong khi đó có những họa sĩ và nghệ sĩ trang trí nước ngoài bắt đầu ồ ạt tới Việt Nam để học kỹ thuật thể hiện nghệ thuật của chất liệu này.

Nhà văn hóa Hữu Ngọc đã viết những dòng thú vị về dòng nghệ thuật này (2006, xem mục lục tham khảo) :

“Sơn mài hiện đại Việt Nam, một phần của truyền thống ngàn năm và là sản phẩm của nhiều tiếp biến văn hóa (đặc biệt là Trung Quốc, Pháp và Nhật), có thể là một tấm gương trung thành với bản sắc văn hóa quốc gia, sự trung thành nếu có thể nói là năng động và đổi mới”.

Một cách để đánh giá chất lượng của cái gọi là bản sắc văn hóa có lẽ là cảm thấy sức mạnh lạng lẽ, chống chọi với mọi do dự tinh thần hoặc lúng túng về nhận thức, của một môn đạo đức học phụ thuộc được thể hiện như một “sự trung thành năng động và đổi mới”...

NHỮNG CÁI ĐĨA VÀ HỘP SƠN MÀI ĐANG ĐƯỢC PHƠI KHÔ Ở HẠ THÁI

NGHỀ THỦ CÔNG

Hạ Thái rất nổi tiếng về chất lượng hàng sơn mài (tiếng tăm của làng vang ra cả nước ngoài) và làng có những mối giao lưu có lợi với nhiều làng nghề khác, đặc biệt là các làng điêu khắc và tiện gỗ (**xem phần sau của Lộ trình này**), các làng khảm xà cừ hoặc vỏ trứng (**xem Lộ trình số 6**), và tất nhiên giao lưu với cả những vùng phát triển nhất châu thổ là nơi có thể lấy sơn ta và thu mua tre hoặc những sản phẩm gỗ khác. Cũng như tình hình của cả nước hiện nay, Hạ Thái phát triển và làm giàu rất nhanh, minh chứng là sự hài lòng người dân nơi đây. Song, có một điều không hay...

Người ta giải thích: sơn tổng hợp đã ô ạt đến Hạ Thái (từ khoảng 12 năm nay) và hầu hết tất cả sản phẩm sơn mài của làng từ bấy đến nay đều sử dụng những sản phẩm mới này. - Vậy những sản phẩm sơn mài trông rất đẹp mắt (với giá thách thức mọi cạnh tranh) mà các bạn thấy bày bán khắp nơi ở Hà Nội (và chắc chắn là đến từ Hạ Thái) thì sao ? Chúng được sơn bằng những nguyên liệu tổng hợp : hẳn là đôi khi trông rất đẹp, nhưng chúng không có một bảo đảm nào về chất lượng và độ bền. Nếu người ta giới thiệu cho bạn những sản phẩm đắt hơn, thì cũng không hẳn là không phải hàng dùng sơn ta hoàn toàn và tuân thủ đầy đủ những nguyên tắc kỹ thuật của nghề sơn mài, song chẳng có gì xác minh được điều đó (chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ngay sau đây).

Có nhiều loại sơn tổng hợp với nhiều chất lượng khác nhau nên giá thành cũng khác nhau : rẻ nhất là *sơn điều*, rồi đến *sơn điều công nghiệp* (đắt hơn gấp đôi), và cuối cùng là *sơn Nhật*, rất giống với sơn tự nhiên nhưng sản xuất theo kỹ thuật công nghiệp, đắt hơn sơn điều 10 lần. Còn *sơn ta* có giá khoảng 300.000 đồng / ki-lô-gam, đắt hơn sơn điều tới 15 lần.

Chúng tôi đã nói tới thời gian, công nghệ và sự khéo léo để sử dụng *sơn ta* ; một sản phẩm đòi hỏi tới sáu tháng gia công và sấy khô trước khi phủ bằng *sơn ta*, còn nếu dùng sơn tổng hợp thì chỉ cần sáu tuần. Với sự khác biệt về thời gian, chi phí... nhất là vào giai đoạn giá cả tăng cao, người thợ đồng thời cũng là người kinh doanh sẽ khó tránh khỏi việc rút ngắn các công đoạn...

Theo truyền thống ở Hạ Thái, nghệ thuật sơn mài nằm trong tay các chuyên gia lớn và nghệ nhân tài năng. Đất nước mở cửa đã tạo điều kiện cho việc sản xuất hàng loạt các sản phẩm sơn mài ; hiện nay người ta đào tạo qua loa các công nhân bôi sơn và mài lên những sản phẩm sơn mài mà chẳng cần lo nghĩ tới vấn đề thẩm mỹ và chất lượng.

Một vấn đề khác là hiện chưa có thương hiệu. Làm thế nào để nhận biết một sản phẩm sơn mài “thật”? Chuyện này xem ra tương tự như chuyện lựa tư tưởng nói là thật “100%” (**xem Lộ trình số 4**), chỉ có điều lần này chúng tôi không có cách thử nào dễ dàng để giới thiệu với các bạn. Những người sành chơi đồ sơn mài thì nói để đánh giá một sản phẩm sơn mài thì phải có một con mắt tinh tường và có kinh nghiệm (chẳng hạn, sơn tổng hợp nhìn mặt đều hơn, mờ đục hơn và không bóng bằng *sơn ta*), nhưng những điểm khác nhau về bề ngoài có thể rất nhỏ (và đôi khi được người ta cố ý làm hàng). Một số thợ sử dụng những loại chất hòa tan khác nhau lên cùng một sản phẩm, và lớp sơn cuối cùng được ưu tiên dùng sơn gô là của Nhật để trông cho nó có vẻ thật nhất !

Đặc biệt thời gian sẽ là minh chứng trả lời có đúng là *sơn ta* hay không : sơn tổng hợp chỉ dùng được một thời gian có hạn, màu của chúng sẽ xỉn đi - và nó sẽ bị nứt nếu sơn trên những cốt sản phẩm bằng gỗ hoặc tre không được sấy khô hoàn toàn. Vậy phải nói thêm ở đây là sơn tổng hợp không được cho tiếp xúc với thực phẩm : việc dùng đồ đựng thức ăn bằng sơn tổng hợp sẽ mang đến những nguy cơ nhiễm bệnh mà với sơn ta thì không có (một khi đã được sấy khô).

Một sự đổi hướng sản xuất như vậy thể hiện nghịch lý khó khăn của Hạ Thái... Ngôi làng này từng nổi tiếng về việc sử dụng nguyên liệu bảo vệ đồ thờ cúng và các tác phẩm nghệ thuật, làm nghề một cách sùng tín và chay tịnh ; sử dụng nguyên liệu trộn lẫn vàng và bạc để ướp thi hài các vị thiên sư hay để nhuộm răng thiếu nữ tuổi dậy thì ... - Thực tế bây giờ ra sao ?

Ngoài một số nghệ nhân đáng khâm phục vẫn miệt mài với *sơn ta* (chúng tôi sẽ cung cấp các bạn một vài địa chỉ ở phần sau), thì đại đa số thợ chỉ dùng các loại sơn tổng hợp không bảo quản được những sản phẩm sơn mài nữa, nhất là khi những sản phẩm này được làm vội vàng bởi tay những người thợ không được đào tạo cẩn thận và không mấy hứng thú với nghề.

Hiện nay, những ai đi theo con đường này đều là để kiếm tiền. Song tiếng tăm xa xưa của làng vẫn được lưu lại theo cùng nhịp độ với những sản phẩm chất lượng cao của làng được sản xuất để dành cho xuất khẩu và cho du khách. Về trung và dài hạn, nếu không có những bảo hành chất lượng đáng tin cậy hoặc một hình thức tổ chức sản xuất hàng sơn mài có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát, thì hàng thủ công sơn mài truyền thống của làng này, cho dù giá có rẻ hơn, vẫn sẽ nhanh chóng bị so sánh với những sản phẩm tương đương của Thái Lan hoặc Nhật Bản chẳng hạn. Ở những nước này, phải nói là người ta cũng sử dụng rất nhiều sơn tổng hợp, song nói chung chúng được kiểm soát, nên sản phẩm được làm cẩn thận hơn, ít hàng giả hơn, và có chất lượng hơn.

Và nếu Hạ Thái thực sự muốn làm những mặt hàng sơn mài bình dân giá rẻ này, thì cần phải thức tỉnh để đi trước người anh em Trung Quốc: các xưởng công nghiệp của Trung Quốc đã sản xuất những sản phẩm sơn mài với số lượng rất lớn, và với đủ loại chất lượng khác nhau...

Một sự an ủi cho nghề thủ công này là: khác với đồ lụa, nghệ thuật hội họa dùng sơn mài đã được lưu giữ nhờ vào những khóa đào tạo của Trường Mỹ thuật Hà Nội (Trường vẫn giữ liên hệ chặt chẽ với các nghệ nhân sơn mài của Hạ Thái: nhiều nghệ nhân của làng đã tới trường dạy nghề sơn mài, và nhiều người dân làng đã học mỹ thuật). Nghề sơn mài chất lượng truyền thống ở Hạ Thái còn hay mất có lẽ cũng phụ thuộc vào việc gìn giữ, đẩy mạnh những mối quan hệ này và tạo lập thương hiệu.

Những nghệ nhân sơn mài còn sử dụng sơn ta:

Ở Hạ Thái:

Ông Đỗ Văn Thuận, chủ nhiệm hợp tác xã Mỹ Thái, sử dụng sơn ta để làm các bức tranh và chỉ khi nào có một đơn đặt hàng đặc biệt, mà việc này thi thoảng mới có. Ông nói là hiện nay, chỉ còn một phần ba thợ của ông (những người lớn tuổi nhất) là biết cách sử dụng sơn ta.

Bà Nguyễn Thị Hối, cựu chủ nhiệm Hội những người sản xuất hàng sơn mài.

Tại Hà Nội:

Ông Phạm Kim Mã, nghệ nhân sản xuất hàng sơn mài có bán sản phẩm tại chính cửa hàng của ông ở số 11, phố Thi Sách, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Từ 20 năm nay, ông là giảng viên trường Đại học Mỹ thuật, là người Việt Nam duy nhất đã tham dự vào hội chợ “Seal of Excellence de l’Unesco (2004-2006)”.

“Nhớ cô con gái hàm răng đen tuyền...”

Cánh đây ít nhất gần ba ngàn năm ở Việt Nam (và những nơi khác ở Đông Á), có nhiều đàn ông và phụ nữ đã nhuộm răng đen vĩnh viễn. Tục lệ này phổ biến ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam và ở người dân tộc thiểu số. Năm 1938, nhà nghiên cứu người Pháp Pierre Huard ước tính có khoảng 80% nông dân người miền Bắc vẫn còn hàm răng nhuộm. Hiện nay, các bạn khó có thể gặp được vài người đàn ông còn răng nhuộm đen và thực tế là không còn phụ nữ răng đen dưới 65 tuổi: sở thích thẩm mỹ này đã ảnh hưởng lớn tới cả một thế hệ.

Vì sao người ta nhuộm răng? Lý do đơn giản và mang tính khách quan nhất là vì người ta thấy đẹp, nhất là ở những người phụ nữ, như lời trích từ một bài hát dân ca trong phần tiêu đề ở trên đã minh họa.

- Theo tín ngưỡng dân gian, nhuộm răng là để bảo vệ cho răng không bị sâu răng (có thể, nhưng xem ra nghe không mấy thuyết phục nhất là khi phải mài men răng để nhuộm.)
- Có những lý thuyết gắn tục nhuộm răng với việc nhai trầu, một thói quen mơ hồ gắn với tục lệ nhuộm răng (trừ ở Nhật Bản).
- Có một thời mà có lẽ người Việt nhuộm răng đen là để tẩy chay với người Trung Hoa.

Vì sao người ta không nhuộm răng nữa? Có thể bởi vì người ta không còn thấy thế là đẹp; trong thời đại toàn cầu hóa, quan niệm về cái đẹp cũng bị ảnh hưởng và thay đổi. Hình ảnh hàm răng nhuộm đen truyền thống dường như không được giới trẻ ưa thích. Hàm răng nhuộm như vậy cần phải bảo dưỡng : phải trám và làm bóng lại ba hoặc bốn năm một lần...

Trái với điều người ta có thể tưởng tượng ở Pháp hoặc ở Canada, ở đó có nhiều nha sĩ người Việt hành nghề, và khi mức sống được cải thiện, vệ sinh răng miệng đã được quan tâm hơn: từ đó người ta biết rằng có những sản phẩm được sử dụng để nhuộm răng đen rất độc hại và rằng để đảm bảo có được bộ răng và nướu khỏe mạnh, chẳng có gì tốt hơn việc đầu tư một bàn chải đánh răng thật tốt.

Có đúng là sơn mài không? Ở đây hẳn các bạn phải thắc mắc : thực tế, không có cách thức duy nhất để nhuộm răng đen : mỗi vùng, mỗi dân tộc đều có cách nhuộm riêng với những phương tiện sẵn có ; song nguyên tắc bôi một lớp véc-ni nào đó lên răng đã được mài bóng sẵn là giống nhau.

Một giai thoại nhỏ (rất tiếc là không rõ nguồn gốc): Vào thời kỳ Pháp đô hộ, một sĩ quan người Việt được mời tới dự một dạ tiệc khiêu vũ. Cuối bữa tiệc, một đồng nghiệp người Pháp của anh nháy mắt hỏi :

- « Thế nào anh bạn, anh thấy phụ nữ Pháp của chúng tôi trông thế nào ? »
- Anh sĩ quan Việt Nam cúi đầu, thoáng mỉm cười và trả lời:
- “Họ rất đẹp... Nhưng răng họ trắng như răng chó cái ấy !»

Đi thăm các xưởng sơn mài và những nơi thờ cúng

Bây giờ, mời các bạn dạo quanh các thôn trong làng, và hãy quan sát thật kĩ nhé !

Vào đến thôn Hạ Thái, bạn sẽ thấy bên phải (**xem bản đồ**) một con đường mà dọc hai bên có rất nhiều xưởng sản xuất với hoạt động rất đa dạng. Chúng tôi đã gặp một người thợ chuyên sản xuất tranh sơn mài hình chủ tịch Hồ Chí Minh dùng để trang trí cho các cơ quan địa phương. Khu xưởng sản xuất nhỏ của bà **Nguyễn Thị Hối (1 trên bản đồ)** giới thiệu một loạt những sản phẩm với những kỹ thuật sơn mài và khảm khác nhau. Đây là một trong những xưởng đầu tiên đã khôi phục kỹ nghệ khảm vỏ trứng trong nghệ sơn mài. Cũng có thể mua hàng của bà Hối ở ngay tại xưởng.

Ở bên trái con phố, có hai cánh cổng rất đẹp nối tiếp nhau và dẫn vào một dãy phố ngoằn ngoèo, rất dễ bị lạc. Đi qua hai cánh cổng này, các bạn có thể thăm vô số những xưởng sản xuất với các hoạt động khác nhau. Mỗi xưởng thực hiện một công đoạn trong quy trình sản xuất (gia công bát và đĩa bằng cốt tre, quét sơn mài, khảm xà cừ hoặc vỏ trứng lên sơn mài, ... thậm chí bằng cả hỗn hợp chất pha tổng hợp, bìa giấy bồi và bìa giấy sơn mài), trước khi chuyển sang những xưởng sản xuất khác trong làng.

Đi trên ngõ nhỏ dẫn sâu vào khu vực này của làng, bạn tiếp tục đi thẳng và sẽ đến nơi thờ cúng trung tâm của làng : đó là đình làng nằm phía bên trái, soi bóng xuống một mặt nước tròn và rộng. Phía bên phải có một miếu nhỏ nằm trên mặt nước, bên trong có một tấm bia lớn, và có một chiếc cầu đá để đi vào. Sâu phía trong là chùa. Quần thể di sản này chứng tỏ sự giàu có một thời của ngôi làng truyền thống đa nghề này. Được Bộ Văn hóa xếp vào khu vực làng văn hóa, dân làng Hạ Thái có tiếng về nếp sống văn hóa (tiêu chí để xếp loại làng văn hóa), về vẻ sạch đẹp, và thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình (các bạn sẽ trông thấy nhiều tấm biển kêu gọi người dân chỉ nên có hai con để đảm bảo gia đình hạnh phúc !).

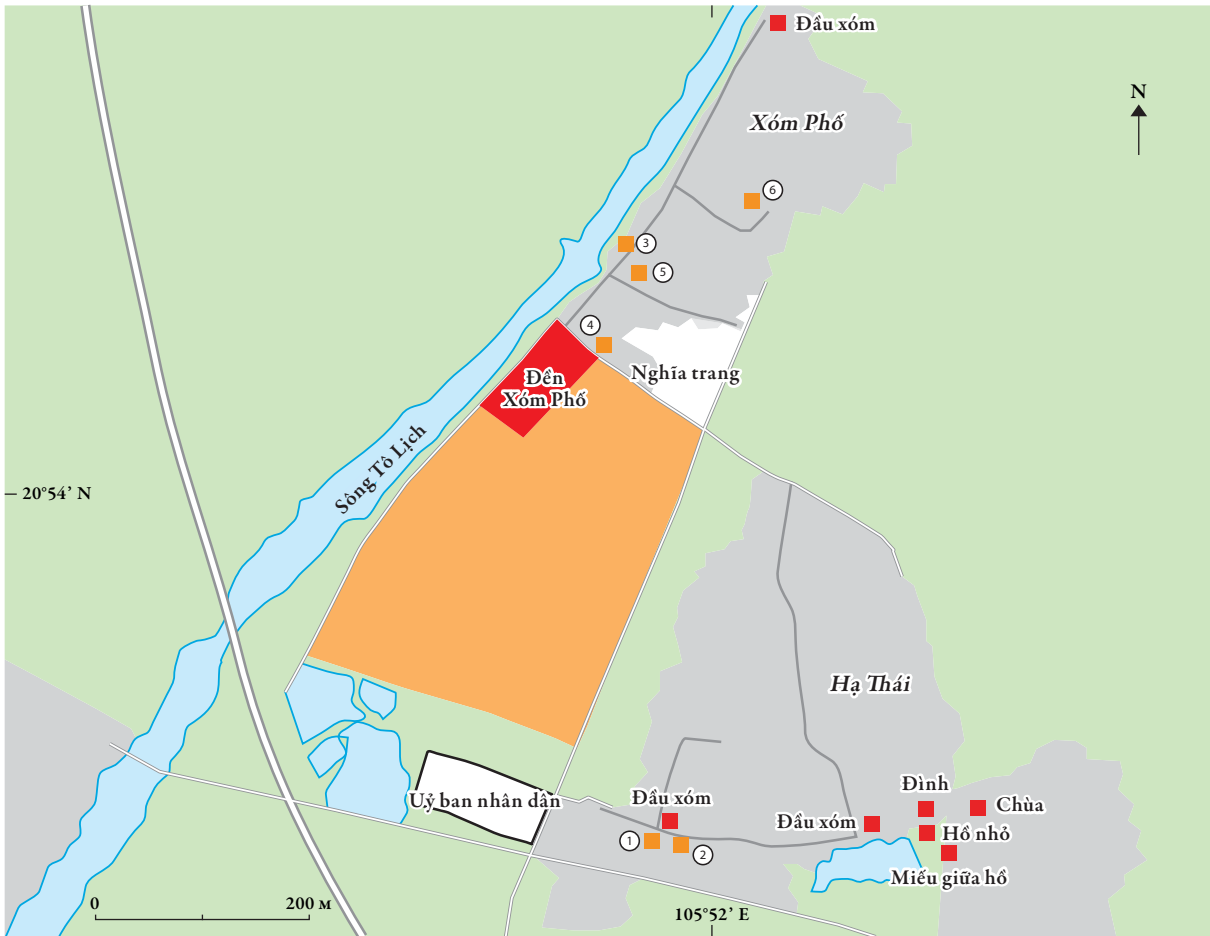
Một địa điểm khác trong làng nên tới thăm là Xóm Phố, một xóm rất đẹp nằm ở phía bắc làng Hạ Thái, dọc theo sông Tô Lịch. Để tới Xóm Phố (**xem bản đồ**), bạn trở lại con đường vào làng (gần Ủy ban Xã), đi dọc theo khu sản xuất hàng thủ công rồi sau đó rẽ ngay sang trái. Bạn có thể rẽ vào thăm một loạt các xưởng sản xuất ở bên phải - trong đó có bốn xưởng được chỉ trong bản đồ. Trước khi tới sông Tô Lịch, có một ngõ nhỏ rẽ phải và dẫn vào Xóm Phố.

Nếu bạn đi dạo về phía bắc qua ngõ lớn chia làm hai lối, một lối rẽ vào Xóm Phố còn một lối rẽ ra cổng làng thứ hai đối diện với ao (**xem bản đồ**), đi tới cuối ngõ, bạn rẽ trái. Bạn chỉ cần tiếp tục đi thẳng sẽ thấy ngay trước mặt là khu sản xuất đồ thủ công.

Xóm Phố có những nếp nhà cổ kính rất đẹp, nép sâu trong những ngõ ngách ngoằn ngoèo, trong đó có nếp nhà của một nghệ nhân rất nổi tiếng và là giáo viên trường Mỹ thuật Hà Nội, **ông Đinh Vũ Lịch - (6 trên bản đồ)** - người đã tạo đà phát triển mới cho nghề thủ công này từ những năm 1950. Ngay tại xóm, người ta tiến hành sản xuất quy mô nhỏ và mang tính thủ công : đồ thờ cúng như lư trầm hoặc chân nến bằng gỗ sơn mài - (**5 trên bản đồ**) - mâm, các sản phẩm đủ hình dạng. Ngoài nghề sơn mài, nhiều người già còn sản xuất hàng mã với các lạt gỗ chất lượng kém rồi phủ giấy ra bên ngoài. Trước kia Hạ Thái là một làng đa nghề, và nghề sản xuất hàng mã đã được khôi phục lại : đi một vòng qua một ngõ nhỏ, bạn có thể gặp ngay một lò những con ngựa bằng giấy rất to với đủ màu sắc sỡ trông như chuẩn bị phi thực sự.

Đến đây, bạn có thể dừng chân nghỉ trong khuôn viên của một ngôi đền rợp bóng mát, nằm cách khu dân cư, quay mặt ra sông, dọc theo một con đường mới mở dẫn vào khu sản xuất hàng thủ công.

Hạ Thái



- Khu dân cư
- Khu trồng trọt
- Khu thủ công
- Công trình văn hóa và tôn giáo
- Nơi làm nghề thủ công
- Sông, hồ
- Ngõ nhỏ trong làng
- Con phố

- ① Bà Nguyễn Thị Hôi
- ② Người làm tranh
- ③ Công Ty Hòn Ngọc Viễn Đông
- ④ Công Ty Mỹ Thái
- ⑤ Người làm đồ gỗ sơn mài cho nhà chùa
- ⑥ Nhà của ông Đình Vũ Lịch

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

NHỊ KHÊ

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Đi vào đường phía bên phải được ghi rõ trên tấm biển chỉ dẫn là đường đi Hạ Thái, ở phía bên kia đường Quốc lộ 1A và hơi chệch theo hướng Nam. Đường uốn khúc khoảng chừng 1km, nhưng không có đường rẽ nào thực sự, trừ phía bên phải có lối vào đường làng Văn Xá, thường bị ngập vào mùa mưa bão. Tới ngã rẽ cuối cùng, các bạn rẽ trái: có một công làng cổ uy nghi cho biết bạn đã tới Nhị Khê.

BỐI CẢNH

Làng Nhị Khê (thuộc xã Nhị Khê, huyện Thường Tín), đã tồn tại từ 800 tới 900 năm, chuyên nghề tiện gỗ. Từ nhiều thế kỷ nay, các nghệ nhân của làng sản xuất đồ thờ cúng (bát hương, lư trầm, chân nến, đĩa bông, đế hương) hoặc dụng cụ âm nhạc truyền thống (đặc biệt là mõ được đục và chạm khắc (xem nội dung phần trong khung)).

Song Nhị Khê còn nổi tiếng bởi một lý do khác : đó là quê hương của **Nguyễn Trãi**, một danh nhân của thế kỷ 15 nổi tiếng khắp cả nước bởi tài ngoại giao và chính trị, bởi lòng nhân nghĩa và số phận bi thảm của ông (xem nội dung trong khung).

NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Thợ tiện gỗ của làng Nhị Khê có quan hệ chặt chẽ với các làng sơn mài (như **Hạ Thái**) và các làng trạm khảm xà cừ (Bối Khê, Chuôn Trung và Chuôn Ngọ, **Lộ trình số 6**). Thị trường mở cửa, thợ thủ công phải sản xuất ra những mặt hàng mới bên cạnh những sản phẩm truyền thống và cơ khí hóa một số công đoạn sản xuất (chẳng hạn như những vòng đập chân đã biến mất thay cho những vòng chạy bằng điện). Họ gia công cả mảnh gỗ, ghế lót xe ô tô bằng gỗ tiện, mảnh kéo, lọ bình, cờ tướng bằng đá và tượng nhỏ.

Công việc sản xuất nhìn chung mang tính gia đình và cá nhân. Mỗi xưởng sản xuất chỉ làm một loại mặt hàng do chuyên môn hóa máy móc. Ở xã này, thợ tiện gỗ chiếm 50% đám thợ trong làng, còn người sản xuất rượu gạo chiếm 20%. Người ta ước tính có khoảng 200 hộ gia đình làm việc trong một doanh nghiệp nhà nước sản xuất sắt nung.

Xã Nhị Khê có năm làng thì hai làng chuyên nghề tiện gỗ, ngà và xương. Làng Trương Đình nằm dọc đường quốc lộ chuyên sản xuất bánh dày, một loại bánh gạo có rắc đỗ bên ngoài và có nhân thịt hoặc nhân ngọt.

Thời kỳ tập thể hóa, thợ thủ công của Nhị Khê sản xuất cán lựu đạn cho bộ Quốc phòng và gia công những chiếc bình mà sau đó được sơn mài ở những làng khác. Khi hợp tác xã giải thể, họ tiếp tục sản xuất mâm, chân đèn, lư trầm rồi chuyển sang làng Duyên Thái để hoàn thiện công đoạn sơn mài. Hiện nay, chỉ còn lại vài gia đình sản xuất những đồ thờ cúng này.

Người ta sản xuất cả vòng và những đồ trang sức khác, gia công những sản phẩm điêu khắc bằng xương và ngà, tiện đá quý, bát bằng đá hoặc cờ tướng và thậm chí còn làm cả hàng nhựa. Những người thợ bắt chước các sản phẩm của Trung Quốc và cố thích ứng với thị trường.

Đàn phien gõ thiêng liêng và thể tục

Mõ là một loại nhạc cụ độc âm bằng gỗ thường có kích thước nhỏ nhưng đa dạng, một phần được khoét lỗ và khắc, thường là hình những con vật có thật (ếch, cá) hoặc huyền thoại (rồng). Khi dùng một cái chày gõ lên trên, mõ phát ra một âm thanh dùng đục nghe rất lạ.

Nguồn gốc của mõ có từ rất xa xưa : có thể xuất hiện từ thời con trâu là vật nuôi. Người nông dân treo vào cổ trâu những chiếc mõ hình cái chuông nhỏ để có thể xác định vị trí con vật theo tiếng mõ lóc cốc. Trước đây, người mõ rao đánh mõ để thu hút sự chú ý của mọi người trước khi báo tin những sự kiện mới.

Hiện nay mõ vẫn được sử dụng trong những nghi thức tang lễ Phật giáo, tại các lễ hội và nghi lễ tôn giáo khác, trong những buổi trình diễn múa rối nước và diễn chèo.

Mõ tốt nhất được làm bằng loại gỗ chặt từ giữa những thân cây mít mọc trong rừng rậm trên các vùng núi. Trước khi đẽo, gỗ được sấy khô trong một cái lò. Sau đó người thợ bắt đầu đẽo trong khi phải kiểm tra liên tục sự thay đổi âm thanh mà miếng gỗ phát ra bằng cách xem độ vang của mõ ra sao.

Một nghệ nhân làng Nhị Khê, ông **Dương Công Bôn** chuyên sản xuất mõ, kế tục một truyền thống gia đình đã có từ nhiều thế hệ. Ông đã sản xuất ra những chiếc mõ hình con cá dài 1,6 mét và cao 30 mét !

Một đồng hội khác là ông **Nguyễn Bảo**, tự xưng là hậu duệ của Nguyễn Trãi!, sản xuất những chiếc mõ kích thước khác nhau trong sân nhà của mình.

Ở Hà Nội, phố Tô Tịch (trước kia là phố chuyên bán chiếu trúc, rồi sau này những thợ tiện gỗ của Nhị Khê lên ở rất đông) nằm cách phía bắc của hồ Hoàn Kiếm không xa, nổi tiếng chuyên bán các loại nhạc cụ nói chung và bán nhiều mặt hàng sản xuất ở làng Nhị Khê.

Một địa chỉ hay: số nhà 13, phố Tô Tịch (Hà Nội), chủ nhà là bà **Dương Thị Nghinh**, người làng Nhị Khê cách đây 60 năm. Bà bán mõ rồng (mõ hình con rồng) kèm với một cái đế nhỏ trông rất xinh bọc bằng lụa Tàu.

MÕ Ở NHỊ KHÊ

NGUYỄN TRÃI, NHÀ NGOẠI GIAO LỖI LẠC XỬ BẮC

Nguyễn Trãi (1380-1442) là một nhà ngoại giao, nhà quân sự và nhà văn tầm cỡ kiệt xuất. Ông giúp Lê Lợi là người đứng đầu một phong trào giải phóng nhân dân (sau trở thành vị vua sáng lập ra một triều đại mới) tổ chức cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh của Trung Quốc.

Một cuộc chiến tranh giành độc lập gian khổ nổ ra năm 1417, và kéo dài trong vòng trọn một thập kỷ. Sau khi đánh chiếm miền Bắc Việt Nam vào năm 1406, người Trung Quốc thực hiện một chính sách Trung Quốc hóa tàn nhẫn một cách có hệ thống, đẩy tinh hoa tri thức của Việt Nam (và thậm chí cả nghề thủ công) tới Bắc Kinh, phá hủy di sản văn hóa của Việt Nam và chuẩn bị một bước đẩy mạnh quân sự về phía Nam. Các nhà sử học Việt Nam giới thiệu cuộc xung đột vào đầu thế kỷ 15 này như một thời điểm bản lề mà số phận của đất nước - và của cả vùng - đã bị coi thường.

Nguyễn Trãi là một trong những vị anh hùng dân tộc làm nên chiến thắng của cuộc kháng chiến này. Ông trở thành một vị quân sư rất gần với Lê Lợi và là người tiên phong của phong trào nổi dậy. Trong một loạt những bức thư gửi cho tướng lĩnh Trung Quốc, ông khéo tìm cách phá bỏ dẫn quyết tâm của họ và thỏa thuận một phương kế hòa bình có lợi. Trong các tác phẩm của mình, Nguyễn Trãi tỏ rõ một nhân nghĩa cao cả, luôn lo âu về nỗi khổ của người lính đối phương và của nhân dân mình. Ông gói gọn chiến lược của mình là dành ưu tiên cho cuộc đấu tranh chính trị và tinh thần, từ đó có thể thu được niềm tin của toàn dân, một niềm tin vững như bàn thạch cần thiết để giành thắng lợi trong một cuộc kháng chiến. Sách lược của ông là: “Đem đại nghĩa để thắng hung tàn. Lấy chí nhân để thay cường bạo.”

Việc so sánh với một cuộc xung đột vũ trang khác, khi một siêu cường từng đe dọa sẽ « ...dội bom xuống Việt Nam để đưa Việt Nam trở về thời kì Đồ Đá » không thể trượt khỏi sự chú ý của người Việt Nam, họ luôn tôn kính nhà nho Nguyễn Trãi, một biểu tượng của lòng yêu nước.

Nguyễn Trãi cũng là tác giả soạn *Bình ngô Đại Cáo*, thay lời Bình định vương Lê Lợi để tuyên cáo kết thúc cuộc kháng chiến chống quân Minh, giành lại độc lập cho Đại Việt. Về văn chương, tác phẩm này được coi là thiên cổ hùng văn. Hòa bình lập lại, nhà ngoại giao và chiến lược quân sự trở thành Thượng Thư bộ Lại phò tá cho Vua Lê Lợi trong triều đình mới. Sau khi vua Lê Lợi mất, Nguyễn Trãi cáo quan lui về quê nhà (ở núi Côn Sơn) ẩn cư thiên định và làm bạn với thơ văn.

Hỡi ôi, kết cục đời ông lại rất bi thảm. Một hôm, vị vua trẻ Lê Thái Tông (con trai của Lê Lợi) về qua nhà Nguyễn Trãi tại Côn Sơn, vợ của Nguyễn Trãi là bà Nguyễn Thị Lộ theo hầu vua. Trên đường về kinh, vua đột ngột qua đời tại vườn hoa Lệ Chi Viên.

Nguyễn Trãi bị Triều đình khép tội giết vua và bị kết án chu di tam tộc. Y theo đó, bản thân ông cùng tất cả gia đình nội ngoại ba đời của ông đều bị xử tử.

Hai mươi năm sau, Vua Lê Thánh Tông, con trai Lê Thái Tông mới xuống chiếu giải oan cho Nguyễn Trãi về mọi nghi ngờ liên quan tới cái chết của cha mình. Quả là một niềm an ủi muộn màng.

Hàng năm, vào ngày **16 tháng 8 âm lịch** có diễn ra lễ hội tưởng nhớ Nguyễn Trãi ở đền thờ của ông ở làng Nhị Khê. Trong đền, ngoài những đồ mỹ nghệ rất đẹp, ta có thể chiêm ngưỡng bức chân dung của ông được vẽ trên lụa lúc ông còn sinh thời. Năm 1980, UNESCO đã tổ chức lễ kỷ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi.

* Bản kế hoạch chiến tranh đề xuất năm 1965 của tướng Mỹ, Curtis E. LeMay chứng tỏ ông ta không có được sự tôn trọng đối phương như Nguyễn Trãi.

Dạo quanh làng Nhị Khê

Nằm cách xa đường cái, Nhị Khê có thuận lợi là rất yên tĩnh. Trong làng cắm các ô tô qua lại và xe máy cũng rất hạn chế. Qua cổng vào làng, có một phố nhỏ lát xi-măng dẫn vào trong làng. Từ khắp phía, bạn sẽ nghe thấy âm thanh “nhẹ nhàng” của tiếng cưa, mài và bào phát ra từ những xưởng sản xuất nhỏ nằm trong sân các ngôi nhà. Những xưởng sản xuất này làm đủ loại mặt hàng : cán dao, cán liềm, và cán... búa, những viên gỗ tiện dùng làm lót ghế ô tô, đồ thờ cúng gia tiên (lọ, bát hương, mâm bồng). Ngay cả mặt cưa cũng được rây sàng để đem bán lại cho những người sản xuất hương (chắc chắn là những thợ sản xuất của Quảng Phú Cầu, **xem Lộ trình số 7**). Vào trong sân một ngôi nhà cổ phía bên phải, bạn sẽ thấy có rất nhiều thợ thủ công đang xẻ gỗ, cưa, hoặc mài. Trên một tấm bia có niên đại 1936 khắc gia phả của gia đình.

Bên trái phố, có một cửa hàng bán các sản phẩm điêu khắc của nhiều làng lân cận. Bên phải có một cửa hàng lớn hơn bán những sản phẩm rất đẹp của **ông Nguyễn Bảo**. Bạn có thể xem họ làm mỗ, thử làm và thậm chí có thể mua.

Xa hơn một chút phía bên trái, trong một khu vườn nhỏ có đặt tượng của người con nổi tiếng nhất làng, đó là danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi (xem phần trong khung về cuộc đời và ngôi đền thờ Nguyễn Trãi). Ngoài ra còn có một số nhà văn khác cũng người gốc làng Nhị Khê, trong đó có Dương Bá Cung (đầu thế kỷ 19) và Lương Văn Can (đầu thế kỷ 20). Và chăng Nhị Khê còn được gọi là “hội văn”.

Đối diện bức tượng Nguyễn Trãi là một ngôi nhà cổ đã được trùng tu rất đẹp. Tiếp đó là đền thờ Nguyễn Trãi nằm quay mặt ra một cái ao rất xinh hình bán nguyệt. Bạn có thể vào đó thăm, chiêm sân hoàn toàn lát gạch trông quá là rất đẹp mắt.

Nhiều thợ thủ công kiêm buôn bán rất quan tâm tới thị trường sản xuất hàng tiêu dùng hàng ngày : trong lúc đợi khách hàng quen, họ xẻ gỗ. Nghề thủ công đi vào từng ngõ xóm : người ta gửi tạm dọc theo các con phố những khúc gỗ, vò bào hoặc những viên gỗ tiện dùng làm chiếu bị hỏng. Các xưởng sản xuất quá chật hẹp.

Qua chợ, bạn rẽ trái sẽ trông thấy một cánh cổng lớn là điểm phân chia ranh giới với một thôn khác. Vào mùa lễ hội, có một tấm biển chào mừng khách thập phương.

Phía bên phải, đình làng rợp bóng mát là nơi đón tiếp khách thập phương tới dự lễ hội tưởng nhớ ông tổ Đoàn Tài của nghề tiện làng Nhị Khê. Hàng năm, vào **ngày 25 tháng 10 âm lịch**, ngày mất của cụ (mà theo truyền thuyết kể lại là cụ thọ tới 100 tuổi), dân làng tổ chức một lễ hội lớn giỗ tổ để tưởng nhớ công ơn. Phía bên trái, có một ngôi đền nghe nói là thờ tổ tiên thường diễn ra các nghi lễ cúng cầu. Một chi tiết rất lạ: Đoàn Tài thực ra ngụ cư ở làng Khánh Vân, một ngôi làng nằm đối diện với làng Nhị Khê, phía bên kia sông Tô Lịch, con sông trước kia rất thiêng liêng... Song Đoàn Tài lại yêu thích người dân làng Nhị Khê vốn khéo tay lại cần cù hơn, ông đã vượt sông sang truyền nghề tiện gỗ cho họ vào thế kỷ 17-18, thời vua Lê chúa Trịnh. Nếu các bạn du ngoạn tới tận chùa làng Khánh Vân, các bạn sẽ thấy vẫn còn một pho tượng thờ Đoàn Tài tạc bằng đá xanh, trước mặt là một bộ đồ tiện cũng bằng đá xanh.

Đi tiếp theo con ngõ này, bạn sẽ đi qua một cách cổng phía bên trái mở ra một ngõ với các xưởng mộc kêu ù ù. Đây là chỗ tập trung của đám thợ có nhiều máy móc nhất. Song các bạn nên gắng tìm được nhà xưởng của bà **Trần Thị Tiên** và của ông **Dương Công Hải**. Hai vợ chồng này sống trong một ngôi nhà cổ rất rộng đã được tu sửa lại nhiều và được tô điểm nhiều đồ đạc khám xà cừ (xem **Lộ trình số 6**). Họ sản xuất các mặt hàng bằng gỗ và đá, đặc biệt là ếch và rùa bằng gỗ dùng để chơi nhạc, cờ tướng bằng đá, gương bằng gỗ và đủ loại tượng nhỏ bằng gỗ và đá.



CÁN BAY BẰNG GỖ ĐƯỢC LÀM Ở NHỊ KHÊ

VẬN CHUYỂN GỖ THỪA SAU KHI LÀM HẠT GỖ Ở NHỊ KHÊ



THỤY ỨNG

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Để đi đến làng Thụy Ứng (thuộc xã Hòa Bình, huyện Thường Tín), bạn phải đi ngược lại nhiều cây số bởi vì không thể đi theo đường đê. Nếu đi theo đúng chỉ dẫn chính xác tới hàng trăm mét của chúng tôi (bạn nhớ để công-tơ-mét!), bạn sẽ dễ dàng tới nơi. Bạn ra khỏi làng Nhị Khê. Rẽ trái (bỏ qua con đường rẽ sang đường quốc lộ mà lúc đến làng các bạn đã đi) và đi chừng 600 mét, bạn đi qua cầu bắc qua sông Tô Lịch. Đi thẳng khoảng 500 mét tới ngã tư chợ Đám. Rẽ trái vào một con đường đi thẳng và đi khoảng 800 mét qua cánh đồng. Đến ngã tư đầu tiên, các bạn rẽ trái vào con đường thẳng cũng đi qua cánh đồng. Khoảng 400 mét, con đường hơi lượn sang phải. Đi tiếp khoảng 900 mét bạn sẽ đi qua chợ vào làng Đỗ Hà. Tiếp tục đi qua sông Tô Lịch. Bạn rẽ ngay sang phải, rồi rẽ sang trái. Rồi đi tiếp 800 mét qua cánh đồng, các bạn sẽ tới ngôi làng sản xuất đồ sừng nổi tiếng.

BỐI CẢNH

Dân làng Thụy Ứng sản xuất các sản phẩm bằng sừng (lược, các đồ điêu khắc mỹ nghệ khác nhau...) từ hơn bốn thế kỷ nay. Cùng với việc cạnh tranh của hàng nhựa, đặc biệt là lược, những người thợ (95% các hộ dân trong làng) đã chuyển hướng sang các mặt hàng thiên về đồ mỹ nghệ và có tính trang trí hơn, đặc biệt là hàng xuất khẩu sang Nhật và châu Âu.

NGHỀ THỦ CÔNG

Một điều cần biết là ở Việt Nam có hai loại lược. Trước hết là *lược bi*, là những loại lược rất mảnh làm bằng tre dùng để chải gầu và chấy (và thực sự là dùng để gội đầu vì trước kia không dùng dầu gội) và lược thưa là loại lược có răng thưa bằng sừng, mai rùa hoặc bằng gỗ, dùng để chải đầu hàng ngày.

Công đoạn chuyển từ sừng thành lược (hoặc thành những sản phẩm khác) đòi hỏi thời gian và tay nghề. Sau khi đã cưa sừng thì phải xử lý ngay, đặc biệt phải hơi khô trên lửa. Sau đó sừng phải được đập cho phẳng và cắt thành miếng trước khi cho gia công. Một số thợ chỉ đảm nhiệm công đoạn chuẩn bị này và bán sừng cho những người khác gia công.

Ở Thụy Ứng, ngoài việc sản xuất lược đủ kích cỡ, người ta còn gia công cả chén bát, cặp lông, thìa (trộn xalát, thìa trà...), dao và đĩa, rồi cả những con vật trang trí như cá heo, vịt, các dụng cụ mát-xa bằng gỗ, khóa thắt lưng và thậm chí cả túi xách tay. Nhiều sản phẩm cũng được trang trí với khảm xà cừ. Vì có nhiều sản phẩm bằng nhựa đủ mọi hình thức và màu sắc, nên cần phải có nhiều mẫu mã, chiếm chỗ trong thị trường và tập trung hướng nhiều hơn tới việc xuất khẩu các sản phẩm mỹ nghệ chất lượng cao.

Vì các thợ thủ công có máy bào, cắt và xẻ nên họ cũng có thể làm hàng với cả chất liệu sừng và gỗ đều tốt như nhau. Làng Nhị Khê nằm không xa lắm và nghề tiện gỗ đã mở rộng sang các làng lân cận. Người ta cũng sản xuất nhiều mặt hàng đơn giản hơn như đĩa ăn.

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Cũng như với các Lộ trình khác, chúng tôi khuyên các bạn nên đi dạo quanh làng thật nhiều để tìm hiểu các hoạt động thủ công trực tiếp (mọi cánh cửa hiếm khi đóng) và mua các sản phẩm mà giá thường rất rẻ.

Vào đến làng Thụy Ứng sau khi đi qua những đám ruộng mà thực sự không có gì đặc sắc dọc hai bên đường đi. Quả thực, phải tìm một con ngõ thuận tiện để vào sâu trong làng. Bạn nhớ nhìn vào đồng hồ chỉ cây số, tính chừng khoảng 400 mét. Bạn sẽ trông thấy một ngôi nhà rất đẹp quay mặt ra một cái ao rộng. Lượn một vòng sang bên trái ngôi nhà. Bạn sẽ thấy rõ có một ngôi đình rất xinh xắn phía bên phải phố, rất tiếc là bị những kiến trúc kiểu thương mại làm ảnh hưởng đi đôi chút.



CÁC LOẠI SỪNG Ở THỤY ỨNG

Sau khi làm một vòng quanh ngôi nhà, bạn đi theo con đường phía bên trái khoảng chừng 100 mét sẽ gặp một cái ao rất rộng trên đó có một ngôi miếu một cột là nơi dân làng thường hay tới cúng bái. Phía bên phải con phố, bạn sẽ thấy thích thú khi đi thăm quan một loạt những xưởng sản xuất đủ mặt hàng bằng sừng, xem cách họ xử lý sừng, cắt và gia công chúng ra sao. Vì một số xưởng chỉ chuyên một công đoạn xử lý sừng, nên trên một vài khoảng sân đất trống thứ nguyên liệu phải nói là khá lạ thường này. Một mùi hương hôi thoang thoang tỏa khắp trên ngôi làng. Bạn có thể hỏi mua những sản phẩm này, và nếu có điều kiện, thì xin vào thăm những xưởng sản xuất được đặt ngay trong sân nhà. Đi hết ao, bạn rẽ phải. Bên trái có một ngôi đền là nơi thờ ông tổ nghề. Lễ hội tôn vinh ông tổ nghề diễn ra vào **ngày 12 tháng 8 âm lịch** hàng năm. Một điều hơi lạ kỳ là hình như dân làng lại không biết tên của ông tổ nghề.

Sau đó bạn có thể đi vào ngõ nhỏ đầu tiên phía bên trái và đi theo những con phố quanh co. Bạn sẽ gặp nhiều xưởng sản xuất mà không phải lúc nào cũng dễ nhìn thấy bởi vì chúng khuất sau các bức tường nhỏ. Nhưng nếu các bạn muốn sưu tập lược sừng thì lúc này là thời điểm rất hợp đấy. Những sản phẩm này giá rẻ vô cùng (chỉ một hoặc hai chục ngàn đồng) nên cũng bỏ công mua.

DƯ DỤ

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Để tới làng Dư Dụ (thuộc xã Thanh Thùy, huyện Thanh Oai), làng cuối cùng nằm trên Lộ trình này, ta rời làng Thụy Ứng ở đường phía Nam (lúc đến bạn vào làng qua đường phía bắc) sẽ gặp con đường nhỏ nối Dư Dụ với đường Quốc lộ 1A. Ở ngã tư, bạn rẽ phải và đi tiếp khoảng 2 km về phía bờ sông Nhuệ.

BỐI CẢNH

Vào đến làng, chúng ta sẽ thấy bên trái có nhiều xưởng sản xuất kiêm cửa hàng chuyên sản xuất và bán các bức tượng Phật Di Lặc có bụng rất to, chim phượng cất cánh, các bức tượng hộ pháp dữ tợn, các tượng thánh Trung Hoa khổ hạnh và vài con heo con bụng bự. Các xưởng sản xuất này mới mọc lên ở dọc phố.

Muốn vào làng, bạn phải rẽ trái vào ngõ nhỏ đầu tiên, để cảm nhận dễ hơn toàn bộ vẻ đẹp của ngôi làng có nhiều nếp nhà cổ này, với những Hán tự, uốn khúc dọc theo một mê cung những ngõ nhỏ lát gạch. Ở đây, không gian rất yên tĩnh, chỉ có tiếng dao khắc gỗ lách cách của các đám thợ điêu khắc.

NGHỀ TRUYỀN THỐNG

Theo truyền thống xưa kia, làng Dư Dụ chuyên sản xuất các sản phẩm điêu khắc bằng gỗ, sừng và ngà phục vụ các nghi lễ tôn giáo, đặc biệt là tượng Phật và Tứ linh (rồng, hạc, lân và rùa). Từ những năm 1960, thợ thủ công của làng đã đồng hóa với các kỹ thuật điêu khắc của Nhật và Đài Loan.

Mỗi tháng, chợ phiên gỗ diễn ra ba hoặc bốn lần tùy theo nhu cầu của thợ. Theo đơn đặt hàng, người ta sử dụng những loại gỗ chất lượng khác nhau : *pomu* và *xà cừ*, những loại gỗ chất lượng trung bình có ở trong nước; đặc biệt người ta sử dụng những loại gỗ này cho thị trường trong nước, để sản xuất các con rối và tượng sơn mài. Còn đối với thị trường quốc tế, thường đa phần người ta dùng gỗ *trắc* hoặc *bát xanh* nhập khẩu từ Lào.

Những người thợ kể rằng mỗi bức tượng, mỗi tượng Phật, mỗi tượng Thánh được điêu khắc đều có lịch sử của nó (xem phần nội dung trong khung vẽ điêu khắc các tượng thánh). Có cả một danh mục các loại tượng Phật mà thợ thủ công điêu khắc. Tượng Phật đeo túi là một tượng trưng cho tài bảo ; đó là một hình mẫu đặc biệt được ưa thích thời nay. Khách hàng đến từ Trung Quốc, Hàn Quốc hoặc Đài Loan. Một số khách như Hàn Quốc đến tận làng để kiểm tra tiến độ sản xuất hàng họ đã đặt. Một số khác thì giao cho những người trung gian.

Người ta kể lại là trước kia ở Dư Dụ có nhiều thợ thủ công đã vào Huế điêu khắc những bức tượng cho chùa (hẳn là vào thời mà vua tập trung những nghệ nhân tay nghề cao để phục vụ cho những công trình của mình). Một số thợ đã lưu lại ngụ cư ở đó và lập một ngôi làng thợ khắc gỗ mới có tên là Làng Túc (tên cũ của Dư Dụ). Hiện ở Dư Dụ chỉ còn lại khoảng chục nghệ nhân chuyên nghề điêu khắc tượng Phật, tượng Thánh và những loại tượng khác (con rối nước, heo và những con vật huyền thoại - mười hai con giáp). Những người khác đã bỏ nghề điêu khắc tượng và lao vào sản xuất chiếu gỗ và tấm lót ghế ô tô (giống trường hợp của làng Nhị Khê).

Thị trường sản phẩm điêu khắc dùng để thờ cúng, dù đã mở rộng sang các khu vực khác của châu Á (Trung Quốc, Đài Loan...) song cũng không mang lại nhiều lợi nhuận và không phải luôn hợp túi tiền : một bức tượng Phật cao 60cm bằng gỗ *trắc* chất lượng tốt nhập khẩu từ Lào giá khoảng 1,6 tới 3 triệu đồng. Cũng những sản phẩm này được bán với giá gấp đôi, thậm chí gấp ba tại các cửa hàng ở Hà Nội. Những người buôn bán kiếm lời tương đối dễ trên công sức lao động của những người thợ điêu khắc.

Những xưởng sản xuất chiếu gỗ và ghế lót ô tô có thị trường rất phát triển : chỉ cần quan sát thấy tầng lớp trung lưu mới đi lại bằng ô tô trong thủ đô và hưởng thụ một cuộc sống đỡ vất vả hơn trước kia là có thể hiểu rõ. Sản có một thị trường chắc chắn như vậy và ở Việt Nam có gỗ chất lượng kém, cho nên không phải đặt ra vấn đề tích trữ. Một động lực khác làm thay đổi hoạt động sản xuất của làng là nghề điêu khắc đòi hỏi tay nghề cao hiếm thợ có được. Còn sản xuất chiếu hàng loạt thì ai cũng có khả năng làm.



ĐÁNH BÓNG TƯỢNG MỘT NHÂN VẬT HUYỀN THOẠI Ở DƯ DỤ



Các vị thánh được tôn sùng

Một phần quan trọng của di sản thiêng liêng Việt Nam là các bức tượng thờ, yếu tố quan trọng trong các nghi lễ, đặc biệt là các nghi lễ Phật giáo và đạo Mẫu. Các bức tượng này là sản phẩm của một công việc giữa thợ điêu khắc và thợ sơn mài (không cần phải nhắc lại với các bạn là có mối quan hệ cộng sinh giữa các làng Dư Dụ, Nhị Khê và Hạ Thái, trong số những làng khác có giao lưu).

Khách du lịch ở châu Á có thể đã quen với những mối liên hệ mật thiết giữa các tín đồ Phật giáo, Hindu giáo, v.v. với những bức tượng linh thiêng được dựng trong các ngôi đền của họ. Các bức tượng này thường được lau rửa hoặc thậm chí là tắm, vận những y phục nhẹ, được chau chuốt rất cẩn thận (một tục lệ ở Việt Nam gọi là *tắm tượng*), và là chủ thể của nhiều nghi lễ đặc biệt khác. Người ta dán các lá vàng và bạc lên khắp nơi của bức tượng, dâng lên tượng nhiều loại đồ cúng (tiền, hoa quả, thậm chí ở Việt Nam dâng cả bia và thuốc lá), cùng những tờ sớ, và người ta đứng trước những bức tượng này cầu xin sự được phù hộ cho mọi việc trong đời sống hàng ngày.

Thường cấu tạo của các bức tượng của Việt Nam không cầu kỳ, không có nhiều chi tiết hoặc nét đặc trưng (trừ một vài bức mang tính mỹ thuật đặc sắc như ở **chùa Bút Tháp**, xem **Lộ trình 3**), nên người xem dễ phân biệt được những nét khác nhau rất nhỏ cũng như những nét đặc trưng của tượng điêu khắc. Trong không gian tranh tối tranh sáng của chùa hoặc đền, một bức tượng mang vẻ thâm nghiêm hàng bao thế kỷ, mang một không khí thần bí, như có một linh hồn ngự trong bức tượng...

Truyền thống trước kia, các nghệ nhân coi việc được điêu khắc những sản phẩm dành để thờ cúng này như một vinh dự lớn và một nhiệm vụ thiêng liêng. Họ tự chuẩn bị rất kỹ càng theo những quy định khắt khe, tuân theo một chế độ ăn chay nghiêm ngặt và tụng kinh niệm Phật trong vòng nhiều ngày trước khi bắt đầu làm việc. Sau khi khắc xong tượng và hoàn thiện phần sơn mài, người ta làm lễ để tránh tà thần nhập vào và ngự ở đó.

MỘT XƯỞNG LÀM TƯỢNG Ở DƯ DỤ

NHỮNG ĐỊA ĐIỂM NÊN TỚI THĂM

Bạn có thể dễ dàng vào thăm xưởng của thợ điêu khắc, người thợ sẽ niềm nở chào mời bạn mua một con rối nước hình con trâu, một con lợn có đuôi kéo hoặc một bức tượng Phật.

Ở góc đường và là chỗ rẽ đầu tiên bên trái có xưởng sản xuất của anh **Nguyễn Văn Huy**, thợ điêu khắc rối nước còn rất trẻ trước kia từng làm việc ở nhà hát Hà Nội. Anh đã về làng mở xưởng sản xuất được mười năm. Anh tiếp tục giữ quan hệ với giám đốc nhà hát là người đặt hàng anh sản xuất hàng loạt những con rối : trâu, công chúa, tiên nữ... Anh thuê bảy, tám người thợ mà anh đã đào tạo làm việc cho mình hoặc những người đã có kinh nghiệm về điêu khắc gỗ. Họ cùng chế tác tượng các nhân vật huyền thoại Trung Quốc, Phật Di Lặc bụng bự hoặc tượng thánh khổ hạnh, các linh vật huyền thoại khác nhau – thậm chí chế tác cả các con lân có sừng bằng sừng !

Ở Dư Dụ có một ngôi đình nhỏ rất xinh xắn nằm quay ra sông Nhuệ nở đầy hoa súng. Ngôi đình nằm ở phía tây của làng dọc theo con đường phía bên phải.

Ngày **mồng 4 tháng 5 âm lịch** diễn ra lễ hội tôn vinh **Lỗ Ban**, vị tổ nghề. Ở sâu trong đình, có một bức tượng của vị tổ tọa trong một gian phòng riêng không cho những người ngoại đạo được trông thấy. Nếu muốn dâng lễ, các bạn phải chuyển cho người giữ đình, ăn vận theo kiểu nhà chùa, đặt thay cho các bạn. Ông ta sẽ vào phòng đó, gióng chuông, lễ thánh tổ nghề thay cho bạn. Gắn đình làng có cả một ngôi miếu nhỏ là nơi người ta thờ cúng Thần hoàng làng.



1925

此外而行左右宜

了中自有乾坤在

白草辛騰於海外

CHÙA ĐẬU

Chặng cuối cùng quan trọng trong Lộ trình này là Chùa Đậu, nằm cách Hà Nội 24 kilômét (thuộc xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín). Đi từ làng Dư Dụ, bạn phải trở lại con đường nhỏ phía Đông ra hướng Quốc lộ 1A, qua đường đi ngược lên làng Thụy Ứng, và cách khoảng 1,5 kilômét, bạn rẽ phải và tiếp tục đi theo đường này (khoảng 1 kilômét dọc theo sông Nhuệ) về phía Nam cho đến cuối đường, vào sâu trong **thôn Gia Phúc**.

Chùa Đậu có tên là Thành Đạo Tự (chùa còn có nhiều tên gọi dân dã khác), có thể là một trong những ngôi chùa cổ nhất nước, được xây cất bên bờ sông, và theo truyền thuyết dân gian, bởi một đô úy Trung Hoa tên là Sĩ Nhiếp vào khoảng thế kỷ thứ 3. (Tuy nhiên cũng phải nói là về niên đại xây dựng của chùa còn bị tranh chấp bởi một tấm bia có ghi rằng chùa được xây dựng vào vào thời các vua triều Lý, ở thế kỷ 11-12). Chùa thờ nữ thần Pháp Vũ (một vị trong Tứ Pháp) tục gọi là Bà Đậu nên chùa thường được gọi là chùa Đậu. Đây là một chốn lịch sử thiêng liêng của dòng Thiên Phật giáo ở Việt Nam, được truyền xuống từ Trung Quốc và phát triển trong vùng châu thổ.

Xin nói rõ là do ảnh hưởng của Trung Quốc, Việt Nam là nước duy nhất trong Đông Nam Á đã sớm nhập vào dòng Phật giáo Đại Thừa «Cỗ xe lớn», trong đó Thiên tông là một tông phái quan trọng. Ở Việt Nam, Phật giáo cùng tồn tại song song với tín ngưỡng bản địa như thờ cúng tổ tiên, thờ Thành hoàng làng và các anh hùng lịch sử, cùng các tôn giáo khác du nhập từ bên ngoài như Thiên chúa giáo, Khổng giáo và Lão giáo.

Vẻ đẹp của ngôi chùa đã mê hoặc vua Lê Thánh Tông (thế kỷ 12), khiến vua phong cho chùa ngôi hiệu «Nam thiên đệ nhất cảnh». Ban đầu ngôi chùa này dành riêng cho vua (và một số quan lại) và chỉ mở cửa cho bàn dân vào ba ngày tết hàng năm.

Trong số những di sản còn lại của chùa có một cuốn sách bằng đồng chỉ dày 10 trang có từ thời xây dựng đầu tiên của ngôi chùa là thời Sĩ Nhiếp. Cuốn sách quý này ghi lại lịch sử xây dựng chùa và sự tích Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam vào khoảng giữa thế kỷ thứ nhất và thứ hai. (Tất cả những sự kiện và ngày tháng này đều có thể tranh cãi và hơn nữa phải đặt vấn đề nghi ngờ, song lịch sử thế giới nói chung - và lịch sử Việt Nam nói riêng - với nhiều phiên bản truyền miệng khác nhau, có lẽ sẽ rất khó xác định được chính xác ngày tháng các sự kiện).

Nếu đi bằng đường sông, ta sẽ vào chùa qua một tam quan rất đẹp là một gác chuông hai tầng tám mái với các đầu đao cong vút, tầng trên treo quả chuông đúc năm 1801. Qua tam quan vào đến một sân gạch có cây đa cổ thụ tỏa bóng mát chào mời khách tham quan vào những ngày hè nóng nực.

Tiền đường phía trước nối liền với hai dãy hành lang hai bên và nhà Tổ ở phía sau làm thành một khung vuông bao bọc lấy tòa Thiêu hương và Thượng điện nơi có tượng chim hạc.

Hai dãy hành lang hai bên Tiền đường có đặt tượng các vị La Hán, từ dùng để chỉ những Thánh nhân, người không bị chi phối bởi Ô nhiễm và Phiền não của đời sống trần tục.

Tòa Thiêu hương nằm ở giữa sân. Bên trong, các bạn có thể chiêm ngưỡng hai bức tượng đồng: một tượng Phật đứng trên tòa sen và bức tượng Pháp Vũ trong tư thế tọa thiền.

Nhà Tổ là nơi thờ sư tổ và các vị sư từng sống ở chùa. Trên ban thờ có đặt tượng của các vị. Trong số đó chúng ta có thể chiêm ngưỡng hai pho tượng cổ đặc sắc của chùa Đậu: đó là tượng hai nhục thân được bó bằng lớp sơn mài của hai vị Thiên sư tu tại chùa vào thế kỷ 17 có pháp danh là Đạo Chân (tên tục là Vũ Khắc Minh) và cháu của Ngài là Thiên Sư Đạo Tâm (tên tục là Vũ Khắc Trường) (**xem nội dung trong khung**).

Tượng táng

Việc ướp xác các vị tăng đã viên tịch trong khi thiền định là hiếm có ở Việt Nam, song không phải là duy nhất (**xem Lộ trình số 1**). Tuy nhiên, cách thức tượng táng như thế này vẫn còn là điều bí ẩn.

Hai vị thiền sư này đã sống một cuộc đời tu luyện khổ hạnh đáng kính ngưỡng. Tục truyền rằng xưa kia, nhân dân quanh vùng gọi thiền sư Vũ Khắc Minh là “ông sư rau” bởi quanh năm ông chỉ ăn rau, giữ chay tịnh nghiêm ngặt. Nhân dân cũng gọi ông là “sư nhân hỏa », ngầm chỉ một phương pháp thiền định rất sâu dùng lửa Tam Muội đốt cháy cơ thể từ bên trong. Khi viên tịch như vậy, vị thiền sư có thể đạt trạng thái siêu thoát, để lại Toàn thân Xá lợi, có nghĩa là giữ nhục thân không có mùi hôi mà còn tỏa một hương thơm nhẹ.

Chuyện về hai vị Thiền sư sau khi viên tịch để lại nhục thân được kể lại như sau :

« Theo truyền thuyết, một hôm hai vị sư quyết định nhập Niết bàn bằng phương pháp thiền định 100 ngày, trong thời gian ấy họ yêu cầu tăng chúng không được lai vãng vào nơi hai vị tọa thiền. Quá thời gian này, nếu không nghe thấy tiếng tụng kinh từ bên trong nữa thì chư tăng có thể mở cửa. Dặn dò xong hai vị nhập thất tinh tọa và đạt trạng thái siêu thoát. » (Một phiên bản khác kể lại rằng người cháu là thiền sư Vũ Khắc Trường làm y theo cách của chú mình là thiền sư Vũ Khắc Minh sau khi vị này đã viên tịch).

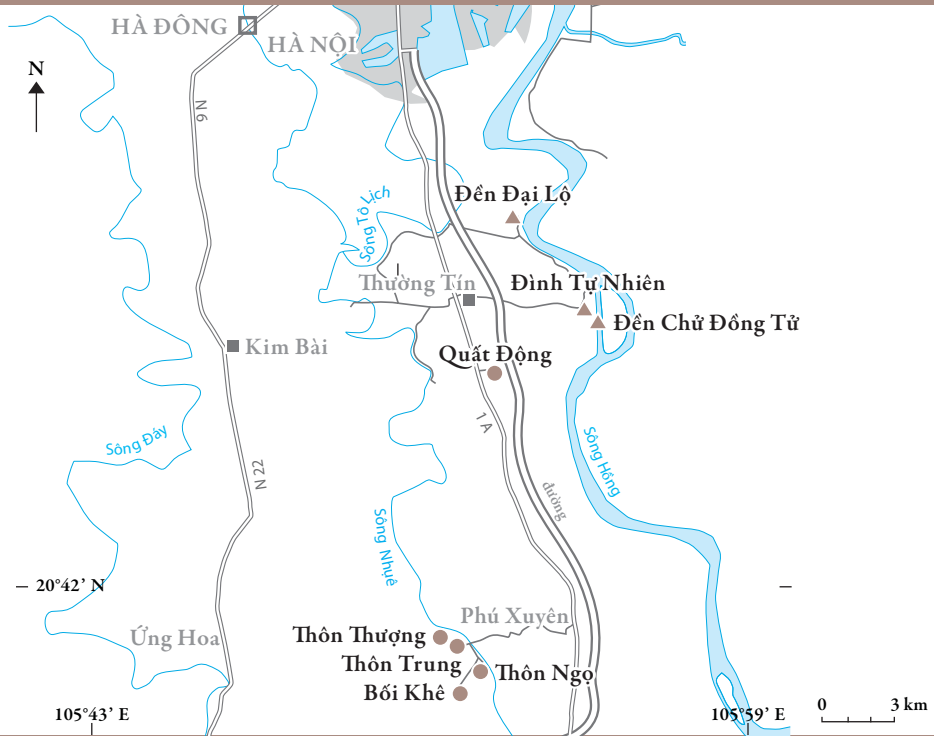
« Ba tháng mười ngày sau, không nghe thấy tiếng gõ mõ tụng kinh nữa, khi mở cửa thiền đường chư tăng mới hay sư đã viên tịch tự bao giờ trong tư thế kiết già, nhưng nhục thân không hề bị rữa mà lại còn tỏa hương thơm. Nhiều năm sau, y phục của hai vị bị ẩm mốc đi song nhục thân của họ chỉ khô lại. Các tăng bọc xác sư bằng giấy bạc rồi sơn son thếp vàng phủ bên ngoài bằng một loại dầu sơn mài nhằm để bảo vệ và sau đó đặt trên một bệ thờ trong chính điện. »

Năm 1983, các nhà khoa học đã cho di dời hai pho tượng về Hà Nội để rọi quang tuyến và làm các thử nghiệm khoa học. Kết quả cho thấy hai pho tượng cổ này không hề có một trong ba điều kiện ắt có và đủ của việc ướp xác là phải có thuốc ướp, hút óc, hút ruột. Ảnh chụp quang tuyến cho thấy não bộ vẫn y nguyên, cả các cơ quan trong bụng cũng thế, và không hề có dấu vết cắt xẻ trên xác. Đây hoàn toàn vẫn là điều bí ẩn đối với các nhà khoa học ngày nay.

Trong giới Phật tử cho rằng hai vị Thiền sư này trong khi hành thiền đã đạt đến mức đại định, nhờ lửa Tam Muội giúp đốt sạch nhục thân và các tế bào sống của người đã đạt trạng thái siêu thoát và không cần tới tắm thân tẩm bọ của con người nữa. Hai pho tượng nhục thân của hai vị thiền sư tới nay đã tồn tại gần bốn thế kỷ, bắt đầu có dấu hiệu bị hư hại nếu không có các nhà khoa học có thể xác định được nguyên nhân để nhờ đó tìm ra biện pháp bảo tồn và trùng tu lại. Cũng theo niềm tin Phật giáo, việc để lại Toàn thân xá lợi tồn tại với thời gian nào đó là do chính bản thân Thiền sư quyết định...

Lộ trình 6

Nghề thủ và khám trai (phía nam Hà Tây)



Di sản văn hóa và kiến trúc

Đền Đại Lộ;
Đền Chử Đồng Tử;
Đình Tự Nhiên;
Đình và lễ hội Quất Động.

Làng nghề thủ công

Nghề thủ ren: Quất Động;
Khám trai: Bối Khê, Thôn Trung, Thôn Thượng và Thôn Ngo.

ĐỀN ĐẠI LỘ

Trước khi chiêm ngưỡng các sản phẩm thủ công mỹ nghệ trong lộ trình này, chúng ta sẽ bắt đầu với các ngôi đền. Ngôi đền đầu tiên, đền Đại Lộ (làng Đại Lộ, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín) thờ Thánh Mẫu bảo vệ các thuyền buôn trên sông Hồng.

ĐI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Vẫn đi theo con đường tới Hạ Thái (**xem lộ trình 5**) nhưng khi đã qua gầm cầu vượt ở đường cao tốc, chúng ta sẽ tiếp tục đi thẳng (thật ra là một con đường nhỏ ngoằn ngoèo) về phía đông. Chúng ta đi theo một con đường nhỏ trải nhựa đường dài chừng hai cây số là tới làng Bằng Sở. Khi đã đi qua làng, ta sẽ đi về phía bên trái rồi ngay sau đó lại đi về phía tay phải. Chúng ta sẽ đến con đê nằm ngay trước mặt. Qua đê bằng một con đường nhỏ về phía bên trái rồi tiếp tục đi về phía trái khoảng chừng 2 ki-lô-mét. Trong suốt đoạn đường này, chúng ta có thể chiêm ngưỡng vùng ngoài đê và ở phía xa, bên tay phải là sông Hồng, bên trái là những ngôi làng đồng đúc nép mình theo triển đê để tránh lũ lụt.

Đi hết hai cây số sẽ có một tấm pa-nô bên tay phải chỉ hướng đi tới đền Đại Lộ nằm ở ngoài đê. Đi xuống đê theo con đường nhỏ phía bên trái khoảng chừng 200 m. Một tấm biển khác chỉ Đền Đại Lộ (để tránh nhầm lẫn vì trong làng Đại Lộ còn có một ngôi chùa và một ngôi đền khác) !

LỊCH SỬ CỦA NGÔI ĐỀN

Đền Đại Lộ được xây dựng từ cuối triều Trần (khoảng năm 1280) và đã được trùng tu nhiều lần, vào năm 1925, và năm 2003, nhờ sự quyên góp của dân làng. Ngôi đền vẫn được bảo tồn và giữ nguyên kiến trúc ban đầu của nó. Chúng ta có thể tìm thấy ở đây rất nhiều di chỉ của thời kỳ đó (tượng, chuông, cách trang trí ...).

Theo truyền thuyết, khi quân Nguyên Mông chiếm đóng vương quốc của các dòng sông, toàn bộ Hoàng tộc đã gieo mình vào biển khơi tự vẫn (để tránh kết cục bi thảm hơn) ; Chỉ có bốn thi thể phụ nữ được tìm thấy do nước cuốn trôi dạt vào bờ biển phía nam. Người ta gọi đó là các vị « Thánh Mẫu » và dựng một ngôi đền để thờ cúng họ vì tin rằng các vị « Thánh Mẫu » này có thể bảo vệ những chiếc thuyền buôn đi lại trên sông. Có những đền thờ khác như vậy hai bên bờ sông Hồng. Ở đền Đại Lộ, người ta còn thờ các vị Thánh mẫu khác, ví dụ như chúa Liễu Hạnh.

Ngôi đền thờ Mẫu này rất gắn bó với dòng sông Hồng và nằm ngay cạnh bờ sông : khách du lịch trong và ngoài nước thường tới đó tham quan bằng thuyền. Đó là những chuyến du lịch trên sông Hồng để tới làng gốm Bát Tràng (**xem lộ trình 2**) và ghé thăm những ngôi đền bên bờ sông.

THAM QUAN

Người ta mang tới đây nhiều loại đồ lễ. Ngày nay, giới trẻ còn mang đến cả cô-ca, hay những cốc mì ăn liền. Còn với những người theo quan niệm truyền thống thì tất nhiên vẫn là gà luộc vàng ươm, hoa quả, bánh kẹo, rượu vang Đà Lạt (thứ rượu của vùng cao nguyên miền Trung) và cả các đồ hàng mã như: ngựa màu đỏ, vàng, xanh, các quan ngói uy nghi trên ngai vàng.

Ngôi đền này thường có nhiều khách thập phương là người Việt Nam lui tới tế lễ vì nó nổi tiếng là linh nghiệm ... Giới kinh doanh tới đây để cầu cho công việc làm ăn của họ được suôn sẻ, còn sinh viên thì cầu thi đỗ. Chúng ta có thể thấy nhiều cô trong trang phục quần bò bó sát, đi giày cao gót, mang theo bụi đường từ Hà Nội tới, hòa vào dòng người đang khấn vái thành tâm.

Bạn có thể nhìn thấy các ông từ của đền. Thật ra, đó là các *thầy cúng*, chứ không phải các nhà sư ở chùa. Họ khấn thay cho các tín chủ và được trả tiền công. Ở làng cũng có thầy cúng nhưng người ta có thể đưa thầy cúng của mình đến. Nơi này rất giống với Lão giáo.

Các thầy cúng vừa khấn vừa gõ mõ (vật được làm bằng gỗ hình tròn bên trong rỗng được trang trí hình rồng, cá hoặc ech : **xem phần** đóng khung có tiêu đề « Đàn phiến gõ linh thiêng và phàm tục » trong **lộ trình 5**). Những chiếc mõ

này phát ra những âm thanh « gloc... gloc... » đơn điệu và say sưa chắc hẳn là để làm dịu đi nhu cầu ẩm thực của các bậc tiền bối.

Rất nhiều đình, chùa, miếu đã bị phá hủy trong kháng chiến chống Pháp hoặc trong cuộc « cách mạng văn hóa ». Trong thời đại mới, Việt Nam thực hiện chính sách chống « tư tưởng mê tín dị đoan ». Đền Đại Lộ hầu như vẫn còn nguyên vẹn ngay cả trong thời chống Mỹ, khi làng xóm bị tàn phá nặng nề bởi những đợt ném bom. Trong chiến tranh và trong thời kỳ bao cấp, ít người đến thăm đình chùa miếu mạo. Đền đã được sử dụng là nơi làm việc của các cơ quan hành chính và sửa chữa tàu chạy trên sông. Chỉ từ sau thời kỳ đổi mới, người ta mới lại đầu tư vào nơi đây.

Một lễ hội khá lớn được tổ chức tại đình trong khoảng mười ngày, từ **mùng 1 đến mùng 10 tháng 2 âm lịch** (chính hội diễn ra vào ngày mùng bốn và mùng năm). Lễ hội này cũng là dịp để chúng ta có thể chứng kiến một hoạt động rất hấp dẫn : đó là các buổi lên đồng, hay là các linh hồn nhập vào người *lên đồng* (**xem phần** *đóng khung lên đồng*). Hàng ngàn người từ các nơi đổ về lễ hội. Xe máy, xe ô-tô của khách hành hương xếp dài tới tận bờ đê. Thường thì cứ mỗi tháng một lần, một buổi lễ sẽ diễn ra tại đây.

ĐỀN CHỦ ĐỒNG TỬ (CỬA LÀNG TỰ NHIÊN)

Ngôi đền nhỏ này ở gần làng Tự Nhiên (thuộc xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín), thờ Chủ Đồng Tử và Tiên Dung, đôi vợ chồng trong vùng được nhiều người biết đến (**xem thêm phần** « Chàng đánh cá ... »), đã được bộ Văn hóa, Du lịch và Thể thao xếp hạng, cũng như đình Tự Nhiên (xem phần sau của lộ trình này) và đình Đa Hòa (ở làng Đa Hòa), quay về phía bờ bên kia của sông Hồng, cả ba ngôi đền này đều thờ Chủ Đồng Tử và Tiên Dung.

ĐI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Rời đình Đại Lộ, quay lại đường cũ theo bờ đê về phía nam và vượt qua làng Bằng Sở, ngôi làng mà bạn vừa đi qua trước khi lên đê. Đi theo đường đê khoảng 4 cây số, bạn sẽ tới khúc ngoặt của dòng sông Hồng và người ta có thể nhìn thấy ngôi đình ở phía xa, bên trái. Một biển báo chỉ dẫn đi đến bến phà Hồng Vân cách khoảng 200 m về phía trái, để đi dò tới đền Đa Hòa ở phía trước mặt, nằm bên bờ trái của dòng sông, thờ hai vợ chồng thần hộ mệnh, Chủ Đồng Tử và Tiên Dung (nhưng chúng ta không đến đền Đa Hòa trong lộ trình này).

Tại nơi các cột mốc trắng ngăn không cho ô-tô lên con đường đê nhỏ hẹp, cách chỗ đường giao nhau vài mét, một con đường bên phải sẽ dẫn bạn tới thị trấn của huyện Thường Tín, rẽ trái để xuống đê, rồi lại rẽ trái tiếp ngay sau đó. Cách một vài mét, con đường tạo nên một khúc cua về phía phải. Bạn đi qua làng Tự Nhiên. Con đường lại tạo ra một đoạn cua ngoặt về bên trái dọc theo triển cát trắng.

Đi xa thêm khoảng vài chục mét, bạn sẽ tới đền. Quang cảnh ở đây thay đổi theo từng mùa : vào mùa mưa, những dải cát trắng chìm trong nước, sông Hồng dâng cao mấp mé đường. Vào mùa khô, những dải cát trắng lại hiện ra và người ta trồng ngô trên đó. Vào tháng 9, phía trước ngôi đền là một triển cát rộng, điểm dừng chân của những con tàu du lịch đến từ Bát Tràng (**xem lộ trình 2**).

Nơi đây thật yên bình và ít người lui tới (chủ yếu là đến chính Đa Hòa nằm ở bên kia bờ sông thường xuyên đón khách du lịch). Ngôi đền này có diện tích khiêm tốn nhưng cây cảnh mọc ở khắp nơi trong khuôn viên của đền. Khu vườn nhỏ được chăm sóc công phu, có nhiều bức tượng nhỏ rất độc đáo, gợi cho người ta nhớ tới câu chuyện của công chúa Tiên Dung. Ngôi đền được dựng cao trên bờ sông Hồng (tạo nên vẻ đẹp cho dòng sông), nhưng nó cũng đã từng bị ngập (vào năm 2002) khi nước lũ tràn về. Một nơi tĩnh mịch sau những xáo động của đình Đại Lộ. Ông Đàng Quang Thự được bộ Văn hóa cử về trông giữ ngôi đền và sống tại đây.

Khách thập phương về đây hành lễ, cầu xin hai vị thánh Chủ Đồng Tử và Tiên Dung ban cho may mắn, hạnh phúc, thành đạt trong cuộc sống. Vào những ngày thường trong năm, chỉ có những người dân trong làng hoặc trong tỉnh tới đây cúng, lễ. Tuy nhiên vào ngày lễ hội, các đệ tử từ khắp mọi nơi của miền Bắc Việt Nam tụ hội về đây rất đông. Sau đó họ đi phà tới đền Đa Hòa nằm ở bờ bên kia (tại đó lễ hội cũng được tổ chức).

Lên đồng : người lên đồng vẫn còn ít được biết đến

Lên đồng là một hình thức cổ xưa của đạo sa-man trước đạo Phật, mang một nét rất riêng của Việt Nam, liên quan tới việc thờ Mẫu. Giống như tất cả các lễ nghi tôn giáo và mê tín, hoạt động này không được coi là lành mạnh trong suốt thời gian « sau cách mạng », nhưng từ khi Đổi Mới, người ta đã nhìn nhận nó một cách dễ dàng hơn, và khi những biến cố trong xã hội khiến người ta đặt ra nhiều câu hỏi và cảm thấy lo lắng thì hoạt động này lại càng trở nên phổ biến.

Lên đồng có nghĩa là « nhập đồng ». Các linh hồn « nhập » vào người lên đồng, kiểm soát toàn bộ lời nói và hành động của người này. Nhờ vậy, người sống có thể giao tiếp với với những người đã khuất.

Nghi lễ này được tổ chức một cách kín đáo, không thường xuyên và người lên đồng phân đồng là phụ nữ mặc dù các « thanh đồng » lại là nam giới trong các buổi lễ lớn hoặc là khi có nhiều khách thập phương từ xa tới những ngôi đền hẻo lánh.

Nghi lễ này bắt đầu khi hồn nhập vào người lên đồng, có nhạc kèm theo cùng với những bài ca dành riêng cho việc lên đồng (về nguyên tắc, người gọi đồng còn có thể nhận ra được những nét đặc trưng của người mà hồn của họ đã nhập đồng khi các giai điệu nổi lên), do các nhạc công được gọi là *cung vãn* thực hiện. Người lên đồng được trợ giúp bởi các phụ tá được gọi là *hầu dâng* (thường là các thanh niên), họ chuẩn bị và mặc những bộ quần áo khác nhau, đội tóc và một số vật dụng khác (lễ vật có thể là thuốc lá nếu hồn là nam giới).

Tiếp theo, các tín đồ đặt câu hỏi cho người lên đồng khi hồn đã nhập đồng. Họ hỏi linh hồn về tương lai, tin tức của những người thân ở thế giới bên kia và hỏi về những phương thuốc để chữa bệnh. Người lên đồng có thể « đón » nhiều hồn liên tiếp với tính cách hoàn toàn khác nhau.

Cử hành theo đúng lễ nghi, người lên đồng có thể truyền những giá trị đặc biệt cho các lễ vật được dâng lên người chết bởi các hầu đồng, lễ vật sau khi đã được thụ hưởng bởi linh hồn sẽ được đem chia cho người ngồi dự theo thứ tự đã được sắp đặt trước giữa các tín đồ.

Nếu bạn có may mắn được dự một lễ lên đồng thì đừng bỏ lỡ mất cơ hội : gắn liền với những nghi lễ cổ xưa (người ta đồn rằng trước kia còn có tục hiến sinh tính mạng của người lên đồng khi bị những linh hồn xấu nhập vào), đó là một sự trải nghiệm có một không hai, vui nhộn và giàu nhạc điệu. Nhà dân tộc học người Pháp Maurice Durand (1959), đã gọi việc lên đồng là « tàn dư của đạo sa-man cổ xưa », nhưng nghi lễ này rõ ràng đã thực hiện một chức năng xã hội – và chúng ta có thể tận mắt chứng kiến sự hấp dẫn và bầu không khí cởi mở của những buổi lễ này.

Hội diễn diễn ra vào **ngày mùng 10 và 13 tháng giêng âm lịch**, và nếu hội chính diễn ra ở đền Đa Hòa bên tả ngạn, phía đối diện, thì một nghi lễ thú vị nhất của hội cũng được cử hành một cách tương xứng bên hữu ngạn: Trong buổi sáng ngày mùng 10, một đám rước kèm theo đội múa rồng, xuất phát từ đền tiến về phía bên kia bờ sông. Đám rước mang theo một chiếc bình lớn, dùng để lấy nước từ dòng sông, mang về tắm cho công chúa Tiên Dung trong năm tới (**xem phần « Chàng đánh cá ...»**).

Tất cả đoàn người – kể cả rồng – lên những chiếc thuyền nhỏ, chèo bằng tay ra đến giữa sông rồi họ vây xung quanh con thuyền trở chiếc bình, trong khi đó những người cao tuổi trong làng lấy đầy nước vào bình. Chèo thuyền trên con sông lớn với các dòng chảy biến đổi khôn lường như vậy thực sự là một kỳ tích.

Sau đó người ta hân hoan đưa chiếc bình đầy nước trở về đền. Thật ra thì nước trong bình này sẽ được sử dụng ở đền trong suốt cả năm, những lễ nghi gợi nhớ đến tục lệ thờ Thủy Thần từ hàng ngàn năm nay của người nông dân bởi sự sống còn của họ phụ thuộc vào sông nước.

Một loạt các trò chơi dân gian diễn ra ở đền như chọi gà, đấu vật, múa lân, múa tiên và có một tiết mục thú vị được gọi là *múa bóng* (múa cùng với một loại trống nhỏ) hay chính xác hơn là *con đĩ đánh bóng* (« các cô gái vui nhộn đánh trống bóng-gỗ »). Thường là một hoặc hai cặp nam giới, đóng giả làm nữ giới với bộ ngực giả và mặc trang phục phụ nữ, biểu diễn những điệu múa (đôi khi) duyên dáng một cách kỳ lạ ...

ĐÌNH TỰ NHIÊN

Có một nơi khác thờ đôi vợ chồng này và một nữ thánh thuộc làng Tự Nhiên : đó chính là đình, nơi thờ Thành hoàng làng. Chuyện kể rằng khi đôi vợ chồng Chử Đồng Tử và Tiên Dung lên trời, có một một cô thôn nữ tên là Tây Sa, nhị phu nhân của Chử Đồng Tử đi cùng.

Vị thánh thứ ba này cũng được thờ tại Đa Hòa, ngôi đền chính nằm ở ngay phía bên kia sông. Điều này nói lên rằng ngay đối với các vị thần bất tử, quan niệm về hôn nhân cũng phức tạp và đa dạng, tạo nên một nơi thờ tự nữa tại Đa Hòa.

Ba tỉ đồng được đầu tư vào việc xây dựng con đường nhỏ đổ bê tông chỉ để nối liền ngôi đền bên bờ sông với đình, nằm trong địa phận của làng Tự Nhiên.

Để đi tới đình, cần phải đi theo con đường cắt vuông góc với dòng sông. Đi thẳng rồi cắt ngang con đường trải nhựa, tiếp tục đi thẳng theo đường bê tông. Đi xuyên qua chợ rồi rẽ vào đường đầu tiên bên tay trái, chúng ta sẽ nhìn thấy ngôi đình ở phía xa.

Trong đình có ba bức tượng khoác trang phục bằng vải màu sắc sặc sỡ, ba chiếc kiệu lớn sơn son thiếp vàng và một hương án. Thật ra, ngôi đình bao gồm hai tòa nhà, vì trước kia có hai làng trong xã và mỗi làng đều có đình của riêng mình. Hiện nay, hai làng đã sát nhập làm một, tạo nên một đơn vị hành chính duy nhất. Các bức tượng và những chiếc kiệu được đặt trong tòa nhà bên trái. Phía trước hai ngôi đình, người ta có thể chiêm ngưỡng khu vườn rộng lớn với những bồn nước được xây đắp cẩn thận. Phía trước tòa nhà bên phải là những tấm bia công đức, ghi nhớ các vị ân nhân của làng.

Vào dịp lễ hội, được tổ chức vào **ngày mùng 1 tháng 4 âm lịch** (nhưng chỉ bốn năm mới có một lần), các bức tượng thánh trong đình mới được đưa ra ngoài và rước trên những chiếc kiệu bởi các thanh niên trong làng. Đầu tiên là rước về ngôi đền nhỏ Chử Đồng Tử nằm bên bờ sông, rồi sau đó, trong sự tái hiện lại của truyền thuyết vừa kể trên, tiến về phía bãi đất bồi ven sông, tại đó lễ tắm tượng được tiến hành, có rèm che xung quanh, và nước tắm được lấy từ dưới sông lên, trong niềm hân hoan vui sướng của mọi người. Việc thờ tự này có từ thế kỷ 18 và rất nhiều khách tới đây thăm quan, đi lễ.

Câu chuyện cảm động về người đánh cá giấu mình trong cát

Tục truyền rằng vào cuối đời vua Hùng (gồm 18 vị vua, vào khoảng thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên, trung bình, mỗi người trị vì khoảng 146 năm) ở làng Chử Xá, bên bờ tả ngạn sông Hồng, có một người đánh cá sống cùng con trai là Chử Đồng Tử. Hai cha con người đánh cá nghèo khổ này chỉ có mỗi một chiếc khố, họ thay nhau mặc mỗi khi mang cá ra chợ bán. Lúc hấp hối, người cha cầu xin con giữ lại chiếc khố, nhưng vì thương cha, người con đã dùng chiếc khố cũ duy nhất để liệm người cha quá cố của mình. Sau đó, Chử Đồng Tử ngấm nửa người dưới nước từ sáng đến tối để che cơ thể mình. Chàng chỉ lên bờ khi đêm buông và ngủ trong đám lau sậy.

Vào một ngày đẹp trời, khi đang đánh cá, Chử Đồng Tử thấy một đoàn thuyền sang trọng, tiếng nhạc rộn ràng đi trên sông. Chàng bèn vui mình trong bãi cát ven sông. Đó chính là đoàn thuyền hộ tống công chúa Tiên Dung, con gái của vua Hùng Vương thứ 18 (theo biên niên sử). Công chúa bị cuốn hút bởi vẻ đẹp hữu tình của sông nước bèn hạ lệnh cho thuyền thả neo để cho nàng tắm.

Những người hầu gái dựng một buồng tắm ngoài trời, ngay trên bờ sông và đi lấy nước về cho nàng tắm. Công chúa vừa tắm vừa khe khẽ hát. Nhưng nước tắm đã làm trôi cát của bờ sông và Chử Đồng Tử lộ ra dưới cát. Nàng công chúa trinh trắng vô cùng kinh ngạc còn Chử Đồng Tử thì bối rối. Chàng cầu xin nàng tha thứ và kể cho nàng nghe câu chuyện buồn của mình.

Cảm kích bởi câu chuyện của Chử Đồng Tử, Tiên Dung nói với chàng rằng : « Ta đã thế là không bao giờ lấy chồng nhưng cuộc gặp gỡ này của chúng ta là cơ duyên Trời định và ta chỉ có thể tuân theo ». Biết tin về cuộc hôn phối không tương xứng vì chàng rể là một người đánh cá hèn mọn, vua cha của nàng nổi giận, từ chối không muốn gặp lại con gái. Đòi vợ chồng trẻ sống cuộc sống bình dị tại nơi hẻo lánh này.

Chử Đồng Tử, muốn dành cho vợ một cuộc sống sung túc, xứng đáng với dòng dõi xuất thân cao quý của nàng, đã đi buôn bán đó đây. Trên đường đi, chàng đã gặp nhà sư Phật Quang (« Ánh sáng của Phật »). Nhà sư truyền cho chàng tư tưởng của Phật. Một năm sau, nhà sư trao cho chàng chiếc mũ lá và cây gậy. Trở về nhà, Chử Đồng Tử truyền cho nàng những lời dạy của Phật và họ cùng nhau đi tìm con đường của sự giải thoát.

Một buổi tối trên đường về nhà, họ phải dựng lều bên ngoài ngủ tạm, trên bãi đất bồi Tự Nhiên (ngay cạnh vị trí của ngôi đền nhỏ thờ họ sau này). Trước khi đi ngủ, Chử Đồng Tử cắm cây gậy mà nhà sư trao cho vào trong cát và úp chiếc mũ lên trên đó. Khi thức dậy, hai vợ chồng thấy mình đang ở giữa thành phố có nhiều người và nhà cửa, xuất hiện một cách kỳ diệu vào ban đêm (một bản dị khảo khác lại cho rằng họ nằm giữa một tòa lâu đài dát đầy ngọc ngà châu báu, có người hầu và lính cận vệ đứng gác). Nghe tin này, sợ con gái và con rể làm phản, nhà vua đã lệnh cho quân đến đánh. Nhưng ngay lập tức, một cơn bão thần bí nổi lên, cuốn đi tất cả thành phố/lâu đài, dân cư, chàng đánh cá và nàng công chúa, chỉ để lại một vùng đầm lầy được gọi là « Đầm dạ trạch ».

Theo truyền thuyết được kể trong các dị khảo khác nhau, vợ chồng Chử Đồng Tử và Tiên Dung còn được thờ ở nhiều nơi trong vùng, ven hai bên bờ sông Hồng.

QUẤT ĐỘNG

LÀM THẾ NÀO ĐỂ ĐI TỚI QUẤT ĐỘNG?

Ra khỏi đình Tự Nhiên, đi theo hướng nam, về phía bên trái. Con đường phía bên phải dẫn tới đường đê mà bạn vừa đi qua. Rẽ phải trên đê rồi ngay sau đó rẽ trái, thẳng hướng tây theo quốc lộ 1A. Đi xuyên qua làng Vĩnh Lộc của xã Thư Phú, đi thêm khoảng 6 km, bạn sẽ tới huyện lỵ của huyện Thường Tín.

Khi tới quốc lộ 1A, rẽ phải, đi tiếp khoảng 3 km, tới cột mốc 21 (cột mốc chỉ khoảng cách tới Hà Nội) sẽ có một tấm biển (trông không rõ lắm) ở bên trái đường chỉ hướng đi về Quất Động, theo con đường nhỏ về bên trái khoảng 500 m thì sẽ tới ngôi làng nhỏ xinh xắn với khoảng 2000 dân và 100% số hộ đều làm nghề thêu ren.

BỐI CẢNH

Khi bạn đi vào ngôi làng kín đáo này, bạn sẽ không nhìn thấy hàng đồng nguyên vật liệu để ngổn ngang trên lối đi giống như nhiều làng nghề khác, bạn sẽ tự hỏi liệu mình có đến đúng địa chỉ hay không. Duy chỉ có những sợi chỉ thêu chằng chịt vừa mới được nhuộm xong còn đang phơi ở hai bên vệ đường quốc lộ (phía trên làng Nguyễn Bi) là bằng chứng cho thấy quanh đây có dấu hiệu của nghề thủ công.

Trong lúc đi dạo chơi trên phố, khẽ nhìn qua những khuôn cửa sổ và qua cửa chính, qua những khoảng sân nhỏ của làng (theo như cách gọi của người miền Bắc) bạn sẽ thấy rất nhiều người đang ngồi thêu một cách chăm chú ở bên trong. Có một vẻ gì đó giống như thời Trung cổ của châu Âu trong cộng đồng đang lao động một cách lặng lẽ này, nó tạo nên một bầu không khí rất đặc biệt và bình yên trong ngôi làng này.

VÌ SAO NGHỀ THÊU LẠI PHÁT TRIỂN Ở QUẤT ĐỘNG CŨNG NHƯ TRONG CÁC VÙNG LÂN CẬN?

Trên thực tế có khoảng hai mươi làng quây quần xung quanh làng mẹ làm nghề thêu ren từ 100 năm nay. Nguyên nhân chủ yếu là do nông nghiệp thừa nhân công. Cũng giống như rất nhiều làng của tỉnh Hà Tây, một vùng rất đông dân cư (và cũng như ở nhiều làng nghề khác), người dân ở Quất Động có rất ít ruộng đất có thể trồng cấy được, trung bình khoảng 1,3 sào một khẩu. Con số trung bình ở đồng bằng nhiều gấp năm lần. Cần phải nói thêm rằng một sào bằng 360m² ở đồng bằng Bắc bộ (trong khi đó ở miền Nam là 500m² !), diện tích này có thể cho sản lượng lúa mỗi năm vào khoảng 180kg.

Cũng như nghề mây tre đan (xem lộ trình 8) chẳng hạn, nghề thêu nói chung là một hoạt động được trả công thấp đối với người thợ không được đào tạo, chỉ làm theo đơn đặt hàng (phần lớn là để xuất khẩu) do các ông chủ lớn thâu lại (một số ông chủ thâu lại hơn 100 thợ thủ công ở Quất Động). Những người thợ này chủ yếu là bán sức lao động nhưng họ lại không cần máy móc đặc biệt hoặc tốn kém. Làm nghề thêu ren, họ lại có thể kết hợp với công việc nhà nông và tạo ra một nguồn thu đáng kể nâng cao mức sống cho gia đình (40% thu nhập của dân làng).

Chúng ta hãy đi ngược dòng lịch sử của nghề thêu Việt Nam... trong thời kỳ đầu, nghề thêu được sử dụng trong những tình huống rất cụ thể :

« Nghề thêu không phải là môn nghệ thuật trang trí mà thực hiện một chức năng xã hội (tôn vinh một bậc cao minh, một vị thần) hoặc là minh họa cho một quan niệm tôn giáo, triết học. Nó là hiện thân của khát vọng về tập tục và nghi lễ. Ngoài những câu đối đã được in thành nhiều tập, những hình mẫu được tái tạo lại thường là các con vật tứ linh (long, ly, qui, phượng) ; ngũ phúc (giàu sang, trường thọ, sức khỏe, bình an, ra đi thanh thản), được thể hiện bởi năm con dơi chụm lại theo hình nanh sấu, cánh dang rộng ; tám đồ vật quý : đôi sáo trúc, đàn ghi-ta và cái *khánh* (một nhạc cụ thuộc bộ khí), biểu trưng cho âm nhạc, lẵng hoa biểu trưng cho tuổi trẻ, sự nảy nở của thiên nhiên, niềm đam mê của đôi mắt, chiếc quạt, tượng trưng cho vẻ đẹp nữ tính và sự duyên dáng, sách tượng trưng cho khoa học và tri thức, thỏi mực tàu tượng trưng cho văn học, quả bầu tượng trưng cho sự sung túc » (P. Huard et M. Durand, 1954).

Nỗi gian truân

Người được thờ tại Quất Động là ông tổ của nghề thêu được gọi là **Lê Công Hạnh** (đây không phải là tên thật của ông, người ta không nhớ rõ lắm, có thể là Bùi Quốc Khái, Trần Quốc Khái – hoặc Bùi Công Hạnh), một ông quan dưới triều nhà Lê, vào thế kỷ 15, 16 hoặc 17 (cốt truyện thường quan trọng hơn các chi tiết nhỏ - người ta có thể rút ra một nhận xét chung như vậy ở Việt Nam, trong lĩnh vực lịch sử địa lý). Ông được cử đi sứ sang Trung Quốc, tới trung tâm của quyền lực trong khu vực trung tâm của văn hóa Phương Đông và vừa sang tới nơi ông đã phải trải qua các cuộc thách đố của các quần thần trong triều, họ luôn coi thường sứ giả nước ngoài.

Ngay sau khi vào yết kiến tại sân rồng, Lê Công Hạnh được mời leo lên một chòi cao, biệt lập, bằng một chiếc thang. Sau khi lên tới nơi, chiếc thang bị mang đi mất và thế là ông bị nhốt trên đó. Trong tòa tháp chỉ có duy nhất bức tượng Phật, hai bên có hai chiếc lọng che (chiếc ô to để thờ, có nhiều tua ren xung quanh diềm) và trong góc phòng có một chum nước đầy. Còn có một hàng chữ thêu bằng tiếng Trung Quốc mà người ta có thể đọc là « Đức Phật ở trong tim của bạn ». Làm gì đây? Làm thế nào để trốn khỏi nơi này? Làm thế nào sống sót được khi mà ở chốn này chẳng có gì để ăn? Lê Công Hạnh ở đó, suy ngẫm rất lâu, dùng thời gian để nghiên cứu bí mật của nghề thêu, tháo ra, rồi lại ghép vào những sợi chỉ trang trí các vật dụng xung quanh ông, trong nhà tù lơ lửng trên cao.

Cuối cùng ông hiểu ra rằng dòng chữ khắc trên tường cũng có nghĩa là : « Phật nằm trong lòng bạn ». Xem xét kỹ bức tượng Phật, ông mới biết rằng tượng được làm bằng bột gạo. Ông đem bột trộn với nước và được một thứ bột mịn rất khó nuốt nhưng có thể xua tan cơn đói.

Khi tượng Phật ăn được cứ nhỏ dần đi thì sự hiểu biết của ông về nghề thêu Trung Quốc lại lớn dần lên. Nhưng mọi thứ trong cũi trần này chỉ là thoáng qua (theo lời dạy của Phật) và cần phải thoát ra khỏi ngục tù này khi số bột gạo dự trữ cạn kiệt. Một buổi tối, khi nhìn dõi bay, vị quan sáng suốt của chúng ta đã lập ra một kế hoạch. Nhân lúc chiều tà, ông đã nhảy từ cửa chòi xuống đất với hai chiếc lọng trong tay. Hai chân của ông bị gãy nát. Ông trở về cố hương và làm nghề thêu, lọng che từ đó. Một khảo dị khác của câu chuyện (không thực tế nhưng phổ biến hơn) kể rằng ông đã xuống khỏi chòi cao một cách kỳ diệu với chiếc lọng trong tay, được triều đình Trung Quốc khen ngợi và mở tiệc khoản đãi tiễn ông lên đường về Việt Nam.

Lê Công Hạnh đã dạy cho người dân trong làng nghề thêu và cách làm lọng che. Về sau, ông được công nhận là « trung thần » do chiếu chỉ vua ban, một cách gọi có đôi chút khác lạ nhưng điều đó nói lên rằng việc thờ cúng ông đều được tuân thủ ở những nơi có người dân Quất Động sống và làm nghề thêu ren.

Vào ngày giỗ ông tổ nghề thêu (**xem ở phần sau**), các môn sinh tránh không dâng các đồ tế lễ được làm từ đậu xanh hoặc từ ngô nếp vì theo truyền thuyết vị quan khôn ngoan này đã cất giấu một cách khéo léo vào trong người những hạt giống mà khi đó vẫn còn chưa được biết đến ở Việt Nam, bí mật mang về từ Trung Hoa (chắc là giấu trong bột thạch cao).

Thêu bằng chỉ trắng?

Tuy nhiên, bên cạnh câu chuyện về tài ngoại giao khéo léo này, lại có những minh chứng cho thấy nghề thêu đã tồn tại ở Việt Nam từ trước thời của Lê Công Hạnh rất lâu, chẳng hạn như Biên niên ký của Việt Nam có chép rằng vào thế kỷ 12, dưới triều Lý, Việt Nam đã cống nạp cho Trung Quốc 850 bức gấm thêu hình rồng rất phong phú ...



PHỤ NỮ QUẮT ĐỘNG THÊU BÊN CỬA SỐ

© Tessa Bunney.



Một bài viết mô tả về nghề thêu cuối thế kỷ XIX

« Ông chủ phụ trách việc nhận đơn đặt hàng, sắp xếp các hình vẽ và sự phối màu. Vải được căng trên khung tre. Các mẫu được vẽ trên giấy tâu, mịn và mềm. Tờ giấy này được đặt lên trên vải và cố định bằng các mũi khâu lược. Sau đó ông chủ phân công công việc dựa theo tay nghề của từng công nhân và đưa ra các chỉ dẫn về màu sắc, cách thức làm việc thích hợp với từng hình vẽ. Công nhân ngồi xung quanh khung thêu và bắt đầu làm việc. Họ thêu trên giấy che vải để bàn tay của họ không chạm trực tiếp vào vải thêu [...]. Sau khi đã thêu xong, họ cẩn thận nhặt ra những mẫu giấy không bị mũi chỉ đè lên. »

(Hocquard C. H., 1999)

Các sản phẩm thêu vì thế chỉ để phục vụ cho việc trang trí đình chùa (và nghệ thuật tuồng), cũng như trang phục của hoàng tộc và quan lại. Kỹ thuật thêu rất đơn giản, người ta chỉ dùng năm loại chỉ màu : đỏ, vàng, xanh da trời, xanh lá cây và tím hoa cà. Rồi cùng với thời gian, các sản phẩm thêu đã trở thành đồ mỹ nghệ và được lưu thông trên thị trường với tư cách đó.

NGHỀ THÊU REN

Cuốn sách dư chí địa lý mà tác giả là người con của vùng quê này, nhà ngoại giao, nhà chiến lược, nhà nho, Nguyễn Trãi (**xem phần đóng khung, lộ trình 5**), kể rằng vào thế kỷ 15, các cửa hàng bán lụa và những sản phẩm thêu ren khác phần lớn được sản xuất ở Quất Động và tại các làng khác của tỉnh Hà Tây, đều có cửa hiệu ở mặt phố trong khu Tăng Kiếm và Đường Nhân (khu phố của các thương gia người Hoa) trong kinh thành Thăng Long (tên gọi trước kia của Hà Nội).

Ngoài ra cũng cần phải nói thêm rằng ở nơi đây sự năng động của nghề thêu đã tồn tại từ lâu trong mối quan hệ mà Quất Động đã xây dựng được với các phường thêu của khu 36 phố phường « khu phố cổ » ở Hà Nội, nhất là phố Hàng Trống. Vào đầu thế kỷ 19, phần phía bắc của phố này được gọi là hàng thêu (phố của thợ thêu), bởi có những người dân làng Quất Động đã đến sống ở đây. Hiện nay người ta vẫn còn tìm thấy những cửa hiệu bán các mặt hàng thêu có ghi *sản xuất tại Quất Động*. Chính là nhờ những mối quan hệ với thủ đô mà thợ thủ công Quất Động có thể theo sát những biến cố của nền kinh tế (chẳng hạn như việc tìm lại được thị trường sau khi các hợp tác xã bị giải thể).

Vào thế kỷ 19, các mặt hàng thêu được xuất khẩu sang Trung Quốc và đã trở thành mặt hàng kinh doanh của thợ thủ công Quất Động và khoảng hai chục làng vùng lân cận. Vào thời kỳ phong kiến, các thợ thêu của làng sản xuất chủ yếu các sản phẩm dùng cho việc thờ cúng trong chùa, chẳng hạn như cờ hiệu, lụa, rèm che điện thờ, câu đối. Trong thời kỳ Pháp thuộc, thợ thủ công thêu các loại khăn vải trong nhà cho người Pháp bằng các sợi chỉ thêu tơ tầm pha với các sợi chỉ thêu của Pháp. Đôi khi người ta còn thêu bằng các sợi vàng trên nền vải trắng nhập khẩu từ Pháp.

Phục vụ cho nhu cầu của mình và lợi dụng thị trường, người Pháp đã đưa vào Việt Nam nhiều công cụ mới, nguyên vật liệu mới và các kỹ thuật thêu ga giường, vỏ gối, khăn trải bàn và các loại vải khác. Đó chính là thời kỳ giao tiếp văn hóa qua lại, bởi sự trao đổi diễn ra giữa kỹ thuật truyền thống địa phương và kỹ thuật thêu ren phương Tây.

Sau đó người ta còn đưa vào nhiều mẫu hình mới : dùng các khuôn tay truyền thống, mô phỏng những câu chuyện cổ và tranh dân gian Đông Hồ (**xem lộ trình 3**), phong cảnh và chân dung.

Những năm 1975 – 1989 được coi là thời kỳ « hoàng kim » của nghề thêu ở Quất Động : một hợp tác xã ở làng được thành lập để xuất khẩu sang Đông Âu các mặt hàng thêu rất đa dạng (khăn mùi xoa, khăn mặt, khăn trải bàn, ga trải giường, tranh phong cảnh hoặc loài vật). Các lớp dạy thêu do những người thợ thêu giỏi nhất đảm nhiệm đã được mở ra để dạy cho người dân trong làng. Nghề thêu còn được phát triển tới các làng trong vùng trong phạm vi hợp tác xã. Nhưng do tay nghề non yếu của nhiều thợ học việc vì thời gian đào tạo gấp gáp (ba tháng không đủ để đào tạo một công nhân) hoạt động này đã kết thúc bởi sự giảm sút về chất lượng. Thị trường Đông Âu đã sụp đổ cùng với sự tan rã của Liên bang xô viết.

Quất Động đã phải đa dạng hóa sản phẩm với các mặt hàng như cờ (mặt hàng này trước kia cũng đã từng làm), quần áo thời trang (quần bò thêu cho các cô gái trẻ luôn là xu thế thời trang), khăn mùi-xoa, túi xách, bao đựng điện thoại di động... Tất cả đều phải trải qua các công đoạn khác nhau : cắt, may và thêu. Một nền sản xuất cần phải được tổ chức lại một cách thường xuyên và nhất là phải tìm được thị trường cho nó (phần lớn là các nước Đông Á và Tây Âu).

Sản xuất ở Quất Động tiến hành theo mô hình gia đình : tất cả các thành viên trong họ tộc đều được huy động, từ già đến trẻ. Trẻ con đến trường học buổi sáng và buổi chiều chúng giúp cha mẹ thêu thùa ở nhà. Thường thì bọn trẻ làm những phần việc dễ nhất của bức tranh, tức là phần nền của tranh, những mảng màu đồng nhất và như vậy chúng học nghề bên cạnh các bậc cao niên.

ĐIỂM THĂM QUAN

Theo thông lệ thì giờ đây bạn đã có thể tự mình đi khám phá, tìm hiểu về ngôi làng theo ý thích của bạn. Điều này chẳng có gì là khó thực hiện khi ở Quất Động nơi mà người dân chắc chắn sẽ dang rộng vòng tay đón bạn cho dù là với hy vọng sẽ bán được một vài sản phẩm thủ nào đó. Đó cũng là cơ hội để bạn có thể mua sản phẩm trực tiếp từ tay người thợ, tránh được việc các thương gia Hà Nội thu lời trên lưng của những người sản xuất.

Đó là một ngôi làng nhỏ (khoảng 700 m theo trục Bắc-Nam), rất yên tĩnh và có nhiều nhà cổ, do đó vẫn chưa bị thôn tính bởi sự hiện đại và của các ngôi nhà chung cư.

Di sản ở nơi đây tương đối nghèo nàn, do nguồn thu nhập ít ỏi của người dân. Trong làng không có ngôi đình nào nhưng có một đền thờ ông tổ nghề thêu (**xem phần đóng khung**). Đền thờ rất đẹp. Chỉ cần vào đền trong làng theo con đường bê tông duy nhất bên tay phải. Đi khoảng 250 m, ở bên tay phải, bạn sẽ nhìn thấy một mảnh sân, một ngôi đền, một cái ao, theo thuyết tam linh.

Bạn cũng có thể đến thăm lăng mộ của ông tổ nghề thêu, nằm đối diện với đền thờ, ở phía bắc của làng : quay lại lối cũ mà bạn vừa đi, ngay khi ra khỏi đền, ở phía bên trái, một cái giếng to bị phủ kín bởi cây cối, trước kia cung cấp nước cho cả làng, bây giờ người ta không dùng nữa. Đi qua đoạn đường giao nhau về phía tay trái để ra đường quốc lộ, rồi đi tiếp khoảng 80 m. Ở bên trái, bạn sẽ thấy lăng mộ của ông soi mình trong một hồ nước xinh xắn. Ngày hội tôn vinh ông tổ nghề thêu được tổ chức ở làng vào **ngày 12 tháng 6 âm lịch hàng năm**.



HÀNG THÊU TRƯNG BÀY TRONG NHÀ MỘT NGHỆ NHÂN Ở QUẤT ĐỘNG

Nơi ẩn cư : người thợ thêu già se những ngày tháng hạnh phúc

Người thầy-người thợ thủ công, cuốn hút bởi nghề thêu ở Quất Động là ông **Phạm Viết Đình**. Sinh năm 1932 trong một gia đình đông con làm nghề thêu, dần dần, mong muốn trở thành người tiếp bước Lê Công Hạnh (ông tổ nghề thêu huyền thoại), ông đã sống sót sau thời kỳ đầy biến động bằng việc cấy cày ở Nghệ An trong chiến tranh chống Mỹ, trước khi trở về Quất Động và trở thành cố vấn, người giám sát chất lượng thêu trong thời kỳ hợp tác xã. Trở nên nổi tiếng về nghệ thuật thêu, ông Đình đã thực hiện nhiều dự án lớn trong đó gần đây nhất là các tranh minh họa tuyệt vời cho một cuốn sách thiếu nhi mang tựa đề (*Ten Mice for Tet!*), xuất bản (và in) tại Mỹ : <http://www.chroniclebooks.com/>

Ngày nay ông Đình là hiện thân của ký ức sống về nghề thêu ở Quất Động. Mặc dù đã về hưu từ năm 1990, ông vẫn sống và thêu cùng với gia đình trong một căn nhà cổ, kiến trúc đẹp nằm ở phía đông của làng. Ở nhà ông, người ta chắc chắn mua được những sản phẩm thêu có chất lượng tốt.

Khi bạn vào Quất Động, bạn đi qua đoạn đường giao nhau đầu tiên rồi tiếp tục đi thẳng. Đi qua khoảng chục ngôi nhà rồi đi vào con phố nhỏ đầu tiên bên trái, sau đó đi vào phố thứ hai bên tay phải. Và cuối cùng đi thẳng đến cuối phố nhỏ. Nếu bạn bị lạc đường, hãy nói tên ông ấy với một người dân trong làng, người ta sẽ đưa bạn tới nơi.

Một đoạn văn nói về Phạm Viết Đình :

« Phạm Viết Đình đã trải qua ba mươi năm trong cuộc đời làm nghề thêu của mình. Ông dâng hiến cuộc đời mình cho tranh thêu chân dung, từ mười năm nay. Nhà ông tràn ngập các tranh phong cảnh, như tranh Vịnh Hạ Long, chùa Một Cột, cầu có mái che ở Hội An. Năm 1996, ông đã thêu bức chân dung chủ tịch Hồ Chí Minh mà ông coi là tác phẩm vĩ đại nhất của mình. Ông và người anh em trai của ông là Phạm Viết Khâm có ý định thêu một loạt các bức tranh dân gian của làng tranh Đông Hồ. « Tuổi đã cao, tôi không thể làm các công việc đồng áng được nữa », nghệ nhân Phạm Viết Đình tâm sự. « Nhưng tôi không muốn là người vô dụng. Nghề thêu thích hợp với tôi. Điều khó nhất là thêu các bức chân dung. Thực tế, nó đòi hỏi không những thời gian, tính kiên nhẫn, sự chính xác mà còn cả sự khéo léo, hiểu biết về sự hài hòa cũng như việc phối màu. Một đường thêu vụng có nguy cơ làm hỏng cả một bức tranh và bao ngày làm việc sẽ trở nên uổng phí. Và như vậy người thợ thêu cần phải luôn chú tâm vào công việc nhất là khi thêu các đường nét trên khuôn mặt. » (theo báo *Le Courrier du Vietnam*, 28/02/02)

Những bức chân dung thêu tay

Ông **Thái Đức Duy** (làng Nguyễn Bi), thợ thủ công, làm rất nhiều chân dung. Vào năm 1999, trong khi làm việc cho một xưởng thêu của một thợ thủ công khác, ông đã thực hiện phần lớn tác phẩm vĩ đại thể hiện chân dung chủ tịch Hồ Chí Minh và đã làm cho ông chủ của xưởng thêu trở nên nổi tiếng.

Ông Duy cũng đã thêu bức chân dung đáng chú ý của Saddam Hussein. Bức chân dung này rộng 1,2m dài 1,8m (bán với giá 6.500 đô-la Mỹ) và trên một triệu đồng tiền chỉ thêu. Ông Duy đã bỏ ra hai tháng trời làm việc miệt mài với 17 thợ lành nghề, làm việc ba ca, để có thể hoàn thành tác phẩm đúng hạn.

Hoạt động thủ công sôi động nhất diễn ra ở xã Thăng Lợi, phía Nam của Quất Động (phía trên làng Nguyễn Bi), mới được gia nhập vào đội ngũ những người làm nghề thêu : những người thợ thủ công năng động nhất ở đây đều có cửa hiệu ở mặt đường và đã mở cửa hàng dọc theo đường quốc lộ. Họ chào mời khách du lịch từ xa, mời vào cửa hàng để khám phá các sản phẩm thêu tuyệt vời ở bên trong. Các làng trong xã Thăng Lợi có thể làm tranh phong cảnh nhưng lại không có kỹ thuật thêu tốt như các thợ thủ công bậc thầy ở Quất Động, cái nôi của nghề thêu, theo ý kiến của ông Phạm Việt Đình (**xem phần đóng khung về các nghệ nhân**). Hai xã đang bước vào một cuộc cạnh tranh khốc liệt.

Như chúng ta đã thấy, nghề thêu là một hoạt động được thực hiện song song với nghề nông và hoàn toàn phụ thuộc vào hoạt động này. Vì thế, nếu bạn muốn tham quan các làng thêu thì bạn không nên đến vào mùa thu hoạch lúa hoặc không nên đến vào vụ gieo hạt tiếp sau đó (tháng 6 và tháng 10). Vào những thời điểm này, nếu người ta thêu, họ chỉ thêu vào buổi tối (Quất Động mới chỉ có điện từ khoảng chục năm nay, trước kia, khi màn đêm buông xuống, người thợ lại gò lưng bên các tác phẩm của mình, dưới ánh sáng của ngọn đèn dầu hỏa).

Cuối cùng, những người thợ chỉ làm theo đơn đặt hàng, thường là từ nước ngoài hoặc là qua tay các chủ thầu dệt may, chẳng hạn như các chủ thầu của làng Vạn Phúc (**xem lộ trình 4**). Những người thợ thủ công lệ thuộc rất nhiều vào diễn biến của nền kinh tế và đôi lúc không có đơn đặt hàng, các thợ thủ công « thất nghiệp ». Vì thế Quất Động và các làng xung quanh không phải lúc nào cũng tấp nập.

Tuy nhiên, trong những ngôi làng này đều có các nghệ nhân tên tuổi, họ có khả năng tái tạo lại tất cả các mẫu và chuyên tâm vào các công việc đòi hỏi kỹ năng tinh xảo, những đơn đặt hàng của các khách hàng giàu có (phần đông là người Nhật với các đơn đặt hàng như sao chép lại các tấm ảnh, thêu áo ki-mô-nô) và với giá tiền lên tới hàng triệu đồng (tiền Việt Nam). Chỉ tiếc là nghề thêu là một nghề mong manh, khó có cơ may phát triển dài lâu.

CHUYÊN MỸ

ĐẾN ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Quay trở lại đường quốc lộ, đi về phía tay trái theo hướng nam, theo đường tàu hỏa đi Sài Gòn khoảng 14 km, đi qua huyện lỵ của huyện Phú Xuyên tới km 35. Trước tấm biển báo ra khỏi thành phố, có một biển chỉ dẫn ở bên phải « *Chuyên Mỹ, làng Khâm Trai* ». Bạn hãy rẽ phải và đi cắt ngang qua đường tàu.

Con đường ngoằn ngoèo uốn lượn đi qua nhiều làng dài chừng 5 km ; Bạn sẽ phải đi qua hai cây cầu nhỏ bắc qua các con kênh. Sau đó bạn sẽ đến làng Đại Nghiệp, bên bờ sông Nhuệ, theo trục của dòng sông, nằm dọc theo triền sông là xã Chuyên Mỹ và các làng nghề của nó. Cây cầu mới xây (năm 2006) cho phép các thợ thủ công từ nay về sau có thể mua gỗ về mà không gặp phải hàng ngàn rắc rối về việc xếp dỡ hàng hóa.

Xã Chuyên Mỹ có bảy làng chuyên gia công và khảm trai trên sơn mài từ nhiều thế kỷ nay (đồ gỗ, đồ mỹ nghệ trang trí, tranh) và (vừa mới đây) khảm vỏ trứng trên sơn mài. Trong bảy làng này, chúng tôi khuyên bạn chỉ nên tham quan ba hoặc bốn làng (dù trong danh sách còn nhiều làng khác):

- **Chuôn Ngọ**, còn gọi là Thôn Ngọ trên bản đồ và đôi khi còn gọi là Ngọ Hạ, bởi vì thôn Ngọ và thôn Hạ – một ngôi làng khác của xã trước kia sát nhập lại làm một. Chúng ta cũng có thể gặp những người già của ngôi làng trước đây, họ gọi ngôi làng này là Chuyên Nghiệp hay là Chuôn, nhưng như đã nói ở trên, nó được gọi chung là Chuôn Ngọ...
- **Chuôn Trung** (còn được gọi là Thôn Trung trên bản đồ);
- **Thôn Thượng** : chuyên gia công các loại sò, ốc;
- **Bối Khê** (riêng làng này chỉ có một cách gọi là Bối Khê).

BỐI CẢNH

Chuôn Ngọ (thật ra là Ngọ Hạ trước kia) có thể là cái nôi của nghề khảm trai, từ đó nó đã lan truyền dần sang các làng lân cận trong xã. Người đã truyền thụ nghề này cho Ngọ Hạ là Trương Công Thành, được tôn là Thành hoàng làng. Những người già trong làng kể rằng Trương Công Thành là nhà sư, ông đã đi nhiều nơi. Trong những chuyến đi, ông đã học được nghệ thuật khảm trai (nhưng lần này hình như không phải là ở Trung Hoa), rồi ông đã truyền lại cho con cháu của mình và những người dân trong làng để giúp họ cải thiện đời sống hàng ngày. Một ngôi đền ở làng thờ Trương Công Thành, ông tổ linh thiêng của nghề khảm trai.

Ngôi làng nằm ngay bên bờ sông Nhuệ khiến người ta có thể nghĩ rằng (và trong làng thì đã tin như vậy) vào thời kỳ đầu khi nghề này mới hình thành, người ta đã khảm bằng sò, ốc lấy được từ sông. Tuy nhiên, có thể là do công việc quá vất vả nên hoạt động này đã không được phát triển nhanh chóng.

Về sau, dưới triều vua Lê Hiến Tông (1740-1786), một người thợ thủ công tên là Nguyễn Kim, gốc Thanh Hóa, đi lánh nạn do những rối ren chính trị trong nước (cuộc khởi nghĩa Tây Sơn) đến Chuyên Mỹ. Cũng làm nghề khảm trai, ông đã dạy cho dân làng những bí quyết của mình. Ông đã được coi như ông tổ thứ hai của nghề khảm trai.

Sau đó, vào giữa thế kỷ 19, một số thợ khảm trai trong xã đi lập nghiệp ở Hà Nội và tập trung chủ yếu ở Cửu Lâu, một làng cổ xưa của Hà Nội, nhìn ra hồ Hoàn Kiếm. Cửu Lâu trước kia có một ngôi đình thờ Nguyễn Kim như là ông chủ của các thợ khảm trai. Ngôi đền này ngày nay không còn nữa và làng Cửu Lâu đã nhường chỗ cho phố Hàng Khay.

Khay có nghĩa là « mâm », nhưng theo phép hoán dụ (những chiếc mâm được khảm là một trong những đồ vật được trang trí cầu kỳ nhất vào thời đó), con phố đã được biết đến như là phố của những người thợ khảm trai. Dưới thời Pháp thuộc, một đoạn của phố hàng Khay đã bị phá đi và thay vào đó là phố « tây » được gọi là phố Paul Bert, nơi những thợ khảm trai không thể đến làm việc. Ngày nay con phố này được biết đến giống như Rivoli của Hà Nội vậy : Tràng Tiển, soi mình và lấp lánh giữa Nhà Hát lớn Hà Nội và hồ Hoàn Kiếm. Trước kia, những người thợ thủ công Chuôn Ngọ (Ngọ Hạ) sản xuất các đồ mỹ nghệ cho triều đình Huế, dùng vào việc trang trí các lăng tẩm và đình chùa. Họ sản xuất các bức hoành phi, câu đối, các đồ vật dùng cho việc tế lễ, giường, tủ, điều cày, khay đựng trâu bằng sơn mài, các họa tiết trang trí được khảm trai phỏng theo tranh dân gian hoặc tranh Trung Quốc.

Dưới thời Pháp thuộc, họ còn sản xuất rất nhiều đồ vật (nói chung đều được khảm một cách trang nhã) cho người Pháp. Tiếp theo là thời kỳ bao cấp với việc tìm kiếm thị trường mới và xây dựng nhiều hợp tác trong xã mà một số đã sát nhập lại, còn một số khác thì tách ra theo dòng thời gian. Chính vào thời kỳ này có một số thợ thủ công đã đến làm cho làng Đông Kỵ (xem lộ trình 1 và phần giới thiệu về làng Đông Kỵ). Ngôi làng này đã cung cấp gỗ và chuyển các đơn đặt hàng cho các hợp tác xã của Chuồn Ngọ.

Khi các hợp tác xã của thời kỳ bao cấp ngừng hoạt động vào thời kỳ đầu của những năm 80, những người thợ thủ công bắt đầu làm việc vì lợi ích của chính họ. Duy chỉ có hợp tác xã Ngọ Hạ là vẫn duy trì hoạt động sản xuất và trở thành hợp tác xã tư nhân, mặc dù tình cũng đã hỗ trợ ít nhiều.

Sau khi các hợp tác xã giải thể, trong làng chỉ còn lại vài gia đình làm nghề này. Việc tiếp cận với nguồn nguyên vật liệu – trai khảm – và thâm nhập vào thị trường giàu tiềm năng rất khó khăn trong thời kỳ quá độ của nền kinh tế, khi các thị trường Đông Âu không còn nữa. Nhằm khôi phục lại tình hình, các chính sách động viên, khuyến khích đã được áp dụng: đào tạo nguồn nhân lực do những thợ thủ công lành nghề của làng Ngọ đảm nhận, cho vay vốn... Những sáng kiến này kết hợp với việc mở rộng thị trường đã làm cho làng nghề sống lại từ năm 1993 đến năm 1996.

NGHỀ KHẨM TRAI

Trước kia, sự phân công lao động giữa các làng được thể hiện rất rõ. Với việc mở cửa thị trường gần đây, các xưởng cố gắng nắm vững toàn bộ qui trình sản xuất và có nhiều vốn hơn để đầu tư vào nguyên vật liệu. Tuy nhiên vẫn tồn tại một số làng nghề chuyên môn hóa (ngay cả trong một làng, vẫn còn có những hộ gia đình chỉ chuyên về một loại hình sản xuất):

- **Thôn Ngọ:** Là hạt nhân của nghề. Chuyên sản xuất các đồ nội thất cao cấp và khảm trai.
- **Thôn Trung:** làng theo đạo Thiên chúa giáo, có một nhà thờ, làm nghề thủ công từ nhiều đời nay. Các thợ thủ công của làng này sản xuất các đồ vật theo thiên hướng tôn giáo: Thánh giá khảm trai, bàn thờ chúa khảm trai dày, sản xuất các đồ gỗ (tủ đứng, tủ gương khảm trai) và những đồ vật nhỏ khác bằng gỗ.
- **Thôn Thượng:** chuyên xử lý vỏ sò, ốc, sản xuất kinh doanh trai. Có khoảng chục phân xưởng nhỏ gia công đồ chạm khảm. Một số thợ thủ công chuyên xử lý vỏ sò, ốc và gia công trai cho một số thợ thủ công chuyên chạm khảm. Phần lớn các thợ thủ công của làng này đều không biết nghề khảm. Nghề này có từ nhiều đời nay ở trong làng nhưng nó phát triển nhất từ giữa những năm 90. Điều thú vị của điểm tham quan này là kỹ thuật khảm trai và sự phân công lao động trong công việc, khi tới đây, người ta có thể mua cúc áo hay các đồ khảm trai khác...
- **Bối Khê** nằm biệt lập với các làng nghề khảm trai dọc theo bờ sông và có một lịch sử riêng. Trước đây, những người thợ sơn mài đi khắp nơi tu sửa và làm sơn mài các đồ mỹ nghệ, thờ cúng và điêu khắc của đình chùa. Còn phụ nữ thì ở nhà và làm sơn mài ngay tại nhà. Gần đây, một số thợ thủ công đã bắt đầu khảm các vỏ trứng trên các sản phẩm sơn mài.

KHÂM TRAI LÀ GÌ?

Đầu tiên cần phải dát mỏng các vỏ sò (chúng được đựng trong những túi sắc lớn và mang mùi vị của biển) bằng cách để chúng trong các mẻ súp sau khi đã ngâm trong nước. Đôi khi các mảnh trai bị vỡ. Các công nhân cắt các vỏ sò đã dát mỏng ra thành nhiều miếng và tách phần đã dát mỏng với các mép ngoài, sau đó làm cho nhẵn bóng. Tiếp theo, người ta tinh luyện trong vòng 24 giờ các mảnh sò đã được mài nhẵn để trong mẻ súp ngâm trong nước và cứ 15 phút lại khuấy tròn một lần.

Sau đó, theo phương pháp truyền thống, người ta dán các mảnh trai lên mẫu giấy theo hình vẽ phải thực hiện rồi cắt bằng một chiếc cưa nhỏ xiêu và một chiếc giũa. Những mảnh trai đã được cắt gọt được đặt lên bề mặt gỗ cần trang trí và đường viền của chúng được vạch trên mặt gỗ bằng một dụng cụ nhọn. Sau đó, với một cái đục và một chiếc dùi đục, người ta khoét một miếng gỗ đúng bằng thể tích và hình dạng của mảnh trai đặt vào đó. Nếu phần gỗ khoét đi lớn hơn, người ta phải lắp bớt nó lại bằng keo dính được làm từ sơn mài và gỗ vụn, nhưng toàn bộ nghệ thuật của người thợ khảm là giảm tới mức tối thiểu việc sử dụng biện pháp chắp vá này vì nó sẽ làm giảm chất lượng (và tất nhiên là giá trị) của sản phẩm.

Cũng như nhiều làng nghề thủ công khác, bí quyết nhà nghề được bảo vệ tuyệt đối: nếu một phụ nữ của làng đi lấy chồng ở nơi khác, cô ấy sẽ không thể tiếp tục nghề của mình bởi vì những người bán trai ở Chuyên Mỹ sẽ từ chối không nhập nguyên liệu cho cô ấy nữa – và nếu cô vẫn cố tình theo đuổi nghề này thì người ta sẽ cắt điện trong làng mới của cô ấy!

Trong xưởng, công việc được phân chia rõ ràng giữa thợ thủ công và công nhân, mỗi người làm một phần của công việc: cắt gỗ, đánh bóng, cắt các mảnh trai, khảm, đánh bóng, sơn mài. Những người thợ thủ công chịu tác động mạnh của việc cung cấp nguyên liệu trai. Công đoạn cắt, gọt giũa từng bộ phận nhỏ chuẩn bị cho việc khảm cần một lượng nhân công đáng kể. Các xưởng đã được chuyên môn hóa và bán các mảnh trai đã gia công. Một phần được bán tại chợ của làng Đồng Kỵ (**xem lộ trình 1**) hoặc tại các cửa hiệu của thôn Thượng. Những mảnh trai nhỏ đã được xử lý, chất lượng không tốt lắm được bán tại Việt Nam với giá 60.000 đồng/kg.

NHỮNG LOẠI SẢN PHẨM NÀO THƯỜNG ĐƯỢC KHÂM BẰNG TRAI?

- Các đồ gỗ nội thất có chất lượng cao (tủ đứng, bàn, giường ngủ theo kiểu Trung Quốc) được khảm rất nhiều chi tiết. Các đồ gỗ này mang lại lợi nhuận cao nhưng chi phí sản xuất tương đối lớn.
- Các đồ cúng tế bằng gỗ (chẳng hạn như *bàn thờ* gia tiên), trên các đồ vật đó người ta chạm các hình khắc họa một số cảnh trong truyền thuyết như núi rừng, cây cối, các loài vật huyền thoại ... Những chiếc hộp và bao gươm khảm trai, những tấm hoành phi câu đối chữ *nôm* (hệ thống chữ viết tiếng Việt cổ).
- Từ khi *Đổi Mới*, các thợ thủ công bắt đầu sản xuất các vật dụng nhỏ hơn bằng gỗ được khảm trai để xuất khẩu và bán cho khách du lịch (hộp, gạt tàn thuốc lá, hộp đựng danh thiếp, hộp nữ trang, hộp đựng tăm). Các sản phẩm này thường có chất lượng trung bình và lợi nhuận thấp, nhưng lại cần ít vốn hơn so với các đồ nội thất. Một số thợ thủ công còn chuyên sản xuất các tay nạm, ngọc trai đối với vòng đeo tay và các đồ vật trang trí bằng các mảnh trai, các tàu thủy và các bức tranh bán cho khách du lịch tại các bãi tắm.
- Các tranh khảm trai với kích thước lớn: đó là các đồ vật trang trí đắt tiền dành cho giới thượng lưu.

TRAI LẤY TỪ ĐÂU?

Nếu nguồn nguyên liệu tại chỗ do sông ngòi cung cấp (vỏ sò, ốc) đã cạn kiệt thì các thợ thủ công đã tìm thấy nhiều nguồn nguyên liệu mới có chất lượng và với giá cả khác nhau:

- Các loại sò, ốc to, nặng hình xoắn ốc của Singapour, giá là 200 đô-la Singapour một chiếc. Chúng có ánh phản chiếu rất đẹp. Tùy theo góc nhìn và ánh sáng, các hình khảm trai sẽ thay đổi màu sắc. Nhưng người ta chỉ sử dụng loại mảnh trai này để làm các đồ gỗ nội thất cực kỳ đắt tiền, hoặc ít ra thì cũng chỉ dùng vào một phần của các hình trang trí.

- Các loại sò, ốc của Đài Loan với giá là 30 000 đồng một mảnh và chúng có ánh phản chiếu ít hơn.
- Các vỏ sò, ốc phẳng của Việt Nam hoặc Trung Quốc có giá là 5.000 và 10.000 đồng một miếng.

Để có thể mua trai, tùy theo thị trường, các thợ thủ công phải qua khâu trung gian (Indônêxia, Singapour, Nhật Bản) hoặc góp tiền để thuê chung một xe tải 20 tấn và tự đi mua trai (ở cửa khẩu Lạng Sơn đối với trai Trung Quốc có chất lượng thấp). Một số thương gia của xã đã vào tận miền Nam kinh doanh nguyên liệu mảnh trai nhập khẩu (từ Singapour hoặc từ Indônêxia) và kiếm cả xuất khẩu sản phẩm đã hoàn tất.

KHÂM VỎ TRỨNG TRONG TRANH SƠN MÀÌ LÀ GÌ?

Bối Khê chuyên làm tranh sơn mài và khâm vỏ trứng trên các đồ sơn mài. Các thợ thủ công làm bằng nhiều cách : hoặc là họ tới Đông Kỵ (**xem lộ trình 1**), đến Nhị Khê, làng của các thợ tiện gỗ (**xem lộ trình 5**), hoặc đến Hà Nội để tráng sơn mài các đồ vật, hoặc là khách hàng mang đến cho họ những đồ vật nhỏ để làm sơn mài tại nhà. Thật ra, chỉ có một mối quan hệ lỏng lẻo giữa nghề sơn mài và khâm trai theo nghĩa hẹp của nó, trong các ngôi làng khác của xã ... Vào thời kỳ bao cấp, trong làng này có hai hợp tác xã. Hợp tác xã thứ nhất sản xuất những đồ vật bằng trai và làm việc với bà Vui (**xem phần ...** « Dạo chơi trong làng... »), làng kia sản xuất các đồ bằng sơn mài. Chính vì thế mà những người dân tron làng đã bắt đầu bước sang nghề khâm trai.

Các xưởng làm việc theo đơn đặt hàng để xuất khẩu, trang trí các khách sạn và cung cấp cho thị trường du lịch. Họ « khâm » bằng vỏ trứng trên sơn mài. Họ tìm cách đa dạng hóa sản phẩm : Sơn mài và vỏ trứng trên các đồ vật được làm từ tre nứa hoặc gỗ, trên bìa cứng của Malaixia, trên nhựa và gốm: những người thợ thủ công có mối giao lưu với những người thợ gốm Bát Tràng (**xem lộ trình 2**) và chuyển cho họ các đơn đặt hàng. Nhờ có những đổi mới này, người ta tìm thấy ở nơi đây những sản phẩm khác lạ được bán trên thị trường. Nếu bạn mơ ước có được một trái tim bằng gốm khâm bằng vỏ trứng, bạn đang ở đúng địa chỉ cần tìm rồi đấy.

ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ LÀM VIỆC CỦA NHỮNG NGƯỜI THỢ KHÂM TRAI RA SAO?

Không được tốt lắm ... Phân đông, thợ thủ công làm việc trong sân hoặc trong phòng khách của nhà họ. Họ sống ngay tại nơi sản xuất. Người ta làm mọi thứ ở cả trong nhà, bao gồm cả phân hoàn thiện, vẽ (có lượng độc tố rất cao) và đóng gói. Điều này đặt ra một câu hỏi : vậy gia đình họ sống ở đâu ... ?

Vấn đề môi trường đối với những người thợ chuyên gia công đồ khâm trai đặc biệt nghiêm trọng:

- Tiếng ồn : Cần phải cắt, mài nhẵn các vỏ trai và người ta phải sử dụng các loại máy điện, chúng phát ra những tiếng ồn nhức óc ...
- Các chất thải và bụi từ các loại vỏ sò : khi người ta cạo rửa và mài các mảnh trai đã gây ra một đám bụi độc lan tỏa. Rất nhiều người trong xã bị mắc các căn bệnh về phổi, đặc biệt là trong các làng chuyên xử lý trai, chẳng hạn như thôn Thượng. Phần lớn những người thợ thủ công trong làng này làm việc trong nhà của họ và phải mang mặt nạ. Họ đang chờ xây dựng một vùng công nghiệp nhỏ không chính thức bên bờ sông Nhuệ, đã bị ô nhiễm bởi các loại nước thải công nghiệp ở Hà Nội. Công việc xử lý các mảnh trai gây nên các bệnh viêm nhiễm đường hô hấp.
- Sơn mài gây nên những luồng khí độc.



THỢ KHẼM CHUYÊN MỸ ĐANG CỬA NHỮNG
MẪU KHẼM TRẠI

NHỮNG CÔNG ĐOẠN KHÁC NHAU CỦA VIỆC
KHẼM BỨC HOÀNH PHI



Thợ thủ công rời làng đến làm nghề tại Đồng Kỳ

Tay nghề của những người thợ thủ công trong xã được nhiều người biết đến. Tuy nhiên nó vẫn chưa hòa nhập vào thương trường và điều này làm hạn chế khả năng nâng cao giá trị của nghề truyền thống này. Những người thợ thủ công sống rất chật vật bằng nghề của mình. : Giá cả nguyên vật liệu tăng cao và khó khăn trong việc ổn định vốn lâu dài ... Người ta ước tính khoảng 1.000 người đã rời bỏ làng đi nơi khác để hành nghề. Đầu năm nay, có nhiều xe ô-tô đã tới làng để tìm thợ rồi đưa họ đi làm ở tận miền Trung, miền Nam : ở Huế, ở Sài Gòn hoặc vùng ven biển như Nha Trang, Hội An và Đà Nẵng. Ở đó, họ làm những sản phẩm chất lượng thấp để phục vụ khách du lịch. Họ chỉ trở về nhà vào dịp Tết.

Ngược lại với các thợ thủ công của Chuyên Mỹ, thợ mộc của làng Đồng Kỳ (ngôi làng nổi tiếng với các đồ gỗ mỹ nghệ : **xem lộ trình 1**) rất năng động trong kinh doanh, đẩy mạnh hoạt động sản xuất và sử dụng rất nhiều thợ thủ công của Chuyên Mỹ để trang trí cho các sản phẩm gỗ nội thất của họ. Có một thị trường khảm trai rất lớn ở Đồng Kỳ, hoạt động chủ yếu do các thợ thủ công Chuyên Mỹ điều phối. Một số thường xuyên đi về giữa Chuyên Mỹ, nơi ở của gia đình họ và Đồng Kỳ, ngôi làng mới định cư, cách xa chừng 60 km. Một số khác thì sống tạm thời ở Đồng Kỳ hoặc trong vùng lân cận. Cuộc sống của thợ ở Chuyên Mỹ bị xáo trộn, ảnh hưởng tới việc học hành của con cái họ.

Thêm vào đó, người dân Đồng Kỳ bắt đầu học được cách khảm trai (« ăn trộm » nghề, giống như cách nói của các thợ thủ công Chuyên Mỹ) và tìm kiếm những nguồn nguyên vật liệu mới nhằm giảm bớt sự độc quyền của các nhà cung cấp nguyên liệu của tỉnh Hà Tây. Công việc vất vả, lợi nhuận bình thường, tương lai của làng nghề Chuyên Mỹ ngàn năm tuổi đang trở nên không mấy khả quan.

NẮP HỘP SƠN MÀI

Dạo chơi trong làng Chuyên Mỹ

Có thể thăm quan các ngôi làng của Chuyên Mỹ theo hai trục song song

Lượt đi: theo đường lớn cắt ngang các ngôi làng nối tiếp nhau ; Lượt về: theo đường đê qua các cống làng, nhưng con đường này không đẹp bằng đường thứ nhất bởi các xường thực sự gây ô nhiễm lại nằm ở ven sông. Chúng tôi khuyên các bạn hãy bắt đầu chuyến thăm quan từ hợp tác xã Ngọ Hạ.

Đi qua cây cầu bắc ngang dòng sông Nhuệ, đi theo đường về phía tay trái, dọc theo sông khoảng chừng 300m, con sông mất đi vẻ đẹp thơ mộng mà các nhà thơ vẫn tụng ca ngợi do những dòng nước đen ngòm từ các cống của Hà Nội thải ra. Bên phải đê, có một con đường dẫn xuống chân đê. Đi khoảng 100m, bạn hãy rẽ trái. Đi hết 50m, ở phía bên phải có một biển chỉ dẫn, báo cho bạn biết rằng bạn đã tới nơi, tới chỗ bà **Nguyễn Thị Vui**, tại làng của Thôn Ngọ.

Tại đây, bạn có thể thăm một hợp tác xã « tư nhân », nằm trong khuôn viên một ngôi nhà cổ rất đẹp. Bạn sẽ có dịp quan sát tất cả các công đoạn sản xuất các loại đồ gỗ khảm trai. Một cửa hàng giới thiệu cho khách du lịch các loại sản phẩm thủ công khác nhau được làm bằng sơn mài và bằng gỗ. Hợp tác xã này, duy nhất còn lại từ thời bao cấp, bà Nguyễn Thị Vui điều hành. Ngoài việc tổ chức lao động cho khoảng một trăm công nhân và thợ học việc cũng như tìm đầu ra cho các sản phẩm của nhiều hộ gia đình trong làng, bà còn tổ chức các lớp học đào tạo nghệ thuật sơn mài và khảm trai cho các thợ học việc ở độ tuổi từ 15 đến 20 và các trẻ em khuyết tật trong tỉnh. Bà có một dự án để chăm sóc cho con em của các gia đình thương binh liệt sĩ ! Hợp tác xã này là công ty duy nhất của xã có tư cách pháp nhân được phép xuất khẩu hàng hóa.

Tiếp theo, bạn nên đi Bối Khê : Ra khỏi hợp tác xã, bạn hãy rẽ phải và đi về phía trung tâm của Thôn Ngọ. Đi hết khoảng 300m, bạn đi theo một ngõ nhỏ nằm hơi chệch về bên phải và ra khỏi làng. Chúng ta sẽ đi qua cánh đồng lúa khoảng chừng hơn một cây số, không thể không qua một cây cầu bắc ngang con mương và cắt ngang nhiều hồ đầm, dưới đó các chú vịt tung tăng ngụp lặn.

Trong làng Bối Khê, các bạn sẽ thấy rất nhiều xường chuyên làm sơn mài, khảm vỏ trứng, đĩa khảm trai, ... Bạn sẽ thấy hàng sọt vỏ trứng đang phơi nắng ! Các bạn có thể mua những đồ vật được trang trí rất đẹp ở nhà **ông Tương Sinh**. Nếu bạn có may mắn được mời vào một trong những ngôi nhà đẹp cổ kính này, bạn sẽ được chiêm ngưỡng vẻ đẹp của các đồ thờ cúng bằng sơn mài. Trước thời bao cấp, Bối Khê từng nổi tiếng bởi những thợ thủ công làm sơn mài lưu động, chuyên phục chế các đồ gỗ nội thất của Hoàng cung và của giới thượng lưu, từ Hà Nội đến Huế, Sài Gòn.

Để tiếp tục chuyến thăm quan, cần phải quay lại hợp tác xã của bà Vui rồi từ đó bạn có thể đến đền thờ Trương Công Thành, thánh sư linh thiêng của Thôn Ngọ. Để tới đó, bạn hãy tiếp tục đi thẳng và sẽ thấy ngôi đền thờ nằm khuất trong một khu vườn, cách hợp tác xã khoảng 50m.

Con đường này đi qua cả bốn làng trong xã và bạn sẽ theo nó trong suốt chuyến du ngoạn đi thăm nghề khảm trai và nghề mộc.

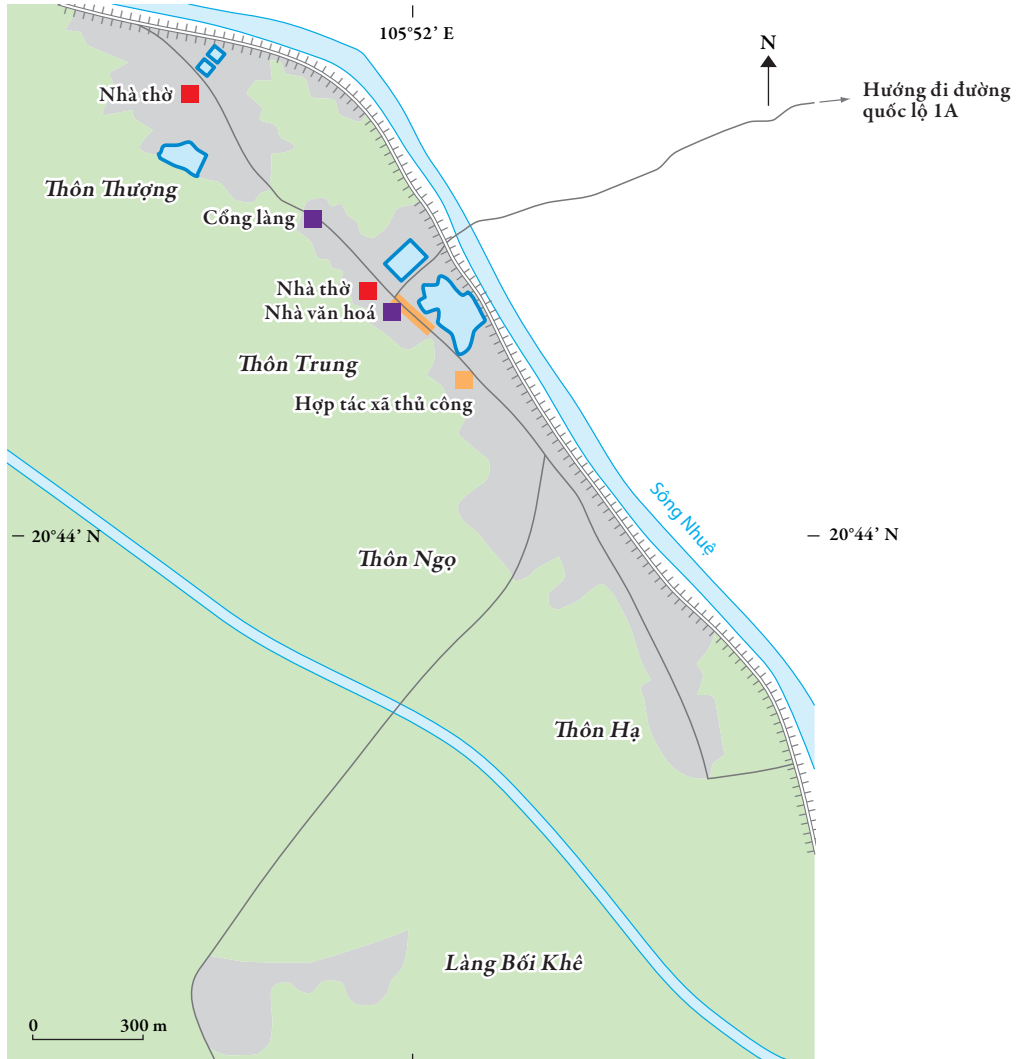
Cuộc dạo chơi trên quãng đường 1 km : ngôi làng đầu tiên ở phía bắc Thôn Ngọ là Thôn Trung mà ranh giới được đánh dấu bằng chiếc cống làng cổ kính rất đẹp, tiếp theo là Thôn Thượng, chuyên gia công trai (**xem bản đồ**). Hai ngôi làng này, mỗi làng có một nhà thờ. Nhà thờ của Thôn Thượng đẹp hơn và nhìn ra một khoảng đất rộng.

Từ ngoài phố, người ta có thể nhìn thấy những thợ thủ công và công nhân đang khảm trai giữa mịt mù bụi trai và gỗ. Có nhiều cửa hiệu bán các mảnh trai đã được cắt gọt sẵn rất đa dạng, và cả

các cúc áo của hàng xén. Trong các ngõ nhỏ đan chéo nhau, các phân xưởng lớn với những chiếc sân chất đầy vật liệu, rào rào tiếng máy cưa, máy khoan, máy mài... Ở Thôn Thượng, những dòng nước trắng đục từ các phân xưởng chảy ra các kênh mương. Với công nghiệp phát triển hơn Thôn Trung, ngôi làng này sẽ rất hấp dẫn khách du lịch về kỹ thuật khảm trai.

Bạn có thể dùng chuyến tham quan sau khi đã nghỉ ngơi một chút trong khu vườn của nhà thờ Thôn Thượng, qua con đường đê chạy dọc theo sông và gặp cây cầu mà bạn đã qua trước khi tới đây.

Chuyên Mỹ

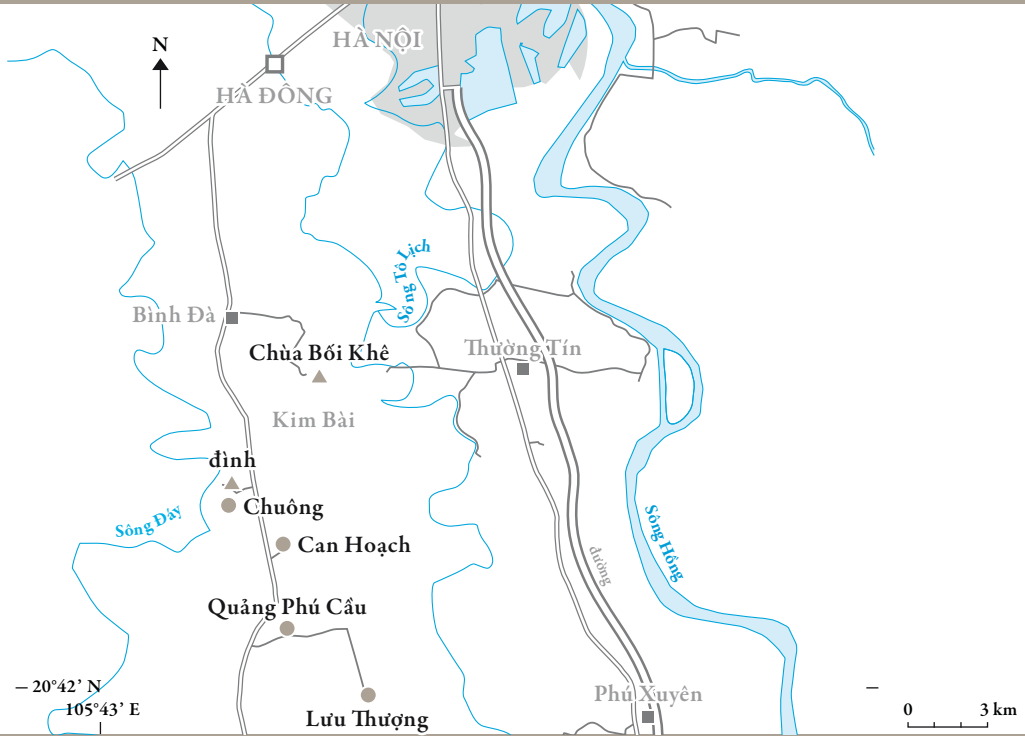


- | | |
|---------------|-----------------------|
| Khu dân cư | Công trình kiến trúc |
| Khu trồng lúa | Nơi làm nghề thủ công |
| Khu buôn bán | Hồ, ao |
| Nơi thờ cúng | Đường đê |

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển

Lộ trình 7

Con đường của tre và cỏ tế, phía tây nam Hà Nội



Làng nghề thủ công

Làm nón: Chuông;
Làm quạt và lồng chim: Can Hoạch;
Làm hương thè: Quang Phú Cầu;
Tết cỏ tế: Lưu Thượng.

Di sản văn hóa và kiến trúc

Chợ và đình làng Chuông;
Chùa Bối Khê.

LÀNG CHUÔNG: VƯƠNG QUỐC CỦA NÓN LÁ

ĐI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Khi ra khỏi Hà Nội, bạn đi theo quốc lộ 6, về phía Hòa Bình. Qua thành phố Hà Đông, thủ phủ của tỉnh Hà Tây cũ rồi ra khỏi thành phố và rẽ trái vào quốc lộ 22, bạn sẽ nhìn thấy một tấm pa-nô chỉ hướng đi chùa Hương, một ngôi chùa nổi tiếng của Việt Nam. Bạn đi tiếp 12 cây số nữa rồi qua thị xã Kim Bài, thủ phủ của huyện Thanh Oai và tiếp tục khoảng chừng 2,5 km nữa, bạn sẽ nhìn thấy những xưởng mộc và các khối gỗ lớn nằm ở ven đường. Đây chính là các xưởng sản xuất mới mọc lên của thôn Mã Kiều (xã Phương Trung). Phía bên phải, một tấm pa-nô báo cho bạn biết bạn đã tới nơi : làng Chuông, ngôi làng của nón lá.

BỐI CẢNH

Làng **Chuông** (xã Phương Trung, huyện Thanh Oai) đã từ lâu chuyên làm *nón lá*. Hiện nay ở trong xã, Phương Trung là tên gọi chính thức của ngôi làng cổ kính này, tuy nhiên, mọi người vẫn nhớ đến nó dưới cái tên « *làng Chuông* », gắn liền với những chiếc nón lá nổi tiếng của nó. Hãy hỏi làng Chuông làm nón lá nếu như chẳng may bạn không thể theo được sơ đồ tuyệt vời của chúng tôi. Đó là một ngôi làng đầy sức hấp dẫn, cách Hà Nội khoảng 30 cây số về phía tây nam, nằm bên bờ sông Đáy (một nhánh của sông Hồng), hai bên bờ đê là những vùng đất dễ bị ngập lụt, nhà cửa thưa thớt, xung quanh là vườn trồng rau và cây trái.

VẬY, CÒN NHỮNG CHIẾC NÓN?

Chiếc nón lá, tất nhiên, một vật dụng mang tính biểu tượng ở Việt Nam, với hình dáng đơn giản và cổ điển, ngay lập tức người ta có thể nhận ra nó trong số những chiếc nón thường dùng ở châu Á hay một số nơi khác được làm bằng lá cây. Nó là một phần của trang phục được coi là truyền thống của phụ nữ người Kinh hay người Việt, cư dân của vùng đồng bằng châu thổ, là dân tộc phổ biến ở Việt Nam (khoảng 85%). Phụ nữ Kinh đội nón trong lúc đang làm việc trên đồng lúa hoặc đi dạo chơi ngày chủ nhật trong bộ quần áo dài nổi tiếng mà phụ nữ Việt Nam ở mọi lứa tuổi đều mặc, chiếc áo dài ôm sát thân người, xẻ tà tới thắt lưng, và chiếc quần mềm mại bay lất phất.

Biểu tượng. Cùng với chiếc áo dài, chiếc *nón lá* từ bao đời nay góp phần tạo nên vẻ duyên dáng của phụ nữ Việt Nam. Ngoài ra, làm nón lá còn là một hoạt động rất phát triển ở làng Chuông, phía tây Hà Nội.

« Làng Chuông, thuộc tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội khoảng 40 phút đi bằng xe máy, giữa vùng châu thổ sông Hồng, cách xa những ồn ào của đô thị. Khi tới đó, bạn đừng quên mang theo máy ảnh để có thể chụp những cảnh làm việc, những ngôi nhà cổ với mái hiên đầy rêu phong và nhất là phiên chợ trong sân đình. Dưới ánh sáng của mùa đông, làng Chuông được trang hoàng bởi những sắc màu sống động : màu vàng của nắng, màu xanh của những rặng cau, rặng tre, màu trắng trong của những sân phơi lá nón... ». Báo *Le Courrier du Vietnam*, ngày 6 tháng 12 năm 2001 viết : « Những chiếc nón tạo nên sự phồn thịnh của làng Chuông ».

Có thể bạn sẽ mỉm cười khi đọc phần giới thiệu hơi lý tưởng hóa một chút với giọng văn quảng cáo du lịch có phần một chiều này. Nhưng lần gần đây nhất chúng tôi ghé qua, làng Chuông vẫn luôn là một ngôi làng nhỏ xinh đẹp, ở đó những điều khó chịu của đô thị đã lùi xa, cái nghèo không quá lộ rõ, và nhất là người ta có thể quan sát một cách dễ dàng và thoải mái hoạt động thủ công cộng đồng và lâu đời, vẫn còn lưu truyền đến tận ngày nay với những thành công đáng kể.

Thật khó có thể thờ ơ với sự quyến rũ và nét đặc thù của một hoạt động tập thể, kết hợp một cách tài tình giữa sự khéo léo và bản năng hồi sinh. Ngôi làng này vẫn còn giữ nguyên vẻ thôn quê với những truyền thống và phong tục của nó, đã trụ lại sau chiến tranh, sau thời kỳ nghèo đói và các biến động xã hội của những thế kỷ qua. Nhưng liệu nó có thể tiếp tục tồn tại trong thời đại ngày nay hay không, thời đại của đô thị hóa với tốc độ chóng mặt, của sự phát triển kinh tế nhanh như chớp và quá trình toàn cầu hóa ?



LÀM NÓN Ở ƯỚC LỄ

© Tessa Bunney



Xung quanh chiếc nón dân gian

*Qua cầu ngã nón trông cầu
Cầu bao nhiêu nhịp lòng sầu bấy nhiêu
Qua đình ngã nón trông đình
Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu*

[Dân ca]

Cùng với nón, làng Chuông đã đi vào dân ca Việt Nam. Một câu thơ rất phổ biến trong vùng đồng bằng Bắc bộ khuyên người ta như sau :

*Muốn ăn cơm trắng cá trê
Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông !*

Ngày xưa, theo truyền thống, người con trai trao chiếc nón lá trắng cho người con gái mà anh yêu thương để chứng tỏ tình yêu của anh đối với cô. Cử chỉ tao nhã này mang ý nghĩa tượng trưng, coi như chàng trai đã làm ra chiếc nón từ chính đôi bàn tay của mình... Biết rằng một người thợ làm nón giỏi cũng chỉ làm được hai hoặc ba chiếc nón đẹp mỗi ngày. Rõ ràng phong tục này thuộc về một thời kỳ khác, không phải là thời kỳ của tốc độ, của sự hỗn tạp ngày càng tăng giữa các thanh niên trên xe gắn máy hoặc trên mạng internet ...

Từ mùng 1 tháng 8 năm 2008, các nhà lãnh đạo Việt Nam, tìm kiếm không gian cần thiết để có thể quản lý sự tăng trưởng quá nhanh của thủ đô hiện nay, đã chính thức sát nhập tỉnh Hà Tây vào thành phố Hà Nội trong vùng đô thị mới, tạo nên khu đô thị vành đai mới. Việc qui hoạch này sẽ dẫn tới những thay đổi không thể tránh khỏi ở nhiều làng như làng Chuông. Những ngôi làng gần trung tâm nhất sẽ biến mất hoàn toàn ; các ngôi làng ở xa trung tâm hơn cả sẽ trở khu vành đai của thành phố mới được mở rộng, và những hoạt động truyền thống tất nhiên sẽ biến mất vì lợi ích của các hoạt động thương mại do sức hấp dẫn không thể cưỡng lại được của thủ đô.

ĐIỀU KHÔNG NÓI...

Thực ra, giá như người ta cố công theo đuổi để có được một chi tiết cụ thể nào đó của lịch sử, có nghĩa là phiến diện, hơi hợt và tách biệt ra khỏi tổng thể của nó, giống như điều thu hút nhiều nhà chép sử châu Âu (– và ngay từ đầu, điều này đã gây nên những khó khăn trong lĩnh vực nghiên cứu của Việt Nam). Giá mà người ta từng có mong muốn không thích hợp này, người ta đã có thể nhận ra rằng chiếc áo dài của Việt Nam ban đầu được làm phỏng theo một trang phục của Trung Quốc dành cho cả nam và nữ, còn gọi là áo Sườn sấm (*cheong sam*). Chỉ đến đầu những năm 1930, một người có tên là Nguyễn Cát Tường, một nhà văn và cũng là người thích làm mũ cho phụ nữ trong những thời giờ rảnh rỗi, đã tạo ra chiếc áo dài mà ngày nay chúng ta đang chiêm ngưỡng. Chiếc áo này ngày càng được thu nhỏ lại và tô điểm thêm màu sắc bởi các thợ may người Sài Gòn nên nó không còn là trang phục dành cho nam giới nữa và đã trở thành trang phục « truyền thống » của phụ nữ trên khắp lãnh thổ Việt Nam.

Tiếp tục theo hướng nghiên cứu này, người ta lại nghiêng sang chiếc nón lá (nhưng không hề muốn làm bẹp nó), những chiếc nón được làm từ lá cây đường nhiên là đặc trưng của nền văn hóa nam Trung-Ấn (không chỉ ở Việt Nam), nhưng chiếc nón hình chóp nhọn « cổ điển » trước kia được nam giới sử dụng rất nhiều. Phụ nữ thường đội những chiếc nón chóp phẳng và rộng, điều này có thể thấy trong các bức ảnh thời kỳ Pháp thuộc được Gourou (1936) khẳng định, rồi tiếp theo là Huard và Durand năm 1954 (**xem phần tiểu sử**). Không tán đồng với ý kiến của các thợ nón làng Chuông, nguồn tư liệu này khẳng định những chiếc nón tốt nhất có nguồn gốc không phải từ miền Bắc mà là từ miền Trung. Giai đoạn đầu của thời kỳ bao cấp với những trang phục giống như trong thời kỳ cách mạng văn hóa ở Trung Quốc được dùng chung cho cả nam và nữ đã trôi qua, và từ đó đến nay, hiếm khi trông thấy đàn ông đội nón. Nhưng cũng như thói quen, lịch sử có xu thế lặp lại : « một truyền thống mới », lưỡng tính, lại bao trùm khắp nơi, ở thành phố cũng như ở nông thôn, ở đồng bằng cũng như miền núi cao, chiếc mũ lưỡi trai lại được ưa chuộng bởi cả hai phái !

Vì sao những chuyển đổi và sự hình thành các biểu tượng, tựu chung lại, chẳng mấy quan trọng ? Có lẽ bởi một đất nước có địa hình trải dài trên nhiều vĩ tuyến với một nền văn hóa không thuần nhất và những mối quan hệ nhạy cảm, như trường hợp của Việt Nam, một xã hội đã trải qua nhiều biến cố và biệt ly, một quốc gia bị xé nát bởi chiến tranh và ý thức hệ vừa mới được khôi phục, một đất nước hồi sinh từ tro tàn, có thể, theo lẽ đương nhiên, cần được tái sinh bởi những huyền thoại về sự liên minh, biểu tượng của tình đoàn kết và lòng yêu nước theo một cách đơn giản nhất.

Dù thế nào đi chăng nữa, nếu như nón lá từ nay về sau bị các cô gái thành thị coi là « *nhà quê* » (quê mùa, nông dân) thì nó vẫn tồn tại như một công cụ lao động có giá trị không thể bỏ qua đối với phụ nữ ở thôn quê. Chiếc nón giúp họ che mưa, nắng hàng ngày, là chiếc quạt hữu hiệu khi trời nóng, vừa được dùng để làm duyên, lại có thể đựng lúa, gạo, rau, quả ... khi cần thiết và ngay cả nước giải khát (không pha cồn) cũng đựng được trong nón !

Người ta làm những chiếc nón bằng lá cọ (hay lá nón) ở làng Chuông từ nhiều đời. Những người già trong làng kể rằng trước kia những chiếc nón lá này chỉ dành cho hoàng cung. Thời gian trôi đi, những tình tiết về nguồn gốc không còn nữa, nhưng truyền thống thì vẫn luôn tồn tại. Ít nhất là tới tận năm 1940, người ta vẫn còn làm những chiếc áo khoác ngoài bằng lá cọ (áo tơi) ở làng Chuông. Những chiếc áo này, ngày nay người ta không còn sản xuất nữa ngoại trừ một số lượng nhỏ để xuất khẩu sang Nhật Bản, đã từng được sử dụng rộng rãi ở đồng bằng châu thổ trước kia để tránh rét cũng như để che mưa. Những chiếc áo này còn có lợi thế nữa, đó là chúng được làm từ những mẩu thừa của những tàu cọ không dùng được vào việc làm nón. Pierre Gourou (**xem tiểu sử**) đã viết một đoạn rất hay để tả chiếc áo tơi (1936) : « Những chiếc áo khoác xù xì này khiến người ta không thể nghĩ rằng nó lại được sử dụng như những quần áo thông thường bởi chúng được làm từ cây cỏ nguyên dạng không hề thay đổi, có thể che giấu người mặc chúng, làm họ lẩn vào môi trường xung quang, với đám lá khô, với đồng rơm hoặc mái rạ của những ngôi nhà tranh. »

Trong cùng một thời kỳ, đã từng có khoảng năm mươi kiểu nón cùng tồn tại. Có những kiểu nón (chóp nhọn, chóp phẳng, chóp bọc kim loại, vv.) dành cho quan lại, cho người tu hành, cho lính chiến ... Ngày nay, những kiểu nón này chỉ được sản xuất bởi một số ít thợ thủ công vẫn còn nắm vững kỹ thuật cần thiết, theo đơn đặt hàng. Có một kiểu nón đôi khi người ta vẫn còn thấy trong các dịp lễ hội, đó là nón *quai thao*, vành rộng, chóp phẳng với những chiếc quai trang trí, xuất hiện cùng các nữ ca sĩ duyên dáng, hát dân ca quan họ Bắc Ninh (**xem lộ trình 1**). Hầu hết các loại nón khác đã biến mất vĩnh viễn, chỉ còn lại loại nón hình chóp nhọn « cổ điển », mô phỏng theo chiếc nón Huế. Theo các thợ thủ công của làng Chuông thì nón Huế không chắc, bền và không che mưa tốt bằng nón Chuông bởi chúng không có lớp mo tre ở giữa hai lớp lá cọ, và điều này thì dường như đúng ... ! (**xem phần « điều không nói ... » ở trên**).

Một kiểu nón có nguồn gốc từ Huế, có thể tìm thấy ở làng Chuông, đó là nón bài thơ : nếu người ta giơ chiếc nón lên trước một nguồn sáng, ở phía bên trong, người ta sẽ nhìn thấy các hình hoa văn trang trí hoặc các ký hiệu được cắt trên một chiếc lá cài xen vào giữa hai lớp lá nón. Một nét phóng túng, cách điệu của cá nhân được giấu kín vào một vật dụng thường ngày.

LÀM NÓN NHƯ THẾ NÀO?

Trên 3.500 hộ ở làng Chuông, có khoảng 85% hộ làm nón. Người ta sản xuất 3,5 triệu chiếc nón mỗi năm tại đây. Nếu làm một phép tính nhanh (không thật chính xác lắm) thì có thể thấy mỗi hộ làm được ba chiếc nón mỗi ngày. Hầu như chỉ toàn phụ nữ làm công việc này một cách thường xuyên (phụ nữ ở mọi lứa tuổi : trẻ, trung niên và cả những cô học trò nhỏ đều tham gia làm nón). Và lại, con số từ hai đến ba chiếc nón mỗi ngày vừa nêu trên chỉ bao gồm những chiếc nón đẹp, có chất lượng tốt ; Trong vòng quay « nhân quả », một sự công bằng khá là thi vị (tỷ lệ được giữ nguyên) đang lan tràn khắp nơi, Việt Nam xuất khẩu một lượng nón lớn (từ một đến hai công-ten-nơ mỗi ngày) nhưng nón chất lượng thấp đi đâu ? Tôi có thể nói ra điều này, à phải rồi, đi Trung Quốc !

Làm nón lá, đó là lao động chân tay điển hình : khó có cơ may để một ngày nào đó hoạt động này có thể được cơ giới hóa. Làm nón đòi hỏi sự khéo léo (chứ không phải một sức mạnh đặc biệt nào đó) và nhất là đòi hỏi rất nhiều thời gian. Một người dân làng Chuông đã định nghĩa việc làm nón như sau : « Đó là một nghề để chống lại sự nghèo đói ». Cũng như nhiều nghề khác (nếu không phải là tất cả) trong các ngôi làng của đồng bằng châu thổ, nghề làm nón lúc đầu chỉ là nghề phụ, tận dụng lao động dư thừa trong những lúc nông nhàn, mang lại một khoản tiền mặt (khi sản phẩm đã được bán ở chợ) để dùng cho những khoản chi không thể thiếu đối với tất cả những gì không thể sinh ra từ đất quanh làng. Số tiền vốn đầu tư ban đầu không nhiều, vài công cụ thiết yếu đơn giản và rẻ tiền (đúng ra là một con dao và chiếc kim khâu). Số tiền thu về ít ỏi (để làm một chiếc nón, bán ra với giá trung bình là 12.000 đồng, cần phải bỏ ra từ 3.000 đến 5.000 đồng, tùy vào chất lượng định trước), nhưng tất cả những gì mà người ta phải đầu tư thêm vào, đó là sức lao động và thời gian.

Việc sản xuất nón phụ thuộc vào biến động của nhu cầu trên thị trường theo mùa và đương nhiên, giá bán ra của sản phẩm. Việc chuẩn bị và dự trữ nguyên liệu trở thành một vấn đề khá phức tạp đối với một số người và việc sử dụng hóa chất độc hại cho sức khỏe để hun nón, chống ẩm mốc là một mối họa tiềm ẩn cho tất cả mọi người.

Một ý kiến khác về nghề nón cho thấy : nếu không có cách tổ chức thật tốt thì dù vốn đầu tư thấp, chắc chắn nghề làm nón không thể mang lại hiệu quả cao. Nếu như một người thợ nón phải đi vài cây số để tìm mua một ít cỏ tể ở nơi này rồi lại mua một vài bó lá nón ở nơi khác để làm ra một vật dụng và rồi bán với giá rất rẻ thì rốt cuộc người đó chẳng thể tìm ra lối thoát. Một sự phối hợp bổ xung đáng chú ý giữa một cụm làng với làng Chuông ở trung tâm, mỗi làng chuyên chuẩn bị hoặc sản xuất một phần vật liệu cần thiết (**xem phần « vật không đồng nhất »**). Khu vực sản xuất rộng này được tổ chức rất tốt – chủ yếu bởi phụ nữ, cũng như là việc sản xuất nón phần lớn do họ đảm nhiệm.

VẬT KHÔNG ĐỒNG NHẤT

Để làm một chiếc nón cần có năm loại nguyên vật liệu:

Khuôn được làm bằng tre và trên đó bạn sẽ dựng chiếc nón. Vật hình chóp nhọn này được làm bằng tre ở Hòa Bình (loại tre tốt nhất để làm nón) và chiếc khuôn phải đảm bảo là được sản xuất ở làng Vác (hoặc làng Lụa), ngôi làng duy nhất sản xuất *khuôn* nón trong tỉnh, cách làng Chuông 3 cây số, thuộc xã Dân Hòa (nơi mà có thể bạn sẽ tới vào một ngày gần đây (**cùng một lộ trình**, tìm tới nơi sản xuất quạt)). Ở Huế, người ta làm *khuôn* nón bằng gỗ còn ở đây thì không như vậy. Làm khuôn nón, tự nó đã là một nghề (cần phải ngâm tre đủ lâu trước khi uốn, vv.), nhưng vì mỗi *khuôn* được sử dụng từ 10 đến 20 năm, nên đầu ra cho các sản phẩm hình như tương đối hạn chế.

Những vòng nan tròn tạo thành khung nón : Ở làng Chuông là 16 lớp vòng còn ở các tỉnh miền Trung (Thanh Hóa, Nghệ An...) là 20 lớp vòng, được làm nhẵn một cách cẩn thận trước khi nối lại với nhau một cách tinh tế : vòng phải tròn, không chấp, không gợn (đổi lấy món tiền thù lao ít ỏi) do người dân làng Đôn Thư cung cấp (vẫn trong xã Kim Thư : bạn yên tâm, nó cách làng Chuông không xa). Và bây giờ, bạn hãy đặt những vòng tròn đồng tâm lên *khuôn* nón.

Lá nón, trước kia được lấy từ Hòa Bình về (Chắc chắn là những chiếc lá tốt nhất và chỉ cách Làng Chuông khoảng 50 cây số) hoặc là từ Quảng Hòa, nhưng ngày nay thì phải tới tận Thanh Hóa, Nghệ An, thậm chí sang tận Lào chờ về bằng xe tải. Bạn sẽ phải phơi chúng ra nắng trong khoảng 2 hoặc 3 ngày rồi là phẳng bằng bàn là sắt nung nóng. Đây là công đoạn khó khăn nhất trong toàn bộ quy trình làm nón.

Lớp mo tre được lấy từ Hải Giang, được đặt xen giữa các lớp lá nón.

Chi khâu bằng ni-lông (cước khâu nón) : người ta tìm thấy chúng chủ yếu ở Thành Phố Hồ Chí Minh (nơi đó thực sự là xa !). Trước kia, những sợi chỉ dùng để khâu nón được làm từ các sợi cỏ tế lấy về từ Lưu Thượng ở ngay bên cạnh (**xem ở phần sau trong lộ trình này**). Vậy là chúng ta đã có đầy đủ mọi thứ cần thiết để có thể bước sang giai đoạn lên khung nón và khâu nón.

Nếu bạn không muốn trải qua tất cả những chặng đường vừa nêu trên thì hãy nhanh chóng làm giống như những người khác là tới chợ làng Chuông (**xem phần « Đạo chơi trong làng Chuông »**), bạn sẽ có cơ may tìm được tất cả các nguyên liệu này ở một cùng một chỗ. Sau một vài năm học nghề và sau vài tuần lao động tích cực, bạn sẽ có một số vật liệu để mang về và để bán ngay tại chợ này ...



NÓN CHUÔNG BÌNH DÂN DÀNH CHO
THỊ TRƯỜNG TRUNG QUỐC

NÓN QUẠI THAO TREO TRÊN ĐÌNH CHUÔNG



Dạo chơi trong làng Chuông

Rời quốc lộ 22, rẽ phải, rồi vào xã Phương Trung. Xã này bao gồm các làng quần tụ lại với nhau, khiến người ta có cảm giác đó là một khối thống nhất, nhà cửa san sát nằm kề nhau hai bên dãy phố chạy dài tới tận bờ đê. Qua khu xưởng mộc, rồi đến con kênh đào và tiếp theo là ủy ban nhân dân xã nằm phía bên phải, nhà cửa càng trở nên đông đúc. Theo con phố chạy qua khu buôn bán và sản xuất, bạn có thể nhìn thấy những người thợ nón đang làm việc. Và tất nhiên là bạn sẽ tới tham quan nhà **ông Cảnh (xem phần đóng khung) ở vị trí số 4 trên bản đồ**.

Hãy đi vào các dãy phố dọc ngang chằng chịt ở bên trái (phần màu tím trên bản đồ), bạn có thể nhìn thấy qua những bức tường nhỏ, những phụ nữ và các cô gái trẻ đang dựng khung hoặc đang khâu nón. Các cô gái trẻ, sau khi tan học, tụ tập nhau tại nhà người này hoặc người kia để khâu những chiếc nón mà mẹ của họ đã dựng trong buổi sáng. Bạn cũng có thể xem xưởng sản xuất đồng thời là cửa hiệu của **bà Hoàng Thị Sang** ở bên trái (**trên bản đồ, đó là xưởng số 8**). Người thợ làm nón này đã tìm được cơ hội mới để làm giàu : Đó là việc sản xuất những chiếc nón chất lượng thấp cho những nông dân Trung Quốc vì ở đó chẳng còn ai làm nón.

Trung tâm của làng Chuông là chợ bán nguyên liệu để làm nón nằm giữa quần thể văn hóa của làng bao gồm một ngôi đình, một ngôi chùa và một ngôi đền. Quần thể di sản văn hóa này tựa vào con đê, bức tường thành bảo vệ cho cả tỉnh Hà Tây cũ khỏi sự hung dữ của con sông Đáy xưa kia. Giờ đây, con đê này được sử dụng để phơi lá nón, là trục giao thông để buôn bán tấp nập trong vùng, nơi có nhiều làng nghề và chợ đông đúc.






















Làng Chuông có một chợ nón rất lớn (tất nhiên nón lá là chính) và – như các bạn đã biết – ở đó người ta bán tất cả các nguyên liệu để làm ra loại sản phẩm này. Chợ nằm ở giữa làng, phía trước ngôi đình. Chợ đã tồn tại từ ít nhất 200 năm nay, rất hấp dẫn để tham quan và thu hút thợ thủ công của các làng nón lân cận. Các mặt hàng được bán tại đây lại được chuyển đến các tỉnh khác và xuất khẩu sang các nước Trung Quốc, Thái Lan, Nhật Bản và châu Âu... Các phiên chợ chính diễn ra vào các ngày mười và bốn theo lịch âm lịch : đó là các ngày mùng **4, 10, 14, 20, 24 và 30 âm lịch** hàng tháng. Nếu bạn có may mắn đến làng Chuông vào đúng những ngày này, hãy tìm mua những chiếc nón độc đáo, được tạo ra từ nguồn cảm hứng của người thợ, chẳng hạn như những chiếc nón được làm từ lụa của làng Vạn Phúc (**xem lộ trình 4**) và những chiếc nón được làm cho bốt nhện đi để phù hợp với thị hiếu của người Nhật. Bạn nên nhớ các phiên chợ xếp diễn ra nhiều lần trong một tháng : các ngày mùng 1, 3, 6, 8, và ngày 11 âm lịch hàng tháng, không chính xác lắm ... và chúc may mắn nếu bạn đến sớm, nhưng chúng ta hãy cứ lạc quan và bạn có thể tham dự vào hoạt động của những phiên chợ đây hấp dẫn này.

Từ trên gác chuông của chùa Chuông (không có chuông, không có tường vây kín, nhưng có mái che rất đẹp) ngay sát chợ (**xem sơ đồ**), bạn có thể quan sát chợ rất rõ. Trong bầu không khí sống động của sớm mai (cần phải đi chợ sớm : chợ sẽ tan vào khoảng 9 giờ), một rừng lá nón trắng muốt đã được khâu xong (bằng chỉ màu trắng) được xếp thành từng chồng, làm náo động cả khu chợ. Để có thể xem những chiếc lá nón đang được phơi khô dưới nắng mặt trời, bạn cần phải đi xa thêm chút nữa vào trong làng, tới tận bờ đê, đó là nơi ưa thích đặc biệt của những người sản xuất không có đủ chỗ trong nhà.

Làng Chuông còn có một ngôi đình rất đẹp. Tìm được chợ, bạn sẽ thấy ngôi đền nằm ngay phía đối diện. Hãy cẩn thận vì trong đình có chó dữ và hãy chú ý phía sân sau : ngôi mộ của tổ nghề được đặt ở trong làng, phía trước chùa Chuông. Vào ngày hội nghề ở làng Chuông, người ta làm lễ rước tro từ chùa sang đình. Đình còn là nơi thờ tự một vị tướng, đã che chở cho các thanh niên trong làng khỏi một trọng tội bởi họ đã muốn nhìn mặt hoàng hậu khi bà qua làng và bị vua khép vào tội chết. Vị anh hùng bí ẩn này còn được thờ tại đình làng Quảng Bá, vùng ngoại ô giàu có của Hà Nội. Nếu bạn muốn tìm những chiếc nón lá giống như thời pháp thuộc, món quà lưu niệm được ưa chuộng của những người Pháp ưa hoài niệm, bạn nên đến nhà **bà Tạ Thu Hương**, nằm hơi chếch về phía Nam, gần bờ đê (**xem vị trí số 6 trên bản đồ**).

Chuông



- | | | | | | |
|---|--|---|---------------------|---|--------------------|
|  | Dân cư |  | Chợ bán nón |  | Đình |
|  | Khu dân cư ngoài đê có vườn cây ăn quả |  | Hồ, ao |  | Chùa |
|  | Khu trồng trọt |  | Kênh mương |  | Lăng |
|  | Khu phố làm nón |  | Công trình văn hoá |  | Xưởng của ông Cảnh |
|  | Khu phố thợ mộc |  | Đường đê |  | Chùa |
|  | Nơi phơi lá cây |  | <i>Tân Dân</i> Làng |  | Xưởng của bà Hương |
|  | Phố buôn bán | | |  | Đền thờ và vườn |
| | | | |  | Xưởng của bà Sang |

Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển



TRONG NHÀ MỘT NGHỆ NHÂN Ở ƯỚC LỄ



Ông Cảnh và « nghề chống lại cái nghèo »

Ngôi nhà nhỏ bé của ông **Trần Văn Cảnh** nằm ở gần lối vào làng (xem vị trí số 4 trên bản đồ). Ông năm nay đã gần 80 tuổi, là cựu chiến binh và thương binh. Ông đã bị mất một chân trong kháng chiến chống Pháp những năm 50 và là nghệ nhân làm nón lá.

Ông Cảnh và gia đình ông chuyên làm nón của những thời xa xưa, của các dân tộc thiểu số và tất cả các kiểu nón (chóp phẳng, chóp nhọn, kèm theo các họa tiết trang trí...) được dùng để biểu diễn trên sân khấu và múa hát dân ca. Trong số các kiểu nón, ông còn nắm giữ bí quyết để sản xuất những kiểu nón sau đây:

- *Nón quai thao* (dành cho các nghệ sĩ hát dân ca quan họ Bắc Ninh, **lộ trình 1**);
- *Nón Chóp Dừa* (dành cho quan lại ngày xưa);
- *Nón Hồng Kông* (nhưng không phải làm bằng nhựa...);
- *Nón ghép* (một kiểu nón địa phương).

Sản phẩm thành công nhất của ông Cảnh, đó là những chiếc *nón quai thao*, những chiếc nón duyên dáng này với phần chóp phẳng và quai nón được trang trí bằng những dải lụa, dành cho các cô gái hát quan họ. Những chiếc nón do ông làm còn được tôn lên bởi nghệ thuật trang trí: bên trong chiếc nón được trang trí một cách tinh tế bằng những hình hoa hoặc các họa tiết khác; một chiếc gương nhỏ được gắn ở giữa của phần chóp nón ôm sát đầu. Nếu bạn có dịp được thấy ông đang làm nón thì bạn sẽ chứng kiến sự khó khăn và tỷ mỉ của công việc mà ông đang làm. Một chiếc nón như vậy cần 1.600 mũi khâu và suốt hai ngày làm việc. Ông Cảnh được mọi người trong làng biết đến và mến mộ bởi sự khéo léo của ông cũng như niềm say mê mà ông dành cho nghề nón, ông đã giúp nó sống lại sau khi ông từ chiến trường trở về. Ông tiếp tục dạy các thợ học việc với niềm hy vọng nghề nón truyền thống sẽ mãi tồn tại.

Bạn có thể mua trực tiếp những mẫu nón quý hiếm khác nhau ở chỗ ông Cảnh hoặc ở gia đình ông, tất nhiên nếu chúng vẫn còn chưa bị bán mất.

CANH HOẠCH

Canh Hoạch (xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai) là một ngôi làng chuyên sản xuất quạt giấy và lồng chim bằng tre. Ngoài ra làng, cũng có một vài nhà làm đòn gánh (một đoạn tre dài có mấu ở hai đầu để vận chuyển các vật treo trên đó).

ĐI ĐẾN ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Ra khỏi làng Chuông, quay lại quốc lộ 22 về phía tay phải. Đi khoảng hai cây số, bạn sẽ tới ngã tư Vác, phía nam của ngã tư là làng Canh Hoạch, trước kia gọi là làng Vác. Bạn sẽ trông thấy dọc vệ đường bên trái có rất nhiều quạt giấy mẫu tím hoa cà đang được phơi khô. Điều này cho biết bạn đã tới nơi.

BỐI CẢNH

Trước những năm 1990, ngôi làng này chủ yếu sản xuất vỏ pháo để bán cho Bình Đà, một thị trấn trước đây từng nổi tiếng về làm pháo mà bạn đã đi qua khi từ Hà Đông đến đây. Làng Canh Hoạch khi ấy chỉ có vài người làm quạt và lồng chim, vì những sản phẩm này không bán chạy bằng vỏ pháo.

Vào năm 1994, chính phủ đã ra lệnh cấm sản xuất pháo (xem phần chú thích trong **lộ trình 1**) và những người thợ thủ công đã chuyển sang nghề làm quạt và lồng chim. Từ năm 1995, các thợ thủ công đã bắt đầu sản xuất những mặt hàng này trên qui mô lớn.

Nhà nghiên cứu người Pháp Pierre Gourou đã nêu tên 5 ngôi làng sản xuất quạt giấy trong vùng châu thổ vào những năm 1930, vậy mà hiện nay chỉ còn Canh Hoạch và Chàng Sơn (Hà Tây). Đó là hoạt động sản xuất không mang lại lợi ích kinh tế cao và chủ yếu do phụ nữ thực hiện. Nhưng do họ ở trong vùng có nhiều tre và cỏ tế nên việc mua nguyên vật liệu rất dễ dàng và cho phép các hộ gia đình có thêm thu nhập phụ. Tuy nhiên cũng phải nói thêm rằng với sự phát triển của điện lưới, người ta dùng quạt điện ngày càng nhiều (ít dùng quạt tay hơn) và chợ quạt vì thế mà trở nên vắng khách. Sử dụng loại quạt này chủ yếu là những người có tuổi và những người bán hàng rong. Người già thường thích ngồi trước thêm nhà, quan sát dòng chảy của cuộc sống ngoài đường phố, với chiếc quạt giấy Canh Hoạch trong tay.

CÁC NGHỀ THỦ CÔNG

Lồng chim và quạt giấy là hai loại sản phẩm thủ công đặc biệt thành công ở trong vùng. Người ta thấy những chiếc lồng chim rất đẹp và thông thường có cả chim ở trong lồng, bởi vì người Việt Nam rất thích nuôi chim trong lồng, ở khắp nơi đều thế, ở Hà Nội cũng như ở thôn quê. (Theo tục phóng sinh của Phật giáo, người ta thả những con vật bị giam cầm để cầu phúc, vì vậy mọi người thường đi mua chim bị nhốt ở trong lồng để làm lễ phóng sinh, điều này làm cho nhu cầu trên thị trường gia tăng). Những chiếc quạt giấy của Canh Hoạch đẹp mà đơn giản, rất khó có thể tìm được trên thị trường Hà Nội trong số các loại quạt nhập khẩu từ Trung Quốc về, chúng to hơn và màu sắc sặc sỡ.

Việc sản xuất lồng chim đòi hỏi việc làm nan tre phải rất tỷ mỉ. Nan tre được uốn cong theo các mục đích thẩm mỹ khác nhau. Để làm được điều đó, người ta phải ngâm tre đủ lâu trong nước rồi tạo các nan tre với kích thước khác nhau (nan tre phải, mỏng, đều). Người ta có thể tìm thấy những chiếc lồng chim với kích cỡ và kiểu dáng đa dạng nhưng giá thì tương đối đắt.

Quạt giấy bao gồm nan quạt, được làm bằng tre (3 năm tuổi) và bằng giấy (theo truyền thống, được nhuộm màu nâu hoặc tím sẫm) được dán lên nan quạt, bằng nhựa của quả cây (một loại hồng, quả chát không ăn được, nhựa dùng để dán quạt rất tốt) nên có mùi khó chịu khi quạt còn mới; ngày nay người ta vẫn sản xuất quạt theo phương thức đó nhưng với chất liệu hiện đại hơn. Theo cách làm này thì quạt giấy ở Canh Hoạch hoàn toàn khác so với những chiếc quạt hào nhoáng được sản xuất đồng loạt ở Trung Quốc. Nó được coi là một thứ phụ trang thủ công, đẹp, thanh nhã và kín đáo. Cần nói thêm rằng chiếc quạt gấp được sinh ra ở Nhật Bản vào khoảng thế kỷ thứ X, điều này hoàn toàn trái ngược với tất cả những giai thoại cho rằng Trung Quốc là cha đẻ của phần lớn các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam.

Tuy nhiên, những người sản xuất quạt đều là thương nhân nên mỗi khi có nhu cầu, người ta có thể làm những chiếc quạt với mục đích quảng cáo, trên những chiếc quạt này người ta cho thêm biểu tượng của công ty hoặc mặt hàng khuyến mại. Ngoài ra, họ còn có thể thay giấy bằng lụa mà vẫn có thể vẽ trên đó các hình ảnh hoặc các khẩu hiệu quảng cáo. « *Người ta có thể dán vào quạt những mảnh giấy thân kỳ nhằm hút những điều bất hạnh rồi dón vào người được quạt bằng chiếc quạt đã bị phủ phép* » (Huard P. & Durand M., 2002). Đôi khi người ta còn làm những chiếc quạt lớn với chiều rộng lên tới 1 mét, rồi vẽ tranh phong cảnh để trang trí, hoặc để thơ, bài hát lên quạt.

Một trong những nghệ nhân nhiều tuổi nhất ở làng là ông **Trần Văn Đạn** và em ông (**xem bản đồ**) vẫn còn sản xuất những chiếc quạt với màu truyền thống, mà chỉ có ông và gia đình ông có thể là những người cuối cùng biết được bí quyết của việc pha chế màu : Nhìn gần, người ta có thể thấy những họa tiết nhỏ li ti do những mũi kim chằm tạo thành để làm nên các khuôn hình hoa văn trang trí bằng những chấm sáng. Một chiếc quạt được trang trí theo cách này, trước đây, từng là một phụ trang lý tưởng cho một cuộc hò hẹn yêu đương dưới trăng. Người cha của hai anh em họ đã từng có vinh dự được làm một chiếc quạt cho Hồ Chủ Tịch. Chiếc quạt này ngày nay được trưng bày tại bảo tàng dành cho vị lãnh tụ đầu tiên của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Theo truyền thống, việc mua một chiếc quạt, cũng như nhiều hoạt động khác, chịu ảnh hưởng của những mê tín trong dân gian. Dưới đây là sự giải thích của nhà báo Nguyễn Văn Vĩnh trong báo *Annam nouveau* (An Nam mới), số 10, ra ngày 10 tháng 6 năm 1934 :

« Số lượng nan của một chiếc quạt phải là bội số của 4 ; Cũng có thể cho phép có một hoặc hai chiếc nan thừa, nhưng không bao giờ là ba chiếc. Người mê tín, trước khi mua một chiếc quạt, bao giờ cũng đếm nan quạt và đọc theo thứ tự các từ sau đây : người (con người nói chung, người khác), ta (mình), ma (điều xấu xa), bụt (Phật) ; chiếc nan cuối cùng không được phép rơi vào từ « ma ».

Trong các lĩnh vực khác, người ta cũng quan tâm tới các con số như trong việc mua quạt, chẳng hạn như trong xây dựng. Nếu như bạn chưa từng làm điều này, bạn sẽ ngã ngay trên chiếc cầu thang (không phải theo nghĩa đen của từ, tôi hy vọng thế !) với bậc đầu tiên hay bậc cuối cùng nhỏ hơn hay bé hơn những bậc khác, bởi người ta sẽ tính tổng số bậc cầu thang sao cho con số này không mang điều xấu tới ngôi nhà của họ.

Những khả năng khác nhau ...

Dưới đây là một vài câu thơ về chủ đề chiếc quạt, do một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất của Việt Nam viết, Hồ Xuân Hương. Người phụ nữ có học vấn xuất chúng này (ít ra là vào thời của bà) mất vào khoảng năm 1822, mồ côi cha mẹ khi còn rất nhỏ, hai lần làm « vợ lẽ » (vợ thứ hai của một quan chức dưới chế độ đa thê), hai lần góa chồng. Đúng như những điều người ta nói trong tuyển tập văn học « đối với bà thơ là một phương tiện để bày tỏ những khao khát cháy bỏng của tâm hồn mà cuộc đời đã không ban tặng cho bà. » Để lại cho đời sau khoảng 60 bài thơ ẩn chứa hàm ý súc tích trong những câu thơ mộc mạc, bà đã biết cách thổi vào những cảnh vật thường ngày đục tính với thái độ thẳng thắn không khoan nhượng để đã kích thích đạo đức giả và sự bất công của cơ cấu không gì lay chuyển được trong xã hội Nho giáo, đồng thời đấu tranh cho sự bình đẳng của phụ nữ trong cuộc sống lứa đôi.

Các bạn hãy lưu ý dòng đầu tiên của bài thơ, phải chăng tác giả nói về việc đếm nan quạt mà Nguyễn Vinh Phúc đã bình luận – hay đó cũng là để đoán tuổi của một phụ nữ trẻ ... ?

Cái quạt giấy

*Mười bẩy hay là mười tám đây ?
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay
Mông dầy chừng ấy chành ba góc
Rộng hẹp đường nào cấm một cây.
Càng nóng bao nhiêu càng muốn mát
Yêu đêm chưa phải lại yêu ngày
Hồng hồng hồng má phấn duyên vì cậy
Chúa dẫu vua yêu một cái này !*

PHƠI QUẠT GIẤY Ở CANH HOẠCH

Đi dạo chơi giữa quạt và lồng chim

Tốt nhất là nên bắt đầu cuộc dạo chơi từ Đình, nằm hơi chếch về phía nam của ngã tư Vác, bên tay trái. Tầm biển chỉ dẫn đường tới di tích lịch sử và du lịch nằm bên cạnh sơ đồ nước. Người ta có thể tham quan ngôi đình rất đẹp này với chiếc sân rộng ở phía sau. Nếu cửa đóng, bạn hãy hỏi mượn chìa khóa chỗ người coi đình. Ở bên trong, một chiếc quạt rất rộng được vẽ lên tường từ năm 1760, bằng chứng cho thấy nghề làm quạt đã có từ rất lâu. Bạn sẽ thấy ở đây những chiếc kiệu và các thứ cần thiết để rước tổ nghề mỗi khi có lễ hội.

Khi ra khỏi đình, bạn hãy đi vào ngõ bên trái dẫn sâu vào trong làng, ở hai bên đường, bạn sẽ đều nhìn thấy các xưởng sản xuất lồng chim. Đó là một hoạt động không chiếm nhiều diện tích và có thể thực hiện ngay trong sân nhà. Người ta tạm chia ngôi làng ra thành hai phần : phía nam của làng chủ yếu sản xuất lồng chim, và phía bắc của nhà thờ, làm quạt.

Phố đầu tiên bên trái chia làng theo trục bắc-nam, cách đó vài chục mét, phía trước nhà thờ là một quảng trường lớn. Ở đó, bạn sẽ lại gặp các xưởng sản xuất đang làm việc, các thợ thủ công đang chẻ lạt, vót nhẵn rồi ghép chúng lại với nhau để làm những lồng chim với kiểu dáng và kích cỡ đủ loại. Để có thể uốn tròn chiếc lồng chim, người ta phải làm cho tre trở nên mềm, dẻo bằng cách luộc tre rồi uốn chúng trong một khuôn hình tròn bằng kim loại : những thanh tre đã luộc được xếp sát vào nhau cho đến khi kín hình tròn. Những chiếc lồng đơn giản được bán với giá từ khoảng 40.000 đến 50.000 đồng. Người ta có thể sản xuất 10 chiếc lồng chim mỗi ngày trong một gia đình. Một số nghệ nhân có thể làm những chiếc lồng chim rất cầu kỳ và bán với giá từ 150.000 đến 500.000 đồng.

P phía bắc nhà thờ, khi trời đẹp, đi dạo trên các con phố nhỏ, có thể bạn sẽ gặp một chiếc sân với cả quân đoàn quạt giấy đang được phơi dưới nắng mặt trời. Họ phơi chúng ở khắp mọi nơi có thể : tại sân nhà, sân nhà thờ họ (bạn có thể trông thấy nó ở phía bên tay phải, trên hè phố). Tất cả tạo thành một bức tranh đẹp mắt. Bạn có thể mua quạt ở khắp mọi nơi : « éventail » trong tiếng việt có nghĩa là *cái quạt* để không nhầm với quạt máy « éventail-machine » (rất lô-gích), có nghĩa là « ventilateur » trong tiếng Pháp. Đối diện với nhà thờ họ là ngôi nhà của một thợ làm quạt giấy, có thể trông thấy những người phụ nữ đang làm việc ở đó. Bạn cũng sẽ nhìn thấy trong sân những chiếc lồng chim, sản phẩm duy nhất được làm ra bởi những người đàn ông trong gia đình.

Tiếp tục dạo chơi trên phố, bạn hãy hỏi thăm nhà **ông Nguyễn Văn Nghệ** ở phía bên trái. Những chiếc đèn tuyệt đẹp bằng tre được dán bằng *giấy dó* mà người ta có thể thấy trong các cửa hiệu sang trọng ở Hà Nội với giá chẳng đáng là bao : 800 000 đồng ! thì ở đây nó được bán với giá rẻ hơn 4 lần. Vâng, đúng vậy, tuy nhiên bạn cần phải phủi sạch bụi trước khi mang chúng về. Cửa hiệu đồng thời là xưởng sản xuất của ông có rất nhiều những chiếc lồng chim kiểu dáng cầu kỳ, chân đèn, các đồ vật bằng mây, tre, các loại lạt, gỗ ... Ông chỉ làm theo đơn đặt hàng, nhưng giữ lại trong phòng trưng bày vô số các đồ vật ông bán cho khách du lịch. Ông là một trong số thợ thủ công ítỏi của làng tiến hành đa dạng hóa sản phẩm và thuê nhiều hộ gia đình làm việc cho ông.

Trong khu này, Xóm Hiên Trên, bạn sẽ gặp những phụ nữ đẩy xe đạp thồ (xe đạp đã chuyển thành xe thồ) trên đó chất đầy các bó tre (12 thanh một bó), chúng đã sẵn sàng để được dán giấy màu tím hoa cà, do các phụ nữ chuyên làm quạt thực hiện. Việc phân chia công việc giữa các xưởng sản xuất đã được thực hiện, chủ yếu là giữa các phân xưởng liền kề.

Điểm mấu chốt của chuyến đi là nhà ông **Trần Văn Độn**, một trong số thợ thủ công chuyên sản xuất các loại quạt cao cấp. Để tới được nhà ông trong những ngõ phố ngoắt ngoéo này, bạn nên trang bị cho mình một tấm bản đồ, nhưng cũng đừng ngại hỏi đường dù có hơi phức tạp một chút, ở đây tất cả mọi người đều biết ông. Người thợ thủ công cao tuổi này (ông 91 tuổi năm 2006) đã truyền nghề cho con trai và con dâu, họ làm những chiếc quạt giấy màu tím hoa cà tuyệt đẹp và thời gian gần đây, là những chiếc quạt giấy màu đỏ, trên đó, bằng chiếc kim châm, họ tạo những hình rồng, một loài vật huyền thoại, hoặc những hình hoa văn trang trí. Người ta nhìn thấy ánh sáng xuyên qua các hình trang trí đó. Bạn có thể mua quạt với nhiều kích cỡ và chất lượng khác nhau (cán quạt đôi khi lại cong lên như sừng trâu) với món tiền mọn (10.000 đồng) cho những chiếc quạt có cán nhỏ bằng tre, 100.000 đồng cho loại quạt có cán lớn và màu mè hơn.

Ngôi nhà của gia đình ông Độn rất đẹp, với kiến trúc cổ truyền thống, đã được tu sửa lại nhưng không quá hào nhoáng. Phía sau ngôi nhà ông Độn là nhà thờ của dòng họ Trần vừa mới được trùng tu lại năm 2006. Phía bên trong, hai bàn thờ tổ được trang trí ở hai bên bằng những bức vẽ hình chiếc quạt, giống như ở đình làng. Ngôi nhà của em ông Độn rất đẹp, nằm ở phía sau, bên tay phải. Bạn có thể tìm được đường quốc lộ bằng cách đi qua phố thương mại mà bạn sẽ gặp nó ở bên tay trái khi từ trong ngõ nhỏ đi ra. Con phố này sẽ đưa bạn tới ngã tư Vác. Chặng đường còn lại, bạn chỉ việc đi theo quốc lộ 22, bên tay trái.

Canh Hoạch



Nguồn tài liệu: Google trái đất 2008, ngành bản đồ học của Viện nghiên cứu phát triển



MỘT XƯỞNG LÀM HƯƠNG CAO BAO KHÊ (HƯNG YÊN)

© Tessa Bunney.



QUẢNG PHÚ CẦU

Những ngôi làng của xã **Quảng Phú Cầu** (huyện Ứng Hoà) chuyên sản xuất hương thề bằng tre. Những thề hương này là một trong các lễ vật được dùng để thờ cúng, cầu khẩn trong đình, chùa, đền và trong mỗi gia đình. Theo tín ngưỡng dân gian, những cuộn khói hương bay lên là cách duy nhất để thế giới người sống có thể giao tiếp với thế giới của người đã khuất. Vì vậy ở khắp nước Việt Nam đều có các làng sản xuất hương, sứ giả mang thông điệp của người sống lên thiên đàng. Sản xuất hương là công việc pha nhiều màu sắc (dùng để nhuộm chân hương) nhưng quá độc hại với người sản xuất khi phải tiếp xúc hàng ngày với công việc.

Việc sử dụng hương rất phổ biến trong các nghi lễ. Người ta thắp hương trên bàn thờ tổ tiên ở trong mỗi gia đình. Vào dịp lễ hội tại các đình chùa, khói hương có thể dày đặc. Một trong các tác giả của cuốn sách này, trong lúc vân cảnh chùa trước Tết đã thấy một cụ già chuyên làm công việc nhắc đi những thề hương vừa mới được thắp lên để có chỗ dành cho những người đến sau ; Làm việc trong môi trường nghi ngút khói này cần phải mang mặt nạ của thợ lặn để bảo vệ mắt ... Đôi khi người ta nghe kể rằng những người trông coi đình chùa ở Việt Nam, vì hít quá nhiều khói độc giống như khói thuốc lá nên phổi đã bị tổn thương.

ĐI ĐẾN ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Khi bạn đã ở ngã tư Vác, hãy đi theo quốc lộ 22 về phía bên trái và đi qua trước cửa đình. Tiếp tục đi thẳng khoảng chừng hai cây số rồi đi qua một con kênh và vào địa phận của huyện Ứng Hòa. Đi thêm khoảng một cây số nữa rồi lại qua một con kênh. Tiếp tục 500 mét, bạn rẽ trái vào một phố nhỏ. Và thế là bạn đã đặt chân vào làng Quảng Nguyên, một trong những ngôi làng của xã Quảng Phú Cầu. Bạn có thể dừng lại ở làng này hoặc ở hai làng khác Đạo Tú hay Cầu Bầu, cả ba làng này đều làm nghề chẻ tre, sản xuất chân hương. Khoảng không ở hai bên đường phần lớn được dùng vào việc phơi khô sản phẩm. Bạn sẽ được chứng kiến toàn bộ công đoạn sản xuất mặt hàng này, từ việc chẻ tre đến việc ngâm các thề tre với keo, tro và mặt cửa.

LƯU THƯỢNG

Lưu Thượng (được biết dưới cái tên truyền thống **Giàu Tể**), một ngôi làng của xã **Phú Túc** (huyện Ứng Hoà), là cái nôi của nghề sản xuất các vật dụng được tết bằng cỏ *tể* từ nhiều thế kỷ nay.

DI TỚI ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Khi đã đi qua làng Cầu Bấu, bạn tiếp tục đi thẳng dọc theo con kênh mà bạn đã qua lúc vào làng. Đi thêm khoảng một cây số, bạn sẽ thấy, ở bên phải, một xí nghiệp lớn, đó là công ty *Phú Ngọc Handicraft Export Co Ltd*, do ông **Nguyễn Văn Ngọc** làm giám đốc, một trong những thợ thủ công đã đưa làng mình hội nhập vào thị trường của các nước tư bản. Bạn sẽ thấy nhiều chiếc giỏ đan bằng cỏ tể, phơi khô dọc đường đi, bên cạnh công ty. Tiếp đó, bạn hãy rẽ vào con đường nhỏ bên phải, rồi đi thêm một cây số rưỡi nữa, bạn sẽ đến Lưu Thượng. Cổng làng nằm ngay phía bên trái.

BỐI CẢNH

Truyền thuyết địa phương kể rằng vào thế kỷ 17, xóm Giàu Tể bị một loại cỏ dại hoành hành. Một người đàn ông sống ở đó bắt đầu tết những cây cỏ này lại để tạo ra một số vật dụng hàng ngày. Ông đã dạy cho dân làng kỹ thuật tết cỏ. Sau khi ông mất, mọi người gọi ông là Nguyễn Thảo Lam, có nghĩa là « thảo mộc trong rừng », và tôn ông làm thánh (Thành Hoàng của làng). Hàng năm, để tỏ lòng kính trọng ông, người ta tổ chức tế lễ tại đình làng Lưu Thượng. Loại cỏ này là một phát hiện quan trọng vì nó mọc và sinh sôi khắp nơi trong vùng núi và không hề đất. Người ta lại có thể dễ dàng thay thế tre hoặc song, mây bằng cỏ tể.

NGHỀ THỦ CÔNG

Ban đầu, dân làng sản xuất chủ yếu các loại thúng, mủng, rổ, rá, lẵng giỏ bằng cỏ tể, và cả những chiếc túi cũng được làm từ sợi của loại cây kỳ diệu này. Đến tận năm 1980, những vật dụng bằng nhựa vẫn còn rất hiếm và đắt ở Việt Nam. Các thợ thủ công trong làng đã rất ngạc nhiên về thành công mà những vật dụng tầm thường và quê mùa này mang lại cho họ khi những người khách nước ngoài đầu tiên quay trở lại Việt Nam và quan tâm tới các đồ vật đơn sơ này. Từ năm 1988, với việc mở rộng thị trường, việc sản xuất các đồ dùng bằng cỏ tể đã trở nên sôi động.

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với những sản phẩm mây tre đan, người dân Lưu Thượng đã bắt đầu đưa ra các mẫu sản phẩm cách điệu : những chiếc rổ và lẵng nhỏ mang hình các con giống, vali kiểu cổ với đủ các kích cỡ, kiểu dáng sáng tạo và trang trí đẹp mắt... Một sự kiện có tính chất quyết định đối với sự phát triển của nghề này sau nhiều do dự và trì hoãn : người ta đã phổ biến kỹ thuật đan cho bảy ngôi làng khác của xã Phú Túc. Sau đó, việc thành lập bốn mươi tổ sản xuất để đi thu mua cỏ tể có chất lượng đảm bảo ở trong vùng núi đã được tiến hành. Vì nghề tết cỏ tể đòi kinh nghiệm đặc biệt so với nghề đan tre, mây nên các thợ thủ công ở Phú Túc hoàn toàn độc quyền trong lĩnh vực này.

Nghề thủ công này đã trở thành một ngành công nghiệp thịnh vượng. Nhiều công ty được thành lập ngay tại địa phương và xuất khẩu các sản phẩm đi khắp thế giới. Người ta có thể nhận thấy các xưởng sản xuất đi từ nhỏ, lẻ phát triển thành sản xuất bán công nghiệp.

Một mối quan hệ lịch sử gắn kết Giàu Tể/Lưu Thượng với làng Chuông, ngôi làng làm nón thuộc lộ trình này. Trong khoảng hai mươi năm về trước, các sợi chỉ tước ra từ thân cỏ tể được se lại rồi cuộn thành từng cuộn, được dùng để khâu nón lá : những cuộn dây được làm ở Giàu Tể và đem về bán ở chợ Chuông. Từ thời gian này trở đi, cước đã thay thế các sợi cỏ tể, nhưng những người thợ ở đây đã tìm được cách tận dụng toàn bộ thân cây của loại cỏ này.

Có một mối liên hệ hiện tại giữa các làng của xã Phú Túc với một xã khác trong lộ trình này, đặc biệt là Quảng Phú Cầu, xã chuyên sản xuất chân hương. Các kỹ thuật viên tạo ra những làn khói thơm ngát này làm ăn buôn bán với những người thợ thủ công bình dị ở Lưu Thượng và các ngôi làng khác, thuê nhân công để làm những công việc nặng nhọc như pha chế tre để có thể lăn bột hương lên trên đó.



TRONG NHÀ MỘT NGHỆ NHÂN Ở LƯU THƯỢNG

© Tessa Bunney



PHỐI SỢI Ở LƯU THƯỢNG

© Tessa Bunney.

266

THAM QUAN

Hãy dạo chơi ở Giàu Tể/Lưu Thượng : đó là một ngôi làng đã được đô thị hóa tương đối với nhiều dấu hiệu bên ngoài cho thấy sự trù phú, sung túc, chẳng hạn như các ngôi nhà ở đây cao và hiện đại, nằm dọc hai bên phố chính, bên cạnh con phố này là đình, trung tâm văn hóa của làng. Nó rất cổ kính và được bảo quản rất tốt. Có một cái ao nuôi vịt ở gần đó. Từ phía bên kia của phố chính, bạn hãy đi theo các ngõ nhỏ vuông góc với nó : càng đi sâu vào làng, bạn càng có dịp chiêm ngưỡng những ngôi nhà cổ kính, đẹp và thấp với mái nhà được lợp bằng ngói mũi và những chiếc sân đầy ắp các nguyên liệu sản xuất.

Nếu bạn đến tham quan làng vào ngày bốc dỡ những chiếc xe tải chở đầy cỏ tế từ vùng núi về, bạn sẽ chứng kiến một cảnh tượng thú vị biết bao : chỉ trong một vài giờ, số nguyên vật liệu này đã choán hầu hết toàn bộ các lối đi của ngôi làng nhỏ bé với các ngõ ngách chật hẹp này, sự sôi động mà nó tạo ra đối với guồng máy của những người bán lẻ. Ngoài những lúc « hối hả » đó, trong các ngõ phố hoặc sân phơi, bạn có thể chứng kiến các thao tác phân loại cỏ tế (thân cứng và thân mềm) rồi tách thân cây ra khỏi lớp áo ngoài của nó. Giống như tóc của mụ phù thủy, những thân cây này được đem đi phơi ở khắp nơi trong làng.

Bạn có thể mua các vật dụng làm bằng cỏ tế với giá cả rất cạnh tranh : – Nếu bạn muốn mua một chiếc giỏ hình con ếch để đặt trong phòng tắm dành cho khách hay một con sóc thu nhỏ với chiếc gùi đeo trên lưng để tặng. Chẳng cần phải tìm kiếm đâu xa. Hãy đến nhà **ông Nguyễn Văn Tuấn** và **bà Kiều** ở ngay ngõ đầu tiên bên trái, tiếp ngay sau đình. Bạn sẽ nhìn thấy hàng núi ếch với đôi mắt lồi đang được phơi khô hoặc tất cả các loài vật, tất cả đều phụ thuộc vào thị hiếu đang thịnh hành trên thị trường. Ở đây còn có cả những chiếc khay rất đẹp, những chiếc hòm và các loại hộp với kích thước vô cùng đa dạng.

CHÙA BỐI KHÊ, ĐIỂM DỪNG CHÂN CUỐI

(ở làng Hưng Giáo, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai).

ĐI ĐẾN CHÙA BẰNG CÁCH NÀO?

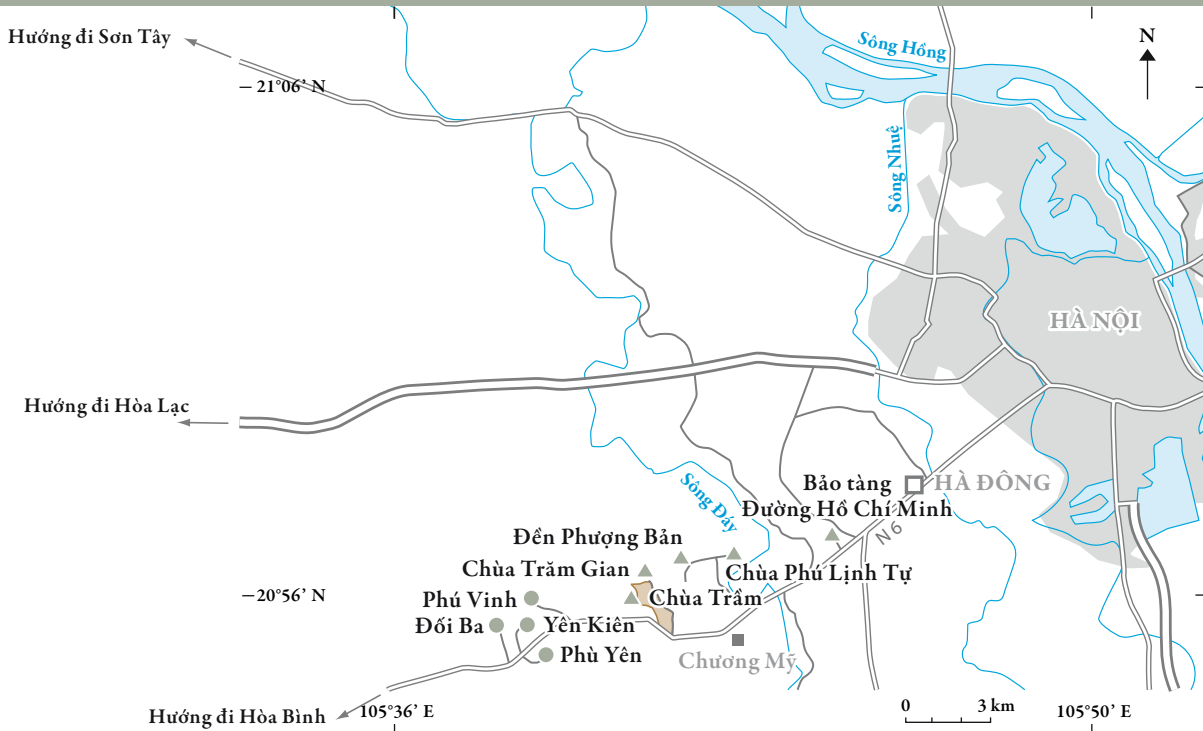
Trên đường quay về Hà Nội theo quốc lộ 22, ngay trước biển báo làng Bình Đà, bạn hãy rẽ vào con đường bên phải. Một tấm biển lớn chỉ Làng nghề Thanh Thùy chuyên về cơ khí. Đi tiếp khoảng 2,5 km, bạn sẽ tới làng Song Khê. Ở khúc ngoặt của con đường, giữa chợ, một con phố chạy về phía tay phải. Đi tiếp trong phố này khoảng 500 mét, bạn sẽ tới chùa Bối Khê, ở giữa làng Hưng Giáo, về phía bên trái.

Ngôi chùa này được xây dựng lần đầu tiên vào thời nhà Trần, khoảng năm 1338. Từ đó đến nay nó đã được trùng tu và sửa chữa nhiều lần – chẳng hạn như vào những năm 1453, 1573, 1628, 1694, 1701, 1766, 1783 và 1923, nếu bạn muốn biết tất cả ...

Sau khi đã đi qua cổng chùa, bạn sẽ đi qua một cây cầu nhỏ bắc ngang qua một dòng suối. Trước mặt bạn là một tháp chuông. Phía sau là phần chính của ngôi chùa, được chia làm hai phần. Cần đặc biệt lưu ý : Phần chính điện, được đặt trên những hàng cột rộng và ngắn ; Đó có thể là kết cấu duy nhất bằng gỗ của triều Trần còn lại đến ngày nay. Toàn bộ phần chính điện được trang trí và trạm trổ cầu kỳ với các hình lá đa, hình hoa, hình rồng và hình Garuda (vị thần gốc Hindou, nửa người, nửa chim). Chùa Bối Khê tổ chức lễ hội hàng năm vào ngày **13 tháng 1 âm lịch**, với các trò chơi dân gian, cờ người, ca múa nhạc...

Lộ trình 8

Tre và mây (phía tây Hà Tây)



Làng nghề thủ công

Mây: Phú Vinh;
Tre: Đôi Ba và Yên Kiên;
Giang: Phù Yên.

Di sản văn hóa và kiến trúc

Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh;
Chùa Phú Linh Tự;
Đền Phương Bản;
Chùa Trầm;
Chùa Trăm Gian.

Để bắt đầu hành trình này, bạn rời Hà Nội qua Hà Đông, vốn là thủ phủ của tỉnh Hà Tây (cho đến ngày 31/7/2008), và đi tiếp theo quốc lộ 6 về hướng Hòa Bình.

BẢO TÀNG ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Để bắt đầu hành trình đầy bất ngờ này, mời các bạn ghé thăm **Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh** ở xã Phụng Châu, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ. Ra khỏi Hà Đông, qua một khu công nghiệp nhỏ, bạn hãy rẽ tay phải, đi theo một con đường hẹp, hai bên là hàng cây quét vôi trắng ở phần gốc. Tới doanh trại quân đội ở cuối đường, bạn rẽ phải, đi tiếp 200 mét sẽ tới bảo tàng nằm gọn giữa một vườn cây.

Bảo tàng mở cửa từ **7 giờ 30 đến 11 giờ** và từ **13 giờ 30 đến 16 giờ 30**, giá vé vào cửa rất rẻ. Trong phòng trưng bày ở tầng trệt, bạn sẽ thấy ba giai đoạn nổi bật của lịch sử Đường Hồ Chí Minh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ với nhiều ảnh minh họa được chú thích bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

Đường Hồ Chí Minh nổi tiếng ở phương Tây nhờ nhiều bài hát chủ yếu mang tính phản chiến. Ban đầu, đường chỉ là một đường mòn nhỏ dùng để vận chuyển vũ khí và hàng tiếp tế, sau đó được mở rộng thêm. Con đường bí mật chạy ngoằn ngoèo trên 1.100 cây số, đi qua Lào và Campuchia, băng qua nhiều núi, thung lũng và sông.

Bạn sẽ thấy chuyến thăm quan này không hề tách khỏi chủ đề chính của hành trình này là cây tre. Ngoài con đường, người ta còn làm những cây cầu (thường bằng tre), thang (bằng thừng và tre), cầu thang, thuyền nhỏ, gùi (tất cả đều bằng tre), và đường được bảo vệ bằng vòm cây đan bằng tre dài hàng trăm cây số để radar máy bay Mỹ không thể định vị những chiếc ô tô chở vũ khí và lương thực.

Tại đây trưng bày nhiều hiện vật của quân đội, bản đồ, vũ khí, dụng cụ, vật dụng trong đời sống hàng ngày của người lính (những đồ vật bằng kim loại được làm từ vũ khí tái chế: ấm trà, mâm, cốc, nhạc cụ), quần áo, xăng đan bằng lốp xe, những bản báo cáo, nhật ký đi đường, những bài thơ, bài... Khi lên tầng, bạn hãy chú ý đến những quả bom được giấu kỹ trong cảnh rừng nhiệt đới nhé!

Con đường này là biểu tượng của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ và đồng minh. Hàng nghìn quả bom đã được thả xuống đây. Chừng nào con đường còn tồn tại thì người Mỹ biết rằng họ không thể chiến thắng. Bảo tàng này được xây ở nơi trước kia tân binh thường tập trung trước khi ra trận và dành để tưởng nhớ rất nhiều người lính không bao giờ trở về.

LỘ TRÌNH CHÙA CHIẾN (VÀ MỘT NGÔI ĐỀN)

Bây giờ chúng ta cùng khám phá toàn bộ quần thể di tích tín ngưỡng của xã Phụng Châu (huyện Chương Mỹ), địa điểm có rất nhiều nơi thờ phụng vì có địa thế đẹp theo phong thủy (nước, núi non, tầm nhìn thoáng đãng) - và chúng tôi cũng nghĩ vậy. Thật thú vị khi bạn tưởng tượng phong cảnh nơi này trước khi vùng châu thổ ra đời: ngày xưa, dưới chân bạn là biển, rải rác đó đây là các đảo nhỏ dựng đứng (núi đá vôi ở đây cùng hệ với những hòn đảo trong vịnh Hạ Long). Sông Hồng đem phù sa tới lấp đầy các thung lũng, tạo thành đồng bằng và đẩy lùi biển ra xa hơn một trăm cây số.

ĐẾN PHỤNG CHÂU NHƯ THẾ NÀO?

Rời bảo tàng ra tới quốc lộ 6, bạn rẽ phải về phía thị trấn Chúc Sơn. Bạn đi dọc đê sông Đáy vài trăm mét, đi qua cầu, rồi đến ngay trước tấm biển chỉ hết địa giới Hà Đông, bạn rẽ vào con đường nhỏ bên phải và đi khoảng hai cây số đến một ngã ba: đường vuông góc là đường đê (đê hữu ngạn sông Đáy); phía trước, có một phòng khám chữa bệnh. Bạn rẽ phải vào thôn Phụng Nghĩa. Từ con đường đê này, bạn có thể nhìn bao quát các vùng xung quanh. Con đường bê tông thay cho đường Hồ Chí Minh bằng đất trước kia sẽ dẫn bạn đến chùa Phú Linh Tự, cách đó 500m, bên phải, dưới chân đường đê (chùa này còn được gọi là Phú Ninh hoặc Phương).

CHÙA PHÚ LINH TỰ

Ngôi chùa của làng Phụng Nghĩa là một công trình bề thế với nhiều bia đá khắc từ thế kỷ 17 và 18, một quả chuông đúc dưới thời Tây Sơn (thế kỷ 18), 40 cột đá cao, những pho tượng, những bức tranh khắc công phu và 12 bức phù điêu đậm chất nghệ thuật dân gian (nhưng tiếc rằng tất cả phù điêu đã bị đánh cắp cách đây không lâu). Đây là một ngôi chùa làng, có rất ít khách du lịch Việt Nam cũng như nước ngoài tới văn cảnh. Có một chi tiết nhỏ nhưng đầy ý nghĩa: các chùa khác quanh vùng mà bạn sẽ đi thăm đều do Nhà nước đứng ra trùng tu. Còn ở đây, chính dân làng tự đóng góp để tu bổ ngôi chùa của họ.

Từ năm 1945, ngay trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, dân làng đã che giấu du kích, bộ đội Việt Minh và cả một khẩu pháo trong chùa. Khi quân Pháp phá hủy cổng làng, quân Việt Minh đáp trả bằng pháo. Sông Đáy là giới tuyến ngăn cách vùng chiếm đóng của Pháp (Hà Nội, các vùng phụ cận và đường tới tận Hải Phòng) và vùng do Việt Minh kiểm soát (bạn hãy đọc tác phẩm tuyệt vời *Một người Mỹ trăm lạng*, nhật ký chiến tranh của nhà văn người Anh Graham Greene để hiểu rõ hơn về những làng mạc do Việt Minh nắm giữ qua con mắt của một người nước ngoài). Các đình và đền ở ngoài đê sông Đáy này cũng tham gia chống Pháp theo cách của mình: trở thành nơi ẩn náu quý giá của quân Việt Minh (Công lao đó sau này đã được đánh giá đúng). Mộ tháp các nhà sư của chùa thường nằm trong khu vườn cây cối um tùm bên cạnh. Trong chùa còn thờ cả các Mẫu. Thánh mẫu có thể giúp thịnh vượng và mang đến niềm vui trong gia đình.

Như vậy, ở đây có sự pha trộn giữa Phật giáo và Lão giáo. Trong chùa, ban thờ chính mới được tu sửa nhiều: sự pha trộn ở đây thể hiện ở sân trong và ao cá bên ngoài. Bạn đang ở một nơi yên bình và quyến rũ, từ đây bạn có thể quan sát dân làng mang đồ lễ đến và cầu khấn.

ĐỀN PHƯỢNG BẢN

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO ?

Bây giờ, bạn hãy quay lại, lại đi theo con đường đê rải nhựa chạy xuyên qua làng, bỏ qua con đường bên trái dẫn đến quốc lộ 6 mà bạn đã đi. Ra khỏi làng vài trăm mét, bạn rẽ trái vào một con đường đất dẫn đến làng **Phượng Bản** nằm bên bờ một hồ nước rất lớn. Xa xa, chúng ta nhận ra hình dạng đá vôi bị phong hóa của những ngọn núi xung quanh.

Bạn sẽ lại đứng ở một sân lớn bên bờ hồ, xung quanh có nhiều tòa nhà. Ở cuối phía bên trái, có ngôi đền chính với những bia đá ghi công lao của Phùng Hưng, anh hùng dân tộc chống quân xâm lược phương Bắc. Năm 1972, dưới thời kinh tế tập thể, ngôi đền rất cổ này (ít ra cũng 300 năm tuổi) được dùng làm kho thóc sau trận lụt năm 1971.

Đằng trước là một ngôi miếu để cầu tài lộc, còn bên trái là một tấm bia đá lớn và tòa nhà ở lối vào để tiếp đón khách tham quan, ở giữa có một cây đa lớn. Bốn tòa nhà khác trong quần thể này đã bị phá hủy. Đền đã được Bộ Văn hóa xếp hạng di tích lịch sử.

NÀO, HÃY CÙNG ĐẾN NHỮNG NGỌN NÚI ĐÁ VÔI!

Truyền thuyết kể lại rằng cách đây lâu lắm rồi, sao Tử Vi màu đỏ từ trên trời rơi xuống. Từ dưới đất mọc lên năm ngọn núi về sau được đặt tên là Ngũ Nhạc Sơn, trong đó nổi tiếng nhất là núi Tử Trâm. Xung quanh còn có núi Bút, Vô Vi, Thập Tự và Trạo. Ở chân các núi này có nhiều vết tích cổ của khúc sông Đáy xưa (các ao Trâm). Nhiều chùa và đền được xây dựng trên sườn và đỉnh núi, và cũng có vô số hang động khoét sâu vào các núi đá vôi này. Những hang động này cũng trở thành nơi thờ cúng (và che giấu cán bộ cách mạng). Quần thể này tạo thành một di sản vô cùng quý giá, trong đó nổi tiếng nhất là danh thắng núi Tử Trâm. Mời các bạn vào thăm hai ngôi chùa hấp dẫn nhất, trong đó một ngôi chùa nằm ngay trong động.

CHÙA TRẦM

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO ?

Bạn rời Phượng Bản theo đường cũ, quay lại cây đa ở bên phải, rồi đi theo đường đê rải nhựa về phía những ngọn núi đá vôi, đi vòng theo bên phải chúng. Qua gần một ngôi chùa nhỏ nằm trên một ngọn núi, bạn rẽ trái. Chùa Long Tiên nằm bên một hồ nước rộng, dưới chân núi, còn trong hang là **Long Tiên Động**, còn gọi là chùa **Hang**, hay chùa **Trầm**.

Dưới chân núi Tử Trầm có **Long Tiên Động**. Người ta đã xây dựng một ngôi chùa ở đây. Trong động có 48 pho tượng đá thời Lê, được chế tác công phu, tinh xảo, toát lên vẻ đẹp tâm linh của các vị Phật, La Hán, thập điện Diêm Vương, hộ pháp.... Toàn bộ thế giới kỳ diệu này nằm giữa các vù đá và nhũ đá nhỏ nước, dưới vòm đá tự nhiên tuyệt đẹp... Những bài thơ khắc trên đá ca ngợi vẻ đẹp của nơi này. Trước mỗi bức tượng có từ thế kỷ 18 lại có một ban thờ nhỏ và một lư hương bằng đá được chạm khắc cầu kỳ, từ đó bốc lên những cuộn khói hương. Khánh đá, chuông và trống được treo trên vách hang. Ở lối vào, ta thấy một con rùa đá, trên mai rùa khắc một bài thơ bằng chữ Hán. Bên trái ban thờ Phật là một chuỗi các hang khác, trong đó có hang Rỗng với suối Rỗng và giếng Ngọc. Theo truyền thuyết, sữa chảy ra từ vú của Rỗng cái có thể chữa bách bệnh, nhưng về mặt lôgic những ai tới gần đều bị lửa thiêu ngay lập tức.

Một câu chuyện mới hơn và có thể xác minh được kể lại rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng từng đến đây tĩnh tâm và thấp vại nén nhang... Và ngày 20/12/1946, Đài tiếng nói Việt Nam đã phát đi Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ chính hang này.

CHÙA TRĂM GIAN

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Sau khi ra khỏi chùa Trăm, bạn hãy quay trở lại và đi theo con đường rải nhựa bên trái. Theo tấm biển chỉ đường, chùa **Trăm Gian** nằm cách đó 2 cây số về phía Tây.

Chùa Quảng Nghiêm, còn gọi là chùa Tiên Lữ hay Trăm Gian, núp mình dưới bóng cây cổ thụ tuyệt đẹp hàng trăm năm tuổi trên đồi Núi Chùa thuộc làng Tiên Lữ (xã Tiên Phương). Theo một số tài liệu¹, chùa có thể được dựng vào năm 1185, dưới triều vua Lý Cao Tông, nhưng từ đó đến nay đã được xây mới lại nhiều lần.

Chùa được gọi tên là Trăm Gian, nhưng nếu coi không gian giữa bốn cây cột là một gian, thì trên thực tế chùa có cả thảy... 104 gian (nhưng gọi ngắn gọn là một trăm thì nghe kêu hơn) và chia thành ba cụm kiến trúc. Cụm thứ nhất gồm hai quán. Một quán trước đây là nơi đánh cờ người trong ngày hội; một quán khác gọi là *Giả ngự* (nơi để kiệu của vua: theo cách nói ngày nay là «nhà xe» hay «gara») nhìn ra mặt hồ sen, nơi đặt kiệu Thánh Bối để «xem» múa rối nước. Chùa có nhiều bia, hoành phi, câu đối, trong đó có một đôi câu đối (thế kỷ 15) được khảm trai (xem **Lộ trình 6**).

Bây giờ, bạn hãy leo vài trăm bậc thang xây để đến cụm kiến trúc thứ hai nằm trong một khoảnh sân rợp bóng cây cổ thụ. Cụm gồm một tòa gác chuông hai tầng tám mái, một trong những gác chuông đẹp nhất vùng, có từ đầu thế kỷ 17, với bộ khung gỗ chạm hình rồng. Leo thêm vài bậc đá xanh, bạn sẽ đến cụm thứ ba, đó là chùa chính gồm nhà bái đường, tòa thiêu hương và thượng điện.

Trong nhà Tổ có treo một trống to, đường kính tới 1 mét, và một khánh đồng lớn đúc vào thế kỷ 18. Chùa có hơn 150 pho tượng, hầu hết bằng gỗ, một số bằng đất nung và một số tượng thậm chí được đan bằng mây, bên ngoài bọc vải sơn (nghề của một làng mà ta sẽ đến thăm trên tuyến này). Tượng Thánh Bối được đặt trong khám gỗ (**xem phần đóng khung bên trên**). Trong chùa còn có tượng đồ đốc Đặng Tiến Đông, một tướng lĩnh của nhà Tây Sơn, từng chỉ huy một đạo quân bao vây và giải phóng Thăng Long.

Nào, chúng ta hãy đi xem người dân sản xuất thứ gì trong các làng xung quanh nhé...

¹ “Theo một số tài liệu”: cách nói này và thời gian xây chùa được lấy từ một cuốn sách rất hay nhan đề Chùa Việt Nam của Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ, Phạm Ngọc Long (xem phần Sách tham khảo). Đây là cách nói chung chung, không kèm theo bất cứ tài liệu tham chiếu hay xác minh có thể kiểm chứng nào.



Các nhà sư hô phong hoán vũ

Đời Trần (thế kỷ 14), có một vị cao tăng tên là Nguyễn Lữ, hay (Nguyễn) Bình A, sau này được tôn gọi là Đức Thánh Bối hay Thánh Bối, từng sống và trụ trì tại chùa Trăm Gian. Thánh Bối cũng được thờ tại chùa Bối Khê trong ngôi làng cùng tên, cách đó không xa lắm, ở huyện Thanh Oai (**xem phần cuối Lộ trình 7**). Tương truyền vị cao tăng này có nhiều phép lạ, có thể hô phong hoán vũ. Trong chùa chính ở đình đối, bạn có thể chiêm ngưỡng tượng của ông (đặt trong khám gỗ), mà người ta nói là hài cốt đã được ướp và bồi sơn (**xem thêm Lộ trình 5**, phần trong khung).

Tương truyền vào thế kỷ 15, quân xâm lược phương Bắc đã đốt chùa và tàn sát sư sãi. Phần nộ trước tội ác của chúng, linh hồn của vị cao tăng đầy quyền năng đã đánh trả bằng cách gây ra những trận mưa như trút (nước mưa đỏ như máu) suốt ba ngày ba đêm quanh Núi Chùa, nhấn chìm quân Minh trong bùn...

ĐƯỜNG TỚI CÁC LÀNG ĐAN MÂY TRE CỦA HUYỆN CHƯƠNG MỸ

Bạn hãy quay lại con đường vừa đi, đến đình Tiên Lữ, cũng được dùng làm trụ sở UBND xã, thì rẽ phải. Đi tiếp 2,5 km để ra đến quốc lộ 6, bạn hãy rẽ phải để tới xã Phú Nghĩa. Sau khi đi qua khu công nghiệp lớn cùng tên nằm bên trái đường sau thanh barie to và một tấm biển khá ấn tượng, đến cây số 25, bạn sẽ thấy đường vào xã Phú Nghĩa ở bên phải. Xã gồm nhiều làng, nhưng hấp dẫn nhất là làng Phú Vinh, cách đường chính khoảng 1 cây số (xem **hành trình** mà chúng tôi giới thiệu ở phía dưới).

CHƯƠNG MỸ: TẤT CẢ CÙNG MỘT GIỜ!

Huyện Chương Mỹ nằm ở chân các quả đồi phía tây của châu thổ, chuyên đan mây tre. Huyện có 32 xã, thì 18 xã làm nghề đan mây tre, tập trung trong 54 làng nghề với hơn 35.000 thợ. Các làng này được tổ chức dưới hình thức cụm. Cụm lớn nhất tập hợp quanh xã Phú Nghĩa (hơn 4.000 thợ) và xã Đông Phương Yên (gần 3.000 thợ, nơi có nghề đan mây tre muộn hơn). Hai xã Trường Yên và Trung Hòa nằm bên kia quốc lộ 6 cũng làm nghề này.

Nghề đan mây tre mới phát triển những năm gần đây. Năm 1936, nhà địa lý học người Pháp Pierre Gourou (**xem mục Sách tham khảo**) chỉ nêu hai làng chuyên nghề đan mây là: Phú Vinh thuộc xã Phú Nghĩa ngày nay, cái nôi của nghề này trong vùng, và Nghĩa Hảo, ngoài ra còn một làng chuyên đan tre là Yên Kiện.

Các làng đan mây tre phát triển rất nhanh. Năm 2004, vẫn chỉ có rất ít doanh nghiệp lớn nằm dọc quốc lộ 6. Các công đoạn sản xuất chủ yếu được làm ở nhà dân và trong sân. Nhưng từ đầu năm 2008, những khu công nghiệp mọc lên như nấm hai bên đường do bị cuốn vào cơn sốt đất của tỉnh Hà Tây vừa sáp nhập vào thủ đô Hà Nội rộng lớn. Các doanh nghiệp quy mô lớn dựng những nhà xưởng khá rộng, nơi hàng trăm bàn tay bé nhỏ thoả thoắt đan, chuốt, đánh bóng, cắt xén và làm những công việc hoàn thiện cuối cùng trước khi đóng gói. Đây chính là khởi đầu của nền công nghiệp hóa «hiện đại» đang tìm kiếm sự tiêu chuẩn hóa, và cũng là những báo động đầu tiên về sự kết thúc của hình thức sản xuất gia công vốn là cách kiếm sống của hàng nghìn người dân trong tỉnh từ hàng thế kỷ nay.

Nhưng đừng lo, bạn vẫn có thể tới thăm vài xưởng trong làng. Nền công nghiệp lớn không thể không cần đến sự gia công tối thiểu trong nghề đan lát, mặc dù vẫn muốn thoát dần khỏi cách làm này. Thế nhưng cảm giác nghề đang sa sút vẫn đang phảng phất trong không khí, giống như mùi tre hun... Nhóm xưởng thủ công còn lại trong làng không còn sôi động như trước, dường như chỉ có âm thanh ầm ả thoát ra từ các bức tường nhà. Sản xuất đã thực sự bị phân tán. Thậm chí không nên tới đây vào mùa gặt, vì bạn sẽ chỉ thấy các ngôi nhà trống rỗng, nghề thủ công bị bỏ bê. Công việc trong các doanh nghiệp lớn vẫn tiếp diễn, nhưng chỉ ở phía sau những hàng rào có nhân viên bảo vệ trông coi.

Chúng tôi chọn ba xã để đến thăm:

- **Phú Nghĩa**, nơi có làng **Phú Vinh** (chuyên đan mây) và là cái nôi của nghề.
- **Đông Phương Yên**, nơi có các làng **Đôi Ba** và **Yên Kiện** (chuyên đan tre).
- **Trường Yên**, nơi có làng **Phú Yên** (chuyên đan giang).

BỐI CẢNH : NGHIÊN CỨU MỘT TRƯỜNG HỢP RIÊNG BIỆT

Khởi đầu nghề đan tre và mây

Có đến hơn 200 trong tổng số 500 làng ở Hà Tây làm nghề đan mây tre, phần lớn tập trung ở huyện Chương Mỹ. Ban đầu, nghề này chỉ chủ yếu sản xuất các vật dụng phục vụ cuộc sống hàng ngày với quy mô nhỏ, đem lại thu nhập thấp ngoại trừ làng Phú Vinh đã tiếp cận được với thị trường châu Âu từ thời Pháp thuộc và phát triển nghề thành nghề thuật đan mây tre thực sự với khoảng một chục nghệ nhân, làm ra các sản phẩm trang trí rất tinh tế.

Cho đến lúc đó, người thợ thủ công vẫn vừa làm ruộng vừa đan mây. Mặc dù các làng đã được chuyên môn hóa cao độ, nhưng nghề đan mây tre rất thủ công này vẫn không đòi hỏi kỹ thuật cao và không quá thu hút các phường thợ tập trung quanh cái nôi của nghề. Khi quan sát đời sống nông dân ở vùng châu thổ trong những năm 1930, nhà địa lý học Pierre Gourou nhận thấy tất cả dân làng ít nhiều đều biết đan lát và làm được rổ, rá phục vụ nhu cầu cá nhân vào mùa nông nhàn.

Thời kinh tế kỳ tập thể, nghề này đã thay đổi cả về quy mô và thị trường (thị trường Đông Âu): hàng trăm thợ thủ công đã được các nghệ nhân đào tạo thành «dây chuyền» trong các hợp tác xã để đáp ứng nhu cầu của thị trường mới này. Rất nhiều người đã gia công một lượng lớn các sản phẩm tương đối đơn giản, không cần một chút sáng tạo nào, để nhận những khoản thu nhập vô cùng ít ỏi.

Tuy nhiên, đối tượng khách hàng mới ít bận tâm đến chất lượng sản phẩm nên không thúc đẩy những người thợ mới được đào tạo cố gắng vươn lên và đổi mới mẫu mã. Sau đó, các vật dụng bằng nhựa xuất xứ từ Trung Quốc đã bóp chết phần lớn thị trường đồ mây tre đơn giản phục vụ đời sống hàng ngày. Một vấn đề khác nữa là ở Đông Nam Á, nghề đan mây tre không phải chỉ có ở Việt Nam. Philippines, Myanmar và nhất là Indonesia, cũng sản xuất rất nhiều đồ tre, sản phẩm của họ đạt chất lượng cao và đem lại cho người thợ một cuộc sống dư dả hơn. Vì thế, vấn đề đặt ra là tìm được người tài để nâng cao tay nghề của thợ Phú Vinh. Trong số 2.000 thợ thủ công của xã Phú Nghĩa, chỉ có 220 người có thể được coi như đủ tay nghề để đảm đương toàn bộ quá trình sản xuất và đan được cả mây (khó hơn) cũng như các loại tre.

Với kinh nghiệm và kỹ thuật còn non kém, những người khác chỉ có thể kiếm được khoản tiền lương dưới 700.000 đồng, còn đối với người học nghề là 300.000 đồng. Sản xuất hàng loạt với một đội ngũ thợ ít được đào tạo, thù lao ít ỏi, sẽ không mang lại kết quả khả quan trong bối cảnh mở cửa sang các quốc gia có tiêu chuẩn sản xuất cao và luôn tìm kiếm thương hiệu «tốt». Một số nước phương Tây từ chối mua sản phẩm do trẻ em làm ra.

Từ năm 2005, hoạt động nghề trong cụm Phú Vinh bắt đầu sa sút. Mở cửa sang các thị trường đòi hỏi chất lượng cao (Nhật Bản, Pháp và Mỹ) là một thách thức rất khó đương đầu. Yêu cầu cũng tăng cao: ví dụ, sau khi đưa ra các quy định về môi trường, có những nhà công nghiệp Nhật Bản đến tận các làng của vùng châu thổ để tìm kiếm đồ đựng thực phẩm làm từ sợi thực vật, nhưng quy trình sản xuất phải tuân thủ những tiêu chuẩn vệ sinh rất khó áp dụng ở Việt Nam.

Đây cũng là kết quả của hệ thống gia công: mỗi người thợ thủ công được cung cấp nguyên liệu, làm việc mà không hề có sự giám sát kỹ lưỡng, vì vậy những người ít được đào tạo sẽ để lại ngày càng nhiều lỗi. Nghề đan mây tre phải đối mặt với một tình hình vô cùng khó khăn: các doanh nghiệp không dám nhận các đơn đặt hàng mới vì không thể nâng cao chất lượng sản phẩm, và nhất là không thể đảm bảo thời hạn giao hàng với hệ thống gia công rất phức tạp. Nếu một đơn đặt hàng đến đúng vụ gặt, thì hợp đồng khó có thể hoàn thành.

Một số thợ thủ công tâm huyết như ông Trung (**xem phần trong khung phía dưới**) đã chú trọng cải thiện chất lượng và đào tạo. Ông đã mở được một trung tâm đào tạo thợ trẻ của làng với sự hỗ trợ của Cơ quan hợp tác Đan Mạch. Tiếp đó, ông lựa chọn những học sinh xuất sắc nhất và tuyển dụng họ, trong khi những doanh nghiệp khác lại chú trọng đa dạng hóa sản phẩm và tăng sản lượng.

Những doanh nghiệp chủ yếu hướng tới mục tiêu kinh doanh các sản phẩm mây tre sản xuất ở khắp Việt Nam đều đặt nhà xưởng dọc quốc lộ 6 trong cơn sốt đầu cơ đất. Trong tình trạng nợ nần vì đầu tư lớn, họ buộc phải tuyển dụng nhiều lao động (nhất là phụ nữ trẻ) không có tay nghề để trả lương rẻ hơn, rồi đào tạo họ tại chỗ để đáp ứng các đơn hàng lớn, thực hiện công đoạn hoàn thiện và đóng gói. Người ta không thể thuê được các nghệ nhân nữa, vì thù lao cho họ rất cao, và lại họ đều có doanh nghiệp riêng, như ông Trung chẳng hạn. Tuy nhiên, một phần đơn hàng của các

doanh nghiệp lớn được gia công ở các xưởng nhỏ tại nhà người thợ để tạo tính linh hoạt hơn cho hệ thống và thích nghi với những biến động của thị trường.

Hiện tại, ở xã Phú Nghĩa đang tồn tại một vấn đề lớn: 350 hecta đất nông nghiệp đã được chuyển đổi để xây dựng một khu công nghiệp lớn trên quốc lộ 6. Chỉ 1/3 số đất này được cấp cho các doanh nghiệp đan mây tre. Phần còn lại được bán cho các xí nghiệp công nghiệp lớn của Hà Nội hoặc của nước ngoài (Trung Quốc, Đài Loan...) chuyển về các ngành khác. Một nửa số doanh nghiệp đến từ nơi khác, một số khác có chủ là người địa phương, nhưng chỉ có 12 doanh nghiệp chuyên về mây tre.

Hơn nữa, các doanh nghiệp này làm ô nhiễm môi trường của xã vì hệ thống nước thải chảy chung vào hệ thống thủy lợi. Các doanh nghiệp sẽ không tuyển dụng dân làng vì họ khó thích nghi với loại hình việc làm mới, và cũng không tuyển nhân công trên ba mươi tuổi. Những nông dân mất đất (diện tích đất canh tác trung bình là 0,5 hecta) không thể tự túc được lúa gạo, thế nhưng trong nhiều trường hợp, nghề thủ công cũng không giúp họ đủ sống. Cuộc sống của những hộ ít làm nghề phụ có nguy cơ trở nên bấp bênh. Trong bối cảnh đơn hàng giảm và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp ngày càng gay gắt, có thể thấy rõ rằng tương lai sẽ khá ảm đạm chứ không hề tươi sáng.

PHÚ VINH

Lịch sử cái nôi của nghề đan mây tre: nguồn gốc từ lâu đời

«Ngày xưa ngày xưa, lần trong các đỉnh núi đá vôi, giữa những ngôi chùa cheo leo trên vách đá và trên vùng đồng bằng chiêm trũng, một người nông dân với đôi bàn tay khéo léo đang ngồi ủ rơm trong rừng tre...».

Nghề đan mây tre của tỉnh Hà Tây có lẽ xuất hiện từ thế kỷ 16 và khởi đầu ở làng Phú Vinh nhờ cụ Nguyễn Văn Sôi. Năm 2008, UBND xã đã công nhận cụ là tổ nghề. Sinh vào thế kỷ 16, trong một chuyến đi với cha tới Thanh Hóa¹, cụ đã học được nghề đan tre. Trở về Xóm Thượng (một thôn của Phú Vinh, còn gọi là “xóm cò trắng”), ông đã làm nghề này trong gia đình, truyền nghề cho con cháu và dạy cho lớp trẻ trong họ. Thời ấy, Phú Vinh và các làng xung quanh nằm trên vùng đất trũng với những ngọn núi đá vôi nhỏ nằm rải rác, thường xuyên bị ngập lụt nên rất nhiều cá tôm. Người dân rất cần các dụng cụ bằng tre để bắt cá (nơm, đó...), chưa kể đến các vật dụng hàng ngày và nông cụ. Và đặc biệt, họ cần có một nghề phụ vì nghề trồng lúa không phát triển lắm ở vùng này do địa hình không thích hợp.

Lúc đầu, con cháu của ông tổ nghề đan các sản phẩm bằng tre, các loại sợi khác nhau và cỏ mọc ven đường để phục vụ nhu cầu của mình, đồng thời bán số hàng dư thừa cho các làng bên. Thậm chí, người ta còn đan cả những chiếc mũ có gắn lông cò.

Nhưng dòng họ của ông tổ nghề luôn giữ bí mật nghề nghiệp để giữ độc quyền. Sau đó, nhờ thị trường mở rộng (các chợ địa phương, chợ Đông Xuân ở Hà Nội với các lái buôn Trung Quốc, chợ ở các tỉnh lân cận) nên sản xuất ngày càng phát triển, dòng họ phải truyền nghề cho dân làng.

Đầu những năm 1700, cây tre trở thành vật liệu chủ yếu để làm đồ mỹ nghệ. Năm 1712, các nghệ nhân làng Phú Vinh đã làm một bộ tranh tứ quý (tùng, trúc, cúc, mai), tượng trưng cho bốn mùa, để dâng lên nhà vua. Tác phẩm này hiện vẫn được lưu giữ tại Bảo tàng Dân tộc học Huế. Nổi tiếng nhờ chất lượng sản phẩm của mình, từ đầu thế kỷ 18 Phú Vinh trở thành một trung tâm sản xuất đồ mây tre lớn cho toàn bộ miền Bắc.

¹Cách đây khoảng 1000 năm, nghề đan mây tre của Việt Nam bắt đầu xuất hiện trong một số làng thuộc tỉnh Thanh Hóa (cách Hà Nội 150 km về phía nam). Gần đó là kinh đô Hoa Lư, nơi có thể từng là một trung tâm phát triển ngành sản xuất đồ mỹ nghệ, nhất là đồ làm từ mây tre.



PHỐI RỔ TRE TRƯỚC LỐI VÀO MỘT CÔNG TY

LÀM MẠNH BẰNG MÂY Ở PHÚ VINH



Thời hiện đại

Thời Pháp thuộc (1858-1945), nghề đan lát các sản phẩm bằng tre của làng vẫn rất nổi tiếng. Dưới triều vua Tự Đức (1848-1883), 9 thợ thủ công của làng đã tuyên thệ với nhà Vua và thế «Không bao giờ dạy nghề cho người địa phương khác». Vào thời kỳ này, các sản phẩm của làng rất đa dạng và người thợ bắt đầu đan các sản phẩm bằng *mây* để đáp ứng các đơn hàng của Pháp (mây chỉ dùng cho xuất khẩu, không thể dùng ở các nước nhiệt đới vì sợ ẩm mốc và mối mọt). Một nhóm người Pháp độc quyền mua hàng mây tre của làng để xuất khẩu sang Pháp.

Những năm 1936-1940 là thời kỳ hưng thịnh nhất của làng. 80% hộ gia đình tham gia sản xuất hàng thủ công. Người ta cũng sử dụng cả sợi giang ngắn và chắc để đan những chiếc đĩa nhỏ và khay cho các gia đình giàu có. Nhóm người Pháp đã mua các sản phẩm của làng cho đến năm 1943 rồi buộc phải ngừng do chiến tranh. Tiếp đó, nghề thủ công giảm sút, trong khi nông nghiệp vẫn không đủ cung cấp lương thực cho làng.

Sau kháng chiến chống Pháp, dân làng đã cải tạo hệ thống thủy lợi để sản xuất nông nghiệp. Nghề đan mây tre được khôi phục. Năm 1957, bắt đầu kỷ nguyên của các hợp tác xã nông nghiệp ở xã Phú Nghĩa. Rồi tháng 3 năm 1963, một hợp tác xã thủ công được thành lập, 400 dân làng trở thành xã viên, phần lớn là thợ thủ công của Phú Vinh. Đây là những người đã giao đất cho hợp tác xã nông nghiệp và được Nhà nước trả bằng phiếu mua gạo, cũng giống như công nhân viên chức.

Giai đoạn chuyển tiếp sau thời kỳ kinh tế tập thể

Việc thành lập hợp tác xã thủ công báo hiệu bước khởi đầu của thời kỳ kinh tế chỉ huy của Nhà nước giống như ở các làng nghề thủ công khác, nhưng các nghệ nhân của Phú Vinh vẫn giữ được một điều đặc biệt quan trọng, đó là truyền nghề bằng cách đào tạo cho các hợp tác xã khác, nhưng vẫn giữ thế độc quyền trong nghề đan mây vốn phức tạp hơn đan giang hoặc nứa. Vì vậy, qua nhiều năm nghề vẫn được duy trì và phát triển ở một mức độ nào đó nhờ xuất khẩu sang các thị trường Đông Âu... Nhưng một lần nữa, hình thức tổ chức lao động này lại không phát huy được tính độc đáo của sản phẩm thủ công, tính linh hoạt và chất lượng toàn cầu của sản xuất, dẫn đến kết cục tan rã của các hình thức tập thể hóa, thậm chí trước khi bức tường Berlin sụp đổ.

Năm 1991, hợp tác xã thủ công chính thức bị giải thể vì không thể kinh doanh được nữa. Tài sản của hợp tác xã được giao lại cho UBND xã. Năm 1993, sau những cải cách trong việc chia đất, các xã viên của hợp tác xã thủ công đã được nhận lại đất đai. Tuy nhiên, phần lớn họ lại cho nông dân thuê ruộng và tiếp tục nghề đan mây tre.

Mặc dù thị trường và việc tổ chức sản xuất có nhiều biến động, song uy tín và danh tiếng của làng Phú Vinh vẫn không ngừng tăng lên. Với sự mở rộng của thị trường trong và ngoài nước nhờ công cuộc Đổi mới, Phú Vinh đã có một bước phát triển mới.

Mối quan hệ giữa các làng, cách phân công lao động và xưởng của các nghệ nhân

Trước thời kỳ kinh tế tập thể, thợ thủ công của Phú Vinh không muốn truyền nghề cho các làng lân cận. Tuy nhiên, cuối cùng Phú Vinh cũng đã truyền nghề cho rất nhiều làng khác: 20/30 xã của huyện hiện đang làm nghề này. Ở xã Trường Yên (nhất là ở Phú Yên, một làng khác trên cùng Lộ trình này), xưa kia người dân vốn làm nghề nông và mộc, nay cũng đã chuyển sang đan tre.

Các làng của xã Phú Nghĩa đan mây giỏi hơn, mặc dù đan mây khó hơn đan tre, còn các làng của xã Đông Phương Yên (cũng trên Lộ trình này) lại chuyên về đan đồ tre chất lượng cao. Các làng khác chủ yếu đan tre, làm ra các sản phẩm kém tinh tế hơn. Nghề đan mây tre hầu như làm bằng tay nên không thể làm số lượng lớn. Sản xuất thường phân tán, công việc bị chia nhỏ: một hộ đan đáy giỏ, một hộ khác đan phần vành và hộ thứ ba đan nắp.

Trong số mười nghệ nhân làm nổi danh Phú Vinh thời hiện đại, bốn người đã mất. Vào cuối cuộc kháng chiến chống Pháp, nhiều thợ thủ công đã di cư vào Nam và truyền bá nghề đan mây tre. Nghệ nhân nổi tiếng nhất và năng động nhất hiện nay chính là ông Nguyễn Văn Trung, 50 tuổi, người Xóm Thượng (làng Phú Vinh).





NGƯỜI THỢ ĐANG CHÈ MÂY Ở PHÚ VINH

© Tessa Bunney.

280



Nguyễn Văn Trung: «Ông mây tre» của Phú Vinh

Bị tật ở chân từ khi còn nhỏ, song ông Nguyễn Văn Trung đã trở thành một chuyên gia lớn trong nghề đan mây tre và được mời tới giảng tại Trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp về chất liệu đặc biệt yêu thích của mình. Thuộc thế hệ thứ bảy của một gia đình có truyền thống đan mây và là tổ trưởng kỹ thuật của hợp tác xã Phú Nghĩa, ông đã sáng tạo thành công hàng chục mẫu mới. Trước khi đi dạy, ông Trung đã đi nhiều nước: đi làm chuyên gia ở Angola, Cuba (ông đã đan chân dung Fidel năm 1976), rồi đi Pháp, Ba Lan để dự các triển lãm. Lúc khoảng 20 tuổi, ông đã đan một bức chân dung Chủ tịch Hồ Chí Minh. Năm 1990, khi trở về làng, ông Trung ý thức được rằng nếu không thay đổi, Phú Vinh sẽ mất nghề của cha ông. Ông thành lập một doanh nghiệp tư nhân sản xuất các đồ mây tre với 25 thợ. Sáu năm sau, vượt qua thời kỳ kinh doanh khó khăn, ông mở cửa hiệu đầu tiên. Khách du lịch nước ngoài đến ngày càng đông giúp ông bán được nhiều hàng hơn và ông bắt đầu xuất khẩu trực tiếp. Đầu năm 2006, ông thành lập một công ty mới, lớn hơn, với trụ sở rộng 300m² và tạo công ăn việc làm cho 25 người dạy nghề và 100 thợ thường xuyên.

Tuy nhiên, ông Trung vẫn không ngừng quên trên vinh quang. Dự án mới nhất của ông là thành lập một trung tâm đào tạo và thông tin về nghề đan mây tre, với nhà xưởng, máy móc, phòng học và nơi ở cho học viên, cơ sở này đào tạo khoảng 100 thợ thủ công hàng năm, đảm bảo cung cấp cho ông cũng như các nhà sản xuất khác một lượng nhân công có tay nghề cao, ổn định và yêu nghề.

CÁC LOẠI HÌNH CƠ SỞ SẢN XUẤT

Các loại hình chủ yếu là:

Công ty : Các công ty này thuê thợ thủ công ở khắp huyện, thậm chí khắp tỉnh, và đem lại nhiều thuận lợi cho khách hàng, trong đó có hình thức bên ngoài bề thế, khả năng xuất khẩu trực tiếp và một môi trường pháp lý đảm bảo hơn cho khách hàng nước ngoài, những người biết rõ về quy chế của công ty trách nhiệm hữu hạn.

Tổ sản xuất : đây là những cơ sở sản xuất tập thể chưa chuyển thành công ty; trong xã hiện còn 8 tổ như thế.

Xưởng gia đình (kiểu 1) : Phần lớn các gia đình nhận gia công thường làm việc tại nhà. Rất khó tách xưởng khỏi nơi ở, vì công việc chỉ mang tính thời vụ và các thành viên trong gia đình vừa là nông dân vừa là thợ thủ công. Cả gia đình miệt mài với nghề, công việc được phân chia giữa các thành viên. Phần đơn giản nhất do trẻ em thực hiện. Các doanh nghiệp không thể thuê những người thợ như thế vào làm tại nhà máy của họ.

Xưởng gia đình (kiểu 2) : Một số gia đình chuyên về công đoạn chuẩn bị vật liệu, như chẻ tre (chẻ bằng tay được 10kg/ngày, còn bằng máy được 150kg). Hoặc họ xử lý nguyên liệu bằng hóa chất, tức là ngâm các khúc tre hoặc sợi mây vào axit (sau đó đổ axit xuống mương cho chảy ra ruộng) trong vài tiếng để tẩy trắng, hoặc đặt thân cây dưới một tấm bạt ở cuối sân và đốt một bát lưu huỳnh trong bốn ngày thay cho công đoạn hun thủ công. Ở đây không có mục môi trường, nhưng bạn hãy nghĩ đến lũ trẻ trong xã (và nhớ mang theo chai nước sạch nhé).

Người học nghề : Một suy nghĩ nhỏ nhỏ khác đối với những người thợ ở nấc thấp nhất của bậc thang nghề nghiệp. Trong số 2.000 thợ ở xã Phú Nghĩa, 600 người ở giai đoạn học nghề. Họ được trả lương rất thấp (như đã nêu, khoản tiền này khởi điểm từ 300.000 đồng/tháng), nhưng lại bị sử dụng để thực hiện các đơn hàng lớn...

Dụng cụ : Dụng cụ vô cùng đơn giản: chân, tay, một con dao để chọt tre hoặc mây và một chiếc thước 20 cm để đo kích thước sợi cần cắt. Hơn nữa, đây là một hoạt động cần tương đối ít diện tích trong nhà.

ĐẶC ĐIỂM CỦA NGHỀ VÀ NGUYÊN LIỆU

Ở Phú Vinh, người ta sử dụng mây và các loại tre để sản xuất ra nhiều loại sản phẩm (bàn ghế, giá, giỏ, lót chén, đèn):

- *mây*;
- *trúc*;
- *giang*;
- *song* (Đà Nẵng);
- *guột* (Cao Bằng, Lạng Sơn);
- *cói* (Ninh Bình);
- *tre* và *nứa* (Hòa Bình, Thanh Hóa).

Xưa kia, có rất nhiều tre mọc gần làng, nhưng nay không còn nữa. Người ta phải đi tìm mua tre ngày càng xa, thậm chí vào tận miền Trung và miền Nam. Sáng nào ở Phú Vinh cũng có một phiên chợ họp từ 6 giờ đến 9 giờ để đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu của các ông chủ doanh nghiệp và tổ trưởng.



Một ví dụ

Các xưởng gia công được trả tiền theo sản phẩm: cuộc điều tra năm 2004 cho thấy một gia đình nhận được 2.500 đồng để đan ba hàng máy xung quanh một chiếc khay nhỏ. Họ làm mỗi cái mất 30 phút và làm được 10 cái một ngày. Nếu trừ đi 10.000 đồng tiền nguyên liệu, họ chỉ kiếm được 15.000 đồng (chưa đến 1 đôla Mỹ) mỗi ngày.

PHƠI NHỮNG CHIẾC RỔ BẰNG MÂY TRE Ở PHÚ VINH

Điều làm nên nét khác biệt của Phú Nghĩa so với các xã khác, đó là nguyên liệu và sản phẩm rất đa dạng. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của các doanh nghiệp thương mại lớn ở hai bên đường, nét độc đáo của xã này có thể biến mất vì các nhà máy-siêu thị lớn này bán các sản phẩm từ khắp mọi miền của cả nước.

Một vài thách thức của xuất khẩu (điểm đến của 95% sản phẩm của Phú Nghĩa)

Quy mô đơn hàng và thời hạn ngắn mà khách hàng ở các nước phát triển yêu cầu khiến các nhà sản xuất phải nghĩ đến việc cơ khí hóa. Tuy nhiên, việc này rất khó và rất tốn kém (như kết quả giảm sút thời kỳ tập thể đã cho thấy). Đầu tiên cần phải có các xưởng diện tích lớn. Hãy lưu ý rằng thậm chí người ta không nghĩ đến nguy cơ mất việc làm (ngay cả khi những người giữ được chỗ làm có thể được nhận lương cao hơn một chút). Ông Trung (**xem phần trong khung**) nghĩ rằng cần cơ khí hóa công đoạn sản xuất đầu tiên (rửa và chẻ tre) và công đoạn cuối cùng (đánh bóng và quang dầu sản phẩm). Nhưng việc đan lát vẫn cần được làm bằng tay tại nhà, nếu không sẽ phải đầu tư rất lớn.

Hơn nữa, khách hàng nước ngoài thích các sản phẩm thủ công hơn sản phẩm làm bằng máy móc: dầu ấn thủ công, đồ vật không chuẩn hóa, công đoạn hoàn thiện không đồng đều, thậm chí là độc nhất. Tuy nhiên, về nguyên tắc họ rất ghét việc bóc lột người lao động (ít nhất là khi điều này quá rõ ràng) và không muốn mua sản phẩm do trẻ em làm, song lại muốn giá càng rẻ càng tốt. Quả là một bài toán khó giải khi mà công việc chỉ quanh quẩn với mây, tre và một con dao...

Nhịp độ của các đơn hàng xuất khẩu không tính đến thời vụ cấy và gặt hái mà phần lớn công nhân bị huy động. Ví dụ, ở Indonesia, thợ thủ công thu nhập cao gấp 3 đến 4 lần so với Việt Nam. Phú Nghĩa xuất khẩu sang nước này những sản phẩm mà người Indonesia bán lại cho nước ngoài sau khi dán nhãn *Made in Indonesia*... Phải làm gì với tình trạng này? Phương thuốc hữu hiệu nhất có lẽ là nâng cấp các chi nhánh thương mại, quản lý tốt và tiếp thị các sản phẩm cho phép thu lãi sản xuất trực tiếp từ gốc. Gần đây, một tổ chức phi chính phủ của Mỹ đã giúp đỡ nhiều tổ sản xuất trong tỉnh lập một trang web, cải thiện chiến lược bán hàng và tìm kiếm đối tác nước ngoài.

Dạo chơi trong các làng đan mây tre của Phú Nghĩa

Một lời nhắc nhở nhỏ: khi đi trên quốc lộ 6, bạn hãy vượt qua khu công nghiệp lớn Phú Nghĩa ở bên tay trái, nằm sau một hàng rào lớn và một tấm biển khá ấn tượng. Đến cây số 25, bạn rẽ phải vào xã Phú Nghĩa. Xã gồm nhiều làng, nhưng hấp dẫn nhất là làng Phú Vinh, cách đường vào khoảng 1 cây số. Đầu tiên, con đường nhỏ dẫn vào xã đi qua làng Khê Than (bên trái), nơi có trụ sở UBND xã. Phía bên phải, sau một cái ao to, là làng Quang Châm rất đẹp với những ngôi nhà có sân rộng để phơi thóc. Buổi chiều, bạn có thể thấy cảnh dân làng làm việc. Trong làng này, thợ thủ công chủ yếu làm gia công ở nhà, ngay trong không khí gia đình ấm cúng. Chúng ta không hề thấy bóng dáng những ông chủ nhỏ ở nơi nhóm thợ đang làm việc.

Chúng ta đi tiếp về phía tây bắc, qua chợ bên tay trái. Rồi vẫn bên tay trái là địa điểm của hợp tác xã thủ công trước đây của làng Phú Hữu, mà bạn có thể nhận ra nhờ tấm biển “Hợp Tác Xã”, giờ đây có một tổ sản xuất đặt ở đó. Buổi sáng, những chiếc giỏ lớn đang được phơi khô. Bạn có thể thăm quan phòng giới thiệu sản phẩm của **ông Trần Văn Cửu**, ở đây có rất nhiều mẫu hàng xuất khẩu. Xưởng của ông có ba thợ trẻ sáng tạo từ 300 đến 400 mẫu mỗi năm. Thậm chí ông còn có cả một cuốn catalogue bằng tiếng Nhật! Thỉnh thoảng, ông Cửu bày bán một vài sản phẩm còn tồn ở xưởng.

Đi xa hơn một chút về bên trái, có một tấm biển chỉ đường từ làng Phú Vinh vào sâu trong Xóm Thượng. Ở góc phải của đường có một ngôi nhà gỗ rất đẹp, bạn có thể nghỉ chân ở quán cà phê giải khát nhỏ này. Hai bên con đường mới này, rất nhiều xưởng của các ông chủ nhỏ đang phơi các sản phẩm trong sân. Thợ đang làm cho đơn hàng xuất đi châu Âu, chủ yếu là giỏ đủ kiểu. Bạn có thể đến thăm những xưởng nghề này và ngắm nhìn các thao tác bằng tay của người thợ.

Đi tiếp vài mét, dưới bóng mát của một cây đa rất đẹp thường có một nhóm phụ nữ ngồi đan mây vào buổi chiều. Tiếp tục đi thẳng, bạn sẽ đến một khoảnh đất rất đẹp, phía cuối là nhà của **ông Trung**, một trong những thợ thủ công nổi tiếng nhất và năng động nhất làng (**xem khung phía trên**). Bạn có thể đi thăm bảo tàng nhỏ nơi ông trưng bày những sản phẩm đẹp nhất của mình và chiêm ngưỡng những bức tranh lớn đan bằng mây, như chân dung Bác Hồ và Chủ tịch Fidel Castro. Sự tinh tế của các đồ được trưng bày đối lập với những chiếc rổ, rá đơn giản đang được phơi trong sân. Chúng ta đang ở nhà một nghệ sĩ thực thụ. Các bức tường của căn phòng này treo đầy giải thưởng và ảnh kỷ niệm. Những chiếc đèn, bình hoa, chum, hộp bằng mây được đan phối màu... Tiếc là không thể mua được những tác phẩm này. Ông Trung chỉ làm theo đơn đặt hàng. Trong xưởng phía sau, ông trưng bày những sản phẩm chất lượng thấp hơn mà ông sẽ bán cho bạn với giá rẻ.

Ra khỏi nhà ông Trung, bạn sẽ thấy bên trái khoảnh đất rộng có một cái cổng rất đẹp dẫn vào một ngôi nhà cổ. Bạn có thể thăm xưởng của **ông Đo** (phía sau xưởng của ông Trung) chuyên sản xuất mảnh làm bằng những chiếc vòng đan từ sợi giang nhỏ xíu. Trong xưởng đặt ngay ở sân và trước ao, có một sự phân công lao động rõ ràng giữa khoảng hai chục phụ nữ đang say sưa làm việc: người chẻ giang, người đan vòng với sự khéo léo đáng ngạc nhiên, người lồng, người đốt đoạn thừa. Còn nữa, bạn có thể mua một bộ giỏ đủ mọi hình dáng, vài chiếc rương nhỏ bằng mây tre còn thừa từ những đơn hàng cũ.

Tiếp đó, bạn hãy quay trở lại, đi qua trước cây đa và thay vì rẽ về phía lối vào xã, bạn hãy đi đến Xóm Hạ, một xóm khác của làng Phú Vinh. Hãy rẽ trái rồi rẽ phải ngay. Bạn sẽ đến một không gian mở. Ngôi nhà thứ hai bên phải là nơi đặt xưởng của **ông Hàn Hạnh**. Nhà của ông rất đẹp, nhỏ và có nhiều hình chạm khắc cổ. Bên trong chính là hang của Ali Baba: túi xách, chao đèn được đan rất khéo bằng sợi mây nhiều màu sắc. Giá cũng khá cao, nhưng tương xứng với óc sáng tạo và tay nghề của nghệ nhân này. Ông từng trưng bày sản phẩm của mình tại nhiều hội chợ ở Hà Nội và các nơi khác. Ông còn kết hợp gốm với mây. Chúng ta có thể tìm thấy sản phẩm của ông ở phố Hàng Trống, trong các cửa hàng dành cho khách du lịch. Phía bên kia đường vẫn còn một ngôi nhà xinh xắn nữa nên tới thăm.

ĐÔNG PHƯƠNG YÊN

ĐẾN ĐÓ NHƯ THẾ NÀO?

Để đi từ xã Phú Nghĩa sang xã Đông Phương Yên, bạn hãy quay lại quốc lộ 6, rẽ phải, đi về hướng Hòa Bình. Đến cây số 28, bạn rẽ phải vào cổng chính của xã Đông Phương Yên.

Không năng động bằng xã Phú Nghĩa, Đông Phương Yên bị ảnh hưởng nặng nề hơn từ tình trạng giảm đơn đặt hàng từ châu Âu. Từ năm 2006, sản xuất đã giảm đáng kể và máy móc cũng được nghỉ ngơi nhiều hơn.

Thời Pháp thuộc, ở đây chỉ có vài hộ chuyên đan rổ rá và đem bán ở Hà Nội. Một số ít gia đình làm việc cho người Pháp thông qua các xưởng của Phú Vinh và làm các đồ cho búp bê (tất nhiên là búp bê của các em bé Pháp rồi). Tiếp đó, họ học cách đa dạng hóa sản phẩm với thợ Phú Nghĩa trong thời kỳ kinh tế tập thể bằng cách tham gia các khóa đào tạo do hợp tác xã thủ công tổ chức. Từ 1976 đến 1983, những người thợ sản xuất mành bằng giang xuất đi Đông Âu. Vào đầu thời kỳ Đổi mới, nhiều thợ đã bỏ nghề do thiếu thị trường, chỉ những người đã có vị trí nhất định vào thời tập thể hóa (nhất là các cán bộ) còn đảm đương công việc của họ.

Về phân công lao động giữa thợ của Đông Phương Yên và thợ của Phú Nghĩa, thợ của Đông Phương Yên làm đồ tre nhiều hơn, nhất là giang, và không đủ tay nghề để đan mây. Khi thợ của Phú Nghĩa nhận được các đơn hàng bằng giang, họ sẽ chuyển cho đồng nghiệp ở Đông Phương Yên; ngược lại, khi có đơn hàng mây, thợ Đông Phương Yên lại chuyển cho thợ Phú Nghĩa.

Một số xưởng bắt đầu chia nhỏ công đoạn sản xuất và chuyên chế tre, nhất là *trúc*. Họ trang bị máy cưa, máy khoan, và cung cấp nguyên liệu sơ chế cho các xưởng khác. Họ thuê lao động nữ trẻ của các xã xung quanh và trả theo công nhật.

Ở Đông Phương Yên, người ta đan khay, thùng rác, rổ tròn, âu để đựng cây cảnh, giá để báo, tất cả đều bằng tre. Nhiều loại sợi và tre khác nhau được sử dụng tùy từng phần của sản phẩm, ví dụ một cái khay:

- *trúc* để đan miệng khay;
- *song* để đan tay cầm;
- *nứa* để đan đáy khay;
- *mây* để buộc các phần lại với nhau.

Thợ thủ công của xã có liên hệ với các làng nghề khác quanh Hà Nội: họ thuê thêu các mẫu bằng cọ sợi ở Quất Động (xem **Lộ trình 6**). Họ mua các sản phẩm gốm của Bát Tràng (xem **Lộ trình 2**) rồi đan bọc xung quanh. Vấn đề mà người thợ Đông Phương Yên gặp phải đó là các chi nhánh thương mại nước ngoài: một số nước Đông Âu như Hungari hay Séc và Slovakia, khách hàng cũ của hợp tác xã mà người thợ vẫn giữ quan hệ, đang đóng vai trò trung gian giữa họ và các nước tư bản. Để kết thúc chuyến đi, chúng ta hãy tới thăm thợ đan mây tre ở các làng Đồi Ba và Yên Kiện, nằm sâu trong xã Đông Phương Yên.



LÀM RỔ BẰNG TRE Ở ĐỒI BA

PHÔI TRE Ở ĐỒI BA





PHỤ NỮ TẬP TRUNG LẠI ĐỂ ĐAN RỔ TRONG CHÙA YÊN KIẾN

Dạo chơi ở Đồi Ba, Yên Kiên và Phù Yên

Chúng ta tới làng **Đồi Ba**. Dân làng làm theo đơn đặt hàng ngay ở cổng nhà hoặc trong sân. Khi chúng tôi đi qua đó, tất cả thợ ngồi dọc con đường chính đều đan cùng một loại giỏ, chắc là cho cùng một ông chủ. Làng này không có nét độc đáo riêng. Bạn nên len lỏi vào các ngõ ngách để có cơ hội chiêm ngưỡng vô số cách đan các loại tre khác nhau và rất nhiều đồ vật đẹp hiện ra từ bàn tay người thợ.

Các làng của xã này không dư dả cho lắm và di sản kiến trúc cũng không đẹp bằng các làng ở Bắc Ninh hoặc của những làng nằm sát đê sông Đáy. Đi tiếp theo con đường nhỏ, chúng ta đến làng **Yên Kiên**. Ở đó, bạn nên đến thăm một ngôi chùa khá dân dã, có cách đây gần ba thế kỷ với vài ngôi tháp trong sân. Sư trụ trì rất hiếu khách và có thể niềm nở đón tiếp bạn. Buổi chiều, phụ nữ trong làng mang đồ đến đây và ngồi đan cùng nhau. Sau chùa là một ngôi đình đẹp, bạn cũng nên ghé qua.

Bây giờ, chúng ta sẽ đến làng cuối cùng, nằm ở phía bên kia của đường quốc lộ: đó là làng **Phù Yên** của xã Trường Yên.

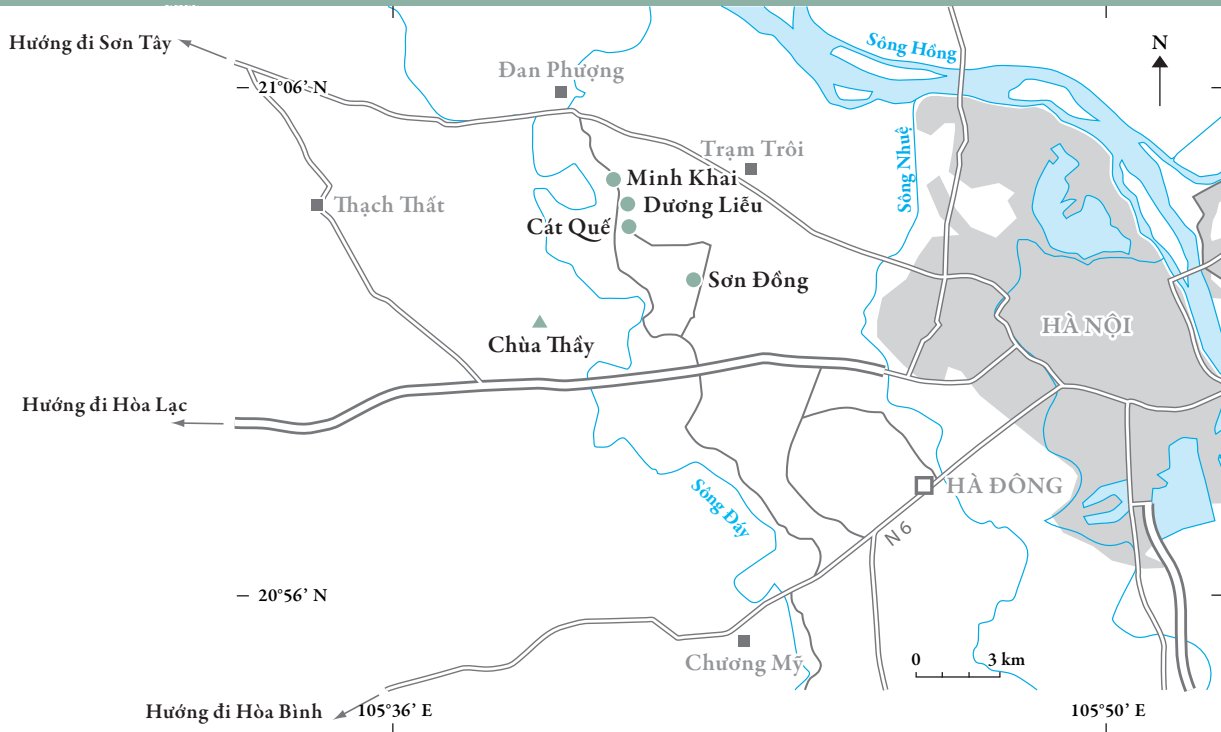
Hãy quay lại phía Phú Nghĩa theo quốc lộ 6. Phía bên phải, một con đê chạy dọc theo đường. Sau kilômet 28, có một con đường cắt ngang con đê này và dẫn vào làng Phù Yên. Trước kia, làng chuyên về nghề mộc, từ thời kinh tế tập thể mới chuyển sang đan mây tre. Một hợp tác xã nhỏ được thành lập, song có rất ít người làm việc ở đó vì chỉ những người thợ giỏi nhất mới được chọn. Khoảng hai mươi doanh nghiệp đã chuyển ra dọc đường quốc lộ vì gây ô nhiễm và thiếu địa điểm. Trong làng chỉ còn lại phụ nữ đan gia công cho các doanh nghiệp (đàn ông làm nghề mộc). Những phụ nữ mà chúng tôi đã gặp phần lớn đều dùng những ống giang dài khoảng 40 cm và mây mua ở chợ Đông Phương Yên để đan những chiếc giỏ nhỏ. Họ kiếm được khoảng 15.000 đồng mỗi ngày.

Làng không rộng lắm. Tiếp tục đi thẳng, bạn sẽ thấy đình nằm trước một cái ao nhỏ. Nếu bạn theo đúng trình tự, đây sẽ là nơi dừng chân yên tĩnh cuối cùng trước khi lên đường trở về Hà Nội ồn ào náo nhiệt.

Các làng đan mây tre khá yên bình và rất dễ chịu khi tới thăm vì chúng vẫn còn mang đậm nét của nền nông nghiệp. Nghề thủ công tập trung chủ yếu trong các gia đình, các doanh nghiệp lớn đều đã chuyển ra sát quốc lộ. Ở đây không hề có không khí sôi động của các làng nghề ở Bắc Ninh hay ở La Phù.

Lộ trình 9

Con đường của những làng nghề chế biến nông sản



Làng nghề thủ công

Tượng và đồ mỹ nghệ bằng gỗ sơn mài: Sơn Đồng;
Chế biến nông sản: Cát Quế, Dương Liễu và Minh Khai.

Di sản văn hóa và kiến trúc

Chùa Thầy.

Lộ trình này do Guillaume Da, chuyên gia về chế biến nông sản, biên soạn

SƠN ĐỒNG, LÀNG CỦA NHỮNG NGƯỜI TẠC TƯỢNG PHẬT

Nằm trên con đường dẫn đến những làng nghề chế biến thực phẩm nông nghiệp, **Sơn Đồng**, ngôi làng nổi tiếng với những bức tượng Phật bằng gỗ và bần thờ, được trang trí lộng lẫy bằng vàng lá và sơn mài rất đáng để tham quan. Chuyến tham quan này, tùy theo bạn thực hiện vào năm 2009 hay cuối những năm 2012, có thể sẽ rất khác biệt : xã Sơn Đồng, cũng như các xã Cát Quế, Dương Liễu và Minh Khai sắp thay đổi diện mạo. Hơn 3500 ha đất nông nghiệp thuộc huyện Hoài Đức từ nay đến đó sẽ được chuyển thành khu dân cư và khu công nghiệp. Đường Láng-Hòa Lạc - sẽ đi qua thành phố vệ tinh An Khánh, sẽ được nối với những con đường rộng lớn ở phía Bắc của tỉnh. Xã **Sơn Đồng** là một ngã tư giao thông lớn và tiếp nhận khu chung cư đô thị lớn, *Khu Đô thị Sơn Đồng*, được đổi bằng ba phần tư diện tích đất nông nghiệp của xã. Còn những ngôi làng khác trong lộ trình này cũng sẽ chứng kiến việc cắt chuyển một phần lớn đất đai của mình cho *Khu Đô thị Hoài Đức*, phần mở rộng thủ phủ hiện nay của Trạm Trôi. Ngay cả khi ba phần tư thu nhập của những người dân thuộc các làng trong lộ trình này là từ những hoạt động thủ công thì nghề trồng lúa vẫn mang lại một nguồn thu chủ yếu để cân bằng ngân sách cho các hộ gia đình. Mất đi sự ổn định về lương thực ở địa phương, vốn là cơ sở của chính sách nông nghiệp của Việt Nam, thì những người thợ thủ công nghèo ở đây có thể sẽ gặp khó khăn.

ĐI ĐẾN ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Bạn hãy đến Trung tâm Hội thảo Quốc tế ở phía tây nam của thủ đô rồi đi vào đường Láng-Hòa Lạc (vào thời điểm biên soạn cuốn sách này - cuối năm 2008), con đường này lúc đó đang được mở rộng thành đường cao tốc, với bề rộng là 150m). Bạn tiếp tục đi thẳng khoảng 4 km rồi rẽ sang phải theo hướng đi Nhổn : đường Tây Mỗ thuộc huyện Từ Liêm (hy vọng vẫn còn đi được). Đi khoảng ba cây rưỡi, bạn sẽ đến làng Kim Hoàng, tiếp đó bạn hãy rẽ trái vào đường đi Sơn Đồng, đi thêm bốn cây số nữa bạn sẽ tới nơi.

BỐI CẢNH

Theo Hữu Ngọc (2006), Sơn Đồng nổi tiếng vì có nhiều người có học vấn và đỗ đạt cao trong các kỳ thi hương (ba năm một lần), nhưng có lẽ nó còn nổi tiếng bởi nghề thủ công truyền thống của làng đã tồn tại từ hàng trăm năm nay và được truyền từ đời này sang đời khác. Đó là nghề làm tượng và đồ mỹ nghệ bằng gỗ sơn mài. Những người thợ thủ công ở đây làm các bức tượng mang hình các vị thánh hay chư tăng của đạo Phật (Phật nghìn mắt, nghìn tay, Bồ Đề, các vị thánh thần trên Thiên đường – Ông Thiện và Ông Ác), những con vật của nhà Trời, bàn thờ gia tiên,...

Người ta sẽ gặp lại rất nhiều trong số các bức tượng này tại các công trình tôn giáo ở Sơn Tây (*Chùa Thầy*), ở Hải Phòng (*Chùa Đò*), ở Hà Nội (*Văn Miếu*), và còn ở cả kinh thành Huế,... Trong lúc đi thăm Chùa Thầy hay Chùa Hương, các bạn cũng có thể gặp những người thợ của Sơn Đồng đang sửa lại lanh-tô của một khuôn cửa hay khánh thành một bức tượng mới.

Ngày nay ở Sơn Đồng, người ta ước tính có khoảng 300 doanh nghiệp chuyên sản xuất các tượng thờ, thu hút hơn 4000 công nhân và thợ thủ công, điều mà trước đây Sơn Đồng chưa bao giờ có được. Thời kỳ bao cấp và chiến tranh là những thử thách thực sự nặng nề đối với nghề truyền thống hàng trăm năm của làng. Vào thời đó, làng xóm vắng những âm thanh quen thuộc vang lên từ những dụng cụ chạm gỗ va đập vào nhau. Trong những năm 1980, các bậc cao niên của làng, những thợ thủ công bậc thầy như ông Nguyễn Đức Đậu, ông Nguyễn Đức Tường và ông Trần Đình Thụ đã tiếp tục hoạt động thủ công sau thời kỳ gián đoạn, mở các lớp đào tạo để truyền nghề cho thế hệ trẻ. Ba chục thợ học việc đã được đào tạo sau 18 tháng và, 25 năm sau, họ tạo thành đội ngũ những người thợ thủ công giữ vai trò chủ chốt nhất trong hoạt động sản xuất của làng nghề.

Ngày nay họ đã 40 tuổi, đó là các ông Nguyễn Chí Quảng, Nguyễn Việt Thắng, Trần Đình Cương, Nguyễn Hồng Việt, **Nguyễn Việt Tạch**... Ông Thạch đã bước vào kinh doanh từ năm 2005 chuyên về đồ gỗ, mạ vàng hay bạc. Các sản phẩm này đã có mặt tại hội chợ đồ cổ Việt Nam xuất khẩu sang Mỹ, Châu Âu, hay sang những nước Đông Nam Á. Hiện ông có ba xưởng với 40 thợ thủ công. Ông làm những bức tượng lớn bằng gỗ mít, nhất là những bức tượng Phật nặng nhiều tấn. Nếu bạn đến thăm một xưởng mới của ông nằm trên con đường ở phía bên phải ngã tư, cách đó vài trăm mét, bạn sẽ thấy được quy mô rộng lớn của công trình. Nhân dịp này, chúng tôi đã được xem một bức tượng Phật cao ba mét vừa hoàn thành đang mỉm cười đón chào du khách. Để làm những bức tượng như thế phải cần đến một đội

năm sáu thợ làm việc từ ba đến bốn tháng với khoảng mười cây gỗ. Những người thợ thủ công khác như ông Nguyễn Chí Quảng đã tạo ra những sản phẩm sơn mài chất lượng cao. Ông Nguyễn Việt Thăng đã mở ba xưởng ở làng và sử dụng gần ba chục thợ bậc cao. Ngoài việc sản xuất truyền thống, thợ của ông còn tham gia tôn tạo lại kinh đô Huế. Những người thợ thủ công đều chuyên về một loại sản phẩm (làm tượng nhỏ, bàn thờ gia tiên, chim thần, tượng Phật,...), hoặc chuyên thực hiện một công đoạn sản xuất (chạm khắc, sơn mài, hoàn thiện, lắp ráp, tiều thụ hàng,...).

Những người thợ ở đây cũng hợp tác với làng gốm (Bát Tràng, **xem lộ trình 2**) để phát triển mặt hàng « *Gốm Phủ* » bắt đầu thực hiện từ tháng 10 năm 2005. Sản phẩm sứ Bát Tràng này được phủ một hoặc nhiều lớp sơn của Sơn Đông. Sự hòa trộn của hai loại nguyên liệu này đã mang lại vẻ lung linh cho các đồ thờ cúng.

Sự tăng trưởng kinh tế, việc hình thành tầng lớp trung lưu có điều kiện mua sắm những bộ bàn thờ gia tiên trang lệ (những bộ bàn thờ dát vàng lá có giá lên tới 30 triệu đồng), sự hồi sinh của đời sống tâm linh của nhân dân sau thời kỳ bao cấp đảm bảo cho Sơn Đông một tương lai sáng lạn. Điều đó đã được ghi trên trang Web của làng (www.mynghesondong.com.vn) qua bài viết của ông Nguyễn Hồng Việt, chủ một xưởng nghề ở Sơn Đông : « *Cám ơn Đức Phật và chư vị Thánh Thần đã phù hộ độ trì để chúng con có thể ăn nên làm ra !* » Tuy nhiên những người thợ thủ công cũng phải đương đầu với một khó khăn thực sự : thiếu nguyên liệu. Gỗ mít, nổi tiếng về độ dẻo và bền lâu, ngày càng hiếm. Người ta phải mua nó ở Lào và Campuchia.

Giữa kỹ thuật làm đồ thờ cúng với việc thực hành thuyết thờ vật linh

Ngày **mồng 6 tháng 2 âm lịch**, hội làng nhắc lại tục cúng tế sự sinh sôi nảy nở đã có từ rất lâu. Theo một bài ca truyền thống :

« Ở Sơn Đông, vào dịp lễ hội, người ta bọc tre bằng mo cau. Người ta làm bánh dày và bánh cuốn để đãi bạn bè ».

Hữu Ngọc (năm 2006) cũng nhắc lại nghi thức làm bánh diễn ra như sau : người ta nghiền gạo nếp đựng trong chiếc cối bằng cách nện lên đó những nhịp chày đều đặn (chày gỗ bọc mo cau), (cảnh này khiến người ta liên tưởng tới sự giao hợp). Số bột thu được dùng để nặn thành những chiếc bánh hình tròn, dẹt, được gọi là *bánh dày*, và làm thêm một loại bánh nữa có hình dài, giống như xúc xích, còn gọi là *bánh cuốn*, cả hai loại bánh này đều gợi lại hình ảnh cơ quan sinh dục nam và nữ.

Một trò chơi khác cũng diễn ra trong lễ hội này là trò chơi, *cướp bông*, hy vọng đem lại cho người thắng cuộc một cậu con trai. Buổi tối, tại sân *đình* diễn ra một màn múa linh thiêng. Trai gái diễn tả những động tác bắt chước cảnh giao hợp với sự trợ giúp của chiếc mo cau và mẩu tre. Màn múa kết thúc, họ ném những vật dụng đó xuống đất. Khán giả lao vào để tranh cướp. Những người cướp được các vật đó được xem là gặp may. Ba tháng tiếp sau lễ hội, thanh niên nam nữ được hoàn toàn tự do quan hệ. Trẻ em được sinh ra sau những ngày lễ hội đó, cũng như mẹ chúng, đều không bị đuổi ra khỏi làng ... Và những ông bố trẻ cũng không phải nộp phạt cho làng !

BỨC HOÀNH PHI CỔ ĐƯỢC MẠ VÀNG LÁ

CÁT QUẾ, DƯƠNG LIỄU VÀ MINH KHAI

BỐI CẢNH

Nằm dọc theo sông Đáy nổi tỉnh Hà Tây với các tỉnh miền núi phía Bắc, các làng sản xuất miến, bún và tinh bột thời kỳ đầu (trong những năm 1960) từng được cung cấp nguyên vật liệu (sắn, dong riềng và các loại củ khác) bằng đường sông. Các làng này có lợi thế ở gần thị trường Hà Nội nên dễ tiêu thụ sản phẩm. Không nhất thiết phải có lái, những hoạt động này được tiến hành song song với các hoạt động nông nghiệp và cho phép các thợ thủ công, phần lớn là thợ dệt trước đây, có thể chuyển đổi sang một nghề khác, sau khi hợp tác hóa đã rung lên hồi chuông báo tử cho ngành dệt thô sơ của làng.

Năm 2005, tất cả các loại thực phẩm được chế biến trong các làng nghề thuộc huyện Hoài Đức : 38000 tấn *bột sắn*, *bột dong riềng*, và *bột sắn dây*, 5900 tấn *miến* sắn và *dong riềng*, 5400 tấn *bún khô*, 5600 tấn *mạch nha* và *đường mía* và 3500 tấn *bánh kẹo*.

Nhiều nghề trong số này mang tính thời vụ và những sản phẩm đầu tiên được thực hiện vào thời kỳ thu hoạch sắn (tháng 9 đến tháng 4) hay dong riềng (tháng 11 đến tháng 3). Việc cung cấp nguyên liệu (trồng tại những vùng núi lân cận như các tỉnh Hòa Bình, Yên Bái, Phú Thọ, Nghệ An,...) do các thương nhân địa phương đảm nhận. Các xe tải, thường xuyên chất đầy củ, phải tự tìm lối đi giữa những đồng sắn và dong riềng tại chợ **Dương Liễu** cũng như trong các ngõ hẻm lân cận. Do thiếu đất (chúng ta đang ở trong khu vực có mật độ dân cư đông nhất vùng đồng bằng, khoảng 3000 đến 5000 người trên 1 km²), nên những người thợ thủ công phải chiếm những khoảng trống dọc theo đê và những đường ngõ hẻm để phơi sản phẩm. Hoạt động chế biến các sản phẩm khác diễn ra trong suốt cả năm. Đó là giai đoạn hai của việc chế biến bột ướt hay những sản phẩm khác không gắn với các loại cây trồng : như nghề xay sát, phân loại, sấy khô các loại đậu như đậu xanh, đậu đen để nấu chè. Những sản phẩm khác cũng được chế biến tại đây với quy mô lớn, như bánh qui và ngay cả sô cô la.

CÁT QUẾ: LÀNG SẢN XUẤT NHỮNG SẢN PHẨM TỪ SẮN

ĐI ĐẾN ĐÓ BẰNG CÁCH NÀO?

Nếu đi từ Sơn Đồng thì rất đơn giản. Khi bạn đã ở trên phố chính nơi tập trung phần lớn các xưởng cần thăm quan (bạn đã đi qua phố này khi tới đây), bạn đi đến tận ngã tư rồi rẽ trái. Một tấm biển chỉ Cát Quế. Đi khoảng một cây số, sau cột ăng ten lớn hình parabol của công ty Viettel, bạn sẽ thấy một con đường bê tông hướng sang phải. Bạn hãy đi theo đường này khoảng gần một cây số thì bạn sẽ tới trụ sở cũ của ủy ban nhân dân xã, đối diện với đền Mẫu.

Xã Cát Quế nằm ở phía tây huyện Hoài Đức. Xã này có sông Đáy chảy qua chia thành hai phần là *miền làng* và *miền bãi*. Các hoạt động chế biến nông sản thực phẩm tập trung ở khu vực đông dân hơn là *miền làng*.

KỸ THUẬT VÀ ĐỔI MỚI

Người dân Cát Quế sống bằng nghề chế biến thực phẩm và chăn nuôi. Những hoạt động chế biến chính đều dựa vào củ sắn và những sản phẩm phái sinh. Bột sắn là kết quả của nhiều công đoạn trong đó những công đoạn chính là : rửa và lột vỏ sắn, sát, rây để loại bã đã được nghiền nát rồi cho lắng trong bể. Bột ướt đã lắng xuống được cắt thành từng miếng đặt phơi trên gạch trước khi đem bán hoặc cho vào kho để dùng sau này.

Những thiết bị để làm bột ướt được sản xuất ngay tại địa phương từ khi nghề này ra đời vào đầu những năm 80. Những cải tiến kỹ thuật quan trọng được thực hiện từ khi có điện vào đầu những năm 90, kèm theo nỗi lo phải giảm nhân công và tăng khả năng sản xuất. Việc phát triển sản xuất được bắt đầu bằng cơ khí hóa khâu rây bột. Từ 2007, những công đoạn chính của quy trình sản xuất đều được cơ khí hóa tại ba xã cùng nằm trong lộ trình này. Tuy vậy, những đổi mới này đã tiêu thụ một lượng lớn điện và nước ; và vấn đề xử lý nước thải luôn là một thách thức lớn về môi trường đối với những người chế biến bột sắn.

Giữa việc đổi mới và quay vòng : các làng nông nghiệp-thực phẩm

Dưới thời Pháp thuộc, trung tâm lớn nhất của nghề dệt vải, và sản xuất các mặt hàng may mặc (như màn) nằm ở huyện Hoài Đức và Đan Phượng, phía bắc tỉnh Hà Tây. Hoạt động sản xuất này chủ yếu do phụ nữ đảm nhận nên nó đã thu hút hàng nghìn lao động nữ. Các loại vải dệt được, phần lớn là vải thô, chủ yếu bán cho dân làng. Các cô thợ dệt đến chợ Dương Liễu để mua sợi bông của các nhà máy dệt Nam Định. Họ cũng đảm nhận cả việc nhuộm vải.

Đồng thời, những người dân có ruộng ở ngoài đê sông Đáy (những người dân thuộc ba xã trong lộ trình này) ra sức trồng dâu để nuôi tằm. Ngành dệt truyền thống này đã thay đổi với sự ra đời của chủ nghĩa tập thể và các hợp tác xã thủ công. Thợ thủ công được tập hợp lại trong các hợp tác xã và dệt những tấm vải bông với khổ rộng là 120 cm mà trước đó họ từng dệt ở nhà mình trên những khung cửi chạy máy. Hợp tác xã cung cấp cho họ sợi và lo việc bán sản phẩm thông qua các cửa hàng quốc doanh. Một số thợ dệt không vào hợp tác xã nên đã tiếp tục sản xuất lậu những tấm vải bông thô với khổ rộng 40 cm. Rồi đến khi các hợp tác xã đóng cửa vào giai đoạn cuối của chủ nghĩa tập thể, nghề dệt vải bông đã hoàn toàn biến mất. Những cô thợ dệt không thể mua được sợi để dệt vải được nữa.

Song song với nó, những người đàn ông hăng hái với công việc chế biến sản phẩm lương thực : trên những bãi đất phù sa ngoài đê sông Đáy, người ta có thể trồng mía để những người thợ thủ công có thể chế biến thành mật, đường thô được dùng để sản xuất bánh kẹo. Họ đã học kỹ thuật sản xuất *mạch nha* của những người thợ ở La Phù (**xem Lộ trình 4**), thợ La Phù chỉ quan tâm đến việc làm bánh kẹo, đã nhường lại cho họ công đoạn sản xuất này. Chính quyền địa phương, mặc dù có chính sách cấm các loại hình sản xuất tư nhân trong thời kỳ tập thể, vẫn để cho dân làng được tự do làm nghề chế biến lương thực vì nông nghiệp không đủ nuôi sống họ. Nhờ có sông Đáy, hai huyện Hoài Đức và Đan Phượng đã được nối với những vùng Núi Cao ở miền Bắc Việt Nam, khu vực rất thuận lợi để trồng sắn và dong riềng. Những hoạt động chế biến đó đã được phát triển và mở rộng quy mô cùng với chính sách mở cửa kinh tế những năm 1980, trong khi đó việc sản xuất đường bị ngừng trệ do phải cạnh tranh với sản xuất theo phương thức công nghiệp hiện đại. Các bà thợ dệt do vậy đã có thể học lại cách chế biến những sản phẩm nông nghiệp (chế biến dong riềng để làm *miến*, gạo để nấu rượu, làm *bún*, và các loại mỳ gạo, chế biến sắn để làm bột và xay đậu xanh,...).

Xã này cũng sản xuất mạch nha. Sản phẩm này được chế biến từ việc thủy phân tinh bột sản nhờ những enzyme thu được từ mầm thóc (mầm thóc dần dần được thay thế bằng enzyme thương phẩm). Loại nha có vị ngọt này rất được ưa chuộng để làm bánh kẹo, bánh qui hay những loại mứt truyền thống khác (bánh chuối, bánh hạnh nhân, mứt, bánh nhân gừng...). Một xưởng làm bánh qui và một xưởng làm mứt mới được thành lập trong xã (xem **Đạo chơi trang X**)

Võ béo lợn cũng là một nghề rất quan trọng của xã và cũng thực sự gây mùi khó chịu ! (người ta ước tính có tới 30 000 đầu lợn, hay hai con lợn một đầu người). Nghề này gắn bó mật thiết với nghề chế biến nông sản và lợn thường được nuôi bằng những thứ phẩm của ngành chế biến (làm mạch nha, chế biến sắn, làm đường mía,...). Người dân ở đây mua lợn con khoảng 15 kg và bán lại sáu tháng sau khi trọng lượng lợn được 70 kg. Những nghề truyền thống trong các miền quê Việt Nam cũng có mặt ở đây : trồng lúa, trồng rau, làm vườn,...

Công thức làm bánh qui va-ni

Nguyên liệu	Gam
Bột mì	1250 g
Bơ	125 g
Đường	125 g
Mạch nha	100 g
Vani	1 cành
Trứng	4
Muối	
Đậu nành chín	25 g

Làm một chỗ trống ở giữa mâm bột. Thêm vào đó các nguyên liệu. Trộn đều và nhào đến khi có được bột dẻo. Bọc vào vải để khoảng một tiếng. Dàn mỏng bột không dày quá 5cm. Cho vào lò đã được làm nóng cho đến khi bánh có màu vàng.

Công thức làm kẹo hình « giọt chanh »

Nguyên liệu	Gam
Đường	150 g
Mạch nha	50 g
Nước	50 ml
Hương chanh	

Hòa tan đường và mạch nha trong nước và đun nóng ở nhiệt độ 150°C. Đổ vào xoong và nhanh chóng làm nguội bằng cách đặt xoong vào nước lạnh. Khi nhiệt độ xuống còn 50°-60°C, nặn thành kẹo theo hình dạng tùy ý. Khi đã nguội hẳn, gói kẹo vào giấy và có thể đóng vào túi ni-lông.



CÂY Sắn Ở MIỀN NÚI

BỂ LỌC BỘT





RỄ ĐÔNG GIỀNG Ở CHỢ DƯƠNG LIỄU

QUẦY BỘT CHÍN VÀ TRẮNG MIẾN Ở DƯƠNG LIỄU



DƯƠNG LIỄU

Dương Liễu là trụ sở của một trong những chợ lớn nhất bán sản và dong riềng trong khu vực, từ tháng 9 đến tháng 4. Ngoài vụ thu hoạch, người ta còn thấy ở đây có mía, na hay những loại thực phẩm khác để cung cấp cho Hà Nội hoặc nhiều xã thuộc vùng đồng bằng châu thổ.

Cũng như xã láng giềng Cát Quế, Dương Liễu tập hợp nhiều nhà sản xuất bột sản. Và lại, Dương Liễu rất phát triển ngành chế biến dong riềng. Đó là một loại cây lâu đời có nguồn gốc từ Mỹ La-tinh có thể cao tới 2,5m và lá có gân nổi cao. Cây này có mặt ở khắp vùng nhiệt đới và bán nhiệt đới, nơi người ta có thể nói rằng cây này có thể chịu được bão táp. Có hai loại dong riềng, một loại (*Canna indica*) có hoa xòe rộng thường có màu sắc rực rỡ, loại kia ăn được (*Canna edulis*), trồng ở Việt Nam có rễ củ. Để chế biến loại dong riềng ăn được, người ta nghiền củ dong riềng để lấy bột, thành phần chứa nhiều năng lượng tổng hợp và dự trữ của cây. Bột dong riềng ứt được sản xuất tại địa phương hay nhập từ Trung Quốc trước khi được dùng để làm miến, tiêu thụ chủ yếu vào dịp Tết.

Các hộ gia đình sản xuất miến dong được chia thành hai nhóm : nhóm thứ nhất mua dong riềng ở chợ Dương Liễu và chế biến khoảng 15 tấn củ mỗi ngày trong thời gian khoảng từ ba đến bốn tháng (tháng 12 đến tháng 3). Bột ứt thu được sẽ đem bán hoặc cất vào kho rồi bán cho những người làm miến quanh năm. Tuy nhiên, thời tiết và chỗ để phơi ảnh hưởng rất lớn đến sự thành công của nghề làm miến. Thật ra, một khi được sản xuất trong các hộ gia đình, miến còn ứt được phơi trên các phen mắt cáo bằng tre, sau đó được đưa ra phơi khắp nơi trong xã, đôi khi ở cả những nơi không bình thường như mái nhà, sân nhà thờ, đê, ruộng lúa, hồ ao...

Sau khi đã đóng gói và dán nhãn, miến được chất lên xe máy của các thương nhân trung gian trước khi đến các chợ ở Hà Nội, hoặc xuất khẩu. Vẫn chưa có thương hiệu để bảo vệ ngành sản xuất miến của địa phương, một đặc sản trong vùng được tạo ra từ những kinh nghiệm quý báu, vốn được người tiêu dùng ưa chuộng.

MINH KHAI: LÀNG SẢN XUẤT BÁNH ĐA, MIẾN DONG VÀ BÚN

Minh Khai nằm ở phía bắc Dương Liễu và khó có thể tách biệt ba xã này, cả về mật độ dân cư lẫn những trao đổi buôn bán trong khu vực. Tuy vậy, Minh Khai không đồng dân bằng Cát Quế hay Dương Liễu (Minh Khai có 4900 người, Cát Quế có 14000 người và Dương Liễu có 11700 người năm 2004). Gần 50% hộ gia đình ở Minh Khai làm nghề chế biến nông sản, bao gồm : làm bột lọc ; chế biến bột sắn dây (ở xung quanh đình làng) ; sản xuất miến dong. Tuy vậy, phần lớn các gia đình đều sử dụng gạo làm nguyên liệu để chế biến *bún* hoặc *bánh đa* và *phở khô*.

Để sản xuất bột gạo thì cần phải ngâm gạo, tiếp đến là khâu xay bột rồi khâu để lắng và lọc bột trong bể có rãnh nhỏ mới có được bột ướt. Bột ướt được các gia đình mua về và sử dụng những kỹ thuật riêng để nấu chín và tạo khuôn hình làm bánh đa hay làm bún. Cuối cùng, thành phẩm được đem phơi dưới nắng mặt trời như với miến dong.

Tuy nhiên, bánh phở có thể được dùng tươi để làm món phở của Việt Nam. Vẫn còn những phương thức khác để chế biến các sản phẩm khác từ gạo (bánh đa nem, bánh ngọt, ...) ở trong vùng. Rất nhiều trong số các sản phẩm ở đây được bán khắp nơi trên lãnh thổ Việt Nam hay xuất khẩu ra nước ngoài sau khi đã hợp thức hóa.

Công thức làm phở bò xào

Nguyên liệu

Bánh phở tươi
Một đĩa bò tái
Một ít hành ta và một củ hành tây
Ít giá đỗ
Một ít gừng
Mỡ lợn (hoặc dầu thực vật)
Nước mắm, xì dầu, muối

Thái thịt bò thành lát nhỏ. Đập nát gừng và trộn với thịt bò. Cắt cà chua và hành, để riêng hành lá.

Bước 1: Cho mỡ lợn vào chảo. Phi hành ta và hành tây đã cắt thành lát, và cà chua. Lăn lượt thêm thịt bò, giá đỗ, nước mắm, xì dầu. Rút bớt lửa và cho ra đĩa.

Bước 2: Xào tỏi trong chảo mỡ lợn. Cho phở tươi vào và đảo nhanh sao cho không để phở dính vào nhau. Cho thêm nước mắm và xì dầu. Cho thêm phần đã làm ở bước 1, rồi cho lá hành ta, mắm muối. Món ăn đã sẵn sàng.



GIÁ GẠO VÀ LỘC BỘT

LÀM MIẾN GẠO



© Michel Badi



PHÔI MIẾN DONG TRÊN PHÊN Ở DƯƠNG LIỄU

PHÊN TRE CHIẾM DỤNG TRIỂN ĐÊ Ở DƯƠNG LIỄU



Dạo chơi giữa các làng nghề chế biến nông sản-thực phẩm

Cuộc dạo chơi này không mang tính diễn viên vì các làng đi qua, không kể khu vực ở ngoài đê (khu vực không được bảo vệ bởi đê sông Đáy, dân cư ở phân tán), nơi vẫn còn có những vườn cây ăn quả, không có những di sản kiến trúc đẹp và thường bị chất đầy những nguyên liệu của làng nghề (sắn, dong riêng...), những bao chứa đầy bột, chất thải nông nghiệp. Cũng xin nhắc là các bạn đang ở một trong những khu đông dân nhất của vùng đồng bằng châu thổ. Một mùi là lạ lan tỏa trong các làng này, các rãnh nước bị ô nhiễm đầy bã sắn, tóm lại là ta đang chứng kiến một sự phát triển rất nhanh của nền sản xuất, nhưng theo một cách rất không bền vững, chừng nào mà chất thải chưa được giải quyết. Đối với những ai say mê với việc đổi mới kỹ thuật, sự khéo léo của người thợ thủ công, sự hòa nhập của nông nghiệp và công nghiệp, những chiến lược sử dụng tối đa không gian, thì đây chính là lộ trình của bạn ! Những người muốn đầu tư vào việc xử lý nước thải, các bạn sẽ được đón chào để thực hiện một dự án của khu vực này ! Bạn sẽ có thể được chiêm ngưỡng những màn biểu diễn của những chiếc xe máy chất đầy bún, miến và đủ loại sản phẩm khác dưới sự điều khiển của những diễn viên xiếc thực thụ đang luôn lách giữa những ngõ ngách nhỏ hẹp.

Chuyến dạo chơi này sẽ đưa bạn đến thăm (và cũng có thể mua hàng !) những người thợ thủ công chuyên về một loại hoạt động sản xuất của *vùng* này : nấu rượu gạo, làm bột sắn, bột dong riêng, miến dong, bún gạo, bánh qui, mít, kẹo... Chúng tôi gợi ý các bạn nên bắt đầu từ trụ sở cũ của ủy ban nhân dân xã Cát Quế đối diện với đền Mẫu (**số 1 trên bản đồ**). Trên đây đã có những chỉ dẫn để đến đó.

Bạn tiếp tục đi thẳng đến đường đê (xem bản đồ). Phần lớn những người thợ thủ công ở vùng này đều chuyên về việc chế biến bột sắn ướt. Có một trường hợp ngoại lệ, đó là **ông Phạm Sin**, người đã bỏ nghề này vì thiếu nhân công và chuyển sang nghề nấu rượu bằng gạo nếp, *rượu nếp hoa vàng*. Rượu của ông có chất lượng cao, hơi có vị ngọt, rất nổi tiếng. Rượu không mạnh (38° đến 40°) bằng loại rượu thông thường làm từ gạo trắng (55°). Ông Sin (**số 2 trên bản đồ**) bán rượu của mình sau sáu tháng sản xuất, nhưng có thể dùng trong năm năm. Ông sản xuất khoảng 1000 lít mỗi năm vào mùa khô. Ông mua gạo nếp của những người dân tộc thiểu số ở vùng núi Điện Biên. Gắn với nghề nấu rượu là việc nuôi lợn và sự phát triển mạnh việc nuôi lợn ở Cát Quế đã khiến không gian ở đây luôn ồn ào và hơi nhạy cảm đối với người dân đô thị ! Nếu bạn muốn mua rượu ở đây, bạn nên mang theo chai vì ở đây người ta bán rượu không đóng chai. Giá cả rất khiêm tốn. Xưởng của ông nằm ở cuối một ngõ cụt, cách hai ngõ ở bên phải trước khi đến đê.

Ở ngõ tiếp theo phía bên phải có xưởng của **ông Trần Văn Tỵ** (**số 3 trên bản đồ**), người chế biến bột sắn ướt. Bạn sẽ được xem tất cả các khâu chế biến, từ khâu rửa sắn đến khâu lắng đọng trong bể, tất cả diễn ra trong một khoảng sân nhỏ hẹp. Đó là một nghề mang tính thời vụ (**xem giải thích ở phần trên**). Vào lúc cao điểm, ông Tỵ làm bột để trữ hàng.

Bạn hãy trèo lên đường đê và rẽ phải theo hướng xã Dương Liễu. Trên đê bạn sẽ thấy có rất nhiều phen tre chất đầy các loại bún, miến hay bột đang được phơi. Mọi khoảng trống đều được tận dụng, và như vậy những điều kiện về vệ sinh thực phẩm là chắc không được đảm bảo! Việc dùng những phen tre này và phải trải chúng ra từ sáng sớm, rồi phải di chuyển khi sản phẩm đã khô hay sắp có mưa, đòi hỏi một lượng nhân công lớn.

Đi khoảng 300 mét, bạn sẽ thấy ở bên trái (khu ngoài đê) một khu chợ lớn có mái che (**số 4 trên bản đồ**). Bạn rẽ xuống con đường đầu tiên ở bên phải dẫn đến chợ họp ngoài trời (**số 5 trên bản đồ**), với hàng đồng củ dong và sắn được chất ở đây. Chợ này rất đông từ tháng 9 đến tháng 4 (xem phần trên). Bạn lại tiếp tục đi thẳng. Bạn đi ngang qua trụ sở cũ của ủy ban nhân dân xã (phía bên trái). Đến ngõ thứ hai thì rẽ trái và tìm nhà thờ (**số 6 trên bản đồ**). Toàn bộ khu phố bên trái bạn, bao gồm những ngõ nhỏ quanh co ở đây đều là của những người làm nghề chế biến bột dong riêng và làm miến. Hoạt động ở đây rất tấp nập với những diễn viên múa trên xe máy và xe kéo. Bột ướt làm xong được chuyển đến những xưởng bạn chuyên về làm *miến dong riêng*. Bạn có thể hỏi ông **Nguyễn Thiện Tuấn** (**số 7 trên bản đồ**) để đến thăm xưởng của ông nằm ngay phía sau bên phải nhà Thờ.

Bạn tiếp tục đi thẳng, và đến đầu phố nhà thờ, một tấm biển có mũi tên chỉ « *lên đê* » sang phía trái, nghĩa là « *hướng lên đê* ». Bạn phải rẽ trái lên đê để đến xã Minh Khai, chặng tiếp theo. Đường hơi ngoằn ngoèo và bạn có thể đi qua trước một nhà thờ tổ (**số 8 trên bản đồ**) rất đẹp của dòng họ Phí và nơi này cũng rất có thể được sử dụng để phơi bột đã chế biến. Lên đến đê, bạn rẽ phải theo hướng đến xã Minh Khai. Đến đường thứ ba bên phải, bạn xuống đê và đi qua một cái cổng.

Những ai dậy sớm, từ bốn giờ sáng, đều có thể được xem cách làm *miến dong riêng* ở nhà ông **Đỗ Văn Chi** (**số 9 trên bản đồ**). Nhà ông nằm đối diện (bên phải con đường) với trụ sở cũ của ủy ban nhân dân xã Minh Khai, ngõ đầu tiên, bên trái, sau khi đã qua cổng làng.

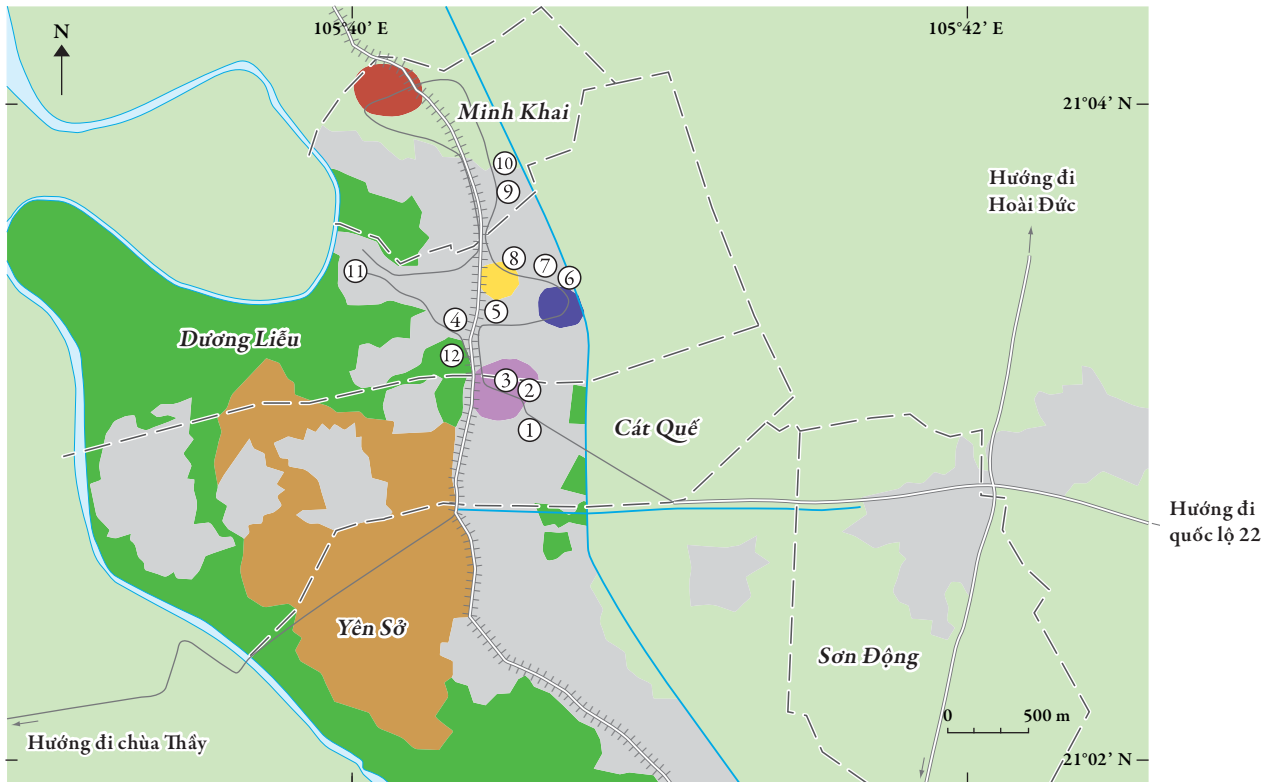
Bạn cũng có thể tham quan xưởng của ông **Đỗ Đức Hạnh** (**số 10 trên bản đồ**), chuyên sản xuất bún gạo. Xưởng của ông nằm trong cùng ngõ với xưởng của ông Đỗ Văn Chi. Muốn đến xưởng của ông Hạnh, bạn phải quay ngược lại rồi đi thẳng, qua một ngõ nhỏ ở bên phải trước khi đến cổng làng. Xưởng của ông ở ngay bên phải. Việc làm *bún ướt* được tiến hành chủ yếu ở khu vực ngoài đê của xã Minh Khai và gắn với nghề nuôi lợn, cũng như nghề nấu rượu gạo. Muốn đến đó, bạn lại quay lên đê và rẽ phải. Bạn theo đường đầu tiên xuống khỏi đường đê sang bên trái. Bạn sẽ thấy rất nhiều phen tre đang phơi đầy bún sợi. Bạn sẽ cảm thấy lúng túng vì không biết chọn xưởng nào để thăm.

Kết thúc lộ trình, chúng tôi đề nghị các bạn đi thăm một vài nhà máy nhỏ làm bánh mít kẹo, bánh qui, sô-cô-la hoặc xưởng sửa chữa máy móc phục vụ cho các khâu khác nhau trong nghề chế biến nông sản thực phẩm. Để tiếp tục, bạn cần phải quay lại đường đê về hướng Nam (**xem bản đồ**), về hướng Cát Quế, điểm xuất phát của chuyến dạo chơi này. Nhưng trước chặng cuối cùng này, chúng tôi đề nghị với các bạn một điểm du lịch văn hóa là chùa Hương Trai và đền Dương Liễu để bạn có thể dừng chân, nghỉ ngơi một chút sau chuyến tham quan ôn ào vừa qua. Hai công trình kiến trúc đẹp này thấp hơn mặt đê (phía bên phải, tức là khu ngoài đê), phía trước chợ lớn có mái che một chút.

Xa hơn một chút, ngang với mặt đường để lên đê tính từ phía nhà thờ, thấp hơn ở bên phải (khu vực ngoài đê), đó là xưởng của ông **Huy Vương**, người đi đầu trong ngành sản xuất máy chế biến nông sản. Xa hơn chút nữa, vẫn ở bên phải, tiếp ngay sau chợ có mái che, bạn đi theo đường từ đê xuống và theo hướng sông Đáy. Đây là dịp để bạn được thấy con sông tinh nghịch này, đối lập với nó là hai con đê cao được xây lên, đã trở thành một con suối như thế nào từ khi xây dựng van đóng mở trên sông Hồng để điều hòa sông Đáy. Dọc đường, bạn sẽ đi qua một khu công nghiệp nhỏ với **xưởng làm kẹo sô-cô-la Việt-Pháp** (**số 11 trên bản đồ**).

Các bạn lại quay lên đê, rẽ phải sang hướng xã Cát Quế. Ngang với mặt đường mà bạn đã đi qua khi bắt đầu chuyến tham quan này, bạn đi theo con đường dẫn xuống phía bên phải. Một nhà máy sản xuất bánh qui (**số 12 trên bản đồ**) nằm ở phía dưới. Bạn có thể tham quan nhà máy này, và cũng có thể mua những chiếc bánh thơm ngon ở đây. Xa hơn chút nữa, vẫn ở phía dưới, **xưởng làm kẹo** sử dụng mạch nha, sản phẩm của một nhà máy đặt tại xã Sơn Đồng. Nhà máy này mua bột ướt của những người thợ trong các làng mà bạn đã tham quan, rồi chế biến chúng để tạo thành mạch nha và rồi chúng lại quay trở lại các xưởng chế biến bột ướt nhưng dưới một loại thành phẩm mới: một vòng tròn được khép kín. Bạn sẽ được xem những khâu chế biến khác nhau. Một nét khác biệt trong sự đổi mới và phát triển kinh tế của *cum* làng nghề, xưởng sản xuất này tuyển dụng lớp nhân công khá trẻ, thậm chí là thiếu niên, một điều không thích hợp với một xưởng bánh kẹo! Lộ trình của bạn được bổ sung thêm với việc đi thăm **Chùa Thầy**, nằm cách xã Cát Quế 5 km. Đường đến chùa đi qua khu ngoài đê sông Đáy với những cánh đồng mía chen lẫn vườn cây ăn quả (**xem bản đồ**).

Cát Quế



- Khu dân cư
- Ruộng lúa
- Khu vườn cây ăn quả
- Khu văn hoá
- Khu chế biến bột và cây sắn
- Khu chế biến bột dong
- Khu làm miến
- Khu làm miến gạo
- Kênh mương
- Đường đê
- Đường đi theo lộ trình
- Ranh giới của xã
- Yên Sở* Tên xã

- ① Đền Mẫu
- ② Ông Sin
- ③ Ông Tỵ
- ④ Chợ có mái che
- ⑤ Chợ dong ngoài trời
- ⑥ Nhà thờ
- ⑦ Ông Tuấn
- ⑧ Nhà thờ họ
- ⑨ Ông Chi
- ⑩ Ông Hanh
- ⑪ Nhà máy sản xuất sôcôla Việt Pháp
- ⑫ Xưởng bánh quy

ĐIỂM DU LỊCH CHÙA THẦY

Chùa Thầy (làng Thụy Khê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai) có từ thế kỷ 11, nhưng đã được trùng tu nhiều lần. Chùa thờ Từ Đạo Hạnh, một nhà sư được người dân xem là có những quyền năng trí tuệ. Ông đã sống gần trọn đời ở đây, miệt mài cầu nguyện và tìm ra các phương thuốc để cứu chữa cho dân. Ông được xem là ông tổ sáng lập nghề rói nước.

Khu du lịch Chùa Thầy tựa lưng vào núi Thầy, hay núi Sài Sơn, bao quanh là dãy núi Long Đầu hướng ra hồ Long Châu (Hồ Rống). Chùa chính (Chùa Cả) được giới hạn bằng hai cây cầu có mái che : bên trái là cầu Nhật Tiên dẫn đến đền Tam Phú được xây dựng ở giữa hồ và, bên phải là cầu Nguyệt Tiên dẫn xuống chân núi. Ở giữa hồ có thủy đình làm nơi biểu diễn rói nước. Chùa Cả bao gồm ba tòa nhà song song, cái cao nhất để thờ nhà sư Từ Đạo Hạnh. Phía trước cầu Nguyệt Tiên, một con đường bậc thang dẫn lên núi và đến đền Cao, theo truyền thuyết, nhà sư Từ Đạo Hạnh đã nhập đạo ở đây. Sau đền có hang Thánh Hóa (biến thành Thánh), nơi nhà sư khi qua đời đã nhập vào vua Lý Thần Tông. Tiếp tục đi dọc theo đường núi, bạn sẽ đến hang Các Cờ, nơi gặp gỡ của những cặp tình nhân trong dịp lễ hội, và hang Bụt Mộc tua tũ những nhũ đá hình nhà sư ! Một số chùa nhỏ hơn được xây dựng qua các thời kỳ khác nhau, nằm ở phía tây núi Thầy và làm chỗ nghỉ cho du khách.

Hội chùa Thầy diễn ra **từ ngày mồng 5 đến ngày mồng 9 tháng 3 âm lịch**. Nhiều làng lân cận cũng tham gia như các làng Đa Phúc, Khánh Tân và Sài Khê, điểm du lịch có nhiều chùa nổi tiếng. Vào dịp lễ hội, người ta tắm cho tượng Từ Đạo Hạnh, nhiều trò chơi được tổ chức, những buổi diễn *chèo* và nhất là múa rói nước ở thủy đình trên hồ Long Châu. Ngày thứ 7 của lễ hội, ngày sinh của Từ Đạo Hạnh, nhân dịp một đám rước được tổ chức tại bốn làng, người ta mang rước những tấm hoành phi tưởng niệm nhà sư này.



PHỞ BÚN Ở MINH KHAI

ĐÈ MINH KHAI, NƠI NHIỀU NGƯỜI MƠ ƯỚC



Phụ lục

Thăm quan làng nghề thủ công

- Bát Tràng:** làng gốm (Lộ trình 2), tr. 107
- Bối Khê:** khảm vỏ trứng trên sản phẩm sơn mài (Lộ trình 6), tr. 237
- Can Hoạch:** quạt và lồng chim (Lộ trình 7), tr. 252
- Cát Quế:** chế biến nông sản (Lộ trình 9), tr. 290
- Châm Khê:** giấy (Lộ trình 1), tr. 84
- Chuông:** nón (Lộ trình 7), tr. 241
- Dư Dụ:** điêu khắc gỗ (Lộ trình 5), tr. 208
- Dương Liễu:** chế biến nông sản (Lộ trình 9), tr. 295
- Dương Ổ:** giấy (Lộ trình 1), tr. 79
- Đại Bái:** gò đồng (Lộ trình 3), tr. 151
- Đôi Ba và Yên Kiện:** chuyên đan tre (Lộ trình 8), tr. 285
- Đông Hồ:** tranh dân gian (Lộ trình 3), tr. 146
- Đồng Kỵ:** đồ gỗ mỹ nghệ (Lộ trình 1), tr. 66
- Giang Cao:** làng gốm (Lộ trình 2), tr. 120
- Hạ Thái:** sơn mài (Lộ trình 5), tr. 191
- Kiều Kỵ:** dát vàng quý (Lộ trình 2), tr. 125
- Kim Thiều:** đồ gỗ mỹ nghệ (Lộ trình 1), tr. 69
- La Khê:** dệt tơ lụa (Lộ trình 4), tr. 181
- La Phù:** dệt kim (Lộ trình 4), tr. 184
- Lưu Thượng:** tết cỏ tế (Lộ trình 7), tr. 260
- Minh Khai:** chế biến nông sản (Lộ trình 9), tr. 296
- Nhị Khê:** tiện gỗ (Lộ trình 5), tr. 200
- Ninh Giang:** thuốc đông (Lộ trình 2), tr. 138
- Ninh Hiệp:** thuốc đông dược và buôn bán vải bình dân (Lộ trình 2), tr. 129
- Phù Khê Thượng và Phù Khê Đông:** đồ gỗ mỹ nghệ (Lộ trình 1), tr. 76
- Phú Lãng** (Đông Sài, Thử Công, Phan Trung): gốm đất nung (Lộ trình 1b), tr. 89
- Phú Vinh:** chuyên đan mây (Lộ trình 8), tr. 272
- Phù Ninh:** buôn bán vải (Lộ trình 2), tr. 131
- Phù Yên:** chuyên đan *giang* (Lộ trình 8), tr. 285
- Quảng Phú Cầu:** hương thê (Lộ trình 7), tr. 259
- Quất Động:** thêu ren (Lộ trình 6), tr. 222
- Sơn Đông:** tượng và đồ mỹ nghệ bằng gỗ sơn mài (Lộ trình 9), tr. 287
- Thiết Ứng:** đồ gỗ mỹ nghệ (Lộ trình 1), tr. 69
- Thổ Hà:** gốm đất nung (Lộ trình 1bis), tr. 100
- Thôn Trung, Thôn Ngọ và Chuôn Ngọ:** khảm trai (Lộ trình 6), tr. 231
- Thụy Ứng:** điêu khắc và sản xuất đồ mỹ nghệ bằng sừng (Lộ trình 5), tr. 205
- Vạn Phúc:** dệt tơ lụa (Lộ trình 4), tr. 171
- Xuân Lai:** đồ tre hun (Lộ trình 3), tr. 163

Thăm quan di sản kiến trúc và văn hóa

Đình và chợ Chuông (Lộ trình 7), tr. 248

Đình Đông Kỳ (Lộ trình 1), tr. 74

Đình Đình Bảng (Lộ trình 1), tr. 63

Đình Tự Nhiên (Lộ trình 6), tr. 220

Đình Vạn Phúc (Lộ trình 4), tr. 178

Đền Chữ Đồng Tử (Lộ trình 6), tr. 218

Đền Đại Lộ (Lộ trình 6), tr. 217

Đền Đô Đình Bảng, (Lộ trình 1), tr. 65

Đền Phương Bản (Lộ trình 8), tr. 266

Đền Phù Đổng (Lộ trình 2), tr. 128

Đền Điểm Kiều (Lộ trình 2), tr. 138

Đền Ý Lan (Lộ trình 3), tr. 143

Đền Nguyễn Trãi (Lộ trình 5), tr. 203

Chùa Bối Khê (Lộ trình 7), tr. 263

Chùa Bút Tháp (Lộ trình 3), tr. 144

Chùa Dâu (Lộ trình 3), tr. 144

Chùa Đậu (Lộ trình 5), tr. 214

Chùa Phật Tích (Lộ trình 1), tr. 86

Chùa Phú Lịnh Tự (Lộ trình 8), tr. 266

Chùa Cả de Phù Ninh (Lộ trình 2), tr. 138

Chùa Thầy (Lộ trình 9), tr. 302

Chùa Thổ Hà (Lộ trình 1b), tr. 104

Chùa Trầm (Lộ trình 8), tr. 267

Chùa Trầm Gian (Lộ trình 8), tr. 268

Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh (Lộ trình 8), tr. 265

Lễ hội ở các vùng lân cận của Hà Nội

Từ ngày 1/1 đến 14/1 âm lịch

La Cả, xã Dương Nội, huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Tây (cũ) nay là Hà Nội

Tưởng nhớ Dương Canh, một người dưới thời vua Hùng thứ 16, nổi danh nhờ đuổi được rất nhiều hổ quấy nhiễu dân làng, nổi khiếp sợ trong vùng vào thời đó. Ông đã được dân làng suy tôn thành Thành hoàng làng. Lễ rước kiệu, lễ tế, các trò chơi, diễu kịch, chọi gà. Ngày thứ 14 là ngày tung bồng và vui nhộn nhất trong lễ hội; trong đó có một vở kịch độc đáo được dàn dựng ở Đình làng, kể về một chuyến đi săn hổ.

Từ ngày 2/1 đến 7/1 âm lịch

Khê Thượng, xã Sơn Đà, huyện Ba Vì, Hà Tây

Tưởng nhớ Tản Viên, vị thần Núi. Lễ rước kiệu nhằm rước tượng đức Thánh qua sông Đà về núi Nghĩa ở Phú Thọ để thăm nhạc phụ của ngài là vua Hùng thứ 18. Các trận đấu vật gợi nhớ về cuộc đối đầu truyền thuyết giữa Sơn thần (Tản Viên) và Thủy thần (Thủy Tinh).

4/1 âm lịch

Đồng Ky, xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, Bắc Ninh (Lộ trình 1)

Tưởng nhớ Thành hoàng làng Thiên Cương Đế, một tướng dưới thời vua Hùng thứ 4, quê ở Đồng Ky. Ông là người đã ngăn chặn được một âm mưu nổi loạn chống lại nhà vua. Ông cũng là một thương gia lớn thời đó (làng này xưa rất nổi tiếng về nghề buôn trâu). Các hoạt động như: thi pháo, rước những quả pháo lớn được trang trí hình rồng, đầu vật, hát múa, ...gợi nhớ về những nghi lễ xưa. Cuộc thi giữa các dòng họ trong làng với mục đích là đến được cây cột lớn nhất trong Đình, biểu tượng cho bốn đội quân mà Thiên Cương Đế đã lãnh đạo trong trận chiến.

Từ ngày 4/1 đến 5/1 âm lịch

Chùa Phật Tích, Phật Tích, Tiên Du, Bắc Ninh (Lộ trình 1)

Lễ hội tôn giáo: Lễ Phật. Tỏ lòng tôn kính vua Lý Thánh Tông. Cầu phúc lành để được hạnh phúc, bình an.

Từ ngày 4/1 đến 6/1 âm lịch

Chùa Trăm Gian, Tiên Lữ, Tiên Phương, Chương Mỹ, Hà Tây (Lộ trình 8)

Tưởng nhớ Nguyễn Bình An, tức Thánh Bối. Rước kiệu Thánh Bối, múa rối nước, cờ người, đấu vật...

Từ ngày 4/1 đến 6/1 âm lịch

Đồng Hồ, Thuận Thành, Bắc Ninh (Lộ trình 3)

Lễ hội nhằm tưởng nhớ ông tổ nghề thủ công tranh in tay truyền thống và đồ hàng mã.

5/1 âm lịch

Gò Đống Đa, Đình Khương Thượng, Đống Đa, Hà Nội

Lễ hội diễn ra tại nơi ghi dấu chiến thắng của người anh hùng dân tộc Quang Trung chống quân Thanh xâm lược vào mùa xuân năm 1789. Biểu diễn nghệ thuật, múa lân, các trò chơi dân gian (đánh đu, chọi gà, cờ người...).

Từ ngày 6/1 đến 16/1 âm lịch

12 xóm thuộc thành Cổ Loa, Đông Anh, Hà Nội. Hội diễn ra tại thành Cổ Loa và đền An Dương Vương

Hội Cổ Loa tưởng nhớ vua An Dương Vương người đã lập ra nước Âu Lạc và xây thành Cổ Loa để chống quân xâm lược Trung Quốc vào thế kỷ thứ III trước Công Nguyên. Lễ rước do các chức sắc và người dân của 12 làng tham gia. Đấu vật, các trò chơi (kéo co, thi thổi cơm, chọi gà, cờ người), biểu diễn chèo, tuồng, thi hát Ca trù.

6/1 âm lịch

Vó, Quảng Phú, Lương Tài, Bắc Ninh

Vó (hay Quảng Bó) là một ngôi làng chuyên về đồng và cạnh Đại Bái (Lộ trình 3). Tưởng nhớ ông tổ nghề Nguyễn Công Lê, lễ rước, các trò chơi, thi bắt vịt, chọi gà, diễn chèo, tuồng.

Từ ngày 6/1 đến 15/1 âm lịch

Đền Linh Sơn, Nga Hoàng, Quế Võ, Bắc Ninh

Tưởng nhớ thành hoàng làng Linh Sơn Mỹ, con gái của vua Hùng tại đền và Đống Vành trong Đình. Lễ hội chen được tổ chức giữa đám đông nam nữ (biểu tượng cho sự cân bằng giữa các giới và vũ trụ), gọi nhớ tới tín ngưỡng phồn thực. Nếu không tổ chức lễ hội này thì làng sẽ gặp điều không may. Trong đình còn có 1 nghi lễ khác : tục lệ tắt đèn trong khi nam nữ vui đùa.

7/1 âm lịch

Phù Lãng, Quế Võ, Bắc Ninh (Lộ trình 1b)

Tưởng nhớ người sáng lập ra nghề gốm Lưu Phong Tú.

7/1 âm lịch

Đền Sóc Sơn, Vệ Linh, Phù Linh, Sóc Sơn, Hà Nội

Tưởng nhớ vị anh hùng Thánh Gióng. Lễ mộc dục (tắm tượng), rước dò hoa tre (tín ngưỡng phồn thực cổ xưa và cũng là biểu trưng cho vũ khí đánh giặc của Thánh Gióng), rước voi, rước cây trầu không, bôi chải, chém tượng...

Từ ngày 7/1 đến 14/1 âm lịch

Làng, Dương Nội, Hoài Đức, Hà Tây.

Tưởng nhớ Dương Cảnh-Thành hoàng làng Thời vua Hùng.

Các hoạt động như : rước, biểu diễn, các trò chơi dân gian, săn hổ...

8/1 âm lịch

Thị Cẩm, Từ Liêm, Hà Nội

Thi thổi cơm tưởng nhớ Phan Tây Nhạc, bộ tướng của Hùng Vương thứ 18. Khi dẫn quân dừng chân tại làng này, ông đã tổ chức hội thi thổi cơm. Lúc qua đời, ông được tôn vinh thành Thành Hoàng làng. Cuộc thi nấu cơm có 3 phần: thi lấy nước, thi kéo lửa và thi nấu cơm.

9/1 âm lịch

Thôn Ngo, Chuyên Mỹ, Hà Tây (Lộ trình 6)

Tưởng nhớ Trương Công Thành, ông tổ của nghề khảm đồ gỗ.

Từ ngày 9/1 đến 11/1 âm lịch

Triều Khúc, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội

Tưởng nhớ Phùng Hưng người đã giải phóng Đại La năm 791 khỏi quân xâm lược Trung Quốc. Vị vua này đã trở thành Thành Hoàng làng. Thành Hoàng thứ hai được thờ cúng trong lễ hội là Vũ Uy, một vị quan khi đi sứ sang Trung Quốc đã học nghề dệt nón. Nghề này đã làm cho dân làng trở nên giàu có và sau đó chuyên nghề dệt lụa, làm nón. Lễ hội diễn ra trong 2 đình, đình Sắc và đình Đại. Đình Đại, lớn hơn, dành để thờ vua Phùng Hưng, Rước, múa nón, múa rồng, đấu vật và diễn chèo...

Từ ngày 9/1 đến 11/1 âm lịch

Đền Đa Hòa và Dạ Trạch, làng Yên Vĩnh, Khoái Châu, Hưng Yên và đền Chử Đồng Tử, làng Tự Nhiên, Thường Tín, Hà Tây (Lộ trình 6)

Tưởng nhớ Chử Đồng Tử và phu nhân của ông là công chúa Tiên Dung. Rước nước : 1 thuyền rồng đến sông Hồng lấy nước cho công chúa Tiên Dung tắm. Đám rước đi từ đình đến đền Đa Hòa, đi qua những nơi mà 2 thánh đã từng ở. Các di vật của 2 vị thánh như nón, gậy thần... được đặt trong 1 chiếc kiệu khác trong lễ rước. Diễn kịch, hát trống quân, chọi gà, cờ người, múa lân, con đĩ đánh bóng. Lễ hội diễn ra 2 bên bờ sông Hồng, trong đền Đa Hòa (tả ngạn) và đền Chử Đồng Tử (hữu ngạn).

Từ ngày 12/1 đến 15/1 âm lịch

Đa Sĩ, Hà Đông, Hà Tây

Tưởng nhớ một thầy thuốc nổi tiếng trong triều Lê vào thế kỉ 18 Hoàng Đôn Hoà, và phu nhân của ông-công chúa Phương Dung, nổi tiếng vì thành thạo y học cổ truyền. Lễ hội diễn ra ba năm một lần. Người ta cũng tưởng nhớ cả ông tổ nghề làm dao kéo tức là Thành Hoàng làng. Các hoạt động gồm có: lễ rước kiệu từ đền sang đình, múa rồng, chọi gà, đấu vật, hát ca trù, diễn tuồng, chèo,...

Từ ngày 12/1 đến 15/1 âm lịch

Hội Lim, Làng Lũng Giang, Nội Duệ, Tiên Sơn, Bắc Ninh (Lộ trình 1)

Tưởng nhớ Hiếu Trung Hầu, người khởi xướng cho lối hát quan họ, hát đối đáp giao duyên. Hội được bắt đầu bằng cuộc thi hát quan họ cùng với sự tham gia của các liên anh, liên chị đến từ 49 làng trong tỉnh Bắc Ninh nổi tiếng với nghệ thuật này. Lễ hội diễn ra tại chùa Hồng Vân trên đồi lim, rồi trên những du thuyền trong các hồ nước nhỏ của làng. Rước kiệu, các trò chơi (đu, kéo co, cờ người, đấu vật...).

13/1 âm lịch

Hội Rước Lợn ở La Phù, Hoài Đức, Hà Tây (Lộ trình 4)

Tưởng nhớ một vị tướng ở thế kỉ 17, là người đã bảo vệ ngôi làng. Trước khi lên đường đánh giặc ông đều mở tiệc khao quân với những món làm bằng gạo nếp và thịt lợn. Lễ hội được diễn ra hàng năm vào ngày giỗ của ông. Hoạt động chính: rước kiệu với sự tham gia của các bộ lão trong làng, 32 thanh niên ưu tú và một con lợn nặng khoảng 120kg đến 200kg hướng về ngôi đền tưởng nhớ vị tướng này. Buổi lễ diễn ra nhằm cầu xin Thành Hoàng làng một vụ mùa bội thu, may mắn và thịnh vượng.

13/1 âm lịch

Đình Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Tây (Lộ trình 4)

Tưởng nhớ người khởi xướng nghề dệt lụa tơ tằm Lã Thị Nga.

13/1 âm lịch

Chùa Bối Khê, Hưng Giáo, Tam Hưng, Thanh Oai, Hà Tây (Lộ trình 7)

Hội chùa Bối Khê. Có các hoạt động như cờ người, các trò chơi dân gian, ca hát...

15/1 âm lịch

Đình La Khê, Hà Đông, Hà Tây (Lộ trình 4)

Hội Đình...

Từ ngày 15/1 âm lịch kết thúc vào cuối tháng 3 âm lịch

Chùa Hương, Hương Sơn, Mỹ Đức, Hà Tây.

Một trong những lễ hội lớn và dài nhất Việt Nam. Ở đây không có những trò chơi hay biểu diễn văn hoá, mà là đến thăm các địa điểm mang tính tôn giáo như chùa, đền thờ miếu mạo bên sườn núi hay trong các hang động. Khách đến bằng thuyền qua sông Bến Dược. Một vài cặp vợ chồng còn đến chùa Hương Tích, một hang động lớn được trang hoàng long lẫy nhờ các thạch nhũ, măng đá... để cầu sinh được con trai.

Từ ngày 2/2 đến 10/2 âm lịch

Tích Giang, Phúc Thọ, Hà Tây.

Tưởng nhớ thần Núi Tản Viên. Thi đánh cá tế thánh Tản Viên, tiệc cá, múa rối nước, hát đúm và đáo đĩa.

Từ ngày 1/2 đến 10/2 âm lịch

Đền Đại Lộ, xã Ninh Sở, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (Lộ trình 6)

Tưởng nhớ các Thánh Mẫu, những vị thần che chở cho các thuyền buôn trên sông Hồng thời đó. Hội gồm có lễ rước sắc phong, lễ tắm tượng trên sông Hồng, lên đồng, múa rồng, múa sư tử, cờ người, hát quan họ, chọi gà...

Từ ngày 5/2 đến 6/2 âm lịch

Sơn Động, Hoài Đức, Hà Tây (Lộ trình 9)

Tưởng nhớ Hoàng Phú Thái Công, người đã tham gia chiến đấu chống giặc Trung Quốc xâm lược. Các hoạt động gồm có: lễ tế trâu, chọi gà, múa hát, rước kiệu và thi làm bánh dày, bánh cuốn, các bánh từ gạo nếp, trò cướp bông (thi nhau lấy được một đoạn tre linh thiêng).

Từ ngày 6/2 đến 7/2 âm lịch

Đền Vua Bà, Làng Viêm Xá, Hoà Long, Yên Phong, Bắc Ninh, gần sông Cầu, nằm phía bên kia của Thố Hà

Vua Bà, thủy tổ của lối hát quan họ. Lễ tưởng niệm ngày mất của bà có hát quan họ, hát quan cầu đảo, quan họ trùm đầu. Các cuộc thi cũng được tổ chức.

Từ ngày 8/2 đến 10/2 âm lịch

Đình Thanh Liệt, Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội.

Tưởng nhớ Phạm Tu và Chu Văn An. Hội có các hoạt động như lễ rước kiệu từ Đình Nội (nơi tưởng nhớ Chu Văn An) đến đình Ngoại (nơi tưởng nhớ Phạm Tu), sân khấu cổ truyền, các trò chơi dân gian như chọi gà, cờ bỏi.

9/2 âm lịch

Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội

Tưởng nhớ Đông Chinh Vương (con trai thứ 5 của vua Lê Thái Tổ), người đã chiến đấu chống giặc Minh xâm lược, vợ của ông chính là công chúa Tạ Minh Hiền. Rước kiệu, cờ bỏi, cờ người, hát quan họ và chọi gà.

Từ ngày 9/2 đến 11/2 âm lịch

Đình Giàn, Cáo Đình, Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.

Tưởng nhớ Lý Phục Man (một vị tướng nhà Lý, đã có công chống quân Lương và Lâm Ấp xâm lăng). Lễ rước kiệu, cờ người, chọi gà, đấu vật.

10/2 âm lịch

Đại Bái, Thuận Thành, Bắc Ninh

Tưởng nhớ ngày ra trận của ông tổ nghề rèn Nguyễn Công Hiệp.

Từ ngày 12/2 đến 16/2 âm lịch

Đình Đình Bảng, Từ Sơn, Bắc Ninh (Lộ trình 1)

Hội Đình tưởng nhớ ba vị Thần (Thần Núi, Thần Nước và Thần Nông) và sáu vị Thành Hoàng làng của sáu phái trong làng đã được lập nên sau chi chiến thắng giặc Ming xâm lược. Đấu vật giữa những đô vật giỏi nhất vùng (các vua Lý xưa rất thích xem đấu vật), những trận đấu mang tinh thần thượng võ, chọi gà, đấu cờ. Các lễ vật dâng hương gồm có: trâu thui, thịt lợn luộc, xôi.

Từ ngày 14/2 đến 16/2 âm lịch

Đình Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội (Lộ trình 2)

Tưởng nhớ Hán Cao Tổ, hoàng hậu Lữ Cai O Minh Chính, tướng Phan, Hồ Quốc Thần và thần Bạch Mã. Lễ rước nước, lễ tắm bài vị thần linh, hát Ca trù.

20/2 âm lịch

Đền Phú Thủy, Dương Xá, Gia Lâm, Hà Nội (Lộ trình 3)

Tưởng nhớ bà Ý Lan, nguyên phi của vua Lý Thánh Tông (thế kỉ 11) nổi tiếng tài giỏi.

Từ ngày 2/3 đến 6/3 âm lịch

Bình Đà, Bình Minh, Thanh Oai, Hà Tây

Lễ hội rước pháo, nhằm tưởng nhớ Lạc Long Quân, người cha huyền thoại của dân tộc Việt Nam. Cuộc thi bao gồm rất nhiều loại pháo và pháo hoa (Bình Đà đã từng là một trung tâm sản xuất pháo lớn cho đến năm 1994). Lễ rước kiệu.

6/3 âm lịch

Chùa Tây Phương, Thạch Xá, Thạch Thất, Hà Tây

Khách đến hội để cầu may và niệm Phật. Ngôi chùa được xây dựng từ triều Lê này rất nổi tiếng về vẻ đẹp của những cây cột và những bức tượng bằng gỗ.

7/3 âm lịch

Chùa Thầy, Thủy Khê, xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (Lộ trình 9)

Tưởng nhớ Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Nhiều làng trong vùng cùng tham gia hội như Đa Phúc, Khánh Tân, và Sài Khê. Trong dịp lễ này, người ta tổ chức lễ tắm tượng Từ Đạo Hạnh, nhiều trò chơi được tổ chức, chèo và múa rối nước được biểu diễn trong lầu trên hồ Long Châu. Ngày hội cũng là ngày sinh của Thiền sư Từ Đạo Hạnh. Hội có lễ rước kiệu trong bốn làng. Đây cũng là dịp để rước bài vị tổ tiên của Thiền sư ra ngoài.

10/3 âm lịch

Vạn Ninh, Gia Bình, Bắc Ninh

Tưởng nhớ Cao Lỗ, người đã tạo ra nỏ thần. Đua thuyền trên sông giữa bảy làng trong xã.

10/3 âm lịch

Đình Yên Sở, Hoài Đức, Hà Tây.

Tưởng nhớ Lý Phục Man, một tướng tài thời vua Lý Nam Đế, thế kỉ 6). Ông quê ở Cổ Sở, tên cũ của Yên Sở. Hoạt cảnh tái hiện lại cảnh luyện quân, rước kiệu, pháo bông, biểu diễn văn nghệ

Từ ngày 15/3 đến 18/3 âm lịch

Đền Lý Bát Đế hay đền Đô, xã Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh (Lộ trình 1)

Tưởng nhớ tám vị vua nhà Lý. Lễ hội diễn ra hàng năm nhưng cứ 3 hoặc 4 năm một lần được tổ chức quy mô lớn. Lễ rước kiệu tượng tám vị vua từ đền Đô đến chùa Cổ Pháp nơi mà Lý Công Uẩn (sau này hiệu là Lý Thái Tổ), người sáng lập ra nhà Lý, tu hành khi còn nhỏ. Lễ hội là sự kết hợp giữa Phật giáo và lòng tin vào sức mạnh siêu nhiên. Các trò chơi dân gian, chọi gà, đấu vật. Các ván cờ người phản ánh sự tranh chấp giữa 2 triều đại Lý, Trần.

23/3 âm lịch

Lệ Mật, Gia Lâm (Hà Nội)

Tưởng nhớ Hoàng Ngọc Trung là người đã tiêu diệt một con thủy quái giải cứu công chúa con vua Lý Thái Tông khi nàng đang dạo chơi bên bờ sông Đuống. Nhờ chiến công này mà vua đã cho chàng và dân làng đến khai hoang phía tây kinh thành. Rước các ché đựng đầy nước và cá chép bắt từ giếng làng. Màn mưa rần rần tái hiện lại chiến tích kỳ diệu của người tráng sĩ năm xưa. Lễ hội là dịp để những người dân làng đi khai hoang xưa trở về Lệ Mật.

8/4 âm lịch

Chùa Dâu, Liên Lâu, Thuận Thành, Bắc Ninh và trong 12 làng khác của huyện Thuận Thành (Lộ trình 3)

Ở chùa Dâu, một trung tâm Phật giáo lớn cũng như trong 4 chùa khác của huyện Thuận Thành thờ 4 vị thần Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, các con của Man Nương. Rước kiệu, các cuộc thi, trò chơi (cờ, pháo bông...), múa hát, đấu vật. Lễ hội đã kết hợp giữa Phật giáo và tín ngưỡng phồn thực.

Từ ngày 6/4 đến 12/4 âm lịch

Đền Phù Đổng và Phù Dực, Gia Lâm, Hà Nội (Lộ trình 2)

Nhằm tưởng nhớ công ơn vị anh hùng trẻ tuổi Thánh Gióng hay còn gọi là Phù Đổng Thiên Vương. Vị anh hùng trẻ tuổi này đã đánh đuổi quân xâm lược Trung Quốc dưới Thời vua Hùng thứ 6. Lễ rước nước, rước cờ lệnh, dâng cỗ trong Đền, biểu diễn múa rối nước, thi chạy, các màn biểu diễn tái hiện lại cuộc chiến chống quân xâm lược...

4/5 âm lịch

Dư Dụ, Thanh Thủy, Thanh Oai, Hà Tây (Lộ trình 5)

Lễ hội tưởng nhớ ngày giỗ của người khởi xướng cho nghề khắc gỗ Lỗ Ban.

15/5 âm lịch

Đình Chèm, Thụy Phương, Từ Liêm, Hà Nội.

Ngôi đình Chèm cổ xưa được dựng nên để thờ Lý Thần (Lý Ông Trọng) một nhân vật huyền thoại sống vào thời vua Hùng (ông được gửi sang Trung Quốc giúp nhà Tần đánh đuổi quân Mông Cổ). Lễ rước nước, lễ tắm tượng Lý Thần trên sông Hồng, lễ tưởng niệm công đức Phật, thi thả diều, thả chim bồ câu, đấu vật, hát dân gian, cờ người.

12/6 âm lịch

Quất Động, Thường Tín, Hà Tây (Lộ trình 6)

Tưởng nhớ ngày mất của ông Tổ nghề Lê Công Hành.

12/8 âm lịch

Thụy Ứng, Thường Tín, Hà Tây (Lộ trình 5)

Nhớ ơn người khởi xướng ra nghề làm đồ bằng sừng (tên của ông hiện nay vẫn chưa được xác định rõ !)

16/8 âm lịch

Đền Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây (Lộ trình 5)

Tưởng nhớ Nguyễn Trãi (1380-1442) nhà ngoại giao lớn, chiến lược gia và cũng là một nho sĩ nổi tiếng. Ông đã giúp Lê Lợi khởi nghĩa chống giặc Minh xâm lược. Lễ hội diễn ra tại đền thờ ông.

29/9 âm lịch

Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh (Lộ trình 3)

Lễ hội nhằm tưởng nhớ ông Tổ nghề Nguyễn Công Truyền.

Từ ngày 6/10 đến 11/10 âm lịch

Đền Than, Cao Đức, Gia Bình, Bắc Ninh

Tưởng nhớ tướng Cao Lỗ, người đã giúp vua An Dương Vương xây thành Cổ Loa. Múa rồng, đấu vật, màn múa “săn hổ”.

25/10 âm lịch

Nhị Khê, Thường Tín, Hà Tây (Lộ trình 5)

Tưởng nhớ Doãn Văn Tài người khởi xướng nghề tiện gỗ vào thế kỷ 16. Lễ hội diễn ra trong Đền.

11/11 âm lịch

Hạ Thái, Duyên Thái, Thường Tín, Hà Tây (Lộ trình 5)

Tưởng nhớ Bùi Sỹ Lương (tướng thời hậu Lê thế kỷ 15) và bà Đinh Thị Trạch, Thành Hoàng làng. Trong ngày hội dân làng còn dựng một cột cờ ở cạnh giếng làng và tổ chức các hoạt động như rước nước, mọc đực (tắm tượng), tế lễ trong đình, đấu vật, múa sinh tiền, múa sư tử.

Từ ngày 26/11 đến 27/11 âm lịch

Chùa Đậu, Hà Tây

Tưởng nhớ Thần Nước và Phật Tổ. Lễ hội được tổ chức nhằm cầu mưa và mùa màng bội thu.

6/12 âm lịch

Đại Bái, Gia Bình, Bắc Ninh (Lộ trình 3)

Lễ hội nhằm Tưởng nhớ Thánh Cả Lạc Long Quân tổ tiên người Việt. Trong ngày lễ hội ngoài các lễ tưởng niệm và các lễ rước kiệu những người dân làng biểu diễn tiết mục Rồng lột xác. Trong màn biểu diễn này có sự tham gia của từ 30-40 thanh niên mặc khố. Họ xếp thành hàng sau những vị chức sắc đang đánh công chiêng và xếp thành hình zíc zắc để bắt chước dáng lượn sóng, mềm mại của con Rồng.

Tài liệu tham khảo

- Barbotin A., 1912 – La poterie indigène au Tonkin. *Bulletin économique de l'Indochine* : 659-685 et 815-841.
- Boulden R., 2007 – The Pink Village. *The Guide*, 2007, Hà Nội.
- Bunney T., photographer, <http://www.tessabunney.co.uk/>
- Clavier F., 1903 – L'arbre à papier du Tonkin. *Bulletin économique de l'Indochine*, 24.
- Clavier F., 1904 – L'arbre à papier du Tonkin. *Bulletin économique de l'Indochine*, 25 : 75-88.
- Crevost Ch., 1917 – Sur quelques matières végétales à papier de l'Indochine. *Bulletin économique de l'Indochine*, 123 : 117-134
- Đặng Thế Đại, 2002 – « Le rôle du culte des divinités populaires dans la vie des communautés rurales Viêt, à travers le cas de Ta Thanh Oai ». In Papin P. & Tessier O. (eds) : *Le village en questions*, École française d'Extrême-Orient et Centre national des sciences sociales et humaines de Hà Nội : 379-410.
- Đào Hùng, 1991 – Jeux traditionnels du Vietnam. *Études vietnamiennes*, 102 : 5-15.
- DiGregorio M., 2001 – *Iron Works. Excavating Alternative Futures in a Northern Vietnamese Craft Village*. PhD Urban Planning, University of California, Los Angeles.
- DiGregorio, M. et al., 1999 – *The Environment of Development in Industrializing Craft Villages*, Working paper, Center for Natural Resources and Environmental Studies, Vietnam National University, Hà Nội.
- Đỗ Phương Quỳnh, 2008 – Traditionnal festivals in Việt Nam. Hà Nội. Coll. Vietnamese traditions, Thế Giới publishers.
- Douarche E., 1906 – *Les bovidés du Tonkin*. Hà Nội, Direction de l'agriculture, des forêts et du commerce de l'Indo-chine, 172 p.
- Dương Duy Bằng, 2002 – « Artisanat à Ninh Hiệp. Histoire et présent ». In Papin P. & Tessier O. (Eds), *Le village en questions*, École française d'Extrême-Orient et Centre national des sciences sociales et humaines de Hà Nội : 553-576.
- Durand M., 1959 – *Techniques et panthéon des médiums vietnamiens*. Paris, École française d'Extrême-Orient
- Fanchette S., 2007 – The development process of craft and industrial village (CIV) clusters in Hà Tây and Bắc Ninh province (Vietnam): from village initiatives to public policies. *Vietnamese Studies*, 3 (165), Éd. Thế Giới, Hà Nội : 5-30.
- Fanchette S., Nguyễn Xuân Hoàn, 2009 – Un cluster en expansion : les villages de métier de meubles d'art de Đông Ky, réseaux sociaux, dynamiques territoriales et développement économique (delta du fleuve Rouge – Vietnam) ». *Revue Moussons*, 13-14 Aix en Provence, 21 p.
- Fourniau Ch., 1991 – Le phénomène urbain au Vietnam à l'époque précoloniale. In Lafont P. B. (eds.), *Péninsule indochinoise – Études urbaines, recherches asiatiques*, Paris, l'Harmattan : 167-183.
- Friends of Vietnamese Heritage, 2006 – *Bát Tràng, traditional pottery village. A self-guided walk*, Hà Nội, Éd. Thế Giới, 47 p.
- Friends of Vietnamese Heritage, 2007 – *Traditional Medicine Street, Phố Lãn Ông. Hà Nội*. Éd. Hà Nội, Thế Giới, 47 p.
- Gourou P., 1936 – *Les paysans du delta Tonkinois*. Paris, École française d'Extrême-Orient, Éditions d'Art et d'Histoire, 666 p.
- Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ, Phạm Ngọc Long, 1993 – *Chùa Việt Nam, buddhist temples*, Hà Nội, Social Sciences Publishing House, 401 p.
- Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kỵ, 2001 – *Le đình, maison communale du Viêt-Nam*. Hà Nội, Éd. Thế Giới et École française d'Extrême-Orient, 272 p.
- Hoàng Trọng Phú, 1932 – *Les industries familiales*. Atelier d'arts indigènes de Hà Đông, monograph.

- Hocquard C. E., 1999 [1885] – *Une campagne au Tonkin*, Paris, Arléa, 683 p.
- Huard P., Durand M., 1954 (reprinted 2002) – *Connaissance du Viêt-Nam*. Paris, École française d'Extrême-Orient, 357 p.
- Hunter D., 1947 – *Paper making in Indochina*. Chillicothe Ohio, USA, Mountain House Press, 107 p.
<http://content.lib.utah.edu/cdm4/document.php>
- Hữu Ngọc (ss. Dir.), 1997 – *Dictionnaire de la culture traditionnelle du Vietnam*. Hà Nội, Éd. Thế Giới.
- Hữu Ngọc, 1999 – Spring festivals. *Vietnam Cultural Windows*, 11, Hà Nội, Éd. Thế Giới.
- Hữu Ngọc 2002 – Spécial *chè*. *Vietnam Cultural Window*, 50, Hà Nội, Éd. Thế Giới.
- Hữu Ngọc, 2006 – *À la découverte de la culture vietnamienne*. Hà Nội, Éd. Thế Giới, 1212 p.
- Institute of Environmental Science and Technology, 2002 – *Environmental status and effects on craft village activities on environment, socio-economic and public health in craft villages in Vietnam*. Hà Nội.
- Langlet Quach Thanh-Tâm, 1993 – Le phénomène urbain dans le Vietnam traditionnel. *Les Cahiers d'Outre-Mer*, 46 (184), Bordeaux.
- MARD/JICA, 2004 – *Report summary of the MARD-JICA Study on craft development plan for rural industrialization in Vietnam*. Hà Nội, 36 p.
- Musée royal de Mariemont, 2006 – *À la rencontre des potiers du delta du fleuve Rouge : un itinéraire culturel*. (ss. Dir) Noppe C. & Nguyễn Kim Dung, Bruxelles, 122 p.
- Museum of Ethnology, 2005 – Thirteen water puppetry troupes of the Red River Delta. *Vietnamese Studies*, 1 (155).
- Nguyễn Đức Nghinh, 1993 – « Marchés et villages ». In : *Le village traditionnel au Vietnam*, Hà Nội, Éd. Thế Giới : 336-395.
- Nguyễn Huy Hồng, 2006 – *Les marionnettes sur l'eau traditionnelles du Vietnam*. Hà Nội, Éd. Thế Giới, 79 p.
- Nguyễn Khắc Viện, 1993 – *Việt Nam. Une longue histoire*. Hà Nội, Éd. Thế Giới, deuxième édition, 669 p.
- Nguyễn Quý Nghi, 2006 – *New configurations of a craft village in Vietnam: Preliminary findings and theoretical implication*. In : "International Workshop Industrial clusters in Asia: old and new forms", Institut d'Asie orientale et GLYSI-SAFA, Lyon, November 29-30th and December 1st, 24 p. monograph.
- Nguyễn Thanh Bình, 1999 – « Health Impacts of Local Industry ». In Michael DiGregorio M. (Éd.) : *The Environment of Development in Industrializing Craft Villages*, Center for Natural Resources & Environmental Studies, Vietnam National University, Hà Nội.
- Nguyễn Thừa Hỷ, 2002 – *Economic history of Hà Nội in the 17th, 18th and 19th century*. Hà Nội, National Political Publishing House, 321 p.
- Nguyễn Văn Huy, 2006 – *The Role of Museums in the Preservation of Living Heritage: Experiences of the Vietnam Museum of Ethnology*. Vietnam Museum of Ethnology, Vietnam www.nfm.go.kr/downloadfile/ijih_w11_volumes/2006_chapter03.pdf
- Nguyễn Văn Ký, 1995 – *La société vietnamienne face à la modernité. Le Tonkin de la fin du XIXe siècle à la seconde guerre mondiale*. Paris, Éd. L'Harmattan, 432 p.
- Nguyễn Vinh Phúc, 2001 – *Sites, histoire et légendes autour de Hà Nội*, Hà Nội, Éd. Thế Giới.
- Nguyễn Xuân Lai, 1979 – Craft Industries in the Present Period. *Vietnamese Studies*, 62 : 7-62.
- Noppe C., Hubert J.-F., 2002 – *Arts du Vietnam : La fleur du pêcheur et l'oiseau d'azur*. Bruxelles, le Musée royal de Mariemont, La Renaissance du Livre, 193 p.
- Papin P., 2001 – *Histoire de Hà Nội*. Paris, Fayard.
- Papin P. & Tessier O., (Éd. sc), 2002 – *Le village en questions*. École française d'Extrême-Orient et Centre national des

sciences sociales et humaines de Hà Nội, 404 p.

Phạm Hoàng Hải, 2007 – *Art of lacquer*. Hà Nội, Éd. Thế Giới, 59 p.

Phạm Thị Thùy Vinh, 2003 – *The stelae of the Kinh Bắc Region during the Lê period: Reflection on village life*. Bibliothèque vietnamienne – École française d'Extrême-Orient, Hà Nội (édition bilingue).

Phan Huy Lê et al., 2004 – *Bát Tràng Ceramics*, Hà Nội, Éd. Thế Giới.

Potvin C., Stedman N., 2005 – *Dos & Don'ts in Vietnam*. Bangkok, Book Promotion and Service Ed.

Sowerwine J., 1999 – New Land Rights and Women's Access to Medicinal Plants in Northern Vietnam". In Tinker I. and Summerfield G., editors: *Women's Rights to House and Land: China, Laos, and Vietnam*, Lynne Rienner, Publishers, Boulder (Colorado), USA, 305 p.

Thạch Phương & Lê Trung Vũ, 1995 – *60 Lễ hội truyền thống Việt Nam*. Hà Nội, NXB Khoa Học Xã Hội.

Trần Minh Yến, 2004 – *Traditional craft village in industrialization and modernization processes*, Hà Nội, Social Sciences Publishing House.

Trần Quốc Vương & Đỗ Thị Hào, 1996 – *Nhề Thủ công truyền thống Việt Nam và các vị tổ nghề*, Edition de la culture traditionnelle, Hà Nội.

Trương Minh Hằng, 2006 – *Fine art handicraft villages in northern Vietnam and the preservation of cultural values*. Hà Nội, Fine Arts Publishing House.

Vietnam Cultural Window, 2002 – *Mid-Autumn Festival*, 52, Hà Nội, Éd. Thế Giới.

Vietnam Cultural Window, 2003 – *Traditional games*, 61, Hà Nội, Éd. Thế Giới.

Yvon-Trần F., 2001 – Artisanat et commerce villageois dans le Vietnam prémoderne, le cas de l'ancienne agglomération villageoise de Phú Ninh (région de Kinh Bắc). *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient*, 88, Paris : 218-247.

Hoàn thành bản in tháng 7 năm 2009 tại nhà in
Thế Giới, Hà Nội, Vietnam.



Những ngôi làng xung quanh Hà Nội có một nền di sản văn hóa, kỹ thuật và kiến trúc phong phú. Hơn 500 làng nghề chuyên sản xuất các đồ mỹ nghệ và thờ cúng, thực phẩm nông nghiệp, sản phẩm công nghiệp, dệt may, mây tre đan... chỉ cách thủ đô chưa đầy một giờ đồng hồ. Di sản này đã được bảo tồn bất chấp những thời kỳ khó khăn trong lịch sử Việt Nam, và tạo nên nền tảng văn hóa vật thể và phi vật thể của cộng đồng làng xã ở đồng bằng châu thổ sông Hồng.

Hoạt động du lịch văn hóa do chính những người thợ thủ công và chính quyền địa phương đảm nhận, nhằm đề cao giá trị của di sản đồng thời tạo ra thị trường tiêu thụ mới cho các sản phẩm thủ công. Tuy nhiên cho đến thời điểm hiện tại, vẫn còn rất ít các hướng dẫn viên hoặc các khách du lịch « dám liều » đi thăm những ngôi làng này, một số đã bị lạc trong các ngã đường quanh co rắc rối giữa các cánh đồng. Lịch sử của những ngôi làng này và sự khéo léo của các nghệ nhân chưa được đồng đảo công chúng biết đến. Ít được chỉ dẫn trên những biển báo bên đường, tuy nhiên, những ngôi làng này lại chứa đựng phần lớn di sản kiến trúc, kỹ thuật và tôn giáo của đồng bằng Bắc Bộ.

Cuốn sách này, thành quả lao động của các nhà khoa học chuyên nghiên cứu về Việt Nam giới thiệu mười hành trình mới lạ, được tô điểm bằng những câu chuyện trong cuộc sống đời thường, những truyền thuyết, sự miêu tả chi tiết về kỹ thuật của các nghề thủ công, những chuyến du ngoạn với sự hướng dẫn chi tiết và các bản đồ cho phép tham quan khoảng bốn mươi ngôi làng xung quanh Hà Nội. Đây là dịp gặp gỡ những người thợ thủ công vô danh với những kinh nghiệm truyền thống quý báu có tác phẩm được trưng bày tại rất nhiều cửa hiệu trong 36 phố phường của Hà Nội và ở thủ đô các nước phương tây.

Cuốn sách được thực hiện với sự hỗ trợ của:



IRD
44, bd de Dunkerque
13572 Marseille cedex 02
France
editions@ird.fr
www.editions.ird.fr

Diffusion IRD
32, av. Henri-Varagnat
93143 Bondy cedex
France
tél. : 01 48 02 56 49
diffusion@ird.fr

ISBN 978-2-7099-1672-1



9 782709 916721